HUỲNH VĂN GIÁP

ĐỊA LÝ ĐÔNG NAM Á

Môi trường tự nhiên Và các đặc điểm Nhân văn, Kinh tế - Xã hội

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

HUỲNH VĂN GIÁP

ĐỊA LÝ ĐÔNG NAM Á

MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Và

CÁC ĐẶC ĐIỂM NHÂN VĂN, KINH TẾ – XÃ HỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP HỒ CHÍ MINH – 2003

LỜI MỞ ĐẦU

Đông Nam Á là một khu vực địa lý có nền kinh tế năng động, bao gồm 10 nước với diện tích khoảng 4.500.000 km^2 và dân số khoảng 500 triệu người. Tìm hiểu những đặc điểm tự nhiên, đặc điểm nhân văn và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng là điều cần thiết cho sinh viên học môn Địa lý Đông Nam Á thuộc các khoa Địa lý, Đông Phương học và Châu Á học.

*Quyển sách **Địa lý Đông Nam Á môi trường tự nhiên và các đặc điểm nhân văn, kinh tế – xã hội** được viết và hoàn thành trên cơ sở tổng hợp tư liệu của một số tác giả trong và ngoài nước, trong đó có sự phân tích các số liệu, các chính sách phát triển kinh tế – xã hội của mỗi nước, nhằm cung cấp thêm một phần nào tư liệu tham khảo cho sinh viên. Sách được xuất bản lần đầu nên không tránh khỏi sai sót. Xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp và bạn đọc.*

TP Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2002

Tác giả

Chương I

TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ ĐÔNG NAM Á

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

1 - Đông Nam Á là một khu vực địa lý bao gồm hai bộ phận:

Bộ phận gắn với lục địa, nằm giữa Trung Quốc và Ấn Độ (về phương diện địa lý, bộ phận này là bán đảo Trung-Ấn), gồm năm nước: Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Bộ phận quần đảo gồm năm nước: Indonesia, Malaysia, Singapore, Philippines, Brunei.

Diện tích vùng Đông Nam Á với 10 nước nêu trên khoảng 4,5 triệu km^2 và dân số khoảng 500 triệu người vào năm 1999.

2 - Chỉ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, tên gọi "Đông Nam Á" mới được thông dụng. Trừ Thái Lan, tất cả các nước khác trong vùng đã là thuộc địa của các cường quốc Âu, Mỹ trong một thời gian dài, ngắn tùy từng nước.

3 - Thời kỳ người Âu đô hộ đã mang lại nhiều thay đổi. Người Âu bắt đầu đến các vùng duyên hải vào thế kỷ 16 và thực sự đô hộ các nước Đông Nam Á vào thế kỷ 19. Người Âu đã thay đổi đời sống xã hội, kinh tế và tạo ra những mối liên hệ mật thiết giữa các nước vùng Đông Nam Á vốn sống tự cấp

tự túc trước đây với các cường quốc Âu, Mỹ. Nhiều mỏ kim loại, đồn điền trồng cây công nghiệp ở Đông Nam Á được khai thác nhằm xuất khẩu các sản phẩm sang chính quốc. Đường sá được xây dựng nối liền những vùng mỏ, đồn điền với những hải cảng lớn; nhiều nơi đã trở thành những trung tâm chính trị và kinh tế của khu vực. Một số thành phố mới xuất hiện, trong đó có những khu vực người Âu với kiến trúc đồ sộ tương phản với những khu vực nhà cửa lụp xụp của cư dân bản địa. Xã hội đô thị là một xã hội phức hợp, bao gồm nhiều cộng đồng dân tộc: dân địa phương, người Âu, người Hoa, người Ấn Độ.

4 - Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đã lần lượt giành lại độc lập như Việt Nam (1945), Philippines (1946), Myanmar (1948), Indonesia (1945), Malaysia (1957), Singapore (1965), Brunei (1984).

5 - Sau khi được độc lập, các nước Đông Nam Á bắt đầu khôi phục và phát triển đất nước. Trong tiến trình này, do điều kiện của từng nước khác nhau, tình hình phát triển kinh tế cũng khác nhau: Singapore đã trở thành một nước phát triển, có sức cạnh tranh trên trường quốc tế; Malaysia và Thái Lan đang trên đà cất cánh; Indonesia, Philippines có nhiều triển vọng phát triển; Việt Nam tuy còn nhiều khó khăn nhưng cũng được xem là có triển vọng phát triển nhanh chóng; Brunei với đặc điểm là rất ít dân và có nguồn lợi dầu mỏ; còn Myanmar, Lào, Campuchia cũng còn nhiều trở ngại về kinh tế - xã hội.

6 - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of South East Asian Nations - ASEAN) được thành lập ngày 08/08/1967. ASEAN lúc đầu gồm năm thành viên: Indonesia, Malaysia, Singapore, Philippines, Thái Lan. Sau này có Brunei

(07/01/1984), Việt Nam (28/07/1995), Lào, Myanmar (23/07/1997), Campuchia (30/04/1999).

Ngày 24 /02/1976, tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ nhất ở Bali (Indonesia), các nhà lãnh đạo chính phủ năm nước thành viên gồm Indonesia, Malaysia, Singapore, Philippines và Thái Lan đã ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á. Đến năm 1984 có thêm Brunei và năm 1992 Việt Nam và Lào cũng đã ký vào Hiệp ước này.

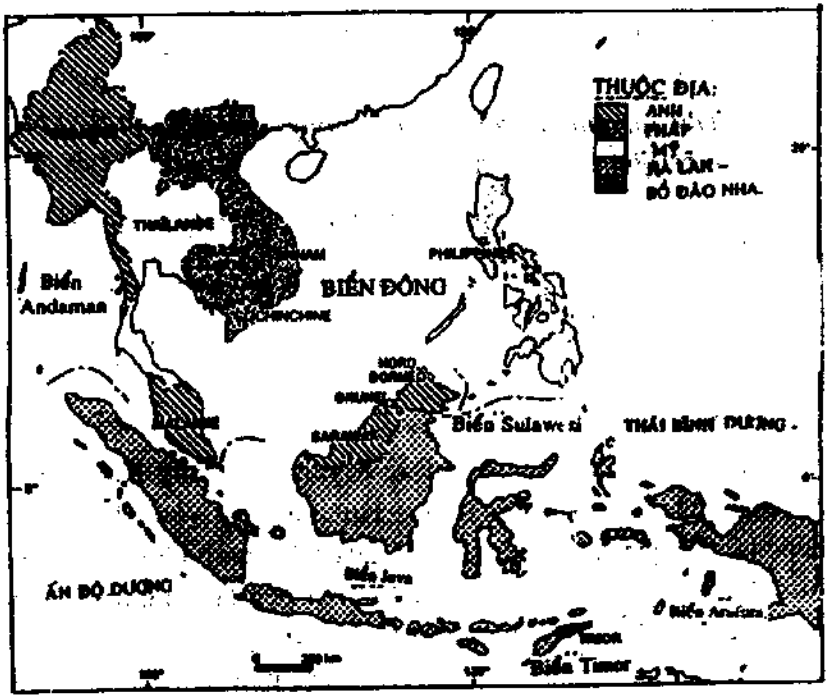

Hình 1.1. *Bản đồ thuộc địa của các quốc gia Âu – Mỹ trước chiến tranh thế giới lần thứ hai*

Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á gồm sáu nguyên tắc cơ bản cho quan hệ giữa các thành viên. Đó là:

+ *Thứ nhất, tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và bản sắc dân tộc của tất cả các quốc gia.*

+ *Thứ hai, quyền của mỗi quốc gia tồn tại theo cách riêng của mình không bị can thiệp, lật đổ và gây sức ép từ bên ngoài.*

+ *Thứ ba, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.*

+ *Thứ tư, giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.*

+ *Thứ năm, không sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ khí.*

+ *Thứ sáu, hợp tác có hiệu quả giữa các nước thành viên.*

II. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

1. Địa hình

Nếu tách vùng núi phía Bắc Myanmar (vùng Kachin) là một phần của dãy núi Tây Tạng - Himalaya và vùng Tây Irian thuộc hệ thống núi Úc châu, thì cấu trúc địa hình khu vực Đông Nam Á gồm hai bộ phận khác nhau: một bên là vùng trung tâm yên tĩnh với các cao nguyên tương đối bằng phẳng, đồng bằng và thềm lục địa (Sunda và Arafura); một bên là vành đai đảo, núi lửa, bờ biển khúc khuỷu và hố đại dương.

+ Thềm lục địa Sunda lớn nhất thế giới, nằm giữa bán đảo Đông Dương, bán đảo Mã Lai, Sumatra, Java và

Kalimantan. Độ sâu trung bình 55m, nơi sâu nhất không quá 75m. Mặt thềm lục địa tương đối bằng phẳng, thỉnh thoảng có thung lũng ngầm theo hướng các sông lớn nối dài.

+ Thềm lục địa Arafura nằm giữa châu Úc và New Guinea với độ sâu không quá 100 m.

Ngược lại, về phía Nam Java, Sumatra và phía Đông Philippines có những hố đại dương sâu từ - 5.000m đến - 10.000m. Hố Marian ở phía Đông Philippines, sâu hơn 11.000m, là hố đại dương sâu nhất thế giới.

Ven những hố đại dương của Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương là những vành đai đảo có núi lửa đang hoạt động. Các vành đai đảo có hình vòng cung, đi từ Pegu Yoma (Myanmar) đến đảo Sumatra, Java, Flores. Một dãy núi lửa khác nằm theo chiều dọc, đi từ đảo Sulawesi đến Luzon (Philippines).

Ngọn núi lửa Popa ở Myanmar đã tắt, nhưng ở Indonesia có trên 100 núi lửa đang hoạt động. Núi lửa Mayon (Philippines) tái hoạt động vào ngày 24/6/2001, tro và đá phun cao tới 15km. Mayon là một trong 22 núi lửa của Philipppines đang hoạt động.

Vành đai đảo không có núi lửa đang hoạt động, đi từ phía Tây Sumatra xuống Nam Java, Sumba, Timor, rồi vòng lại phía Đông Sulawesi.

Phần đất liền của Đông Nam Á có trên ½ diện tích là núi và cao nguyên, tuy nhiên chủ yếu là đồi núi thấp. Trên 90% diện tích núi và cao nguyên có độ cao dưới 1000m, trong đó có độ cao dưới 500m chiếm 72%; các vùng có độ cao từ 1000 - 2000m chiếm gần 9% và trên 2000m thì dưới 1%, đỉnh núi cao

nhất của toàn vùng Đông Nam Á là Hkakabo Razi (5.881m) ở Myanmar. Diện tích còn lại gần ½ là đồng bằng. Nổi bật nhất là đồng bằng trung và hạ lưu sông Mekong, thuộc các nước Lào, Campuchia và Việt Nam.

Diện tích mặt biển của Đông Nam Á khoảng 9 triệu km^2. Indonesia là quốc gia có diện tích đất và biển rộng lớn nhất trong vùng Đông Nam Á và Lào là quốc gia không có biển.

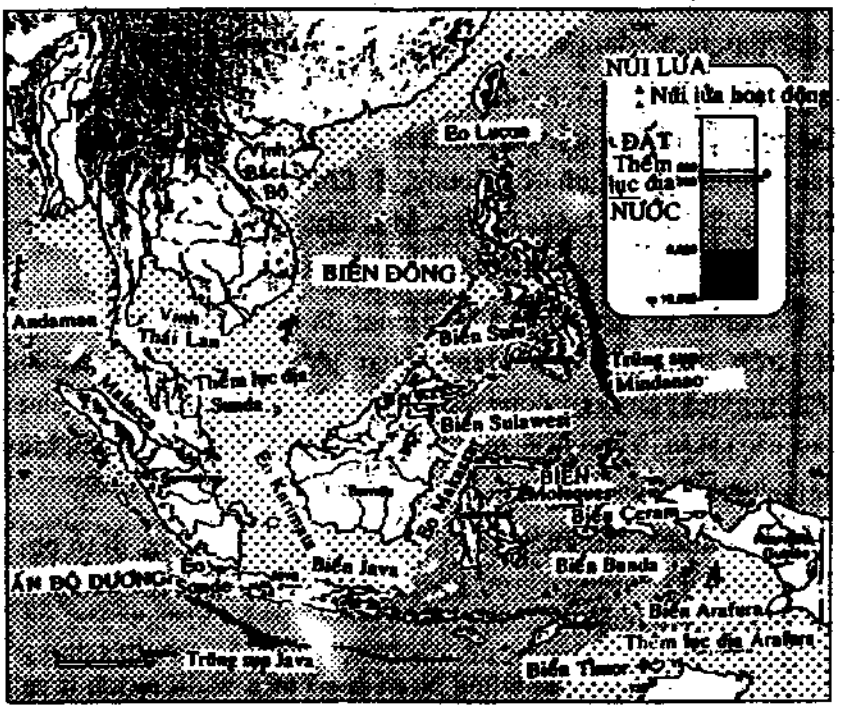

Hình 1.2. *Bản đồ nước, đất và núi lửa Đông Nam Á*

Bảng: 1.1 *Đất và biển của các nước Đông Nam Á*

Nước	Diện tích (km^2)		Hệ số biển/đất	Chiều dài của bờ biển (km)	Hệ số bờ biển/diện tích đất
	Đất	Biển*			
Myanmar	676.572	507.640	0,75	3.5163	0,0052
Thái Lan	513.115	324.821	0,63	3.703	0,0072
Lào	236.800	0	0,00	0	0,0000
Campuchia	181.035	55.566	0,31	509	0,0028
Việt Nam	331.041	722.358	2,18	5.234	0,0159
Tổng "lục địa"	1.938.563	1.610.385	0,83	12.959	0,0670
Philippines	300.000	1.786.001	5,95	25.881	0,0863
Indonesia	1.919.317	5.410.139	2,82	66.272	0,345
Malaysia	329.758	475.741	1,44	5.369	0,0163
Singapore	640	343	0,54	222	0,3469
Brunei	5.765	24.353	4,38	185	0,0332
Tổng "quần đảo"	2.555.480	7.696.577	3,01	98.029	0,0354
Đông Nam Á	4.494.043	9.306.962	2,07	110.988	0,0247

Nguồn: Morgan and Valencia, 1983, tr.4 (Dẫn theo: Rodolphe de Konick-Mason-Paris, 1994, tr.21)

2. Khí hậu

Trải dài từ 10^0 vĩ Nam đến 28^0 vĩ Bắc và từ $91,5^0$ đến 141^0 kinh Đông, Đông Nam Á có hai loại khí hậu chính: xích đới và nhiệt đới gió mùa.

* Bao gồm lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.

- Đông Nam Á có hai loại khí hậu chính

Khí hậu xích đới: nóng và ẩm, mưa hầu như quanh năm, không có một mùa khô rõ rệt. Biên độ nhiệt giữa các ngày trong tháng hoặc giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất trong năm chỉ từ 1-3^{0}C. Thí dụ: Singapore nhiệt độ trung bình vào tháng một là 26^{0}C và tháng bảy là 27^{0}C, biên độ nhiệt là 1^{0}C. Các vùng có khí hậu xích đới rõ rệt như Kalimantan, Sumatra và bán đảo Mã Lai.

Khí hậu nhiệt đới: có một mùa mưa và một mùa khô. Biên độ nhiệt giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất trong năm khá cao: 13 - 14^{0}C. Thí dụ: Hà Nội nhiệt độ trung bình vào tháng một là 16^{0}C và tháng bảy là 29^{0}C, biên độ nhiệt 13^{0}C. Toàn bán đảo Trung Ấn, một phần lớn đảo Java, Philippines nằm trong khí hậu nhiệt đới.

- Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của gió mùa

Gió là sự di chuyển của không khí theo chiều nằm ngang. Ngoài ra, không khí còn di chuyển theo hướng thẳng đứng; hiện tượng này được gọi là đối lưu.

Nguyên nhân của gió là sự bất đồng giữa khí áp tại các vùng. Gió thổi từ vùng không khí có áp suất cao sang vùng không khí có áp suất thấp.

Nguồn gốc của gió mùa đã được giải thích bằng nhiều thuyết.

Thuyết của Halley (1680): căn cứ trên yếu tố nhiệt học để giải thích nguồn gốc của gió mùa. Sở dĩ có gió mùa là vì có sự khác biệt về áp suất không khí và nhiệt độ giữa lục địa và đại dương vào mùa hạ và mùa đông.

Về mùa đông, từ tháng mười cho tới tháng tư, trên lục địa châu Á đã hình thành một vùng trung tâm áp cao Siberia có tâm khoảng hồ Baikal. Trung tâm này phát triển mạnh vào tháng một, chiếm phần lớn vùng lục địa Bắc châu Á. Nên gió thổi từ lục địa ra đại dương, đó là gió mùa đông.

Gió mùa mùa Đông có hướng từ Bắc hoặc Đông Bắc và thổi từng đợt. Mỗi khi một làn sóng không khí lạnh từ cực Bắc tràn xuống phía Nam, qua Siberia và Trung Quốc, là xuất phát một trào gió mùa Đông Bắc mà sức mạnh tuỳ theo cường độ của làn sóng không khí lạnh.

Về mùa hạ, bắt đầu từ tháng năm, nhiệt độ trên lục địa châu Á cao hơn nhiệt độ trên Ấn Độ Dương và Biển Đông. Trong khi nhiệt độ trên biển khoảng 27°C, thì nhiệt độ trên lục địa thường trên 35°C. Trên lục địa châu Á hình thành một trung tâm áp thấp rộng lớn có tâm khoảng Iran, phát triển mạnh nhất vào tháng bảy, do đó gió ở Ấn Độ Dương thổi vào lục địa châu Á theo hướng Tây Nam, và gió từ Thái Bình Dương thổi vào theo hướng Đông Nam.

Thuyết của Moynier: nguồn gốc của gió mùa có thể giải thích bằng sự di chuyển của mặt hội tụ trung chí tuyến (FIT). FIT là nơi hội tụ hoặc gặp gỡ của các khối khí.

Về mùa đông ở bán cầu Bắc, FIT ở phía Nam xích đạo, lôi cuốn gió ở bán cầu Bắc (lục địa, đại dương) về phía Nam, đó là gió mùa mùa đông.

Về mùa hạ, ngược lại, FIT ở phía Bắc xích đạo, lôi cuốn gió ở bán cầu Nam lên phía Bắc, đó là gió mùa mùa hạ.

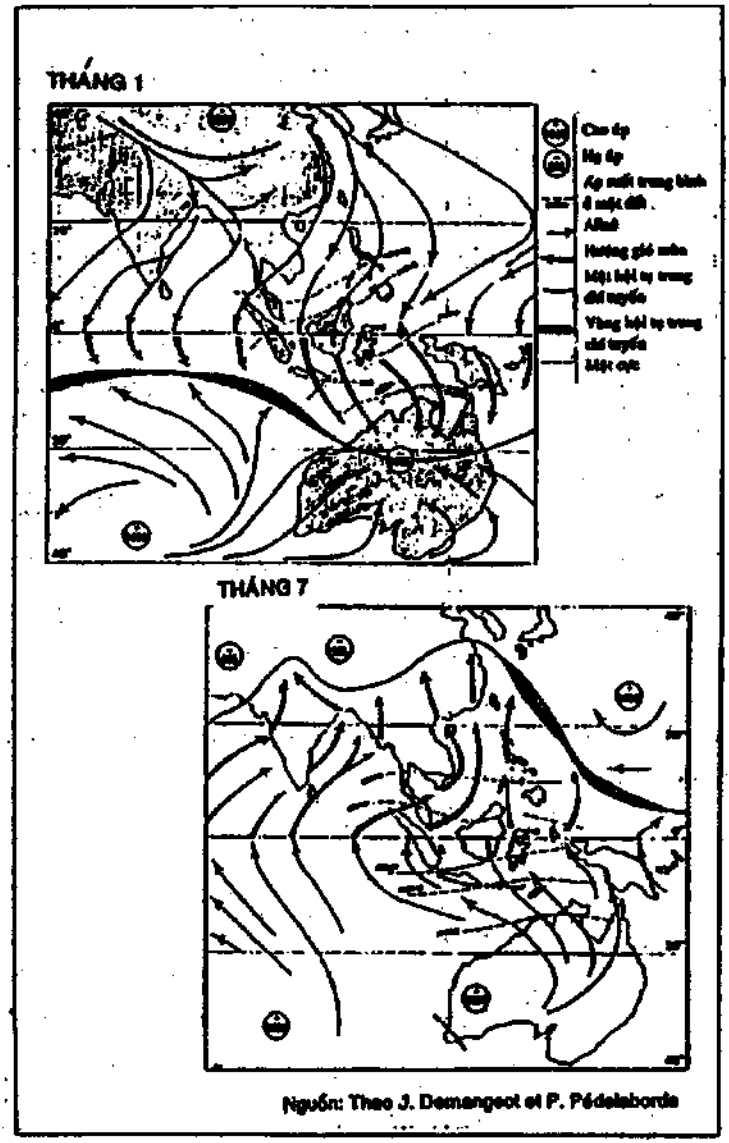

Hình 1.3. *Sơ đồ gió mùa ở Đông Nam Á*

Thuyết cho gió mậu dịch là nguồn gốc của gió mùa: gió mùa chỉ là gió mậu dịch và hai hướng khác nhau phụ thuộc vào chuyển động biểu kiến của mặt trời. Ở bán cầu Bắc, vào mùa hạ, gió mùa chính là gió mậu dịch ở bán cầu Nam, vượt xích đạo, lệch sang phải, tạo ra gió mùa Tây Nam. Vào mùa đông ở bán cầu Bắc, gió mùa Đông Bắc là gió mậu dịch của bán cầu Bắc.

3. Thực vật

Đông Nam Á có nhiều loại rừng: rừng rậm, rừng thưa, rừng thông, rừng sác...

Rừng rậm (còn gọi là rừng mưa nhiệt đới) chiếm trên một nửa diện tích của Malaysia, hầu hết đảo Sumatra và Kalimantan. Đặc điểm của loại rừng này là: vòm lá che kín, có nhiều tầng cây, có dây leo, không có cỏ dưới đất, không thay lá.

Rừng thưa: cây mọc thưa thớt, thay lá hàng năm. Số lượng cây trong một khu rừng không nhiều, trong đó gỗ tếch có giá trị kinh tế cao. Rừng thưa mọc trên đất xấu, hoặc ở những vùng có khí hậu khô.

Rừng thông ở độ cao từ 1.000 m trở lên.

Rừng sác phát triển ở những vùng ngập mặn ven biển với các loại cây như đước, vẹt, bần.

Rừng ở Đông Nam Á bị tàn phá nhiều. Theo Tổ chức Lương nông Liên Hiệp Quốc (FAO), rừng ở Đông Nam Á đang bị tàn phá ở mức độ cao, nhanh gấp năm lần so với mức thiệt hại 0,2%/năm trên thế giới trong thập kỷ qua. Indonesia, Myanmar, Malaysia, Thái Lan là những nước có diện tích rừng bị thu hẹp nhiều nhất tại khu vực Đông Nam Á: mỗi nước bị

thiệt hại hơn 100.000 ha rừng/năm trong thời kỳ 1990 - 2000. Hỏa hoạn là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại đối với rừng ở khu vực trong mấy năm gần đây. Ở Indonesia, cháy rừng đã thiêu hủy hơn 1 triệu ha rừng trong năm 1997.

Tuy nhiên, các nước trong khu vực đã có nhiều cố gắng phòng chữa cháy rừng và chống lâm tặc. Hiệp hội các nước Đông Nam Á đã thành lập trung tâm quản lý phòng cháy rừng ở Thái Lan, với nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý phòng chữa cháy rừng và nghiên cứu về rừng cho các nước thành viên.

4. Thổ nhưỡng

Thổ nhưỡng là lớp đất mềm trên mặt, có độ phì nhất định, là nơi sinh trưởng cho cây, cung cấp chất bổ dưỡng; đồng thời, hấp thu những chất do cây phế thải để biến hóa chúng.

Thổ nhưỡng được hình thành do sự phân huỷ các loại đá, lớp thực vật bên trên hoặc do tác nhân của gió.

Độ dày, độ chua, chất dinh dưỡng, khả năng giữ nước, thấm nước của đất đều ảnh hưởng đến cây trồng.

Sự phân bố của các loại đất đều có liên quan đến các đới khí hậu và đá mẹ (đá nền). Cùng trong một vùng khí hậu, tính chất của đất rất có thể khác nhau tuỳ thuộc đá nền, địa hình, vị trí của thuỷ cấp. Do vậy, cần nghiên cứu phân loại đất thật chi tiết để bố trí cây trồng, vật nuôi cho phù hợp.

Trong vùng Đông Nam Á có rất nhiều nhóm đất như latosol, regosol, podzol, vertisol, régur, phù sa... Mỗi nhóm đất có nhiều loại, và mỗi loại thích hợp với một số cây trồng khác nhau.

Đất latosol: gặp ở Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Myanmar.

Latosol nâu đỏ: do đá badan (đất núi lửa) phân hủy thành, đất có màu đỏ, thích hợp cho việc trồng cao su, cà phê, trà. Ở Việt Nam, loại đất này có ở vùng Ban Ma Thuột và phía Tây cao nguyên Pleiku.

Latosol có đá: có đá badan ngay trên mặt như ở vùng Đồng Nai (Việt Nam).

Latosol đỏ và latosol vàng: thực vật là rừng chồi hay trảng tranh.

Latosol đỏ bụi: đất nghèo nàn và độ axit cao. Sét trong đất gồm nhiều oxit sắt rất mịn. Đất này có độ dính không chặt và do đó khi khô, chúng có tính chất như bụi, không giữ nước được nhiều. Sự trực di vùng này rất lớn vì thủy cấp rất sâu. Phần lớn thực vật tự nhiên là trảng cỏ thấp hoặc rừng chồi.

Đất régosol là những đồi cát dọc duyên hải.

Đất podzol: thực vật tự nhiên phần lớn là rừng rậm.

Đất vertisol là loại đất có vôi ở vùng nóng, ít phổ biến hơn các loại đất trên.

Đất régur: phổ biến trong vùng đồng bằng trung tâm Thái Lan, vùng trung tâm và Đông Java. Đất thích hợp cho việc trồng bông vải, mía, nhưng cũng có nơi trồng lúa.

Đất phù sa:

Đất phù sa do sự lắng tụ của các vật liệu như cát, sét trong môi trường nước. Vật liệu này do sự hủy hoại của các

loại đá khác nhau ở miền thượng lưu và do sông suối vận chuyển đến hạ lưu, bồi đắp thành đồng bằng.

Các loại đá khác nhau bị sông và suối xâm thực làm hủy hoại dần dần, các đá to thành đá nhỏ, đá nhỏ thành tinh khoáng. Tinh khoáng bị quá trình thủy phân, thủy hợp, oxy hóa tác động và dần dần ta có các phù sa lắng tụ xuống. Như thế, ta thấy đá nền có ảnh hưởng rất lớn đến tính chất lý hóa của các loại đất phù sa.

Phù sa được chuyển hóa từ những loại đá có nhiều hạt axit như đá hoa cương, sa thạch, lưu vân thì có nhiều cát và độ phì nhiêu kém.

Phù sa do đá badan tạo nên, có nhiều sét mịn và có nhiều bazơ, do đó pH cao, như phù sa trong các đồng bằng thấp ở phía Nam Sumatra, đồng bằng Java, Bali hoặc Cotabata của Philippines.

Các loại phù sa lắng tụ trong môi trường sulfat thì ta có đất phèn. Phù sa lắng tụ trong môi trường nước mặn cho đất mặn.

Đất phù sa có độ pH cao (>5) thích hợp cho việc trồng lúa.

Đất có bùn (histosol) được mở rộng trên viền bìa của thềm lục địa Sunda và Arafura.

Lợi ích của loại đất có bùn thay đổi tùy theo độ dày và trữ lượng nguyên tố khoáng vật trong đất. Trong những đồng bằng kết tầng có đất bùn trắng hoặc nâu của Kalimantan hoặc Sumatra gần như hoàn toàn là chất hữu cơ thích hợp với trồng rừng (rừng sác). Ngược lại, loại đất này phát triển trong những

đồng bằng phù sa hoặc trên những bãi sông, thích hợp cho việc trồng trọt sau khi được tháo bớt nước. Ở Indonesia, những đất bùn ven biển lúc đầu bỏ hoang, về sau có những chương trình quan trọng để khai thác.

5. Sông ngòi

Các sông lớn là Mekong, Chao Phraya, Irrawaddy...

Mekong là con sông lớn nhất và quan trọng nhất, bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng, sau đó chảy qua Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam rồi đổ vào Biển Đông với chiều dài hơn 4.400 km.

Chao Phraya (còn gọi là sông Mê Nam dài 1.200 km) do 4 con sông bắt nguồn từ cao nguyên phía Bắc Thái Lan hợp thành. Chao Phraya là con sông chính, tạo nên đồng bằng trung tâm và cũng là con đường giao thông quan trọng nhất của Thái Lan.

Chế độ nước của các sông vùng Đông Nam Á phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ gió mùa xích đạo, mực nước thường lớn nhất vào cuối mùa hạ và cạn nhất vào cuối mùa đông - đầu mùa xuân. Khi có bão lớn, các sông thường gây lũ lụt.

6. Khoáng sản

Khoáng sản trong vùng bao gồm thiếc, vàng, bạc, sắt, mangan.

Trong các vùng thuộc đới uốn nếp trung sinh, thiếc là khoáng sản quan trọng nhất. Vành đai thiếc Đông Nam Á phân bố thành một dải từ Tây Nam Trung Quốc (sơn nguyên Vân Nam) qua trung tâm bán đảo Đông Dương, dọc theo bán đảo

Malacca xuống đến các đảo Banca thuộc Indonesia. Thiếc ở Đông Nam Á chiếm 70% trữ lượng thiếc của thế giới và có hàm lượng cao. Riêng Malaysia chiếm 40% sản lượng thiếc của thế giới. Trong các mỏ thiếc còn có chì, kẽm, vàng và vonfram.

Trong đới uốn nếp tân sinh ở Philippines và Indonesia có nhiều vàng, bạc, sắt và mangan.

Trữ lượng dầu mỏ Đông Nam Á khá lớn, tạo thành một vành đai dọc bờ biển Sarawak, Sabah (Malaysia), Brunei cho đến tận miền Nam Việt Nam.

Bảng 1.2. *Sản lượng khai thác dầu thô của các nước ASEAN*

Đơn vị tính: tấn/ngày đêm

Năm	Brunei	Việt Nam	Philippines	Indonesia	Malaysia	Thái Lan	Myanmar
1980	33,25	0	1,30	204,68	35,97	0	3,51
1985	19,74	0	1,04	152,99	57,53	5,91	3,77
1990	17,40	6,62	0,65	181,56	82,08	5,45	1,82
1991	24,16	10,39	0,39	204,29	83,12	6,23	1,69
1992	21,43	14,42	1,30	197,40	83,89	7,01	1,82
1993	21,89	16,36	1,30	190,39	81,82	6,88	1,82
1994	21,56	18,70	0,65	190,39	83,12	7,01	1,95
1995	23,25	23,37	0,39	191,69	88,96	7,92	2,08
2000	23,38	38,96	0,52	170,13	87,01	7,79	2,08

Nguồn: Tạp chí Dầu khí số 3/ 2001

II. ĐỊA LÝ NHÂN VĂN

1. Dân số

Dân số Đông Nam Á có những đặc điểm sau:

* Đông Nam Á không có những nước quá đông dân như Trung Quốc hay Ấn Độ. Nước đông dân nhất là Indonesia có

211,8 triệu người (1999). Nước ít dân nhất là Brunei có khoảng 0,3 triệu người.

* Đông Nam Á có những điểm tập trung dân cư nhỏ, cách nhau bởi những vùng thưa dân. Dân số Đông Nam Á tập trung trong ba loại môi trường tự nhiên:

Đồng bằng châu thổ của bốn con sông lớn: Mekong, sông Hồng, Chao Phraya, Irrawaddy.

Đất núi lửa. Ví dụ ở đảo Java, đất rất phì nhiêu, dân số rất đông và mật độ rất cao. Trên đảo này có trên 100 triệu dân sinh sống, nghĩa là gần 1/2 dân số Indonesia, 1/5 dân số Đông Nam Á. Mật độ dân số trung bình ở Java là 813 người/km^2 trong khi mật độ trung bình của Indonesia là 110 người/km^2.

Vùng đồn điền: dân Malaysia phần đông tập trung trên dải đất phía Tây của Malaysia bán đảo. Các đồn điền ở đây do người Âu thiết lập trong thế kỷ 19.

Các vùng núi và nội địa khác thường thưa dân.

Ở các nước vùng Đông Nam Á, có sự phát triển chênh lệch giữa thành thị, đồng bằng và miền núi. Vấn đề đặt ra cho sự phát triển là sự hội nhập kinh tế - xã hội giữa ba vùng này.

* Đông Nam Á có nhiều thành phần dân tộc, số lượng dân cư giữa các dân tộc không đồng đều. Nhóm dân tộc đông nhất là người Indonesien, cư dân của quần đảo Indonesia, Philippines, bán đảo Mã Lai. Có thể nói, người Indonesia, Malaysia và Philippines đều có chung nguồn gốc Indonesien, nhưng họ đã bị phân chia thành các quốc gia khác nhau trong quá trình lịch sử.

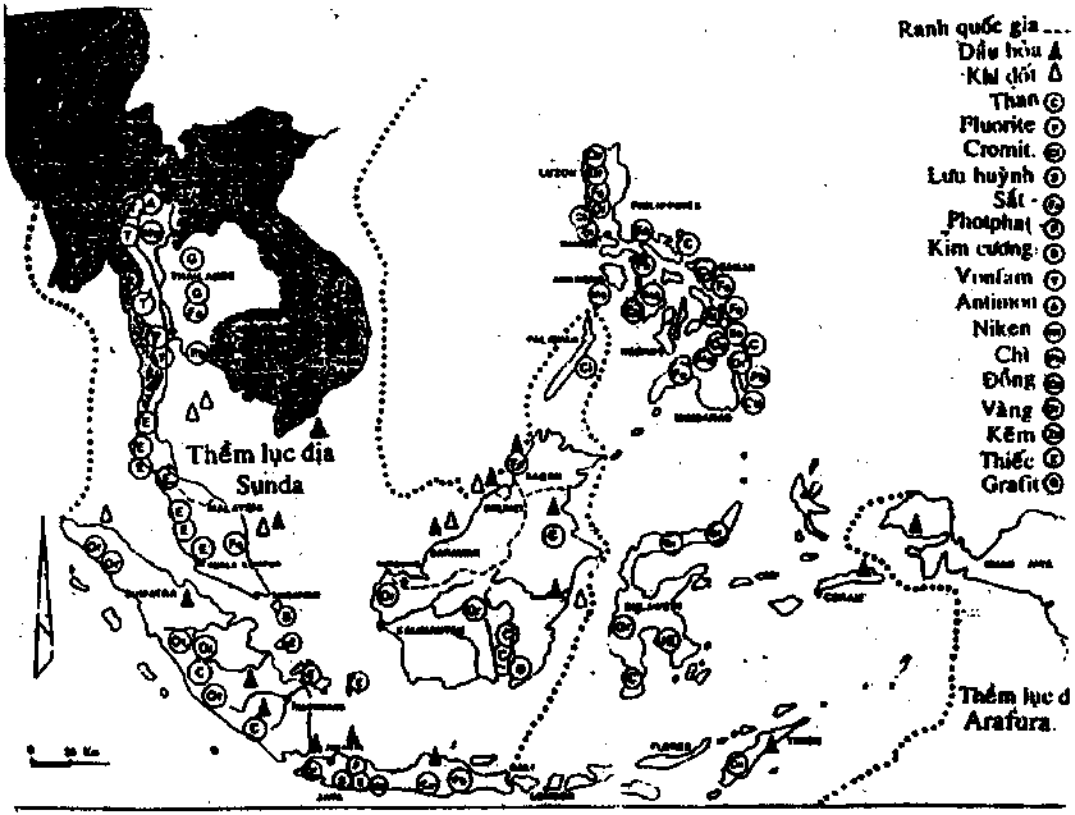

Hình 1.4. *Bản đồ tài nguyên khoáng sản Đông Nam Á*

Ở vùng bán đảo Trung Ấn, có bốn nhóm dân tộc có số dân tương đối lớn là: người Việt ở Việt Nam, người Khmer ở Campuchia, người Thái ở Thái Lan, người Miến ở Myanmar. Ở các nước này còn có nhiều dân tộc ít người thường sống ở miền núi. Ngoài ra còn các cộng đồng di dân, trong đó quan trọng nhất là người Hoa, và tiếp đến là người Ấn Độ. Cộng đồng người Hoa đóng vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại.

* Đông Nam Á có nhiều ngôn ngữ và thổ ngữ. Mỗi quốc gia chọn một ngôn ngữ làm quốc ngữ.

Trên quần đảo Indonesia có khoảng 538 ngôn ngữ và thổ ngữ được sử dụng, thường là của các nhóm dân tộc ít người. Một số ngôn ngữ thịnh hành là tiếng Aceh, Batak, Sunda, Java, Sasak, Tetum ở Timor, Dayak, Minahasa, Toraja, Bugis, Halmahera, Ambon, Seram và nhiều thổ ngữ Irian khác. Các ngôn ngữ này lại được chia thành nhiều thổ ngữ khác nữa.

Tiếng Bahasa Indonesia được coi là quốc ngữ của Indonesia.

* Đông Nam Á có nhiều tôn giáo, trong đó ba tôn giáo lớn là Phật giáo, Ấn Độ giáo và Hồi giáo.

Indonesia là quốc gia có dân số theo đạo Hồi lớn nhất thế giới.

* Dân số Đông Nam Á gia tăng rất nhanh, từ 25,8 triệu người năm 1830 tăng lên đến 181,7 triệu năm 1954, 445 triệu người năm 1991 và khoảng 500 triệu người năm 1999.

Một trong những nguyên nhân chính làm gia tăng dân số Đông Nam Á trong thế kỷ 20 là sự giảm tỷ lệ chết. Các chỉ số dân số Đông Nam Á năm 1999 như sau: Tỷ lệ sinh: 25‰, tỷ lệ

chết: 7‰, tỷ lệ tăng tự nhiên: 17‰, tuổi thọ bình quân: 65 tuổi (nam: 63; nữ: 67) và tỷ lệ dân thành thị: 35% tổng dân số.

Đông Nam Á có cơ cấu dân số trẻ: số người ở độ tuổi lao động và còn khả năng lao động (từ 15 - 64 tuổi) chiếm hơn 50% dân số - là nguồn lao động lớn như: Singapore: 70%; Brunei: 60%; Thái Lan và Malaysia: 58%; Indonesia, Myanmar, Philippines: 55% và Việt Nam: 52% (1990)[1].

Bảng 1.3. *Diện tích - Dân số - Tỷ lệ dân thành thị các nước Đông Nam Á năm 1999*

Nước	Diện tích (nghìn)	Dân số (triệu người)	Mật độ dân số (người/km²)	Tỷ lệ dân thành thị (%)	Thủ đô
1. Indonesia	1.919	211,8	110	38	Jakarta
2. Myanmar	677	48,1	71	26	Rangoon
3. Thái Lan	513	61,8	120	31	Bangkok
4. Việt Nam	330	76,3	230	23	Hà Nội
5. Malaysia	330	22,7	69	57	Kuala Lumpur
6. Philippines	300	74,7	249	47	Manila
7. Lào	237	5	21	17	Vientiane
8. Campuchia	181	11,9	66	16	Phnom Penh
9. Brunei	6	0,3	52	67	Bandar S.B
10. Singapore	1	4	6.462	100	Singapore

(Nguồn: Niên giám thống kê, 1999, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000, trang 370)

1. Niên giám thế giới - New York - 1990, trang 773.

Bảng 1.4. *Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ gia tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của Đông Nam Á năm 1999*

	Tỷ lệ sinh (‰)	Tỷ lệ chết (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	Tuổi thọ bình quân (năm)		
				Tổng số	Nam	Nữ
ĐÔNG NAM Á	**25**	**7**	**1,7**	**65**	**63**	**67**
1. Brunei	25	3	2,2	71	70	73
2. Singapore	15	5	1,0	77	75	79
3. Malaysia	26	5	2,1	72	70	75
4. Thai Lan	18	7	1,1	73	70	75
5. Philippines	29	7	2,3	67	66	69
6. Indonesia	24	7	1,6	[illegible]	61	65
7. Myanmar	30	10	2,0	61	60	62
8. Lào	41	15	2,6	51	50	52
9. Campuchia	38	14	2,4	53	52	55

(Nguồn: Niên giám thống kê 1999 - NXB Thống kê, Hà Nội 2000, trang 217)

Bảng 1.5: *Dân số Đông Nam Á từ 65 tuổi trở lên năm 1995 và dự báo năm 2050*

Nước	Dân số 65 tuổi trở lên			
	1995 (nghìn người)	2050 (nghìn người)	1995 (%)	2050 (%)
Brunei	10	88	3,5	17,9
Myanmar	1.894	10.975	4,1	11,6
Campuchia	269	2.053	2,6	7,8
Indonesia	8.573	50.183	4,3	15,7
Lào	146	979	3,0	7,5

Malaysia	788	5.697	3,9	15,0
Philippines	2.293	17.270	3,4	13,3
Singapore	192	781	6,7	23,6
Thái Lan	2.932	15.596	5,0	19,0
Việt Nam	3.630	20.946	4,9	14,6

Nguồn: Thomas R. Leinbach – Richard lilack. Southeast Asia Diversity and Deverlopment. Prentice – Hall, New Jesey, 2000, p.95.

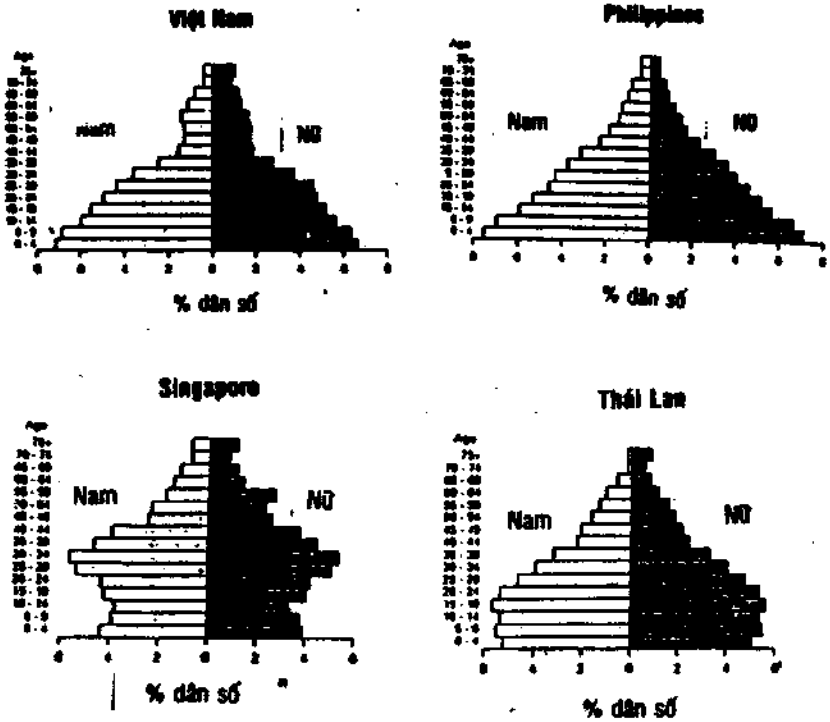

Hình 1.5: *Tháp tuổi của Việt Nam, Philippin, Singapore và Thái Lan năm 1990*

Nguồn: Thomas R. Leinbach – Richard lilack. Southeast Asia Diversity and Deverlopment. Prentice – Hall, New Jesey, 2000, p.95.

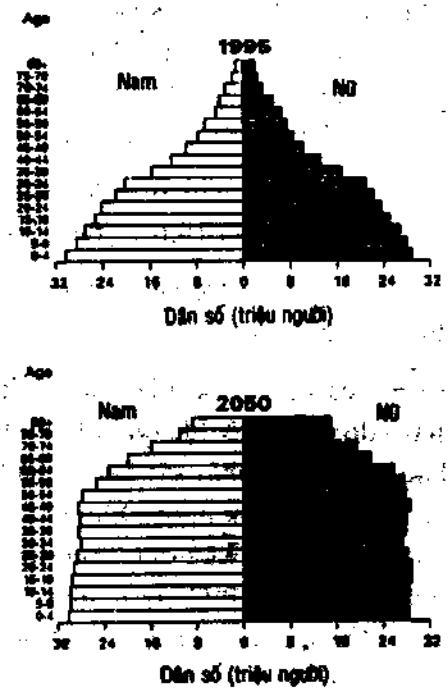

Hình 1.6: *Tháp tuổi Đông Nam Á năm 1995 và dự báo năm 2050*

2. Giáo dục - Đào tạo

Chính sách giáo dục - đào tạo ở Đông Nam Á có những đặc điểm sau:

Ngân sách chi cho giáo dục ở các nước Đông Nam Á được nâng cao, và việc phân bổ ngân sách cho giáo dục dành ưu tiên hàng đầu cho chương trình giáo dục phổ cập, đặc biệt là giáo dục tiểu học. Tuy nhiên, từ cuối thập niên 1980, đầu tư cho giáo dục bậc cao đã tăng lên.

Tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục tăng từ 2,5% GNP vào năm 1960 lên 3,7% GNP vào năm 1990.

Năm 1985, Indonesia dành tới 89% ngân sách giáo dục cho giáo dục cơ sở và chỉ dành 9% cho giáo dục bậc cao. Các con số tương ứng của Malaysia là 75% và 14,6%, Singapore: 64,6% và 30,7% và Thái Lan là 81,3% và 12%.

Năm 1992, giáo dục bậc cao ở Indonesia chiếm 9,8% ngân sách giáo dục, ở Malaysia là 19,6%, Thái Lan 21,1%.

Hệ thống giáo dục ở các nước Đông Nam Á đều đặt dưới sự quản lý chặt chẽ của chính phủ.

Ở Singapore, tất cả các cơ sở giáo dục - đào tạo (kể cả nhà nước và tư nhân) do Bộ Giáo dục quản lý và học sinh nhập học ở các cấp khác nhau đều phải sát hạch qua Chương trình thi tuyển quốc gia. Đối với nhiều nước Đông Nam Á, kế hoạch phát triển giáo dục đều do Bộ Giáo dục soạn thảo. Tuy nhiên, ở Singapore kế hoạch này do Bộ Công nghiệp và Thương mại soạn thảo nhằm cân đối nguồn nhân lực theo đòi hỏi của nền kinh tế. Ở các trường đại học, kế hoạch tuyển chọn sinh viên đều căn cứ vào kế hoạch dài hạn 10 năm về phát triển nguồn nhân lực.

Ở Thái Lan, hệ thống giáo dục được quản lý theo ba cấp: Ủy ban Giáo dục quốc gia chịu trách nhiệm về chính sách giáo dục; Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm về nghiên cứu - phát triển và đảm bảo giáo dục trên phạm vi toàn quốc; Bộ Đại học có thẩm quyền quyết định các vấn đề hệ đại học. Ngoài ra, còn có một số các trường đào tạo đặc biệt trực thuộc Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế... Tuy nhiên, do sự kết hợp giữa kế hoạch và phân bổ lao động không đồng nhất, cho nên Thái Lan thường chậm trễ hơn Malaysia trong việc cung cấp lao động kỹ

thuật và chuyên gia, mặc dù hệ thống các trường đại học, cao đẳng ở Thái Lan nhiều hơn so với các nước khác trong khu vực.

Ở Indonesia, do đặc điểm sắc tộc, ngôn ngữ và tôn giáo đa dạng, hệ thống giáo dục bao gồm nhiều cấp quản lý. Bên cạnh chức năng quản lý trực tiếp của Bộ Giáo dục và Văn hóa, hệ thống giáo dục - đào tạo ở Indonesia còn nằm dưới sự quản lý của Bộ Quan hệ Tôn giáo, Bộ Đào tạo Nghề nghiệp.

Các nước Đông Nam Á đã thành công trong chính sách xóa mù và thực hiện phổ cập phổ thông ở nông thôn.

Hệ thống giáo dục ở các nước Đông Nam Á nhìn chung được chia thành bốn cấp: trước tiểu học (1 - 2 năm), tiểu học (6 năm), trung học (7 năm) và đại học (4 - 6 năm tùy theo ngành học và chuyên môn). Về cơ bản, các nước đã thành công trong chính sách xóa mù và thực hiện phổ cập phổ thông ở nông thôn. Năm 1998, tỷ lệ người dân biết chữ ở Singapore là 92,3%, Thái Lan 93,8%, Malaysia 89,3%, Indonesia 84,4%, Philippines 94% và Việt Nam 91,9%.

Với chính sách giáo dục tiểu học được miễn phí và bắt buộc. Các nước Đông Nam Á dần dần xóa bỏ được những chênh lệch về trình độ dân trí giữa các vùng, các sắc tộc và giới tính. Ở Indonesia, năm 1997 có 91% trẻ em nông thôn được đi học tiểu học. Ở Philipppines, học sinh nữ cấp tiểu học chiếm tới 50% tổng số học sinh cấp tiểu học (1993). Ở Malaysia và Indonesia, quốc gia Hồi giáo, tỷlệ học sinh nữ cấp tiểu học là 49% và 48% (1993). Ở Malaysia, tỷ lệ đi học của trẻ em nghèo người Mã Lai bản xứ là 90% so với 93% của cả nước (1993).

Các nước Đông Nam Á chú trọng đến đào tạo nghề cho học sinh và thanh niên, đây là một trong những nhân tố quan trọng dẫn đến thành công trong chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của các nước này.

Ở Malaysia, trong giai đoạn 1991 - 1995, đã có 75% số kỹ sư đã qua các chương trình đào tạo tay nghề và kỹ năng.

Ở Thái Lan, hệ thống đào tạo nghề và hướng nghiệp do Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm, nhằm đào tạo lao động có tay nghề, nửa chuyên nghiệp và cả các kỹ thuật viên.

Ở Indonesia, các chương trình đào tạo công cộng trước khi nhận việc phát triển rất mạnh.

Các chương trình đào tạo - dạy nghề ở các nước Đông Nam Á đều được sự tài trợ tài chính của chính phủ. Ngoài ra, các chương trình này còn được các công ty nước ngoài tài trợ, nhằm gửi công nhân và nhân viên đi đào tạo ngắn hạn và dài hạn ở nước ngoài để nâng cao tay nghề và trở về phục vụ công ty.

Các nước Đông Nam Á đã và đang chuẩn bị chiến lược đào tạo nguồn nhân lực với mức độ khác nhau để tiến vào nền kinh tế tri thức trong thế kỷ 21.

Ở Singapore, chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng chủ yếu nhằm đẩy mạnh ngành công nghệ thông tin qua các tổ chức giáo dục - đào tạo kinh doanh và kỹ thuật phần mềm, trợ giúp đào tạo cho các trường học, máy tính hóa ngành dân sự và thành lập mạng lưới thông tin quốc tế.

Ở Malaysia, chiến lược phát triển kinh tế tri thức được thể hiện trên nhiều lĩnh vực: năm 1996, chính phủ Malaysia đã phê duyệt dự án "Nghị trình công nghệ thông tin quốc gia"

nhằm phát triển công nghệ thông tin. Nghị trình đề ra đến năm 2020, toàn dân Malaysia đều được học tập kiến thức cơ bản về tin học và được hưởng nền giáo dục từ xa, tức là phổ cập tin học trên phạm vi toàn quốc. Từ năm 2000, ngành giáo dục Malaysia bắt đầu triển khai chương trình phổ cập tin học trong các cấp học; theo chương trình này, máy vi tính được trang bị ngay tại bậc tiểu học. Mặt khác, năm 1997, Malaysia thành lập công ty hệ thống điện tử hóa tiền tệ; tháng 3/1999 hoàn thành hệ thống hỗ trợ giao dịch ngân hàng, tạo thành hệ thống liên mạng với thế giới. Ngày 31/8/2000, chính phủ Malaysia cho phép phát hành một loại thẻ trí khôn tinh thể màu ghi số liệu, chỉ cần hệ thống an toàn của ngân hàng cho phép là người chủ của loại thẻ này có thể kết toán nguồn vốn được. Chính phủ Malaysia đã thành lập Ủy ban mạng dịch vụ điện tử thương nghiệp toàn quốc, động viên và có chế độ ưu đãi đối với các xí nghiệp nhỏ và vừa tranh thủ sử dụng mạng dịch vụ này. Ngoài ra, chính phủ Malaysia cũng qui định mở rộng ngành bưu điện, nâng cấp toàn bộ hệ thống cáp quang hiện nay. Theo thống kê, tỷ lệ số người dùng điện thoại của Malaysia đã tăng từ 16,6 máy/100 người năm 1995, lên 20,3 máy/100 người vào năm 1999. Riêng điện thoại di động từ 3,5 máy/100 người năm 1995, đến năm 1999 là 13,7 máy/100 người. Tỷ lệ này chỉ thấp hơn Singapore, nhưng cao hơn các nước Đông Nam Á khác.

Bảng 1.6. *Tỷ lệ sử dụng hạ tầng thông tin ở một số nước Đông Nam Á (1999)*

	Số thuê bao /100 người			
	Điện thoại cố định	Điện thoại di động	Sử dụng internet	Máy tính cá nhân
Singapore	48,2	41,88	29,45	52,72

Malaysia	20.3	13.70	6.87	6.87
Thailand	8.57	3.84	1.31	2.27
Indonesia	2.91	1.06	0.19	0.91
Philippines	3.88	3.66	0.67	1.69
Việt Nam	2.68	0.42	0.12	0.89

Nguồn: ITU Telecommunication Indicators, http://www.int/ti/ndustryoverview/index.htn.

(Dẫn theo tạp chí kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, số 5 (34), tháng 10-2001, tr 68)

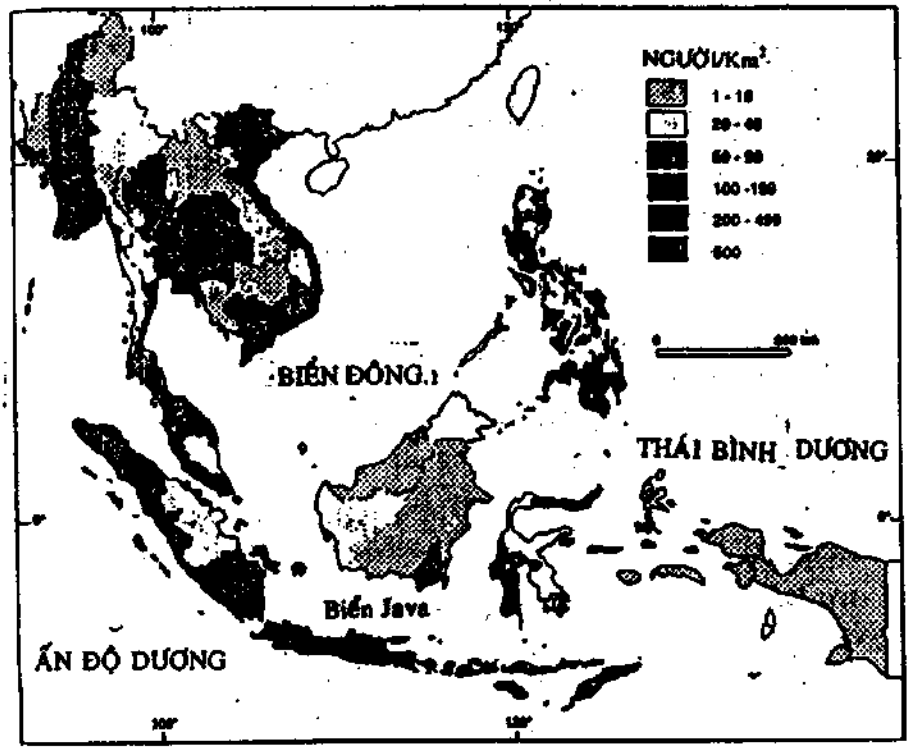

Hình 1.7: *Bản đồ mật độ dân số Đông Nam Á 1990*

IV. ĐỊA LÝ KINH TẾ

1. Đông Nam Á thực hiện chiến lược công nghiệp hóa đất nước

Phần lớn các nước Đông Nam Á xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp. Sau khi giành được độc lập, các nước này thực hiện công nghiệp hóa đất nước qua hai giai đoạn: chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (chiến lược hướng nội) và chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (chiến lược hướng ngoại).

Tuy các nước Đông Nam Á đều thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, nhưng do điều kiện và hoàn cảnh của từng nước khác nhau, nên thời điểm bắt đầu triển khai và thời điểm kết thúc, nội dung và kết quả thực hiện chiến lược này của các nước cũng khác nhau.

Singapore tiến hành chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong thời gian ngắn nhất, từ năm 1960 đến năm 1965. Philippnes được coi là nước thực hiện sớm nhất và dài nhất, từ năm 1946 đến năm 1970. Malaysia thực hiện trong những năm 1957 - 1970. Thái Lan: 1961 - 1971. Indonesia: 1950 - 1965.

Trong khi Singapore tập trung phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo (may mặc, thực phẩm, lắp ráp bán dẫn,...) thì Malaysia bên cạnh phát triển một số ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu (chế biến nông sản, gỗ, dệt...) đã tập trung phát triển nông nghiệp (phát triển cây công nghiệp như cao su, cọ dầu, dừa).

Thái Lan và Philippines tiến hành chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong điều kiện nhận được

nguồn vốn hỗ trợ và đầu tư không nhỏ của Mỹ (chủ yếu là các khoản tiền cho thuê các căn cứ quân sự và các khoản dịch vụ), còn Indonesia lại rất hạn chế nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài vào.

Thái Lan thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu thông qua hai kế hoạch 5 năm: kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1966) và kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1967 - 1971). Trong khi đó, Indonesia thực hiện chiếc lược này qua hai giai đoạn: giai đoạn thực hiện chính sách *Kinh tế tự do* và giai đoạn thực hiện chính sách *Kinh tế chỉ đạo*.

Nội dung chủ yếu của chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu; lấy thị trường nội địa làm chỗ dựa để phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá. Đồng thời, thực hiện chính sách bảo hộ công nghiệp và mậu dịch trong nước, lập hàng rào thuế quan; đánh thuế cao các hàng hóa nhập khẩu, nhất là các hàng tiêu dùng để tiết kiệm ngoại tệ; quốc hữu hóa các xí nghiệp của tư bản nước ngoài...

Thành tựu của chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu

- Giúp các nước Đông Nam Á phát triển một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đa dạng hóa các sản phẩm của ngành này.

- Góp phần tạo việc làm, giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao trình độ tay nghề, trình độ quản lý kỹ thuật cho một số lao động ở các nước này.

Ví dụ: ở Singapore trong kế hoạch phát triển quốc gia (1961 - 1964) nêu chỉ tiêu phấn đấu tạo ra khoảng 40.000 việc làm mới cho người lao động, nhưng trên thực tế nước này đã tạo ra được 84.000 việc làm mới cuối năm 1965 (tăng hơn hai lần chỉ tiêu đề ra).

- Nâng cao đời sống của người dân ở các nước Đông Nam Á trong một giai đoạn nhất định. Tại Thái Lan, thu nhập quốc dân tính theo đầu người tăng nhanh: từ 1.973 baht/người/ năm năm 1957 lên 3.139 baht/người/ năm năm 1969.

- Giúp các nước Đông Nam Á rút ra được bài học tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với công bằng xã hội.

Hạn chế của chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu

- Các nước Đông Nam Á chưa chú trọng đến vấn đề xã hội, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội:

+ Ở Malaysia: khoảng cách về thu nhập giữa những người Mã Lai bản xứ với người Hoa, người Ấn Độ khá lớn, đã dẫn đến xung đột đẫm máu về sắc tộc ngày 13/5/1969 tại Kuala Lumpur.

+ Ở Thái Lan: mức chênh lệch về thu nhập tính theo hộ gia đình giữa thủ đô Bangkok và vùng phụ cận với khu vực Đông Bắc vào năm 1970 tới gần 10 lần.

+ Ở Philippines: xã hội Philippines trong những năm 1950 và những năm 1960, có một bộ phận dân cư giàu lên nhanh chóng (các nhà tư sản dân tộc đủ mọi thành phần), còn đại bộ phận người lao động (đặc biệt là

nông dân) đời sống rất cực khổ. Quá trình tập trung ruộng đất và sự bần cùng hóa nhân dân đã dẫn đến tình hình một số phần tử Hồi giáo đã lợi dụng sự bất mãn của nông dân để lôi kéo họ tham gia lực lượng "Quân đội nhân dân mới" tiến hành chiến tranh du kích chống lại chính phủ. Tình hình căng thẳng đến mức buộc chính phủ phải ban hành lệnh thiết quân luật trong cả nước.

- Nhiều ngành công nghiệp của các nước Đông Nam Á vẫn phải thường xuyên nhập khẩu máy móc, nguyên liệu, bán thành phẩm với giá cao từ các nước phát triển.

- Trong thời gian các nước Đông Nam Á tiến hành chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, các nước tư bản phát triển chỉ dành cho các nước này một số khoản viện trợ, chứ chưa tích cực đầu tư trực tiếp.

Nhìn chung, vào những năm 1960, đầu những năm 1970, các nước Đông Nam Á đều phải chuyển sang thực hiện chiến lược mới: chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Lý do chủ yếu do việc nhập khẩu nguyên liệu, máy móc thiết bị, bán thành phẩm của các nước phát triển với giá cao, làm cho chi phí đầu vào quá cao, dẫn đến việc kinh doanh thua lỗ. Bên cạnh đó, tệ quan liêu, nạn tham nhũng, tầng lớp tư sản có đặc quyền đã lợi dụng quá trình phát triển công nghiệp làm giàu nhanh. Tình hình trên đã làm lạm phát lên cao, nợ nước ngoài tăng nhanh, thất nghiệp lớn, tình hình chính trị bất ổn, buộc chính phủ phải thay đổi chiến lược phát triển.

2. Đông Nam Á đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao từ năm 1987 đến 1996, gặp khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 và kinh tế được phục hồi vào năm 1999

Thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, các nước Đông Nam Á đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức trung bình của thế giới trong khoảng thời gian từ 1987 đến 1996.

Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thực tế (GDP) của các nước này trung bình là 5,1% trong giai đoạn 1978 - 1987, trong khi toàn thế giới là 2,3%.

Từ năm 1988 đến 1995, tỷ lệ tăng trưởng thực tế GDP của các nước Đông Nam Á luôn luôn cao hơn mức trung bình của thế giới. Ví dụ năm 1988, mức GDP tăng trung bình của thế giới là 4,7%, tỷ lệ GDP tăng trung bình của các nước Đông Nam Á là 8,5%, trong đó Thái Lan: 13,3%, Singapore: 11,1%. Đến năm 1995, tỷ lệ tăng trưởng GDP chung tuy có giảm nhưng các nước Đông Nam Á vẫn ở mức cao, trung bình là 8,2%, trong đó Malaysia: 9,5%, Việt Nam: 9,5%, Singapore: 8,7%, Thái Lan: 8,8%, Indonesia: 8,2%, trong khi đó tỷ lệ GDP tăng trung bình chung của thế giới là 3,5%.

Các nước Đông Nam Á giữ được tỷ lệ tăng trưởng cao trong thời kỳ dài là do nhiều nhân tố, nhưng một trong những nhân tố có vai trò quyết định đến sự tăng trưởng là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đặc biệt là đầu tư trực tiếp của Nhật Bản. Trường hợp của Thái Lan là rất điển hình. FDI giữ vai trò chủ đạo trong những ngành mà Thái Lan khuyến khích phát triển (do Cục Đầu tư (BOI) qui định và quản lý). Trong lĩnh vực này, tỷ lệ của các công ty liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài chiếm 73% tổng giá trị gia tăng của sản xuất công nghiệp năm 1974 và chiếm 72%

năm 1986. Các tỷ lệ tương ứng trong lĩnh vực lao động là 74% và 62%, trong xuất khẩu là 61% và 75%.

Năm 1996, kinh tế của một số nước Đông Nam Á đang có tốc độ phát triển cao bỗng bị chậm lại và có giảm sút. GDP của Singapore và Thái Lan giảm đáng kể: từ 8,7% và 8,8% năm 1995 giảm còn 6,9% và 5,5% năm 1996. Malaysia và Indonesia có tốc độ phát triển giảm chút ít. Philippines đi vào phục hồi và tăng trưởng khá. Lào và Campuchia duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, trung bình 7%/năm. Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực: 9,3%.

Kinh tế Đông Nam Á bị khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 và bước đầu được phục hồi năm 1999. Nếu năm 1998, Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng là - 7%, thì đến năm 1999 đã tăng lên được 2,3%.

Bảng1.7. *Tốc độ tăng GDP của các nền kinh tế ASEAN trong những năm 1990 (%)*

Năm / Nước	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Singapore	7,0	6,2	10,4	10,5	8,7	6,9	7,8	1,5	5,4
Thái Lan	8,5	8,1	8,7	8,6	8,8	5,5	- 0,4	- 10,4	4,1
Malaysia	8,6	7,8	8,3	9,2	9,5	8,6	7,5	- 7,5	5,4
Indonesia	8,9	7,2	7,3	7,5	8,2	8,0	4,6	- 13,2	- 0,2
Philippines	- 0,6	0,3	2,1	4,4	4,8	5,7	5,1	- 0,5	3,2
Việt Nam	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5	9,3	9,2	4,4	4,4
Myanmar	- 0,7	9,7	6,0	7,5	6,9	5,8	5,0	5,0	4,5
Campuchia	7,6	7,0	4,1	4,0	7,6	6,5	2,0	1,3	5,0
Lào	3,4	7,0	5,9	8,1	7,0	6,9	7,2	4,0	4,0

Nguồn: Developing Economies in the twenty first century. The Challenges of Globalization. (Paper and Proceeding of Internationnal symposyum on Developing Economies in the 21st Century - The Challenges of Globazation - Do Viện các nền kinh tế đang phát triển thuộc Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản tổ chức vào năm 2000 tại Makuhari, tr 40.

(Dẫn theo: Tạp chí Khoa học xã hội, số 3 (55) - 2002, tr 55)

Hình 1.8: *Biểu đồ GDP của Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Singapore trong những năm 1990 (%)*

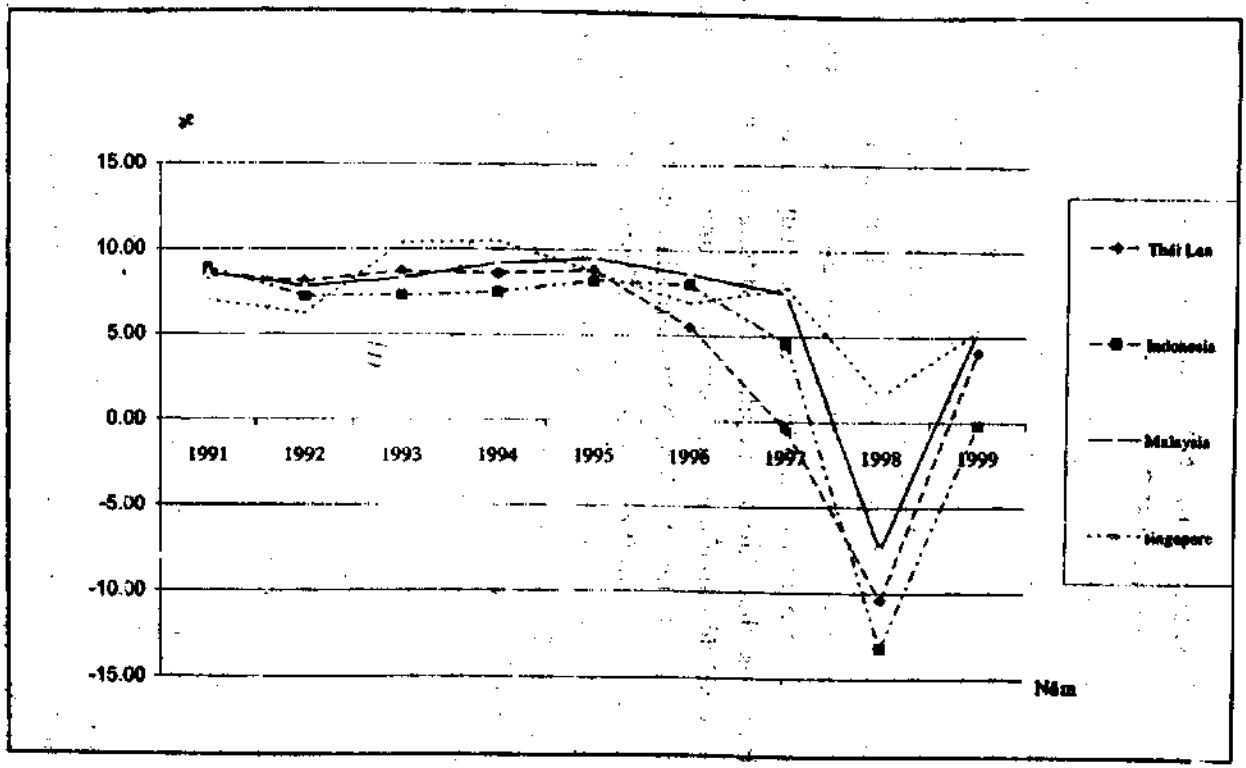

3. Đông Nam Á bị khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, bắt đầu từ Thái Lan

Ngày 2/7/1997, chính phủ Thái Lan và ngân hàng Trung ương Thái Lan buộc phải tuyên bố phá giá (thả nổi) đồng baht do khủng hoảng tài chính và những bất trắc đe dọa trực tiếp đến sự phát triển của nền kinh tế. Giá đồng tiền được coi là ổn định từ nhiều năm qua đã bị mất giá khoảng 20% trước và sau khủng hoảng. Mặc dù chính phủ Thái Lan qua Đài truyền hình, công bố bảy biện pháp tạm thời cố giữ giá đồng tiền của họ, song đồng baht vẫn tiếp tục giảm giá. Thị trường chứng khoán Bangkok chao đảo do các nhà đầu cơ tung đồng baht ra bán thu về USD để bảo tồn giá trị. Dân chúng cũng đổ xô đi đổi baht lấy USD càng khiến cho đồng baht giảm giá tiếp. Như một phản ứng dây chuyền, chỉ 9 ngày sau, ngày 11/7/1997, chính phủ và ngân hàng Trung ương Philippines cũng tuyên bố thả nổi đồng peso, và ngay lập tức đồng peso mất giá khoảng 11% so với USD. Tiếp đó là đồng ringgit của Malaysia cũng mất giá mạnh. Rồi đến lượt đồng rupiah của Indonesia, đồng SGD của Singapore cũng bị ảnh hưởng nặng nề.

3.1. Nguyên nhân

Ông Goh Chok Tong, Thủ tướng Singapore, nhân chuyến viếng thăm Phòng Thương mại Mỹ hồi cuối tháng 9/1998 đã cho biết, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 có hai nhóm nguyên nhân từ bên ngoài và bên trong khu vực. Những nguyên nhân bên ngoài gồm sự cường thịnh của đồng USD Mỹ trong các năm 1995 và 1996, sự suy giảm xuất khẩu từ các nước châu Á sang Mỹ, sự đầu cơ tiền tệ của các nhà tài phiệt, sự toàn cầu hóa và tự do lưu chuyển vốn, và nhất là các nhà

đầu tư nước ngoài và trong nước đã hốt hoảng rút vốn hàng chục tỷ USD từ các nước trong vùng trong một thời gian rất ngắn. Nhưng chính các nguyên nhân bên trong mới thực sự khiến cho cuộc khủng hoảng bùng nổ. Đó là sự yếu kém về thị trường tài chính, quản lý các doanh nghiệp, sự thiếu trong sáng lành mạnh trong kinh doanh, và chủ yếu là các chính phủ đã quá ỷ lại vào các khoản vốn vay nước ngoài ngắn hạn để đầu tư cho các dự án dài hạn và phát triển địa ốc. Ở một số quốc gia, sự độc quyền trong một vài lĩnh vực kinh tế và đường lối sai lệch đã làm trầm trọng thêm tình trạng này. Tệ hơn nữa, có nơi khủng hoảng kinh tế dẫn đến xáo trộn chính trị và những xáo trộn này khiến cho kinh tế bị khủng hoảng nặng thêm.

3.2. Tác động

3.2.1. Tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ đối với các nước thành viên ASEAN

Khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 đã để lại những hậu quả nặng nề đối với tất cả các nước ASEAN, nhất là các nước thành viên cũ, trên nhiều phương diện.

Về phương diện kinh tế

Dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy vào các nền kinh tế các nước ASEAN giảm, xuất khẩu giảm, giảm mậu dịch trong nội bộ các nước ASEAN, lạm phát cao, giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm thu nhập bình quân tính theo đầu người và các nước ASEAN không có khả năng thanh toán nợ nước ngoài.

Dòng FDI chảy vào nền kinh tế ASEAN giảm: dòng FDI chảy vào toàn ASEAN từ 26,7 tỷ USD năm 1997, giảm còn 19,4 tỷ USD năm 1998 và 15,1 tỷ USD vào năm 1999.

Bảng 1.8. *Dòng FDI trong giai đoạn 1987 - 2000 (triệu USD)*

Nước	1987 - 1992	1995	1996	1997	1998	1999
Indonesia	999	4.346	6.194	4.673	- 3556	
Malaysia	2.387	4.178	5.078	5.106	3.727	
Philippines	518	1.478	1.517	1.222	1.723	
Singapore	3.674	7.206	7.884	9.710	7.218	
Việt Nam		1.400	1.830	2.590	1.850	1.484
Toàn ASEAN	9.335	22.606	27.785	26.710	19.451	15.158
Các nước đang phát triển	35.326	106.224	135.343	172.533	165.936	192.000
Thế giới		329.000	359.000	464.000	644.000	865.000

Nguồn: - UNCTAD. Báo cáo về FDI năm 1999; ASEAN secretariat, báo cáo về thời kỳ 1987 - 1992 và năm 1999; Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

(Dẫn theo Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, số 6 (35), tháng 12 / 2001, tr. 49).

- Đối với Malaysia: theo đánh giá của ông Daim Zaimudin, Giám đốc điều hành Hội đồng Hành động Kinh tế quốc gia Malaysia (NEAC), nước này mất khoảng 600 tỷ ringgit trong việc huy động vốn ở thị trường chứng khoán Kuala Lumpur để khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng. "Đây là khoản tài sản mất mát lớn nhất trong lịch sử" của nước này[1]. FDI vào Malaysia từ 5,1 tỷ USD năm 1997 giảm còn 3,7 tỷ USD năm 1998.

- Đối với Việt Nam: dù không phải chịu ảnh hưởng trực tiếp cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, nhưng nền kinh tế Việt Nam cũng bị thiệt hại nặng nề. Đầu tư trực tiếp nước

1. Dẫn theo tin nhanh tham khảo chủ nhật ngày 25/10/1998.

ngoài trong giai đoạn 1997 - 2000 đã giảm đáng kể so với giai đoạn 1988 - 1996.

Giai đoạn 1988 - 1996, FDI liên tục gia tăng cả về số dự án và vốn đầu tư, đạt mức kỷ lục là 8,6 tỷ USD về tổng số vốn đăng ký năm 1996. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm FDI đạt khoảng 50%, từ mức 37 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 342 triệu USD năm 1988 lên 326 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký 8.640 triệu USD năm 1996.

Giai đoạn 1997 - 2000, FDI giảm trung bình khoảng 24%/năm, từ mức vốn đầu tư đăng ký khoảng 8,6 tỷ USD năm 1996 giảm còn 1,9 tỷ USD năm 2000. Ngoài ra, trong giai đoạn này, số dự án và vốn đầu tư giải thể tăng cao hơn nhiều so với giai đoạn trước. Tổng vốn đầu tư giải thể giai đoạn 1997 - 2000 khoảng 5,26 tỷ USD so với 2,69 tỷ USD của giai đoạn 1988 - 1996[1].

Đối với Thái Lan: FDI vào Thái Lan từ 12,9 tỷ USD năm 1997, giảm xuống còn 6,3 tỷ USD năm 1998, 7,1 tỷ USD năm 1999 và 6,3 tỷ USD năm 2000.

Bảng 1.9. *Dòng FDI trong giai đoạn 1998 - 2000 tại Thái Lan*

Đơn vị tính: triệu USD

	1989-1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Vào	1927	8788	10.372	12.967	6.316	7.197	6.390
Ra	201	835	816	447	124	344	59

Nguồn: World Investment Report 2001, trang 291.

1. Nghiên cứu kinh tế, số 283 tháng 12/2001, trang 56.

Xuất khẩu của các nước ASEAN bị giảm.

Vào quí 1 năm 1998, kim ngạch xuất khẩu giữa các nước ASEAN trị giá 15,5 tỷ USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 1997..

Lạm phát tăng cao.

Năm 1996, lạm phát của Thái Lan là 5,8%, Indonesia: 8%, Malaysia: 3,5%. Các con số tương ứng vào năm 1998 là 8,1%, 57,6% và 5,3%.

Bảng 10. *Lạm phát ở Thái Lan, Indonesia, Malaysia (1996 - 2000) (%)*

Năm / Nước	1996	1997	1998	1999	2000
Indonesia	8,0	6,7	57,6	20,5	3,7
Malaysia	3,5	2,7	5,3	2,7	1,6
Thái Lan	5,8	2,6	8,1	0,2	1,6

Nguồn: SEAM, 1999, 2000.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm.

Hầu hết các nước ASEAN có tốc độ tăng GDP trong năm 1998 giảm nhiều so với năm 1997. Bốn nước có tốc độ tăng GDP đạt số âm trong năm 1998 là: Indonesia: -13,2%; Thái Lan: -10,4%; Malaysia - 7,5%; Philippines: -0,5%.

- Thu nhập bình quân đầu người bị giảm.

Sau một năm bị khủng hoảng, GDP tính theo đầu người của Indonesia giảm từ 1000 USD/ người/năm xuống còn 610

USD. Từ một nước đang phát triển vào loại khá, Indonesia đã trở thành một trong 20 nước nghèo nhất thế giới[1].

- Các nước ASEAN không có khả năng thanh toán nợ nước ngoài.

Do kinh tế suy thoái, các nước ASEAN không có khả năng thanh toán các món nợ đến kỳ thanh toán, dù Indonesia và Thái Lan đã phải vay tiền của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF). Vào năm 1997, tổng số nợ của Thái Lan là 90 tỷ USD. Nợ nước ngoài của Indonesia đã lên đến 140 tỷ USD, tương đương với 88,7% GDP[2].

Như vậy, khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Nam Á đã tiến triển thành khủng hoảng kinh tế.

Về phương diện xã hội: Số người mất việc làm, thất nghiệp gia tăng. Sự xung đột sắc tộc đẫm máu giữa người Hoa và người bản địa xảy ra ở Indonesia.

• **Số người mất việc làm, thất nghiệp gia tăng**

Đối với Thái Lan, theo một cuộc điều tra của Cục Bảo hộ lao động của Thái Lan, công bố ngày 31/4/1998, thì vào giai đoạn của cuộc khủng hoảng, 790 nhà máy (trừ ngành ô tô) vốn đang sử dụng tới 272.769 công nhân, đã buộc phải sa thải 39.621 công nhân (14,5%) từ khi đồng baht bị thả nổi. Trong năm 1997, đã có 2.107 cơ sở sản xuất bị đóng cửa khiến cho 164.845 người bị mất việc... ngoài ra, còn có 69.815 người thất nghiệp. Tới năm 1998, số các doanh nghiệp bị đóng cửa do không trả được nợ đã lên tới 5.637, cùng với chúng, 355.122

---

1. Tin Kinh tế ngày 11/12/1998, TTXVN phát hành.
2. Tin Kinh tế ngày 4/6/1998, TTXVN phát hành.

người lao động bị sa thải. Tình hình thất nghiệp đã trở nên trầm trọng ở Thái Lan, nước vốn có tỷ lệ thất nghiệp vào loại thấp trong khu vực. Vào mùa thu hoạch nông nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp ở Thái Lan chỉ khoảng 2%, còn khi nông nhàn, thì tỷ lệ thất nghiệp theo mùa vụ là 2 - 4% đối với đàn bà và 6 - 8% đối với phụ nữ.

Đối với Singapore, số lượng công nhân mất việc làm trong quý I/1998 tới 7.131 người so với 4.284 người vào quý IV/1997[1].

Đối với Philippines, từ 4/1997 - 4/1998, có thêm 1 triệu người thất nghiệp, tăng tỷ lệ thất nghiệp lên 13,3% dân số[2].

Đối với Indonesia, theo con số ước tính của tổ chức Yayasan Buruh Membangun (YBMI), một tổ chức phi chính phủ có uy tín về vấn đề lao động ở Indonesia, thì năm 1998, đã có 1.030.840 người trong khu vực xây dựng, 564.049 người trong khu vực mậu dịch và khách sạn, 323.169 người trong khu vực dịch vụ và 231 người trong khu vực khác mất việc do hậu quả của khủng hoảng[3].

• Xung đột sắc tộc giữa người Hoa và người bản địa ở Indonesia

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã làm cho đời sống nhân dân Indonesia gặp nhiều khó khăn, chính phủ Indonesia lại thi hành biện pháp tăng giá một số mặt hàng sinh hoạt thiết yếu như xăng, dầu, điện dân dụng, cước phí giao thông... với hy

---

1. Tin kinh tế ngày 5/6/1998, do TTXVN phát hành.
2. *Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương*, số 4, 12/2000, tr.44.
3. Research on the Impact of monetary crisis, YBMI, 1998.

vọng bù đắp phần nào lượng tiền bị phá giá trong cuộc khủng hoảng. Lợi dụng tình hình này, các công ty tư nhân (trong đó đa số của người Hoa) cũng tự tiện nâng giá một số mặt hàng tiêu dùng, đã làm cho đời sống của đại bộ phận dân chúng đã cùng cực lại càng cùng cực hơn. Do vậy, trong cuộc bạo động ngày 14/5/1998, những người biểu tình tấn công vào các cửa hàng, trụ sở tài chính tín dụng, ngân hàng của người Hoa đã làm cho hàng nghìn người bị thiệt mạng và hàng trăm phụ nữ người Hoa bị cưỡng hiếp. Trước tình hình đó, các doanh nhân người Hoa ở Indonesia buộc phải tìm đường rời khỏi nước này. Tính đến cuối năm 1998 đã có tới 100.000 người Hoa rời khỏi Indonesia và mang theo một khoản tài sản khá lớn từ 80 đến 100 tỷ USD.

• Về phương diện chính trị

Ảnh hưởng của cuộc khoảng tài chính - tiền tệ về phương diện chính trị thể hiện rõ ở Indonesia: Tổng thống Suharto phải từ chức và phong trào ly khai đòi độc lập phát triển mạnh.

Ngày 14/5/1998, khi quân đội nổ súng vào đoàn biểu tình và giết chết 6 sinh viên, thì phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đã lên đến đỉnh cao. Những người biểu tình đã tràn vào tòa nhà Quốc hội đòi Tổng thống Suharto từ chức. Họ còn đập phá các cửa hàng, khách sạn, các cơ quan tài chính và làm chết 1.000 người. Thiệt hại về vật chất ước tính trên 5 triệu USD. Trước sức ép của phe đối lập, ngày 21/5/1998, Tổng thống Suharto phải tuyên bố từ chức.

Do phải đối phó với khủng hoảng, chính phủ đã không đủ sức kiểm soát được sự phát triển của tình hình chính trị ở các

địa phương, dẫn đến phong trào ly khai đòi độc lập phát triển mạnh ở Đông Timor, Aceh, Irian Jaya ở Indonesia.

Tổng Thống Habibie đã cho Đông Timor được trưng cầu dân ý về vấn đề độc lập hay tự trị vào 31/8/1999.

Hậu quả nghiêm trọng của việc Đông Timor tách khỏi Indonesia đã tạo nên cái gọi là "Hiệu ứng Đông Timor" kích thích khuynh hướng ly khai ở nhiều vùng khác của Indonesia. Một trong những tỉnh đang đòi ly khai mạnh nhất hiện nay là Aceh.

Hiệu ứng Đông Timor còn lan tới các nước ASEAN khác. Ở Philippines, các lực lượng Hồi giáo ly khai do Mặt trận giải phóng dân tộc Moro (MNLF) lãnh đạo đã tích cực hoạt động trở lại. Tháng 4/2001, Hội đồng chỉ huy Hồi giáo, một bộ phận của MNLF, đã kêu gọi thành lập một nhà nước Hồi giáo độc lập ở Mindanao. Ngày 19/11/2001, hàng trăm phiến quân Hồi giáo Philippines thuộc MNLF nổi loạn ở đảo Jolo, tấn công vào các đồn cảnh sát và quân đội. Hành động này vi phạm thỏa thuận hòa bình ký năm 1996 và tạo ra một thách thức to lớn cho chính phủ Arroyo.

• Về phương diện tư tưởng

Khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã gây ra một cuộc khủng hoảng niềm tin trong khu vực. Bởi vì, trước khi xảy khủng hoảng, một không khí hứng khởi đang tràn ngập khắp Đông Nam Á, ở các nước ASEAN người ta tin rằng, với đà phát triển lúc đó, tới cuối thế kỷ 20 hay chậm nhất là đầu thế kỷ 21, một số nước ASEAN sẽ đạt tới quy chế một nước công nghiệp mới (NICs).

Để thực hiện giấc mơ "hóa rồng", tất cả các nước thành viên ban đầu của ASEAN đều vạch ra các kế hoạch phấn đấu mới. Chẳng hạn tại Thái Lan, từ năm 1986 chính phủ đã thi hành một loạt biện pháp để thực hiện công nghiệp hóa đất nước. Với kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1986 - 1990), Thái Lan đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm (GDP) ổn định ở mức trên dưới 10%. Thập niên 1990, Thái Lan thực hiện hai kế hoạch 5 năm: kế hoạch 5 năm lần thứ bảy (1991 - 1995) và kế hoạch 5 năm lần thứ tám (1996 - 2000), nhằm đạt được nền móng của một nước công nghiệp mới trước khi bước vào thế kỷ 21.

Ở Malaysia, trong kế hoạch tổng thể "Tầm nhìn 2020" chính phủ đã đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, Malaysia sẽ trở thành một nước phát triển hoàn toàn về kinh tế, chính trị, xã hội, tâm lý và văn hóa.

Ở Philippines, Tổng thống Fidel Ramos đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 1998, Philippines sẽ trở thành một nước công nghiệp mới.

Có thể nói, một không khí thi đua phát triển kinh tế đã diễn ra rất sôi nổi ở khắp Đông Nam Á vào cuối thập niên 1980 vừa qua. Các quốc gia trong khu vực dường như đều tin rằng nếu đi theo con đường phát triển mà Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông đã trải qua, thì tất cả các nước đều có thể rút ngắn hơn nữa lộ trình gia nhập câu lạc bộ các nền kinh tế công nghiệp mới.

Trong bối cảnh như vậy, khi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ bùng nổ, thì cùng với nó, niềm tin vào con đường phát triển mà các nước ASEAN đang đi cũng bị đổ vỡ. Một không

khí lo âu đã bao trùm lên khu vực. Liệu con đường mà các nước ASEAN đang đi có tất yếu dẫn đến thảm trạng kinh tế như năm 1997 không? Phải chăng người châu Á không có cách nào khác là lặp lại con đường mà các nước Âu, Mỹ đã đi, nếu muốn có được một nền kinh tế hiện đại, dựa trên những nền tảng chắc chắn chứ không phải là những nền kinh tế "bong bóng" như cuối thập niên 1990?

Trong khi cuộc khủng hoảng niềm tin đang bao trùm lên khắp Đông Nam Á, thì không ít học giả ở phương Tây, trong đó có học giả Mỹ Paul Kruman, lại lớn tiếng phủ nhận sự phát triển của châu lục này. Theo Kruman, sự tăng trưởng kinh tế của châu Á chỉ là giả tạo và không hề có cái gọi là "sự kỳ diệu châu Á". Thậm chí sự tăng trưởng lại cho thấy những nh ược điểm tương tự như nhược điểm của giai đoạn tăng trưởng nhanh của Liên Xô trong những năm 1950 -1970.

Ngoài ra, một số học giả khác lại ra sức mạt sát các "giá trị châu Á", một trong những nhân tố tạo nên kỳ tích của kinh tế Đông Á trong suốt hai thập niên 1970 và 1980. Theo các học giả đó, "cái gọi là giá trị châu Á" mà không một chính khách châu Á nào có thể định nghĩa một, cách chính xác, trên thực tế, đã trở thành những tư tưởng viễn vông, không đứng vững trước thực tế cuộc sống, "các giá trị châu Á là không đáng kể và nó được các nhà lãnh đạo châu Á sử dụng để bào chữa cho sự đàn áp chính trị và tình trạng vi phạm nhân quyền ở các nước này".

Đồng thời với việc hạ thấp các giá trị châu Á, một số tư tưởng gia ở phương Tây lại ra sức đề cao chủ nghĩa tư bản kiểu Âu Mỹ, xem chủ nghĩa tư bản kiểu Âu Mỹ ưu việt hơn chủ nghĩa tư bản kiểu châu Á. Theo họ, "mô hình kinh tế châu Á bị khủng hoảng là mô hình kinh tế tư bản, nhưng không chú trọng

yếu tố thị trường, mà lại nhấn mạnh tính kế hoạch của chính phủ. Sự phối hợp giữa các tổ chức công nghiệp lớn, trợ giúp cho xuất khẩu, bảo vệ thị trường nội địa và bảo đảm việc làm cả đời cho công nhân. Mô hình này bắt nguồn từ Nhật Bản, được Hàn Quốc và nhiều nước Đông Nam Á áp dụng ở mức độ khác nhau, nhưng hiện không còn là giải pháp cho các nước đang phát triển"[1].

Động cơ thực sự mà các thế lực trên theo đuổi khi tiến hành các hoạt động đó, là làm cho nhân dân các nước châu Á không còn tin vào khả năng của mình trong việc tìm kiếm con đường riêng để đi vào thế giới hiện đại, để cuối cùng phải đi theo con đường của phương Tây, chấp nhận các giá trị phương Tây, không phải là Nhật Bản.

Chấp nhận con đường phát triển kinh tế theo mô hình phát triển của phương Tây, có nghĩa là chấp nhận sự thua kém mãi mãi về trình độ phát triển và đánh mất bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc.

Do vậy, việc tìm kiếm các giải pháp để thoát khỏi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 không chỉ là nhu cầu phát triển của ASEAN, mà còn là trách nhiệm đối với việc bảo vệ văn hóa truyền thống của châu Á.

Tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ đối với ASEAN với tư cách là một tổ chức hợp tác khu vực

Đối với ASEAN, khủng hoảng tài chính - tiền tệ cũng là một thách thức lớn trên nhiều phương diện.

---

1. International Herald Tribune, January 19 - 1998.

Thứ nhất, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã tác động tiêu cực tới việc triển khai một số kế hoạch hợp tác khu vực, nhất là triển khai Khu mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã làm cho nền kinh tế suy sụp, một số nước ASEAN buộc phải điều chỉnh tiến trình giảm thuế theo kế hoạch của AFTA. Theo tin của báo Phuchatcan số ngày 26/6/1998, một số nước trong ASEAN, đã xin rút bớt danh mục trong các hàng hóa thông thường phải giảm thuế theo đúng thời hạn qui định. Chẳng hạn, Indonesia đề nghị được rút các sản phẩm hóa dầu khỏi danh mục giảm thuế[1]. Philippines thông báo không giảm thuế nhập khẩu đường cho tới năm 2010. Giải thích về quyết định này, Thứ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp của Philippines Jose Antonio nói: "Đường, vẫn là một phần quan trọng trong nền kinh tế của chúng tôi. Việc tự do hóa mặt hàng đường trong vòng 4 hoặc 5 năm tới là quá mạnh và quá nhanh. Chúng tôi cần có thời gian và sự linh hoạt để điều chỉnh theo tinh thần mới"[2]

Thứ hai, khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã cho thấy, ASEAN chưa xây dựng được cho các nước thành viên thói quen đặt lợi ích quốc gia trong tổng thể lợi ích chung của toàn khu vực.

Do chưa có một chiến lược khắc phục khủng hoảng chung của toàn Hiệp hội, mỗi nước thành viên đã phải tự đối phó với khủng hoảng bằng các biện pháp riêng của mình. Vì thế, các biện pháp khắc phục khủng hoảng ở thành viên này có thể làm

---

1. Dẫn theo Tin kinh tế do TTXVN phát hành ngày 24/6/98, tr.8.
2. Tin Kinh tế, 7/ 4/2001, tr.2.

phương hại tới lợi ích của nước thành viên khác. Chẳng hạn Malaysia đã khắc phục khủng hoảng bằng biện pháp kiểm soát tiền tệ, áp dụng tỷ giá hối đoái ở mức 3,8 ringgit ăn 1 USD, hạn chế số tiền ringgit mang ra nước ngoài và áp dụng lệnh cấm buôn bán đồng ringgit ở nước ngoài. Các biện pháp trên đã gây thiệt hại cho Thái Lan, vì nước này có 20% hàng xuất khẩu sang Malaysia dưới dạng hợp đồng, tính theo đồng ringgit. Các hợp đồng này sẽ bị ảnh hưởng nếu hoạt động dịch vụ liên quan tới đồng ringgit bị ngừng lại. Giá hàng hóa ở khu vực biên giới tăng lên do việc ấn định tỷ giá 3,8 ringgit ăn 1 USD, làm mậu dịch ở biên giới giảm.

Thứ ba, cuộc khủng hoảng cho thấy, ASEAN chưa xây dựng được một khu vực Đông Nam Á ổn định, thịnh vượng và thống nhất mà các nhà sáng lập ASEAN mong muốn.

Vấn đề cấp bách sau khủng hoảng đối với các chính phủ của các nước thành viên ASEAN, là tìm ra giải pháp phục hồi kinh tế. Chỉ khi nào vượt qua được khủng hoảng trên, ASEAN mới có thể nghĩ tới việc xây dựng một khu vực kinh tế năng động, phát triển bền vững và đồng đều như đã vạch ra trong tầm nhìn ASEAN 2020.

3.2.3. Biện pháp khắc phục khủng hoảng

Những biện pháp khắc phục khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, được các nước ASEAN tiến hành theo hai hướng vừa nhằm loại bỏ nguyên nhân trực tiếp gây nên khủng hoảng, vừa sửa chữa những khiếm khuyết trong mô hình phát triển của họ.

Ở Thái Lan, chính phủ vay tiền của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và đã tiến hành cải cách trên nhiều lĩnh vực: cải cách

khu vực tài chính - ngân hàng và các công ty, điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, điều chỉnh cơ cấu công nghiệp và tăng cường phát triển thương mại quốc tế.

Ở Indonesia, chính phủ đã vay tiền của IMF và đã tiến hành cơ cấu lại khu vực tài chính - ngân hàng, ổn định đồng rupiah, quan tâm đến sản xuất nông nghiệp...

Ở Malaysia, chính phủ không vay tiền của IMF, đã xúc tiến các biện pháp khắc phục khủng hoảng như tăng lãi suất ngân hàng, hạn chế người nước ngoài bán đồng ringgit nếu không có nhu cầu thanh toán thương mại, ấn định tỷ giá hối đoái ở mức 3,8 ringgit bằng 1 USD, hạn chế việc đưa đồng nội tệ ra vào Malaysia nhưng không hạn chế việc đưa ngoại tệ vào nước này, cấm buôn bán đồng ringgit ở nước ngoài...

Nhìn chung các nước vay tiền của IMF để khắc phục khủng hoảng như Thái Lan, Indonesia, đều phải chấp nhận chương trình cải cách tổng thể do IMF đưa ra, trong đó quan trọng nhất là cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng. Bởi vì, nguyên nhân trực tiếp dẫn tới khủng hoảng tài chính - tiền tệ là do sự yếu kém của hệ thống tài chính - ngân hàng của các nước Đông Nam Á.

Để tìm các biện pháp khắc phục khủng hoảng của toàn Hiệp hội, đồng thời thảo luận chương trình hành động đã được vạch ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ sáu đã được triệu tập tại Hà Nội trong hai ngày 15 và 16 tháng 12/1998. Tham dự Hội nghị, ngoài nguyên thủ nhà nước chín thành viên chính thức của ASEAN và

Campuchia, quan sát viên ASEAN, còn có những vị đứng đầu ba nước Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn quốc).

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN đã thông qua các kế hoạch, biện pháp giúp các nước thành viên sớm ra khỏi khủng hoảng.

Trong tuyên bố kết thúc Hội nghị (được gọi là Tuyên bố Hà Nội 1998), các nhà lãnh đạo Đông Nam Á đã khẳng định quyết tâm:

- Hợp tác và đoàn kết chặt chẽ hơn để vượt qua những biến động về tài chính và kinh tế sau khủng hoảng, cũng như đối phó với những thách thức do tính phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng trong ASEAN và sự hội nhập với nền kinh tế thế giới đang đặt ra.

- Thúc đẩy cuộc cải cách kinh tế tài chính của từng nước có tính tới khía cạnh xã hội và các tầng lớp dễ bị tổn thương, và kêu gọi thúc đẩy nỗ lực cải cách trên phạm vi toàn cầu nhằm giải quyết những khâu yếu nhất trong tài chính quốc tế.

- Đẩy mạnh liên kết kinh tế thông qua việc đưa vào vận hành Quy chế giám sát trên nguyên tắc bình đẳng; tiếp tục mở rộng thị trường; đẩy nhanh việc thực hiện tiến trình AFTA; xây dựng khu vực đầu tư ASEAN (AIA); đẩy nhanh chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO).

Trong Chương trình hành động Hà Nội, các nước ASEAN đã quyết định:

+ Tăng cường hợp tác ASEAN trong lĩnh vực tài chính và kinh tế vĩ mô, nhằm đạt được mục tiêu: ổn định tài chính và kinh tế vĩ mô khu vực, loại bỏ

những hạn chế trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, đẩy mạnh hợp tác trong các vấn đề tiền tệ, thuế, bảo hiểm và phát triển thị trường vốn ASEAN.

+ Cải thiện môi trường đầu tư trong khu vực.

Thực hiện các quyết tâm và quyết định trên, trong Chương trình hành động Hà Nội, hàng loạt biện pháp đã được các nhà lãnh đạo cấp cao ASEAN thông qua.

Chẳng hạn, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư trong khu vực như sau: những nhà đầu tư ASEAN và ngoài ASEAN nộp đơn xin đầu tư vào lĩnh vực chế tạo từ ngày 1/1/1999 đến tháng 12/2000 và được phê chuẩn, sẽ được hưởng ưu đãi bao gồm bảy lĩnh vực sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ba năm hoặc tối thiểu 30% thuế đầu tư của doanh nghiệp.

- Có quyền sở hữu 100% vốn, nếu là doanh nghiệp nước ngoài.

- Miễn thuế thu nhập tư liệu sản xuất.

- Tiếp cận thị trường nội địa.

- Được thuê đất công nghiệp trong thời hạn ít nhất là 30 năm.

- Được phép sử dụng công nhân nước ngoài.

- Đơn giản hóa các thủ tục hải quan.

Bên cạnh những ưu đãi mà tất cả các nước ASEAN đều cam kết dành cho các nhà đầu tư trong và ngoài khu vực, từng nước thành viên còn đưa ra các ưu đãi khác.

Indonesia cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được phép sở hữu 100% vốn, nếu đầu tư vào các ngành công nghiệp chế

tạo, hoặc buôn bán lẻ; một số ngân hàng cũng mở cửa cho 100% vốn của nước ngoài. Thời gian xét duyệt các dự án có số vốn dưới 100 triệu USD sẽ được rút xuống chỉ còn 10 ngày, nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho các hoạt động kinh doanh của tư bản tư nhân nước ngoài.

Malaysia cũng công bố những khuyến khích mới cho hoạt động đầu tư của nước ngoài. Các nhà kinh doanh nước ngoài được phép sở hữu 100% vốn, trong tất cả các dự án đầu tư vào khu vực chế tạo, trừ bảy ngành công nghiệp. Chính phủ cam kết không áp đặt các điều kiện xuất khẩu đối với các dự án đầu tư mới, các dự án mở rộng sản xuất hay đa dạng hóa sản phẩm.

Thái Lan cho phép 100% vốn nước ngoài đầu tư vào tất cả các ngành công nghiệp chế tạo, bất kể là các dự án đó được xây dựng ở đâu trên đất nước Thái Lan.

Các nước thành viên mới của ASEAN cũng đưa ra các khuyến khích nhằm cải thiện môi trường đầu tư của nước họ.

Chính phủ Myanmar tuyên bố miễn thuế công ty ít nhất trong ba năm đối với tất cả các dự án đầu tư trong mọi lĩnh vực kinh tế. Các dự án đầu tư vào công nghiệp còn được miễn thuế nhập khẩu tư liệu thô trong ba năm đầu hoạt động.

Chính phủ Việt Nam cũng đã thay đổi một số điểm trong chính sách đầu tư nước ngoài có lợi cho các nhà kinh doanh nước ngoài. Ngày 23/1/1998, chính phủ đã ban hành Nghị định số 10-1998/NĐ-CP, trong đó công bố nhiều biện pháp khuyến khích về thuế, đơn giản hóa các thủ tục sau giấy phép kinh doanh. Tiếp đó, ngày 4/2/1998, Thủ tướng Phan Văn Khải đã có cuộc gặp gỡ và đối thoại với các nhà doanh nghiệp nước ngoài

đang hoạt động tại Việt Nam. Tại cuộc gặp đó, Thủ tướng đã khẳng định tầm quan trọng của đầu tư nước ngoài, đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam và cam kết duy trì sự ổn định trong chính sách đối với đầu tư nước ngoài. Những sửa đổi có thể trong tương lai sẽ dựa trên nguyên tắc làm lợi cho nhà đầu tư và tạo thêm khả năng cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam trong khu vực. Theo hướng đó, trong quyết định số 53-1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999, chính phủ đã quy định một số quy định mới về đầu tư trong đó có các quy định đáng lưu ý sau:

- Từ 1/7/1999, thực hiện một giá dịch vụ đối với các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Cũng từ ngày 1/7/1999, giá bán điện cho sản xuất giảm từ 0,85 USD/Kwh xuống còn 0,75 USD/Kwh. Giá cước phí viễn thông được giảm 10%.

- Giảm lệ phí trước bạ, lệ phí đặt văn phòng, giảm hoặc bãi bỏ các lệ phí do các bộ, ngành, các cấp chính quyền tỉnh, thành phố... ban hành không đúng thẩm quyền, không đúng tính chất lệ phí.

- Trả lương công nhân Việt Nam làm việc trong các liên doanh bằng tiền Việt Nam thay vì bằng USD như trước đây.

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và các bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh tế tạm thời chưa phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu tương ứng với thời gian tạm chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Ngoài ra, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ sáu, Việt Nam còn công bố một số biện pháp khác như miễn thuế

nhập khẩu tư liệu sản xuất đối với tất cả các dự án; các dự án đầu tư vào miền núi, vùng sâu, vùng xa được miễn thuế đối với tư liệu thô trong năm đầu hoạt động nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào nền kinh tế Việt Nam.

4. Đông Nam Á thành lập Khu Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

Khu Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) được tuyên bố thành lập tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ tư tại Singapore (28/01/1992), thông qua Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), giảm thuế quan một số sản phẩm trong thương mại nội bộ ASEAN xuống 0 - 5% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày 01/01/1993. Tiếp đó Hội nghị Bộ trưởng kinh tế lần thứ 26 (09/1994) tại Chiang Mai (Thái Lan) quyết định rút thời hạn giảm thuế quan xuống còn 10 năm đối với sáu nước thành viên ban đầu, tức hoàn thành việc giảm thuế vào năm 2003 thay vì 2008.

CEPT, công cụ chủ yếu của AFTA, qui định danh sách 15 nhóm mặt hàng thuộc chương trình giảm thuế nhanh, và một số ít có chọn lọc sẽ tạm thời hoặc lâu dài không giảm thuế do nhu cầu bảo hộ kinh tế, quốc phòng, an ninh của mỗi nước.

Các mặt hàng thuộc Chương trình giảm thuế nhanh gồm có: điện tử, dầu thực vật, hóa chất, phân bón, sản phẩm cao su, bột giấy và giấy, gỗ và mây tre, đá quý và kim hoàn, xi măng, dược phẩm, đồ nhựa, sản phẩm da, hàng dệt, âm cực đồng, gốm và thủy tinh.

Việt Nam đã trở thành thành viên của ASEAN từ 28/7/1995, tham gia vào AFTA vào năm 1996 và cam kết thực hiện đầy đủ các qui định CEPT vào năm 2006.

Hội nghị Bộ trưởng kinh tế lần thứ 31 và Hội đồng AFTA lần thứ 13 tại Singapore (từ 29/09 đến 02/10/1999) với chủ đề chính: đẩy nhanh quá trình thực hiện AFTA, tiến tới loại bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan trong ASEAN; thỏa thuận công nhận lẫn nhau về các tiêu chuẩn kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi trong thương mại ASEAN.

Tại Hội nghị, các thành viên đã thống nhất:

- Mỗi thành viên rà soát danh mục loại trừ hoàn toàn của mình theo hướng: chuyển một số lượng đáng kể mặt hàng từ danh mục loại trừ hoàn toàn sang diện cắt giảm thuế.

- Mục tiêu cắt giảm thuế quan trong danh mục cắt giảm thuế là 0 - 5% theo qui định trước đây, được thay thế bằng mục tiêu giảm thuế xuống 0% để đạt được ASEAN là khu mậu dịch tự do hoàn toàn. Đối với Việt Nam, Hội nghị khuyến khích Việt Nam thực hiện giảm thuế xuống còn 5% tới mức tối đa vào năm 2003, và mở rộng diện giảm thuế xuống 0% vào năm 2006.

Các Bộ trưởng kinh tế đã ký "Nghị định thư về thỏa thuận đặc biệt đối với sản phẩm nhạy cảm cao". Nội dung chính của Nghị định này là: các mặt hàng nông sản chưa chế biến thuộc dạng nhạy cảm sẽ được đưa vào cắt giảm thuế năm 2001 (đối với Việt Nam là năm 2004) và đạt mức thuế suất chỉ còn 0 - 5% vào năm 2010 (đối với Việt Nam là năm 2013). Năm 2010 cũng là năm các nước ASEAN thống nhất loại bỏ hoàn toàn hàng rào phi thuế quan.

Lào và Myanmar cam kết mở rộng diện giảm thuế xuống còn 0% vào năm 2008, còn Campuchia vào năm 2010.

AFTA ra đời nhằm thúc đẩy nền kinh tế của các nước thành viên phát triển, xây dựng AFTA thành một khối kinh tế có sức cạnh tranh mạnh, không chỉ để đối phó lại các khối kinh tế khác, mà còn hướng vào thị trường toàn cầu.

5. Đông Nam Á xây dựng Khu vực đầu tư ASEAN (AIA)

Trong Chương trình hành động Hà Nội, các nhà lãnh đạo các nước ASEAN đã thỏa thuận xúc tiến xây dựng Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), nhằm tăng cường tính cạnh tranh của khu vực để thu hút cao hơn và lâu dài hơn vốn đầu tư trực tiếp vào ASEAN và giữa các nước ASEAN với nhau.

Để xây dựng AIA, ngày 8/10/1998, tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế các nước ASEAN họp tại Manila, Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN đã được ký kết. Trong Hiệp định này, ba chương trình tổng quát bao gồm chương trình hợp tác và đào tạo thuận lợi (Cooperation and Facilitation Programme); chương trình xúc tiến và nâng cao nhận thức (Promotion and Awareness Programme); chương trình tự do hóa (Liberation Programme) đã được vạch ra. Các chương trình trên được xem là động lực chính của Hiệp định khung về AIA và sẽ được thông qua các kế hoạch tập thể và quốc gia. AIA sẽ được hoàn thành vào năm 2010 đối với sáu nước thành viên ban đầu, vào năm 2013 đối với Việt Nam, 2015 đối với Lào, Myanmar.

Việc triển khai AIA sẽ được tiến hành thông qua các biện pháp sau:

- Thực hiện ngay đối xử quốc gia (National Treatment) và mở cửa các ngành công nghiệp để thu hút đầu tư. Đối với một số trường hợp ngoại lệ được xác định trong danh mục loại

trừ tạm thời và danh mục nhạy cảm, thì quá trình loại bỏ các hạn chế trong đầu tư sẽ được tiến hành từng bước từ năm 1998 đến năm 2010 hoặc sớm hơn đối với các nhà đầu tư ASEAN, và tới năm 2020 đối với tất cả các nhà đầu tư.

- Xác định và loại bỏ dần các biện pháp hạn chế đầu tư sản xuất cũng như khuyến khích thương mại trong và ngoài ASEAN, tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân để tăng cường thêm khả năng cạnh tranh của sản xuất lương thực và nông - lâm nghiệp ASEAN.

Tuy nhiên, do nhu cầu bức bách phải sớm thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ sáu (12/1998), các thành viên Hiệp hội đã nhất trí đẩy nhanh hơn nữa tiến trình xây dựng AIA. Nhiều biện pháp đã được đề ra như: các đối xử quốc gia sẽ được thực hiện đầy đủ và thuận tiện trong vòng sáu tháng kể từ khi ký Hiệp định đối với các nhà đầu tư ASEAN trong khu vực chế tạo (với một số loại trừ). Những loại trừ đó sẽ được các nước ASEAN 6 và Myanmar loại bỏ dần vào năm 2003 thay vì là 2010 như qui định trong Hiệp định khung. Việt Nam cùng với Lào sẽ cố gắng thực hiện AIA vào năm 2010 thay vì 2013 và 2015 như cam kết ban đầu.

6. Đông Nam Á hình thành các dự án hợp tác - phát triển kinh tế liên quốc gia

• Tam giác phát triển

Tam giác phát triển JSR:

Ba nước Malaysia, Singapore và Indonesia hợp tác xây dựng một khu công nghiệp hướng về xuất khẩu trên một khu

đất rộng khoảng 500 ha, bao gồm bang Johor của Malaysia, Singapore và quần đảo Riau của Indonesia (gồm các đảo Batam, Bintam, Butan, Rempang).

Với kinh nghiệm quản lý, vốn và trình độ kỹ thuật của Singapore, tài nguyên và nhân lực của Indonesia và Malaysia, sẽ giúp ba nước phát triển kinh tế.

Đây là khu công nghiệp miễn thuế, được trang bị các cơ sở hạ tầng hiện đại như hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông, điện, nước. Các ngành công nghiệp được phát triển ở khu công nghiệp này là những ngành có trình độ kỹ thuật cao, cần nhiều vốn, không gây ô nhiễm như thiết bị thông tin, công nghiệp điện tử.

Tam giác phát triển IMT:

Tại cuộc họp cấp Bộ trưởng ngày 19 - 20/7/1993, ba nước Indonesia, Malaysia và Thái Lan đã thống nhất kế hoạch thành lập khu tam giác phát triển IMT, bao gồm ba tỉnh phía Bắc Sumatra của Indonesia, bốn bang Tây Bắc của Malaysia và năm tỉnh phía Nam của Thái Lan.

Khu tam giác này sẽ phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp hóa dầu và du lịch.

• Tứ giác phát triển BIMP - EAGA

BIMP - EAGA (East ASEAN Growth Area) là khu vực phát triển phía Đông, thuộc 4 nước: Brunei, Indonesia, Malaysia và Philippines. Địa bàn của khu vực này gồm: Brunei; Maluku; Sulawesi, Tây và Đông Kalimantan của Indonesia; Sabah, Sarawak và Labuan của Malaysia; và Mindanao, Palawan của Philippines.

Bốn nước trên sẽ đẩy mạnh hợp tác kinh tế hơn nữa trong khu vực này và thông qua các dự án phát triển hạ tầng cơ sở như các tuyến đường bay, đường bộ, đường biển trực tiếp đến các thành phố, sân bay, hải cảng và khu công nghiệp của nhau; đồng thời thực hiện tự do hóa mậu dịch đối với tất cả hàng hóa trao đổi trong khu vực này.

Ngoài các tam giác và tứ giác phát triển, các nước Đông Nam Á còn hình thành các dự án hợp tác - phát triển: tiểu vùng sông Mekong, hành lang Đông - Tây và vùng Đông Dương.

V. KẾT LUẬN

Đông Nam Á là một khu vực địa lý bao gồm hai bộ phận chính: bán đảo và quần đảo.

Đông Nam Á nằm ở vị trí ngã tư đường biển. Vị trí này làm cho Đông Nam Á nhiều lần bị xâm lấn từ ven biển, về phương diện dân tộc cũng như văn hóa: bởi các dân tộc trong vùng trong các thế kỷ trước và sau này bởi các cường quốc Tây Âu.

Đông Nam Á hầu như nằm hoàn toàn trong vùng khí hậu nhiệt đới châu Á gió mùa, nóng và ẩm, lượng mưa lớn, nhiều sông ngòi; và trong những vùng châu thổ lớn nhất cũng như trong những vùng có núi lửa, đất đai phì nhiêu, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

Đông Nam Á có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào: dầu khí, thiếc, đồng, vàng, bạc..., thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp.

Đông Nam Á là một vùng đa dân tộc, đa ngôn ngữ và đa sắc thái văn hóa.

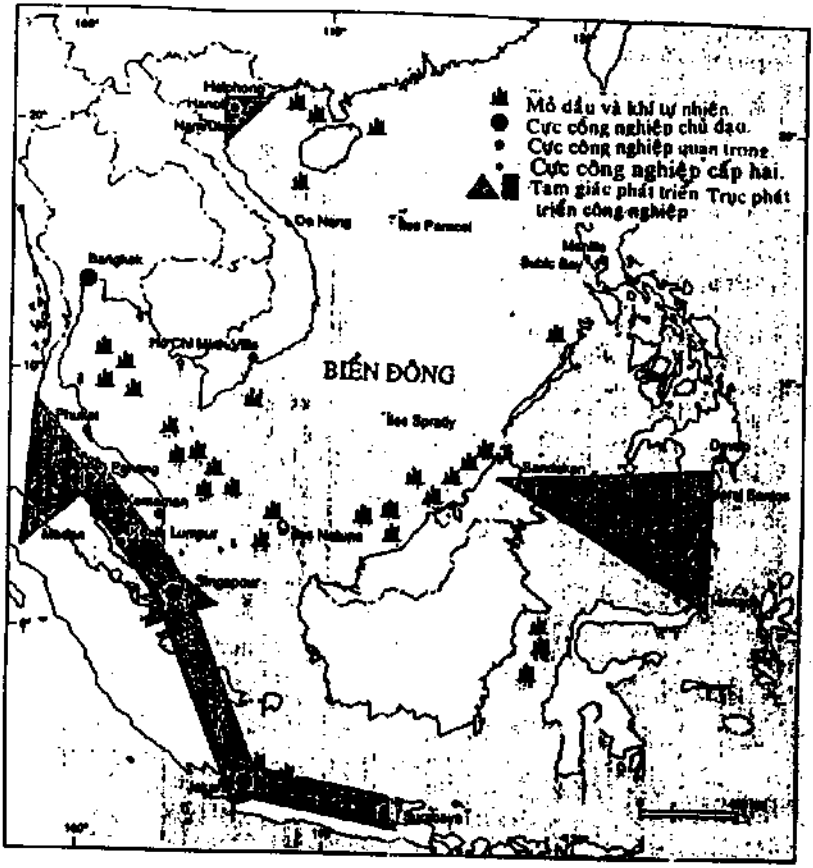

Hình 1.9. *Bản đồ công nghiệp Đông Nam Á*

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á lần lượt giành lại độc lập và mở đầu một giai đoạn mới: đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển và phấn đấu trở thành nước công nghiệp mới.

Đông Nam Á đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn mức trung bình của thế giới.

Đông Nam Á bị khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997.

Đông Nam Á thành lập AFTA và hình thành các dự án hợp tác - phát triển kinh tế liên quốc gia.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập từ năm 1967, cho đến năm 2000 gồm 10 quốc gia. Ngoài việc hợp tác phát triển kinh tế, ASEAN còn hợp tác nhau trên nhiều lĩnh vực khác.

Bảng 11. *Cơ cấu GDP của một số nước ASEAN*

Nước	Nông nghiệp		Công nghiệp		Riêng CN chế biến		Dịch vụ	
	1990	1998	1990	1998	1990	1998	1990	1998
Singapore	0,3	0,1	34,8	35,2	27,2	23,2	64,9	64,9
Thái Lan	12,5	14,2	37,2	37,5	27,2	28,3	50,3	48,3
Indonesia	19,4	18,8	39,1	45,7	20,7	26,2	41,5	35,5
Philippines	21,9	16,9	34,5	31,5	24,8	21,9	43,6	51,6
Myanmar	57,3	57,9	10,5	11,1	7,8	7,7	32,2	31,0
CHDCND Lào	61,2	51,3	14,5	22,2	1,0	16,9	24,3	24,7
Việt Nam	31,8	23,6	25,2	33,4		17,1	43,0	43,0

(Nguồn: Niên giám thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000; trang 414 – 415)

Chương II

VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

- Diện tích: 181.035km
- Dân số: 11,9 triệu người (1999)
- Dân thành thị: 16%
- Thủ đô: Phnom Penh
- Tiền tệ: riel, 3.555 riels bằng 1 USD (năm 1998)
- GDP/người/năm: 252 USD (năm 1999)

I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ

Tổ tiên của người Campuchia (Kampuchea) là tộc người Môn - Khmer, di chuyển đến vùng Đông Nam Á trước công nguyên, có lẽ từ phía Bắc, đến trước những người Lào, Thái Lan.

Phù Nam (Funan), vương quốc đầu tiên thiết lập trên vùng đất hiện nay của Campuchia, được hình thành từ thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, có lẽ bởi người Môn - Khmer. Nền văn hóa Phù Nam chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Ấn Độ.

Vương quốc Chân Lạp (Chenla) nằm ở phía đông bắc của Tonlé Sap có nguồn gốc là quốc gia chư hầu của Phù Nam, nhưng từ năm 540 đến 550, vua Chân Lạp là Bhavavarman I đem quân đánh Phù Nam. Phù Nam thua trận, suy tàn và bị diệt vong vào giữa thế kỷ thứ sáu. Vua Chân Lạp thu phục lãnh thổ cũ của Phù Nam. Tuy nhiên, năm 706, Chân Lạp được chia

cộng tác với Pháp và thành lập chính phủ Campuchia độc lập trên danh nghĩa, dưới quyền cai trị của một vị vua trẻ là Sihanouk (Norodom Sihanouk). Pháp nhanh chóng thiết lập lại sự kiểm soát Campuchia vào năm 1946, nhưng Sihanouk đã đạt được sự độc lập hoàn toàn cho đất nước họ vào năm 1953.

Trong hơn 15 năm cầm quyền, vua Sihanouk đã đưa đất nước Campuchia theo con đường hòa bình trung lập. Nhà nước tiến hành các kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế dựa vào nguồn viện trợ của nước ngoài.

Tháng 3/1970, trong khi vua Sihanouk đi nước ngoài, Thủ tướng là tướng Lon Nol, chiếm quyền, tuyên bố Campuchia là nước cộng hòa và đưa quân đội chiến đấu với quân đội miền Bắc Việt Nam ở vùng biên giới. Trong hai năm sau đó, Campuchia là bãi chiến trường của chiến tranh Việt Nam. Mỹ và chính quyền miền Nam Việt Nam cung cấp quân đội cho Lon Nol và hỗ trợ lực lượng không quân. Cùng lúc ấy, quân du kích của Đảng Cộng sản Campuchia, gọi là Khmer đỏ đánh với quân đội Lon Nol. Họ được sự trợ giúp của quân đội miền Bắc Việt Nam. Vua Sihanouk đã ẩn náu ở Trung Quốc. Hàng trăm ngàn nông dân đã tìm nơi ở tương đối an toàn ở các thành phố, thị trấn dưới sự kiểm soát của chính quyền Lon Nol.

Tháng 4/1975, Khmer đỏ chiếm Phnom Penh dưới sự lãnh đạo của Pol Pot. Chính quyền Pol Pot ép buộc dân đô thị cả nước ra sống ở các làng xã miền quê và thiết lập chế độ diệt chủng. Khmer đỏ cố gắng cô lập Campuchia từ tất cả ảnh hưởng bên ngoài, huỷ bỏ tiền tệ (1978), hành hình địch thủ, chuyển đổi kinh tế kế hoạch theo đường lối đại nhảy vọt của Trung Quốc. Tính tàn bạo của họ đã làm khoảng 1,7 triệu người chết.

Quân tình nguyện Việt Nam đến giúp Campuchia vào tháng 12/1978, lập chính phủ Heng Samrin, người đứng đầu Hội đồng Nhà nước và Hun Sen, đầu tiên là Bộ trưởng ngoại giao, rồi sau đó là Thủ tướng. Chính phủ này đã phục hồi được cuộc sống của người dân Campuchia như trước năm 1970. Trong khi đó tàn quân của Khmer đỏ tiếp tục kháng cự, đặc biệt trong khu vực biên giới Campuchia - Thái Lan.

Ngày 7/1/1979, nhân dân Campuchia được Việt Nam giúp đỡ, đánh đuổi được Pol Pot, giải phóng đất nước và lập nên nhà nước Cộng hòa nhân dân Campuchia. Trong 10 năm (1979 - 1989), kinh tế Campuchia được khôi phục, đời sống nhân dân được ổn định, Campuchia giải quyết được cơ bản nạn đói, khôi phục nhà máy, trường học, hệ thống giao thông, chợ búa, tiền tệ (1980). Tuy nhiên, cuộc xung đột giữa các phe phái vẫn tiếp diễn.

Năm 1989, tên chính thức của đất nước đổi thành Cambodia. Hầu hết quân tình nguyện Việt Nam đã rút khỏi Campuchia vào khoảng tháng 12/1989.

Ngày 31/10/1991, Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết tại Paris (Pháp): nội chiến chấm dứt, hòa bình trở lại dưới sự điều khiển và giải quyết sự tranh chấp giữa các phe phái của quân đội Liên Hiệp Quốc.

Tháng 3/1993, cuộc bầu cử đa đảng lần đầu tiên của quốc gia này từ năm 1972 được tổ chức. Khmer đỏ không công nhận cuộc bầu cử mặc dù đã ký hiệp định hòa bình năm 1991. Không có đảng tham dự nào đạt được đa số phiếu trong bầu cử. Vì thế, hai đảng chính là đảng Funcinpec Hoàng gia và đảng Dân tộc Campuchia (CPP) dưới sự lãnh đạo của Hun Sen và

hai đảng nhỏ khác là đảng Tự do dân chủ Phật giáo (BDLP) và đảng Quốc gia Khmer (KNP) thành lập chính phủ liên hiệp vào tháng 6/1993.

Vào tháng 9/1993, Quốc hội Campuchia thông qua Hiến pháp mới, nhà nước Campuchia theo thể chế quân chủ lập hiến.

Tháng 11/1993, Sihanouk trở về nước làm vua, Norodom Ranariddh, người lãnh đạo đảng Funcinpec và là con trai của Sihanouk được bổ nhiệm làm Thủ tướng thứ nhất và Hun Sen làm Thủ tướng thứ hai. Khmer đỏ tiếp tục chống phá chính phủ liên hiệp.

Sự kình địch giữa hai Thủ tướng Campuchia đã nổ ra vào tháng 7/1997 với những trận đánh xảy ra ở nhiều nơi. Nhưng vào tháng 8/1997, Hun Sen đã giành được kiểm soát đất nước, truy nã những người ủng hộ đảng Funcinpec, trong khi ông hoàng Ranariddh ở nước ngoài.

Tháng 3/1998, Ranariddh trở về Campuchia nhưng đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Hun Sen.

Tháng 4/1998, Pon Pot chết trong sự giam giữ của Khmer đỏ (ông bị bắt vào tháng 6/1997, bị kết án tù chung thân vào tháng 8/1997).

II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Campuchia ở phía Nam bán đảo Trung Ấn, từ 10^0 - 16^0 vĩ độ Bắc và từ 102^0 - 108^0 kinh độ Đông. Campuchia có diện tích 181.035km^2, chiều dài từ Bắc xuống Nam 440km, từ Đông sang Tây 560 km. Chiều dài biên giới đất liền của Campuchia là 1650km, với Việt Nam 930km ở phía Đông và Đông Bắc,

với Lào khoảng 400km ở phía Bắc, với Thái Lan 320km ở phía Tây và Tây Bắc. Chiều dài bờ biển giáp vịnh Thái Lan 509km.

2. Địa hình

Nét nổi bật của địa hình Campuchia là một đồng bằng phù sa, thấp rộng lớn, chiếm ¾ diện tích lãnh thổ phần trung tâm của đất nước, núi đồi và cao nguyên bao quanh đồng bằng chỉ chiếm ¼ diện tích còn lại

a) Vùng núi ở phía Tây Nam và Tây Bắc Campuchia

- Miền núi Đậu Khấu hay Cardamom ở phía Tây Nam Campuchia được hình thành vào cuối kỷ Silua, đầu kỷ Đêvon, là dãy núi cổ chạy dài từ Chantaburi (Đông Nam Thái Lan) đến tỉnh Kampot, có hướng Tây Bắc - Đông Nam, độ cao trung bình 900 - 1000m, có nơi chiều rộng của dãy núi đạt tới 50km, đỉ[redacted]). Đây là dãy núi đá hoa cương, trên mặt là phiến nham, sa thạch, ít đèo qua lại nên giao thông khó khăn. Kết thúc dãy núi này là núi Con Voi lan ra tận biển, tạo thành bờ biển kiểu vách dốc đá hiểm trở với nhiều đảo nhỏ nằm rải rác ngoài khơi.

- Dãy núi Phnum Dangrek ở phía Tây Bắc Campuchia chạy dài từ Tây sang Đông với chiều dài 300km, rộng 15km, là cấu trúc đứt gãy đoạn tầng ở sườn phía Nam cao nguyên Còrạt của Thái Lan. Đây là đường biên giới tự nhiên giữa Thái Lan và Campuchia, đồng thời là đường phân chia khu vực trung lưu và hạ lưu của sông Mekong. Sườn phía Nam thuộc về lãnh thổ Campuchia dốc đứng hiểm trở. Sườn phía Bắc thoải, thuộc về Thái Lan. Núi có độ cao thấp dần từ Đông sang Tây từ 700m xuống 200m, đỉnh cao nhất là Dangrek: 756m. Trong vùng núi có nhiều khe hẻm, đèo vượt qua núi từ Campuchia sang Thái Lan.

b) Vùng cao nguyên phía Bắc, Đông Bắc và Đông Nam Campuchia

- Vùng cao nguyên phù sa cổ xen kẽ các khối núi đá phía Bắc Campuchia, là vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng trung tâm với dãy núi Dangrek, độ cao 50 - 100m. Trên bề mặt cao nguyên có một số khối núi hoặc nhóm núi đơn độc với độ cao trên dưới 500m, như núi Cu Len 496m, núi Tơ Beng 524m, núi Chi 673m.

- Vùng cao nguyên phía Đông Bắc Campuchia, giáp với Tây Nguyên Việt Nam, gồm nhiều cao nguyên có độ cao khác nhau từ 200 - 800m, thuộc các tỉnh Stung Treng, Kratié, Mondulkiri, Rattanakiri, được bao phủ bởi đất đỏ badan màu mỡ và có nhiều đồn điền cao su được hình thành.

- Vùng cao nguyên phía Đông Nam có độ cao: 200 - 300m, bề mặt bằng phẳng, phủ đất đỏ badan và đất phù sa, thuộc tỉnh Kompong Cham.

c) Vùng đồng bằng trung tâm: gồm cả tả và hữu ngạn Biển Hồ, sông Tonlé Sap và Tonlé Thom. Miền đất này rộng lớn toàn là phù sa mới, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, giáp với đồng bằng Nam Bộ Việt Nam. Đồng bằng trung tâm khá bằng phẳng, độ cao 10 - 30m, đất đai phì nhiêu, nông nghiệp trù phú, dân cư đông đúc. Ngoài trồng lúa, nông dân còn trồng cây lương thực khác, cây công nghiệp, cây ăn quả miền nhiệt đới và đánh bắt cá.

d) Vùng ven bờ vịnh Thái Lan thuộc Campuchia: có hai bán đảo nằm hai bên bờ của vịnh Kompong Som có điều kiện phát triển đánh bắt hải sản, du lịch, nghỉ mát. Ngoài khơi có

nhiều đảo, lớn nhất là đảo Koskong có diện tích 80 km^2, độ cao trên 400m, tạo nên bức hình phong che chắn cho vùng ven biển. Cảng chính là Keb Kompong Som thuộc tỉnh Kampot, là trung tâm du lịch, nghỉ mát của Campuchia.

3. Khí hậu

Campuchia có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 26,7^{0}C. Mùa mưa kéo dài từ tháng năm đến tháng mười. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.400mm trên vùng đồng bằng trung tâm và trên 3.800mm ở sườn đón gió vùng núi Cardanom dọc bờ biển và vùng núi, cao nguyên ở phía Bắc và Đông Bắc. Mùa mưa do ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam từ Ấn Độ Dương thổi đến tạo mưa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng tư do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc từ lục địa thổi đến, mang theo không khí mát và khô (từ tháng 11 - 2), không khí nóng và khô (tháng 3 - 4). Độ ẩm không khí vào mùa khô từ 60% - 70%, vào mùa mưa trên 90%.

Campuchia không có mưa phùn, giá lạnh, nên thuận lợi cho sự sinh trưởng phát triển của cây trồng.

4. Thực vật và động vật

a) Thực vật

Rừng chiếm khoảng 13 triệu ha năm 1969 (72% diện tích tự nhiên) giảm còn 7,5 triệu ha năm 1979 (42%) và năm 1990 chỉ còn chiếm khoảng 25% diện tích Campuchia (Curtis, 1990 và FAO). Rừng rậm, nhiều tầng cây, có nhiều gỗ quý trên vùng núi Đậu Khấu, núi Con Voi, núi Dangrek. Rừng thưa và xavan (cỏ nhọn, cao như cỏ tranh) trên đồng bằng cao và cao nguyên. Rừng ngập nước ven sông là rừng đặc biệt ở Campuchia, mọc

ven sông hồ bị ngập nước vào mùa lũ, mọc thành từng dải rộng 4 - 8km. Đất ngập mặn ven biển có rừng sú vẹt và rừng tràm.

Rừng cung cấp nhiều loại gỗ quý, cây thuốc (như cam thảo, sa nhân, bạch đậu khấu, nhiều loại cây lấy nhựa (sơn, cao su). Rừng có nguồn lợi lớn về mật ong, sáp ong.

Đồng cỏ ở Campuchia phân bố ở ven sông và trên vùng cao nguyên phía Bắc với diện tích khoảng 1 triệu ha.

b) Động vật

Động vật rất phong phú và đa dạng, có nhiều loài chim, bò sát, cá nước ngọt, cá nước mặn và các loài thủy khác của biển, có nhiều loại thú quý và hiếm như tê giác, voi, gấu, báo, hổ, trâu bò rừng ...

5. Sông ngòi và hồ

Mạng lưới sông ngòi Campuchia tương đối dày, phân thành hai hệ thống chính.

a) Sông Tonlé Thom (đoạn sông Mekong chạy trong địa phận Campuchia): dài khoảng 500km, chảy theo hướng Bắc Nam, lòng sông rộng sâu, tàu bè đi lại dễ dàng trong đoạn từ Cratier (Cần Ché) đến Phnom Penh. Đến Phnom Penh, sông Tonlé Thom gặp Tonlé Sap tạo thành ngã tư lớn: Tonlé Thom, Tonlé Sáp, Tiền Giang và Hậu Giang (chảy vào miền Nam Việt Nam).

Các sông nhánh có Sesan, Srepok.

Lưu lượng dòng chảy trung bình ở Phnom Penh là 13.437m^3/ giây, về mùa mưa là: 22.780 m^3/giây, mùa cạn là 3.095 m^3/ giây.

Mùa lũ trùng với mùa mưa, nước sông dâng cao, mức nước ở Phnom Penh lên tới 7 - 9m, sông chảy xiết. Vào mùa này một lượng nước ở sông Tonlé Thom đổ ngược vào sông Tonlé Sap vào tới Biển Hồ làm ngập lụt một vùng đất rộng lớn xung quanh Biển Hồ.

Còn mùa cạn trùng với mùa khô, mức nước ở Phnom Penh chỉ còn lại 4m. Nước từ Biển Hồ lại chảy qua sông Tonlé Sáp vào sông Mekong xuống hạ lưu sông ở Việt Nam

Tổng lượng nước sông Mekong mang tới vùng hạ lưu khoảng 300 - 400 tỷ m^3, trong nước chứa một lượng phù sa màu mỡ, trung bình trong một m^3 về mùa cạn chứa khoảng 50 -100 gram phù sa, còn mùa lũ là 250 - 300 gram.

b. Sông Tonlé Sap: bắt nguồn từ dãy núi Rôngtêa (biên giới Thái Lan - Campuchia), dài 420km, đi ngang qua tỉnh Banteay Meanchey gọi là sông Sisophon (còn gọi là sông Suay Chek), rồi chảy vào vùng đất thấp trũng, phình ra thành Biển Hồ, dòng sông thu nhỏ dần xuống Phnom Penh đổ vào Mekong. Ở hạ lưu của dòng chảy có sự thay đổi hướng chảy theo mùa: mùa cạn chảy xuôi dòng về phía sông Mekong, còn về mùa lũ dòng chảy của sông ngược lại để chuyển một phần nước lũ gần 1/3 tổng lượng nước của sông Mekong vào Biển Hồ.

Ngoài hai hệ thống sông Tonlé Thom và Tonlé Sap, Campuchia còn có các hệ thống sông ở vùng duyên hải thuộc vịnh Thái Lan như sông Kompong Som, Kampot ... Các sông này đều ngắn, nhỏ, nhiều nước, nhiều thác ghềnh nên thuận lợi cho việc xây dựng đập thủy điện và tạo nên các đồng bằng ven biển tuy nhỏ hẹp nhưng trù phú và thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp.

c) Biển Hồ hay còn gọi là hồ Tonlé Sap là hồ lớn nhất trong các hồ của Campuchia, nằm ở đồng bằng trung tâm. Hồ có chiều dài 150km, chỗ rộng nhất 35m, nơi hẹp nhất là 9km, hướng Tây Bắc - Đông Nam, hai đầu hồ và cuối hồ mở rộng còn phần giữa thu hẹp lại. Diện tích của hồ mùa nước cạn là 2.600km^2 và mùa nước lũ là: 10.400km^2. Độ sâu của hồ về mùa nước cạn: 0,8 - 2m, còn về mùa nước lũ: 14 - 15m.

Biển Hồ được chia thành ba hồ nhỏ:

* Hồ Veal Phok: có diện tích 150km^2, nhiều bùn lầy.
* Hồ Touch: dài 32km, rộng 28km, mùa khô chỗ sâu nhất 1,8 - 2m
* Hồ Thom: dài 75km, rộng 32km.

Biển Hồ có khung cảnh rất nhộn nhịp, thuyền bè đi lại tấp nập, dân cư đông đúc, đây còn là ngư trường cá rất lớn, tính trung bình 1 km^2 mặt nước có thể đánh bắt được từ 10 - 15 tấn cá, có nơi tới 29 tấn cá trong năm. Biển Hồ có tác dụng điều hòa mực nước của sông Mekong nên Campuchia ít khi xảy ra tai nạn lụt lội nếu mực nước lên cao đã có Biển Hồ điều tích.

Sông hồ đóng vai một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của người dân Campuchia: cung cấp nước ngọt, nguồn cá phong phú, là con đường giao thông thuận tiện, nguồn thủy điện dồi dào, nguồn phù sa màu mỡ cho đồng ruộng.

6. Tài nguyên đất đai, khoáng sản

a) Đất đai: đất ở Campuchia có thể phân ra hai loại chính là đất feralit và đất phù sa:

- Đất feralit: hình thành trên các vùng núi, cao nguyên.

- Đất phù sa: ở đồng bằng trung tâm.

Đất đai có thể trồng trọt chiếm 35% diện tích, trong đó đất trồng lúa khoảng 2,5 triệu ha và có khoảng 860.000 ha đất đỏ badan thích hợp cho việc trồng cao su, hồ tiêu, cà phê.

b. Khoáng sản: không nhiều, có quặng sắt tập trung tại các tỉnh phía Bắc từ Stung Treng đến Preah Vihear, quặng mangan ở phía Đông tỉnh Kompong Thom, phốt phát ở Battambang; ngọc, đá quý ở Pailin nằm phía Tây Battambang, cách biên giới Thái Lan vài kilômét và ít vật liệu xây dựng.

Đá dùng để tạc tượng: còn gọi là Haloisit ($Al_4(OH)_8$ $[Si_4O_{10}]$ $4H_{20}$) có nhiều ở vùng núi Tassay gần thị xã Pursat dùng để tạc tượng và các đồ nghệ thuật.

Cát kết: dùng để xây dựng các lâu đài, đền chùa lăng tẩm ở Campuchia.

Dầu hỏa và khí đốt: nghiên cứu khảo sát qua vệ tinh, do công ty hợp tác khai thác dầu hỏa có sự tham gia của Nhật Bản thực hiện và hoàn tất trong tháng 5/1999, đã khẳng định rằng: khu vực lòng chảo Biển Hồ có nguồn dầu hỏa và khí đốt dồi dào.

Ba công ty dầu hỏa nước ngoài tại Campuchia (một của Anh, hai của Singapore) đã có những đề nghị lên cơ quan dầu khí của nước họ tham gia công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng dầu ở khu vực này.

III. DÂN SỐ, VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI

1. Dân số

Dân số Campuchia: 1,1 triệu người năm 1900, 4,1 triệu người năm 1945, 7,5 triệu người năm 1975, 4,5 triệu người

năm 1979. Từ năm 1975 -1979, dân số giảm là do chính sách diệt chủng của Khmer đỏ.

Năm 1991, dân số Campuchia là 8,6 triệu người, mật độ dân số trung bình cả nước là 47 người/ km^2. Tỉnh có mật độ dân số trung bình cao nhất là Phnom Penh: 21.739người/ km^2, kế đến là Kompong Som: 971 người/ km^2, Kandal: 215 người/ km^2. Tỉnh có mật độ dân số trung bình thấp nhất là: Mondulkiri: 1 người/ km^2, kế đến là Koh Kong: 3 người/ km^2, Stung Treng: 4 người/ km^2.

Tính đến giữa năm 1999, dân số Campuchia là 11,9 triệu người, mật độ dân số: 66 người/ km^2, tỷ lệ dân thành thị: 16%, tuổi thọ bình quân: 53 năm (nam: 52, nữ: 55), tỷ lệ tăng tự nhiên về dân số: 2,4%. 80% dân số tập trung trong vùng đồng bằng trung tâm.

* Thành phần dân tộc: Campuchia có 12 dân tộc, thuộc nhóm Môn - Khmer, được phân thành bốn nhóm chính:

- *Người Khmer:* chiếm 85% dân số, được gọi là người Khmer Cang đan. Họ sống chủ yếu ở vùng đồng bằng trung tâm của đất nước, chuyên về nông nghiệp lúa nước, chăn nuôi, thủ công nghiệp và thương nghiệp.

- *Nhóm Khmer đồng hóa:* thuộc các dân tộc khác, khoảng 30.000 người gồm Mã Lai, người Chăm, người Lào, người Myanmar, người Thái Lan.

- *Nhóm người Khmer thường:* chủ yếu sống trong vùng núi, cao nguyên, có khoảng 40.000 người, gồm những người gốc Indonesia, gốc Ấn Độ.

- *Nhóm ngoại kiều:* là những người nước ngoài đến sống trên đất Campuchia gồm: Hoa kiều, Việt kiều, Ấn kiều, Pháp kiều.

Bảng 2.1: *Dân số, diện tích, mật độ dân số Campuchia phân theo tỉnh năm 1991*

Tỉnh	Dân số (nghìn)	Diện tích (Km^2)	Mật độ (Người/ Km^2)
1.Banteay Meanchey	327	5.678	58
2. Battambang	819	19.044	43
3. Kompong Cham	1.218	10.498	116
4. Kompong Chhnang	274	5.520	50
5. Kompong Spoe	338	7.016	55
6. Kompong Thom	432	12.251	35
7. Kampot	403	9.862	41
8. Kandal	820	3.813	215
9. Koh Kong	29	11.140	3
10. Kompong Som	67	69	971
11. Kratie	178	11.094	16
12. Mondulkiri	18	14.288	1
13. Phnom Penh	1.000	46	21.739
14. Pursat	200	12.692	16
15. Preah Vihear	78	14.350	5
16. Prey veng	766	4.883	157
17. Rattanakiri	51	10.782	5
18. Siem Reap-Otdar Meanchey	556	10.897	57
19. Stung Treng	45	11.209	4
20. Svay Rieng	333	2.966	112
21. Takeo	605	3.818	158
Tổng Cộng	**8.607**	**181.916**	**47**

Nguồn: Rodolphe de Konick, L'Asie du Sud-Est, Mason-Paris, 1994, P.262

2. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ chính thức của Campuchia là tiếng Khmer

3. Tôn giáo

Khoảng 90% dân số theo Phật giáo Tiểu thừa Theravada. Ấn giáo đã có một ảnh hưởng quan trọng về lịch sử và văn hóa. Các tôn giáo khác gồm Thiên Chúa giáo, Hồi giáo; các bộ lạc miền núi thờ vật linh.

4. Các thành phố chính

- Phnom Penh: 920.000 dân (1994) là thủ đô và là thành phố lớn nhất của Campuchia, nằm ở chỗ giao lưu sông Tonlé Sap và sông Mekong, có độ cao 2,5m so với mực nước biển, là trung tâm các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, trung tâm đầu mối giao thông, có nhiều di tích lịch sử nổi tiếng như các đền chùa cung điện của các triều đại vua trước đây

Battambang: 94.412 dân, trung tâm văn hóa, kinh tế, xã hội của miền Tây Campuchia, nằm trong vùng sản xuất nhiều lúa gạo, có các nhà máy chế biến nông sản, chế biến gỗ, giấy, nhà máy dệt phát triển mạnh.

Kompong Som: 75.000 dân, thành phố hải cảng ở phía Nam trên bờ vịnh Thái Lan, có các xưởng cơ khí sửa chữa tàu biển và máy móc. Kompong Som: cảng quan trọng nhất của Campuchia, sâu, kín gió, tiếp nhận tàu trọng tải hơn 10.000 tấn.

Trong những năm cuối thập niên 1970, các thành phố lớn thì ít dân, do người dân bỏ trốn hoặc bị đưa về khu vực nông thôn.

5. Văn hóa

Di sản văn hóa của các triều đại Khmer thì rất quan trọng trong nghệ thuật và kiến trúc ở Đông Nam Á, và nó được phản ánh trên nhiều mặt của Campuchia hiện nay, như các công trình xây dựng (cung điện Hoàng gia ở Phnom Penh), các cổ vật, các mặt hàng thủ công nghiệp được mạ vàng hay bạc, các điệu nhảy múa cổ điển của Campuchia ...

Sự đổ nát của cố đô Angkor nằm trong tỉnh Siem Reap, cách Phnom Penh 300km về phía Tây Bắc, là một trong những nơi đáng chú ý của ngành khảo cổ học trên thế giới. Angkor Thom đã được xây dựng vào năm 850 và đền Angkor Wat, đã được xây dựng giữa năm 1112 và 1152. Trên tường đá của đền Angkor đều được trạm trổ tinh vi những cảnh trong chuyện thần thoại của Ấn Độ, của Phật giáo.

Ngày 16/7/2002, Campuchia đã chính thức tham gia công ước của Liên Hiệp Quốc về bảo vệ, chống buôn bán các cổ vật, di sản văn hóa (UNIDROIT - 1995). Việc tham gia công ước UNIDROIT sẽ giúp Campuchia thu hồi một số cổ vật đã bị đánh cắp và đưa ra nước ngoài bất hợp pháp trong những năm qua.

6. Giáo dục:

Tất cả nền giáo dục công được miễn phí. Trong năm học 1994 -1995, có khoảng 1,6 triệu học sinh theo học khoảng 4.540 trường tiểu học và 266.000 học sinh theo học 440 trường trung học. Các cơ sở giáo dục bậc cao bị đóng cửa trong thập niên 1970 và năm học 1995 - 1996, có khoảng 8.400 sinh viên theo học các trường đại học quốc gia của Campuchia.

Tỷ lệ biết chữ của người lớn của Campuchia là 68,2%, chỉ cao hơn Lào và thấp hơn các nước ASEAN khác (1999).

7. Y tế và chăm sóc sức khỏe.

Năm 1996, tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh là 106‰. Năm 1993, Campuchia có khoảng 5640 bác sĩ, trung bình một bác sĩ phục vụ cho 1650 dân. Năm 1994, có khoảng 3,1% ngân sách quốc gia được dùng cho y tế và chăm sóc sức khỏe người dân.

Theo số liệu của Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) công bố ngày 12/7/1999, thì năm 1997 Campuchia có khoảng 70% dân số chưa có đủ nước sạch cho sinh hoạt và 40% dân số chưa được chăm sóc y tế tốt. Trên 50% số trẻ em Campuchia dưới 5 tuổi còn nhẹ cân so với những đứa trẻ phát triển bình thường ở lứa tuổi này.

Báo cáo của UNDP cũng kiến nghị chính phủ Campuchia cần đầu tư lớn hơn và mạnh hơn trong các lĩnh vực giáo dục, y tế nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Campuchia.

IV. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế Campuchia. Trước khi bắt đầu cuộc nội chiến xảy ra trong thập niên 1970 và 1980, Campuchia đã tự cấp được lương thực, và mặc dù năng suất thấp và chỉ canh tác một vụ lúa một năm, đất nước đã xuất khẩu một lượng lớn lúa gạo. Nhưng vào năm 1974, Campuchia phải nhập khẩu gạo. Sản lượng cao su, nông sản chính khác cũng giảm sút. Năm 1975, chính phủ Khmer đỏ quốc hữu hóa tất cả tư liệu sản xuất và nông nghiệp được tổ chức sản xuất tập thể. Sản lượng nông sản tăng chút ít cho đến nội chiến năm 1978 và 1979 đã phá hủy việc thu hoạch lúa. Nạn đói xảy ra lan rộng khắp nơi, sau đó các cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ cũng bị phá hủy và hệ thống giao thông cầu

đường bị tàn phá. Vào khoảng giữa thập niên 1980, cả nông nghiệp và công nghiệp chế biến đã bắt đầu phục hồi từ hậu quả của những năm chiến tranh. Tuy nhiên, Campuchia vẫn là một trong nghững nước nghèo nhất thế giới; năm 1991, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là 1.725 triệu USD và GNP/ người là 200USD, nằm trong những nước có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất thế giới.

Thập niên 1990 đánh dấu bước ngoặt lịch sử lớn lao của nhân dân Campuchia: ổn định chính trị, phục hồi kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Cải cách kinh tế

Tại kỳ họp thứ nhất, tháng 9/1993, Quốc hội Campuchia đã thông qua Hiến pháp, chính thức chấp nhận áp dụng cơ chế thị trường tại Campuchia. Sáu tháng sau đó, chính phủ Hoàng gia đã đệ trình kế hoạch phát triển kinh tế đất nước lên ủy ban quốc tế và tái thiết Campuchia (ICORC), trong đó ba mục tiêu lớn là "Công bằng xã hội – Hòa giải dân tộc – Tăng trưởng kinh tế". Để giải quyết vấn đề vốn cho phát triển kinh tế - xã hội, chính phủ Campuchia đã mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài và tranh thủ viện trợ quốc tế:

* Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Luật đầu tư được Quốc hội Vương quốc Campuchia thông qua ngày 4/8/1994, là một trong những bộ luật được coi là "thoáng" của khu vực. Sau đó, bộ luật này đã được liên tục bổ sung, sửa đổi để nâng cao tính hấp dẫn so với khu vực và thế giới.

Trong chương về khuyến khích đầu tư, điều 12 có ghi rõ chính phủ Hoàng gia khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực:

1. Các ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghệ cao.

2. Tạo việc làm.

3. Định hướng xuất khẩu.

4. Du lịch.

5. Nông nghiệp và chế biến.

6. Cơ sở vật chất và năng lượng.

7. Phát triển thành thị và nông thôn.

8. Bảo vệ môi trường.

9. Đầu tư vào khu vực được "ưu đãi khuyến khích".

Mục 4, Điều 14 về chính sách khuyến khích cũng quy định miễn 100% thuế nhập khẩu đối với các vật liệu xây dựng, phương tiện sản xuất, trang thiết bị hàng hóa trung gian, vật liệu thô và phụ tùng thay thế được sử dụng trong các ngành "đòi hỏi nhiều lao động", ngành chế biến, ngành nông nghiệp...

Theo tài liệu của Uỷ ban đầu tư Campuchia, từ năm 1994 đến 1998, các nhà đầu tư đã đầu tư vào Campuchia là 5,390 tỷ USD. Trong đó, đầu tư trong nước là 1,276 tỷ USD (chiếm 23,6%), còn đầu tư nước ngoài là 4,114 tỷ USD (76,3%). Năm 1999, FDI vào Campuchia theo đăng ký là 434 triệu USD. Nếu lấy năm 1998 làm mốc, thì thứ tự đầu tư vào Campuchia của các nước sẽ là: 1. Malaysia (1,866 tỷ USD, 34,63%), 2. Mỹ (397 triệu USD, 7,31%), 3. Đài Loan (367 triệu USD, 6,81%), 4. Singapore, 5. Trung Quốc, 6. Hàn Quốc, 7. Hồng Kông, 8. Pháp, 9. Thái Lan và 10. Anh (72 triệu USD, 1,35%).

* Tranh thủ viện trợ quốc tế:

Ngày 26/2/1999, tại Hội nghị các nước tài trợ cho Campuchia tổ chức tại Tokyo (Nhật Bản), các nhà cung cấp viện trợ quốc tế từ 17 nước và 6 tổ chức quốc tế đã nhất trí tăng viện trợ cho Campuchia lên 470 triệu USD, tăng chút ít so với mức 450 triệu USD của năm 1998.

Trong số 470 triệu USD, Nhật Bản cam kết đóng góp khoảng 100 triệu USD để giúp Campuchia xây dựng lại đất nước.

Theo tuyên bố của Hội nghị, Thủ tướng Hun Sen đã nhất trí với yêu cầu của các nước cấp viện rằng một khung giám sát viện trợ để đánh giá việc thực hiện các chương trình cải cách.

Cương lĩnh đầu tiên của chính phủ Hun Sen rất được hoan nghênh, nội dung chủ yếu là: ổn định tình hình, đẩy mạnh cải cách, kiện toàn pháp chế, loại trừ tham nhũng, tiêu diệt đói nghèo.

Chính phủ Hun Sen đã thực hiện một số cải cách như: tách quân đội khỏi chính quyền, bảo đảm vai trò trung lập của quân đội, tăng ngân sách cho giáo dục và y tế, thực thi những biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn việc chặt phá rừng, giảm lương của các viên chức nhà nước bao gồm cả lương của Thủ tướng để cân đối với lương của giáo viên, cấm nhân viên Nhà nước kể cả Bộ trưởng dùng điện thoại di động để tiết kiệm công quỹ... Về mặt đối ngoại, với chính sách hòa bình - dân chủ và phát triển, Hun Sen đã được các nước và tổ chức tài chính thế giới ủng hộ. Campuchia đã được gia nhập lại Liên Hiệp Quốc, được gia nhập ASEAN (30/4/1999), quan hệ với các nước ngày càng mật thiết.

* Thành tựu và thách thức về phát triển kinh tế:

** Thành tựu:*

+ Từ năm 1991 đến 1999, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm là 5,01%, tương đối cao đối với một nước mà cơ cấu nền kinh tế còn lạc hậu, với nông nghiệp chiếm 40,7%, công nghiệp: 19,3% và dịch vụ: 40% GDP (1998). Năm 1998, dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, Campuchia có tốc độ tăng trưởng GDP: 1,3%, tăng lên 5% vào năm 1999.

+ Lạm phát: từ 152% năm 1991, giảm xuống còn 19,0% năm 1994 và 5% năm 1999.

+ Sản lượng thóc đã tăng từ 2,4 triệu tấn năm 1991 lên 3,5 triệu tấn năm 1996, nhưng tăng giảm thất thường vì phụ thuộc nhiều vào sự thay đổi khí hậu hàng năm.

+ GDP bình quân đầu người của Campuchia theo số liệu của Ngân hàng thế giới, đạt 455 USD năm 1969, đã giảm xuống còn 208 USD năm 1989. Nhờ tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong thập niên 1990, đạt 206 USD năm 1995 và 252 USD năm 1999.

+ Tỷ lệ nghèo đói ở Campuchia đã từ 39% dân số năm 1994 giảm xuống còn 36% năm 1997.

Kinh tế Campuchia tăng trưởng cao trong năm 1999 là nhờ cam kết viện trợ được thực hiện trong tháng 2/1999 và nhờ sự phát triển kinh tế khu vực làm tăng nhu cầu xuất khẩu của Campuchia

+ Suốt năm 1999, đồng riel Campuchia bị giảm giá khoảng 0,4%/ tháng. Năm 2000, mức độ lạm phát chỉ là 0%, trong khi tỷ giá hối đoái vẫn duy trì ổn định khoảng 3.800 - 3900 riel/ 1USD

** Thách thức:*

+ Chính phủ Campuchia, dưới sức ép của các nhà tài trợ nước ngoài, triển khai cải cách kinh tế và cải thiện thu nhập của người dân, trong khi đó vẫn phải chi gần một nửa ngân sách quốc gia cho an ninh quốc phòng. Việc làm này ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát triển các lĩnh vực giáo dục, y tế và phát triển nông thôn.

+ Cơ sở hạ tầng nghèo nàn, tình trạng thiếu và yếu kém khuôn khổ pháp lý và lao động có tay nghề ở Campuchia đã hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Campuchia.

+ Tiến trình tư nhân hóa diễn ra chậm, nạn quan liêu tham nhũng lan tràn trong các bộ, việc sử dụng các chuyên gia nước ngoài thiếu hiệu quả.

+ Các nhà phân tích cho rằng việc duy trì ổn định về chính trị, quản lý tốt các nguồn tài nguyên và môi trường, hạn chế tốc độ gia tăng dân số sẽ là những nhân tố quan trọng thúc đẩy kinh tế Campuchia phát triển.

2. Các ngành kinh tế chủ yếu

Kinh tế Campuchia chủ yếu dựa vào nông nghiệp, các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển mạnh.

Nông nghiệp đóng góp vào GDP: 55,6% năm 1990, giảm còn 40,7% năm 1998. Các con số tương ứng của công nghiệp và dịch vụ là: 11,2% tăng lên 19,3% và 33,2% tăng lên 40,0%.

a) Nông lâm, ngư nghiệp

Nông nghiệp đã tạo việc làm cho 70% lực lượng lao động Campuchia (1998). Lúa là cây lương thực quan trọng nhất của

nền nông nghiệp Campuchia. Lúa được trồng chủ yếu ở đồng bằng trung tâm, hai bên bờ sông Mekong.

Cao su, cây công nghiệp hàng đầu của Campuchia, được trồng chủ yếu trên các cao nguyên ở phía Đông, diện tích khoảng 50.000ha

Các nông sản quan trọng khác gồm: ngô, sắn, đậu, thuốc lá, hồ tiêu, thốt nốt và bông.

Thốt nốt được trồng nhiều, thay thế mía để sản xuất đường ở Kompong Chhnang, Kompong Spoe.

Bông: Kompong Thom, Kompong Cham, Battambang. Thuốc lá trồng nhiều ở Kandal, Takeo.

Sản lượng: lúa: 3,5 triệu tấn, ngô: 53.000 tấn, thuốc lá:11.000 tấn, cao su: 40.000 tấn (1998).

Gỗ là mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ của Campuchia. Năm 1970: khai thác 450 nghìn m^3 gỗ giảm còn 300 nghìn m^3 năm 1998.

Đánh bắt cá là hoạt động kinh tế quan trọng; phần lớn lượng cá đánh bắt được hàng năm được tiêu dùng trong nước: 108 nghìn tấn 1998. Biển Hồ là một trong những ngư trường cá nước ngọt lớn nhất ở Đông Nam Á. Các loại cá chính đánh bắt được gồm: cá chép, cá pecca, cá ôtme.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Campuchia là nghề truyền thống của dân tộc, chăn nuôi có tính cách gia đình, một số trại chăn nuôi có quy mô lớn tập trung trên cao nguyên thuộc tỉnh Takeo, Kompong Cham.

Campuchia có tiềm năng về đất đai cho sản xuất nông nghiệp, nhưng rất yếu kém về kỹ thuật canh tác, hệ thống thủy

lợi, giống cây trồng, cơ sở hạ tầng ở khu vực nông thôn và vấn đề quản lý đất đai. Campuchia cũng là nước có trữ lượng lớn cá nước ngọt ở Biển Hồ và trữ lượng lớn về hải sản, nhưng chưa đủ sức khai thác hết; đồng thời còn rất thiếu các cơ sở chế biến thủy hải sản.

Trong những năm 1960, Campuchia đã sản xuất đủ gạo cho nhu cầu trong nước và còn xuất khẩu nửa triệu tấn/ năm. Nhưng xu hướng này đã mất dần sau hàng chục năm nội chiến. Vào năm 2000, ước khoảng 2,3 triệu ha đất được canh tác lúa, giảm so với 2,5 triệu ha trong những năm 1960.

Về hệ thống thủy lợi, ước tính có khoảng 2.000 kênh mương lớn nhỏ, phần lớn được xây dựng dưới thời Khmer đỏ cầm quyền. Đến năm 2000, tới gần 80% hệ thống kênh mương được xây dựng trong thời kỳ đó không còn được sử dụng được, nhiều đập nước bị sạt, đổ, nhiều kênh mương bị vỡ và hỏng nặng

Tính đến năm 2000, Campuchia còn là nước phát triển hệ thống thủy lợi ở mức thấp nhất trong khu vực, mới chỉ đảm bảo cung cấp đủ nước cho 18% diện tích đất canh tác nông nghiệp, trong khi đó tỷ lệ này ở Thái Lan là 25% và ở Việt Nam là 40%.

Năm 2000, Campuchia đầu tư cho các dự án thủy lợi 157 triệu USD, nhằm tu bổ và sửa chữa 40 đập nước và hệ thống kênh mương tại 13 tỉnh vùng hạ lưu, chủ yếu ở dọc hai bên sông Mekong và Tonlé Sap của Campuchia được triển khai.

Kế hoạch phục hồi thủy lợi lớn này đã được chính phủ Campuchia thông qua vào tháng 4/1999, và số kinh phí cho dự án này được lấy từ số tiền viện trợ 220 triệu USD mà Trung Quốc đã hứa giúp Campuchia trong 10 năm tới để tái phát triển.

Dự án khôi phục hệ thống thủy lợi này dự tính sẽ cung cấp đủ nước tưới tiêu cho 558.621 ha đất đai, gần bằng 25% diện tích đang được canh tác.

Các quan chức Bộ Nông - Lâm - Ngư nghiệp Campuchia nói rằng nếu các dự án trên được hoàn thành thì Campuchia có thể canh tác ba vụ lúa/ năm. Campuchia có thể tự túc lương thực và còn dư cho xuất khẩu như những năm của thập niên 1960.

Kỹ thuật nông nghiệp lạc hậu đã làm cho Campuchia không kiểm soát được ngập úng. Đặc biệt trong tháng 9/2000, Campuchia bị ảnh hưởng nặng nề bởi lũ lụt đã có 130 người chết và ít nhất 100.000 ha hoa màu bị mất trắng, ước tính thiệt hại khoảng 50 triệu USD, và ảnh hưởng tới 1,6 triệu dân trong tổng số gần 12 triệu dân Campuchia.

Cơ sở hạ tầng yếu kém trong hầu hết các khu vực nông thôn gây khó khăn cho nông dân vận chuyển nông sản của họ tới thị trường.

Về quản lý đất đai, chính phủ Campuchia đã bãi bỏ cách quản lý nông nghiệp tập trung và cố gắng phân chia lại đất đai trong những năm qua, giao quyền sử dụng đất lâu dài và được thừa kế cho nông dân. Nhưng trên thực tế, đất đai vẫn không đến được tay nông dân, vì cải cách của chính phủ làm tăng cường vị trí của các quan chức địa phương tham nhũng. Người nông dân thực sự chỉ sở hữu khoảng 20% đất đai.

b. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của Campuchia còn rất nghèo nàn lạc hậu, thiếu điện nghiêm trọng. Các ngành công nghiệp phát triển nhất vẫn là những ngành công nghiệp truyền thống: chế

biến nông, lâm, thủy sản. Các ngành công nghiệp nặng chưa phát triển.

- Công nghiệp khai khoáng: sắt, phốt phát, vàng, đá quý qui mô nhỏ, kỹ thuật thô sơ, sản lượng ít. Quặng sắt khai thác ở Dangrek, phốt phát và đá quý ở Kampot và Battambang.

- Công nghiệp cơ khí: chủ yếu là sửa chữa, lắp ráp và sản xuất một số phụ tùng thay thế cần thiết, tập trung ở Phnom Penh, Battambang, cảng Kompong Som.

- Công nghiệp hóa chất: chủ yếu là chế biến cao su, hóa thực phẩm và các hàng tiêu dùng khác. Ở ven biển thuộc tỉnh Kampot có nhà máy lọc dầu đầu tiên, chế biến dầu thô thành sản phẩm dầu, xăng phục vụ nhu cầu trong nước.

- Công nghiệp điện lực: các nhà máy nhỏ có công suất vừa, chủ yếu là nhiệt điện, sử dụng than, củi, gỗ, dầu mỏ được xây dựng ở các thành thị. Sản lượng điện: 103 triệu kwh năm 1979, 155 triệu kwh năm 1987, 180 triệu kwh năm 1993. Trong những năm Pon Pot cầm quyền, hầu như không có điện.

Điện chỉ cung cấp cho các thành phố, thị xã, thị trấn, nhiều vùng nông thôn chưa có điện hoặc phải dùng máy phát điện riêng.

- Công nghiệp chế biến đường: Campuchia đã đề nghị với Việt Nam giúp phát triển trồng mía và xây dựng nhà máy chế biến đường.

- Công nghiệp khai thác và chế biến gỗ ở các tỉnh ven sông như: Kompong Cham, Kompong Som, Phnom Penh, Battambang.

- Công nghiệp chế biến cao su phân bố trong các đồn điền cao su ở Kompong Cham, Kompong Som.

Công nghiệp hàng may mặc phát triển mạnh.

c) Giao thông vận tải và ngoại thương

** Giao thông vận tải:*

Năm 1995, Campuchia có khoảng 12.300 km đường bộ các loại; khoảng 1/3 được trải đá hoặc tráng nhựa. Một xa lộ hiện đại nối Phnom Penh với cảng Kompong Som. Năm 1996, Campuchia có khoảng 36.920 xe ô tô và 10.700 xe tải, khoảng 1 xe cho 206 người dân. Một đường xe lửa nối thủ đô Phnom Penh qua Battambang đến Poi Pet (biên giới Campuchia và Thái Lan) dài 396km. Một đường xe lửa khác nối Phnom Penh với cảng Kompong Som dài 250km. Đường thủy nội địa, gồm các đoạn lưu thông được của các dòng sông chính: sông Mekong và sông Tonlé Sap, tổng chiều dài khoảng 1.400km vào mùa mưa và dưới 650km vào mùa khô. Một sân bay quốc tế ở gần Phnom Penh.

** Ngoại thương:*

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Campuchia là: gạo, ngô, vừng, đậu tương, cao su, gỗ và hàng may mặc. Tổng kim ngạch xuất khẩu giảm từ 60 triệu USD vào cuối thập niên 1970 xuống 12 triệu USD vào giữa thập niên 1980. Sang thập niên 1990, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh. Năm 1990, kim ngạch xuất khẩu: 85,8 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu 163,5 triệu USD. Năm 1996, xuất khẩu đạt 643,6 triệu USD, nhập khẩu đạt 1.071,8 triệu USD. Cán cân thương mại nhập siêu

Thị trường xuất khẩu chính của Campuchia là các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Singapore, và một số nước ngoài khu vực như Nhật Bản, Đức, Pháp và Mỹ.

Trong tháng 1/2000, chính phủ Campuchia đã nới lỏng chính sách về đầu tư, cho phép người nước ngoài sở hữu 100% các công ty xuất nhập khẩu. Số liệu thống kê của chính phủ cho thấy xuất khẩu 12 tháng năm 2000 đạt 1 tỷ USD, tăng so với năm 1999 là 0,8 tỷ USD.

Cuối năm 2000, Mỹ đã đồng ý tăng 5% hạn ngạch hàng may mặc và thỏa thuận của EU đảm bảo cho hàng may mặc của Campuchia xuất khẩu không hạn chế vào thị trường EU cho đến năm 2002.

- Nhập khẩu: Các mặt hàng nhập khẩu chính là dầu diezen, ô tô, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng, bia, thuốc lá, hàng tiêu dùng.

Thị trường nhập khẩu chính của Campuchia là hai nước láng giềng: Thái Lan và Việt Nam. Hàng hóa Trung Quốc và Nhật Bản cũng khá phổ biến ở Campuchia nhất là hàng điện tử và gia dụng.

d) Du lịch

Ngành du lịch của Campuchia đã bị khủng hoảng vào giữa năm 1997, khi chính phủ liên hiệp bị sụp đổ và lúc đó xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực. Ngày càng nhiều bạo lực chính trị xảy ra trước và sau cuộc tổng tuyển cử hồi tháng 7/1998, đã khiến cho du khách chuyển sang nơi khác.

Trong năm 1998, tổng số du khách tới nước này là 186.330 người, giảm 14,8% so với tổng số 218.243 người trong

năm 1997, và kém xa so với mức đỉnh cao 260.894 người trong năm 1996.

Những điểm du lịch chính ở Campuchia, bao gồm thủ đô Phnom Penh và thị xã Siem Reap ở miền Bắc, nơi có khu đền Angkor, là khu vực có sức hấp dẫn du khách nhất của nước này.

Người châu Á chiếm khoảng 60% số du khách tới thăm Phnom Penh và Siem Reap trong quý I /1999 - cùng với những du khách từ châu Âu, Bắc Mỹ, Australia.

Kể từ đầu năm 1999, ngành du lịch đã tăng trưởng mạnh. Doanh thu từ du lịch đã tăng 35% trong 9 tháng đầu năm 1999 so với cùng kỳ năm 1998. Trong 5 tháng đầu năm 2000, du khách đã tăng 42% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức 143.064 người. Ngành du lịch được phục hồi trở lại bởi sự ổn định chính trị và sự phục hồi của nền kinh tế trong khu vực. Mặt khác, chính phủ cũng đã đưa ra một số chính sách nhằm khuyến khích phát triển ngành du lịch, như cho phép máy bay nước ngoài bay thẳng tới Siem Reap, nơi được coi là cửa ngõ của quần thể đền Angkor nổi tiếng của Campuchia.

V. KẾT LUẬN

1. Đất nước Campuchia có những cánh đồng rộng lớn, sông ngòi dày đặc, nhưng tài nguyên khoáng sản không nhiều.
2. Campuchia là đất nước của chùa tháp, đất nước của Angkor – một trong những kỳ quan của thế giới.
3. Campuchia có số dân không nhiều, lại bị tổn thất bởi nạn diệt chủng.

4. Nông nghiệp là ngành kinh tế chính của Campuchia và có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

5. Cơ cấu công nghiệp còn đơn giản, thiếu nhiều ngành nghề quan trọng.

6. Giao thông vận tải kém phát triển chủ yếu sử dụng đường sông và đường biển.

7. Ngành du lịch đã được phục hồi do ổn định chính trị, phục hồi kinh tế khu vực và các chính sách khuyến khích du lịch của chính phủ.

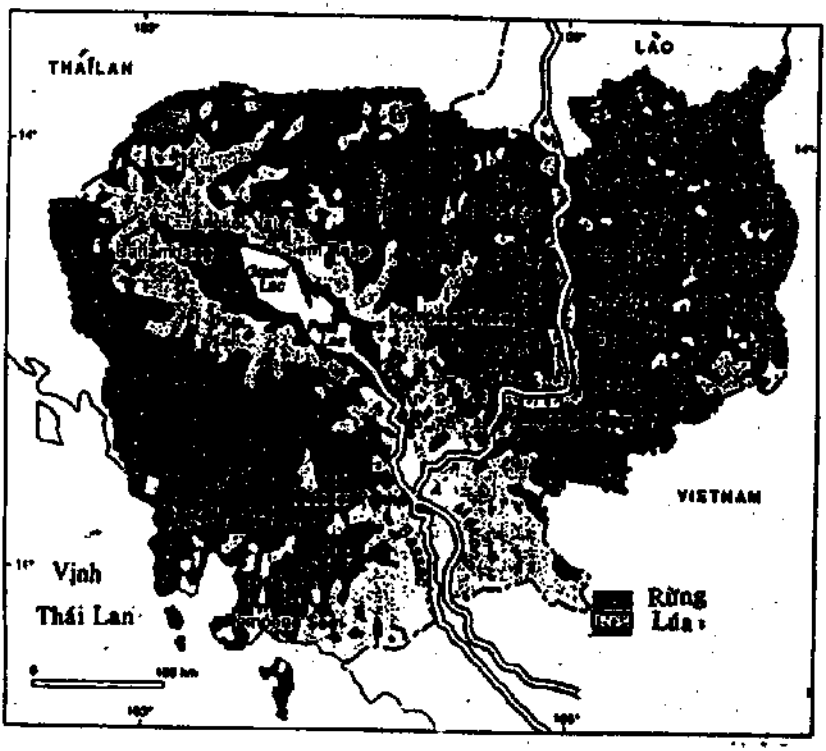

Hình 2.1. *Bản đồ nông nghiệp Campuchia*

Chương III

CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

- Diện tích: 236.000 km^2
- Dân số: 5 triệu người (1999)
- Dân thành thị: 17%
- Thủ đô: Viên Chăn (Vientiane)
- Tiền tệ: Kip, 2.009 kips bằng 1USD năm 1998
- GDP/ người/ năm: 258 USD năm 1999

I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ

Người Khạ, cư dân đầu tiên đến vùng đất Lào ngày nay vào thế kỷ thứ năm sau công nguyên, sống trong lãnh thổ thuộc quyền cai quản của Vương quốc Phù Nam (Funan), sau đó đến Vương quốc Chân Lạp (Chenla), Vương quốc Angkor.

Người Lào bắt đầu thâm nhập vào Hạ Lào từ Vương quốc Nanzhao (ngày nay là Yunnan), rồi lấn chiếm vùng đất của người Khạ ở Thượng Lào. Vào khoảng thế kỷ thứ 12, người Lào xây dựng lãnh thổ của họ một cách rõ ràng trên vùng đất Lào.

Năm 1353, vua Phạ Ngừm thống nhất nước Lào, đặt tên là nước là Lạn Xạng (Triệu Voi), thủ đô đặt ở Muọng Swa ngày nay là Luang Prabang.

Vương quốc Lạn Xạng độc lập, thống nhất và hùng mạnh lúc bấy giờ có ranh giới: phía Bắc giáp Mường Xiêng Hùng (Trung Hoa), phía Nam giáp Thác Khôn, phía Đông giáp

Trường Sơn (Việt Nam) và phía Tây giáp biên giới Lạn Na từ Pha Đay trở xuống cao nguyên Ratxima (hiện nay thuộc Thái Lan) giáp kinh đô Ayuthaya.

Tiếp theo Phạ Ngừm (1353 - 1373), trong một thời gian - lịch sử dài hơn 350 năm (1353 - 1707), nước Lào đã phát triển không ngừng về các mặt kinh tế, văn hóa, chính trị, ngoại giao, quân sự, đã có một ảnh hưởng rộng lớn trên bán đảo Trung Ấn, cũng như suốt cả một chiều dài lịch sử đã trải qua liên tục những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và thống nhất lãnh thổ, chống ly khai của các Mường cát cứ.

Năm 1560, vua Xetthathilat cho dời đô về Viên Chăn và chuẩn bị chiến tranh với Myanmar. Tại đây, Xetthathilat đã liên minh với Ayuthaya và quan hệ bang giao tốt với Đại Việt.

Năm 1574, trong một cuộc chinh phạt phía Nam Lào, Xetthathilat bị mưu phản và mất tích trên đường hành quân. Quân Myanmar đánh và chiếm Viên Chăn. Từ đó, Lạn Xạng trở thành thuộc quốc của Myanmar, hàng năm phải triều cống 10 voi và 12 cân vàng.

Xetthathilat không chỉ là một vị vua có tài thao lược về quân sự mà còn có tài về kiến trúc, người đặt những viên đá đầu tiên xây dựng kinh đô Viên Chăn với nhiều chùa tháp cổ kính, đặc biệt là công trình xây dựng Tháp luổng từ 1566, một công trình kiến trúc nổi tiếng, một biểu tượng của đất nước Lào Lạn Xạng.

Sau thời kỳ hỗn loạn, Souligna Vongsa lên ngôi (trị vì 1637 - 1694). Ông tiến hành chính sách hòa hiếu với các nước láng giềng về phía Đông và phía Tây, và việc cai trị tiếp theo của ông được coi là thời kỳ vàng son của lịch sử Lào.

- Năm 1700, sau khi Souligna Vongsa mất, một người cháu trai của ông đã bị đày ải, được đưa lên nắm quyền nhưng không được hoàng tộc ngưỡng mộ. Cuối cùng, năm 1707 đã dẫn đến sự chia cắt đất nước Lào thành hai vương quốc Luang Prabang và Viên Chăn. Vương quốc Lạn Xạng chấm dứt. Tiếp theo đó, vào năm 1713, đất nước Lào đã chia thành ba vương quốc: Luang Prabang, Viên Chăn và Champassak.

- Năm 1778, Xiêm đã phá bỏ tất cả những hòa ước cam kết tôn trọng quyền độc lập, tự chủ về lãnh thổ của hai nước, đem quân vượt biên giới tàn phá Viên Chăn và ép buộc Luang Prabang và Champassak công nhận quyền bá chủ của Xiêm. Năm 1779, Xiêm đã đặt nền thống trị lên toàn bộ nước Lào.

Trước khi đế quốc Pháp xâm chiếm, nước Lào đã bị đế quốc Xiêm thống trị hơn 100 năm, bị chia cắt thành những tỉnh của Xiêm, và nằm trong ý đồ Xiêm muốn đồng hóa về mặt dân tộc, văn hoá, kinh tế và lãnh thổ nước Lào (1779 - 1892)

- Năm 1893, Pháp chiếm những lãnh thổ quan trọng nhất của Lào và buộc Xiêm phải ký kết Hiệp ước 10/1893, thừa nhận chế độ bảo hộ của Pháp trên lãnh thổ Lào nằm ở phía Đông sông Mekong.

- Ngày 23/08/1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945) và Nhật đầu hàng đồng minh (14/8/1945), nhân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã nổi dậy giành chính quyền ở Viên Chăn, và sau đó thành lập chính quyền ở các tỉnh Xiang Khouang, Sam Neua, Luang Prabang, Phongsaly.

- Đầu năm 1946, đế quốc Pháp, được sự giúp đỡ của đế quốc Anh, Mỹ, nấp sau chiêu bài quân đồng minh vào tước khí giới quân đội Nhật, xâm chiếm Lào lần thứ hai.

- Tháng 5/1947, thực dân Pháp đã dựng lên cái gọi là Quốc hội Lào, đề ra Hiến pháp và lập chính phủ bù nhìn Lào đặt dưới quyền "quốc trưởng" Sisavangvong. Năm 1949, Lào đã trở thành một quốc gia độc lập trong Liên hiệp Pháp.

- Tháng 8/1950, Đại hội quốc dân Lào thành lập chính phủ kháng chiến Lào, do Hoàng thân Souphanouvong làm Thủ tướng và Kaysone Phomvihan làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Tư lệnh quân đội.

- Tháng 3/1951, Hội nghị liên minh ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất ba nước Đông Dương trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và tôn trọng chủ quyền của mỗi nước. Hội nghị đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng nhằm đẩy mạnh sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết tương trợ lẫn nhau để nhanh chóng giành thắng lợi.

- Từ giữa năm 1953 trở đi, quân và dân Lào đã phối hợp với quân tình nguyện Việt Nam, đã mở nhiều chiến dịch đánh Pháp khắp nơi trên lãnh thổ Lào và đã kiểm soát nhiều khu vực rộng lớn.

Tháng 7/1954, Pháp ký hiệp định Genève công nhận nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ nước Lào.

Đầu năm 1955, Mỹ trực tiếp nhảy vào Lào, lật đổ chính phủ Souvana Phouma thân Pháp, thay thế bằng một chính phủ bù nhìn thân Mỹ do Caray làm Thủ tướng. Sự kiện này đánh dấu bước xâm lược chính thức của Mỹ vào Lào... Nhân dân Lào tiếp tục đấu tranh bảo vệ độc lập.

Từ ngày 1/5 đến 31/5/1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, nhân dân Lào đã nổi dậy khởi

nghĩa giành chính quyền, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Ngày 2/12/1975, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc họp ở Viên Chăn, đã tuyên bố phá bỏ chế độ quân chủ, tiếp nhận đơn xin thoái vị của vua Lào, đơn xin giải thể của Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp, chính phủ liên hiệp dân tộc lâm thời, và thành lập nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Đại hội đã nhất trí bầu Hoàng thân Souphanouvong làm Chủ tịch nước và Kaysone Phomvihan làm Thủ tướng chính phủ...

Tháng 5/1995, Mỹ bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại 20 năm với Lào.

Ngày 23/7/1997, Lào được kết nạp vào ASEAN.

II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào nằm giữa bán đảo Trung Ấn, là nước duy nhất ở Đông Nam Á không có biển. Lãnh thổ trải dài trên 8 vĩ tuyến ($13^0$55' - $22^0$30' vĩ Bắc) và trên 7 kinh tuyến ($100^0$05' - $107^0$37' kinh Đông). Lào có diện tích tự nhiên là 236.000km^2, chiều dài Bắc - Nam trên 1.000km (từ Nhọt U đến Kẹng Li - Phi), chiều ngang chỗ hẹp nhất là 150km và chỗ rộng nhất là 500km, và có trên 4.700km biên giới đất liền với 5 nước: Việt Nam (2.067km), Campuchia (400km), Thái Lan (1.635km) Myanmar (238km) và Trung Quốc (391km).

Lào không có đường biên giới biển, do đó để thông ra biển, Lào đã sử dụng các cảng biển miền Trung Việt Nam như: Cửa Lò, Đông Hà, Vinh, Bến Thuỷ, Đà Nẵng.

Về hành chính, Lào được chia ra làm 16 tỉnh và đặc khu thủ đô Viên Chăn.

2. Địa hình

Đặc điểm nổi bật của địa hình nước Lào là núi và cao nguyên ở phía Bắc và phía Đông, chiếm 90% diện tích tự nhiên, và vùng đồng bằng nằm dọc theo sông Mekong ở vùng biên giới phía Nam và Tây Nam, chiếm 10% diện tích tự nhiên.

+ *Núi và cao nguyên.*

- Từ sông Nậm Cađin thuộc tỉnh Bolikhamsai đổ lên phía Bắc là vùng Thượng Lào, có đồi núi trùng điệp, hiểm trở, chia cắt thành nhiều thung lũng hẹp, vực thẳm, đi lại khó khăn và đại bộ phận địa hình nghiêng dần từ phía Bắc xuống phía Nam.

- Hệ thống núi phía Bắc gồm các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nối liền các dãy núi Tây Bắc Việt Nam, và hệ thống núi vòng cung phía Tây chạy song song theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, kéo dài sang đến Thái Lan, Myanmar.

- Hệ thống núi phía Đông, từ hệ thống núi Tây Bắc - Đông Nam kéo dài hàng nghìn cây số xuống hướng Nam, hình thành dãy Trường Sơn mà Lào gọi là Phu Luống.

- Dãy Trường Sơn có độ cao trung bình 2.000 m, dài khoảng 1.700km, hiểm trở, rừng rậm bao phủ, nối liền Lào với Việt Nam bằng nhiều đèo thấp.

- Địa hình Thượng Lào có thể chia làm bốn vùng nhỏ:

• Vùng núi Đông Bắc từ Phongsaly đến Houaphan, độ cao trung bình từ 1.000 - 1.500m với núi Phu Lơi (2.252m) là đỉnh cao nhất trong vùng.

• Vùng núi Tây Bắc thuộc các tỉnh Luang Nam Tha, Luang Prabang, Sayabo, độ cao trung bình từ 1.500 - 2.000m, núi xen kẽ các thung lũng nhỏ, vực sâu, có hai đồng bằng tương đối lớn là Mường Sinh, Nậm Thà.

• Nằm giữa hai vùng núi trên là cao nguyên Mường Phuôn (Xiang Khouang còn gọi là Trấn Ninh), có diện tích 2.000km^2, cao trung bình 1.200m, núi Phu Bia (2.850m) ở phía Nam cao nguyên này là đỉnh cao nhất của địa hình nước Lào. Cao nguyên Mường Phuôn có khí hậu mát mẻ, nhiều đồng cỏ rộng lớn rất thuận lợi cho việc trồng trọt và chăn nuôi theo quy mô lớn, và có nhiều hang động đá vôi ở trung tâm, có Cánh đồng Chum với di chỉ của thời kỳ đồ đá. Cao nguyên này là nơi bắt nguồn của nhiều con sông quan trọng đổ xuống đồng bằng Viên Chăn như sông Nậm Ngừm, hoặc đổ ra phía Đông tạo thành phụ lưu của sông Lam (Việt Nam). Nhiệt độ trung bình cả năm là 20^{0}C, ít tháng xuống dưới 15^{0}C trừ tháng 12. Nhiệt độ tuyệt đối tối đa không quá 34^{0}C, nhiệt độ tuyệt đối tối thiểu ít khi xuống dưới -3,2^{0}C. Thỉnh thoảng có tuyết rơi.

• Vùng Trung Hạ Lào từ sông Nậm Cađin đến Champassak và Attopeu do ảnh hưởng nhẹ của vận động tạo sơn, địa hình ít uốn nếp, nhiều cao nguyên lớn, nhiều đồng bằng rộng, bằng phẳng và nghiêng dần từ Đông sang Tây.

- Vùng Trung Hạ Lào có các cao nguyên:

* Cao nguyên Khăm Muộn ở độ cao trên 1.000m, có nhiều hang động đá vôi, rừng rậm bao phủ với các loại trầm hương, rừng thông và đồng cỏ.

* Cao nguyên Savannakhet có độ cao trung bình 200 - 400m.

* Cao nguyên Bôlôven có đất đỏ badan, cao trung bình 1.200m, rộng 9.000km^2. Cao nguyên này có mùa xuân vĩnh cửu, tuyết chưa bao giờ rơi, nắng chói không bao giờ tối, nhiệt độ trung bình cả năm là 19,9^{0}C, nhiệt độ tuyệt đối tối đa: 23,3^{0}C (tháng 4/1930), còn nhiệt độ tối thiểu tuyệt đối: 1^{0}C (tháng 1/1937) đo tại trạm khí hậu Pacsong ở độ cao 1.200m, lại có lượng mưa lớn: 3851,5mm/ năm làm cho cao nguyên trở thành bồn nước của trời mây, nuôi dưỡng dòng chảy. Cao nguyên có rừng rậm bao phủ, là nơi cư trú của nhiều loại động vật và cũng là nơi trồng cà phê tốt nhất ở Lào.

+ *Đồng bằng:*

Từ Bắc xuống Nam, dọc theo sông Mekong, có các đồng bằng:

- Đồng bằng Xiêng Sẻng: được bồi đắp do phù sa của sông Nậm Thà, thuộc tỉnh Luang Nam Tha, có độ cao 200 - 300m, có núi non bao quanh với nhiều đỉnh cao từ 1.000 - 1.500m. Tuy đã được khai thác từ lâu nhưng do địa thế hiểm trở của núi rừng, đường ra lối vào khó khăn, cư dân thưa thớt.

- Đồng bằng Viên Chăn: đồng bằng rộng lớn nhất ở Bắc Lào, có diện tích 4.050km^2, nằm ở độ cao 150m với nhiều đồi còn sót lại trên bề mặt là đồng bằng trù phú nhất của Bắc Lào, do phù sa của sông Nậm Ngừm bồi đắp, thích hợp cho việc

canh tác lúa gạo, rau màu, cây ăn trái với phẩm chất tốt, năng suất và sản lượng cao.

Nối tiếp đồng bằng Viên Chăn về phía Nam, sát mép Đông của dòng sông Mekong là một dải đồng bằng hẹp, được bồi đắp bởi phù sa của dòng sông chính và các phụ lưu Nậm Nghiệp, Nậm Thơn, Nậm Càđin. Tuy diện tích không rộng nhưng mỗi đồng bằng có ý nghĩa quan trọng về mặt giao thông, đặc biệt là đường số 13, đường trục của Lào, nối hai miền Bắc và Nam Lào.

- Đồng bằng Savannakhet: là đồng bằng xen đồi sa thạch, có diện tích 1.900km^2, độ cao 150m, có rừng Savan, đất đai ít phì nhiêu, diện tích trồng lúa chiêm chiếm ưu thế.

- Đồng bằng Champassak: trải dài ở hai bên bờ sông Mekong, đất mịn, phì nhiêu nhất của Lào, diện tích 5.000km^2, là nơi sản xuất một nửa sản lượng lương thực của Lào, dân cư đông đúc.

3. Khí hậu

Trải dài từ 13^{0}55' - 22^{0}30' vĩ độ Bắc, Lào có khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng có sự khác biệt rất lớn về nhiệt độ giữa các vùng, chủ yếu là do sự khác biệt về độ cao của địa hình.

Khí hậu Lào một năm chia làm hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, do gió mùa Tây Nam thổi đến gây mưa lớn, nhưng lượng mưa giảm dần từ Nam lên Bắc và lượng mưa lớn nhất ở các sườn đón gió. Lượng mưa trung bình năm: 1500 - 2000mm, tháng mưa nhiều nhất là tháng 7 và 8. Lượng mưa trung bình năm (1985-1987): Pakse: 2266mm, Savannakhet: 1287mm,

Viên Chăn: 1548mm, Luang Prabang: 1072mm, Attopeu: 3851mm.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, được chia thành hai thời kỳ: mùa khô, lạnh từ tháng 11 đến tháng 2 và mùa khô, nóng và ẩm từ tháng 3 đến tháng 4. Mùa khô chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, có tổng lượng nước không vượt quá 20% lượng nước mưa cả năm.

Nhiệt độ trung bình năm ở Lào là 20^0C. Biên độ nhiệt giữa tháng nóng nhất (tháng 4) và tháng lạnh nhất (tháng 12): 5 - 9^0C, như Pakse: 5,8^0C (29,5 - 23,7^0C), Viên Chăn: 7,1^0 C (27,6 - 20,5^0C), Sam Neua: 9,0^0C (23,4 - 14,4^0C).

Về mùa đông, trên một số cao nguyên và miền núi ở Bắc Lào có tuyết rơi (nhiệt độ dưới -2^0C)

Trong mùa hạ, nóng ẩm, nhiệt độ tuyệt đối cao thường trên 40^0C, diễn ra ở nhiều nơi như ở Savannakhet có lúc giữa tháng 3 lên tới 42^0C. Những lúc đó, bầu trời không một vần mây, gió lặng, những tia nắng dọi xuống gần như muốn đốt cháy cây cỏ, không khí trở nên ngột ngạt.

Sự đa dạng của khí hậu theo các vùng đã ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái của từng địa phương. Trong khi ở Hạ Lào có thể trồng các loại cây nhiệt đới thì ở Thượng Lào vùng núi và cao nguyên có thể trồng trọt và chăn nuôi các loại cây, con Á nhiệt đới và ôn đới, tuy nhiên khí hậu cũng gây nhiều hậu quả xấu đến sản xuất nông nghiệp như: xói mòn đất đai, lũ lụt, hạn hán, sương giá, sương muối, sự rét buốt về mùa đông.

4. Thực vật và động vật

a) Thực vật

Rừng bao phủ khoảng 55% diện tích tự nhiên. Lào có cả rừng nửa nhiệt đới lá rộng luôn luôn xanh và rừng hỗn hợp với các loại cây lá xanh và lá rụng theo mùa. Trong tổng diện tích rừng khoảng 12 triệu ha năm 1985, có khoảng 35,5% rừng rậm và rừng trung bình, rừng thưa chiếm khoảng 56,8%, rừng thông 7,1% và rừng gỗ tếch 0,5%. Rừng rậm ở Lào có nhiều loại cây có giá trị kinh tế cao như lim, gụ, trắc, sao, sến, dáng hương, cẩm lai, tếch, giổ, thông pơmu...

Gỗ tếch rất quý và bền, có khả năng chịu đựng được nước mặn, được dùng trong công nghiệp đóng tàu.

Rừng thông có nhiều trên cao nguyên Xiang Khouang, Khăm Muộn, Bôlôven, cung cấp hàng chục tấn nhựa thông hàng năm. Trên các cao nguyên này, bên cạnh rừng thông, còn có nhiều đồng cỏ ở độ cao trên 1000m, rộng từ 30.000 - 50.000ha, thuận lợi cho việc chăn nuôi trâu bò theo quy mô lớn.

Rừng tre nứa thì mọc khắp mọi nơi, nhưng tập trung nhiều nhất ở các vùng: Phu Lai Leng, Phu Huột (Viên Chăn), cao nguyên Houaphan (Sam Neua và Tây Bắc Sayaboury, là nguồn cung cấp nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp làm giấy.

Rừng Lào còn có nhiều lâm sản quý như cánh kiến trắng và cánh kiến đỏ tập trung chủ yếu ở Phongsaly và Bắc Luang Prabang, chiếm 70% sản lượng thế giới. Lào đã xuất khẩu cánh kiến đỏ từ lâu hàng năm đến hàng nghìn tấn. Ngoài ra còn có

nhiều đặc sản khác, cà phê, sa nhân, bạch đậu khấu, cao su, dầu rái ...

Đối với nhân dân Lào, rừng là nguồn cung cấp thức ăn hàng ngày cho họ như măng, nấm, hoa lá, quả dùng làm rau; rừng cung cấp vật liệu làm nhà như tre, nứa, mây, tranh và rừng cung cấp vật liệu để nhân dân chữa bệnh khi ốm đau như rễ, củ, dây leo, lá.

b. Động vật

Động vật ở Lào cũng rất phong phú, gồm các động vật phổ biến ở vùng Đông Nam Á như: trâu rừng, bò tót, tê giác, hổ vằn, beo, gấu, lợn rừng, nai.. Voi là biểu tượng của Lào sống thành từng đàn trong vùng núi từ Phongsaly đến Attopeu. Các loài chim ước tính có tới 800 loài so với 1000 loài trên lãnh thổ Đông Dương. Các loài chim chính có đại bàng sống trên vùng núi, công, trĩ, các loài vẹt, chim khướu, hoạ mi, gà rừng...

5. Sông ngòi

Sông lớn nhất ở Lào là hệ thống sông Mekong.

Sông Mekong bắt nguồn từ cao nguyên băng tuyết Tây Tạng ở độ cao hơn 5.000m so với mặt biển, chảy qua sáu nước: Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.

Diện tích lưu vực của hệ thống sông Mekong khoảng 795.000km^2. Trong đó phần diện tích nằm trên lãnh thổ Trung Quốc và Myanmar là 195.000km^2 (24,5%), Lào: 202.400km^2 (25,4%), Thái Lan: 194.240km^2 (24,4%), Campuchia: 154.730km^2 (19,5%) và Việt Nam: 50.000km^2 (6,25%).

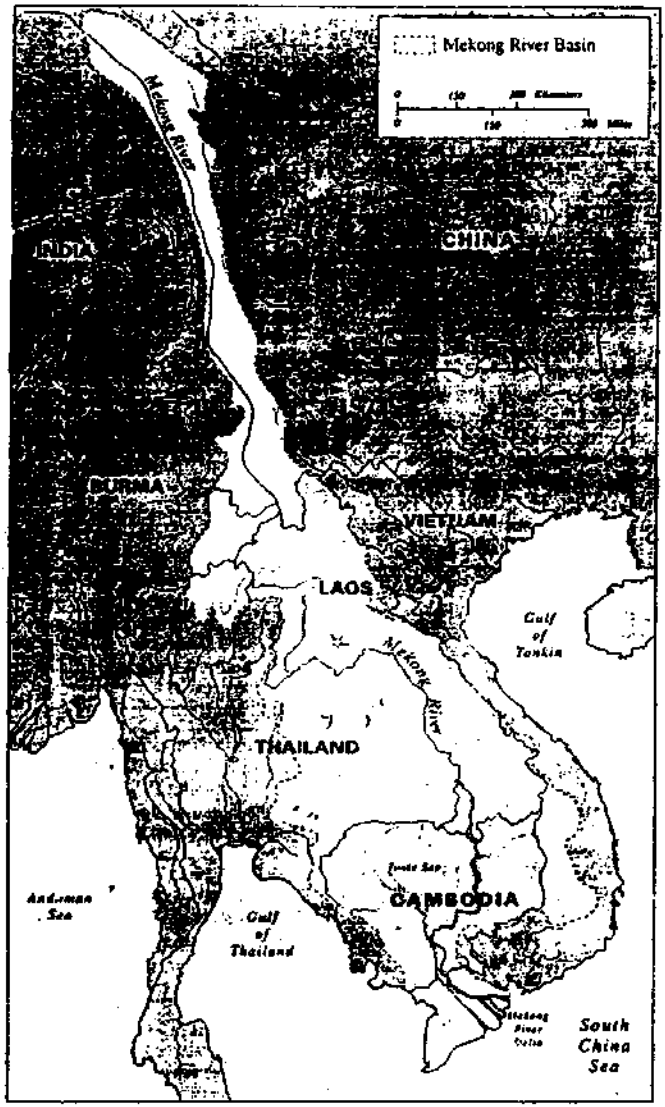

Hình 3.1: *Lưu vực sông Mekong*

Chiều dài sông chính Mekong là 4.400km (xếp vào hàng thứ 7 các sông dài trên thế giới). Riêng ở Lào, chiều dài sông chính chảy qua là 1.865km, chiếm hơn 2/5 tổng chiều dài sông Mekong với 17 phụ lưu chính: Nậm Thà (215km), Nậm U (390km), Nậm Ngừm (350km), Nậm Càđin (265km) ...

Trên đất Lào, lòng sông Mekong mở rộng dần từ Bắc xuống Nam:

Phía Bắc từ sông Huội Sai đến Luang Prabang: lòng sông hẹp từ 100 - 300m, nước chảy xiết, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh chắn ngang sông. Từ Luang Prabang đổ về Viên Chăn, lòng sông có nhiều thác ghềnh, rộng độ 900m, thuyền máy có thể lên xuống được vào mùa nước lũ. Từ Viên Chăn đến Savannakhet, dài khoảng 450km, lòng sông rộng từ 800 - 1000m, mực nước khá sâu nên tàu lớn đi lại được suốt năm trên đoạn sông này. Từ Savanakhet đến Khemmarat, dài khoảng 150km, có nhiều thác ghềnh, nước chảy xiết, tạo nên những xoáy nước rất nguy hiểm cho thuyền bè. Từ Khemmarat đến biên giới Lào - Campuchia, lòng sông rộng từ 8 - 10km, có nhiều thác ghềnh, thuyền bè khó qua lại. Thác Khôn toạ lạc tại biên giới Lào - Campuchia, cách biển khoảng 700km, nước sông đổ xuống từ độ cao 40m, tàu bè không thể nào vượt qua thác được.

Sông Mekong có tiềm năng thuỷ điện rất lớn. Uỷ ban sông Mekong (gồm đại diện của bốn nước: Thái lan, Lào, Campuchia và Việt Nam) họp tại Chiang Mai (Thái Lan) ngày 05/04/1995, đã đưa ra 11 địa điểm mới để xây dựng đập thuỷ điện nhằm cung cấp điện cho bốn nước. Nhu cầu điện của bốn nước chưa tới phân nửa công suất được ước tính là 37.000MW

tức 37 triệu KW, cũng theo uỷ ban này thì hệ thống sông Mekong có 2 nguồn thuỷ điện lớn: nguồn thứ nhất trên dòng sông chính, tổng số tiềm năng điện lên đến 17.000MW (50%), phần còn lại trên các phụ lưu chính của nó, trên lãnh thổ Lào có khoảng 13.000MW, Campuchia khoảng 2.200 MW, Việt Nam khoảng 2.000MW, Thái lan khoảng vài trăm MW. Các uỷ viên của uỷ ban sông Mekong cũng tìm ra được tổng cộng 180 địa điểm có thể xây dựng đập thuỷ điện, đa số nằm trên đất Lào.

Lào là nước sản xuất nhiều thuỷ điện nhất trong số bốn nước thuộc vùng hạ lưu sông Mekong, và khách hàng chính tiêu thụ điện của Lào là Thái Lan.

6. Tài nguyên đất đai, khoáng sản

a) Đất đai:

Đất ở Lào có thể phân chia ra hai loại chính là đất feralit và đất phù sa ven sông:

- Đất feralit: hình thành trên các vùng đồi núi và cao nguyên bao gồm đất đỏ badan với diện tích khoảng 3.600km^2 trên cao nguyên Bôlôven, thuận lợi cho việc phát triển các cây công nghiệp như cao su, chè, cà phê; đất đỏ đá vôi thuộc các vùng núi ở các tỉnh Tây Bắc, nhiều nhất ở Khăm Muộn.

- Đất phù sa: dọc theo sông Mekong và các phụ lưu, nhưng tập trung ở bốn đồng bằng lớn: Viên Chăn, Savannakhet, Khăm Muộn, Champassak chiếm gần 30.000km^2. Loại đất này thích hợp cho việc trồng cây lương thực, rau màu, cây ăn quả.

Đất nông nghiệp ở Lào có khoảng 4 triệu ha, bao gồm diện tích đã được khai phá và những diện tích có khả năng khai phá.

b. Khoáng sản

Lào có tài nguyên khoáng sản phong phú, tuy nhiên nhiều loại chưa được phát hiện hết. Hai loại khoáng sản có hàm lượng cao, trữ lượng lớn là sắt và thiếc.

- Sắt tập trung nhiều nhất ở Xiang Khouang, ước tính trữ lượng trên 2 tỷ tấn, có hàm lượng cao từ 65 - 70% và có thể khai thác lộ thiên

- Thiếc: mỏ thiếc ở Bo Neng, Phong Tiu (Đông Bắc Thakhek) rộng 8km, dài 30km, mặc dầu thực dân Pháp đã khai thác từ năm 1924 với sản lượng cao nhất năm 1930 là 1.334 tấn/ năm. Sau này, chính quyền Viên Chăn vẫn tiếp tục khai thác nhưng trữ lượng vẫn còn nhiều, khoảng 70.000 tấn.

Các loại đá quý đã được tìm thấy ở nhiều nơi như Đông Bắc Viên Chăn, Luang Prabang, Sam Neua, chủ yếu là saphia có nhiều màu sắc. Loại đá quý màu đỏ, Lào thường gọi là kẹo Phila, đá màu xanh là kẹo malakhôt, đá màu vàng là kẹo manikhôt. Các loại đá quý này đã được nhân dân Lào khai thác từ lâu bằng nghề thủ công để làm đồ trang sức.

Dầu hoả: theo tài liệu của Pháp để lại, hai vùng có dấu hiệu dầu hoả nằm ở giữa vùng Pakse và Thakhek.

Các loại khoáng sản khác: đồng, chì, kẽm, than ở Sam Neua, Luang Prabang; vàng ở Xieng Khouang, Luang Prabang, Savannakhet, Viên Chăn, Attopeu; boxit ở Bắc Lào, cao nguyên Bôlôven; muối mỏ ở Phongsaly, Luang Prabang, Bắc Viên Chăn; phốt phát ở Savannakhet.

Thuỷ ngân có ở vài nơi trong vùng núi đá vôi.

III. DÂN SỐ - VĂN HOÁ - XÃ HỘI

1. Dân số

Dân số nước Lào: 3,5 triệu người năm 1977, 3,7 triệu năm 1986. Năm 1990, dân số Lào là 4,1 triệu người, mật độ dân số trung bình cả nước 18 người/ km^2, tỉnh có mật độ dân số cao nhất là Champassak: 30 người/ km^2 và tỉnh có mật độ dân số thấp nhất là SeKong và Attopeu: 8 người/ km^2. Thủ đô Viên Chăn có mật độ dân số: 113 người/ km^2.

Tính đến giữa năm 1999, dân số Lào là 5 triệu người, mật độ dân số: 21 người/ km^2, tỷ lệ dân thành thị: 17%, tuổi thọ bình quân: 51 năm (nam: 50, nữ: 52), tỷ lệ tăng tự nhiên về dân số: 2,6% (cao nhất trong các nước ASEAN). Dân cư tập trung chủ yếu trên các vùng đồng bằng ở phía Tây, dọc theo sông Mekong.

* Thành phần dân tộc: Lào có ba dân tộc chính: Lào Lùm, Lào Thơng, Lào Xủng.

Theo số liệu điều tra dân số nước Lào vào tháng 6/1985, dân số Lào là 3.596.895 người, trong đó nhóm Lào Lùm: 2.387.504 người (66,4%), nhóm Lào Thơng: 824.745 người (22,9%), nhóm Lào Xủng: 356.518 người (9,9%) và ngoại kiều: 28.182 người (0,8%).

- Lào Lùm: có trình độ văn hóa, kinh tế và tổ chức xã hội cao hơn các tộc người khác, cư trú trên vùng đồng bằng, canh tác lúa nước.

Lào Lùm thuộc nhóm ngữ hệ Lào - Thay, gồm 6 tộc người: người Lào, Phù Thay, Lự, Duôn, Dấng và người Xẹc.

Trong đó, tộc người Lào 1.804.101 người, chiếm 75,6% nhóm Lào Lùm và chiếm 50% dân số Lào.

- Lào Thơng: cư trú tập trung vùng đồi núi cao 1.200 - 1.500m, bản làng nằm cách xa nhau, trước đây họ làm rẫy du canh, công cụ thô sơ, đời sống còn nhiều khó khăn. Có một số người cư trú ven sông Mekong thì đời sống cao hơn. Ngày nay, nhiều bản làng đã được định cư, định canh.

Người Lào Thơng có nguồn gốc Indonesien, thành phần phức tạp, được chia thành hai nhóm ngữ hệ: Môn – Khmer (còn gọi người Khạ) và Việt - Mường.

Nhóm ngữ hệ Môn - Khmer gồm 29 tộc người: người Khơmú, Càtang, Măngcong, Xuôi, Laven, Tàôi, Tàliêng, Chaly, Phong, Lave, Càtu, Lamết, Thía, Alắc, Pacố, Ôi, Nghé, Chênh, Dé, Xam tạo, Xin mun, Tụm, Mon, Bít, Lavi, Xêđăng, Kri, Khmer và người Dam bu.

Nhóm ngữ hệ Việt - Mường gồm có một tộc người: người Nguồn.

Trong nhóm Lào Thơng, đông nhất là người Khơmú: 389.694 người, chiếm 47,2% dân số nhóm Lào Thơng và ít nhất là người Dam bu: 14 người (1,7%).

- Lào Xủng: cư trú chủ yếu trên vùng núi cao 1.500m trở lên (Bắc Lào), mới định cư trên vùng đất Lào trong khoảng thời gian 200 -300 năm gần đây, trồng lúa, ngô trên ruộng bậc thang và trồng cây thuốc phiện.

Người Lào Xủng được chia làm hai nhóm ngữ hệ: Mèo Dao và Tạng - Miến.

Nhóm ngữ hệ Mèo - Dao gồm hai tộc người: người Hmông và người Dao.

Nhóm ngữ hệ Tạng - Miến gồm 7 tộc người: người Xila, Lôlô, Hànhi, Muxơ, Cui, Cọ và người Phùnọi.

- Ngoại kiều gồm 9 dân tộc: người Việt Nam: 17.689 người, chiếm 62,9%; người Hoa 6.327 người, 22,5%; người Thái Lan 3.458 người, 12,3%; người Campuchia: 227 người, 0,8%; người Myanmar, người Ấn Độ, người Pháp, người Pakistan và người Ý.

Bảng 3.1. *Dân số, diện tích và mật độ dân số Lào phân theo tỉnh năm 1990*

Tỉnh	Dân số (Nghìn)	Diện tích (km^2)	Mật độ (Người/ Km^2)
1. Luang Nam Tha	114	9.325	12
2. Oudomsai	291	21.190	14
3. Luang Prabang	239	10.875	20
4. Phongsaly	142	16.270	9
5. Houaphan	243	16.500	15
6. Xiang Khouang	189	17.315	11
7. Vientiane	.312	19.990	16
* Vientiane (Thủ đô)	442	3.920	113
8. Sayabo	182	11.790	15
9. Khammouane	249	16.315	15
10. Savannakhet	640	22.080	29
11. Saravane	211	10.385	20
12. Attopeu	80	10.320	8
13. Champassak	469	15.415	30
14. Sekong	58	7.665	8
15. Bolikhamsai	145	16.470	9
16. Bokeo	64	4.970	13
Tổng cộng	4.170	236.800	18

Nguồn: Rodolphe de Konick, L'asie du Sud - Est, Mason - Paris, 1994, p.247.

2. Ngôn ngữ

Lào thiếu một ngữ chung. Ngôn ngữ chính thức của nước Lào là tiếng Lào; tiếng Pháp được dùng trong các cơ quan chính quyền, thương mại và giáo dục. Ngoài những ngôn ngữ này, nhiều nhóm dân tộc thiểu số sử dụng ngôn ngữ và thổ ngữ riêng.

3. Tôn giáo

Tôn giáo chính của Lào là Phật giáo phái Tiểu thừa. Đền chùa ở khắp đất nước, là trung tâm văn hóa, biểu hiện nghệ thuật, kiến trúc điêu khắc nền văn minh của dân tộc qua các thời kỳ lịch sử.

Nhiều dân tộc ở miền núi theo thuyết thờ vật linh, một số người thờ vật linh và thờ Phật.

4. Thủ đô và các thành phố chính

- Viên Chăn: thủ đô của Lào, có 528.100 dân (1995), được xây dựng vào năm 1560, thành phố đẹp cổ kính với hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ. Viên Chăn nằm trên độ cao 165m, cách bờ biển độ 1.600km và ở trung tâm của một vùng đồng bằng.

- Viên Chăn đã trở thành kinh đô của Vương quốc Lan Xang từ thời vua Xetthathilat; ngày nay, là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá và kinh tế của đất nước Lào.

- Luang Prabang: Xưa kia có tên là Muong Swa, kinh đô của vương quốc Lan Xang từ thời vua Phạ Ngừm, có núi rừng bao quanh, trên độ cao 350m so với mực biển. Ngày nay, là trung tâm văn hoá, kinh tế của tỉnh Luang Prabang, có 68.399 dân (1990) và nhiều đền chùa Phật giáo.

-Pakse: thành phố trẻ ở Nam Lào, nằm trên độ cao 92m so với mực biển, có 47.323 dân, trung tâm lúa gạo và các nông sản khác, có nhiều nhà máy chế biến, cưa xẻ gỗ và dệt.

Ở Lào, còn có nhiều thành phố và thị xã, thị trấn khác. Mỗi thành phố có những nét đặc thù về thiên nhiên và có những chức năng riêng, tạo nên những hạt nhân phát triển cho từng địa phương Lào.

5. Văn hoá

Lào là nước có nền văn hoá lâu đời, ngoài những kiến trúc đền chùa biểu hiện tài năng và tâm hồn của các dân tộc trên đất nước này, còn có nhiều di chỉ của nền văn minh đồ đá, đồng thau, sắt.

Trên Cánh đồng Chum có hàng trăm chiếc chum đá, có kích thước khác nhau, nằm ngổn ngang trên mặt đất, hình dáng của những chum này bầu bĩnh, cổ chum cao và hẹp hơn, đường kính chum đá thường trên 2m. Gần các chum đá có những chiếc đĩa tròn bằng sành, nặng đến vài tấn, trên mặt có trang trí các hình vẽ về người và vật, đây có thể là những chiếc nắp của chum đá.

Phần lớn những chum đá này rỗng nhưng trong vài chum các nhà khảo cổ đã tìm thấy những hạt thuỷ tinh và sành, những mảnh gốm vỡ, những vòng tai, khuyên tai bằng đồng đen... và quanh những chum đá có cả vài đốt xương người đã vôi hóa.

Những chum đá được đẽo gọt cách đây nhiều thế kỷ và không hiểu bằng kỹ thuật nào mà người xưa đã di chuyển hàng

trăm chum đá đến nơi đây và tại sao các chum đá lại đổ nghiêng và rỗng?

6. Giáo dục

Hệ thống giáo dục của Lào được mở rộng từ cuối thập niên 1970 và trong thập niên 1980. Chính phủ cũng đã phát động phong trào xóa mù chữ. Trong năm học 1995 - 1996 có 724.100 học sinh theo học các trường tiểu học và 162.500 học sinh học các trường trung học. Đại học Sisavangvong (1958) toạ lạc ở Viên Chăn; các trường đại học và cao đẳng kỹ thuật được xây dựng ở Champassak, Luang Prabang và Savannakhet. Năm 1994 -1995, Lào có khoảng 4.500 sinh viên đại học. Năm 1996 khoảng 2,3% ngân sách quốc gia được dùng cho giáo dục.

7. Y tế và chăm sóc sức khoẻ

Đất nước Lào có tỷ lệ chết trẻ sơ sinh cao, gần 10% năm 1996, và nhiều khu vực nông thôn thiếu các nhà máy cung cấp nước sinh hoạt. Trong những vấn đề chăm sóc sức khoẻ chủ yếu của đất nước là bệnh sốt rét, bệnh lỵ cũng như bệnh nhiễm đường hô hấp. Trong đầu thập niên 1990, chỉ có một bác sĩ phục vụ cho 3.555 người dân. Các cơ sở y tế thuộc Bộ Y tế có khoảng 10.364 giường bệnh. Năm 1990, khoảng 2,5% ngân sách quốc gia được dùng cho việc chăm sóc cức khoẻ người dân.

8. Phát triển con người

Theo báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2001, thì chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) và xếp hạng theo HDI của 10 nước ASEAN trong 162 quốc gia và lãnh thổ được tính HDI như sau: Singapore: 0,876

(xếp hạng 26), Brunei: 0,857 (32), Malaysia: 0,774 (56), Thái Lan: 0,757 (66), Philippines: 0,749 (70), Việt Nam: 0,682 (101), Indonesia: 0,677 (102), Myanmar: 0,551 (118), Campuchia: 0,541 (121) và Lào: 0,476 (131) (số liệu năm 1999).

Singapore và Brunei ở trong nhóm nước phát triển con người cao (giá trị HDI từ 0,8 trở lên)

Malaysia, Thái Lan, Philippines, Việt Nam, Indonesia, Myanmar, Campuchia thuộc nhóm nước phát triển con người trung bình (HDI từ 0,5 đến 0,8)

Chỉ có Lào thuộc nhóm nước phát triển con người thấp (HDI dưới 0,5).

Như vậy Lào là nước có giá trị HDI thấp nhất trong 10 nước ASEAN. Chỉ số phát triển con người được tính dựa trên các yếu tố: tuổi thọ, tỷ lệ biết chữ của người lớn (%), GDP thực tế bình quân đầu người (PPP USD). Tỷ lệ biết chữ của người lớn (từ 15 tuổi trở lên) của Lào là 47,3 %, thấp nhất so với các nước ASEAN khác như Thái lan: 95,3%, Philippines: 95,1%, Việt Nam: 93,1%, Singapore: 92,1%, Brunei: 91%, Malaysia: 87%, Indonesia: 86,3%, Myanmar: 84,4% và Campuchia: 68,2% (năm 1999).

GDP thực tế bình quân đầu người (PPP USD) năm 1999 của Lào: 1.471, cao hơn Campuchia: 1.361 và Myanmar: 1027 và thấp hơn các nước ASEAN khác: Singapore: 20.767, Brunei: 17.868, Malaysia: 8.209, Thái Lan: 6.132, Philippines: 3.805, Indonesia: 2.857, Việt Nam: 1.860

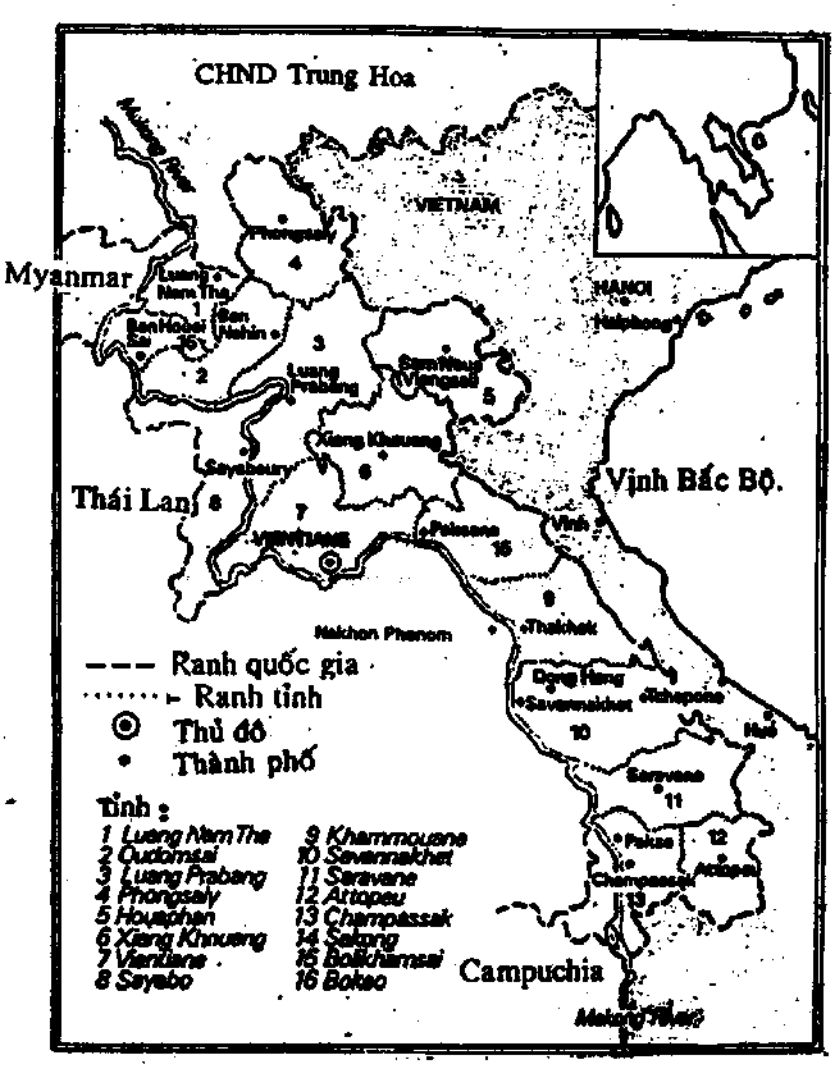

Hình 3.2. *Bản đồ hành chính Lào*

IV. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Lào là một quốc gia không có đường thông ra biển và phần lớn tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác hoặc thăm dò. Đa số lao động tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp. Công nghiệp còn hạn chế, chỉ có những nhà máy nhỏ chế tạo sản phẩm tiêu dùng. Trong thập niên 1980, sự thâm hụt ngân sách được bù đắp nhờ viện trợ của nước ngoài, phần lớn nguồn viện trợ là của Liên Xô và Việt Nam. Trong giữa thập niên 1990, Nhật Bản và Mỹ bắt đầu trợ giúp Lào.

Năm 1994, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Lào tăng 8,1%, trong đó ngành nông lâm nghiệp tăng 6%, công nghiệp tăng 9%, lạm phát 9%.

Kết quả trên bắt nguồn từ đường lối đổi mới được đề xuất tại Đại hội Đảng Nhân dân cách mạng Lào năm 1986 với phương châm "đổi mới để phát triển".

1. Cải cách kinh tế

Từ 1986, Lào thực hiện đường lối đổi mới, cải cách kinh tế theo cơ chế thị trường dưới sự điều tiết của nhà nước, và đã đạt được những thành tựu đáng kể.

a) Cải cách cơ cấu kinh tế: Lào xác định cơ cấu kinh tế là nông lâm – công nghiệp và dịch vụ.

Năm 1985, tỷ trọng giá trị nông nghiệp chiếm đến 70% GDP, giảm còn 50% năm 1996. Các con số tương ứng của công nghiệp là 11% GDP tăng lên 21% GDP và dịch vụ từ 16,7% GDP tăng lên 26% GDP.

Các ngành công nghiệp được phát triển như điện lực, khai khoáng và công nghiệp chế biến.

b) Đẩy mạnh phát triển cơ chế kinh tế thị trường dưới sự điều tiết của nhà nước

Chính phủ Lào đã thực hiện các bước sau:

- Chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường: nền kinh tế Lào được chuyển từ kế hoạch pháp lệnh của Trung ương sang kế hoạch và điều tiết vĩ mô, để cho các đơn vị kinh tế tự quyết định sản xuất của mình theo quy luật cung cầu của thị trường.

Năm 1993, Lào đã tách Bộ Tài chính thành hai đơn vị độc lập là Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Ủy ban Hợp tác Đầu tư chịu trách nhiệm điều tiết kinh tế vĩ mô.

- Cải cách thể chế tài chính – tiền tệ: Có chính sách thuế ưu đãi, đã thu hút được đầu tư trong và ngoài nước. Tách kho bạc nhà nước độc lập với hệ thống ngân hàng.

- Cải cách thể chế quản lý kinh tế: Nhà nước thực hiện "quản lý tam quyền: lập pháp, tư pháp và hành pháp", biến cơ chế quản lý tập trung từ trung ương, tỉnh, huyện trước đây thành cơ chế quản lý theo ngành. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của ngành, giảm bớt các đầu mối và người quản lý. Trung ương chỉ tập trung quyền lực ở việc khống chế, điều tiết đối với các vấn đề kinh tế vĩ mô và những quy định có tính chiến lược cùng những vấn đề thuộc cơ sở hạ tầng như điện, nước, bưu điện, bệnh viện, trường học...

Từ khi cải cách, số lượng nhân viên của các cơ quan hành chính đã từ 125.000 người năm 1986, giảm còn 79.000 người năm 1994. Hiệu quả quản lý vẫn tăng hơn trước.

- Bổ sung, điều chỉnh và hoàn thiện các quy định pháp luật về quản lý kinh tế – xã hội, làm cho nó trở thành công cụ

đắc lực để điều tiết quan hệ giữa các ngành, các xí nghiệp trong phạm vi cả nước.

Từ năm 1986 đến năm 1997, Quốc hội Lào đã ban hành khoảng 40 văn bản pháp lệnh đã có hiệu lực mạnh mẽ đối với quản lý kinh tế – xã hội ở tầm vĩ mô.

Cải cách cơ cấu, mở rộng và động viên các thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế – xã hội.

Trước năm 1986, chủ yếu là kinh tế tập thể, kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa, quản lý bao cấp và phân phối bình quân. Hậu quả là làm cho sản xuất đình trệ. Vì vậy, cải cách thành phần kinh tế đã trở thành một trong những chính sách quan trọng trong cải cách kinh tế ở Lào. Biến những xí nghiệp quốc doanh không có tính chiến lược và kém hiệu quả thành những xí nghiệp sở hữu khác, trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật trong sản xuất kinh doanh cơ chế thị trường. Từ năm 1989, Lào đã bắt đầu chuyển các xí nghiệp quốc doanh hiệu quả thấp thành hình thức sở hữu khác như cho thuê, hợp doanh... Cho đến năm 1997, đã có hơn 400 xí nghiệp vừa và nhỏ thuộc cả trung ương lẫn cấp tỉnh cơ bản hoàn thành việc chuyển đổi.

d. Mở rộng hợp tác với nước ngoài

Từ khi có Luật đầu tư nước ngoài (1988) đến cuối năm 1995, chính phủ Lào đã phê duyệt hơn 500 hạng mục đầu tư với tổng số vốn lên đến 5,5 tỷ USD. Thái Lan là một trong những nước đầu tư lớn nhất vào Lào: có 230 dự án với 2108 triệu USD.

Thực hiện cải cách kinh tế, Lào đã đạt được tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) trung bình năm 5,9% (1991 -

1999), trong đó đạt GDP cao nhất: 8,1% năm 1994, 7,0% năm 1995. Tuy nhiên, Lào vẫn là một trong những nước nghèo nhất ở Đông Nam Á và cả thế giới, với GDP bình quân đầu người 258 USD năm 1999.

2. Các ngành kinh tế chủ yếu

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp chiếm 61,2% GDP năm 1990, giảm còn 51,3% GDP năm 1998.

Nông nghiệp là kinh tế chủ yếu của Lào. Lúa là nông sản chính, sản lượng lúa khoảng 1,4 triệu tấn năm 1995. Các nông sản khác gồm khoai lang: 110.000 tấn, bắp: 50.000 tấn, sắn: 69.000 tấn, khoai tây: 31.000 tấn, cây ăn quả (chuối, dứa, xoài, đào, lê, táo...), các loại rau. Từ năm 1976 đến năm 1986, sản lượng lúa tăng gấp đôi, đáp ứng đủ nhu cầu trong nước.

Các cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu: cà phê, thuốc lá, anh túc, cánh kiến.

- Cà phê: sản lượng khoảng 3.000 tấn, xuất khẩu thu được 8 - 10 triệu USD (1988 - 1989). Cà phê trồng trên cao nguyên đất đỏ badan Bôlôven nổi tiếng thơm ngon.

- Thuốc lá: sản lượng khoảng 5.000 - 6.000 tấn/ năm. Vùng sản xuất nhiều thuốc lá là Nậm Ngừm. Thuốc lá Lào nổi tiếng là thơm.

- Anh túc (cây thuốc phiện): được trồng nhiều trên địa bàn cư trú của người Lào Xủng.

Toàn thân cây anh túc, bấm chỗ nào cũng có nhựa, mủ màu trắng để lâu thành màu đen. Khi chín là lúc quả đủ lượng

nhựa, người ta khứa dọc hoặc ngang để lấy nhựa. Từ đó chế thành thuốc phiện. Còn vỏ quả, có tên là anh túc xác hay túc xác, được sấy khô để làm dược liệu.

Từ nhựa cây anh túc, người ta chế ra nhiều loại thuốc như thuốc an thần, thuốc kích thích, thuốc gây mê, thuốc gây ảo giác. Đó là chưa kể chức năng chính của nó là sản xuất ra chất ma tuý.

- Cánh kiến: gồm cánh kiến đỏ và cánh kiến trắng.

Cánh kiến chính là loại tiết tố nhựa giống như mỡ, do một số loại côn trùng thuộc nhóm có vòi sản xuất ra.

Cánh kiến là sản phẩm được chế ra qua quá trình công nghệ từ nhựa bọ rùa.

Nhựa cánh kiến là nhựa do côn trùng sản xuất ra, mà loại côn trùng đó sống nhờ một số loại cây chủ nhất định. Bọ rùa cánh kiến với đời sống ký sinh, chuyên hút nhựa cành non của một số loại cây rồi từ nhựa tươi qua quá trình chế biến tạo ra cánh kiến.

Nhựa cánh kiến từ cành cây lấy ra là nhựa tươi, sau khi được nghiền nát hay tán nhỏ, rửa sạch, lọc sạch, phơi khô thành nhựa hạt. Nhựa hạt đem nung chảy, rồi rải ra trên một tấm kính thuỷ tinh gọi là nhựa nu và cuối cùng dát mỏng với bề dày như vảy mica, đó là cánh kiến. Như vậy, có thể nói cánh kiến là sản phẩm được chế biến qua quá trình công nghệ từ nhựa bọ rùa.

Cánh kiến có giá trị sử dụng rộng rãi trong công nghệ, vì nhờ có những đặc tính: đàn hồi, cứng, bền. Ở Lào, nhựa cánh kiến đã được sử dụng trong các ngành sơn, đánh bóng. Trong

thế giới hiện đại, công dụng của cánh kiến còn đến với các ngành sản xuất đĩa hát, điện tử, máy bay. Vì vậy, cánh kiến có giá trị cao trên thị trường thế giới.

Nhân dân Lào đã có nhiều kinh nghiệm trồng nhiều loại cây chủ như cọ phèn, cây sung, cây vải, cây thùa he... và nuôi nhiều giống bọ rùa để lấy cánh kiến đỏ.

Trên nhiều vùng từ Phongsaly, Luang Prabang, Saravane đều sản xuất cánh kiến, nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng Xiang Kho (Houaphan). Ở đó, các đồn điền của tư bản Pháp trước kia đã từng khai thác 100 tấn mỗi năm để xuất khẩu.

Ngoài cánh kiến đỏ còn có cánh kiến trắng với giá trị kinh tế rất cao (1kg cục nhựa to, tinh khiết có nhiều khi tương đương với 1 lạng vàng trên thị trường Paris, 1984). Cánh kiến trắng là chất thơm đinh hương mà người Trung Quốc gọi là an túc hương. An túc hương vừa là vị thuốc, vừa là chất thơm đinh hương được dùng trong công nghệ pha chế nước hoa hảo hạng, vì vừa có mùi thơm dịu, vừa giữ mùi thơm được lâu.

An túc hương là loại nhựa cánh kiến trắng không phải từ tiết tố của côn trùng sản xuất ra, mà là loại nhựa cây tự nhiên - cây bồ đề (ở Lào gọi là cây cốc nhang) mà nhân dân Lào thường trồng, nhất là ở vùng Đông Bắc Lào.

Sản phẩm cánh kiến Lào xưa kia xuất qua đường Thái Lan, nên người ta quen gọi là "cánh kiến Thái".

* *Chăn nuôi:* Năm 1995, Lào có 1,65 triệu lợn,1,3 triệu trâu, 1,2 triệu bò; ngoài ra còn có gia cầm, ngựa.

Người Lào chăn nuôi và thuần hóa loài voi để dùng trong công việc nặng nhọc. Voi thường được nuôi trong các gia đình,

bản làng, một số tỉnh có lượng voi nhà đông đến hàng ngàn con. Voi là bạn, là linh hồn và từ lâu là biểu tượng của nước Lào.

Nhìn chung, nền nông nghiệp Lào chưa phát triển, dân cư sống phân tán làm ăn tự cấp tự túc, kiểu gia trưởng theo từng gia đình, bản làng, bộ tộc. Một số đông dân cư của các bộ tộc miền núi còn du canh, phá rừng làm rẫy, hái lượm, săn bắt. Việc trao đổi hàng hóa giữa các vùng rất hạn chế vì giao thông đi lại khó khăn, chỉ phát triển xung quanh các thành phố lớn.

** Phát triển nông thôn:*

Nghị quyết 8 về phát triển nông thôn của Ban chấp hành Đảng Nhân dân Cách mạng Lào khoá 5 (3/1994) có đề ra một số giải pháp và những công việc cần thiết để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, đưa nông nghiệp phát triển toàn diện:

- Đảng và chính phủ phải đầu tư hơn nữa để phát triển nông thôn (như đường giao thông, mạng lưới điện, bưu điện, các phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị).

- Ưu tiên phát triển các làng nghề truyền thống, các tụ điểm dân cư, các thị trấn dọc theo các trục đường quốc lộ, để kéo các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa phát triển theo kịp thành thị.

- Khuyến khích mọi người dân thực hiện tiết kiệm để đầu tư phát triển nông thôn, tránh mua các phương tiện xa hoa, lãng phí để đầu tư vào trồng trọt và chăn nuôi.

- Cần có chính sách trợ giá đối với nông lâm sản.

- Mở rộng buôn bán các nông sản hàng hóa với Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar, Campuchia.

- Khuyến khích các công ty, các doanh nghiệp trong nước đầu tư hoặc lập đại lý ở các tỉnh xa xôi.

Các giải pháp trên đã từng bước được chính phủ Lào thực hiện để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

b) Công nghiệp

Các ngành công nghiệp quan trọng ở Lào là: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp điện lực, công nghiệp chế biến gỗ và nông sản.

- Công nghiệp khai khoáng: năm 1995, Lào có sản lượng 2 nghìn tấn kẽm tinh luyện, 1,8 tấn chì nguyên chất, 0,7 nghìn tấn thiếc tinh luyện.

- Công nghiệp điện lực: Sản lượng điện 880 triệu kwh năm 1986, 1.044 triệu kwh năm 1995, trong đó phần lớn là thuỷ điện. Ngoài các nhà máy nhiệt điện nhỏ ở các thành phố chính, Lào đã và sẽ xây dựng các nhà máy thuỷ điện có công suất lớn trên dòng chính sông Mekong và các phụ lưu của nó.

Đập Nậm Ngừm nằm trên sông Nậm Ngừm, cách Viên Chăn 72km về phía Đông, với một hồ chứa nước dài 70km, rộng trung bình 5km, có chỗ rộng 10km, có khả năng chứa 7.030 triệu m^3 nước, khối lượng nước có ích khoảng 4.700 triệu m^3, một con đập chắn ngang qua sông dài 468m, có chiều cao từ móng lên 70m và độ cao của nước khoảng 48m. Sông Nậm Ngừm là một trong 17 phụ lưu của sông Mekong, bắt nguồn từ cao nguyên Mường Phuôn (Xiang Khouang), ở độ cao 1.500m so với mực nước biển. Nhà máy thuỷ điện Nậm Ngừm do Ngân hàng Thế giới tài trợ và hoàn tất năm 1968, thuộc sở hữu nhà nước do Cục Điện lực Lào quản lý. Lào dự tính xây thêm trên

50 đập thuỷ điện trên sông Mekong từ năm 2002 đến năm 2020 với chỉ tiêu tăng thêm 1.800MW để phát triển kinh tế và xuất khẩu điện cho Thái Lan.

Với hai nhà máy thuỷ điện chính là Nậm Ngừm (sản lượng 150MW) và đập Xeset (45MW) ở miền Nam tỉnh Saravane, đã mang lại một số ngoại tệ lớn cho Lào trong việc xuất khẩu điện: 17,1 triệu USD trong năm 1993.

Ngay từ đầu năm 1992, Lào và Thái Lan đã ký một thoả thuận về việc Lào bán cho Thái Lan hàng năm 1.500MW điện trong vòng 10 năm.

- Công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản: Lâm sảm xuất khẩu chủ yếu là gỗ và một số sản phẩm từ gỗ: gỗ xẻ, gỗ ván, ván ép,... Nghề tạc tượng gỗ của Lào là một nghề cổ truyền rất độc đáo, sản phẩm có giá trị cao. Năm 1991, chính phủ Lào ban hành lệnh cấm khai thác gỗ bừa bãi. Trong tương lai, việc khai thác và chế biến gỗ của Lào nếu muốn phát triển ổn định phải đi kèm với việc trồng rừng để bảo tồn nguồn tài nguyên quý báu này.

- Công nghiệp chế biến nông sản như xay xát, thuốc lá, bông, đường, trái cây. Công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp chủ yếu là các xí nghiệp nhỏ.

c) Giao thông vận tải và ngoại thương

* Giao thông vận tải:

Lào có khoảng 16.720km đường bộ. Sông Mekong là con đường giao thông vận chuyển chính của Lào. Vận chuyển hàng không nội địa thì quan trọng.

Cầu Hữu Nghị bắc ngang qua sông Mekong, nối thủ đô Viên Chăn của Lào với tỉnh Nong Khai của Thái Lan, đã được chính phủ và nhân dân Australia tài trợ để xây dựng và khánh thành vào tháng 4/1994.

Lào có tuyến đường sắt dài khoảng 30km, nối thủ đô Viên Chăn với thành phố Nong Khai (Thái Lan). Tuyến đường này được khởi công xây dựng từ tháng 1/1996.

Các tuyến đường bộ ở Lào:

- Quốc lộ 13: con đường trục của Lào, nối Bắc và Hạ Lào với các nước Đông Dương qua các thành phố lớn, dài khoảng 1.230km.

- Các con đường cắt ngang qua nước Lào từ Tây sang Đông, qua hệ thống núi Trường Sơn sang Việt Nam để ra biển:

+ Đường số 4: từ Luang Prabang đến biên giới Việt Lào qua đường số 6 đến Hà Nội.

+ Đường số 7: từ Salaphukum trên quốc lộ 13 phía Nam Luang Prabang tiến đến biên giới Lào Việt ở Noọng Hét. Từ đó, con đường men theo thung lũng một phụ lưu sông Cả để ra cảng Cửa Lò đến thành phố Vinh.

+ Đường số 8: từ Bản Sột quốc lộ 13 qua đèo Napê tới cảng Bến Thuỷ.

+ Đường số 12: từ Thà Khẹt qua đèo Mụ Giạ đến Hà Tĩnh.

+ Đường số 9: từ Savanakhet qua đèo Lao Bảo sang Đông Hà xuống Cửa Việt hoặc ra cảng Đà Nẵng.

- Đường số 23: dài 446km, từ bản Naphào về Mường Phim xuống Saravane tới vùng cao nguyên Bôlôven đến Attopeu, sang biên giới Lào Việt nối với quốc lộ 14 xuyên Tây Nguyên Việt Nam.

Từ đường 13 nối liền 3 nước Lào - Campuchia - Việt Nam qua đường số 1 (Hà Nội - Phnom Penh - Viên Chăn) thành một hệ thống liên kết chặt chẽ ba nước anh em trên bán đảo Đông Dương.

* Ngoại thương:

- Xuất khẩu: Các mặt hàng xuất khẩu chính của Lào là gỗ, điện, cà phê và thiếc. Các sản phẩm xuất khẩu khác là bạch đậu khấu, cánh kiến trắng, cánh kiến đỏ, đồ da và da sống.

- Nhập khẩu: Lào nhập khẩu thực phẩm, sản phẩm dầu mỏ, xe ô tô, máy móc, thiết bị điện, thép và bông.

Vào giữa thập niên 1990, Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản là những nước chủ yếu nhập khẩu các sản phẩm của Lào, đồng thời cũng là những nước cung cấp hàng hóa cho Lào. Singapore là nước cung cấp hàng hóa cho Lào.

Cán cân thương mại Lào luôn nhập siêu.

Bảng 3.2: *Ngoại thương của Lào*

	1986	1990	1994	1996
- Xuất khẩu	55	79	300	323
- Nhập khẩu	186	185	654	690
- Cán cân thương mại	- 131	- 106	- 354	- 367

Nguồn: Niên giám thống kê 1997, NXB Thống kê, 1998, trang 382.

* Xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Lào:

Năm 2000, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Lào đạt 178 triệu USD.

- Nhóm mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Lào về nông sản chủ yếu là cà phê, gạo, hạt tiêu, lạc nhân, rau quả; về hàng nông sản chế biến: mỳ ăn liền, dầu ăn; hàng công nghiệp là giày dép, sản phẩm may mặc, linh kiện vi tính và phụ kiện. Năm 2001, danh mục mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Lào đã xuất hiện thêm mặt hàng sản phẩm nhựa, sản phẩm gỗ, dây điện và cáp điện...

- Nhập khẩu hàng hóa từ Lào vào thị trường Việt Nam chủ yếu qua các cửa khẩu biên giới, tỷ trọng giữa nhập khẩu chính ngạch qua các cửa khẩu biên giới Việt - Lào so với tổng kim ngạch nhập khẩu chính ngạch dao động chủ yếu từ 50% đến gần 90%, số kim ngạch còn lại chúng ta nhập khẩu qua các cảng như cảng Chùa Vẽ (Hải Phòng), cảng Cửa Lò (Nghệ An), cảng Nha Trang (Khánh Hòa), cảng biển Đà Nẵng, cảng Nhà Bè, Tân Cảng (TP. Hồ Chí Minh)

Theo số liệu từ các cảng và cửa khẩu của Việt Nam, bên cạnh việc nhập khẩu xe máy, chúng ta còn nhập khẩu một lượng lớn các loại gỗ như gỗ tròn đỏ (qua cảng biển Cửa Lò), mây song đã được luộc dầu (qua cảng biển Nha Trang), gỗ hương (qua cảng Tân Cảng); có tới 47 loại gỗ các loại như gỗ chò, gỗ dáng hương, gỗ lim, gỗ mun, gỗ trắc... đi qua cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình). Tại các cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh), cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị), cửa khẩu Na Mèo (Thanh Hóa), cửa khẩu Nậm Cắn (Nghệ An), bên cạnh việc nhập khẩu gỗ các loại, Việt Nam còn nhập khẩu một lượng lớn các loại

máy và một số loại phương tiện phục vụ ngành xây dựng và giao thông như máy cẩu dài tự hành, máy dao xúc, máy khoan, máy ủi bánh xích, xe lu, xe trộn bê tông (chủ yếu là sản phẩm từ các nước thứ ba)...

- Những mặt hạn chế trong xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với Lào:

Hàng hóa của Việt Nam chưa có tính cạnh tranh cao so với hàng hóa của Thái Lan và Trung Quốc.

Nguyên nhân:

+ Với hàng hóa của Thái Lan, thị trường Lào vốn đã quen với các sản phẩm của Thái, đồng thời sản phẩm Thái luôn có giá thành thấp, do chi phí vận tải thấp hơn hàng hóa Việt Nam.

+ Hàng hóa của Trung Quốc, đặc biệt là hàng công nghiệp tiêu dùng đã chiếm lĩnh được thị trường Lào, phần nhu cầu có mức sống thấp và trung bình (chủ yếu là nông thôn Lào), với giá cả thấp, mẫu mã đa dạng, sản phẩm phong phú phù hợp với túi tiền, thị hiếu của người tiêu dùng.

+ Sản phẩm hàng hóa Việt Nam chất lượng chưa đồng đều, chưa kể gian lận thương mại trong quan hệ thương mại hai chiều.

+ Thị trường Lào quá nhỏ, mức tiêu thụ chưa cao, đây cũng là một hạn chế để Việt Nam đầu tư vào sản xuất kinh doanh một số sản phẩm có thế mạnh trong xuất khẩu.

+ Cơ cấu hàng hóa nhập của Việt Nam từ Lào chủ yếu là linh kiện xe máy và gỗ. Hiện nay (2002), Việt Nam đã hạn chế việc nhập khẩu linh kiện xe máy, còn Lào thì hạn chế xuất khẩu gỗ.

V. KẾT LUẬN

1. Lào là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á nằm giữa đất liền, không giáp biển.
2. Môi trường tự nhiên của Lào được thiên nhiên ưu đãi: đất đai màu mỡ, đồng cỏ bao la, rừng nhiều gỗ quý, tiềm năng thuỷ điện dồi dào, và nhiều khóang sản.
3. Với các giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn, Lào từng bước sẽ giảm được chênh lệch về mức sống của nhân dân giữa thành thị và nông thôn, giữa các bộ tộc miền núi và dân cư vùng đồng bằng.
4. Thực hiện cải cách kinh tế từ năm 1986, Lào đã đạt được một số thành tựu đáng kể, tuy nhiên Lào vẫn còn là một trong những nước nghèo nhất thế giới.
5. Cán cân thương mại luôn nhập siêu, tuy nhiên Lào có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế.

Chương IV

LIÊN BANG MYANMAR

- Diện tích: 676.572 km^2
- Dân số: 48,1 triệu người (1999)
- Mật độ dân số: 71 người/km^2
- Dân thành thị: 31% dân số
- Ngôn ngữ chính : Tiếng Miến
- Thủ đô: Yangon (Rangoon)
- Tiền tệ: Kyat, 6,25 kyats bằng 1 USD (1998)
- GDP/người/năm : 850 USD (1999)

I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ

Dân tộc Myanmar có nguồn gốc là các di dân từ Tây Tạng và Trung Quốc. Trước tiên, vào khoảng 3.000 năm trước công nguyên, người Môn di cư đến, định cư trong vùng châu thổ của sông Irrawaddy và vùng bờ biển phía Đông của vịnh Martaban, họ xây dựng hệ thống dẫn thủy và phát triển việc giao lưu văn hóa và trao đổi thương mại với Ấn Độ, trong khi họ vẫn duy trì mối quan hệ với các người Môn khác trong thung lũng của sông Chao Phraya của Thái Lan. Kế tiếp, người Pyu di chuyển đến bờ phía Tây của Irrawaddy và thành lập thủ đô gần Prome ngày nay vào năm 628 sau công nguyên. Sau đó, người Miến Điện (Burman) xâm nhập vào thung lũng Irrawaddy vào giữa thế kỷ thứ 9, thu phục các cộng đồng láng giềng là người Môn, người Pyu ... Người Shan có mối quan hệ

về chủng tộc với các bộ lạc núi rừng ở phía Bắc của Thái Lan, đến Myanmar trễ hơn và định cư trong vùng phía Đông của Myanmar, nơi đó họ cố giữ gìn nền văn hóa riêng cho đến ngày nay.

1. Vương quốc Pagan (849 - 1044 - 1287)

Năm 849 sau công nguyên, người Miến hình thành quốc gia ở Bagan hoặc Pagan (còn gọi là vương quốc Pagan); và sự lên ngôi của Anawrahta vào năm 1044, đánh dấu giai đoạn đầu của thời kỳ phồn thịnh của vương quốc Pagan.

Người Miến bắt đầu thu phục các quốc gia láng giềng như quốc gia Thaton của người Môn vào năm 1057 ở phía Nam Arakan, các bộ lạc miền núi.... Để thống nhất đất nước, lãnh địa của vương quốc Pagan tiến từ vùng khô ở phía Bắc đến Thaton ở phía Nam. Triều đại Pagan, trong 250 năm được hòa bình tương đối, các nhà cai trị có năng lực và nhiệt tình đã xây dựng hàng ngàn các công trình kiến trúc nghệ thuật Phật giáo. Pagan trở nên một khu vực có nhiều đền, chùa và là thủ đô đầu tiên của người Miến. Đến ngày nay là một bảo vật của Myanmar. Các vị vua của triều đại Pagan phát triển kinh tế trong đó nền nông nghiệp được thủy lợi hóa và nền thương mại thịnh vượng. Họ mở rộng các quan hệ về tôn giáo và chính trị với nước ngoài đến Ceylon (nay là Srilanka) và chống lại sự xâm chiếm của người Trung Quốc ở phía Bắc.

Vương quốc Pagan chấm dứt dưới triều vua Kublai Khan vào năm 1287, bắt đầu thời kỳ nội chiến chia cắt đất nước.

Nếu ở phía Nam, triều đại của người Môn có sự ổn định tương đối; thì ở phía Bắc là một sân khấu xung đột không

ngừng; ở trung tâm là triều đại Toungoo; phía Đông là lãnh địa của người Pyu (Prome), giữ vững độc lập bằng cách lợi dụng sự bất hòa của các vương quốc khác.

2. Vương quốc Bago (Pegu) (1472 - 1541)

Người Môn xây dựng thủ đô đầu tiên của họ ở Martaban. Về sau, do tranh chấp với người Xiêm, người Môn dời đô về Bago (Pegu) gần Yangon và thành lập vương quốc Bago. Vào năm 1472, Dhammazedi lên ngôi. Đó là vị vua hùng mạnh nhất của Bago. Đạo Phật được ưu đãi. Chính trong thời kỳ này, khởi đầu xây dựng chùa Shewedagon tại Yangon.

3. Triều đại Toungoo tái lập sự thống nhất đất nước. (1531 - 1752)

Vào thế kỷ 16, những vua Toungoo mở rộng sự xâm chiếm về hướng Bắc, gần Ava, tiếp theo về hướng Nam mà nơi đó họ xâm chiếm vương quốc Bago của người Môn, và chọn Bago làm thủ đô. Quyền lực của các vua Toungoo lúc đầu còn yếu, được tăng cường với sự lên ngôi của vua Bayinnaung vào năm 1550. Vị vua này thống nhất đất nước và chiến thắng người Xiêm, chấm dứt những tranh chấp về lãnh thổ giữa người Miến và người Xiêm.

Bayinnaung chết vào năm 1581, triều đại Toungoo suy yếu, và đến năm 1635, thủ đô được dời về phía Bắc từ Bago đến Ava. Ý nghĩ thống nhất đất nước bị quên lãng. Ava ở vào vị trí trung tâm của cả nước, nhưng cách xa biển và bị chia cắt về giao thông với bên ngoài. Sự cô lập ấy đã đưa đến sự tranh chấp với người Anh.

4. Triều đại Konbaung (1752 - 1885) và chiến tranh Anh – Miến Điện

Vào năm 1752, người Môn chiếm Ava, nhưng cùng năm ấy, Alaungpaya nắm lấy chính quyền tại Shwebo, khoảng 80 km ở phía Bắc Ava, lập triều đại Konbaung, là triều đại cuối cùng của người Miến. Trong vòng tám năm sau đó, Alaungpaya khôi phục quyền cai trị của người Miến trước tiên ở Ava và sau đó trong vùng châu thổ. Ông chống lại người Anh ở trạm thương mại Negrais. Hsinbyushin con của Alaungpaya, tấn công Xiêm thiêu hủy thủ đô Phra Nakhon Si Ayuthaya. Bodawpaya, một người con khác của Alaungpaya, lên ngôi vào năm 1782, thu phục Arakan thuộc quyền kiểm soát của người Miến. Điều này đã tạo nên sự gây hấn với người Anh.

Vùng bờ biển của Arakan, ở phía Đông của Vịnh Bengal, được dùng làm ranh giới giữa Miến Điện và Ấn Độ. Người dân ở đó từ chối sự cai trị của người Miến, chạy trốn sang Ấn Độ thuộc Anh. Người Miến tức giận hành động ấy, tổ chức những cuộc xâm chiếm lãnh địa của người Anh. Cũng trong thời đó, người Hà Lan và Pháp, tất cả đều muốn nắm quyền kiểm soát phương Đông, họ đã có nhiều cuộc tiếp xúc với người Miến. Người Anh đã tỏ ra khoan dung với người Miến trong những thương lượng buôn bán, nhưng họ rất kiên quyết trên vấn đề biên giới. Năm 1819, Bagyidaw lên ngôi của Miến Điện và Assam. Năm 1824, người Miến đưa quân đến Ấn Độ để truy lùng những người Assam chạy trốn, người Anh quyết định trả đũa. Cuộc chiến tranh Anh – Miến Điện đã xảy ra từ năm 1824 đến năm 1826. Năm 1826, theo hiệp ước Yandabo người Anh kiểm soát vùng Arakan ở phía Tây và vùng Tenasserim và

vùng Assam. Người Miến chấp nhận trong thủ đô của họ có sự hiện diện của một viên công sứ (resident) người Anh. Từ đó, người Anh có quan hệ tốt với Bagyidaw.

Tharawaddy và Pagan Min là hai vị vua kế vị: Bagyidaw, kém tinh thần hòa giải với người Anh. Pagan Min đã giết chết 6.000 người trong hai năm đầu cai trị. Viên công sứ Anh phải bỏ trốn dưới triều vua Tharawaddy và những xung đột về biên giới đã được lập lại. Người Miến còn bắt giữ hai đại úy người Anh để làm tiền.

Người Anh đã toàn thắng trong những cuộc đụng độ với người Miến nhưng người Miến cũng không trả lời bức tối hậu thư do người Anh gửi. Vào năm 1852, mặc dù người Anh đã chiếm Rangoon, Matarban và Pathein (tên cũ là Bassein), nhà cầm quyền Miến Điện từ chối thương lượng. Người Anh tiến quân vào phía Bắc, họ chiếm Pyii (Prome) và sáp nhập vũng đất thấp của Miến Điện cũng như Arrakan và Tenasserim trở thành một tỉnh của đế quốc Ấn độ thuộc Anh.

Mindow Min, kế vị Pagan Min, lên ngôi vào năm 1852. Ông có tài ngoại giao nên tạo được mối quan hệ thân thiện với người Anh.

Thibaw, kế vị Mindow Min (mất vào năm 1878) là một vị vua bất tài. Vùng cao của Miến Điện trở thành một vùng đất tranh giành quyền lực của các thế lực trong vùng. Tham vọng về thương mại và chính trị đẩy sự tranh giành quyền lực giữa Anh – Pháp, đã thúc giục người Anh chiếm Mandalay sau cuộc đụng độ giữa Anh - Miến Điện vào năm 1885.

5. Thời kỳ thuộc địa Anh (1886-1947)

Năm 1886: Người Anh đã dời thủ đô từ Mandalay đến thành phố cảng Rangoon, phát triển Miến Điện như là một tỉnh của đế quốc Ấn Độ thuộc Anh. Điều này đã dẫn đến sự di dân của người Ấn Độ đến Miến Điện trên qui mô lớn. Như vậy, Rangoon trở thành cơ sở đầu não của chính quyền Anh, từ đó họ mở rộng quyền cai trị vào vùng nội địa. Đất nước Miến Điện trở thành nước xuất khẩu gạo chủ yếu của thế giới (khoảng 3 triệu tấn/năm trước chiến tranh thế giới lần thứ hai).

Người Miến khinh rẻ người Ấn Độ vì cho rằng người Ấn Độ chạy theo người Anh. Khi những vùng đất sình lầy của đồng bằng phía Nam đã được cải tạo thành ruộng lúa, người Ấn Độ cho người Miến vay vốn để khai thác đất đai, nhưng cuối cùng người Ấn Độ trở thành các chủ ruộng. Nông dân Miến Điện nổi dậy chống người Ấn Độ.

Năm 1937: Miến Điện được tách khỏi Ấn Độ, nhưng cả nước bị chia rẽ bởi những cuộc tranh giành quyền lực giữa các đảng phái.

Năm 1942-1945: Miến Điện bị Nhật chiếm đóng, Nhật Bản và Miến Điện đã có những mối quan hệ trước khi Nhật Bản tham gia vào chiến tranh thế giới thứ hai. Bogyoke Aung San chạy trốn sang Nhật Bản vào năm 1940. Quân đội Nhật Bản kéo vào Miến Điện sau vài tuần lễ tấn công vào Trân Châu Cảng vào giữa năm 1942, trục xuất quân đội Ấn – Anh ra khỏi Miến Điện. Aung San và 30 người bạn trở về Miến Điện với người Nhật để thành lập quân đội quốc gia Miến Điện (Burma National Army - BNA) đã hỗ trợ sự xâm chiếm Miến Điện của Nhật Bản. Trong số những người đồng hành với Aung

San có Shu Maung, người Trung Quốc lai Miến Điện có quê ở Pyu (Prome), lấy tên là Ne Win, có nghĩa là "mặt trời sáng chói".

Để chống lại sự cai trị của người Nhật, Liên minh nhân dân tự do chống phát xít (Anti-Fascist People's Freedom League – AFPFL) được thành lập.

Sau năm 1945, người Anh trở lại, đã khám phá ra rằng AFPFL do Aung San lãnh đạo, đã giữ độc quyền về chính trị bản xứ. AFPFL đã thương lượng với Anh để đạt được sự độc lập vào năm 1948.

Trong cuộc bầu cử tổ chức vào tháng 4 năm 1947, AFPFL của Aung San đã chiến thắng với đa số ghế trội hơn hẳn trong quốc hội. Tháng 07 năm 1947, U Saw, một đối thủ chính trị với Aung San, đã ám sát Aung San, đồng thời tố cáo với các viên chức người Anh rằng Aung San đã cộng tác với quân đội Nhật trong thời chiến. U Nu, nguyên Ngoại trưởng trong chính phủ bù nhìn của Ba Maw trong thời chiến tranh, được yêu cầu lãnh đạo AF PFL và chính phủ

6. Tình hình chính trị - xã hội sau ngày độc lập (4/1/1948)

Ngày 04 tháng 01 năm 1948: Miến Điện được độc lập và tách khỏi chính phủ cộng hòa Anh.

Những năm 1948 - 1962: Thời kỳ cầm quyền của chính phủ U Nu, đất nước được xây dựng và phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Để phát triển kinh tế, chính phủ thực hiện kế hoạch Pidota, nhưng không trọn vẹn và thất bại. Tình hình chính trị – xã hội trong nước bất ổn. Chính phủ U Nu phải đương đầu với một loạt các cuộc nổi dậy của các nhóm dân tộc

thiểu số và các đảng phái chính trị, mà tình trạng hỗn loạn ấy đã tiếp diễn hơn ba thập niên tiếp theo.

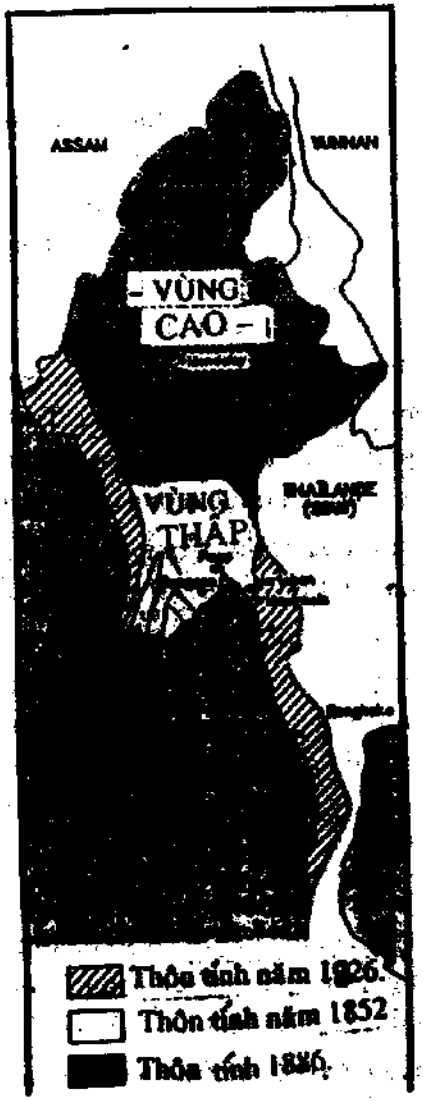

Hình 4.1. *Sơ đồ Anh thôn tính Miến Điện thế kỷ XIX*

Các dân tộc thiểu số, đứng bên cạnh người Anh, đã chống Nhật trong suốt thời kỳ chiến tranh; họ đã lập các lực lượng vũ trang chống lại nhà cầm quyền Miến Điện.

Người Karen đã thành lập Tổ chức bảo vệ quốc gia Karen (Karen National Defence Organization – KNDO). Người Môn gia nhập vào tổ chức này và đã hình thành quốc gia riêng 1958, sau đó người Shan nổi dậy, tiếp theo là người Kachin vào năm 1960. Tuy các nhóm dân tộc thiểu số chia rẽ nhau, nhưng đại diện của các dân tộc ấy đòi hỏi thành lập một liên bang thật sự và yêu cầu chính quyền Rangoon nhìn nhận đạo Phật là quốc giáo.

Lực lượng Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch tiến chiếm vùng phía Bắc của Miến Điện, để từ đó họ đột nhập vào tỉnh Vân Nam, chống lại lực lượng cộng sản Trung Hoa.

Lực lượng của Đảng Cộng sản Miến Điện (Communist Party of Burma - CPB) chống lại chính quyền.

Mặc dù trong hoàn cảnh có nhiều phe nhóm chống đối, U Nu vẫn nắm vững chính quyền cho đến năm 1958. Những cuộc bạo loạn trở nên nghiêm trọng và vấn đề Quốc dân đảng vẫn chưa được giải quyết. Ông giao quyền điều hành quốc gia cho một chính quyền quân sự tạm thời dưới sự lãnh đạo của tướng Ne Win.

Ne Win tỏ ra một lãnh tụ có tài, trong thời gian mười lăm tháng cầm quyền, ông đã đem lại sự ổn định trong cả nước, hạn chế hoạt động của quân phiến loạn và thực hiện một cuộc thanh trừng sâu sắc ở Rangoon.

Cuộc bầu cử 1960, U Nu chiếm được đa số phiếu, trở lại nắm chính quyền trong một thời gian ngắn. Những cuộc nổi

dậy của lực lượng ly khai tiếp tục trở lại, và đảng của ông phân thành nhiều nhóm chống đối nhau.

Năm 1962: Nội các U Nu bị lật đổ do cuộc đảo chính của quân đội do Ne Win cầm đầu. Một hội đồng cách mạng được thành lập để điều hành công việc quốc gia. Miến Điện được xây dựng theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đảng Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa Miến Điện (Burma Socialist Programme Party - BSPP) được thành lập và trở thành đảng cầm quyền.

Trong chương trình quốc doanh hóa đối với ngành thương mại vào năm 1966, nhà cầm quyền tuyên bố một số mặt hàng chỉ được bán trong các cửa hàng nhà nước. Hậu quả là nhiều mặt hàng tiêu dùng hàng ngày chỉ mua được ở thị trường chợ đen. Các cửa hàng bán lẻ biến mất và một số người bị thất nghiệp.

Đồng tiền lớn (50 và 100 kyats) bị cấm tiêu xài. Một số biện pháp trừng phạt người giàu. Tầng lớp buôn bán nhỏ người Ấn Độ bị mất việc làm. Khoảng 250.000 người Ấn Độ rời khỏi Miến Điện trong những năm 1960.

Năm 1974: Hiến pháp mới được công bố. Hội đồng cách mạng quân sự chuyển giao chính quyền cho Hội đồng nhân dân do Ne Win lãnh đạo. Tên nước được đổi thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Miến Điện. Bảy quốc gia dân tộc thiểu số được đặt dưới quyền kiểm soát của chính quyền trung ương.

Những năm 1974 – 1980: Từ khi hiến pháp mới ra đời, mâu thuẫn giữa các đảng phái, các dân tộc, tôn giáo với chính phủ ngày càng lớn đã đưa đến các vụ bạo động, biểu tình tấn công quân chính phủ... đưa đất nước Miến Điện vào tình trạng hỗn loạn.

Năm 1980: chính phủ Ne Win chủ trương thực hiện chương trình hòa giải dân tộc như ban bố luật ân xá. Cựu Thủ tướng U Nu trước kia bị cầm tù, bị đày và đã thoát sang Thái Lan, được phép trở về nước vào năm 1980 trong khuôn khổ của chương trình ân xá, sau đó ông làm công tác dịch sách kinh Phật. Tuy nhiên, chương trình hòa giải dân tộc vẫn chưa giải quyết được những đòi hỏi của lực lượng chống đối như: vấn đề bình đẳng, tự trị của các dân tộc, các vấn đề lương bổng, các vấn đề về tự do dân chủ.

Tháng 6 năm 1988: Cuộc nổi loạn của lực lượng chống đối lên đến đỉnh cao với những cuộc tuần hành của hàng vạn người. Các công sở, nhà máy ngừng làm việc. Ne Win buộc phải từ chức chủ tịch đảng vào tháng 7 năm 1988, nhưng những đối chất đã xảy ra sau đó giữa những người biểu tình đòi dân chủ và quân đội đã dẫn đến 3.000 người chết trong vòng sáu tuần lễ. Đảng Thống nhất quốc gia (National Unity Party – NUP) – đảng cũ của BSPP của Ne Win không sẵn sàng nhượng quyền, những cuộc biểu tình vẫn tiếp tục.

Ngày 18/9/1988: Tướng Saw Maung, Tổng Tham mưu trưởng lực lượng vũ trang của Miến Điện, với sự trợ giúp của quân đội tiến hành đảo chính. Chính quyền một lần nữa do quân đội nắm giữ. Hội đồng Khôi phục Trật tự và Luật pháp Quốc gia (State Law and Order Restoration Action Council – SLORC) được thành lập, ban hành các luật quân sự dưới sự chỉ huy của tướng Saw Maung.

Cuối năm 1988, hàng ngàn sinh viên đi vào rừng, gia nhập vào lực lượng vũ trang của Liên minh quốc gia Karen (Karen National Union – KNU) tại Manerplan, trong lưu vực

của sông Moe (hoặc Moei), phụ lưu tả ngạn của sông Salween, chống lại chính quyền quân sự.

Tháng 6 năm 1989: SLORC đổi tên nước từ Liên bang Burma (Birmanie) thành Liên bang Myanmar (Union of Myanmar) và tên thủ đô từ Rangoon đổi thành Yangon.

Sự chống đối chính quyền đã hình thành đảng Liên minh quốc gia vì dân chủ (National League for Demoracy – NLD). Nhân dân Miến Điện đã từ lâu bị đàn áp, tập họp quanh phát ngôn viên của NLD là Bà Daw Aung San Suu Kyi, con gái của Aung San. Bà nói rành tiếng Miến, tiếng Nhật, tiếng Pháp và tiếng Anh và chồng bà là một giáo sư của đại học Oxford. Michael Aris

Những năm 1990 - 1997: Chính quyền quân sự tiếp tục đàn áp các phong trào đòi dân chủ.

Nhà cầm quyền quân sự tưởng như đã kiềm chế được sự chống đối, cho phép tổ chức bầu cử lập pháp tự do sau ba mươi năm vào tháng 5/1990. Đảng NLD chiến thắng vẻ vang đảng NUP. SLOCL ra lệnh cấm Hội đồng nhân dân nhóm họp. Vào tháng 10/1990, quân đội chiếm trụ sở của NLD và bắt những người lãnh đạo. Có trên 111 nghị sĩ được bầu bị cầm tù, bị đày hoặc bị giết. Luật quân sự được ban hành. Trong bản Báo cáo dài 72 trang về Myanmar được đăng vào tháng 11/1990, Amnesty tuyên bố về việc nhà cầm quyền quân sự lập lại một cách có hệ thống sự khủng bố và sự tra tấn để đập tan các phong trào đòi dân chủ. Những người lãnh đạo quân sự có một mạng lưới điểm chỉ viên đi do thám trong những rạp chiếu bóng, phòng trà, văn phòng làm việc, và có những cá nhân riêng lẻ đi tìm những thuộc "người đầy tớ của chế độ thuộc

địa", có nghĩa là tất cả những người mà họ cho rằng chống lại chính quyền. Nhạc nước ngoài bị cấm trên tất cả các làn sóng.

Những dấu hiệu rất rõ nét của chế độ hiện tại là những bảng quảng cáo màu đỏ và màu trắng, mà người ta thường gặp ở những nơi công cộng của các thành phố lớn ở Myanmar, mang những khẩu hiệu bằng tiếng Miến Điện và bằng tiếng Anh như sau:

"Chỉ có kỷ luật mới đảm bảo sự tiến bộ"

"Sức mạnh của quốc gia tọa lạc ở bên trong biên giới của nó"

"Những phần tử phá hoại phải bị diệt trừ "

"Phải coi chừng những phần tử phá hoại, biểu hiện và ngấm ngầm"

"Chỉ có sự phục tùng kỷ luật mới đảm bảo sự an ninh "

"Kẻ nào tỏ ra ngang ngạnh, phá hoại, vô trật tự là kẻ thù của chúng ta"

Hai biện pháp cũng đem lại một sự xoa dịu giả tạo vào năm 1992, đó là nhà cầm quyền trả tự do cho 371 tù chính trị và bãi bỏ lệnh giới nghiêm được ban hành từ năm 1988, từ 23 giờ đến 4 giờ sáng. Người ta cho rằng, hình như những người tù chính trị được trả tự do là những người ít chống đối với SLORC- Daw Aung San Suu Kyi bị quản thúc tại gia từ tháng 7-1989, nhận được phần thưởng Sakharov cho tư tưởng tự do của Hạ viện Âu châu vào tháng 1-1991, và vào tháng 10 cùng năm ấy, bà nhận giải thưởng Nobel về Hòa bình. Bà đạt được giải thưởng này là do tham gia vào cuộc đấu tranh cho nền dân chủ của Myanmar. Vào năm 1992, UNESCO tặng cho bà giải

thưởng Simon Bolivan về sự đóng góp của bà vào "sự tự do, sự độc lập và nhân phẩm của các dân tộc, vào sự củng cố một trật tự mới quốc tế về kinh tế, xã hội và văn hóa".

Năm 1992, Ne Win từ trần (82 tuổi). Ông là một nhà độc tài, cựu nhân viên bưu chính (thường gọi là "một ông già"). Người ta thuật lại rằng, Ne Win rất thích về thiên văn học và số tử vi, đến mức mà một khi ông đưa ra một quyết định quan trọng nào đều tra cứu trước số tử vi. Ông cưới vợ bảy lần và có tài sản ở Anh, Đức và Nhật; và tài sản của ông có thể so sánh với tài sản của Ferdinand Marcos.

Tháng 4/1992, tướng Than Shwe đã thay tướng Saw Maung (bị bệnh), lãnh đạo SLORC bắt đầu tranh thủ đầu tư nước ngoài và tìm giải pháp để đưa nền kinh tế đất nước ra khỏi khủng khoảng.

Vào năm 1994, Daw Aung San Suu Kyi đã thực hiện những cuộc tranh luận không chính thức với SLORC.

Tháng 7/1995, Daw Aung San Suu Kyi được ra khỏi tù – Bà đáp lại bằng việc đề xuất lập lại mối quan hệ hữu nghị với SLORC và chính quyền quân sự. Tuy nhiên, vào tháng 5/1996, SLORC bắt nhiều người hoạt động trong NLD. Bà kêu gọi cộng đồng quốc tế cô lập chế độ quân sự. Các thành phần chống đối chính quyền vẫn tiếp tục suốt năm 1996.

Vào tháng 2 và tháng 3/1997, quân đội phá hủy tổng hành dinh của những người nổi loạn Karen, mà những người này đã chiến đấu chống chính quyền trong một thời gian dài dọc theo biên giới Thái Lan. Vào tháng 4/1997, Mỹ cô lập Myanmar vì cho rằng nước này vi phạm nhân quyền. Saw

Maung, cựu lãnh tụ của SLORC đã chết trong tháng 7/1997, nhưng người kế vị vẫn tiếp tục thực hiện chính sách đàn áp của ông ấy. Nhiều người hoạt động đòi dân chủ bị bắt giam trong tháng 8/1997. Tuy nhiên, NLD được phép tổ chức hội nghị ở nhà bà Daw Aung San Suu Kyi, lần đầu tiên từ năm 1995.

Về chế độ chính trị, Myanmar là nước liên bang. Cơ quan quyền lực cao nhất là SLORC. Cơ quan này nắm giữ tất cả các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Thống tướng Than Shwe giữ chức Chủ tịch SLORC, kiêm Thủ tướng Myanmar. Trong chính phủ Myanmar, dưới Thủ tướng có hai Phó Thủ tướng, ba mươi bảy Bộ trưởng và nhiều Thứ trưởng thực hiện nhiệm vụ do SLORC giao.

Về quan hệ ngoại giao, Myanmar là thành viên của Liên Hiệp Quốc từ ngày 19/4/1948, và gia nhập ASEAN vào ngày 13/7/1997. Myanmar thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam vào năm 1948, chuyển lên cấp lãnh sự vào năm 1957, và cấp đại sứ vào ngày 25/5/1975.

II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1- Vị trí địa lý

Liên bang Myanmar, một quốc gia lớn trong khu vực Đông Nam Á, có diện tích là 676.572 km^2; trong đó chiều dài từ Bắc xuống Nam (10° – 28° vĩ Bắc) là 1931 km và chiều rộng từ Đông sang Tây (92° – 101° kinh Đông) là 925 km. Về biên giới, Bắc giáp Trung Quốc; Nam giáp biển Andaman và vịnh Bengal, Đông giáp Lào và Thái Lan, Tây giáp vịnh Bengal, Bangladesh và Ấn Độ. Đất nước được biết dưới tên gọi là Burma cho đến ngày 19/6/1989, khi chính quyền quân sự đổi

tên chính thức của nước này thành Liên bang Myanmar; tên này được Liên Hiệp Quốc công nhận.

Myanmar được phân thành hai vùng: vùng thấp Myanmar (Lower Myanmar) là vùng đồng bằng ven biển, và vùng cao Myanmar (Upper Myanmar) là vùng cao nguyên, núi trong nội địa.

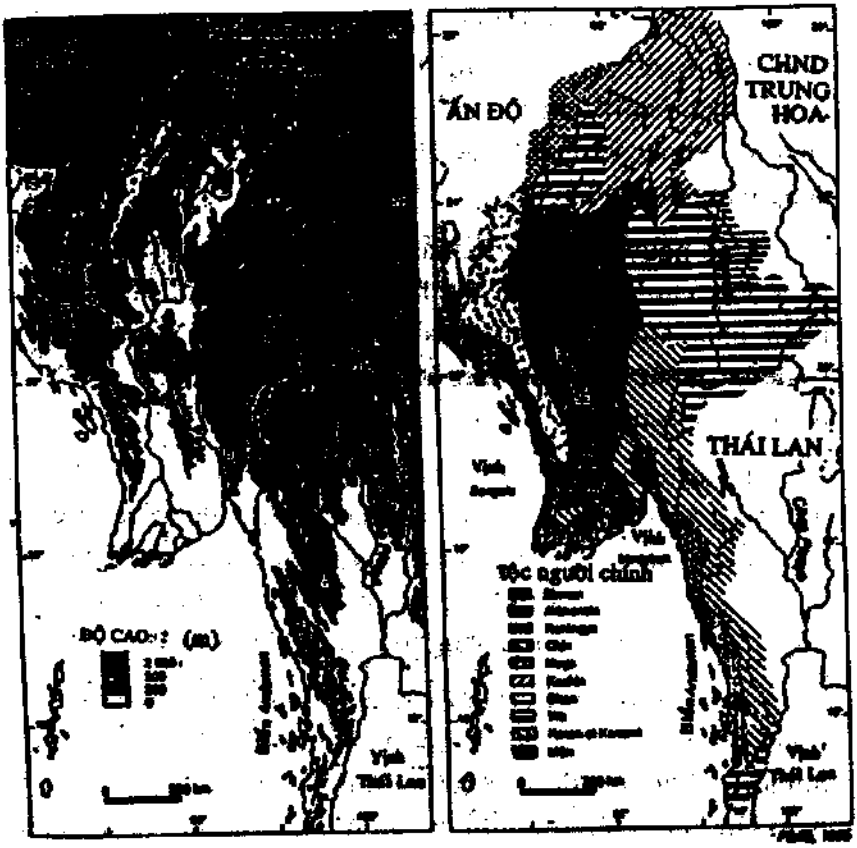

Hình 4.2. *Bản đồ địa hình và các nhóm ngôn ngữ, tộc người chính của Myanmar*

2. Địa hình

Nét nổi bật của địa hình Myanmar là một dãy núi hình móng ngựa phức tạp Arakan ở phía Tây, cao nguyên Shan ở phía Đông và đồng bằng Ayeyarwady (Irrawaddy hay Irraouaddi) nằm ở trung tâm Myanmar.

Khu vực núi ở phía Bắc, phía Tây. Các dãy núi ở phía Bắc cao đến 5.881 m ở đỉnh Hkakabo Razi, núi cao nhất vùng Đông Nam Á. Dãy Arakan Yoma có các đỉnh núi cao hơn 2.700 m như núi Victoria (cao 3053 m) hình thành một lá chắn giữa Myanmar và lục địa Ấn Độ. Phía Tây dãy Arakan là dải đồng bằng duyên hải hẹp.

Cao nguyên Shan ở phía Đông, chia làm hai phần: phần phía Tây cao trung bình độ 1.000 m, tương đối bằng phẳng; phần phía Đông cao hơn, có nhiều đá vôi. [redacted] nằm trên cao nguyên Shan, chảy theo hướng Bắc Nam.

Đồng bằng Irrawaddy nằm ở vùng trung tâm Myanmar, giữa dãy Arakan và cao nguyên Shan, là một đồng bằng đồi bị Irrawaddy chia cắt, trung tâm là dãy Pegu Yoma cao 500 – 800 m. [redacted] và phụ lưu là sông Chindwin ở phía Tây, chảy dọc theo đồng bằng từ Bắc xuống Nam.

Sông Irrawaddy có lưu vực chiếm 3/5 diện tích lãnh thổ; trong đó có 100.000 km^2 thuộc vùng đất thấp, lưu lượng thay đổi lớn, có khi đạt đến 65.000 m^3/giây vào mùa mưa, bằng gần năm lần lưu lượng trung bình của nó, gây lũ lụt, và mang phù sa bồi đắp vùng cửa sông rộng hơn 50 m/năm. Miền duyên hải Irrawaddy rất thấp, có nhiều đầm phá lầy lội.

Các đồng bằng châu thổ của ba sông: Irrawaddy – Sittang – Salween, chiếm một diện tích khoảng 46.600 km^2 rất thích hợp cho việc canh tác lúa vì có độ ẩm cao.

Với địa hình núi và cao nguyên gần như bao bọc hết lãnh thổ, Myanmar gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kinh tế giữa các vùng cũng như quan hệ với các nước láng giềng

3. Khí hậu

Trải dài từ 10° đến 28° độ vĩ Bắc, hầu hết lãnh thổ Myanmar nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong năm Myanmar có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa: từ tháng 5 đến tháng 10 do gió Tây Nam thổi từ vịnh Bengal vào gây mưa, khí hậu nóng và ẩm.

Mùa khô: được chia thành hai thời kỳ:

Mùa khô mát từ tháng 11 đến giữa tháng 2

Mùa khô rất nóng từ giữa tháng 2 đến đầu tháng 5.

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm khoảng 27^oC ở Rangoon và 29^oC ở Mandalay. Vào cuối mùa khô nóng, nhiệt độ trung bình lên cao đến trên $37,8^oC$ trong nhiều vùng ở Myanmar. Vùng núi cao có nhiệt độ trung bình thấp hơn.

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm khoảng 2500mm tại vùng phía Bắc Mandalay, nơi có những dãy núi cao. Vùng bờ biển Rakhine ở gần Bangladesh và vùng bờ biển Tenasserim nhận được nhiều mưa. Quanh thành phố Pagan có lượng mưa trung bình năm dưới 750mm, là vùng khô hạn nhất Myanmar.

4. Thực vật và động vật

Thực vật: Rừng và đất rừng chiếm khoảng ½ diện tích tự nhiên. Trong các vùng mưa nhiều, rừng nhiệt đới dày đặc với nhiều loại cây lấy gỗ và lấy dầu. Rừng gỗ tếch chiếm đến ¼ diện tích rừng. Myanmar chiếm ¾ trữ lượng gỗ tếch của thế giới. Từ năm 1986 – 1990, việc xuất khẩu gỗ tếch, chủ yếu dưới dạng gỗ tròn còn vỏ đã chiếm đến 30 – 40% kim ngạch xuất khẩu của Myanmar. Ngoài ra, còn có rừng tre, rừng cây cọ phát triển trên các khu vực đầm lầy, ao hồ, rừng hỗn hợp và đồng cỏ tại cao nguyên Shan.

Động vật: Trong các loại động vật bốn chân, được tìm thấy trong các vùng cao là voi, tê giác, trâu rừng, lợn rừng, nhiều loài nai và linh dương. Các loài động vật nhỏ hơn gồm có: vượn, khỉ, mèo rừng, chó rừng và heo vòi. Myanmar có hơn 1200 loài chim, gồm vẹt, công, quạ, diệc ... các loài bò sát điển hình là cá sấu, tắc kè, trăn, rùa...

Nạn phá rừng và săn bắn đã làm cho nhiều loài động vật có nguy cơ bị diệt chủng như: cọp, voi Á châu, tê giác Sumatra, loài cá sấu nước ngọt.

III. DÂN SỐ – VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. Dân số

Myanmar có bảy tỉnh trong đó người Miến chiếm đa số (Rangoon, Irrawaddy, Pegu, Tenasserim, Magwe, Mandalay, Sangaing) và bảy khu tự trị của các dân tộc thiểu số (Shan, Kachin, Chin, Rakhine, Kayah, Karen, Môn).

Năm 1991, dân số Myanmar là 41,4 triệu người, mật độ trung bình là 61 người/km^2. Sự phân bố dân cư không đều: mật độ dân số trung bình cao nhất là tỉnh Rangoon: 459 người/km^2, kế đến là tỉnh Irrawaddy: 167 người/km^2. Mandalay: 146 người/km^2, và thấp nhất là khu tự trị của các dân tộc thiểu số: Chin và Kachin: 12 người/km^2.

Tính đến giữa năm 1999, dân số Myanmar là 41,1 triệu người, mật độ trung bình là 71 người/km^2, tỷ lệ dân thành thị là 26%, tuổi thọ bình quân là 61 tuổi, tỷ lệ tăng tự nhiên là 2%.

Bảng 4.1: *Mật độ dân số Myanmar (1991)*

Tỉnh và khu tự trị	Thủ phủ	Dân số (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Mật độ (người/Km^2)
Irrawaddy	Bassein	5.878	35.137	167
Magwe	Magwe	3.817	44.820	85
Mandalay	Mandalay	5.388	37.023	146
Pegu	Pegu	4.472	39.404	133
Rangoon	Rangoon	4.668	10.171	459
Sagaing	Sagaing	4.445	94.624	47
Tenasserim	Tavoy	1.080	43.345	25
Arakan (Rakhine)	Sittwe	2.407	36.778	65
Chin	Falam	434	36.018	12
Kachin	Myitkyina	1.065	89.041	12
Karen	Pa-an	1.242	30.383	41
Kayah	Loi-Kaw	198	11.731	17
Môn	Moulmein	1.977	12.297	161
Shan	Taunggyi	4.375	155.800	28
Tổng cộng Myanmar	Rangoon	41.446	676.572	61

Nguồn: Rodolphe de konick: Lásie du Sud-Est. Masson – Paris, 1994 p. 204).

Di dân:

Người Ấn Độ là nhóm dân châu Á quan trọng nhất ở Myanmar cho đến chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi hàng trăm nghìn người Ấn Độ vượt qua Myanmar để trốn thoát cuộc xâm lăng của Nhật Bản tại Ấn Độ. Đa số người Ấn Độ cư ngụ ở thủ đô Rangoon. Theo cuộc điều tra dân số năm 1930, người Ấn Độ chiếm khoảng 60% của 100.000 dân ở thủ đô của Myanmar, là nước duy nhất ở Đông Nam Á có số người Ấn Độ vượt số người Hoa. Hơn nữa, vào năm 1936, người Ấn Độ kiểm soát hơn 60% các ngành công nghiệp của Myanmar.

Người Ấn Độ rời khỏi Myanmar trong ba làn sóng di dân: lần thứ nhất xảy ra trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng Myanmar (1942-1945); lần thứ hai khi Myanmar được độc lập vào năm 1948, và lần thứ ba sau ngày xảy ra cuộc đảo chính ở Myanmar vào năm 1962.

Từ năm 1962-1971, có hơn 500.000 người Ấn Độ rời khỏi Myanmar.

Ngoài người Ấn Độ, vào cuối năm 1981, do sự đối xử tàn bạo của quân đội chính phủ tại Arakan, đã có 187.000 người Hồi giáo trở về Bangladesh với sự giúp đỡ của tổ chức Liên Hiệp Quốc.

Thành phần dân tộc:

Dân bản xứ của Myanmar thực chất là người Mongoloid. Năm 1983, Myanmar có 35,3 triệu người, trong đó người Miến chiếm 69% dân số; người Shan: 8,5%; người Karen: 6.2%; người Arakan:4,5%; người Môn: 2,4%; người Chin 2,2%; người Kachin (Karenni): 1,4%; người Kayah: 0,4%. Dân tộc Myanmar cũng có một thiểu số dân nhập cư, đáng kể nhất là người Ấn Độ: 3,2%, người Hoa: 1,5% và các dân tộc khác: 1,5%.

Người Miến Điện tập trung ở vùng đồng bằng trung tâm Irrawaddy, có quan hệ chủng tộc với người Tây Tạng, Trung Quốc. Mỗi nhóm dân tộc thiểu số có khu vực định cư riêng. Người Shan, một dân tộc có quan hệ chủng tộc với người Thái, sống chủ yếu trên các vùng đồi núi dọc biên giới Myanmar - Thái Lan. Người Môn, nhóm tộc người chính đầu tiên đã di cư đến vùng đất mà ngày nay là Myanmar, sống chủ yếu trong vùng đồng bằng châu thổ và đã được đồng hóa với đa số người Miến. Người Chin, nhóm có quan hệ họ hàng với các nhóm tộc người trong bang Assam láng giềng Ấn Độ, sống trong vùng núi ở phía Tây Bắc, sống chủ yếu bằng săn bắn và đánh bắt cá. Trong xã hội người Chin, những người lãnh đạo, thường là những người đứng đầu tôn giáo truyền thống, cai trị nhóm. Người Kachin, một dân tộc sống trên vùng đồi, tập trung trong phần cực Bắc của Myanmar. Người Kachin cai trị theo chế độ cha truyền con nối. Người Rohinya, do sự đàn áp của nhà cầm quyền quân sự Myanmar, đa số phải chạy trốn về Bangladesh vào những năm 1976-1978, và một lần nữa vào năm 1992.

2. Ngôn ngữ

Tiếng Miến Điện là ngôn ngữ chính thức, được sử dụng trong 80% dân số Myanmar, tuy nhiên cách phát âm rất khác nhau từ vùng này sang vùng khác. Mẫu tự Miến Điện được đặt trên cơ sở tiếng Phạn. Khoảng 15% dân số nói tiếng Shan và tiếng Karen. Tiếng Anh được dùng trong giáo dục, quan hệ quốc tế. Tiếng Hoa được sử dụng trong một số lĩnh vực kinh doanh.

3. Tôn giáo

Hiến pháp Myanmar bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng. Đa số người Myanmar theo Phật giáo phái Tiểu thừa (89,4%

dân số), một số ít theo Thiên Chúa giáo (4,9%), Hồi giáo (3,9%) và các tôn giáo khác (1,8%).

Trên 90% người Miến, người Môn, người Arakan, người Shan theo Phật giáo. Đa số người Kachin (89,4%) và người Kayah (62,8%) theo Thiên Chúa giáo. Vùng Rakhine, gần Bangladesh có một số đông người Hồi giáo và một số bộ lạc dân tộc thiểu số thờ cúng vật linh. Người ta nói rằng, người Miến Điện "mến đức Phật, nhưng sợ hãi những vật linh".

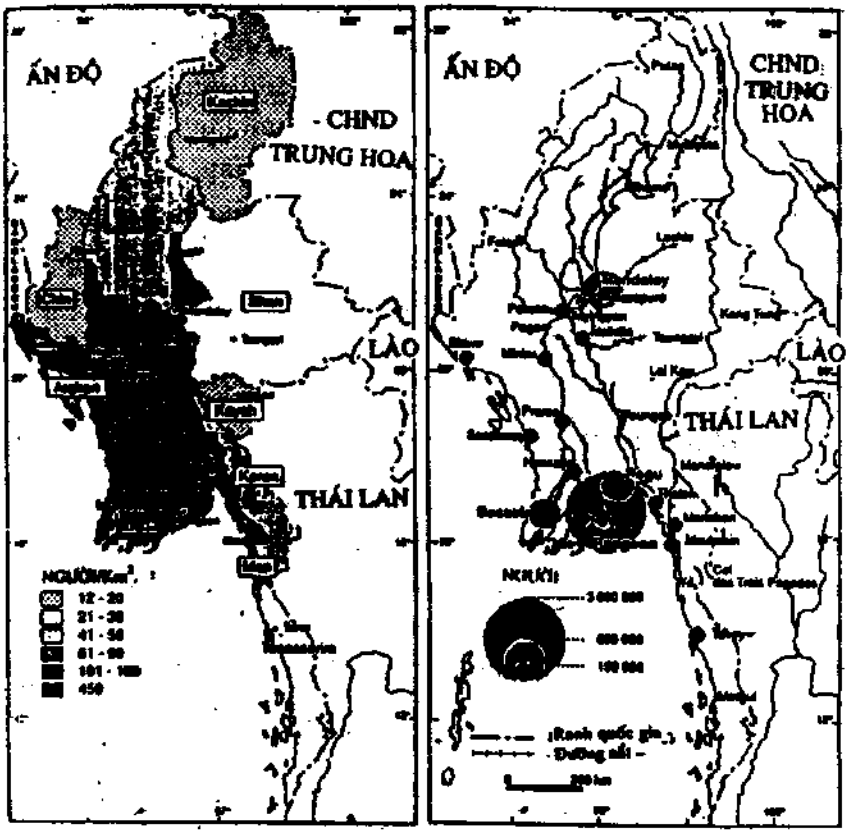

Hình 4.3. *Bản đồ mật độ dân số và các thành phố Myanmar*

Bảng 4.2: *Các nhóm chủng tộc và ngôn ngữ chính của Myanmar (1983)*

Nhóm chủng tộc ngôn ngữ	% Dân số	Theo từng tôn giáo (%)				Tổng cộng (%)
		Phật giáo	Thiên Chúa giáo	Hồi Giáo	Tôn giáo khác	
Miến	69,0	98,7	0,2	1,4	0,1	100
Shan	8,5	90,1	4,7	0,2	5,0	100
Karen	6,2	73,5	24,7	0,1	1,7	100
Arakan	4,5	98,3	0,1	1,4	0,2	100
Môn	2,4	99,2	0,4	0,3	0,1	100
Chin	2,2	21,2	61,6	-	17,2	100
Kachin (Karenni)	1,4	5,1	89,4	0,1	5,4	100
Kayath	0,4	28,1	62,8	-	15,4	100
Ấn Độ	3,2	15,8	4,2	66,9	16,1	100
Hoa	0,7	82,1	1,9	1,3	14,7	100
Dân tộc khác	1,5	40,9	3,6	52,9	2,6	100
Tổng cộng (%)	100,0	89,4	4,9	3,9	1,8	100
Tổng cộng bằng số người.	35.307.913	31.565.275	1.730.088	1.377.008	635.542	-

(Nguồn: Rodolphe de Konick, sđd, trang 125)

4. Thủ đô và các thành phố chính

Yangon (Rangoon): 3,2 triệu người (1973), thủ đô, thành phố lớn nhất và là hải cảng chính của Myanmar.

Yangon tọa lạc trên một đồng bằng phì nhiêu phía Nam của Myanmar, trên bờ sông Yangon, cách biển khoảng 30km.

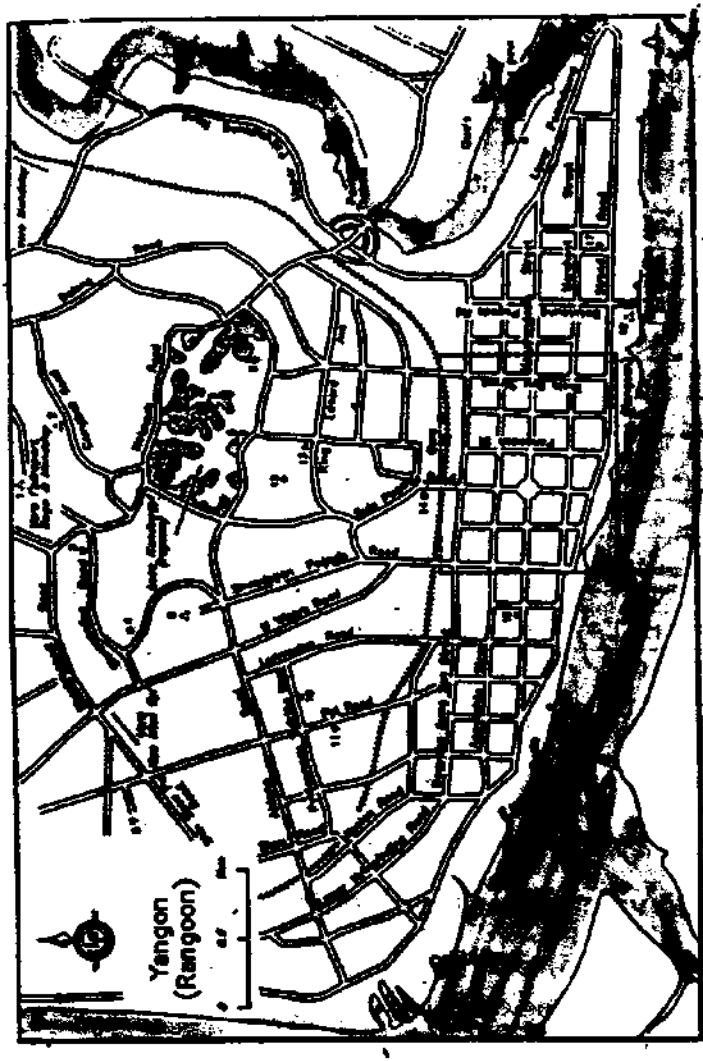

1. Chùa Chauk HtatGyi - 2. Chùa Ngà HtatOyi - 3. Nhà lăng Furusato - 4. Lăng của Martyrs - 5. Bamboo House - 6. Chùa Shwedagon - 7. Công viên Bogyoke Aungsan - 8. Khách sạn Kandawgyi - 9. Kanawik - 10. Tòa Đại sứ Pháp - 11. Hãng không Trung Quốc - 12. Vườn thú - 13. Bảo tàng lịch sử - 14. Khách sạn Thamada - 15. Khu vực người Hoa - 16. Chùa Botataung - 17. Chợ Botataung.

Hình 4.4. *Bản đồ thủ đô Yangon (Rangoon) của Myanmar - 1991*

1. Sân gôn - 2. Nghĩa địa - 3. Chùa Kuthodaw - 4. Chùa Kyauktawgyi - 5. Chùa Sandamani - 6. Shwenandaw Kyaung - 7. Atumashi Kyaung - 8. Lâu đài Hoàng Gia - 9. Bảo điện Trung ương - 10. Dinh độc lập - 11. Inya Inn - 12. Khách sạn Mandalay - 13. Khách sạn Mya Mandala - 14. Nhà hàng La Shu - 15. Chùa Bindawya - 16. Tu viện Shwelinbin - 17. Bến xe bus đến Bagan - 18. Chùa Shwegon - 19. Xuống vàng lá - 20. Tu viện KinWun - 21. Nhà điêu khắc ngọng Phật

Hình 4.5. *Bản đồ thành phố Mandalay của Myanmar*

Về lịch sử, Rangoon chỉ trở thành thủ đô của cả nước vào năm 1885, sau khi người Anh xâm chiếm Miến Điện.

Nhưng Rangoon đã có từ lâu, cũng như những các thành phố Bago, Thaton hoặc Pyu (Prome). Vào năm 1755, vua Alaungpaya xâm chiếm vùng thấp của Miến Điện, ông đã xây cất một thành phố mới trên vùng đất của Yangon, có tên là Dagon. Vào năm 1841, thành phố này bị hỏa hoạn và bị thiêu hủy, và đã được xây lại. Bị thiệt hại nặng vào năm 1852 trong cuộc chiến tranh thứ hai giữa Anh - Miến Điện. Sau đó người Anh xây cất lại theo kiểu như ngày nay.

Lịch sử của Rangoon (Dagon) được gắn liền với ngôi chùa lộng lẫy Shwedagon, cách trung tâm thành phố khoảng 3km về phía Bắc.

Thủ đô Yangon được giới hạn ở phía Nam và phía Tây bởi sông Yangon, phía Đông bởi sông Pazundaung, một nhánh của sông Yangon. Ở trung tâm thủ đô, những con đường rộng được xây dựng thẳng góc với nhau và các con đường nhỏ theo hướng Bắc – Nam. Phần lớn các con đường chính được đặt tên lại sau ngày độc lập, nhưng cũng có những con đường còn mang tên cũ.

Mandalay: thủ đô cuối cùng của Miến Điện trước khi người Anh đến, ngày nay vẫn là một trung tâm văn hóa và là một trung tâm thương mại quan trọng với khoảng 500.000 người.

Thành phố Mandalay nằm trên độ cao 236m, cách thủ đô Yangon 716km về hướng Bắc. Nơi đây có nhiều đền, chùa Phật giáo điển hình cho cả nước. Chùa Kyauktawggy xây dựng

từ năm1853 và hoàn thành vào năm 1878. Trong chùa có một bức tượng Phật ngồi bằng đá cẩm thạch. Tượng này tọa lạc tại Sagyin ở gần đó, rất to lớn mà 10.000 người được dùng đến trong 13 ngày để chuyển bức tượng trên một con kênh đến khu vực chùa. Ở bên ngoài ngôi chùa, còn có 80 bức tượng khác. Chính tại nơi đây, vào giữa tháng mười, trong suốt bảy ngày, dân chúng Mandalay đến viếng chùa, là ngày lễ lớn của thành phố.

Về lịch sử, vua Mindon xây dựng Mandalay vào năm 1857. Vào năm 1885, Mandalay bị người Anh xâm chiếm và trở thành một tiền đồn của đế quốc Anh. Phía Bắc của thành phố là sông Irrawaddy. Những con đường của thành phố thẳng góc với nhau, được đánh số từ phía Bắc xuống phía Nam, và những con đường nhỏ được đánh số từ phía Đông về phía Tây.

Với kiến trúc truyền thống bằng gỗ của Mandalay, thành phố dễ bị cháy. Ngày 12/05/1981, một trận hỏa hoạn dữ dội đã làm cho 35.000 người không nhà ở, có hơn 12 ngôi đền, chùa, 8 trường học, bốn nhà máy xay xát và nhiều tòa nhà khác bị thiêu hủy. Một trận hỏa hoạn khác xảy ra vào cuối những năm 1980 đã thiêu hủy nhiều nhà cửa của dân thành phố.

Khu vực hoàng gia nằm trong thành phố Mandalay đã bị phá hủy hoàn toàn trong một trận đánh dữ dội giữa quân đội Ấn – Anh với quân đội Nhật vào ngày 20/03/1945, ngày nay chỉ còn sót những bức tường rào và những hào nước.

Khu vực hoàng gia rất rộng, được bao quanh bởi những bức tường cao 8m và dày 3m ở dưới chân tường và hẹp lại ở trên đỉnh, có lỗ châu mai với bề dày 1,5m được xây bằng gạch. Khu vực có hình vuông, mỗi cạnh dài 2km, có những hào nước bao quanh với chiều rộng 70m và sâu hơn 3m. Có một con

kênh dẫn nước từ sông Irrawaddy vào hào. Có tất cả 32 tháp canh quanh khu vực. Có 5 cái cầu vượt qua những hào nước. Phía trong bức tường bao quanh, xưa kia là nơi ở của hoàng gia, còn ngày nay là một khoảng đất trống, rộng và cao, còn lưu lại các khẩu đại bác, một viện bảo tàng, một mô hình của lâu đài, mộ của vua Mindon. Trong thời kỳ thuộc địa Anh, khu vực hoàng gia có tên là Fort Dufferin.

Ngoài thủ đô Yangon và Mandalay, Myanmar còn có các thành phố lớn khác: Pathein (335.000 người), Sittwe (145.000 người), Maulamyine (200.000 người), Taunggyi (150.000 người)... Moulmein

5. Văn hóa

Không nên bày tỏ sự cảm xúc. Hãy giữ gìn sự yên lặng và thận trọng trong mọi trường hợp.

Theo phong tục của Phật giáo, cái đầu là phần cao nhất của thân thể về tinh thần lẫn thể chất. Vì vậy không nên sờ đầu của người khác, cũng như không nên vuốt ve cái đầu của trẻ con. Ngược lại bàn chân là phần dưới của thân thể không nên hướng bàn chân của mình về hướng của một người khác.

Không nên cởi giày và vớ trong chùa, dù là chùa nhỏ nhất.

Văn hóa Ấn Độ đã ảnh hưởng sâu đậm đến nền văn hóa và văn minh của Myanmar. Tuy nhiên các định chế của Ấn độ như chế độ đẳng cấp thì không được chấp nhận, và Myanmar vẫn còn duy trì một ngôn ngữ và nền văn hóa bản xứ.

Myanmar là một trong những vùng đất ở châu Á có nền văn hóa Phật giáo mạnh nhất, nhiều đền chùa đã làm cho đất

nước trở nên nổi tiếng là "Đất của những chùa vàng" (Land of Golden Pagodas).

Các thư viện và nhà bảo tàng trang trọng thì hạn chế về số lượng và địa điểm. Hàng ngàn đền chùa Phật giáo là những kho chứa sách và các đồ vật tạo tác tôn giáo. Chùa nổi tiếng là chùa Shwegon (ở Rangoon). Nhà bảo tàng mỹ thuật và khảo cổ học quốc gia (1952) ở Rangoon, và nhiều nhà bảo tàng quốc gia ở Kyaukpyu, Mandalay và Moulmein.

Myanmar có một nền văn học truyền thống phong phú. Tiếng Myanmar là ngôn ngữ đặc biệt phù hợp với thơ ca. Những điển hình đầu tiên của nền văn học bản xứ đã được tìm thấy trên các tác phẩm nghệ thuật khắc trên đá từ năm 1113 sau công nguyên. Vào thế kỷ 15, phong trào truyền miệng thơ ca mang tính tôn giáo và lịch sử đã phát triển mạnh mẽ. Các tác phẩm văn xuôi đã không trở nên quan trọng cho đến thế kỷ 19, khi có sự tăng nhanh chóng các tiểu thuyết và các vở kịch do sự phục hưng của chủ nghĩa dân tộc Miến Điện. Các nhà văn hiện đại nổi tiếng gồm nhà thơ và nhà bình luận như Thakin Kodaw Hmaine, nhà tiểu thuyết và nhà văn châm biếm như Thakin Thein Pe Myint, và nhà tiểu thuyết Ludu U Hla.

Một hình thức giải trí là buổi trình diễn (pwe), được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Zat pwe được trình diễn bằng một chuyện cổ tích hoặc một thiên anh hùng ca của Phật giáo. Aryein pwe trình diễn hài kịch. Hai hình thức này được kết hợp, trình diễn trong một đêm. Yeinpwe là một buổi ca hát và khiêu vũ. Yokethe pwe là buổi trình diễn những con rối có chiều cao 1m.

Âm nhạc truyền thống của Myanmar một phần lớn bắt nguồn từ âm nhạc của Thái Lan. Đặc biệt dưới triều vua Hsinbyshin sau cuộc xâm lăng nước Xiêm lần thứ hai vào năm 1767, khi mà những nhạc sĩ và những vũ công của triều đại Ayuthaya được đưa về Myanmar hàng trăm người "để phát triển văn hóa ở Myanmar". Những vị vua Myanmar có tài "làm đồng hóa" những văn hóa nước ngoài (cũng như văn hóa Môn của Thaton). Tổng thể nhạc cụ của người Miến gồm có: saung kauk, có 13 dây với hình dáng chiếc tàu; kyee waing hoặc trò chơi đánh phèng la; pattala, một loại mộc cầm; hne, giống cây kèn trúc; palwe, ống sáo bằng tre; puttma, cái thùng to; yagwin, chập chả nhỏ và walet khoke, nhạc cụ bằng trúc dùng để đánh nhịp. Ngày nay, âm nhạc của Myanmar chịu ảnh hưởng của Tây phương, mặc dù có kiểm duyệt của SLORC.

Nghệ thuật của Myanmar gắn liền với kiến trúc. Những nhà điêu khắc thể hiện tài năng của họ trong lâu đài hoàng gia, xây cất bằng gỗ. Ngành kiến trúc đã làm vẻ vang tài nghệ của các nghệ nhân Myanmar. Myanmar là xứ của các đền chùa. Pagan là nơi tập trung rất nhiều cơ sở tôn giáo: hàng nghìn đền chùa đã được xây dựng hơn hai thế kỷ.

6. Giáo dục

Giáo dục được miễn phí và bắt buộc ở bậc tiểu học từ 5-10 tuổi, và không bắt buộc ở bậc trung học từ 4-6 năm. Tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai trong nhiều trường trung học. Trong năm học 1995-1996 có khoảng 5.995.000 học sinh theo học khoảng 36.500 trường tiểu học, và khoảng 1.819.600 học sinh theo học 3.040 trường trung học.

Năm 1994, 2,4% ngân sách quốc gia được dành cho giáo dục.

Các trường đại học chính của Myanmar là đại học Rangoon (1920) và đại học Mandalay (1925). Các trường đại học và cao đẳng đã tuyển hơn 281.260 sinh viên trong năm học 1995-1996.

7. Y tế

Từ năm 1966, chính phủ Myanmar thực hiện chương trình chăm sóc sức khoẻ cộng đồng bao gồm các nội dung như: chăm sóc sức khoẻ ban đầu đối với đối tượng ưu tiên là các bà mẹ và trẻ em; tổ chức tiêm chủng mở rộng nhằm thanh toán sáu bệnh nguy hiểm: lao, sởi, uốn ván, bạch hầu, ho gà, bại liệt. Bên cạnh đó, tăng cường đào tạo các nhân viên y tế, nâng cấp và xây dựng thêm các cơ sở y tế đặc biệt tại các khu vực nông thôn.

Năm 1995-1996, Myanmar còn nhiều vấn đề cần giải quyết như: tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em, vấn đề lây nhiễm HIV và bệnh AIDS đã gia tăng từ cuối thập niên 1990.

8. Lao động và việc làm

Năm 1995, lực lượng lao động của Myanmar là 20,49 triệu người, chiếm 45,80% dân số. Trong đó có việc làm là 17,59 triệu người, chiếm 85,85% lao động xã hội. Lao động trong nông nghiệp: 11,27 triệu người, chiếm 64,07% lao động có việc làm. Công nghiệp chế biến:1,48 triệu người (8,4%). Khai khoáng: 0,12 triệu người (0,68%). Các ngành khác 4,72 triệu người (26,85%).

IV. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Myanmar là một nước nông nghiệp. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, Myanmar là nước xuất khẩu gạo quan trọng

nhất trong khu vực Đông Nam Á. Phát triển công nghiệp hầu như không có trước chiến tranh thế giới thứ hai, đã được đẩy mạnh trong thập niên 1960 và 1970 và lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp chiếm khoảng 10% dân số. Từ năm 1962 cho đến năm 1988, chính phủ Myanmar đã cố gắng phát triển kinh tế theo "đường lối xã hội chủ nghĩa Myanmar", với việc quốc doanh hóa các ngành công nghiệp, đã làm cho nền kinh tế không phát triển.

Từ năm 1988, nền kinh tế Myanmar đã được mở cửa để thu hút đầu tư nước ngoài. Các xí nghiệp quốc doanh tiếp tục làm ăn không hiệu quả, và Myanmar có một nền kinh tế ảm đạm với lạm phát cao (do chi tiêu quân sự lớn). Myanmar đã nỗ lực phát triển du lịch như là một nguồn thu ngoại tệ lớn; nhưng sự thành công cũng hạn chế bởi sự đối đầu của quốc tế đối với chế độ cai trị của Myanmar.

1. Quá trình phát triển kinh tế

Từ khi đất nước được độc lập (1948), nền kinh tế của Myanmar đã phát triển qua các giai đoạn sau:

a. Giai đoạn thực hiện kế hoạch Pidota (còn gọi là kế hoạch "hạnh phúc, thịnh vượng") từ 1952-1960, gồm các nội dung:

Về công nghiệp:

- Thu hút vốn đầu tư của tư bản nước ngoài để hiện đại hóa nền công nghiệp, đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề.

- Lập ra ba trung tâm công nghiệp lớn.

- Khôi phục hoạt động của các hầm mỏ.

- Về nông nghiệp:

- Thực hiện chính sách về ruộng đất; hạn chế sở hữu lớn về ruộng đất và chia cho mỗi hộ nông dân ít nhất 0,10 ha, cấm mua bán về ruộng đất, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp cả trồng trọt lẫn chăn nuôi.

- Chính phủ đã đầu tư cho kế hoạch Pidota 7,5 tỷ kyats, trong đó 5,5 tỷ dành cho phát triển kinh tế.

- Năm 1955, giá gạo trên thế giới giảm mạnh, ảnh hưởng đến nguồn thu ngoại tệ quan trọng của Myanmar. Các công ty tư bản ngưng đầu tư tại Myanmar do biến động chính trị ở châu Á, đã ảnh hưởng đến mục tiêu hiện đại hóa công nghiệp của Myanmar, kinh tế do đó ngày càng khó khăn. Năm 1961, vẫn còn 1 triệu nông dân thuê mướn ruộng đất, 96% cơ sở công nghiệp vẫn còn sản xuất dưới hình thức thủ công.

Kế hoạch Pidota cuối cùng bị thất bại.

b) Giai đoạn từ năm 1962 đến nay.

Giai đoạn này được chia làm hai thời kỳ:

- Thời kỳ xây dựng kinh tế theo mô hình xã hội chủ nghĩa (1962-1974).

Mục tiêu là xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện đại dựa trên cơ sở phát triển nông nghiệp.

Từ năm 1963, chính phủ bắt đầu quốc hữu hóa các công ty, xí nghiệp, ngân hàng, hãng buôn của nước ngoài và tư bản cỡ lớn trong nước. Xây dựng kinh tế quốc doanh thành bộ phận

chủ đạo. Trong nông nghiệp, ban hành luật bảo vệ quyền lợi của nông dân, hạn chế quyền lợi của đại điền chủ.

Các biện pháp trên trong thực tế không đạt hiệu quả, tình hình kinh tế ngày càng sa sút, đã buộc chính phủ một lần nữa phải cải cách kinh tế.

- Thời kỳ thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội 20 năm (1974-1994).

Chiến lược này được cụ thể hóa bằng các kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội bốn năm.

+ Kế hoạch bốn năm lần một (1974-1978) và lần hai (1978-1982):

Chính phủ Myanmar đã bắt đầu nới lỏng chính sách cứng rắn của mình trước đây, như cho phép tư bản nước ngoài và tư bản trong nước được phép hoạt động trong một số ngành kinh tế. Trong nông nghiệp, nhà nước vẫn ưu tiên ruộng đất, máy móc cho các hợp tác xã nông nghiệp, đồng thời cho vay tín dụng để nông dân chủ động được sản xuất.

Do ngân sách đầu tư cho nông nghiệp quá ít (7% ngân sách), nên nông nghiệp không đảm bảo được nguồn thu ngoại tệ chủ yếu cho đất nước, làm cho ngân sách bị thiếu hụt. Công nghiệp quốc doanh hoạt động không hiệu quả. Thị trường do tư nhân làm chủ. Kết quả là sản xuất không phát triển, lưu thông hỗn loạn, giá cả tăng lên, nền kinh tế lâm vào khủng hoảng.

+ Kế hoạch bốn năm lần ba (1982-1986) và lần bốn (1986-1990).

Trong kế hoạch bốn năm lần ba, chính phủ định lại đường lối phát triển kinh tế như:

Cải tổ hoạt động của kinh tế quốc doanh, chuyển từ chế độ bao cấp sang chế độ hạch toán kinh doanh.

Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp.

Mở rộng kinh tế đối ngoại, chủ yếu là vay nợ để phát triển kinh tế.

Những biện pháp này trong những năm đầu đã làm cho tổng sản phẩm quốc dân tăng 6,6%/năm. Nhưng vào cuối thập niên 1980, nền kinh tế bộc lộ sự yếu kém do: thiếu vốn, thiếu cán bộ quản lý kinh tế có năng lực và do chiến lược kinh tế khép kín với bên ngoài. Năm 1988, kinh tế Myanmar rơi vào khủng hoảng, lạm phát tăng đến 300%.

Năm 1988, sau cuộc chính biến xảy ra dữ dội ngày 08/08/1988 (nhân dân Myanmar xuống đường đòi dân chủ, hàng ngàn người bị quân đội nổ súng bắn hạ), SLORC đã định lại hướng đi của mình, quyết tâm thực hiện cải cách kinh tế theo hướng thị trường nhằm khôi phục và phát triển đất nước.

Ngày 01/12/1989, chính phủ Myanmar ban hành luật đầu tư nước ngoài, cho phép các công ty 100% vốn nước ngoài được miễn thuế ba năm đầu và có thể tái đầu tư lợi nhuận.

Nhiều công ty nước ngoài đã đầu tư vào Myanmar như: tập đoàn Sumimoto của Nhật đầu tư 1 tỷ USD vào ngành bưu điện và thông tin liên lạc, công ty Daiwa của Hàn Quốc đầu tư lập thị trường chứng khoán ở thủ đô Rangoon, công ty Birlas của Ấn Độ đầu tư xây dựng nhà máy sợi... Tính đến cuối năm 1994, Myanmar đã phê duyệt 1,3 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài (năm 1992 chỉ có 73 triệu USD).

Các ngân hàng tư nhân được phép hoạt động lại từ năm 1992 (lần đầu tiên kể từ năm 1960). Cho đến năm 1995, đã có 19 ngân hàng nước ngoài đặt văn phòng đại diện tại Rangoon và 10 ngân hàng đã bắt đầu hoạt động.

Phát triển kinh tế khu vực tư nhân và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân làm giàu. Tháng 01/1995, chính phủ tuyên bố kế hoạch tư nhân hóa 68 xí nghiệp quốc doanh loại nhỏ, và cho phép tư nhân nước ngoài có thể sở hữu toàn bộ.

Nhờ những biện pháp cải cách và tự do hóa mà nền kinh tế của Myanmar đã có những chuyển biến rõ rệt:

GDP thực tế: 5,8% (1996), 5% (1997), 5% (1998), 4,5% (1999).

GDP tính theo đầu người đạt 753 USD năm 1996, tăng lên đến 850 USD năm 1999.

Lạm phát: 300% năm 1988, giảm còn 30% năm 1994.

Xuất nhập khẩu năm 1996: xuất khẩu đạt 1,2 tỷ USD, nhập khẩu đạt 1,9 tỷ USD.

Đến năm 1997, đã có 21 nước đầu tư vào Myanmar với tổng số vốn hơn 6 tỷ USD. Những nước đầu tư nhiều nhất vào Myanmar là Singapore (1.027 triệu USD), Anh (1.003 triệu USD), Pháp (465 triệu USD), Thái Lan (420 triệu USD), Mỹ (245 triệu USD) và Nhật (165 triệu USD).

Tuy đạt được một số thành tựu do việc thực hiện chính sách mở cửa, nền kinh tế Myanmar cũng đương đầu với nhiều thách thức: lạm phát cao (30% năm 1994) sự phân hóa trầm trọng giữa người giàu (cấp lãnh đạo, các sĩ quan...) với người

nghèo, đa số những người làm công nhân và những người sống ở nông thôn. Ông Maste Smith, một cây bút chuyên về Myanmar cho rằng: "Tình trạng phát triển kinh tế Myanmar vào năm 1994 chỉ có vẻ bề ngoài hơn là có thực. Chắc chắn là người ta kiếm ra tiền nhiều hơn so với trước đây, nhưng đó hầu như chỉ mua qua bán lại mà thôi, còn đối với công chức, binh sĩ, giáo viên thì rất nhiều người phải bỏ nghề vì không thể sống nổi với số tiền lương khoảng 15 USD/tháng. Họ chính là những người thật sự muốn thấy sự cải tổ kinh tế và cho tới năm 1994, những nhà đầu tư chưa làm lợi gì cho những người này. Cánh cửa cần phải được mở rộng hơn nữa để cho những hoạt động có thể truyền xuống được cho đến quần chúng" (BBC: 7-1994).

2. Các ngành kinh tế chủ yếu

Cơ cấu GDP phân theo ngành của Myanmar vào năm 1998: nông nghiệp:57,9%; công nghiệp 11,1%; riêng công nghiệp chế biến: 7,7%; và dịch vụ: 31%.

a. Nông – lâm – ngư nghiệp

Nông nghiệp: Myanmar là một nước nông nghiệp, lúa gạo là nông sản chính, các nông sản khác là mía, lạc, vừng, ngô, bông, đay, cao su...

Trong thập niên trước chiến tranh thế giới thứ hai, Myanmar là nước đứng đầu Đông Nam Á về xuất khẩu gạo: 3 triệu tấn/năm (hơn Thái Lan gấp ba lần) trên tổng sản lượng lúa gạo: 6-8 triệu tấn/năm.

Lúa được trồng chủ yếu trên đồng bằng Irrawaddy các vùng đồng bằng của sông Sittang và Salween, và dọc theo bờ biển của vùng Arakan và Tenasserim.

Vào những năm 1970, với sự giúp đỡ của UNDP Myanmar đã xây dựng hệ thống thủy lợi ở thung lũng MU - phía Bắc vùng trung tâm Myanmar, tưới nước cho 1,7 triệu ha đồn điền. Năm 1982, đập Nawin được xây dựng ở Prome – phía Bắc Rangoon, tưới cho 40.000ha đất canh tác. Ngoài ra, năm 1996 Ngân hàng phát triển châu Á giúp cho Myanmar xây dựng hệ thống thủy lợi tiêu nước cho vùng trồng lúa mưa nhiều ở vùng thấp Myanmar và hệ thống tưới nước cho vùng khô.

Dưới thời chính phủ Ne Win, sản xuất nông nghiệp ở Myanmar sa sút nghiêm trọng. Năm 1988-1989, lượng gạo xuất khẩu chỉ đạt 48.000 tấn. Từ năm 1988, Myanmar phát triển kinh tế thị trường, chính phủ quan tâm nhiều hơn đến sản xuất nông nghiệp. Myanmar đẩy mạnh việc cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, cải thiện mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống thủy lợi, tăng cường việc cung cấp phân bón cho nông dân. Do giá gạo tương đối cao so với chi phí sản xuất, người nông dân phấn khởi và yên tâm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Năm 1994-1995, diện tích trồng lúa là 14,2 triệu ha, tổng sản lượng lúa là 18,7 triệu tấn, lượng gạo xuất khẩu trên 1 triệu tấn, đạt kỷ lục trong 30 năm gần đây. Bạn hàng lớn nhất của Myanmar là Indonesia, nhập khẩu đến 75% lượng gạo xuất khẩu của Myanmar.

Sản xuất và xuất khẩu thuốc phiện:

Vùng sản xuất thuốc phiện chủ yếu của Myanmar nằm tại mũi phía Đông của cao nguyên Shan nơi giáp với Lào, Thái Lan (tam giác vàng) và Trung Quốc. Trung tâm của vùng này là Ken Tung. Người Wa sản xuất phần lớn thuốc phiện của Myanmar (khoảng 60-70%). CPB đã tuyển dụng đa số người

Wa vào lực lượng quân đội, nên sau khi CBP bị sụp đổ vào năm 1989, SLORC hứa với người Wa sẽ đầu tư vốn và hướng dẫn họ phát triển các cây trồng khác, nhằm hạn chế sản xuất thuốc phiện. Myanmar thuộc nhóm nước xuất khẩu thuốc phiện lớn nhất thế giới.

Trong 6 tháng đầu năm 2002, chính phủ Myanmar đã thiêu hủy 4 tỷ USD các loại ma tuý bắt giữ được trong nước. Các quan chức Liên Hiệp Quốc cho biết những nỗ lực của Myanmar đã làm giảm khoảng 30% lượng thuốc phiện được sản xuất ở nước này.

Lâm nghiệp: Rừng chiếm 58% diện tích tự nhiên, riêng rừng gỗ tếch chiếm ¼ diện tích rừng.

Myanmar có trữ lượng gỗ tếch lớn nhất thế giới và cũng là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu gỗ tếch, đáp ứng khoảng 75% nhu cầu về loại gỗ này của thị trường thế giới.

Giá trị xuất khẩu gỗ từ 732 triệu kyat năm 1982 tăng lên đến 1.065 triệu kyat năm 1986. Tuy nhiên từ năm 1981 đến 1985, ước tính có khoảng 102.00ha rừng bị mất do nạn phá rừng.

Ngư nghiệp: Bờ biển Myanmar dài khoảng 3.516 km nên nghề đánh cá biển rất phát triển. Hai con sông lớn là Irrawaddy và Salween chảy vào đồng bằng châu thổ cũng là nguồn cá quan trọng.

Cá được bắt cho tiêu dùng nội địa và là nguồn prôtêin chính trong bữa ăn hằng ngày của người dân Myanmar. Người dân thích dùng cá nước ngọt nhưng chính phủ khuyến khích

đánh cá nước mặn. Năm 1994, tổng lượng cá đánh bắt được khoảng 824.460 tấn, gần 80% là cá biển.

Bảng 4.3: *Sản lượng nông nghiệp của Myanmar (1986-1998)*

Đơn vị tính: nghìn tấn

	1986	1990	1997	1998
Thóc	13.904	13.748	17.397	16.391
Mía	3.379	2.072	3.979	5.056
Lạc	535	645	550	531
Vừng	196	212	339	291
Ngô	281	184	281	303
Bông	79	61	165	161
Đay	46	24	39	33

(Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, Hà Nội 2000, trang 427)

b) Công nghiệp

Công nghiệp khai thác dầu khí:

Năm 1963, Myanmar tìm thấy dầu mỏ và khí tự nhiên ở đồng bằng Irrawaddy. Ngoài ra, Myanmar còn phát hiện khí tự nhiên ở vịnh Mactaban. Từ những năm 1970, khi nguồn dầu mỏ và khí tự nhiên cạn dần, ngành dầu khí bắt đầu suy giảm. Các công ty nước ngoài đã chi khoảng 400 triệu USD vào các hoạt động thăm dò dầu khí, nhưng chỉ có công ty Shell tìm thấy một mỏ khí tự nhiên ở vịnh Andaman.

Trữ lượng dầu mỏ của Myanmar khoảng 102 triệu thùng, khí tự nhiên là 3.300 tỷ m^3.

Năm 1987, đã khai thác được 750 nghìn tấn dầu thô và 900 triệu m^3 khí tự nhiên. Năm 1995, khai thác 142 nghìn tấn dầu thô.

Công nghiệp khai khoáng.

Ở vùng Mogok nằm phía Đông Bắc Mandalay được gọi là " xứ sở của đá quý", nơi sản xuất nhiều hồng ngọc nổi tiếng thế giới.

Vào năm 1964, tất cả các mỏ khai thác hồng ngọc đều quốc doanh hóa. Nhưng từ năm 1989, chính quyền cho phép thành lập các mỏ tư nhân. Nhà nước bán quyền khai thác mỏ theo thời hạn hai năm, nhưng trong thời gian đó lại thu thêm ¼ thu nhập của chủ mỏ. Những viên đá quý, đẹp nhất đều thoát khỏi đường dây buôn bán chính thức, bí mật chuyển sang Thái Lan (theo đường dây buôn lậu thuốc phiện trong khu rừng rậm của tam giác vàng).

Năm 1998, sản lượng khai thác khoáng sản như sau: kẽm tinh luyện: 1,4 nghìn tấn, chì nguyên chất: 1,9 nghìn tấn, than: 28 nghìn tấn.

Điện:

Sản lượng điện năm 1986 là 2.321 triệu kwh, trong đó 50% là điện sản xuất từ khí thiên nhiên, 44% là thủy điện và 6% là nhiệt điện. Năm 1996, sản lượng điện là 4.236 triệu kwh.

Các ngành công nghiệp khác:

Công nghiệp sản xuất xi măng, thép, gạch, đá lát, phân bón, thực phẩm chế biến.

Công nghiệp sản xuất đồ nhôm, vải sợi, thuốc tây, nước giải khát, thuốc lá.

Công nghiệp lắp ráp tivi và xe máy.

Các trung tâm công nghiệp chính của Myanmar là Prome, Mandalay và Rangoon.

Tốc độ phát triển công nghiệp hàng năm: 5,4% trong thập niên 1970, 9% năm 1982, 8,6% năm 1986.

Sản lượng công nghiệp chế biến của Myanmar vào năm 1998: xi măng: 370,6 nghìn tấn; phân bón: 112,1 nghìn tấn; gạch, ngói: 68,3 nghìn tấn; đường: 52,6 nghìn tấn; giấy: 16,7 nghìn tấn và bông: 3,9 nghìn tấn.

c) Dịch vụ

- Tiền tệ và ngân hàng:

Đơn vị tiền tệ của Myanmar là kyat gồm 100 pyas (6,25 kyats bằng 1 USD năm 1998). Tất cả các ngân hàng được quốc doanh hóa vào năm 1963. Năm 1969, các ngân hàng được hợp nhất để thành lập Hiệp hội ngân hàng Burma. Năm 1990, ngân hàng Trung ương của Myanmar được thành lập, để điều phối hoạt động của các ngân hàng, kiểm soát tiền tệ, và hoạt động như cơ quan ngân hàng của chính phủ. Cũng có những ngân hàng chuyên về việc cung cấp tài chính cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, ngoại thương và các chương trình phát triển kinh tế.

- Giao thông vận tải:

Do đặc điểm của địa hình Myanmar nên trong quá khứ, giao thông chủ yếu là đường thủy (đường sông và đường biển) ở trong nước cũng như ở nước ngoài.

Đường bộ: Biên giới trong đất liền của Myanmar bị các dãy núi cao bao quanh, nên giao lưu quốc tế bằng đường bộ hầu như không có. Các con đường đã được hình thành trong lịch sử nối liền Myanmar với miền Nam Trung Quốc chỉ là những con đường đất nhỏ hẹp.

Myanmar có khoảng 27.000 km đường bộ, trong đó 3.200 km (11,8%) được trải nhựa.

Đường sắt: Đường sắt ở Myanmar do Nhà nước độc quyền quản lý, có chiều dài khoảng 3.950 km. Các tuyến đường chính: Rangoon – Prome (259 km); Rangoon – Mandalay (621 km); Mandalay – Myitkyna (534 km). Đường sắt nối tất cả các thành phố lớn trong nước, nhưng không nối với các con đường sắt ở nước ngoài.

Đường thủy: Đường thủy nội địa có tổng chiều dài khoảng 12.800 km trên các dòng sông và các con kênh có thể lưu thông được, từ lâu đã là những con đường giao thông chính, quan trọng hơn hệ thống đường sắt; phần lớn các thành phố lớn là các cảng sông.

Sông Irrawaddy và các phụ lưu của nó nhất là sông Chindwin là con đường giao thông và trao đổi thương mại của cả nước.

Cảng Rangoon cách biển Andaman 34 km là đầu mối giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không và là cảng chính trong giao thông đường biển, đảm nhận 80% nhu cầu xuất nhập khẩu bằng đường biển.

Đường hàng không: năm 1947, công ty Hàng không quốc gia Myanmar (BAC) được thành lập. Đến năm 1986, Myanmar

có 37 sân bay có thể sử dụng được. Phi trường Mingaladon nằm ở ngoại ô Rangoon, là phi trường chính của Myanmar.

Ngoại thương:

Xuất khẩu: Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: gạo, gỗ, cao su, khoáng sản. Riêng gạo chiếm đến 40% giá trị xuất khẩu.

Nhập khẩu: Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị vận tải, nhiên liệu, hóa chất và thực phẩm.

Bạn hàng thương mại chính của Myanmar là Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Indonesia, Đức, Anh, Mỹ và Trung Quốc.

Cán cân thương mại của Myanmar luôn nhập siêu.

Bảng 4.4. *Ngoại thương của Myanmar (1986-1997)*

Đơn vị tính: triệu kyat

	1986	1990	1995	1996	1997
Xuất khẩu	2.514	2.962	5.044	5.488	6.290
Nhập khẩu	3.936	5.523	10.302	11.779	14.257
Cán cân thương mại	-1.422	-2.561	-5.258	-6.291	-7.967

(Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, Hà nội, 2000, trang 427).

Trao đổi thương mại giữa Myanmar – Trung Quốc: Một hiệp ước Myanmar – Trung Quốc được ký kết vào năm 1988, cho phép trao đổi thương mại giữa hai nước Myanmar và Trung Quốc dọc theo biên giới phía Bắc của Myanmar.

Năm 1992, buôn bán qua biên giới giữa Myanmar và Trung Quốc ước tính hơn 1,5 tỷ USD, thường được tiến hành

bằng các thỏa thuận trao đổi: lông vịt, thực phẩm, gà, cá khô, trái cây khô, cam, mía, gừng... của Myanmar, lấy các mặt hàng tiêu dùng của Trung Quốc: mỹ phẩm, bột giặt, đường, sữa bột, vải sợi... cũng có trao đổi bằng hiện vật về ngọc, đá quý, gỗ, tếch với vũ khí của Trung Quốc (dùng để đánh bại lực lượng chống Rangoon trong vùng cao Myanmar). Năm 1992, ước tính có ít nhất 40 tấn hêrôin từ khu tam giác vàng được chuyển vào Trung Quốc qua các con đường biên giới, rồi từ Trung Quốc xuất sang châu Âu, Mỹ và Nhật Bản.

Trong hoàn cảnh bị Mỹ và các nước phương Tây cô lập trong những năm 1990, Myanmar đã hợp tác chặt chẽ với Trung Quốc, khiến cho các nước phương Tây lo ngại Myanmar có thể trở thành con đường vươn ra Ấn Độ Dương của Trung Quốc.

- Du lịch:

Ngành du lịch, nguồn thu chính về ngoại tệ, bị đình chỉ sau cuộc nổi dậy của nhân dân Myanmar vào năm 1988, sau đó được phục hồi dần. Năm 1988, Myanmar đón tiếp 42.000 du khách, tăng lên đến 61.000 du khách vào năm 1993.

Đến Myanmar, du khách tham quan các đền, chùa, viện bảo tàng... tại Rangoon, Mandalay, Pagan, Pegu.

Chùa Shwedagon, cũng như một số chùa cổ, đã được xây dựng nhiều lần sau những trận động đất và các cuộc chiến tranh, lần xây dựng lại cuối cùng vào năm 1769.

Người ta truyền rằng, xưa kia có hai anh em là người buôn bán, đã gặp đức Phật cho họ 8 sợi tóc và yêu cầu họ cất giữ tại Myanmar. Với sự giúp đỡ của thần linh, hai anh em cùng vị vua của vùng đã tìm ra ngọn đồi, mà nơi đó đã chôn

giấu các thánh tích của đức Phật về trước. Khi căn phòng để cất giữ được xây dựng xong và những sợi tóc thoát ra khỏi cái hòm bằng vàng, nhiều hiện tượng kỳ lạ:

... một sự rung chuyển lay động cả thế giới con người và linh hồn... những tia sáng của những sợi tóc ấy chiếu lên tới trời và xuống tận âm phủ, người mù thấy đường đi... người câm nói được... người điếc nghe được tiếng động... đất rung chuyển... gió thổi ngoài biển... núi Meru hoạt động... những tia chớp đầy trời... những đá quý đổ xuống có chiều cao đến đầu gối... tất cả những cây cối của Hymalaya đều đầy bông và trái trong lúc không phải là mùa vụ.

Một lần, những di tích đã chôn xong, một tấm đan bằng vàng được đặt lên trên, một căn phòng và một ngôi chùa bằng vàng được xây dựng, kế đó một ngôi chùa bằng bạc, một ngôi chùa bằng chì, một ngôi chùa bằng đồng, một ngôi chùa bằng thiếc, một ngôi chùa bằng đá cẩm thạch và ngôi chùa cuối cùng bằng gạch. Kế đó theo truyền thuyết, chùa Shwedagon không còn linh thiêng nữa khi vua Ấn Độ và Phật giáo Ashoka đến Myanmar.

Vào thế kỷ 11, vua Anawrahta đến thăm chùa Shwedagon khi thủ đô đặt tại Bagan. Trong các triều đại tiếp theo, các vị vua đều lo việc tu sửa chùa. Vào thế kỷ thứ 15, chùa được xây dựng lại nhiều lần, đạt đến độ cao 90m, là độ cao của chùa hiện nay.

Vào thế kỷ 17, chùa Shwedagon bị hư hại nhiều do tám trận động đất. Nhưng trận động đất khủng khiếp nhất vào năm 1768 làm sụp đổ nóc chùa. Vua Hsinbyushin cho xây dựng lại

cũng cao bằng ngôi chùa cũ, và hình dạng của ngôi chùa hiện nay đã được tôn tạo.

Người Anh chiếm giữ ngôi chùa Shwedagon trong hai năm trong cuộc chiến tranh lần thứ nhất giữa Anh – Miến vào năm 1824. Vào năm 1852, trong chiến tranh Anh – Miến lần thứ hai, người Anh chiếm lại ngôi chùa trong 77 năm, cho đến năm 1929.

Vào thế kỷ thứ 20, chùa Shwedagon là trụ sở của các hoạt động chính trị trong thời kỳ đòi độc lập của Myanmar. Ngôi chùa bị hư hại nặng bởi trận hỏa hoạn vào năm 1930.

Chùa Shwedagon được xây dựng trên một đồi cao 58m, và mặt bằng của khu vực chùa chiếm một diện tích khoảng 5,6 ha - xung quanh có nhiều ngôi chùa nhỏ hơn. Chùa được xây dựng bằng đá quý, mạ vàng và bạc. Ở trên đỉnh chùa có một quả cầu được gắn 4.351 hột xoàn, cân nặng 1.800 cara, trong đó có một hột xoàn nặng 76 cara.

Theo Tony Wheeler, tác giả quyển sách *Myanmar guide de voyage*, một số người cho rằng một ngày thăm Myanmar sẽ không đầy đủ nếu không viếng chùa Shwedagon. Đến chùa Shwedagon, nếu chỉ xem qua thì quả là thiếu sót, cần phải thấm nhuần tinh thần của nơi ấy, phải biết phân biệt sự khác nhau giữa không khí trong cả ngày của khu vực quanh chùa và cảnh mặt trời lặn. Ngôi chùa được bao phủ bởi một vẻ đẹp thần tiên. Chùa Shwedagon chắc chắn đối với tôi (Tony Wheeler) là một kỳ quan của thế giới và tôi vẫn nhớ mãi ngôi chùa ấy dù tôi không còn ở Myanmar. Trên phi cơ đưa tôi từ Bangkok đến Myanmar tôi chợt thấy một chấm nhỏ màu vàng

mà nó chiếu sáng cách xa hàng nhiều cây số ở dưới tôi. Chính là chùa Shwedagon, thật là một sự màu nhiệm!.

Chùa Botataung:

Bo có nghĩa là chỉ huy trưởng và tataung là 1.000.Chùa Botataung có cái tên ấy là do 1.000 binh lính đã đưa đức Phật từ Ấn Độ về Myanmar cách nay hơn hai thế kỷ. Chùa bị phá hủy hoàn toàn do một quả bom của quân đội đồng minh rơi vào ngày 08/11/1943 trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Sau chiến tranh, chùa được xây dựng lại. Trong chùa, có nhiều tủ kính chứa nhiều vật cổ, trong số đó có nhiều tượng Phật bằng vàng hoặc bằng bạc. Nóc chùa được mạ vàng, cao 40m.

Viện bảo tàng quốc gia:

Viện bảo tàng quốc gia tọa lạc tại Pansodanst. Bên trong, người ta thấy cái ngai vàng của Vua Thibaw có hình dáng con sư tử, cao 8m. Các vật khác như: gươm giáo, đồ trang sức, đồ gỗ, một khẩu đại bác bằng đồng của thời kỳ 1757 và nhiều vật quý khác.

Vé vào cửa giá 5 USD. Bảo tàng mở cửa từ 10 giờ đến 15 giờ từ thứ hai đến thứ năm, và từ 13 giờ đến 15 giờ ngày thứ bảy. Bảo tàng đóng cửa vào ngày chủ nhật.

V. KẾT LUẬN

Với địa hình núi và cao nguyên gần như bao bọc hết lãnh thổ, Myanmar gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kinh tế giữa các vùng cũng như quan hệ với các nước láng giềng.

1. Hkakabo Razi (5881m) ở vùng biên giới phía Bắc của Myanmar, là đỉnh núi cao nhất vùng Đông Nam Á.

2. Myanmar là nước duy nhất ở Đông Nam Á có số người Ấn Độ trội hơn hẳn so với số người Hoa cho đến trước chiến tranh thế giới thứ hai.

3. Vùng tam giác vàng là một trong những vùng sản xuất nhiều thuốc phiện nhất thế giới.

4. Myanmar là nước xuất khẩu gạo chủ yếu của thế giới, đứng đầu Đông Nam Á trong thập niên trước chiến tranh thế giới thứ hai.

5. Tình hình chính trị - xã hội của Myanmar luôn bất ổn kể từ sau ngày độc lập, đã tạo khó khăn cho các chính phủ thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

Chương V

VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Tên chính thức	: Muong Thái hay Prathet Thái
Diện tích	: 513.115 km^2
Dân số	: 61,8 triệu người (1999)
Mật độ dân số	: 120 người/ km^2
Dân thành thị	: 31% dân số

Thủ đô, cũng là thành phố lớn nhất: Bangkok

Tiền tệ	: Baht, 1USD bằng 43,10 baht (1998)
Ngôn ngữ chính	: tiếng Thái
Tôn giáo chính	: Phật giáo
GDP/người/năm	: 85 USD năm 1960, 2040USD năm 1999
GNP/người/năm	: 2740USD năm 1997
Dự trữ ngoại tệ	: 3 tỷ USD năm 1987, 38 tỷ USD năm 1997
Nợ nước ngoài	: 28,8 tỷ USD năm 1990 (chiếm gần 34% GDP), 86,4 tỷ USD (1998) khoảng 150 tỷ USD năm 2000
GDP (%)	: 5,5 (1996); -0,4 (1997); -10,4 (1998); 4,1 (1999); 4,8 (2000)

I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ

Thái Lan có tên xưa nhất là Muong Thái. Khi người châu Âu đến vào thế kỷ 16, họ quen gọi là Xiêm(Siam).

Vương quốc Thái Lan được hình thành khởi đầu từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 16, phồn thịnh nhất vào nửa đầu thế kỷ 18. Thái Lan cũng là một đế quốc hùng cường trong một số niên đại. Thái Lan là nước duy nhất ở Đông Nam Á không bị các nước châu Âu xâm chiếm làm thuộc địa.

Thái Lan chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ từ thế kỷ thứ bảy, chịu ảnh hưởng của Tây phương từ thế kỷ 16. Đầu thế kỷ 19, Thái Lan bị nhiều cường quốc xâm lược: Anh, Pháp, Mỹ và các cường quốc khác, buộc Thái Lan phải ký nhiều hiệp ước bất bình đẳng.

Năm 1932, Thái Lan bãi bỏ chế độ quân chủ chuyên chế và thay bằng chế độ quân chủ lập hiến.

Năm 1939, nước Xiêm được đổi tên là Thái Lan.

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Thái Lan bị Nhật chiếm đóng.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, ảnh hưởng của Mỹ ngày càng mạnh ở Thái Lan. Mỹ đã xây dựng một số căn cứ quân sự trên đất Thái Lan. Anh có ý định lập lại ảnh hưởng của mình trên đất Thái Lan, nhưng gặp phải sức chống đối của Mỹ nên rút lui.

Ngày nay, Thái Lan là nước quân chủ lập hiến. Hiến pháp ban hành năm 1991 và năm 1997.

Hiến pháp (11/10/1997) đã được Hạ Nghị viện thông qua vào tháng 05/1998, nhấn mạnh vào ba mục tiêu chính: minh

bạch, trách nhiệm và công lý trong việc quản lý nhà nước với nhiều điều luật hoàn toàn mới, chẳng hạn việc bổ nhiệm Thượng nghị sĩ do phái quân sự, tài phiệt khống chế được thay bằng cơ chế thuần túy bầu cử - Các Bộ trưởng ít nhất phải có bằng Cử nhân - Hiến pháp mới còn buộc các nhà chính trị phải công bố tài sản công khai. Hiến pháp yêu cầu quyền tự do rộng rãi về thông tin và cho phép Thượng nghị viện có quyền cách chức Nghị sĩ để ngăn chặn khả năng cấu kết giữa các nhà lãnh đạo chính trị. Cuộc bầu cử do một Ủy ban bầu cử đảm nhiệm.

II. CÁC VÙNG TỰ NHIÊN

Thái Lan nằm ở giữa vùng Đông Nam Á lục địa, với diện tích 513.115km^2. Phía Bắc và phía Tây giáp Myanmar, phía Đông Bắc giáp Lào, phía Đông Nam giáp Campuchia và vịnh Thái Lan,.phía Nam giáp Malaysia và phía Tây Nam giáp biển Andaman.

Thái Lan có tọa độ địa lý 97°20' - 105°75' kinh độ Đông, 5°30' - 20°25' vĩ độ Bắc.

Chiều dài từ Bắc xuống Nam: 1770 km, từ Đông sang Tây 805km.

Thái Lan có khí hậu nhiệt đới ẩm, chịu ảnh hưởng của khí hậu gió mùa. Từ tháng 4 đến tháng 10, gió thổi đến Thái Lan theo hướng Tây Nam, ẩm ướt tạo mưa khắp lãnh thổ Thái Lan, nhiệt độ thay đổi từ 25,6^0 - 36,7^{0}C. Từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, gió thổi từ hướng Đông Bắc, lạnh và khô, nhiệt độ từ 13,3^0 đến 33,3^{0}C.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1525mm trong vùng phía Bắc, phía Tây và vùng trung tâm; 2540mm hay cao

hơn trên vùng đất thuộc bán đảo Mã Lai, và 1270mm hay thấp hơn trên vùng cao nguyên Khorat. Phần lớn lượng mưa tập trung từ tháng 6 đến tháng 10.

Thái Lan tương đối nghèo khoáng sản, chỉ có mỏ thiếc và hơi thiên nhiên là có tầm quan trọng đáng kể. Thái Lan là nước sản xuất quặng thiếc đứng hàng thứ ba ở Đông Nam Á sau Malaysia và Indonesia. Mỏ thiếc có ở vùng bán đảo. Các mỏ quan trọng khác gồm có: than non: 18,4 triệu tấn, thạch cao: 8,5 triệu tấn, quặng kẽm: 135,2 triệu tấn, quặng sắt: 34,5 triệu tấn, chì 22,8 triệu tấn (1995).

Trữ lượng dầu thô của Thái Lan không lớn. Hơi thiên nhiên được khai thác trong vịnh Thái Lan.

Năm 1994, sản lượng dầu thô của Thái Lan đạt 85 triệu thùng, đáp ứng được 32% nhu cầu trong nước. Riêng về hơi đốt thiên nhiên năm 1994 đã sản xuất được 39,3 triệu m^3/ngày.

Địa hình Thái Lan tương đối đơn giản, được chia thành năm vùng tự nhiên: đồng bằng trung tâm, miền Bắc, cao nguyên Khorat, miền Đông Nam và vùng bán đảo.

1. Đồng bằng trung tâm

Đồng bằng trung tâm chạy dài từ Uttaradit ở phía Bắc đến bờ biển vịnh Thái Lan, dài 460km, rộng 200km, do phù sa sông Chao Phraya tạo thành, bằng phẳng, chỉ có vài ngọn đồi đơn độc. Phía Tây là dãy núi Tenasserim và phía Đông là cao nguyên Khorat.

Đồng bằng trung tâm chiếm 1/5 diện tích đất trồng trọt của cả nước, là vùng phì nhiêu, màu mỡ nhất. Vùng trồng lúa trọng điểm và là vùng đông dân nhất của Thái Lan.

Chao Phraya là con sông chính của Thái Lan, con đường giao thông tiện lợi nhưng thường gây lũ lụt.

2. Miền Bắc

Miền Bắc là miền đồi núi tiếp nối cao nguyên Vân Nam. Đỉnh núi cao nhất Thái Lan là Doi Inthanon (2595m). Những dãy núi và thung lũng nằm song song với nhau theo hướng Bắc Nam. Có bốn thung lũng của bốn con sông chính: Nam, Yom, Wang, Ping. Bốn con sông này hợp thành sông Chao Phraya ở đồng bằng trung tâm.

3. Miền Đông hay cao nguyên Khorat

Độ cao từ 120 - 210m, diện tích: 160.000km^2, có sông Mekong bao bọc về phía Bắc và phía Đông. Cao nguyên hơi nghiêng về phía sông Mekong, có hai sông chính Nam Mun và Nam Chi chảy về sông Mekong.

Đất đai nghèo nàn, thiếu nước vào mùa khô. Hai thung lũng sông Nam Mun và Nam Chi là nơi phì nhiêu nhất vùng, nhờ nhận nước của sông Mekong và phù sa vào mùa mưa.

Nông sản: lúa nếp, bắp, đậu, mía, thuốc lá, bông. Đây cũng là vùng chăn nuôi trâu bò cung cấp cho vùng đồng bằng trung tâm.

4. Miền Đông Nam

Miền Đông Nam còn gọi là vùng Chantaburi. Đây là vùng bờ biển nhỏ giáp với vịnh Thái Lan, ngăn cách với Campuchia và vùng đồng bằng trung tâm bằng những rặng núi và đồi với độ cao từ 550m đến 1500m. Những dãy núi này ngắn và không liên tục. Trừ miền duyên hải ven vịnh Thái Lan, dân

cư trong nội địa rất thưa thớt. Ngoài ngư nghiệp, dân cư còn trồng tiêu, cao su. Đa số dân cư miền Đông Nam là người Khmer, người Việt Nam, người Hoa, rất ít người Thái và dân tộc thiểu số sống trong rừng.

5. Miền bán đảo

Miền bán đảo có diện tích: 75.000km^2, dài 960km, trải dài từ đồng bằng trung tâm đến biên giới Malaysia ở phía Nam, chiều rộng từ 16km đến 217km. Phía Tây của bán đảo là một phần của rặng núi Tenasserim chạy dọc theo bán đảo, ngăn cách với Myanmar. Eo đất Kra rộng độ 24km và cao không quá 75m, Thái Lan đã có dự án đào kênh Kra để nối liền biển Andaman ở phía Tây với vịnh Thái Lan ở phía Đông, nhằm rút ngắn các tuyến đường hàng hải, thu hút tàu bè đến các cảng vùng bán đảo. Bờ biển phía Tây của bán đảo có nhiều dốc đứng, khúc khuỷu, đồng bằng hẹp, có nhiều đảo nhỏ rất đẹp, có thể khai thác du lịch, như đảo Phuket chẳng hạn. Bờ biển phía Đông có nhiều vịnh rộng, đồng bằng duyên hải rộng từ 5km đến 30km, bờ biển bằng phẳng, hoạt động ngư nghiệp phát triển.

Dân cư vùng bán đảo đa số là người Mã Lai, theo đạo Hồi. Các hoạt động kinh tế chính của vùng này là trồng lúa, cây ăn trái, dừa, cao su, đánh bắt hải sản, khai thác mỏ thiếc ở vùng sườn núi.

Các vùng tự nhiên Thái Lan được chia thành 76 tỉnh (gọi là changwads), 655 quận (amphurs), 6.600 xã (tambons) và hơn 58.600 ấp (moobans) (1990).

III. DÂN SỐ - VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Dân số

Dân số Thái Lan 22,8 triệu người năm 1957, 44,8 triệu người năm 1980, 52,66 triệu người năm 1986, 55,84 triệu người năm 1990, 58,71 triệu người năm 1994, 60 triệu người năm 1996.

Năm 1999, dân số Thái Lan là 61,8 triệu người, mật độ trung bình: 120 người/km^2, tỷ lệ dân thành thị: 31%, tuổi thọ bình quân: 72 năm (nam: 70, nữ: 75), tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,1% (tỷ lệ sinh: 18$^0/_{00}$, tỷ lệ chết: 7$^0/_{00}$).

Mạng lưới thành phố Thái Lan phát triển không cân đối. Hầu hết dân thành thị tập trung ở Bangkok.

Các thành phố chính:

Bangkok là thủ đô, hải cảng chính, và là thành phố đông dân nhất: 5,5 triệu người (năm 1993). Các thành phố quan trọng khác: Chiang Mai: 170 nghìn người (năm 1992), đông dân nhất miền Bắc Thái Lan là thành phố Hat Yai trên bán đảo Mã Lai:142 nghìn người (năm 1991) và Nakhon Ratchasima: 190 nghìn người (năm 1992) trong vùng Đông Bắc Thái Lan.

Dân số thành phố Bangkok lớn gấp 28 lần thành phố đông dân thứ hai là Nakhon Ratchasima.

2. Thành phần dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo

2.1. Thành phần dân tộc

Thái Lan là một quốc gia đa dân tộc trong đó người Thái: 53%, người Lào: 27%, người Hoa: 12%, Mã Lai: 4% và một số dân tộc khác (1994).

Người Thái có cùng nguồn gốc với người Thái ở Myanmar, Lào, Nam Trung Quốc, sống chủ yếu ở vùng đồng bằng.

Người Lào sống ở vùng phía Bắc, Đông Bắc, cao nguyên Khorat.

Người Hoa sống ở nhiều vùng trong nước nhưng tập trung đông nhất ở Bangkok. Họ có thế lực rất lớn về kinh tế, xã hội và cả chính trị.

Người Mã Lai sống tập trung ở vùng bán đảo và một ít ở bờ biển miền Đông Nam.

Người Khmer sống gần biên giới Campuchia. Người Việt Nam sống ở phía Nam cao nguyên Khorat và miền Đông Nam.

2.2. Ngôn ngữ

Tiếng Thái là ngôn ngữ chính thức, các cộng đồng ít người nói tiếng Mã Lai, tiếng Hoa.

Tiếng Anh ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động kinh doanh, khoa học kỹ thuật.

2.3. Tôn giáo

Phật giáo là tôn giáo chính. Khoảng 95% dân số theo đạo Phật và cả nước có khoảng 18.000 ngôi chùa và 140.000 tăng đồng Phật giáo.

Hồi giáo gồm đa số là những người Mã Lai sống trên miền bán đảo của Thái Lan, chiếm khoảng 4% dân số cả nước. Ngoài ra, có một số ít người theo Thiên Chúa giáo và Ấn giáo.

3. Lao động

3.1. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động của Thái Lan chiếm 52,71% dân số năm 1986, 56,86% năm 1990, 55,50% năm 1994.

Năm 1996, lực lượng lao động là 31.898 nghìn người (53,16% dân số). Lao động có việc làm là 30.099 nghìn người, chiếm 94,36% lao động xã hội. Trong đó lao động nông nghiệp chiếm 40,35% lao động có việc làm, lao động công nghiệp chế biến: 16,50%, lao động khai khoáng: 0,20% và lao động các ngành khác: 42,95%.

Tỷ lệ thất nghiệp: 4,12% năm 1986, 2,85% năm 1990, 1,50% năm 1994 và 5,64% năm 1996.

Bảng 5.1. *Thái Lan: dân số - lao động (1986 - 1996)*

	1986	1990	1994	1996
Dân số (triệu người)	52,65	55,84	58,71	60,00
Lực lượng lao động (nghìn người)	27.754	31.750	32.582	31.898
Có việc làm	26.612	30.844	32.094	30.099
Nông nghiệp	17.750	19.726	17.960	12.146
Công nghiệp chế biến	2.063	3.133	3.851	4.967
Khai khoáng	42	54	50	60
Các ngành khác	6.757	7.931	10.233	12.926

(Nguồn: Niên giám thống kê 1997, NXB Thống kê, 1998, trang 390).

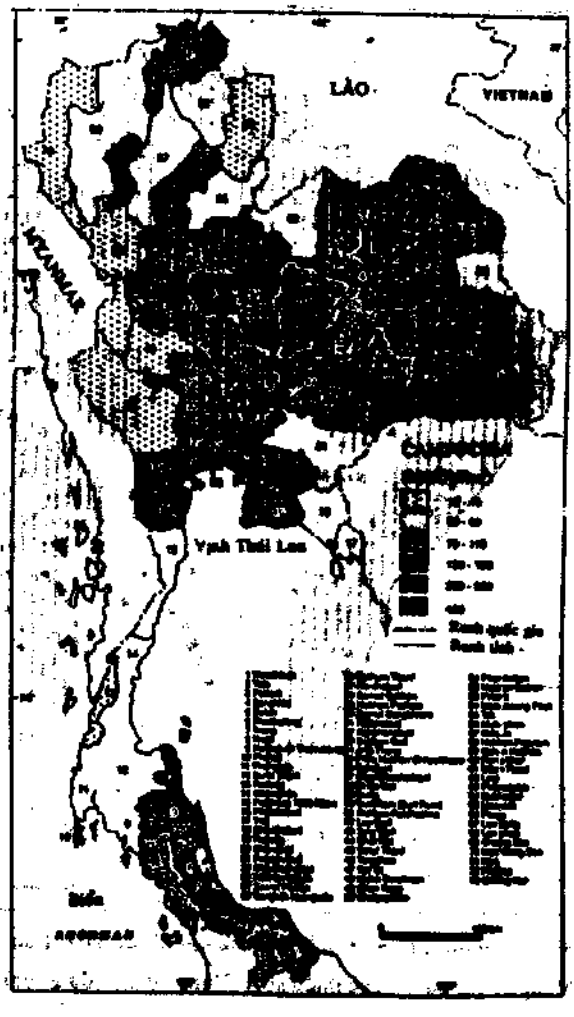

Hình 5.1. *Bản đồ mật độ dân số Thái Lan, 1990*

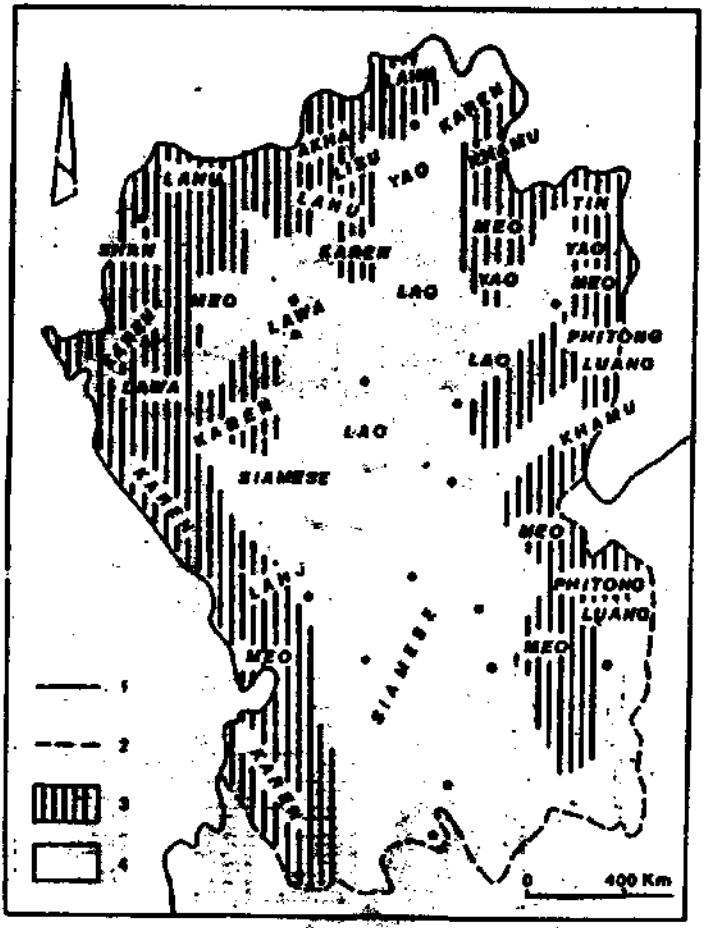

1- Ranh giới quốc gia. 2-Ranh giới của miền Bắc Thái Lan

3- Vùng cư trú của bộ tộc thiểu số 4- Vùng cư trú của người Thái

Hình 5.2. *Bản đồ các nhóm tộc người chính ở miền Bắc Thái Lan*

3.2. Xuất khẩu lao động

Theo thống kê của Bộ Lao động Thái Lan, trong thời kỳ 1996 - 1999, Thái Lan đã xuất khẩu được 270.000 lao động, hàng năm thu về ba tỷ USD. Lao động của Thái Lan chủ yếu đến ba khu vực chính trên thế giới:

- Khu vực Trung Đông

Trong thời kỳ 1990 - 1997, có khoảng 20.000 đến 22.000 lao động Thái Lan đến làm việc tại các nước Trung Đông như Israen, Quata, Ả rập Xê Út, Li Bi, chiếm 12% tổng số lao động xuất khẩu của Thái Lan.

- Khu vực châu Á

Trong thời kỳ 1994 - 1999, hàng năm Thái Lan xuất khẩu sang các nước châu Á từ 150.000 - 180.000 lao động, chiếm 80% lao động xuất khẩu.

Các nước châu Á nhập khẩu lao động của Thái Lan như Đài Loan, Singapore, Brunei, Malaysia, Nhật Bản, Hồng Kông.

- Khu vực thứ ba nhập khẩu lao động của Thái Lan là các nước công nghiệp như Hoa Kỳ, Anh, Đức, Đan Mạch, Australia.

Trong thời kỳ 1995 - 1999, bình quân mỗi năm Thái Lan xuất khẩu sang các thị trường này hơn 3.000 lao động. Chủ yếu lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ.

Phần đông lao động Thái Lan xuất khẩu sang các nước có trình độ văn hóa thấp, không có tay nghề, chủ yếu xuất thân từ

nông thôn. Những người có trình độ văn hóa cao hầu hết đều kiếm được việc làm trong nước.

Thái Lan thực hiện chính sách tự do hóa xuất khẩu lao động, năm 1997, ở Thái Lan có hơn 200 công ty có giấy phép hoạt động trong lĩnh vực lao động. Đạo luật năm 1993 của Thái Lan cho phép các công ty tư nhân tuyển mộ lao động, xuất khẩu lao động ra nước ngoài, đồng thời đạo luật này cũng không ngăn cấm người Thái Lan tự đi ra nước ngoài lao động theo cách riêng của họ. Có năm con đường khác nhau: tự đi, thông qua dịch vụ của Bộ Lao động, đi cùng với người chủ (người nước ngoài đến Thái Lan tuyển mộ), thông qua các công ty tư nhân, đi học tập nghiên cứu và tham quan khảo sát.

Thái Lan xuất khẩu lao động nhằm giảm áp lực các nguồn lao động từ nông thôn vào thành phố, như Bangkok là thành phố có 1/5 dân từ nông thôn đến, họ làm đủ các nghề để kiếm sống.

Tại Thái Lan, hàng năm các công ty đã mở các khóa đào tạo cho hơn 120.000 lao động chuẩn bị xuất khẩu. Những nghề có số người tham gia học đông nhất là cơ khí, điện tử, lái xe, xây dựng, mỹ thuật công nghiệp, các ngành dịch vụ khách sạn.

Trong thời kỳ 1994 - 1997, Thái Lan đã xuất ra nước ngoài khoảng 20.000 kỹ thuật viên, chiếm 2,2% tổng số lao động xuất khẩu của Thái Lan.

4. Giáo dục - Đào tạo

Đầu tư của Thái Lan cho giáo dục trong những năm 1960 - 1990 thấp, chiếm 2 - 3% GDP, ở các nước công nghiệp phát

triển thường 5 - 7%. Năm 1995, khoảng 21% ngân sách nhà nước được dùng cho giáo dục.

Giáo dục ở Thái Lan được miễn phí và cưỡng bách đối với các trẻ em từ 7 tuổi đến 14 tuổi. Năm học 1994 - 1995, Thái Lan có khoảng 6 triệu học sinh tiểu học và 4 triệu học sinh trung học. Thái Lan có vài trường đại học như: đại học Chulalongkorn (1917) và đại học Thammasat (1934) ở Bangkok và đại học Chiang Mai (1964) ở miền Bắc.

Cơ sở vật chất như trường lớp, dụng cụ học tập không cung cấp đủ cho giáo dục tiểu học.

Số người giảng dạy các bộ môn kỹ thuật ở đại học ngày càng ít đi vì họ được thu hút vào các công ty với lương rất cao.

Hàng năm, các trường đại học của Thái Lan cho ra thị trường lao động hơn 10.000 kỹ sư mới tốt nghiệp. Nhưng số kỹ sư được đào tạo giỏi về tiếng Anh và công nghệ hiện đại là rất hiếm.

Chính sách đào tạo nguồn nhân lực của Thái Lan trong những năm qua đã đưa đến tình trạng thiếu về kỹ sư và nhân viên trong lĩnh vực kỹ thuật.

Bảng 5.2. *Cung cầu về kỹ sư và nhân viên trong lĩnh vực kỹ thuật tại Thái Lan (1995 - 2001)*

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Cung	10.630	11.770	12.970	13.620	14.450	15.200	15.470
Cầu	13.750	15.720	16.330	18.610	21.030	23.900	27.080
Thiếu	3.120	3.950	3.360	4.990	6.580	8.700	11.610

Nguồn: IDE Spot Survey, trang 54.

Phương pháp dạy và học ở các trường chuyên nghiệp và dạy nghề của Thái Lan, cũng như nhiều nước khác ở châu Á, còn mạng nặng lý thuyết, ít kết hợp giữa học với hành.

Nhìn chung, giáo dục - đào tạo của Thái Lan chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

5. Mức sống

5.1. Thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng

GDP bình quân đầu người của Thái Lan tăng nhanh, từ 85 USD năm 1960 tăng lên 1.200 USD năm 1989, 2040 USD năm 1999 (Singapore: 25.500 USD, Brunei: 16.168 USD, Malaysia: 3.730 USD).

GNP bình quân đầu người của Thái Lan năm 1997 là 2740 USD (Singapore: 32.810 USD, Malaysia: 4530 USD, Philipphines: 1200 USD, Indonesia: 1110 USD).

5.2. Khoảng cách giàu nghèo và thu nhập giữa dân thành thị và nông thôn ngày càng lớn

Nếu như năm 1975 có khoảng 20% số người giàu nhất chiếm khoảng 49% tổng thu nhập quốc dân (GNP) thì đến năm 1987, số người này đã chiếm tới 50% GNP và con số đó lên tới 63% GNP vào năm 1995. Trong khi đó, 20% số người nghèo nhất năm 1975 chỉ chiếm có 6% GNP và đến năm 1987 tụt xuống còn 4,5% GNP, và con số đó chỉ còn 3,4% GNP vào năm 1995.

Mức chênh lệch GDP bình quân giàu nghèo theo đầu người giữa Bangkok với vùng Đông Bắc Thái Lan năm 1960 là hơn năm lần, những năm 1970 là hơn bảy lần và đến cuối những năm 1980 là hơn tám lần.

Mặc dù trong những thập kỷ gần đây, chính phủ Thái Lan có nhiều chương trình phát triển nông thôn, lập nên nhiều khu công nghiệp và khu du lịch ở những vùng sâu, vùng xa và dành một số ưu đãi thuế, lãi suất cho vay dành cho người nghèo, nhưng kết quả thu được không lớn. Mức độ chênh lệch về thu nhập và hố ngăn cách giàu nghèo hầu như không giảm.

IV. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Kinh tế Thái Lan từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000

1.1. Quá trình phát triển kinh tế

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Thái Lan đã trải qua ba thời kỳ phát triển kinh tế với những chiến lược phát triển khác nhau:

Thập niên 1950, 1960: Phát triển công nghiệp thay thế hàng nhập khẩu.

Chính phủ Thái Lan tiến hành quốc hữu hóa các xí nghiệp của tư bản nước ngoài, xây dựng khu vực kinh tế nhà nước. Thái Lan sống nhờ viện trợ Mỹ.

GDP tăng trung bình hàng năm: 5% trong thập niên 1950 và 8,3% trong thập niên 1960.

Thập niên 1970: Phát triển công nghiệp hướng vào xuất khẩu.

Với luật đầu tư được ban hành đầu tiên vào năm 1954, sau đó được sửa đổi, bổ sung liên tục vào các năm 1958, 1962, 1966, 1977, 1991 cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của công nghiệp, Thái Lan đã tạo được khá nhiều vốn đầu tư và kỹ thuật nước ngoài.

GDP tăng trung bình trong thập niên 1970 là 7%.

Cuối thập niên 1970 là thời kỳ khó khăn của nền kinh tế Thái Lan, do: hạn hán (1979 - 1980) làm giảm nguồn lương thực và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến xuất khẩu, thiếu nước cho nhà máy điện, trong khi đó giá dầu lửa trên thế giới tăng vọt mà lúc đó Thái Lan phải nhập khẩu tới 85% dầu tiêu dùng trong nước. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tư bản làm hạ giá nông sản và hàng công nghiệp nhẹ xuất khẩu của Thái Lan. Tình hình chính trị không ổn định, mức đầu tư của nước ngoài vào Thái Lan giảm khoảng 200 triệu USD năm 1978, chủ yếu từ Mỹ và Nhật.

Thập niên 1980, 1990: Kinh tế Thái Lan phát triển mạnh từ cuối thập niên 1980 đến giữa thập niên 1990, và gặp cuộc khủng hoảng tài chính vào năm 1997.

Đầu thập niên 1980 cán cân thương mại của Thái Lan bị nhập siêu, ngân sách bị thâm hụt. Năm 1980, nhập siêu: 55.489 triệu baht, bội chi ngân sách: 23.649 triệu baht.

GDP: 4% (1980 - 1986).

Cuối thập niên 1980, kinh tế Thái Lan phát triển mạnh.

Kinh tế Thái Lan phát triển mạnh vào cuối thập niên 1980 do:

- Đại tướng Prem Tinxulon lên thay Thnom Praklat làm Thủ tướng (3/1980), đã tạo được sự ổn định chính trị bằng cách cân bằng quyền lực giữa các đảng phái trong chính phủ, và đã bổ nhiệm các nhà kinh tế trực tiếp nắm chính quyền, điều hành kinh tế.

- Chính phủ đã thực hiện phá giá đồng baht vào năm 1984 với mức 14,8% so với USD (lần phá giá lớn nhất so với các lần trước).

- Năm 1986, giá trị hàng xuất khẩu tăng, giảm nhập siêu; và thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài, từ 4,4 tỷ baht năm 1984 tăng lên 6,9 tỷ baht năm 1986, 39 tỷ baht năm 1989.

Năm 1986, kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt - may mặc (29 tỷ baht) đã vượt qua kim ngạch xuất khẩu lúa gạo (22,5 tỷ baht), đánh dấu một sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế Thái Lan: từ nông nghiệp sang công nghiệp. Công nghiệp chiếm 20,6% tổng sản phẩm quốc dân, còn nông nghiệp chiếm 16,7%.

Từ năm 1986, chính phủ đã thi hành một loạt biện pháp để thực hiện công nghiệp hóa đất nước.

Trong kế hoạch phát triển kinh tế lần thứ sáu (1986 - 1990), chính phủ đã phối hợp một cách đồng bộ giữa ba mặt: sản xuất, thị trường và kỹ thuật. Trong đó, yếu tố thị trường được xác định là chủ đạo, nghĩa là phải tiến hành điều tra, nghiên cứu và nhận xét về khả năng thị trường, rồi mới lập kế hoạch kinh doanh và sản xuất cũng như yêu cầu kỹ thuật sử dụng.

- Từ năm 1987 đến 1990, tốc độ tăng trưởng kinh tế Thái Lan ổn định ở mức trên dưới 10%. GDP: 9,5% năm 1987; 13,2% năm 1988; 12,2% năm 1989; 11,6% năm 1990.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao do sự phát triển của ngành công nghiệp chế tạo mang lại. Tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP từ 12,5% năm 1960 tăng lên 27,2% năm 1990, trong

khi tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm từ 39,8% xuống còn 12,5% trong cùng thời gian.

Thập niên 1990: Thái Lan thực hiện hai kế hoạch 5 năm.

** Kế hoạch 5 năm lần thứ bảy (1991 - 1995):* Thái Lan dự tính đạt mức tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm là 8%. Điều đó cho thấy Thái Lan quan tâm đến việc giữ cho nền kinh tế cân bằng hơn là tăng tốc "quá nóng" trong những năm trước đó. Mặt khác trong nền kinh tế cũng bộc lộ một số mặt yếu:

- Thiếu một đội ngũ công nhân lành nghề và thợ có trình độ chuyên môn cao.

- Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế.

- Tình trạng lạm phát ngày càng tăng: 1,8% năm 1986; 2,8% năm 1987; 5,9% năm 1990; 7% năm 1991.

- Cán cân thương mại luôn bị nhập siêu: 8,6 tỷ baht năm 1986; 34,3 tỷ baht năm 1987; 263,3 tỷ baht năm 1990; 286 tỷ baht năm 1991.

- Tình trạng phát triển không đồng đều về kinh tế giữa các vùng. Tốc độ phát triển công nghiệp ở Bangkok năm 1987 là 12,3%; vùng Đông Bắc: 1,6%; miền Bắc: 6%; miền Nam: 3,2% và vùng trung tâm: 10,9%.

- Sự chênh lệch về thu nhập giữa người giàu và người nghèo khá lớn. Thu nhập của nhóm người giàu trong xã hội vẫn tiếp tục tăng, trong khi thu nhập của nhóm người nghèo giảm đi. Khoảng cách về thu nhập giữa hai nhóm này từ 12,2 - 15,8 lần trong thời gian từ 1988 - 1993. Thu nhập của người

dân Bangkok gấp 10,2 lần so với vùng Đông Bắc (1991), và tăng lên 11,2 lần năm 1993; 11,9 lần năm 1994.

- Nguồn tài nguyên và môi trường bị phá huỷ. Do chính sách phá rừng một cách bừa bãi để khai thác gỗ và lấy đất canh tác đã làm mất đi những cánh rừng nhiệt đới. Nếu như năm 1961, diện tích rừng nhiệt đới của Thái Lan chiếm khoảng 50% diện tích tự nhiên, thì đến năm 1987 con số đó chỉ còn 28%. Sự suy giảm diện tích rừng nhanh gây ra hạn hán, lụt lội và làm bạc màu đất.

- Khoảng cách khá lớn giữa tiết kiệm và đầu tư, và sự phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ, máy móc, thiết bị nước ngoài.

Năm 1995, khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư đã tăng tới 7,3% của GDP, so với mục tiêu đặt ra chỉ có 2,5% trong năm cuối của kế hoạch lần thứ bảy.

Thái Lan cũng bị lệ thuộc quá nhiều vào công nghệ và máy móc, thiết bị nước ngoài. Trị giá nhập khẩu máy móc, thiết bị đạt tới 840.000 triệu baht (33 triệu USD) năm 1995 so với 330.000 triệu baht (13.200 triệu USD) năm 1991. Đây chính là những cản trở cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển.

GDP: 8,4% (1991-1995)

* *Kế hoạch 5 năm lần thứ tám (1996-2000)* với bốn chiến lược chính:

- Phát triển xã hội và con người để có thể nâng cao hơn nữa trình độ học vấn của nhân dân.

- Đạt được sự ổn định và hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế để duy trì sự phát triển con người.

- Phát triển khu vực nông thôn và nguồn tài nguyên thiên nhiên để sự phát triển chung được duy trì.

- Hợp tác chặt chẽ giữa nhà nước và tư nhân, giữa tổ chức kinh tế và xã hội.

Kế hoạch đề ra việc điều hoà thu nhập người lao động, như lương công nhân không được quá 13 lần thu nhập của nông dân. Tỷ lệ người nghèo giảm xuống còn 10% dân số. Việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật được đẩy nhanh để cuối kế hoạch đào tạo được 9.000 người tốt nghiệp khoa học cơ bản, 26.300 kỹ sư, 220.000 chuyên viên kỹ thuật. Tiền tài trợ cho nghiên cứu phát triển là 0,75% tổng thu nhập quốc dân. Cưỡng bách giáo dục từ sáu năm lên chín năm ở giai đoạn đầu và mười hai năm ở giai đoạn sau.

Kế hoạch cũng đề ra việc nâng tỷ lệ điện thoại trong dân chúng là 20 máy/100 người, cảng Laem Chabang đảm nhận việc giải quyết 2,25 triệu kiện hàng và đội tàu Thái Lan đảm nhận ít nhất 18% tổng số hàng xuất khẩu, ngành đường sắt Thái Lan giải quyết 420.000 hành khách và 13 triệu tấn hàng hóa mỗi ngày... để Thái Lan đạt được nền móng của một nước công nghiệp mới trước khi bước vào thế kỷ 21.

GDP: 8,8% năm 1995; 5,5% năm 1996.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thái Lan năm 1996 giảm sút do nhiều nguyên nhân:

- Xuất khẩu giảm: Trong năm 1996, thị trường thế giới về các sản phẩm điện tử, bán dẫn, máy vi tính ... bị sút giảm vì

hàng tồn kho trên thế giới còn nhiều. Ở Thái Lan, xuất khẩu hàng điện tử tụt nhanh, từ mức tăng trưởng 22,5% năm 1995, chỉ còn 1% năm 1996. Xuất khẩu của Thái Lan nói chung tụt mạnh, từ mức tăng trưởng 23,6% năm 1995, giảm xuống còn 3% năm 1996.

- Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, từ những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt, may... sang những ngành chế tạo có kỹ thuật cao hơn như công nghiệp điện tử, chế tạo ô tô... đưa đến tình trạng giảm sút của những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, đã góp phần vào sự giảm sút chung của nền kinh tế.

- Chi tiêu quá mức đã khiến cho tổng số nợ nước ngoài của Thái Lan tăng 167% trong 5 năm (1990 - 1995), đến cuối năm 1996 lên tới 98 tỷ USD, tăng 3,5 lần so với 28 tỷ năm 1990. Thống đốc Ngân hàng Thái Lan là Ramchai Maru Kanond kêu lên rằng số tiền phải thanh toán nợ nước ngoài đến hạn tăng lên một cách đáng sợ. Hậu quả của tình hình nói trên là thâm hụt trong cán cân thương mại và cán cân thanh toán vãng lai của Thái Lan năm 1996 lên tới 15 tỷ USD, bằng 7,8% GDP, so với 13,4 tỷ USD năm 1995. Như tờ *Diễn đàn Thông tin quốc tế* (Mỹ) nhận xét: việc nhiều công ty tài chính Thái Lan lún sâu vào nợ nần có thể cuốn nước này vào một cuộc khủng hoảng tài chính chưa từng thấy.

- Giá đồng baht xuống thấp nhất trong sáu năm trước đó. Hãng AFP ngày 3/4/1997 nhận xét rằng, cả hai khu vực ngân hàng và tài chính Thái Lan đều chồng chất những khoản nợ khó đòi liên quan đến thị trường bất động sản đang sa sút, buộc chính phủ phải hỗ trợ cho khu vực tài chánh ốm yếu này.

Chính phủ Thái Lan đã áp dụng một số biện pháp để khắc phục giảm sút tốc độ tăng trưởng kinh tế:

- Tìm cách hạn chế lạm phát, giảm mức thâm hụt cán cân buôn bán ngày càng tăng.

- Giảm hoặc cắt giảm đầu tư nhà nước ở một số lãnh vực, trong đó cơ sở hạ tầng bị cắt giảm khoảng 1,6 tỷ USD.

- Đẩy mạnh việc thực hiện các dự án nâng được thu nhập quốc gia hoặc thúc đẩy khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Cắt giảm chi tiêu của chính phủ 10% trong tài khóa kết thúc ngày 30/09/1997.

- Các ngân hàng và công ty tài chính cấp tốc áp dụng một số biện pháp để bảo vệ cho họ khỏi bị thua lỗ. Mười công ty tài chính được lệnh phải tăng vốn để giúp cho các hãng gặp khó khăn có thể vay tiền trả những món nợ lớn.

- Tăng giá xăng dầu (1 lít xăng 4 xu Mỹ).

1.2. Khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997

Ngày 02/07/1997, chính phủ và Ngân hàng Trung ương Thái Lan buộc phải tuyên bố phá giá (thả nổi) đồng baht, tức là chuyển đồng baht sang chế độ quản lý tỷ giá theo biến động của thị trường, do khủng hoảng tài chính vẫn những bất trắc đe dọa trực tiếp sự phát triển của nền kinh tế. Đồng baht bị mất giá 20% chỉ sau vài ngày nổ ra khủng hoảng, từ 24,53 baht ăn 1 USD xuống còn 29,50 baht ăn 1 USD. Mặc dù chính phủ Thái Lan, qua đài truyền hình, công bố bảy biện pháp tạm thời cố giữ giá cho đồng tiền của họ, song đồng baht vẫn tiếp tục

mất giá. Thị trường chứng khoán Bangkok chao đảo do các nhà đầu cơ tung đồng baht ra bán để thu về USD để bảo toàn giá trị. Dân chúng cũng đổ xô rút tiền ngân hàng, càng khiến cho đồng baht giảm giá tiếp.

Như một phản ứng dây chuyền, chỉ 9 ngày sau, ngày 11/07/1997, chính phủ và Ngân hàng trung ương Philippines cũng tuyên bố thả nổi đồng peso và ngay lập tức đồng peso mất giá 11% so với đồng USD. Tiếp đó là đồng ringgit của Malaysia cũng mất giá mạnh trong hơn ba năm trước. Rồi đến đồng rupiah của Indonesia, đồng đô la của Singapore cũng bị ảnh hưởng.

1.2.1. Nguyên nhân

Vì sao cuộc khủng hoảng tài chánh - tiền tệ bắt đầu từ Thái Lan?

- Xuất khẩu giảm, thâm hụt cán cân thanh toán.

Trong những năm 1990, Indonesia vẫn xuất siêu, còn Malaysia thâm hụt buôn bán không đáng kể. Chỉ có Thái Lan thâm hụt cán cân thanh toán vào lúc xảy ra khủng hoảng bởi vì xuất khẩu của nước này giảm sút.

- Bị các nhà đầu cơ tiền tệ tấn công.

Thái Lan bị các nhà đầu cơ tiền tệ tấn công trước khi lâm vào cuộc khủng hoảng hoàn toàn và buộc phải thả nổi đồng baht. Các nhà đầu cơ tiền tệ tấn công Thái Lan lần đầu vào tháng 11/1996, lần hai: 2/1997, lần ba: 5/1997.

Ngân hàng Thái Lan đã chống lại cả 3 cuộc tấn công này, nhưng đến đợt tấn công thứ ba, họ đã phải sử dụng toàn bộ dự

trữ ngoại tệ của đất nước để cam kết mua tiền baht trên thị trường để bảo vệ đồng baht.

Cuộc tấn công lần thứ tư: 6/1997. Lần này các nhà đầu tư Thái Lan cũng bắt đầu rút tiền của họ. Do đó, ngân hàng Thái Lan phải từ bỏ nỗ lực bảo vệ đồng baht. Đồng baht tiếp tục sụt giá cho đến tháng 11/1997, tỷ giá đồng baht xuống tới 59 baht/1USD. Vào lúc đó, nền kinh tế Thái Lan hoàn toàn bị suy sụp.

Các nhà đầu cơ chọn Thái Lan để tấn công, thay vì chọn nước khác vì Thái Lan dễ bị bị tổn thương trước sự đổ vỡ của thị trường tiền tệ, một trong những xung lực kinh tế mạnh nhất của nước này. Thái Lan có thị trường vốn mở cửa. Tiền vốn đổ vào Thái Lan cho đến khi tỷ lệ lãi suất ở nước này ngang bằng với tỷ lệ lãi suất trên thị trường toàn cầu. Thái Lan đã phạm một sai lầm là đã tạo điều kiện cho các nhà đầu cơ nước ngoài tấn công.

- Nợ quá hạn của Thái Lan quá lớn.

Tính đến tháng 7/1997, nợ ngắn hạn của Thái Lan lên tới 75 tỷ USD và Indonesia: 20,8 tỷ USD. Đồng baht mất giá, số nợ tăng lên.

Ngoài các nguyên nhân kể trện, còn có nhiều nguyên nhân khác nữa đưa đến khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Thái Lan như: sử dụng đồng vốn nước ngoài kém hiệu quả, sự lạc hậu của giáo dục và sự điều hành kém hiệu quả của bộ máy công quyền, nền kinh tế phát triển quá nóng, cơ cấu kinh tế không phù hợp...

1.2.2. Tác động

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 đã có tác động xấu đến nền kinh tế Thái Lan nói riêng và nền kinh tế của các nước Đông Nam Á nói chung trên nhiều mặt: tỷ giá hối đoái đồng baht sụt giảm, làm nợ nước ngoài tăng, nhiều công ty tài chính phải đóng cửa, hàng nghìn cơ sở sản xuất phải đóng cửa, hàng chục nghìn công nhân bị sa thải, thu nhập bình quân đầu người giảm, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt số âm ....

- Tỷ giá hối đoái đồng baht sụt giảm đến mức kỷ lục, từ 24,53 baht ăn 1 USD vào tháng 4/1997 tới mức 59 baht ăn 1 USD vào tháng 7/1997.

- Chỉ số giao dịch thị trường chứng khoán tụt dốc từ 1415 điểm vào 14/02 tới mức còn 207 điểm vào 04/09/1998.

- Có 56 công ty tài chính chiếm hơn một nửa tổng số công ty trong cả nước buộc phải đóng cửa (12/1997).

- 2/3 tổng số công ty Thái không còn vốn.

- Theo số liệu của ngân hàng Thái Lan công bố vào tháng 9/1998, thì nợ nước ngoài của Thái Lan lên tới 86,4 tỷ USD, trong đó có 26,6 tỷ là nợ ngắn hạn đến kỳ hạn phải thanh toán. 2/3 nợ nước ngoài là những món nợ thuộc vào khu vực tư nhân.

- Tạp chí *Triển vọng các nền kinh tế Đông Á* (EAEP) cho thấy, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 đã làm giảm mức thu nhập GDP theo đầu người của Thái Lan trong năm 1997 so với năm 1996 là 18% (từ 3031 USD xuống còn 2485 USD) và sau đó là 26% trong năm 1998 (chỉ còn 1834 USD).

- Theo một điều tra của Cục Bảo hộ Lao động của Thái Lan, công bố ngày 31/4/1998, thì vào giai đoạn của cuộc khủng hoảng, 790 nhà máy (trừ ngành công nghiệp ô tô) vốn đã sử dụng tới 272.769 công nhân, đã buộc phải sa thải 39.621 công nhân từ khi đồng baht bị thả nổi. Trong năm 1997, đã có 2107 cơ sở sản xuất bị đóng cửa, khiến cho 164.845 người bị mất việc. Ngoài ra, còn có 69.815 người thất nghiệp. Tới năm 1998, số doanh nghiệp bị đóng cửa do không trả được nợ đã lên tới 5.637 và đã sa thải 355.122 người lao động. Tình trạng thất nghiệp đã trở nên trầm trọng ở Thái Lan, nước vốn có tỷ lệ thất nghiệp vào loại thấp trong khu vực. Số người thất nghiệp tăng khoảng 50% kể từ khi xảy ra khủng hoảng, lên tới 1,5 triệu người vào tháng 2 - 1998.

- Tốc độ tăng trưởng GDP đạt số âm: - 0,4 % năm 1997, - –10,4% năm 1998.

- Ngày 21 - 07 - 1997, một đối tác lớn nước ngoài đã tuyên bố đình chỉ 10 dự án liên doanh với Thái Lan, tổng trị giá 500 triệu USD.

1.2.3. Biện pháp phục hồi kinh tế

Chính phủ Thái Lan do Thủ tướng Chuan Leekpai lãnh đạo, đã bắt đầu xúc tiến việc phục hồi kinh tế theo chính sách của Quĩ tiền tệ quốc tế (IMF).

Quĩ tiền tệ quốc tế và 10 nước châu Á - Thái Bình Dương, đáp ứng lời kêu gọi của chính phủ Thái Lan về sự giúp đỡ tài chính để khôi phục kinh tế sau khủng hoảng, đã cam kết tài trợ cho Thái Lan 17,2 tỷ USD (tháng 8/1997). Trong đó, Nhật cho vay 4 tỷ, Hồng Kông 1 tỷ, Australia, Malaysia,

Singapore mỗi nước 1 tỷ; Hàn Quốc, Indonesia mỗi nước 500 triệu; Trung quốc và ngân hàng phát triển châu Á đều cho vay 3 tỷ, phần còn lại lấy từ quỹ IMF. Số tiền trên phải được hoàn trả trong vòng 3 - 5 năm với lãi xuất 4 %. Để nhận được khoản tiền tài trợ trên, Thái Lan phải chấp nhận một chương trình cải cách tổng thể do IMF đưa ra. Chương trình gồm một số điểm chính sau:

- Sắp xếp, sáp nhập hoặc đóng cửa những tổ chức tài chính - tiền tệ kinh doanh kém hiệu quả, gây thất thoát tài sản. Cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng để lấy lại lòng tin của giới đầu tư.

- Sử dụng các biện pháp tài chính để điều chỉnh từ thâm hụt ngân sách sang thặng dư ngân sách trong năm 1997 - 1998, kể cả tăng thuế giá trị gia tăng lên 7-10%.

- Lập khuôn khổ cho chính sách tiền tệ và tỷ giá, thực hiện thả nổi có kiểm soát đối với đồng baht.

- Cắt giảm ngân sách năm 1998 xuống còn 50 - 70 tỷ baht (1,6 tỷ - 2,4 tỷ USD).

- Giảm thâm hụt tài khoản vãng lai từ mức 8% GDP năm 1996 xuống 5% năm 1997 và 3% năm 1998.

- Duy trì lạm phát ở mức 8 - 9 % trong năm 1997, 5,9% năm 1998.

- Tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế thông qua việc giảm thuế quan.

- Mở cửa cho đầu tư nước ngoài vào một số ngành kinh doanh quan trọng.

- Giảm bớt các điều kiện ưu đãi dành cho các tổ chức độc quyền trong nước.

- Đảm bảo nguyên tắc kiểm toán phương Tây trong làm ăn, kinh doanh.

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng 3% cho năm 1997 và 4% cho năm 1998.

1.2.4. Cải cách khu vực tài chính ngân hàng và các công ty

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 đã đẩy hệ thống ngân hàng của Thái Lan rơi vào tình trạng tồi tệ. Việc mất giá đồng baht và tình trạng rút vốn ồ ạt đã làm cho nhiều ngân hàng Thái Lan mất khả năng thanh toán. Do đó, ngay sau khi khủng hoảng, Thái Lan đã bắt đầu xúc tiến cải tổ khu vực tài chính ngân hàng thông qua việc tăng cường điều tiết và giám sát đối với khu vực này. Mặt khác, người nước ngoài được phép đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực tài chính, vốn trước đây được dành riêng cho tư bản trong nước.

Chính phủ trợ giúp khẩn cấp 24,1 tỷ USD cho các ngân hàng nhằm chống lại việc rút tiền mặt hàng loạt. Sau khi tình trạng này trở nên trầm trọng hơn, chính phủ đứng ra bảo lãnh tất cả các khoản tiền gửi, và trong một số trường hợp nhận lại các món nợ tài chính khác, làm cho các khoản thiệt hại của ngân hàng trở thành trách nhiệm của chính phủ.

Song song với việc trợ giúp này, Thái Lan đã thực hiện một số biện pháp nhằm cơ cấu lại khu vực tài chính và ngân hàng bao gồm:

* Lập Quỹ phát triển các tổ chức tài chính (FIDF), với mục đích là huy động vốn để tái cấp vốn cho ngân hàng theo hai phương án:

- Chính phủ sẽ mua cổ phần của các ngân hàng nếu như các ngân hàng chịu áp dụng một cách nghiêm ngặt các qui định về kế toán, về mức dự trữ và tỷ lệ vốn.

- Chính phủ sẽ không mua các cổ phiếu ưu đãi mà thay vào đó, chính phủ sẽ nắm giữ một lượng nợ của ngân hàng (có thể lên tới 2% giá trị của tổng tài sản), sau khi đã được điều chỉnh theo mức độ rủi ro. Tuy nhiên, các ngân hàng được quyền xin cấp vốn phải có một chương trình cải cách thỏa đáng và thực hiện đúng thời hạn qui định.

Mặt khác, người nước ngoài được phép đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực tài chính, vốn trước đây dành riêng cho tư bản trong nước.

Krung Thai Bank, sau khi hợp nhất với First Bangkok City Bank và Bangkok Bank of Commerce, đã được FIDE trợ cấp 77 tỷ baht và sẽ được cấp thêm 108 tỷ baht nữa khi chương trình cải cách được chấp thuận. Nói chung, chương trình cấp vốn của Thái Lan chậm và không đầy đủ. Do đó, một số ngân hàng lớn đã tự động tăng vốn bằng cách phát hành chứng khoán cao cấp, trong đó có Thai Farmer's Bank và Bangkok Bank.

* Đóng cửa hoặc sáp nhập các tổ chức tài chính và ngân hàng hoạt động kém hiệu quả. Cho đến năm 2001, Thái Lan đã đóng cửa 2/3 số công ty tài chính và một ngân hàng, sáp nhập một ngân hàng và 12 tổ chức tài chính khác. Bên cạnh đó, chính phủ Thái Lan cũng đã cho phép tư nhân hóa và để cho các nhà đầu tư nước ngoài mua lại các ngân hàng. Trong tháng 8/1999, Ngân hàng Trung ương Thái Lan đã ký một thỏa thuận với ngân hàng Anh Standard Chartered về việc bán 75% cổ

phần trong ngân hàng lớn thứ 12 của Thái Lan là Nakornthon Bank, và ngân hàng United Oversea Bank của Singapore đã ký một thoả thuận mua 75% cổ phần của ngân hàng nhỏ Padanasin Bank. Tính đến hết năm 1999, có sáu ngân hàng hoạt động 100% vốn nước ngoài, chiếm khoảng 19% tổng số các chi nhánh và 13% tổng số tài sản của hệ thống ngân hàng Thái Lan.

* Lập Cục Xây dựng lại tổ chức tài chính (FRA) chủ yếu để thanh lý số tài sản khoảng 860 tỷ baht của 56 công ty tài chính bị đóng cửa. Cơ quan này phân loại và bán đấu giá các tài sản trên để thu hồi vốn.

* Ngân hàng Trung ương và Bộ Tài chính Thái Lan đã công bố kế hoạch tổng quát xây dựng lại hệ thống tài chính - tiền tệ (tháng 8/1998). Kế hoạch này đã mở đường cho các tổ chức tiền tệ thu hút vốn từ tiền công trái, nhưng điều kiện khắt khe nên ít ngân hàng thực hiện.

* Ngân hàng Trung ương thành lập một Ủy ban xử lý nợ, và yêu cầu các ngân hàng và các doanh nghiệp nhanh chóng hợp tác để giải quyết nợ của các doanh nghiệp và của các ngân hàng. Tuy nhiên, cuộc thương lượng về nợ ban đầu không mấy tiến triển do người vay và chủ nợ không đạt được sự nhất trí. Tháng 3/1999, Ngân hàng Trung ương đã tổng hợp phương châm chỉ đạo liên quan đến các cuộc thương lượng giữa người vay và chủ nợ.

* Chính phủ Thái Lan thực hiện việc cắt giảm ngân sách năm 1998 đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của nhân dân Thái Lan. Hệ thống bảo hiểm y tế dành cho các nhân viên chính phủ bị thu hẹp lại. Trước đây, một viên chức nhà nước và

năm người ăn theo được hưởng chế độ chăm sóc y tế không mất tiền. Chi tiêu về bảo hiểm y tế cho hai triệu viên chức và những người ăn theo họ tăng từ 5,4 tỷ baht vào năm 1992 lên đến 14 tỷ baht năm 1997. Để giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách, chính phủ đã chuyển hệ thống bảo hiểm y tế cho viên chức và những người ăn theo thành một hệ thống độc lập, nhằm giảm số người được nhà nước chi trả về bảo hiểm y tế và mở đường cho đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này...

* Quốc hội Thái Lan đã thông qua Luật phá sản và Tòa án giải quyết phá sản vào tháng 3/1999, nhằm giúp các nhà đầu tư tài chính nước ngoài yên tâm hơn khi đầu tư vào Thái Lan. Bộ luật này thay thế cho bộ luật Thương mại dân sự được ban hành trước đó. Luật Thương mại dân sự tỏ ra kém hiệu lực và gây cản trở người nước ngoài cho vay tiền. - Luật phá sản mới của Thái Lan xác định rõ ràng hơn các thủ tục phá sản. Theo qui định của bộ luật này, giới hạn các khoản nợ không trả được khiến cho con nợ bị tuyên bố phá sản là một triệu baht đối với cá nhân và hai triệu baht đối với các công ty. Những người bảo lãnh nợ cá nhân cũng bị truy tố trước pháp luật. Cá chân bị phá sản chỉ được phép giữ một số tài sản trị giá không quá 100.000 baht. Sau ba năm bị tuyên bố phá sản, các nhà kinh doanh trên mới được tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

* Đầu tháng 7/1999, chính phủ Thái Lan đã quyết định thành lập Quỹ vốn liên doanh để giúp đỡ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quỹ quản lý độc lập và được quản lý như một công ty tư nhân. Chính phủ đã hỗ trợ một tỷ baht làm vốn ban đầu cho Quỹ trên. Tham gia vào Quỹ có Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển châu Á và Quỹ hợp tác phát triển hải ngoại của Nhật Bản...

Hỗ trợ những cố gắng của chính phủ trong việc giúp đỡ giới doanh nghiệp trong nước và giảm bớt đồng ngoại tệ chảy ra nước ngoài, nhân dân Thái Lan đã tích cực tham gia vào chiến dịch "Người Thái giúp đỡ người Thái" bằng cách mua hàng của các công ty trong nước. Nhờ đó, trong tháng 11/1999, tổng kim ngạch nhập khẩu 17 mặt hàng xa xỉ chỉ còn 25,61 tỷ USD, giảm được 14% so với tháng 12/1997 và 68,86% so với tháng 1/1997.

* Tiến hành tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước.

Theo yêu cầu của IMF, chính phủ Thái Lan cũng dự định tư nhân hóa một số ngành kinh tế có tính chất chiến lược như năng lượng, nước, viễn thông với tổng số 59 doanh nghiệp nhà nước. Chương trình tư nhân hóa các ngành kinh tế này dự tính sẽ hoàn thành vào năm 2006. Quyết định trên đã gây nên làn sóng phản đối trong các tầng lớp nhân dân Thái Lan. Tháng 5/1998, nhiều cuộc biểu tình đã diễn ra trên các đường phố Bangkok. Những người biểu tình đòi chính phủ phải giữ lại 70% cổ phần trong các công ty trên và hô vang khẩu hiệu "Các nhà đầu tư nước ngoài hãy trở về nước".

1.2.5. Điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư

Trong năm 1997, Cục Đầu tư Thái Lan (BOI) đã đưa ra hàng loạt khuyến khích mới cho tư bản nước ngoài, miễn thuế nhập khẩu để đổi mới công nghệ cho các nhà kinh doanh đầu tư vào những dự án thuộc ba ngành: dệt, đồ lót và chế biến thực phẩm. Biện pháp này nhằm tăng cường khả năng công nghệ và chất lượng sản phẩm cho các công ty Thái Lan và tạo điều kiện phát triển những ngành công nghiệp thâm dụng lao động.

Các khuyến khích đầu tư còn lại được tập trung vào việc thực hiện mục tiêu giảm tập trung công nghiệp tại các thành phố, phát triển công nghiệp tại các vùng nông thôn xa xôi của Thái Lan. Theo hướng đó, kế hoạch trong năm 2000, Cục Đầu tư Thái Lan dự định thay đổi việc phân chia vùng đầu tư ở Thái Lan từ ba vùng xuống còn hai vùng. Trước đây, trong "Chính sách và tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư" được Cục Đầu tư Thái Lan công bố vào tháng 4/1993, toàn lãnh thổ Thái Lan đã được chia thành ba vùng khuyến khích đầu tư:

Vùng I bao gồm Bangkok và năm tỉnh là Samut Prakan, Samut Sakhon, Nakhon Panom, Nona Buri, và Pathum Thani.

Vùng II bao gồm 10 tỉnh: Samut Songkram, Ratchaburi, Kanchanaburi, Suphanburi, Anthong, Ayuthaya, Saraburi, Nakhon Nayok, Chachoegsao và Chonburi.

Vùng III bao gồm 61 tỉnh còn lại và khu công nghiệp Laem Chabang.

Các dự án đầu tư vào ba vùng này sẽ được hưởng những ưu đãi đầu tư với những mức độ khác nhau. Chẳng hạn, các dự án đầu tư vào vùng I, không được miễn thuế nhập khẩu máy móc. Tuy nhiên, những dự án xuất khẩu không dưới 80% sản phẩm hoặc xây dựng nhà máy trong các khu công nghiệp được khuyến khích thì có thể được miễn thuế nhập khẩu máy móc 50%. Những dự án đầu tư vào vùng I cũng không được miễn thuế thu nhập công ty, trừ khi xuất khẩu không dưới 80% toàn bộ sản phẩm và xây dựng nhà máy trong các khu công nghiệp được khuyến khích thì được miễn thuế ba năm. Đối với các dự án đầu tư vào vùng II, nhà nước sẽ miễn thuế nhập khẩu máy móc 50%. Những dự án xây dựng nhà máy trong các khu công

nghiệp được khuyến khích sẽ được miễn thuế thu nhập công ty trong ba năm và có thể gia hạn tới bảy năm.

Những dự án đầu tư vào vùng III được nhà nước dành nhiều ưu đãi nhất. Các nhà đầu tư bỏ vốn vào vùng này được miễn thuế nhập khẩu máy móc, miễn thuế thu nhập công ty trong tám năm và miễn thuế đánh vào nguyên liệu nhập khẩu dùng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trong vòng 5 năm. Những nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hóa cung cấp cho nhu cầu nội địa cũng được giảm 75% thuế trong vòng 5 năm.

Chính sách phân vùng khuyến khích đầu tư trên, sau bảy năm thực hiện, đã góp phần vào việc phát triển các vùng nông thôn hẻo lánh của Thái Lan.

Đến năm 2000, chính phủ dự kiến phân vùng phát triển của Thái Lan thành các khu công nghiệp bình thường và khu công nghiệp đặc biệt. Tiêu chí phân vùng không dựa vào vị trí địa lý như trước nữa, mà dựa vào GDP theo đầu người, cơ sở hạ tầng và giáo dục. Các tỉnh nghèo của Thái Lan sẽ đưa vào khu kinh tế đặc biệt để thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển.

Ngoài hai lĩnh vực cải cách tài chính ngân hàng và khuyến khích đầu tư, chính phủ Thái Lan còn đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, điều chỉnh cơ cấu công nghiệp và tăng cường phát triển thương mại quốc tế.

1.3. Thành quả và thách thức

1.3.1. Thành quả

Trải qua tám kế hoạch 5 năm (1961 - 2000), Thái Lan đã có những bước tiến đáng kể trên con đường công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Thái

Lan đã trở thành một nước công - nông nghiệp và dịch vụ phát triển.

- Nông nghiệp chiếm 38% GDP năm 1960 giảm còn 10,4% GDP năm 1996. Công nghiệp từ 13% GDP tăng lên tới 40% GDP trong cùng thời điểm.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, GDP trên 8% từ 1986 - 1996.

- GDP bình quân đầu người tăng từ 1200 USD năm 1989 lên đến 2040 USD năm 1999.

- Kinh tế phục hồi nhanh sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997.

- GDP: - 0,4% năm 1997, -10,4% năm 1998, 4,1% năm 1999 và 4,8% năm 2000.

* Kinh tế Thái Lan phục hồi đã giúp nước này lấy lại được niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Theo Cục Đầu tư Thái Lan (BOI), số dự án xin đầu tư trong bốn tháng đầu năm 2000 đã tăng lên 353 dự án, tăng 53% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đầu tư trị giá tới 103,7 tỷ baht, tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm 1999. Trong các dự án trên có 187 dự án đầu tư mới. Nhật Bản là nước đầu tư nhiều nhất vào nền kinh tế Thái Lan: với 31,7 tỷ baht, Trung Quốc đứng hàng thứ hai: 18.03 tỷ baht, tiếp đến là Mỹ với 9,65 tỷ baht, Những dự án đầu tư trên đã tạo ra được 560.000 việc làm cho người lao động Thái.

Ngày 19/06/2000, Thái Lan đã chính thức kết thúc chương trình cứu trợ trọn gói khẩn cấp của IMF, không nhận khoản vay còn lại 3,7 tỷ USD.

Tuy nhiên, Thái Lan bước vào thế kỷ 21 với đầy khó khăn và thử thách trên con đường xây dựng một xã hội công bằng và phát triển bền vững.

1.3.2. Thách thức

Thứ nhất - Sự yếu kém về giáo dục và cơ sở hạ tầng:

Theo đánh giá của *Diễn đàn kinh tế thế giới* (WEF), tính cạnh tranh toàn cầu của Thái Lan đã bị sụt giảm từ vị trí thứ 14 (1996) xuống vị trí thứ 31 (2000). Nguyên nhân là do hệ thống giáo dục yếu kém đã dẫn đến sự thiếu hụt về trình độ của lực lượng lao động. Hàng năm, hệ thống giáo dục đại học của Thái Lan cho ra khoảng 10.000 kỹ sư nhưng họ không thể đáp ứng đòi hỏi cao về chất lượng vì thiếu kiến thức công nghệ hiện đại và tiếng Anh không khá.

Sự yếu kém về cơ sở hạ tầng không phải bắt nguồn từ sự thiếu đầu tư và thiếu người tài giỏi, mà từ những sai lầm trong tiến trình hoạch định chính sách. Không có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành. Các dự án đã bị kết thúc một cách chậm trễ, do những tranh cãi chính trị và khi thực thi các chính sách thường không dựa trên lợi ích kinh tế mà dựa vào món thu lợi của một cá nhân nào đó.

Thứ hai - Những thành quả của sự phát triển không được phân phối công bằng, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn.

Trong số các nước đang phát triển ở châu Á, Thái Lan có hệ số Gini (đơn vị đo mức độ công bằng xã hội, theo nguyên tắc chỉ số càng tiến đến 1 thì càng mất công bằng) thuộc vào loại cao nhất, đứng ở chỉ số dao động trên dưới 0,6. Năm 1995, hệ số Gini của Thái Lan do Liên Hiệp Quốc đánh giá là 0,58, trong khi đó của Hàn Quốc chỉ ở mức 0,35 và của Singapore

0,33. Ngân hàng thế giới năm 1996 đã đưa ra đánh giá Thái Lan là một trong những nước có chênh lệch giàu nghèo lớn nhất thế giới.

Thứ ba - Sự ô nhiễm môi trường tự nhiên ở mức độ cao.

Hệ thống giao thông đô thị không phát triển kịp so với số lượng xe hơi tăng nhanh, cùng với sự quản lý kém, đã tạo ra nạn kẹt xe và ô nhiễm bầu khí quyển.

Sự suy giảm diện tích rừng nhanh: rừng chiếm khoảng 50% diện tích tự nhiên năm 1961, giảm còn khoảng 28% năm 1987 do chính sách phá rừng một cách bừa bãi để khai thác gỗ và lấy đất canh tác, đã gây ra hạn hán, lụt lội và bạc màu đất.

Thứ tư - Sự suy giảm đạo đức và lối sống xã hội đến mức báo động.

Do nạn thất nghiệp cao và lối sống hưởng thụ phát triển đã đẩy hàng vạn cô gái Thái vốn thuần hậu và mộ đạo vào các tiệm nhảy, nhà hàng làm thứ mua vui cho du khách bốn phương. Hậu quả là các bệnh dịch thế kỷ đang hàng ngày đe doạ người dân Thái. Tính đến năm 2001, đã có hơn hai triệu người bị nhiễm HIV.

Thứ năm - Một nền kinh tế tăng trưởng cao nhưng phát triển không bền vững.

Từ năm 1987 đến 1996, nền kinh tế Thái Lan, vẫn duy trì mức độ tăng trưởng cao: GDP: 10% (1987 - 1990), 8,4% (1991-1995), 8,8% năm 1995 và 5,5% năm 1996. Tuy nhiên, sự tăng trưởng kinh tế cao phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn của nước ngoài và thị trường thế giới.

Nếu như năm 1990, số vốn nước ngoài đổ vào Thái Lan mới chỉ chiếm 8% GDP thì đến năm 1994, con số đó tăng lên đến 14% GDP. Theo tính toán của các chuyên gia, một sản phẩm của Thái Lan sản xuất ra thì hàm chứa tới 60% là vốn nước ngoài, vốn đóng góp của Thái Lan chỉ có 40%.

Việc phục hồi một số ngành sản xuất hướng vào xuất khẩu như ô tô, điện tử, viễn thông và máy văn phòng trong những năm qua là do kinh tế Mỹ, Nhật Bản, EU, những đối tác kinh tế chủ yếu của Thái Lan có nhu cầu phát triển. Một khi những nhu cầu này thu hẹp lại thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đà tăng trưởng kinh tế của Thái Lan.

Thêm vào đó, tính không ổn định của các đảng phái chính trị và sự thay đổi thường xuyên của người đứng đầu chính phủ và các nội các ở Thái Lan; và nạn tham nhũng lan tràn, đã tạo thêm vật cản cho sự phát triển kinh tế của nước này.

2. Các ngành kinh tế chủ yếu chủ yếu

Nông nghiệp đóng góp vào GDP: 15,8% năm 1985 giảm xuống còn 10,4% năm 1996. Các con số tương ứng của công nghiệp là 31,8% và 40,0% và dịch vụ là 52,4% và 49,6%.

2.1. Nông, lâm, ngư nghiệp

Nông nghiệp vẫn còn chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu nền kinh tế Thái Lan, sử dụng 40,35% lao động có việc làm và đóng góp 10,4% GDP (1996). Mặc dù lúa gạo vẫn còn là nông sản chính, nông nghiệp Thái Lan đã sản xuất thêm nhiều loại nông sản khác (mía, cao su, dừa, đay, bông ...) các sản phẩm mới có giá trị xuất khẩu cao (hoa tươi, lan).

Tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp trung bình 3,6%/năm trong giai đoạn 1990 - 1997, cao hơn Malaysia (1,9%) và thấp hơn Việt Nam (5,2%).

Sản lượng nông nghiệp năm 1998: lúa gạo 23,3 triệu tấn, mía 50 triệu tấn, sắn 16,6 triệu tấn, ngô 5 triệu tấn, cao su 2,2 triệu tấn, dừa 13 triệu tấn.

Lúa gạo và cao su là hai nông sản xuất khẩu chính. Lúa gạo được trồng nhiều ở đồng bằng trung tâm, cao su được trồng ở bán đảo và một ít ở vùng Đông Nam.

Thái Lan chăn nuôi: gà, heo, trâu, bò; ngoài ra, còn nuôi tôm, cá sấu. Chính phủ Thái Lan có chính sách khuyến khích dân cư các vùng núi và cao nguyên trồng cà phê, khoai tây, đậu và các sản phẩm khác thay vì trồng thuốc phiện, marijuana.

Diện tích rừng của Thái Lan đã giảm nhiều: 50% diện tích tự nhiên năm 1961, giảm xuống còn 28% năm 1987 do chính sách phá rừng một cách bừa bãi để khai thác gỗ và lấy đất canh tác (một phần ảnh hưởng do chính sách khai hoang phục hóa).

Để tăng nhanh sản lượng sản xuất và xuất khẩu cũng như ổn định giá thị trường nông sản, mà chủ yếu là thị trường gạo, nâng cao thu nhập cho nông dân, chính phủ Thái Lan đã trợ cấp đầu vào và trợ giá đầu ra cho sản xuất nông nghiệp.

Trợ cấp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp như cung cấp với giá rẻ phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống thông qua tài trợ nhập khẩu, miễn thuế dịch vụ thủy lợi, tưới tiêu nước.

Trợ giá đầu ra cho sản xuất nông nghiệp như lập kho hàng công cộng, tài trợ từ ngân sách để thu mua nông sản. Bên

cạnh đó, Thái Lan thông qua các chính sách tác động gián tiếp bao gồm: trợ cấp lương thực, thực phẩm cho người tiêu dùng, chính sách thuế xuất nhập khẩu gạo, quota xuất nhập khẩu gạo, chính sách tín dụng nông nghiệp.

Xuất khẩu gạo thuộc độc quyền nhà nước trong thời kỳ 1945 - 1954. Từ năm 1955, chính phủ cho phép tư nhân được phép tự do xuất khẩu gạo nhưng phải nộp thuế.

Sau khủng hoảng tiền tệ năm 1997, chính phủ đẩy mạnh phát triển nông nghiệp. Tháng 6/1999, chính phủ Thái Lan đưa ra chương trình phát triển nông nghiệp, trong đó tập trung giải quyết một số vấn đề cấp bách trước mắt như:

- Đẩy mạnh tốc độ giao đất cho nông dân thông qua cải cách ruộng đất và thực hiện dự án mới về ruộng đất.

Đầu những năm 1990, Thái Lan thực hiện cải cách ruộng đất mà chủ yếu là thực hiện chủ trương cấp không (miễn phí) những thửa ruộng nhỏ cho nông dân nghèo. Đồng thời, chính phủ bắt đầu xúc tiến dự án mới về ruộng đất dựa trên chương trình được ký kết giữa bốn bên là chính phủ, các chủ đất, nông dân và giới đầu tư nhằm chia sẻ quyền lợi về ruộng đất. Các cơ quan chính phủ giữ vị trí lãnh đạo chương trình và chiếm giữ một số trái khoán có giá trị tương đương với số vốn đầu tư của chính phủ vào các công trình cơ sở hạ tầng. Các chủ đất đóng vai trò là người bán đất và chiếm giữ số trái khoán tương ứng với số vốn đầu tư và dịch vụ quản lý. Còn nông dân không có ruộng đất đóng vai trò người làm thuê và nhận thu nhập hàng tháng tương ứng vào lao động của họ. Chương trình này đã tạo ra động lực thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Phân vùng sản xuất để giải quyết tình trạng sản xuất không ổn định. Từ tháng 9/1999 đến tháng 2/2000, Thái Lan đặt mục tiêu phải hoàn thành xong công trình phân vùng sản xuất nông nghiệp.

- Cung cấp các loại giống khác nhau cho nông dân để họ cải thiện chất lượng cây trồng. Chính phủ đã thành lập Cục Triển khai Nông nghiệp (DOAE) tập trung vào phát triển các loại cây trồng phục vụ xuất khẩu. Cơ quan này quản lý và cung cấp giống cây trồng; đồng thời thu hút nhân dân tham gia các chương trình khuyến nông, tạo ra các mô hình trồng trọt theo hướng mục tiêu của chính phủ.

- Quản lý sau thu hoạch một cách hiệu quả: Bộ Nông nghiệp Thái Lan đã tài trợ cho việc mua sắm các phương tiện và các kho chứa thóc ở mỗi huyện, nhằm bảo quản lúa gạo và các nông sản khác được lâu hơn.

- Thúc đẩy và công bố các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo đó, chính phủ thiết lập một Ủy ban với chức năng xây dựng và phối hợp các ngân hàng dữ liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu đối với các cơ quan của nhà nước và tư nhân. Thông qua ủy ban này sẽ tạo điều kiện tư vấn nông nghiệp cho nông dân.

Ngoài các giải pháp trên, chính phủ Thái Lan còn thực hiện chính sách cấp tín dụng cho người nghèo thông qua ngân hàng người nghèo và hỗ trợ vốn cho nông dân sản xuất.

Vốn tín dụng ở Thái Lan được chia làm ba loại: vốn vay cho mua sắm và xây dựng nhà ở, lãi suất: 3 - 8% / năm; vốn lưu động để kinh doanh với lãi suất 10%, vốn vay để thâm

canh với lãi suất 8%. Ngoài ra, ngân hàng các hợp tác xã nông nghiệp và nông thôn Thái Lan (BAAC) đã dành riêng hai tỷ baht để cấp vốn cho các doanh nghiệp nhỏ phi nông nghiệp ở nông thôn. BAAC cũng đã cấp vốn, tạo điều kiện cho nông dân có khả năng kinh doanh tại chỗ, giảm bớt tình trạng di chuyển lao động nông thôn ra thành thị để kiếm việc làm.

Tính đến tháng 10/1999, BAAC đã cấp tín dụng nông nghiệp cho 4,85 triệu hộ gia đình, chiếm 86,4% số hộ làm trang trại trên toàn quốc. Tổng số vốn vay cho các hộ nông dân của BAAC đã lên đến 120 tỷ baht.

Thái Lan cũng đã thực hiện chương trình ổn định nông thôn, tập trung vào các dự án vườn quy mô nhỏ để tăng cường mạng lưới an toàn xã hội. Chính phủ Thái Lan đã thông qua ngân sách 128,9 tỷ baht để thực hiện dự án này và được triển khai ở 76 tỉnh.

Để giúp ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm đương đầu với cạnh tranh quốc tế, Thái Lan định hướng vào việc tăng cường chất lượng nông phẩm. Các nhà đầu tư đã chấp thuận áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng "hệ thống quản lý môi trường" (EMS) cho các sản phẩm chế biến. Giải pháp này giúp sản phẩm của Thái Lan đạt tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14.000 và vượt qua rào cản về kỹ thuật để tiến vào thị trường quốc tế. Nhờ đó, đầu tư tư nhân và liên doanh với nước ngoài tăng nhanh, tập trung vào công nghiệp chế biến cao su và thủy sản. Hiệp hội cao su Thái Lan đã ký được hợp đồng cung cấp các sản phẩm từ cao su đảm bảo chất lượng cao cho Nhật Bản. Tương tự, Thái Lan chuyển từ sản xuất thịt gà sang chế biến thực phẩm từ thịt gà để xuất khẩu sang Nhật Bản và châu Âu.

Nhằm phát triển tiềm năng thị trường rộng lớn của 1,5 tỷ dân ở các nước theo đạo Hồi, với sức mua 80 tỷ USD/năm, Thái Lan chủ trương xây dựng tỉnh Pattari (giáp với Malaysia) thành trung tâm sản xuất thực phẩm cho đạo Hồi của thế giới. chính phủ Thái Lan đã cấp kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến khích đầu tư bằng cách cho vay tín dụng ưu đãi, giúp các nhà đầu tư nghiên cứu thị trường Ai Cập và Nam Phi, thống nhất với Indonesia và Malaysia về nhãn hiệu, quy tắc quản lý về chất lượng thức ăn Hồi giáo của các nước ASEAN. Đến năm 2001, đã có 221 nhà máy sản xuất thực phẩm này của Thái Lan đã hoạt động.

Thái Lan hiện là nước xuất khẩu gạo, dứa đóng hộp và cá ngừ đã qua chế biến lớn nhất thế giới, và đứng trong danh sách 10 nước xuất khẩu thịt gà đông lạnh hàng đầu thế giới. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp của Thái Lan trong năm 1999 đạt 6,75 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 73,8 tỷ baht (1,9 tỷ USD). Nếu tính cả những sản phẩm chế biến và những sản phẩm liên quan, thì xuất khẩu nông phẩm chiếm tới 20% giá trị xuất khẩu của nước này.

Thái Lan xuất khẩu nông sản theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, giảm bớt rủi ro về thị trường.

2.2. Công nghiệp

2.2.1. Các thời kỳ phát triển công nghiệp

Công nghiệp hóa của Thái Lan có thể được xem như bắt đầu từ cuối những năm 1950. Sau cuộc đảo chính quân sự năm 1957 và cuộc cách mạng thành lập chính quyền mới năm 1958, chính quyền mới dưới tay tướng Marshal Sarit, thuộc Đảng

Cách mạng, đã đưa ra một loạt chính sách mới về công nghiệp hóa nhằm thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Một cách tổng quát, chiến lược công nghiệp hóa này bao gồm ba điểm lớn sau:

Thứ nhất, nhà nước thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư, nhằm thu hút đầu tư của tư bản trong nước lẫn nước ngoài.

Thứ hai, nhà nước sửa đổi lại hệ thống thuế một cách thiết thực hơn theo chủng loại mặt hàng.

Thứ ba, đối với khu vực xí nghiệp quốc doanh chính quyền Sarit một mặt qui định những điều kiện liên quan đến mở rộng qui mô, phạm vi hoạt động của bộ phận xí nghiệp quốc doanh hiện tại, mặt khác cấm không cho phép cơ quan quản lý nhà nước can thiệp vào những hoạt động thương mại hay sản xuất công nghiệp của các xí nghiệp quốc doanh, nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng với khu vực tư bản tư nhân.

Nhìn chung, thập niên 1960 và 1970 công nghiệp của Thái Lan chưa phát triển mạnh, Thái Lan thiếu năng lượng, nguyên liệu, trình độ chuyên môn kỹ thuật, vốn đầu tư. Từ thập niên 1980, Thái Lan bắt đầu phát triển mạnh công nghiệp. Tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng trong nước gia tăng: 31,8% GDP năm 1985, 40% GDP năm 1996. Năm 1996, công nghiệp chế biến chiếm 16,5% lao động có việc làm, đóng góp 32,6% GDP.

Các ngành công nghiệp hiện đang phát triển là công nghiệp thực phẩm đóng hộp, đá quí, dệt may, sản phẩm da, nhựa, giày thể thao, các sản phẩm điện, điện tử, máy vi tính, ô tô.

2.2.2. Hệ thống luật liên quan tới khuyến khích phát triển công nghiệp

Luật khuyến khích đầu tư công nghiệp được ban hành vào năm 1958, được sửa đổi, bổ sung vào năm 1962 và năm 1966.

Mục tiêu của luật này là xác định các ngành công nghiệp cần được khuyến khích.

Dưới ảnh hưởng của luật khuyến khích đầu tư công nghiệp, trong suốt những năm 1960 có gần 60% số xí nghiệp được khuyến khích là các xí nghiệp liên doanh hoặc toàn bộ là đầu tư nước ngoài, chỉ hơn 40% là các xí nghiệp thuần túy của Thái Lan. Tuy nhiên, tính trên toàn bộ giá trị hoạt động sản xuất kinh doanh thì tỷ lệ của xí ngiệp của Thái Lan là khoảng 70%, và xí nghiệp có liên quan tới nước ngoài khoảng 30%. Điều nầy ám chỉ các xí nghiệp tư nhân của Thái Lan phát triển mạnh ở những lĩnh vực không được khuyến khích, như dịch vụ, chế biến sản phẩm nông nghiệp.

Trong những xí nghiệp thuộc đối tượng của luật khuyến khích đầu tư công nghiệp chủ yếu tập trung vào các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt. Giai đoạn 1959 - 1969, công nghiệp dệt may là ngành có vốn đăng ký đầu tư lớn nhất (1,06 tỷ baht) chiếm 35% tổng số vốn đăng ký đầu tư.

* Luật nghề nghiệp của người nước ngoài năm 1972 và Luật về hoạt động của xí nghiệp nước ngoài năm 1973.

Đầu thập niên 1970, do cuộc khủng hoảng dầu lửa trên thế giới, ổn định tốc độ phát triển kinh tế trở thành mục tiêu thiết yếu nhất, trong nước phong trào phê phán tư bản nước

ngoài lên cao, chính phủ đã ban hành luật nghề nghiệp của người nước ngoài (Aliens Occupation Law) và luật hoạt động của xí nghiệp của nước ngoài (Aliens Business Law) vào năm 1973, nhằm hạn chế hoạt động của khu vực đầu tư nước ngoài. Những qui định như hạn chế đầu tư trực tiếp 100% vốn nước ngoài, tỷ lệ góp vốn đầu tư (với liên doanh vốn, của phía nước ngoài không quá 4%) với mục đích giảm sự phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Do vậy, đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 1972 - 1976 giảm đáng kể và kết quả là tăng trưởng kinh tế chung tuy vẫn phát triển nhưng tốc độ giảm sút.

* Luật khuyến khích đầu tư năm 1977 (thay thế Luật năm 1958).

Do tốc độ phát triển kinh tế giảm sút, thái độ của chính phủ đối với đầu tư nước ngoài lại được xem xét và thay đổi lại thông qua sự xuất hiện của luật khuyến khích đầu tư năm 1977 (thay thế luật năm 1958), được sửa đổi vào năm 1991. Môi trường pháp lý với đầu tư nước ngoài được cải thiện, những qui định mang tính hình thức về tỷ lệ góp vốn của thời kỳ trước được bãi bỏ.

* Luật về khu công nghiệp Thái Lan năm 1979.

Năm 1979, Luật về khu công nghiệp Thái Lan ra đời nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất hướng về xuất khẩu. Những thay đổi này đã kích thích sự gia tăng trở lại của đầu tư nước ngoài và kết quả là có sự tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế Thái Lan.

Luật khuyến khích đầu tư sửa đổi vào năm 1991 (sửa đổi luật năm 1977) với những sửa đổi đáng kể về các điều kiện ưu

đãi, nhằm mở rộng hoạt động của khu vực đầu tư nước ngoài ra toàn bộ lãnh thổ Thái Lan.

Năm 1993, khác với giai đoạn trước, là hoạt động đầu tư tập trung vào các xí nghiệp lắp ráp sản phẩm.

Bảng 5.3. *Hệ thống luật liên quan tới khuyến khích phát triển sản xuất công nghiệp Thái Lan*

Năm	Tên luật	Ghi chú
1958	Luật khuyến khích đầu tư công nghiệp.	Phân biệt mức độ quan trọng của các loại công nghiệp và khuyến khích bằng các ưu đãi về thuế
1962	Luật khuyến khích đầu tư công nghiệp (sửa đổi, bổ sung lần một).	Xác định 123 ngành công nghiệp, chia ba nhóm theo mức độ quan trọng, A - 38, B - 19, C - 66), cần được khuyến khích.
1966	Luật khuyến khích đầu tư công nghiệp (sửa đổi, bổ sung lần hai).	Số ngành công nghiệp cần khuyến khích tăng lên 183 ngành, trong đó nhóm A - 44, B - 20, và C - 119 ngành.
1972	Luật nghề nghiệp của người nước ngoài	
1973	Luật về hoạt động của xí nghiệp nước ngoài	
1977	Luật khuyến khích đầu tư	Thay thế luật 1958
1979	Luật về khu công nghiệp Thái Lan	
1991	Luật khuyến khích đầu tư (sửa đổi)	Sửa đổi luật 1977
1999	Luật nghề nghiệp của người nước ngoài	Thay thế luật 1973

Nguồn: Dẫn theo Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, số 4 (29), 12/2000, trang 49)

2.2.3. Điều chỉnh cơ cấu công nghiệp sau khủng hoảng 1997

Vào đầu năm 1998, chính phủ Thái Lan đã thông qua kế hoạch tổng thể về cơ cấu lại nền công nghiệp, nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh của Thái Lan trong xuất khẩu trên thị trường thế giới. Chính phủ đã đề ra một loạt biện pháp sau đây:

- Tập trung sản xuất hàng hóa với chất lượng cao để phục vụ cho thị trường thế giới nhằm tăng cường và nâng cao tỷ lệ giá trị gia tăng của hàng hóa Thái Lan. Để làm được điều này, Thái Lan phải đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng quản lý.

- Giảm chi phí sản xuất và đẩy nhanh việc chuyển giao hàng hóa cho khách hàng.

- Nâng cao và đào tạo lại nguồn nhân lực trong khu vực công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho nguồn nhân lực thích nghi với phương thức sản xuất bằng công nghệ mới và thị trường buôn bán tự do.

- Tìm kiếm đối tác chiến lược trong sản xuất và buôn bán ở nước ngoài, nhằm giúp Thái Lan dễ dàng tiếp cận với thị trường và công nghệ mới.

- Phân phối các ngành công nghiệp đến các tỉnh và các vùng nông thôn xa xôi, để dần dần dịch chuyển thị trường lao động ra khỏi Bangkok và các vùng lân cận, và cũng để tăng cường thu nhập cho các hộ gia đình nông thôn, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa người giàu và người nghèo.

Để hỗ trợ cho kế hoạch cơ cấu lại công nghiệp, cần có các biện pháp kinh tế thích nghi như cho vay với lãi suất thấp

dài hạn, thuê chuyên gia nước ngoài cố vấn cho khu vực tư nhân về chuyển giao kỹ thuật, tiếp thị và quản lý nhân sự.

Chương trình cơ cấu lại công nghiệp bao gồm tám kế hoạch như sau:

- Cải thiện quy trình sản xuất, chi phí sản xuất và chuyển giao hàng hóa.

- Cải thiện công nghệ và máy móc sản xuất.

- Nâng cấp nguồn nhân lực có tay nghề cao cho nền công nghiệp trong tương lai.

- Ủng hộ và củng cố các xí nghiệp vừa và nhỏ ở các tỉnh và các vùng nông thôn xa xôi.

- Khuyến khích các mẫu thiết kế và công thức sản xuất mới, cũng như khuyến khích việc năng động tiếp cận thị trường mới cho nền công nghiệp.

- Phân phối công nghiệp có hàm lượng chất xám cao đến các tỉnh vùng xa trung tâm.

- Khuyến khích đầu tư nước ngoài trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao.

- Dịch chuyển và quản lý chặt chẽ đối với các ngành công nghiệp gây ô nhiễm và khuyến khích sử dụng công nghệ ít gây ô nhiễm trong công nghiệp.

Tóm lại, các chương trình, kế hoạch và biện pháp cơ cấu lại nền công nghiệp của Thái Lan, nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng để tiến vào thời kỳ phát triển mới, trong những thập niên đầu của thế kỷ 21. Tuy nhiên, việc thực hiện các kế

hoạch trên còn tuỳ thuộc vào các điều kiện bên trong và bên ngoài, trong đó quan trọng nhất là năng lực nội sinh của Thái Lan.

2.3. *Giao thông, thương mại, du lịch*

2.3.1. *Hệ thống giao thông*

Hệ thống giao thông của Thái Lan phát triển nhanh. Đường sắt do nhà nước xây dựng và quản lý dài 3870 km (1994), xuất phát từ Bangkok đi về Malaysia ở phía Nam, Ubon ở phía Đông, ngang qua Ubon Thani ở phía Đông Bắc đến Vientiane ở Lào và Chiang Mai ở phía Bắc. Một con đường khác đi về phía Tây Bắc đến biên giới Myanmar.

Hệ thống đường bộ phát triển mạnh từ thập niên 1960 và 1970, đi đến những nơi không có tuyến đường sắt. Thái Lan có 84.764km đường bộ, trong đó có 36.235km đường xa lộ. Bangkok được nối liền với nhiều vùng trong nước nhờ hệ thống đường sắt và đường bộ.

Chao Phraya, một con đường thủy quan trọng, đoạn có thể lưu thông dễ dàng dài khoảng 80km từ cửa sông - Bangkok cũng là trung tâm của hệ thống giao thông đường thuỷ. Cảng Klong Toey của Bangkok là hải cảng quốc tế quan trọng nhất cách bờ biển 40km. Ngoài ra, còn có các cảng biển khác: Sattahip, Laem Chabang và Hapta Phut. Cảng Phuket ở bờ biển vùng bán đảo cũng được mở rộng để tiếp nhận tàu trọng tải trên 15.000 tấn.

Hàng không: sau chiến thế giới thứ hai, Bangkok trở thành một trung tâm hàng không quốc tế, sân bay Don Muang của Bangkok là một sân bay rất hiện đại. Sân bay Chiang Mai cũng là một sân bay quốc tế.

2.3.2. Ngoại thương

Năm 1996, kim ngạch xuất khẩu của Thái Lan đạt 1.412,7 tỷ baht và nhập khẩu đạt 1.832,8 tỷ baht. Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm sản phẩm dệt, đồ điện - điện tử, gạo, cao su, sắn, đường và tôm. Các mặt hàng nhập khẩu gồm dầu thô và sản phẩm dầu mỏ, máy móc, thiết bị vận tải, hóa chất, sắt, thép.

Các bạn hàng chính của Thái Lan gồm Nhật Bản, Mỹ, Singapore, Đức, Malaysia, Trung Quốc, Hong Kong, Anh và Netherland.

Trong năm 1999, Bộ Thương mại Thái Lan đã đề ra biện pháp điều chỉnh kế hoạch xuất khẩu gồm:

- Nhanh chóng thành lập trung tâm chuyên quản lý xuất khẩu, để thu thập ý kiến của khu vực tư nhân và tập hợp chi tiết các ý kiến ở các nhà máy, công ty trong toàn quốc, kết hợp với thông tin dữ liệu trên thế giới để phục vụ cho khách hàng mua hàng hóa của Thái Lan.

- Giao cho các quan chức cấp cao của Bộ Thương mại Thái Lan chịu trách nhiệm phối hợp giải quyết vấn đề xuất khẩu 10 danh mục hàng hóa quan trọng của Thái Lan.

- Thúc đẩy 448 dự án liên quan đến xuất khẩu theo mục tiêu đặt ra trong năm 1999, vì các dự án đó có tác động đến tình hình phát triển kinh tế đất nước.

- Tích cực tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới như châu Phi, Trung Đông và tăng cường hơn nữa việc xuất khẩu tới các nước láng giềng và Nhật Bản.

- Chỉ đạo cho đại diện Thương mại Thái Lan ở tất cả các nước phải thường xuyên báo cáo kịp thời, cụ thể về từng

chủng loại hàng hóa Thái Lan tại nơi đó để có biện pháp xử lý, giải quyết sớm những vấn đề có liên quan đến hàng hóa của Thái Lan.

- Điều chỉnh cơ cấu thương mại quốc tế giống như của Nhật Bản, Hàn Quốc và Hồng Kông. Theo đó, có sự liên kết chặt chẽ giữa hệ thống thương mại và hệ thống tiền tệ nhằm tạo ra sự linh hoạt và sự phối hợp với nhau thường xuyên để giải quyết các vấn đề có liên quan.

- Bộ Thương mại Thái Lan sẽ chủ động cử người đi tiếp cận trực tiếp các thị trường hàng hóa của Thái Lan, thay vì ngồi chờ thông tin hoặc thông qua trung gian môi giới.

Với các biện pháp nêu trên, Thái Lan hy vọng sẽ củng cố hơn nữa khả năng xuất khẩu của họ ra thị trường thế giới trong những năm sắp tới.

Cán cân thương mại của Thái Lan từ năm 1986 - 1997, luôn bị nhập siêu. Từ năm 1998: xuất siêu. Trong 11 tháng của năm 1999, Thái Lan đạt mức xuất siêu gần 8,2 tỷ USD. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Thái Lan trong năm 1999 là ô tô, xe máy và linh kiện phụ tùng đi kèm, đồ điện - điện tử, gạo, thực phẩm chế biến...

Bảng 5.4. *Ngoại thương của Thái Lan*

Đơn vị tính: tỷ baht

	1986	1990	1995	1996	1997	1998
Xuất khẩu, FOB	233,4	589,8	1406,3	1412,1	1806,7	2247,5
Nhập khẩu, CIF	241,4	844,4	1764,3	1832,8	1924,3	1774,1
Cán cân thương mại	- 8	-254,6	- 357,3	- 420,7	- 117,6	473,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 1999, NXB Thống kê, Hà Nội 2000, tr 431).

2.3.3. Du lịch

Du lịch đã trở thành một ngành công nghiệp quan trọng ở Thái Lan. Trong thập niên 1960 và 1970, sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ đã làm gia tăng làn sóng du khách. Từ đó, du lịch phát triển. Du khách thăm Bangkok, hoàng thành, các chùa chiền, chợ, thăm Chiang Mai và các vùng lân cận.

Năm 1999, Thái Lan thu hút được khoảng 8,4 triệu khách du lịch nước ngoài với thu nhập khoảng 280 tỷ baht (khoảng 7 tỷ USD), tăng 8,2% về số lượng và 15,6% về thu nhập so với năm 1998.

Tuy nhiên, ngành du lịch Thái Lan đang đặt ra những vấn đề nghiêm trọng về phương diện văn hóa, môi trường.

V. KẾT LUẬN

1. Thái Lan là nước duy nhất ở Đông Nam Á không bị các nước châu Âu xâm chiếm làm thuộc địa.

2. Trong các vùng tự nhiên, đồng bằng trung tâm do phù sa của sông Chao Phraya tạo thành, là vùng đất phiêu nhất, vùng lúa trọng điểm, vùng công nghiệp quan trọng là vùng đông dân nhất của Thái Lan.

3. Mạng lưới thành phố của Thái Lan phát triển không cân đối. Dân số thủ đô Bangkok lớn gấp 28 lần thành phố đông dân thứ nhì là Nakhom Ratchasima.

4. Chương trình giáo dục - đào tạo của Thái Lan chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Hàng năm các trường đại học của Thái Lan cho ra thị trường lao động hơn 10.000 kỹ sư mới tốt

nghiệp. Nhưng số kỹ sư được đào tạo giỏi về tiếng Anh và công nghệ hiện đại là rất hiếm.

5. Thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan ngày càng tăng, nhưng khoảng cách giàu nghèo và thu nhập giữa dân thành thị và nông thôn ngày càng lớn.

6. Thái Lan là nước xuất khẩu gạo, dứa hộp và cá ngừ qua chế biến lớn nhất thế giới, và đứng trong danh sách 10 nước xuất khẩu thịt gà đông lạnh hàng đầu thế giới.

7. Thập niên 1950 và 1960, nền công nghiệp của Thái Lan chưa phát triển mạnh do thiếu năng lượng, nguyên liệu, trình độ chuyên môn kỹ thuật và vốn đầu tư. Từ thập niên 1980, Thái Lan bắt đầu phát triển mạnh công nghiệp.

8. Nền kinh tế của thái lan tăng trưởng cao, bị khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, nhưng phục hồi nhanh. Tuy nhiên, kinh tế của thái lan dễ bị tác động tiêu cực nếu tình hình chính trị trong nước bất ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ và Nhật sụt giảm và giá dầu thế giới tăng cao.

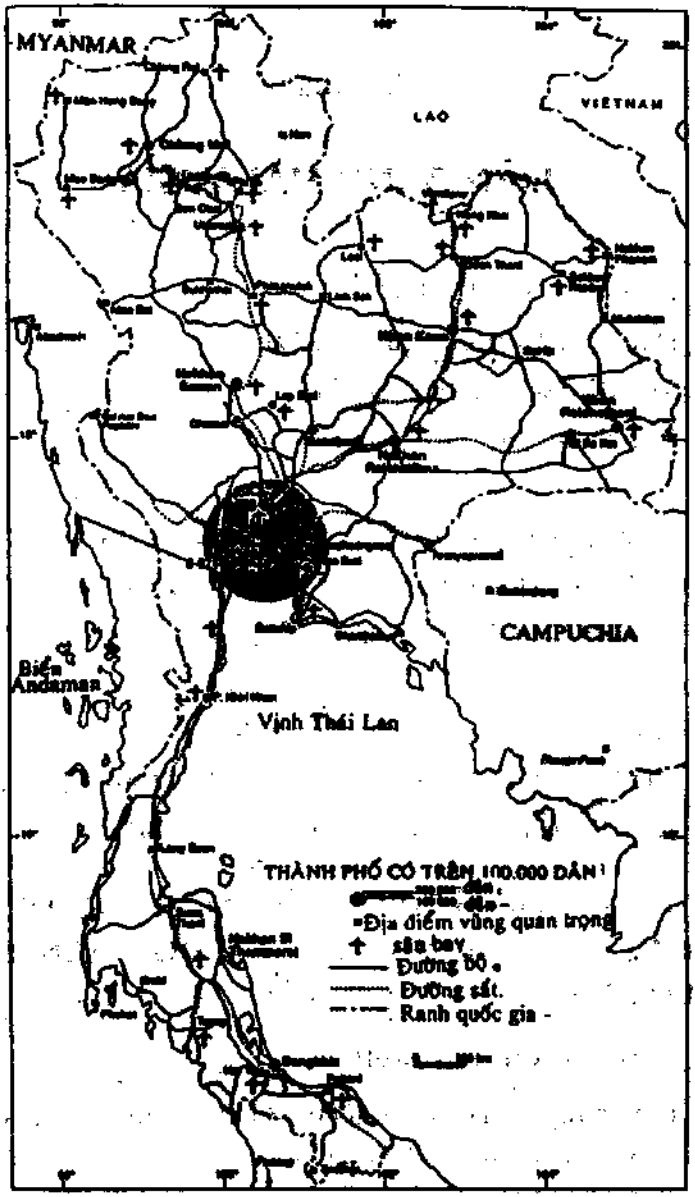

Hình 5.3. *Bản đồ thành phố và hệ thống giao thông Thái Lan*

ChươngVI

LIÊN BANG MALAYSIA

Diện tích: 330.434 km^2

Dân số: 22,7 triệu người (1999)

Mật độ dânsố: 69 người/km^2

Dân thành thị : 57 % dân số

Thủ đô: Kuala Lumpur

Tiền tệ: Ringgit; 3.924 ringgit/USD (1998)

Ngôn ngữ chính: Bahasa Melayu (Malay)

Tôn giáo chính : Hồi giáo (Islam)

GDP/người/năm: 3730 USD (1999)

GNP/người/năm: 4.530 USD (1997)

GDP (%): 8,6 (1996); -7,5 (1997); 7,5 (1998); 5,4 (1999)

Dự trữ ngoại tệ : khoảng 80 tỷ USD (1997)

I. KHÁI QUÁT CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI LIÊN BANG MALAYSIA

1. Đặc điểm tự nhiên

Liên bang Malaysia gồm có 13 bang, được chia thành hai bộ phận lớn cách nhau bởi Biển Đông: Tây Malaysia và Đông Malaysia. Diện tích tự nhiên của Malaysia là 330.434 km^2.

Nằm giữa vùng Đông Nam Á, Malaysia có điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại và đã trở thành một trung tâm thương mại quốc tế ở Đông Nam Á.

Với địa hình đa dạng (gồm núi, cao nguyên và đồng bằng), đất đai phì nhiêu (chủ yếu là đất đỏ, đất xám và phù sa), khí hậu xích đới (chủ yếu ảnh hưởng của biển và gió mùa Đông Nam Á), nguồn tài nguyên phong phú (gỗ, thiếc, dầu mỏ, khí đốt, quặng sắt, vàng, đồng, bôxít...), Malaysia có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp và công nghiệp, đã đã trở thành một nước công nông nghiệp hiện đại.

2. Dân cư, dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo

Dân số Malaysia tăng nhanh: 10,7 triệu năm 1970 tăng lên 16,1 triệu năm 1988; 17,7 triệu năm 1990, 19,5 triệu năm 1993 và 21,2 năm 1996.

Năm 1999, dân số Malaysia là 22,7 triệu người, mật độ dân số: 69 người/km^2, tỷ lệ dân thành thị 57%, tỷ lệ tăng tự nhiên về dân số: 2,1%, tuổi thọ bình quân: 72 tuổi. Chính phủ Malaysia chưa đề cập đến vấn đề hạn chế sinh đẻ vì dân số của cả nước còn tương đối ít, thiếu lao động.

Malaysia là một quốc gia đa dân tộc, trong đó người Mã Lai và các Bumiputra khác chiếm 61,7%, người Hoa chiếm 29,7%, người Ấn Độ 8,1% và các dân tộc khác 0,5% (năm 1990). Người gốc Mã Lai chiếm đa số, lại có mức sống thấp hơn người gốc Hoa. Điều này đã dẫn các cuộc xung đột, có khi đẫm máu, giữa các sắc tộc, buộc chính phủ Malaysia có những biện pháp, những chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao mức sống của người Mã Lai bản xứ, hòa hợp các sắc tộc.

Ngôn ngữ chính thức của Malaysia là tiếng (Bahasa) Melayu. Đạo Hồi được coi là quốc giáo (53% dân số theo đạo Hồi).

Dân cư của Malaysia phân bố không đều, có một sự tương phản rõ nét về mật độ dân số giữa Tây Malaysia và Đông Malaysia, giữa bờ biển phía Tây và bờ biển phía Đông, giữa bờ biển và nội địa. Điều này thể hiện một phần nào về mức phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng trong cùng một lãnh thổ quốc gia.

Mức sống của người Mã Lai thấp hơn nhiều so với cộng đồng người Hoa. Theo số liệu điều tra chính thức vào năm 1987, thu nhập bình quân của một hộ người Mã Lai bản xứ chỉ bằng 65% của một hộ người Hoa, và 24% hộ người Mã Lai vẫn còn sống dưới mức nghèo khổ (dưới 140 USD/người/năm) so với 7,1% của hộ người gốc Hoa và 9,7% của hộ người Ấn Độ. Nhìn chung, mức sống của người dân Malaysia đã được cải thiện, GDP/người/năm từ 1.870 USD năm 1998 tăng lên 3.730 USD năm 1999. GNP/người: 4.530 USD năm 1997.

3. Giáo dục - Đào tạo

Chính phủ Malaysia rất quan tâm đến giáo dục - đào tạo, nhằm nâng cao dân trí, tạo đội ngũ lao động có tay nghề và kỹ thuật cao cho việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ngân sách quốc gia dành cho giáo dục - đào tạo là 20,4%/năm trong giai đoạn 1991 - 1995. Ở Malaysia, trước năm 1990 hệ thống giáo dục - đào tạo được nhà nước quản lý theo chỉ tiêu sắc tộc. Kể từ năm 1991, chính sách ưu tiên theo sắc tộc giảm dần, thay vào đó là chính sách mở rộng giáo dục cho nhiều tầng lớp nhân dân.

4. Lịch sử - Chế độ chính trị

Thế kỷ 16, Bồ Đào Nha chiếm Meluka làm thuộc địa. Giữa thế kỷ 17, Hà Lan chiếm Melaka. Đến năm 1888, Malaysia rơi vào tay cai trị của người Anh. Ngày 31/8/1957 Malaysia giành được độc lập và năm 1963, thành lập liên bang Malaysia.

Theo hiến pháp 1957, Malaysia theo chế độ quân chủ lập hiến. Đứng đầu nhà nước liên bang là Quốc vương. Địa vị Quốc vương Malaysia được chia đều cho 9 vị Tiểu vương Hồi giáo, luân phiên nắm giữ mỗi người trong 5 năm. Cơ quan lập pháp tối cao là Quốc hội. Cơ quan hành pháp tối cao là Nội các, do Thủ tướng đứng đầu.

Malaysia gia nhập Liên Hiệp Quốc từ 17/9/1957, thành viên các nước ASEAN từ 8/8/1967.

II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN BANG MALAYSIA TỪ SAU NGÀY GIÀNH ĐỘC LẬP (1957)

Thời kỳ thuộc địa, kinh tế Malaysia chủ yếu dựa vào nông nghiệp, đa số nông dân nghèo khổ.

Sau khi được độc lập vào năm 1957, Malaysia đặc biệt quan tâm đến phát triển nông nghiệp và nông thôn, thực hiện chính sách kinh tế mới (1970-1990) và thực hiện chương trình phát triển quốc gia 30 năm (1991-2020), chuyển kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành một nền kinh tế công - nông nghiệp hiện đại.

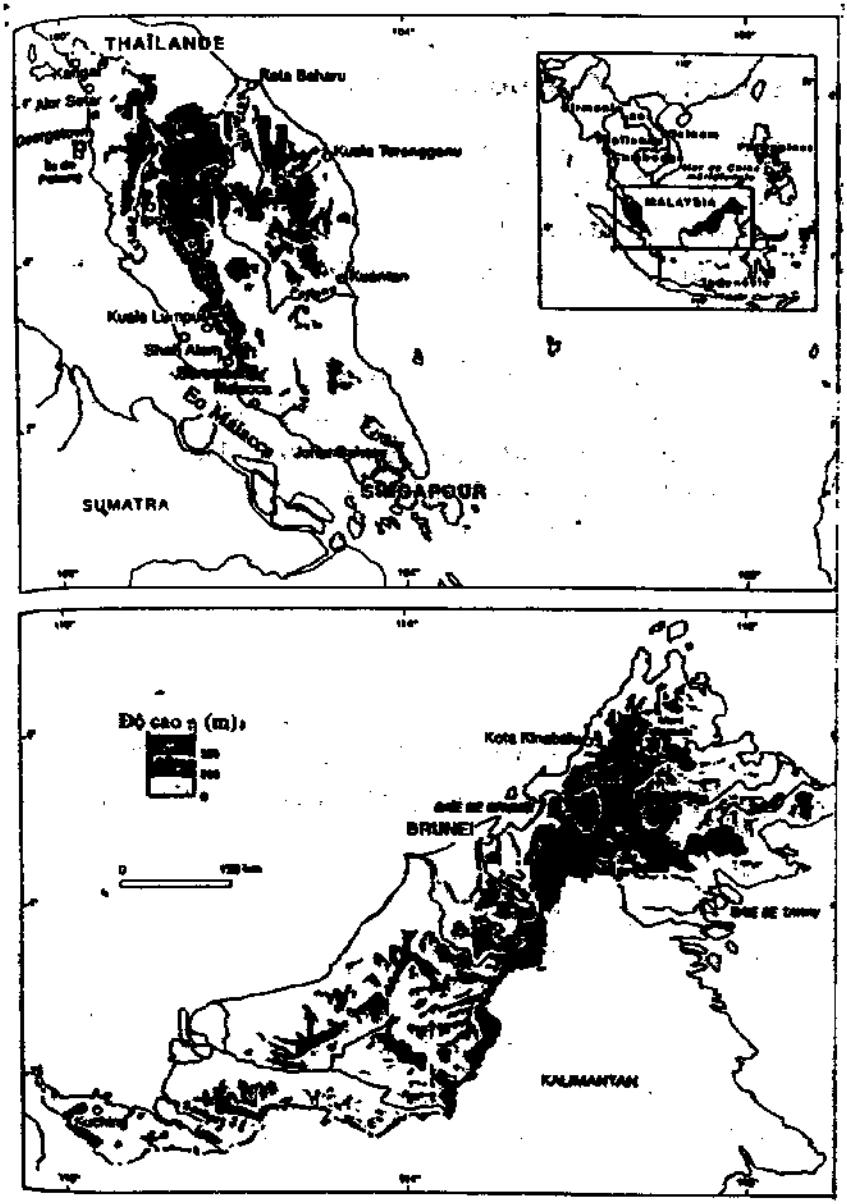

Hình 6.1. *Bản đồ địa hình Malaysia*

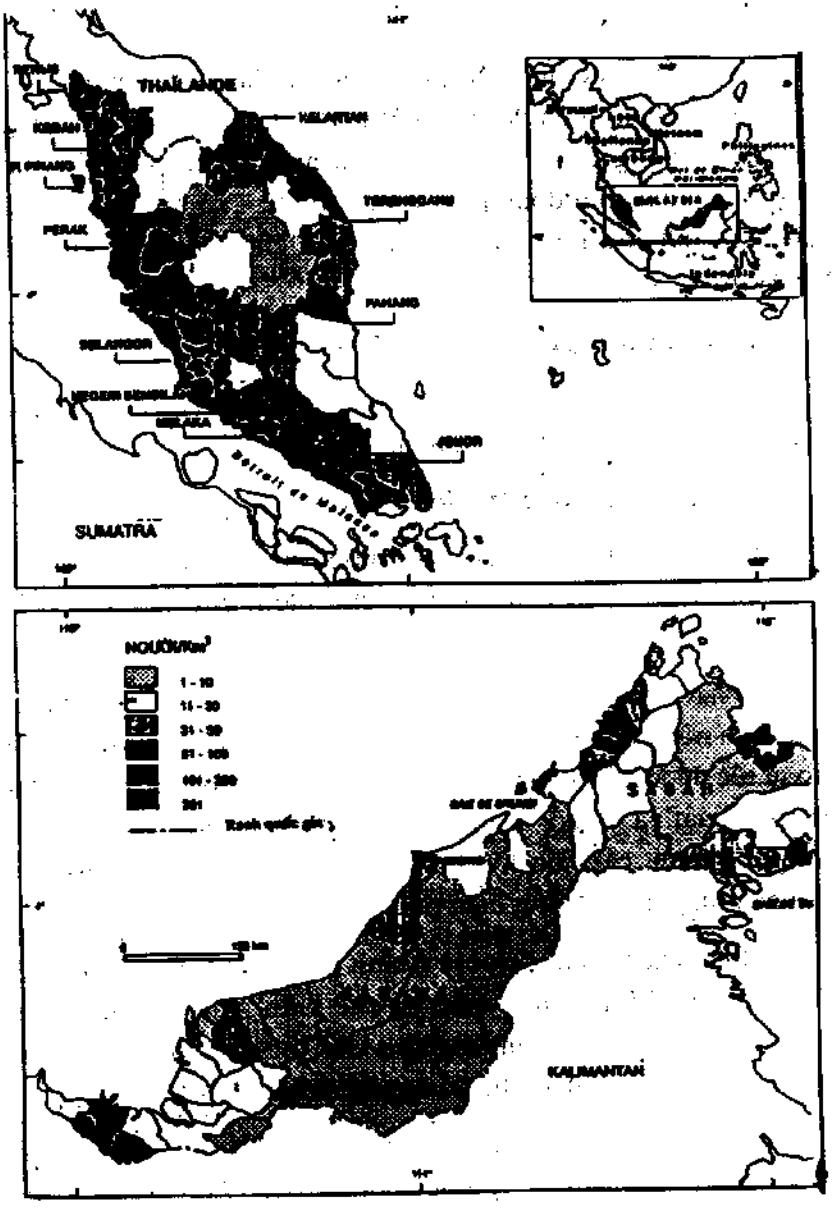

Hình 6.2. *Bản đồ mật độ dân số Malaysia, 1991*

Cũng như các nước NICs, Malaysia đã đẩy mạnh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đã tạo ra và giữ vững mức tăng trưởng cao trong mấy thập niên qua. Điều này thể hiện rõ qua các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội và sự tăng trưởng nhanh các lĩnh vực kinh tế then chốt của nền kinh tế Malaysia.

1. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Kể từ khi giành được độc lập đến nay, Malaysia đã trải qua ba giai đoạn phát triển kinh tế – xã hội.

1.1. Giai đoạn từ 1957 đến 1970

Malaysia ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn, đồng thời phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo sản xuất hàng hóa tiêu dùng trong nước, thay hàng nhập khẩu.

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn: Mục tiêu chính phát triển nông nghiệp và nông thôn trong giai đoạn này là đảm bảo tự túc được 85% lương thực thực phẩm và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn. Chính phủ cho nhập nhiều giống cây mới, cải tiến kỹ thuật canh tác, phát triển thủy lợi, khai phá rừng để mở rộng diện tích gieo trồng và tái định cư.

- Phát triển công nghiệp: Chính phủ phát triển các ngành công nghiệp chế tạo máy móc và chế biến phục vụ cho nông nghiệp và các ngành công nghiệp chế biến nhằm tạo ra các mặt hàng tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu.

Ngày 28/8/1958, chính phủ ban hành "sắc lệnh về ngành công nghiệp tiên phong" (Pioneer Industries Ordinance). Theo đó, người bản xứ nào hùn vốn hoặc bỏ vốn ra kinh doanh những ngành công nghiệp chưa được phát triển hoặc những

ngành công nghiệp đáp ứng được nhu cầu thiết thực của đất nước, thì được miễn thuế lợi tức từ hai đến năm năm, theo nguyên tắc càng đầu tư nhiều vốn thì thời gian miễn thuế càng dài.

Năm 1968, chính phủ Malaysia công bố Luật Đầu tư nước ngoài, dành nhiều ưu đãi cho các chủ đầu tư nước ngoài, như đảm bảo không quốc hữu hóa tài sản của họ.

Kết quả: Mức tăng trưởng GDP trung bình hàng năm trong thập niên 1960 là 6% và phần đóng góp của khu vực nông nghiệp vào GDP khoảng 10%. Nông nghiệp đạt 102,5% kế hoạch, nhiều khu kinh tế mới được hình thành trong kế hoạch 5 năm 1966 – 1970 – khu vực nông nghiệp chiếm 50% kim ngạch xuất khẩu và đảm bảo 25% mức thu nhập của ngân sách liên bang vào cuối những năm 1960.

1.2. Giai đoạn từ 1970 đến 1990

Malaysia thực hiện chính sách kinh tế mới và ưu tiên phát triển công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

1.2.1. Chính sách kinh tế mới (New Economic Policy – NEP)

Chính sách NEP bắt đầu thực hiện vào năm 1970 và kết thúc vào năm 1990, nhằm hai mục tiêu chính:

- Xóa bỏ sự nghèo đói ở nông thôn mà phần lớn là người Bumiputra phải gánh chịu.

- Tổ chức lại xã hội bằng việc phân phối việc làm và của cải của đất nước một cách hợp lý giữa các sắc tộc khác nhau.

Chính sách NEP chủ trương mở rộng sở hữu cổ phần và tham gia quản lý kinh tế của người Bumiputra. Theo chính

sách này, đến năm 1990, người Bumiputra phải nắm giữ từ 2,4% tăng lên 30% cổ phần trong các công ty để họ có thể theo kịp cộng đồng giàu có người Hoa, phần của người Mã Lai khác (người Hoa và người Ấn Độ) là 40%, và phần của người nước ngoài từ 60% giảm còn 30% cổ phần trong các công ty.

Kết quả:

• Số hộ nghèo từ 52,4% năm 1970, giảm còn 17,13% năm 1990.

• Trong lĩnh vực nghề nghiệp, tỷ lệ người Bumiputra là nhân viên nhà nước chiếm 61,8% năm 1990 so với 42,7% năm 1970. Tuy nhiên, đa số người Bumiputra làm thầy giáo, y tá.

• Việc xây dựng lại tính công bằng, các cổ phần của người Bumiputra từ 2,4% năm 1970 tăng lên đến 20,3% năm 1990. Cổ phần của người Hoa từ 27% năm 1970 đến 44,9% năm 1990, người Ấn Độ vẫn duy trì con số không thay đổi của họ là 1%. Trường hợp của người nước ngoài, quyền sở hữu cổ phần của họ từ 63,3% năm 1970, giảm còn 25,1% năm 1990.

Chính sách NEP được tập trung trong khu vực nông thôn, nơi mà người Bumiputra chiếm đa số, còn nhằm giảm sự chênh lệch về mức phát triển kinh tế văn hóa – xã hội giữa các vùng nông thôn với nhau và giữa vùng nông thôn với thành thị.

1.2.2. Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Chính phủ Malaysia đã đề ra chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu từ năm 1965, được kết hợp thực hiện trong chính sách kinh tế mới và được cụ thể hóa trong hai kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm: 1966 – 1970 và 1971 - 1975.

Trong kế hoạch 1971-1975 nói rằng chính sách của chính phủ là khuyến khích phát triển khu vực tư nhân bằng nhiều biện pháp kích thích. Riêng nhà nước tập trung đầu tư vào việc phát triển các cơ sở hạ tầng và các kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn, chú ý thu hút nguồn vốn và kỹ thuật nước ngoài vào các ngành công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu.

Chính phủ đã ban hành Luật đầu tư cơ bản vào năm 1968, sau đó lại ban hành hai đạo luật nữa, đó là Luật Thúc đẩy đầu tư và Luật Lôi kéo đầu tư cùng các qui định dưới luật. Nội dung cơ bản của các luật này ngày càng hấp dẫn các nhà đầu tư hơn.

Trong thập niên 1970, nhiều khu mậu dịch tự do (Free Trade Zone – FTZ) được thành lập chủ yếu là ở nông thôn. Gần 75% các công ty trong các FTZ thuộc sở hữu của người nước ngoài.

Việc tìm ra mỏ dầu và khí đốt ở ngoài khơi vào năm 1973 - 1974 đã thúc đẩy nhà cầm quyền quyết định phát triển công nghiệp nặng. Công nghiệp luyện sắt tại Terengganu và Sabah, công nghiệp sản xuất ô tô.

Malaysia là một trong những nước được hưởng trước tiên về việc di dời ngành công nghiệp điện tử từ nước ngoài vào. Đầu những năm 1970, Malaysia trở thành một trong nước đầu tiên trong vùng Đông Nam Á.xuất khẩu các mặt hàng điện tử.

Thập niên 1970, được đánh dấu như thời kỳ tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế Malaysia. Trong vòng 10 năm (1971-1980) tổng sản phẩm trong nước tăng gấp 2,15 lần, bình quân mỗi năm tăng gần 8%.

Đầu những năm 1980, cuộc khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa đã tác động mạnh đến nền kinh tế Malaysia. Năm 1985, kinh tế Malaysia lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng, làm mức tăng trưởng kinh tế sụt giảm (GNP: 6,7 năm 1984; 1,3 năm 1985; 2,5 năm 1986; GDP: 7,8 năm 1984; 1,1 năm 1985; 1% năm 1986), nạn thất nghiệp tăng vọt (5,4% năm 1984; 6,9% năm 1985; 8,3% năm 1986), đầu tư phát triển giảm (tổng mức vốn đầu tư trong nước từ 26.697 triệu ringgit năm 1984, giảm còn 21.367 triệu ringgit năm 1985, 18.604 triệu ringgit năm 1986).

Để đưa nền kinh tế ra khỏi khó khăn, trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1986-1990), chính phủ Malaysia đã điều chỉnh đường lối phát triển kinh tế bằng các giải pháp sau:

- Ban hành Luật thúc đẩy đầu tư vào năm 1986 nhằm thu hút đầu tư nước ngoài.

- Huy động nguồn vốn trong nước để phát triển, kinh tế. Năm 1987, vay vốn trong nước mà chủ yếu là tiền gửi tiết kiệm của dân cư đã gấp 1,76 lần so với năm 1986, gấp 2,45 lần năm 1985.

- Điều chỉnh và bổ sung NEP, cho phép người Hoa được mua những cổ phần dư thừa của người Bumiputra.

- Chuyển đổi kinh tế theo hướng chuyển sang các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là các ngành kỹ thuật cao.

Năm 1986, chính phủ Malaysia công bố "Kế hoạch công nghiệp then chốt" (Industrial Master Plan – IMP) trong 10 năm từ 1986 – 1995, nhằm sử dụng tối đa nguồn tài nguyên của đất nước, thúc đẩy sự phát triển có hiệu quả 12 khu vực then chốt

của các ngành công nghiệp trong nước (sản phẩm cao su, sản phẩm dầu cọ, sản phẩm chế biến thực phẩm, sản phẩm mỏ không kim loại, gỗ, lọc hóa dầu, kim loại không sắt, điện và điện tử, thiết bị vận tải và đóng tàu, cơ khí, sắt và thép, hàng dệt và quần áo).

Kinh tế Malaysia được phục hồi vào năm 1987, và phát triển mạnh trong những năm sau nhờ vào đầu tư từ Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore; và tăng cường mở rộng các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

Năm 1987, GNP: 5,6%; GDP: 5,4%.

GDP thực trong thời kỳ 1986 – 1990: 6,7% (chỉ tiêu kế hoạch 5%).

Tỷ lệ lạm phát đo bằng chỉ số giá tiêu dùng, đạt tỷ lệ trung bình hàng năm: 2% (1986 – 1990).

Tình trạng thất nghiệp cũng được cải thiện, với mức giảm từ đỉnh cao 8,3% năm 1986, còn 5,1% năm 1990.

1.3. Giai đoạn từ 1991 đến 2020

Malaysia thực hiện chính sách phát triển quốc gia 30 năm để trở thành nước phát triển năm 2020.

Chính sách phát triển quốc gia (The National Development Policy - NDP) bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- NDP duy trì chiến lược cơ bản của NEP là xóa bỏ sự nghèo khổ, xây dựng lại xã hội.

- NDP sẽ đạt được một tốc độ phát triển đủ khả năng đưa Malaysia trở thành một quốc gia phát triển hoàn toàn vào

năm 2020, không những về kinh tế mà còn công bằng xã hội, giá trị đạo đức và luân lý, chất lượng cuộc sống và hiệu quả hành chính của chính phủ.

Trong khi duy trì chiến lược cơ bản NEP, NDP sẽ nhằm vào việc đem lại sự phát triển cân đối theo các hướng sau:

• Tạo sự cân đối tốt nhất giữa các mục tiêu của tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội.

• Bảo đảm sự phát triển cân đối giữa những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế, nhằm tăng những khả năng bổ sung lẫn nhau để tối ưu hóa tăng trưởng.

• Đẩy mạnh sự hòa hợp dân tộc, bằng cách giảm những chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa các bang, giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

• Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, bao gồm việc tạo lập một lực lượng lao động có năng suất và có kỷ luật, phát triển những kỹ năng cần thiết để đáp ứng những thách thức trong phát triển công nghiệp, thông qua chế độ thưởng phạt theo năng lực mà không phương hại đến các mục tiêu chuyển dịch cơ cấu.

NDP coi như sự tiến bộ của NEP. Nó chứa đựng nhiều thay đổi trong chính sách để tạo một cơ hội mới cho sự phát triển của đất nước, đặc biệt trong sự cố gắng xóa bỏ sự nghèo khổ và tổ chức lại xã hội, NDP không theo khung thời gian đạt chỉ tiêu 30% sở hữu cổ phần của người Bumiputra, mà tăng cường năng lực của người Bumiputra để họ quản lý, kinh doanh có hiệu quả hơn. Đây là một sự thay đổi lớn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Malaysia.

Chính sách Phát triển quốc gia 30 năm 1991 - 2020 được dự kiến:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm là 7,5% trong giai đoạn 1991 - 1995, và 7% trong suốt 30 năm tới để đạt mục tiêu: GDP sẽ tăng lên 8 lần vào năm 2020 so với năm 1990. GDP năm 1990 là 115 tỷ ringgit sẽ đạt tới 920 tỷ ringgit vào năm 2020.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 7.800USD vào năm 2020.

* Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1991 - 1995):

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1991 - 1995), Malaysia đạt được một số thành tựu về kinh tế: tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm là 8,3% (1991 - 1995), tỷ lệ thất nghiệp 2,9% (1995); khu vực công nghiệp chiếm 47,36% GDP, khu vực nông nghiệp chiếm 13,49% GDP và khu vực dịch vụ chiếm 39,15% GDP (1995).

Theo báo cáo hàng năm của Ngân hàng Trung ương Malaysia ngày 28/3/1997: năm 1996, kinh tế Malaysia đạt tốc độ tăng trưởng là 8,2%, là năm thứ chín có tốc độ tăng trưởng trên 8% trong khi vẫn giữ được giá cả ổn định, lạm phát 3,5%, tỷ lệ thất nghiệp 2,6%, các cân thanh toán thặng dư cả năm là 6,2 tỷ ringgit.

* Năm 1997: Malaysia gặp khủng hoảng tài chính - tiền tệ.

Đồng ringgit giảm giá trị so với USD khoảng 20% từ giữa tháng 7 đến tháng 9/1997.

Theo quan điểm chính thức của Malaysia, nguyên nhân dẫn tới khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở nước này là do các hoạt động của bọn đầu cơ tiền tệ quốc tế, trong đó tỷ phú Mỹ Soros bị Thủ tướng Mohamad chỉ đích danh. Do đó để đưa Malaysia ra khỏi khủng hoảng. Chính phủ nước này, một mặt kêu gọi các biện pháp cần thiết "để kiểm soát các hành động của các kẻ đầu cơ tiền tệ", mặt khác, họ đã xúc tiến các biện pháp thắt chặt tài chính - tiền tệ nhằm đối phó với những hoạt động đầu cơ.

- Ngày 10/07/1997, chính phủ Malaysia quyết định tăng lãi suất ngân hàng từ 9% lên 50% nhằm ngăn chặn bọn đầu cơ tài chính vay tiền với lãi suất thấp để mua cổ phần rồi đem bán khống lấy lời. Biện pháp trên không duy trì được lâu vì nó khiến cho các công ty gặp khó khăn trong việc vay vốn của ngân hàng để mở rộng kinh doanh.

- Tiếp đó, ngày 3/10/1997, Malaysia lại quyết định hạn chế người nước ngoài bán đồng ringgit nếu không có nhu cầu thanh toán thương mại. Ngân hàng cũng bị chính phủ cấm không được vay cổ phiếu của 100 công ty để bán khống.

Ngày 23/07/1998, chính phủ Malaysia quyết định thành lập Hội đồng Hành động kinh tế quốc gia (National Economic Action Council - NEAC) và công bố kế hoạch phục hồi nền kinh tế quốc dân (National Economic Recovery Plan - NERP). Đây là một "kế hoạch toàn diện nhằm phục hồi nền kinh tế như tái lập niềm tin vào kinh tế". Những mục tiêu theo đuổi trong NERP là: ổn định đồng ringgit; tái lập niền tin vào thị trường; duy trì sự ổn định tài chính; tăng cường các nền tảng vĩ mô; tiếp tục chương trình nghị sự về công bằng và kinh tế xã hội; khôi phục những khu vực bị ảnh hưởng bất lợi.

Để đạt được những mục tiêu trên, chính phủ đã đưa ra tám giải pháp lớn nhằm giải quyết khủng hoảng, bao gồm: 1) nới lỏng chính sách tài chính; 2) nới lỏng chính sách tiền tệ; 3) tái cơ cấu tài chính và công ty; 4) quản lý công ty; 5) nới lỏng cổ phần của người nước ngoài; 6) các biện pháp điều chỉnh thị trường của người lao động; 7) chương trình dành cho những người nghèo và người có thu nhập thấp; 8) kiểm soát trao đổi có chọn lọc.

Tám giải pháp trên đã được cụ thể hóa thành một loạt biện pháp nhằm từng bước thực hiện các mục tiêu đã vạch ra trong NERP. Ngày 31/08/1998, chính phủ Malaysia đã công bố một số các biện pháp cứng rắn để bảo vệ đồng ringgit: các công ty Malaysia chỉ được phép bán cổ phiếu tại thị trường chứng khoán Kuala Lumpur, tiền bán cổ phiếu và ngoại tệ phải được ký thác vào tài khoản ngoại tệ; tiền gửi vào các trương mục trên chỉ được phép đầu tư ở Malaysia; mọi thanh toán từ các chương mục đó phải xin phép trước; chỉ những cổ phiếu đã được gửi hơn một năm thì mới được chuyển tiền về nước sau khi bán; tất cả các cổ phiếu của Malaysia tại thị trường chứng khoán Singapore phải chuyển về thị trường chứng khoán Kuala Lumpur, nếu không sẽ bị coi là vô giá trị; tất cả tiền Malaysia ở nước ngoài phải chuyển về nước trước ngày 31/09/1998, nếu không sẽ coi là vô giá trị; kể từ ngày 1/10/1998, các nhà đầu tư Malaysia muốn đầu tư ra nước ngoài phải xin phép trước và không được đem quá 10.000 ringgit; những người nước ngoài đến Malaysia không được đem vào quá 1.000 ringgit. Ngày 02/09/1998, Ngân hàng Trung ương Malaysia áp dụng tỷ giá hối đoái ở mức 3,8 ringgit ăn 1 USD. Ngân hàng cũng thông báo cho các cơ sở kinh doanh của Malaysia ở nước ngoài là phải được phép của chính phủ mới được chuyển đồng ringgit ra

ngoại tệ. Đến tháng 10/1998, chính phủ ban hành lệnh cấm bán đồng ringgit ở nước ngoài.

Trong khi hạn chế việc đưa đồng nội tệ ra vào Malaysia, chính phủ nước này lại loại bỏ mọi kiểm soát đối với việc đưa ngoại tệ vào nước họ. Người nước ngoài vào Malaysia phải khai báo ngoại tệ, nhưng không bị khống chế số lượng tiền đem vào.

Những biện pháp trên nhằm loại bỏ cơ hội đầu cơ đồng tiền Malaysia để kiếm lời, ổn định dần thị trường tiền tệ và tái lập niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài đối với đồng tiền Malaysia nói riêng và nền kinh tế nước này nói chung. Tuy nhiên, những biện pháp trên cũng để lại những hậu quả tiêu cực: các nhà đầu tư nước ngoài bất bình với chính sách quản lý tiền tệ của Malaysia, trong khi đó, các công ty Malaysia cũng không ít khó khăn trong các hoạt động đầu tư của họ ở hải ngoại. Để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn trở lại Malaysia, chính phủ đã quyết định nới lỏng những qui định về tỷ lệ cổ phần trong các liên doanh thuộc một số khu vực kinh tế: các nhà đầu tư nước ngoài có thể được phép sở hữu 100% vốn, nếu đầu tư vào các ngành chế tạo; 61% cổ phần trong các dự án đầu tư viễn thông, sau 5 năm, tỷ lệ cổ phần của người nước ngoài sẽ được rút xuống 49%. Nếu đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm thì tỷ lệ cổ phần tối đa của người nước ngoài là 51%, người nước ngoài được phép mua trên 250.000 ringgit tất cả các loại tài sản trong các dự án mới và trên 50% tài sản trong các dự án đã hoàn thành.

Nhằm khắc phục các hậu quả xã hội của cuộc khủng hoảng, chính phủ Malaysia cũng đề ra một biện pháp điều

chỉnh thị trường lao động như điều chỉnh luật sử dụng lao động 1955 để khuyến khích sử dụng lao động ngoài giờ, cung cấp 5 triệu ringgit để lập quỹ đào tạo lại những công nhân bị cắt giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng. Kinh tế Malaysia đạt tốc độ tăng trưởng GDP là 7,5% năm 1997, -7,5% năm 1998 và được phục hồi từ năm 1999 với tốc độ tăng trưởng GDP: 5,4%.

Malaysia đã quan tâm đến việc đào tạo giới công nhân tri thức (knowledge workers), xây dựng một nền sản xuất công nghiệp kỹ thuật cao (high technology), xây dựng một chiến lược cạnh tranh tổng thể để đương đầu với nhiều thách thức mà nền kinh tế Malaysia đang gặp phải; đó là:

- Tình trạng chi phí lao động ngày càng tăng cao.

- Quá trình sản xuất phụ thuộc vào lực lượng lao động và sự đầu tư từ nước ngoài.

- Tính cạnh tranh trong nước ngày càng cao do tình hình hội nhập vào nền thương mại khu vực và thế giới.

- Sự suy giảm về khả năng cạnh tranh của Malaysia trong nền kinh tế thế giới.

Bảng 6.1: *Xếp hạng tính cạnh tranh của các nước/nền kinh tế thế giới*

Stt	Nước/ Nền kinh tế	1997	1998	1999	2000
1	Mỹ	3	3	2	1
2	Singapore	1	1	1	2
3	Nhật Bản	14	12	14	21
4	Malaysia	9	17	16	25

5	Thái Lan	18	21	31	31
6	Trung Quốc	29	28	32	41
7	Philippines	34	35	33	37
8	Việt Nam	49	39	48	53

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)

(Dẫn theo tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới, số 2 (76) tháng 4/ 2002, tr.67).

2. Các ngành kinh tế chủ yếu

Cơ cấu GDP phân theo ngành của Malysia vào năm 1996 là: nông nghiệp 12,6%, công nghiệp 48,3% và dịch vụ 39,09%.

2.1. Nông, lâm, ngư nhiệp

2.1.1. Nông nghiệp

Khu vực nông nghiệp có một sự tương phản rõ nét giữa việc trồng lúa nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước với vùng nông nghiệp chuyên trồng vườn cây rất năng động, sản xuất chủ yếu để xuất khẩu.

Đất nông nghiệp chiếm 14,8% diện tích tự nhiên năm 1981, 14,9% năm 1991.

Đất nông nghiệp bình quân một người dân 0,27ha, bình quân một lao động nông nghiệp 2,90ha, bình quân một nhân khẩu nông nghiệp 0,90ha (1991).

Lao động nông nghiệp chiếm 33,6% lao động có việc làm 1981, giảm còn 23,3% năm 1991 và 16,8% năm 1996.

Cây lương thực chính là lúa (chiếm 16% diện tích đất canh tác). Cây công nghiệp quan trọng là cao su, cọ dầu, ca cao.

Malaysia là nước sản xuất cao su thiên nhiên và cọ dầu đứng đầu thế giới (1986): cao su: 1,4 triệu tấn; cọ dầu: 6 triệu tấn.

Tốc độ tăng trung bình của các loại cây trồng chính ở Malaysia (1960 – 1980): cao su 1,6%, cọ dầu 17,9%, lạc 1,5%, lúa nước 4%, lúa cạn 5,2%.

2.1.2. Lâm nghiệp

Rừng chiếm 42% diện tích của bán đảo, 60,2% của Sabah và 68,5% của Sarawak (1989).

Khai thác và chế biến gỗ là một trong những hoạt động kinh tế quan trọng của Malaysia. Năm 1989, gỗ tròn khai thác được 40 triệu m^3, trong đó Sarawak 45%, bán đảo 30%, Sabah 25%; gỗ xẻ: 8,93 triệu m^3 trong đó Malaysia bán đảo 78%, Sabah 17%, Sarawak 5%; ván ép 1.007.000 triệu m^3. Từ ngày 1/1/1994, chính phủ Malaysia đã cấm xuất khẩu gỗ tròn.

2.1.3. Ngư nghiệp

Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh với việc xuất khẩu tôm lạnh đạt được 76.000 tấn năm 1989.

2.2. Công nghiệp

Các ngành công nghiệp được khuyến khích phát triển tại Malaysia bao gồm:

- Các ngành công nghiệp có kỹ thuật cao: ngành điện tử cao cấp, khoa học nghiên cứu ứng dụng, công nghệ sinh học, hệ thống sản xuất tự động, quang học điện tử và vô tuyến, công nghiệp phần mềm, ngành năng lượng và ngành vũ trụ không gian.

- Ngành công nghiệp khai thác: khuyến khích sử dụng các tài nguyên sẵn có tại Malaysia như gỗ, cao su, thiếc, dầu cọ, ca cao, cát silic và đất sét. Các tài nguyên này phục vụ cho sản xuất các sản phẩm có giá trị cao, chủ yếu để xuất khẩu.

- Các ngành công nghiệp bổ trợ và phụ thuộc lẫn nhau, tạo nên sự nối kết cần thiết giữa các ngành công nghiệp cơ khí ô tô và ngành điện, điện tử đã có sẵn. Đặc biệt các ngành được khuyến khích liên doanh đầu tư nhiều là mạ điện, nhiệt luyện, khái thác quặng ...

- Các ngành công nghiệp dựa trên nền tảng nông nghiệp, bao gồm: nuôi trồng, thủy hải sản, chế biến trái cây

- Các ngành chế tạo các sản phẩm có độ chính xác cao, bao gồm: các thiết bị âm nhạc; sản phẩm quang học; ngành ảnh; đồng hồ, cắt, mài bóng đá quý và sản xuất đồ nữ trang.

- Ngành công nghiệp cơ khí: chế tạo máy móc công nghiệp, các linh kiện, công cụ cơ khí.

- Ngành công nghiệp hóa dầu: liên quan đến quá trình sản xuất etylene, propylene, các hóa chất có nguồn gốc metanon, ure và amoniac.

2.3. Thương mại

Ngành thương mại đóng góp vào GDP từ 10,6% năm 1986 tăng lên 11,10% năm 1990 và 12,8% năm 1996.

- Xuất khẩu: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Malaysia đã thay đổi rất cơ bản. Vào những năm 1970, cao su và thiếc là hai mặt hàng xuất khẩu truyền thống chiếm đến 50% kim ngạch xuất khẩu, đến năm 1985 cao su chỉ còn 7,6% và thiếc còn 4,3%. Thay vào đó là các sản phẩm chế biến.

Tỷ trọng các mặt hàng chế biến trong kim ngạch xuất khẩu, từ 22,4% năm 1980, tăng lên 32,8% năm 1985, 64,1% năm 1991 và 78% năm 1992.

- Nhập khẩu: Malaysia nhập máy móc và phương tiện vận tải, các sản phẩm chế biến, sản phẩm hóa chất, thực phẩm.

Bạn hàng chính của Malaysia là Mỹ, Nhật, Liên minh châu Âu, các nước ASEAN (nhất là Singapore).

Theo báo cáo năm 1994 của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), Malaysia được xếp thứ 17 trong các nước nhập khẩu và xuất khẩu lớn nhất. Trong số các quốc gia thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Malaysia được xếp thứ ba. Các báo cáo có sự công nhận như trên đối với Malaysia dựa trên một số yếu tố như tính trong sáng trong các chính sách của chính phủ, đội ngũ lao động giỏi và được đào tạo kỹ, cơ sở hạ tầng được phát triển, điều kiện thông tin liên lạc tốt và hệ thống hành chính hiệu quả.

Bảng 6.2. *Ngoại thương Malaysia*

Đơn vị tính: triệu ringgit

	1986	1990	1991	1992	1995	1996
- Xuất khẩu	35.319	79.646	94.497	103.657	185.304	196.687
- Nhập khẩu	27.921	79.119	100.831	101.441	194.496	197.306
- Cán cân thương mại	7.397	527	-6.335	2.216	9.192	- 619

(Nguồn: Key indicators of developing ASEAN and Pacific Countries of ADB – 1997)

III. KẾT LUẬN

1. Nằm giữa vùng Đông Nam Á, Malaysia có điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại.

2. Môi trường tự nhiên của Malaysia tương đối thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và công nghiệp. Malaysia đã trở thành một nước công nghiệp hiện đại.
3. Dân số của cả nước còn tương đối ít, Malaysia chưa đề cập đến vấn đề hạn chế sinh đẻ.
4. Trong vòng 30 năm qua, mặc dù chính phủ Malaysia đã nỗ lực làm giảm sự chênh lệch về mức sống giữa các cộng đồng dân tộc, nhưng mức sống của người Mã Lai vẫn còn thấp hơn nhiều so với cộng đồng người Hoa.
5. Thập niên 1950 - 1960, sau khi được độc lập, Malaysia đặc biệt quan tâm phát triển nông nghiệp và nông thôn, và phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.
6. Thập niên 1970 - 1980, Malaysia thực hiện Chính sách Kinh tế mới (1970 – 1990) và phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, hướng về xuất khẩu.
7. Bước sang thập niên 1990, Malaysia thực hiện Chính sách Phát triển quốc gia 30 năm (1991 – 2020) để Malaysia trở thành nước phát triển hoàn toàn vào năm 2020.
8. Malaysia được coi là một nước đang phát triển có hiệu quả cả trên hai mặt kinh tế và xã-hội, là một điểm sáng trong các nước ASEAN. Có được thành công trên là nhờ sự lãnh đạo sáng suốt, năng động và tự chủ cao của bộ máy chính phủ mà đứng đầu là Thủ tướng Datuk Seri Dr Mahathir Mohamad.

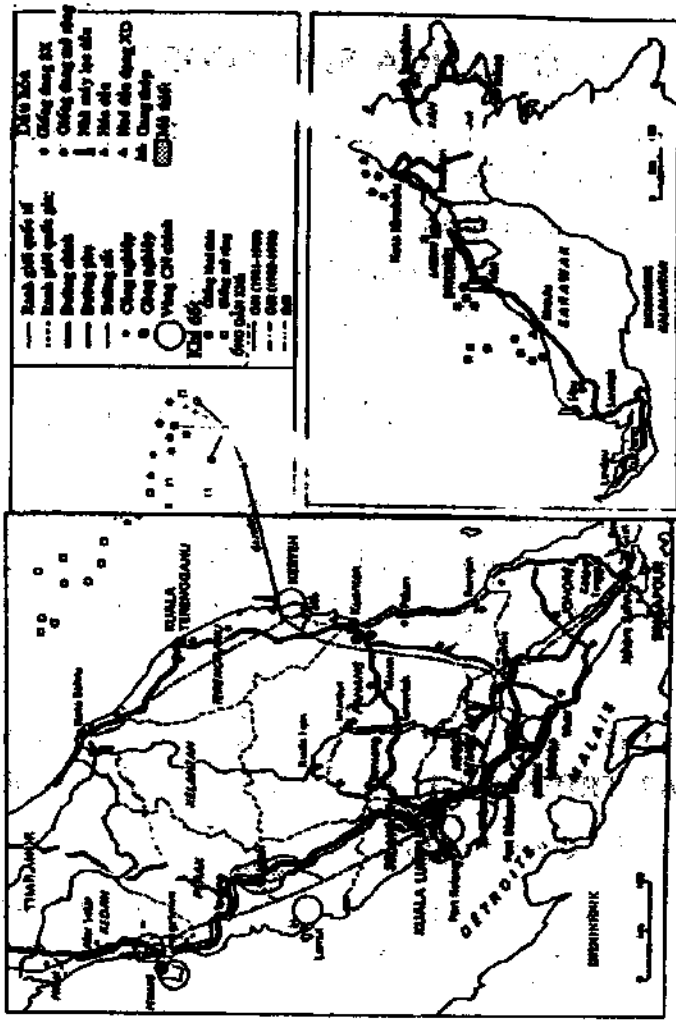

Hình 6.3. *Bản đồ kinh tế Malaysia*

Chương VII

CỘNG HÒA SINGAPORE

Diện tích: 1.000 km^2

Dân số: 4 triệu người (1999)

Mật độ dânsố: 6.462 người/km^2

Dân thành thị: 100 % dân số

Thủ đô: Singapore

Tiền tệ: Đô la Singapore, SGD, 1 USD bằng 1,41 SGD (1996)

GDP/người/năm: 25.500 USD (1999)

GNP/người/năm: 32.810 USD (1997)

Dự trữ ngoại tệ: khoảng 80 tỷ USD (1997), 150 tỷ USD (2000)

I. KHÁI QUÁT CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI SINGAPORE

1- Đặc điểm tự nhiên

Singapore là một quốc gia – thành phố – đảo. Cộng hòa Singapore bao gồm đảo chính lớn Singapore và khoảng 60 đảo nhỏ. Nằm ở cực Nam bán đảo Malacca, ngăn cách với Malaysia bán đảo bởi eo biển Johor.

Singapore chế ngự eo biển Malacca, con đường biển chiến lược dùng để giao lưu buôn bán giữa Ấn Độ Dương và

Thái Bình Dương, giữa Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa, lại có cảng biển sâu và thực hiện chính sách tự do thương mại nên Singapore trở thành một trung tâm thương mại quốc tế, một hải cảng lớn nhất ở Đông Nam Á. Vị trí án ngữ trên con đường hàng hải Malacca đã khiến cho Singapore trở thành điểm gặp gỡ của những làn sóng di dân từ Malaysia, Trung Quốc, Ấn Độ, châu Âu, biến đất nước này thành một quốc gia đa dân tộc, đa sắc thái văn hóa.

Địa hình của Singapore là đồng bằng xen kẽ các gò, đồi thấp và đầm lầy, độ cao không quá 15 mét so với mực nước biển, đỉnh cao nhất là Bukit Panjang (177m).

Nằm giữa $1^0$09' - $1^0$29' độ vĩ Bắc, Singapore có khí hậu xích đới. Nhiệt độ trung bình là 26^0C vào tháng một và 27^0C vào tháng bảy, biên độ nhiệt là 1^0C. Lượng mưa trung bình hàng năm cao: 2.363mm/năm, mưa thường xuyên suốt năm, tập trung nhiều nhất từ tháng mười đến tháng một (chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc) và mưa ít nhất vào tháng bảy tháng tám (do gió mùa Tây Nam). Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 84%.

- Tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn: khoáng sản chỉ có cát, đất sét, sỏi, một ít than; thiếu cả nước ngọt; đất canh tác hẹp, chỉ chiếm 5,2% diện tích tự nhiên, bình quân đầu người 0,01ha (1970).

2. Dân cư, dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo

Singapore là một quốc gia trẻ, đa dân tộc, đa sắc thái văn hóa, được hình thành chủ yếu trên nền tảng dân nhập cư.

- Dân số Singapore tăng nhanh: 10.680 người năm 1824, tăng lên đến 80.730 người năm 1860 trong đó có 62% là người

Hoa, 16% người Ấn Độ và 13,5% là người Malaysia; 203.000 người năm 1901, gần 1 triệu người vào năm 1941, 1.445.900 người năm 1957. Sau khi giành được độc lập (1965), chính quyền Singapore đã có chính sách hạn chế sinh đẻ. Nhưng từ năm 1987, chính quyền Singapore ban hành chính sách dân số mới: khuyến khích thanh niên lập gia đình, mỗi gia đình nên có ba con. Năm 1999, dân số Singapore là bốn triệu người, mật độ dân số trung bình là 6.462 người/km^2, tỷ lệ dân số thành thị là 100%, tỷ lệ tăng tự nhiên về dân số là 1%. Tuổi thọ bình quân 77 tuổi.

- Thành phần dân tộc: Năm 1995, Singapore có gần ba triệu người, trong đó người Singapore gốc Hoa chiếm 77%, người gốc Malaysia: 15%, người gốc Ấn Độ; 6% và 2% các dân tộc khác kể cả châu Âu.

Người Hoa chiếm đa số, là một trong những đặc điểm quan trọng có ảnh hưởng quyết định đến tình hình phát triển kinh tế của Singapore. Người Hoa đã có sở trường về buôn bán và chi phối gần như toàn bộ nền kinh tế nhất là về tài chính, công nghiệp và dịch vụ. Chính sự liên kết của tư bản người Hoa với tư bản nước ngoài, là yếu tố cơ bản chi phối sự liên kết nền kinh tế Singapore với nền kinh tế khu vực và thế giới. Sự liên kết giữa các tư bản người Hoa đã giúp cho Singapore thu hút được một nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc và các trung tâm người Hoa ở nước ngoài.

- Ngôn ngữ chính thức của Singapore là tiếng Melayu, tiếng Hoa phổ thông, tiếng Tamin và tiếng Anh. Tiếng Melayu là ngôn ngữ quốc gia, tiếng Anh là ngôn ngữ chính dùng trong thương mại, hành chính và giáo dục.

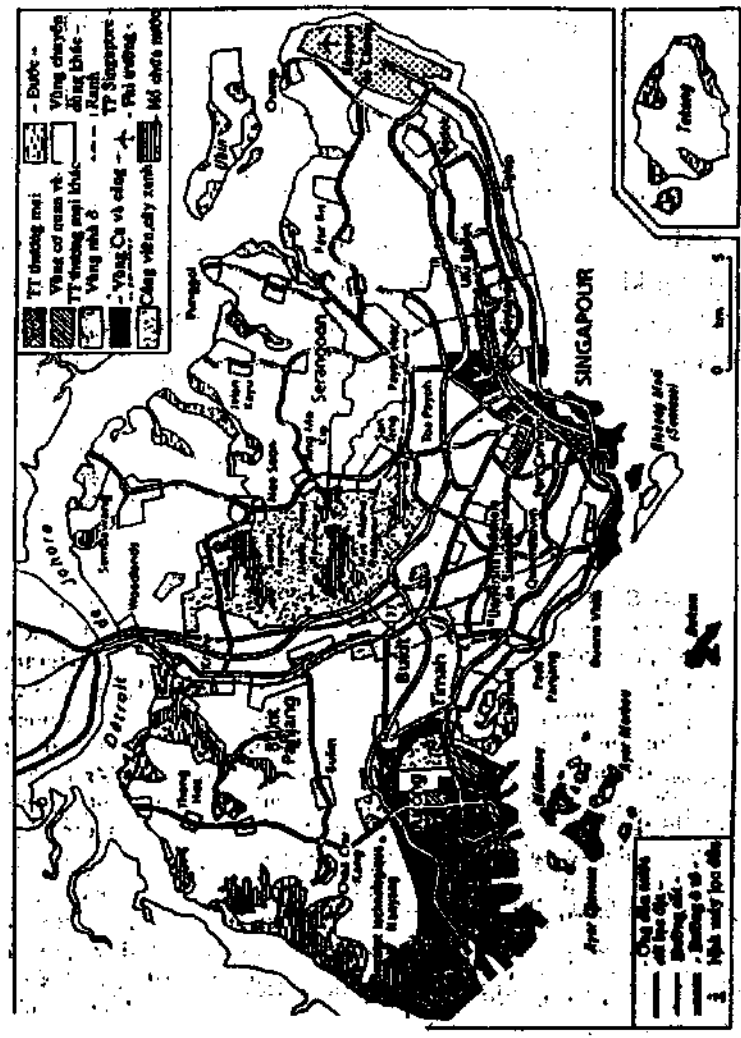
SINGAPOUR
Johore
Serangoon
Bukit Timah
Tanah Merah
Pulau Ubin
Pulau Tekong
Pulau Sentosa
Pulau Jurong
Pulau Ayer Chawan
Pulau Ayer Kemang
Pulau Ayer Merbau
Pulau Ayer Sudong
Pulau Ayer Tekong
Pulau Ayer Tempurong
Pulau Ayer Tinggi
Pulau Ayer Tinggi Besar
Pulau Ayer Tinggi Kecil
Pulau Ayer Tinggi Tengah
Pulau Ayer Tinggi Utara
Pulau Ayer Tinggi Selatan
Pulau Ayer Tinggi Barat
Pulau Ayer Tinggi Timur
Pulau Ayer Tinggi Barat Daya
Pulau Ayer Tinggi Barat Laut
Pulau Ayer Tinggi Timur Laut
Pulau Ayer Tinggi Timur Daya
Pulau Ayer Tinggi Selatan Daya
Pulau Ayer Tinggi Selatan Laut

- Singapore có nhiều tôn giáo nhưng không có tôn giáo nào được coi là quốc giáo. Vì vậy chính sách kinh tế của nhà nước không bị ràng buộc bởi chính sách tôn giáo. Singapore có khoảng 57% dân theo đạo Lão và đạo Phật, 16,5% theo đạo Hồi, 10,5% theo đạo Thiên chúa, 4% theo Ấn giáo và 13% theo các đạo khác (tính trên 10 tuổi, 1990).

- Mức sống của người dân Singapore cao nhất so với các nước trong khu vực. Mức sống của người dân không những thể hiện ở thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người (GNP/người) mà còn thể hiện ở chỉ số tiêu dùng và các yếu tố văn hóa, tinh thần.

Ở Singapore, tỷ lệ người dân biết chữ chiếm 91,6% dân số. Số người dân có 1 bác sĩ: 711, có một telephone: 2,0, có một ti vi: 2,7. GNP/người: 26.730 USD năm 1995.

3. Di sản thuộc địa

Dưới thời thuộc Anh (1824 - 1924 và 1945 - 1959), người Anh đã thi hành chính sách mở cửa, tự do thương mại ở Singapore. Cùng với việc khai thông kênh đào Suez, Singapore mau chóng trở thành trung tâm thương mại, một trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn nhất ở Đông Nam Á, nơi tiếp nhận khối lượng lớn các loại hàng hóa khác nhau trong khu vực như: cao su, thiếc, thuốc phiện, hồ tiêu, gạo, lâm sản quý... trước khi chuyển sang Trung Quốc, Ấn Độ và châu Âu; đồng thời nhận luồng hàng từ phương Tây như hàng công nghiệp, tiêu dùng... phân phối lại cho các thị trường trong khu vực.

Sự phát triển nhanh chóng của buôn bán chuyển khẩu đã kéo theo nhiều ngành nghề khác như tín dụng ngân hàng, giao thông và kỹ thuật hàng hải ...

Sau khi giành được độc lập (1965), di sản của người Anh đã để lại cho Singapore mối quan hệ kinh tế quốc tế, lề lối kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa, một đội ngũ đông đảo các nhà buôn, tiểu thương, công nhân và một tầng lớp trí thức người địa phương (chủ yếu là người Hoa). Thêm vào đó, một hệ thống pháp lý cùng với một nền giáo dục theo kiểu phương Tây.... đã góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Singapore.

4. Giáo dục – Đào tạo

Chính phủ Singapore dành cho giáo dục một ngân sách quan trọng: 21% tổng chi phí phát triển của ngân sách chính phủ trong giai đoạn 1991 - 1995. và có chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo rất hữu hiệu.

- Kế hoạch phát triển giáo dục do Bộ Công nghiệp và Thương mại soạn thảo nhằm cân đối nguồn nhân lực theo đòi hỏi của nền kinh tế (khác với nhiều nước ASEAN là do Bộ Giáo dục soạn thảo). Ở các trường đại học, các kế hoạch tuyển chọn sinh viên đều căn cứ vào kế hoạch dài hạn 10 năm về phát triển nguồn nhân lực.

- Anh ngữ bắt buộc học ngay từ cấp 1. Chương trình học được giảng dạy bằng tiếng Anh. Tốt nghiệp đại học, sinh viên rất thông thạo tiếng Anh.

- Giáo dục đại học được mở rộng và khuyến khích, chú trọng vào các ngành kỹ thuật, kinh doanh, công nghệ thông tin.

- Nhà nước lập Quỹ Phát triển kỹ năng (CDF) năm 1980. nhằm trợ giúp 30% - 70% chi phí huấn luyện cho công ty nào có chương trình huấn luyện công nhân.

- Singapore mở nhiều trường dạy nghề, trung tâm và viện kỹ thuật nhằm tạo đội ngũ công nhân, chuyên viên kỹ thuật cao.

- Năm 1998, Ủy ban cạnh tranh của Singapore (Commission for Singaporean Competition - CSC) đã công bố chiến lược phát triển nguồn lực trong một thập kỷ tới với mục tiêu là "tri thức hóa" lực lượng lao động. Có nghĩa là nguồn nhân lực này phải có khả năng thích nghi cao độ với những ngành công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực sinh học, y học, vật liệu mới và đặc biệt là công nghệ thông tin.

Với chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo, Singapore đã phát triển được nguồn nhân lực có năng lực, đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Singapore đã đào tạo được một đội ngũ công nhân cũng như các nhà quản lý bắt kịp những công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lý, điều hành của các nước phát triển.

II. PHÁT TRIỂN XÃ HỘI SINGAPORE

Để tạo sự ổn định xã hội, chính phủ Singapore rất quan tâm đến việc xây dựng nhà ở, giải quyết việc làm cho nhân dân, thực hiện tiết kiệm bắt buộc thông qua Quỹ dự phòng trung ương, tạo sự đoàn kết hòa hợp giữa các sắc tộc.

1. Xây dựng nhà ở

Để giải quyết tình trạng thiếu nhà ở, ngay sau khi thành lập Ban Phát triển nhà ở (Housing Development Board – HDB) vào năm 1960, chương trình xây dựng nhà chung cư đã được thực hiện.

Sau ngày độc lập (1965), 2/3 dân cư không có nhà ở. Ngày nay, hầu như 100% người dân đã có nhà ở với khá đủ tiện nghi, trong đó có đến 90% nhà ở do nhà nước cung cấp.

2. Giải quyết việc làm

Quá trình phát triển nhanh chóng công nghiệp và dịch vụ đã tạo ra một khối lượng lớn việc làm, giúp Singapore giải quyết thành công tình trạng thất nghiệp. Mức tăng số việc làm mới là 6% mỗi năm từ 1957 đến 1970 và 8,5% mỗi năm trong thập niên 1970. Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm rõ rệt, từ 9% năm 1966; còn 6,7% năm 1986; 3% năm 1996; 1,8% năm 1997; 2,9% năm 1999 và 3,5% năm 2000.

Năm 1996, lực lượng lao động của Singapore là 1.802.000 người chiếm 60,06% dân số, trong đó có việc làm: 1.748.000 người, chiếm 97% lao động xã hội. Cơ cấu ngành nông nghiệp: 4.000 người, chiếm 0,22% lao động có việc làm; công nghiệp chế biến: 406.000 người, 23,23%; các ngành khác: 1.338.000 người, 76,55%.

3. Lập Quỹ Dự phòng Trung ương

Quỹ Dự phòng Trung ương (Central Provident Fund – CPF) được thành lập ngày 1/7/1955, được trao quyền thực hiện kế hoạch bảo hiểm xã hội cho những công nhân sau khi nghỉ hưu. Đây là một chương trình tiết kiệm bắt buộc.

Trong CPF có ba tài khoản: tài khoản thông thường, tài khoản đặc biệt và tài khoản bảo hiểm y tế.

Tài khoản đặc biệt chỉ dùng cho tuổi già và những chi phí bất ngờ đặc biệt. Tài khoản thông thường có thể dùng để mua

nhà cũng như mua các cổ phần được ủy ban CPF cho phép. Tài khoản bảo hiểm y tế dùng để thanh toán các chi phí nằm viện. Ví dụ, trong năm 1985, 40% tổng số tiền CPF được đưa vào tài khoản thông thường, 4% được giữ trong tài khoản đặc biệt và 6% cho tài khoản bảo hiểm y tế.

Nếu công nhân thay đổi chỗ làm, chương trình CPF vẫn được thực hiện ở nơi làm việc mới mà người công nhân đó sẽ tiếp tục nộp tiền vào tài khoản của mình.

4. Hòa hợp các sắc tộc

Singapore là một quốc gia trẻ, được hình thành từ nhiều dân tộc có nền văn hóa và ngôn ngữ khác nhau. Chính phủ Singapore đã khuyến khích các nhóm tộc người này đi vào sự hòa nhập, liên kết trong một đất nước bằng những chính sách đoàn kết dân tộc, tiêu biểu là chính sách giáo dục song ngữ (tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ) nhằm mở rộng sự giao lưu văn hóa, kinh tế giữa các tộc người.

Chính sách hòa hợp dân tộc còn biểu hiện ở nhiều lĩnh vực khác, như các đài phát thanh và vô tuyến truyền hình được phát xen kẽ các thứ tiếng. Trong xây dựng nhà ở, có chủ trương bố trí xen kẽ các hộ người Hoa, người Malaysia, người Ấn Độ, nhằm xây dựng mối quan hệ gần gũi, thân thiện lẫn nhau. Các tộc người đều được bình đẳng trong việc tìm việc làm, hưởng các phúc lợi xã hội, hưởng các chính sách phụ cấp đối với các gia đình gặp khó khăn. Điều này không những có ý nghĩa làm giảm sự chênh lệch về mức sống giữa các sắc dân mà còn tạo sự ổn định về chính trị xã hội.

III. KINH TẾ SINGAPORE

Chính phủ Singapore chủ trương phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, trong đó nhà nước đã hỗ trợ tích cực cho tư bản tư nhân, coi khu vực kinh tế tư nhân là động lực chủ yếu để tăng trưởng kinh tế.

1. Quá trình phát triển kinh tế của Singapore

Kinh tế Singapore đã trải qua bốn giai đoạn trong thời gian 31 năm dưới thời Thủ tướng Lý Quang Diệu. Giai đoạn thứ nhất là thời kỳ tăng trưởng đều đặn. Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ cuộc khủng hoảng dầu hỏa năm 1972 và kết thúc bằng cuộc phục hồi nhanh nền kinh tế vào giữa thập niên 1970. Giai đoạn thứ ba bắt đầu năm 1978 với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế kỹ thuật cao. Giai đoạn thứ tư bắt đầu bởi sự thụt lùi vào năm 1985 và được phục hồi nhanh.

Năm 1990, ông Goh Chok Tong được bầu làm Thủ tướng, thay ông Lý Quang Diệu từ 28/11/1990. Singapore đã bước sang một bước phát triển mới: hiện đại hóa và quốc tế hóa.

Do sự thay đổi môi trường trong và ngoài nước, chính phủ đã đặt những trọng tâm khác nhau trong từng giai đoạn phát triển đất nước.

1.1. Giai đoạn 1: 1960 – 1973

- Mục tiêu tổng quát của chính phủ trong giai đoạn này là tạo việc làm và đẩy mạnh công nghiệp hóa.

- Chiến lược phát triển: Khuyến khích đầu tư vốn vào các ngành công nghiệp chế biến – chế tạo để tạo mặt hàng xuất khẩu; dành ưu tiên cho những dự án thâm dụng lao động.

- Chính phủ đã thành lập: Ban Phát triển nhà ở (HDB) vào năm 1960; Ban Phát triển kinh tế (Economic Development Board EDB) vào năm 1961. Chính phủ đã ban hành: Luật mở rộng kinh tế (Economic Expansion Act – EEA) năm 1967, Luật khuyến khích mở rộng kinh tế (Economic Expansion Incentives Act – EEIA) năm 1971, để thu hút đầu tư nước ngoài. Luật làm thuê và luật quan hệ công nghiệp vào năm 1968.

Kết quả: kinh tế của Singapore tăng trưởng đều đặn 11,2%/năm, tăng mặt hàng xuất khẩu được sản xuất trong nước, lạm phát thấp, đầu tư nước ngoài vào Singapore được tăng lên, chính phủ giải quyết được nhà ở và việc làm cho nhân dân.

1.2. Giai đoạn 2: 1974 – 1977

- Mục tiêu: phát triển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn, kỹ thuật cao, sản xuất hàng xuất khẩu.

- Chiến lược: ưu tiên phát triển những công nghiệp sử dụng nhiều vốn như đóng tàu biển, lọc dầu; chuyển các cơ sở công nghiệp thành những khu vực sản xuất kỹ thuật cao hơn; đẩy mạnh việc chuyển giao các kỹ năng và kỹ thuật của người nước ngoài cho dân Singapore.

Kết quả: GDP thực tăng 6,4%/năm trong giai đoạn 1974 – 1977. Cán cân thanh toán duy trì ở mức thặng dư cao suốt thời gian này, đạt 763 triệu SGD năm 1977.

1.3. Giai đoạn 3: 1978 – 1984

Mục tiêu của giai đoạn này là thông qua những phương pháp sản xuất theo công nghệ tiên tiến để giảm nhu cầu nhân

công, giải quyết tình trạng thiếu lao động; đồng thời tạo ra những mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao, có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và từng bước chuyển dần sang nền văn minh điện toán với mức sống và chất lượng cuộc sống ngang tầm các nước phát triển.

Chính phủ Singapore đã thực hiện một số biện pháp như sau:

- Thực hiện một chính sách lương cao để ép buộc các ngành công nghiệp xây dựng lại kế hoạch, hoạt động: sử dụng nhiều vốn, kỹ thuật cao hơn, tuyển chọn lao động có tay nghề cao. Chính phủ đã ban hành những qui định mới về mức tăng lương. Theo đó, mức tăng lương bình quân là 20% cho ba năm một lần (trước đây là 11%).

- Đưa ra những ưu đãi tài chính đối với những xí nghiệp mở rộng hoạt động của mình theo hướng hiện đại hóa: có thể được miễn thuế lợi tức tới 40% và trong thời hạn đến 10 năm. Biện pháp này nhằm từng bước giải thể những xí nghiệp làm ăn không có hiệu quả mà sử dụng nhiều lao động, tay nghề thấp, và khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào những ngành có kỹ thuật tinh xảo, tập trung nhiều vốn.

- Thành lập thêm một số trung tâm đào tạo hướng nghiệp, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và nghiên cứu công nghệ như trung tâm đào tạo công nghệ kết hợp, công ty nghề Singapore; và thành lập Quỹ phát triển kỹ năng để hỗ trợ tài chính cho các chương trình đào tạo lại công nhân.

- Mở rộng hệ thống đại diện xúc tiến đầu tư và đổi mới công nghệ tại các nước tư bản phát triển. Nhiều cơ quan đại

diện của Ban phát triển kinh tế Singapore được mở ra ở nước ngoài để trực tiếp tuyển chọn các nhà đầu tư, và làm dịch vụ cho các dự án kinh doanh quốc tế của Singapore tại nước ngoài.

- Tăng tỷ lệ đóng góp vào CPF của chủ nhân là 20,5% và của công nhân là 16,5%. Trước giai đoạn 3, tỷ lệ đóng góp vào CPF cho cả chủ nhân và công nhân đã lên đến 6,5% năm 1968 và 7,1% năm 1971.

Kết quả:

- SGD thực tăng trung bình 8,8% suốt thời kỳ 1978 – 1984, tăng từ 24 SGD năm 1978 lên đến 39,5 SGD năm 1984.

- Khu vực chế tạo – chế biến mở rộng sản xuất khoảng 9%, nguồn thu nhập từ khu vực này tăng vọt từ 6,8 SGP năm 1978 lên đến 9,9 SGD cuối giai đoạn 3. Tăng trưởng phần lớn do nhu cầu của Mỹ về các bộ phận điện và điện tử.

Du lịch được coi là một nguồn thu ngoại tệ chính.

Nguồn thu từ các khu vực tài chính kinh doanh tăng vọt từ 4,5 SGD năm 1978 lên đến 9,4 SGD năm 1984, bắt kịp khu vực chế tạo chế biến, coi như nguồn thu lớn nhất từ lần đầu tiên.

- Đầu tư nước ngoài tăng lên nhanh chóng, từ 6.350 triệu SGD vào năm 1979 lên tới 11.100 triệu SGD vào năm 1983 (bình quân hàng năm tăng 1,7 tỷ), chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp mũi nhọn có công nghệ hiện đại và kỹ thuật cao như sản xuất máy vi tính, điện tử bán dẫn, chế tạo máy, hóa chất, hóa dầu. Từ đầu những năm 1980, nhiều hãng lớn trên thế giới đã đầu tư vào Singapore như Sony, Hitachi,

Sanyo, Sharp của Nhật, Philips của Hà Lan và các hãng vi tính của Mỹ đã nhanh chóng biến Singapore trở thành một trong những trung tâm sản xuất các mặt hàng điện tử bán dẫn lớn nhất Đông nam Á. Năm 1985, giá trị đóng góp của ngành điện tử bán dẫn chiếm 39% tổng giá trị công nghiệp.

Vào cuối giai đoạn ba cán cân thanh toán thặng dư ba tỷ SGD.

1.4. Giai đoạn 4: 1985 – 1990

Giai đoạn bốn được chia thành hai thời kỳ: thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1985 – 1986; và thời kỳ cải tổ kinh tế 1987 – 1990.

• Thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1985 – 1986:

- GDP: -1,8% năm 1985, 1,8% năm 1986

- Nạn thất nghiệp: 4,1% năm 1985; 6,5% năm 1986.

- Cán cân thanh toán, mặc dầu duy trì ở mức thặng dư, giảm từ ba tỷ SGD năm 1984, còn 2,9 tỷ năm 1985, 1 tỷ năm 1986.

• Nguyên nhân chính của cuộc khủng hoảng kinh tế được xác định là do vấn đề cơ cấu đối với một ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành liên quan đến hàng hải và dầu khí. Nguyên nhân khác là chi phí điều hành doanh nghiệp cao.

• Để giải quyết cuộc khủng hoảng, ba chính sách quan trọng nhất được ban hành là: chính sách kiềm chế tiền lương, cải tổ tỷ lệ đóng góp vào CPF và cải tổ chính sách, tư nhân hóa những công ty liên doanh với chính phủ.

• Thời kỳ cải tổ kinh tế 1987 – 1990:

Chính phủ khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương bằng cách giúp đỡ về mặt tài chính, tiếp thị và công nghệ. Chính phủ cũng khuyến khích và giúp đỡ các ngành dịch vụ.

Kết quả: GDP: 9,9% (1987 – 1990); sản xuất công nghiệp tăng khoảng 17% năm 1987; khu vực tài chính và kinh doanh chiếm khoảng 26% GDP năm 1987 tăng lên 27,3 năm 1988; thất nghiệp hạ thấp: 4,7% năm 1987 và 3,3% năm 1988.

1.5. Giai đoạn 5: từ 1991 đến nay

Ngày 15/11/1991, chính phủ Singapore công bố một kế hoạch dài hạn phát triển đất nước. Dự tính GNP tính theo đầu người của Singapore có thể lên tới 49.000USD vào năm 2030 và GNP sẽ tăng từ 2,5 đến 5,5% mỗi năm trong 40 năm tới.

Từ đầu thập niên 1990 trở đi, Singapore phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như: viễn thông, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, chíp điện tử, vật liệu mới để hướng tới nền kinh tế tri thức (knowledge - base economy).

Năm 1992, Chương trình công nghệ thông tin năm 2000 được ban hành, nhằm mục tiêu biến Singapore thành "hòn đảo thông minh".

Năm 1996, được đánh dấu như một cái mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Singapore. Singapore là quốc gia đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á được OECD xếp vào hàng ngũ các nước phát triển.

Năm 1997, khủng hoảng tài chính - tiền tệ:

Trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 ở Đông Nam Á, đồng SGD đã tụt giá so với đồng USD từ 8 đến 10% (tức là từ trên 1,4SGD ăn 1USD trước khi Thái Lan phá giá đồng tiền của mình vào tháng 7 năm 1997, thì đến cuối tháng 11/1997 phải cần trên 1,6SGD mới đổi được 1USD); trong khi đồng tiền của Thái Lan, Indonesia, Malaysia đã bị tụt giá từ 10 – 30%.

Đồng SGD ít bị mất giá so với đồng baht của Thái Lan, đồng ringgit của Malaysia và đồng rupiah của Indonesia do nhiều nguyên nhân:

Thứ nhất: Singapore áp dụng hệ thống luật pháp kinh doanh của phương Tây (chủ yếu luật pháp của Anh và Mỹ). Đây là yếu tố chính tạo nên sự ổn định và bền vững trong kinh doanh.

Thứ hai: Singapore là một trung tâm thương mại, tài chính của khu vực, lại được gắn chặt với thị trường thế giới, đặc biệt đối với các nước phát triển, nên nước này đã hạn chế được sự thiệt hại do phản ứng dây chuyền của cuộc khủng hoảng tài chính gây nên.

Thứ ba (là yếu tố quan trọng nhất): chính phủ Singapore đã thực hiện một chính sách quản lý tài chính chặt chẽ, khá hiệu quả. Ngay từ đầu tiến hành công nghiệp hóa, Singapore đã coi trọng lĩnh vực tài chính, ngân hàng vừa là đầu tàu của tăng trưởng kinh tế, vừa là công cụ điều tiết, ổn định giá cả.

Để tạo được một nền tài chính lành mạnh, chính phủ chủ trương:

- Kiểm soát giá cả để tạo sự ổn định tương đối về giá cả, chống lạm phát.

- Cưỡng bức tiết kiệm nhằm tạo ra một khoản tiền tích lũy cho các mục đích lớn và điều tiết lượng lưu thông của tiền tệ.

- Tạo mọi điều kiện để đồng tiền trên được lưu thông mạnh nhất.

- Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với Singapore lập nên thị trường tài chính.

Để thực hiện các chủ trương trên chính phủ đã đề ra các biện pháp như:

- Thả nổi tỷ giá hối đoái giữa đồng SGD với đồng USD. Việc này đã được thực hiện từ đầu những năm 1970.

- Chủ động liên doanh với nước ngoài đầu tư thành lập các ngân hàng chứng khoán tại Singapore. Kết quả đó đưa đến là hầu hết các ngân hàng chứng khoán tại Singapore là ngân hàng liên doanh giữa nước ngoài và trong nước. Cách làm này đã cho phép các công ty tài chính của Singapore có cơ hội thâm nhập sâu vào thị trường quốc tế và hạn chế sự can thiệp hay kiểm soát của tư bản nước ngoài trong lĩnh vực này.

- Hạn chế mức tiền gửi vào ngân hàng, đồng thời cũng hạn chế thời gian gửi và rút tiền.

- Chỉ cấp giấy phép cho một số ngân hàng được giao dịch bằng đồng USD, nhưng không cho phép các ngân hàng loại này nhận tiền gửi của người địa phương, nhưng lại được quyền cho người địa phương vay.

Nhờ các chính sách tài chính chặt chẽ nên Singapore hơn 30 năm qua chưa bị thâm thủng ngân sách. Singapore có con số thặng dư trong cán cân thanh toán bình quân hàng năm trong

những năm gần đây khoảng 8 tỷ USD và có số dự trữ ngoại tệ trên dưới 80 tỷ USD vào 1997, nên có thể đảm bảo đồng tiền của mình ít bị mất giá khi gặp khủng hoảng.

Một nguyên nhân khác cũng góp phần làm cho Singapore ít bị thiệt hại hơn so với các nước trong khu vực là. Singapore đã giải quyết được nợ nước ngoài từ đầu những năm 1980.

Để khắc phục khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, chính phủ Singapore đã quyết định cắt giảm 15% kinh phí kinh doanh của toàn bộ nền sản xuất. Những cố gắng của chính phủ còn tập trung vào việc nâng cấp hạ tầng cơ sở. Vào năm 1998, 670 triệu SGD được dùng để xây dựng hệ thống tàu điện ngầm, nhà ga hàng không mới và xây dựng 27 trường học. Nhà nước cũng quan tâm đến việc đào tạo lại nghề nghiệp cho những công nhân mất việc do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Theo hướng đó chính phủ đã chi 100 triệu SGD làm quỹ đào tạo lại tay nghề.

Khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 đã làm cho GDP của Singapore giảm nhiều trong năm 1998 so với 1997. GDP từ 7,8% năm 1997 giảm còn 1,5% năm 1998. FDI từ 9,7 tỷ USD năm 1997 giảm còn 7,2 tỷ USD năm 1998. Kinh tế Singapore được phục hồi từ năm 1999 với GDP: 5,4%.

Tuy nhiên nền kinh tế của Singapore cũng bộc lộ một số mặt hạn chế. Đó là thị trường nội địa nhỏ, thiếu lao động, lương công nhân cao, ngành lọc hóa dầu bị các nước sản xuất dầu cạnh tranh và thiếu một tầng lớp doanh nghiệp trong nước, do đó phải dựa vào các công ty và các nhà quản lý nước ngoài để cung cấp năng lực kinh doanh cần thiết. Trên 70% sản

phẩm công nghiệp xuất khẩu của Singapore là từ các công ty do nước ngoài làm chủ.

Để khắc phục được nhược điểm trên, Singapore hướng kinh tế vào trình độ kỹ thuật cao, khuyến khích dân Singapore đầu tư ra nước ngoài; đồng thời mở rộng thị trường quốc tế để xuất khẩu các sản phẩm của mình.

Để phát triển kinh tế tri thức, vào đầu năm 1999, Chính phủ giao cho Ban Phát triển kinh tế nhiệm vụ xây dựng một trung tâm kinh tế toàn cầu, để kiểm soát và chỉ đạo cho sự phát triển các ngành công nghiệp then chốt trong thập niên đầu của thế kỷ 21. Dự kiến có khoảng 10 ngành công nghiệp sẽ được xây dựng tại trung tâm này. Các ngành công nghiệp này dựa vào tri thức mới, sẽ tạo ra khoảng 40% GDP và tạo ra từ 20.000 đến 25.000 việc làm mới mỗi năm.

Các nhà lãnh đạo Singapore kết luận rằng, cơ hội lớn nhất và lâu dài nhất cho đất nước của họ nằm trong công nghệ tri thức (thông tin, sinh học, y học) và các dịch vụ chuyên môn (dịch vụ tài chính và hậu cần...).

Trung tâm mới của kinh tế tri thức tập trung vào hoạt động nghiên cứu – phát triển, phát triển các sản phẩm mới.

Một trong những thách thức của Singapore hiện nay (2002) và trong những năm tới, là sự cạnh tranh gay gắt về giá nhân công thấp của các nước trong khu vực.

Ngày 18/11/2002. Thủ tướng Singapore Goh Chok Tong đã xuất hiện trên truyền hình để thông báo với quốc dân quyết tâm vượt khó khăn của mình. Ông nói: "Chính phủ bắt đầu tái cấu trúc nền kinh tế. Việc này giống như một cuộc phẫu thuật:

chúng ta phải chịu đựng đau đớn để có thể khỏi bệnh và khỏe mạnh trở lại. Chúng ta sẽ tạo ra những chiến lược mới, chứ không thể giam mình trong nếp suy nghĩ cũ chờ khó khăn ấp đến".

Một biện pháp có tính chất thắt lưng buột bụng đã được Hội đồng lương quốc gia Singapore (NWC) đưa ra hồi đầu tháng 11/2002 là cắt giảm chi phí kinh doanh, nhằm cạnh tranh với các nền kinh tế có giá nhân công thấp trong khu vực Đông Nam Á. Cắt giảm chi phí kinh doanh bao gồm các biện pháp như cắt giảm tiền lương của công chức nhà nước (cắt giảm từ 5-7% tiền lương trong cả nước; ước lượng chi phí cắt giảm này sẽ đạt khoảng 2 tỷ USD mỗi năm), giảm số trích nộp bắt buộc của giới chủ vào chương trình hưu trí quốc gia vì đã gây ảnh hưởng đến thu nhập của công nhân. Những xí nghiệp đang gặp khó khăn sẽ được khuyến khích thay hình thức tăng lương bằng nhiều hình thức khen thưởng. Kế đó là cắt giảm thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện kế hoạch "Trái phiếu Singapore", trong đó khuyến khích người dân mua trái phiếu chính phủ để tiết kiệm và đầu tư...

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Singapore có xu hướng giảm, từ hạng nhất thế giới từ năm 1997-1999, hạng hai năm 2000 và hạng tư năm 2002.

Bảng 7.1: *Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Singapore qua các năm*

Năm	1960 - 1973	1974 - 1979	1978 - 1984	1985	1986	1987 - 1990	1991 - 1995	1997	1998	1999	2000
GDP (%)	11,2	6,4	8,8	-1,8	1,8	9,9	7,0	7,8	1,5	5,4	7,9

2. Các ngành kinh tế chủ yếu

Cơ cấu GDP phân theo ngành của Singapore là:

Nông nghiệp: 1,9% năm 1975; 0,8% năm 1985 và 0,2% năm 1996. Các con số tương ứng của công nghiệp là: 34,1%; 39,6%; 35,6% và dịch vụ là: 64%; 62,6% và 64,3%.

2.1. Nông, ngư nghiệp

Ngành nông nghiệp không đáp ứng đủ lương thực trong nước, hàng năm Singapore phải nhập khẩu lương thực. Diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh, do diện tích đất xây dựng gia tăng nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa, từ 80,9 km^2 chiếm 13,1% diện tích tự nhiên năm 1980, giảm còn 10,8 km^2 chiếm 1,7% diện tích tự nhiên năm 1990.

Khoảng một nửa diện tích đất nông nghiệp trồng cao su, dừa. Nhiều nông dân sản xuất rau quả, thực phẩm, thịt cho dân cư. Nông nghiệp Singapore đáp ứng nhu cầu về thịt heo, thịt gà, trứng. Singapore cũng đánh bắt một ít hải sản trong vùng biển địa phương, phát triển nuôi cá nước ngọt trong nội địa. Tuy nhiên, sản lượng thủy sản không đáp ứng được nhu cầu của dân cư.

Singapore xem trọng việc nghiên cứu khoa học để ứng dụng vào sản suất nông nghiệp, thực hiện cuộc cách mạng nông nghiệp với việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi thật cần thiết, nhằm tạo ra nông sản an toàn cho người tiêu dùng, triển khai việc trồng trọt trong nước thay vì trên đất, đưa việc nuôi trồng thủy sản ra xa ngoài khơi và xuống sâu dưới biển để vừa tiết kiệm đất, vừa tránh gây ô nhiễm môi trường.

2.2 Công nghiệp

Singapore là trung tâm lọc dầu, trung tâm chế tạo các thiết bị vận tải và dàn khoan dầu ngoài khơi, và là trung tâm chế tạo và lắp ráp các đồ điện tử – bán dẫn và mạch vi điện tử.

Trước năm 1960, Singapore là nước phát triển mạnh về thương mại.

Từ năm 1960 trở đi, Singapore phát triển mạnh về công nghiệp. Tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP gia tăng, từ 17,5% năm 1960 tăng lên 38% năm 1980 và 36,8% năm 1990. Tỷ trọng hàng công nghiệp trong kim ngạch xuất khẩu của Singapore gia tăng từ 28% năm 1970 tăng lên 41,1% năm 1980 và 57,2% năm 1990.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Thập niên 1960, Singapore phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, như chế biến lương thực – thực phẩm, chế biến nguyên liệu thô (chủ yếu là thiếc và cao su), cưa xẻ gỗ, dệt may, lắp ráp ô tô...

Từ thập niên 1970, Singapore đa dạng hóa các ngành công nghiệp. Bên cạnh những ngành công nghiệp sử dụng lao

nhiều động, Singapore chủ trương phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, sử dụng nhiều vốn, ít lao động như: lọc hóa dầu, cơ khí, điện tử, hóa chất.

Từ thập niên 1990, Singapore phát triển các ngành công nghiệp sử dụng ít nhân công đơn giản, ít tốn đất, sạch, tạo giá trị cao, như công nghiệp viễn thông - tin học, chíp điện tử, vật liệu mới (siêu bền, siêu nhẹ, siêu nhỏ)...

CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHÍNH

• **Công nghiệp lọc, hóa dầu:**

Singapore là một trung tâm lọc dầu lớn thứ ba trên thế giới sau Rotterdam và Houston, với công suất 900.000 ngàn thùng /ngày. Đây là ngành công nghiệp rất hiện đại, sử dụng ít lao động. Trong năm 1976, chỉ tính riêng sản phẩm của năm nhà máy lọc dầu đã chiếm tới 25% giá trị tổng sản lượng của ngành công nghiệp chế biến – chế tạo, trong khi đó số công nhân của nó chưa tới 1% tổng số lao động trong ngành.

Trong thập niên 1970, ngành công nghiệp lọc dầu của Singapore rất phát triển, nhưng từ giữa những năm 1980, hoạt động của ngành này có giảm sút do sự hạ giá dầu thô và sự tăng cao lượng dầu được lọc ở các nước láng giềng như Indonesia, Malaysia. Tỷ trọng của ngành lọc dầu trong cơ cấu công nghiệp từ 40% năm 1977 giảm xuống còn 16,3% năm 1987.

Việc phát triển ngành công nghiệp lọc dầu của các nước láng giềng đã khiến cho Singapore định hướng lại ngành công nghiệp lọc dầu trong nước, bằng cách phát triển ngành hóa dầu và các ngành công nghiệp phục vụ. Việc xây dựng một nhà máy hóa dầu đầu tiên với công suất 300.000 tấn éthylène và

160.000 tấn propylène mỗi năm ở ngoài khơi Singapore, và công ty xăng dầu Singapore (Petroleum Corporation of Singapore – PCS) được thành lập, đã phát triển ngành công nghiệp hóa chất.

Năm 1993, Singapore có tới 18 nhà máy lọc dầu đồ sộ do bốn công ty nước ngoài nổi tiếng là Shell, Esso, Mobil, British Petroleum và một công ty của nhà nước Singapore đầu tư. Từ cuối thập niên 1980 đến nay, sản lượng dầu hàng năm của Singapore đạt khoảng trên dưới 20 triệu tấn/năm.

• Công nghiệp hóa chất:

Công nghiệp hóa chất đang phát triển mạnh, năm 1973 Singapore có tới 173 xí nghiệp sản xuất hóa chất. Công ty hóa chất Singapore là Texhem Singapore đã cung cấp cho khu vực châu Á - thái Bình Dương các loại hóa chất cần cho các ngành dệt, cao su, keo dán, ngành nhựa. Tháng 4/2000, Singapore khai trương nhà máy sản xuất Lycra, một loại nguyên liệu hóa học tổng hợp cao cấp dùng trong nhiều ngành của tập đoàn Dupont (Mỹ).

• Công nghiệp cơ khí:

Ngành chế tạo máy móc thiết bị vận tải bao gồm cả đóng tàu, sửa chữa tàu, lắp ráp máy bay trở thành ngành công nghiệp quan trọng hiện nay của Singapore. Tính đến cuối năm 1993, Singapore có tới 261 nhà máy sản xuất thiết bị vận tải, gấp hơn hai lần so với giữa những năm 1970.

Singapore còn có những nhà máy chuyên sản xuất dàn khoan ngoài khơi. Năm 1975, trong số 58 dàn khoan ngoài khơi được sản xuất trên thế giới, có 11 dàn khoan được chế tạo tại Singapore.

• Công nghiệp điện, điện tử:

Ngành điện tử đứng hàng đầu về công nghiệp của cả nước. Nó chiếm 34,4% việc làm và 38,8% giá trị sản lượng trong ngành công nghiệp chế biến – chế tạo trong năm 1987. Từ hoạt động lắp ráp đơn giản trong những năm 1960, Singapore đã chuyển sang sản xuất những sản phẩm cao cấp để xuất khẩu như ti vi, máy vi tính, máy tính. Tính đến năm 1993, Singapore có gần 900 cơ sở sản xuất và lắp ráp đồ điện tử – bán dẫn và mạch vi tính. Những cơ sở về điện tử thế giới hiện có tại Singapore là Toshiba, IBM, Sony, Apple, Hitachi, Thomson...

Ngành công nghiệp điện cũng được đa dạng hóa sản phẩm để xuất khẩu: tủ lạnh, máy phát điện, máy điều hòa không khí, máy sấy tóc.

Singapore phấn đấu trở thành "một trung tâm thương mại toàn cầu", Singapore đang tiếp tục duy trì vị thế của một trong mười nước hàng đầu thế giới về công nghệ thông tin và trở thành quốc gia số một của châu Á về cơ sở hạ tầng và kinh doanh điện tử. Năm 2000, hàng điện tử chiếm tới 50% giá trị của khu vực chế tạo, đóng góp tới 22% GDP của Singapore.

2.3. Dịch vụ

Singapore là một trung tâm thương mại thế giới. Cảng Singapore là hải cảng tốt nhất trong khu vực, còn là một trong những hải cảng quan trọng nhất của thế giới. Singapore còn là một trung tâm tài chính quốc tế.

Hoạt động dịch vụ luôn giữ vai trò then chốt của nền kinh tế Singapore. Năm 1990 kinh tế dịch vụ chiếm 63% GDP.

Hoạt động dịch vụ bao gồm cả hoạt động hải cảng, nhưng nổi bật nhất là hoạt động tài chính và ngân hàng.

2.3.1. Hoạt động cảng và hải cảng:

Singapore là đất nước của hải cảng. Cảng đóng vai trò hàng đầu hoạt động thương mại của Singapore. Cảng Singapore vốn có truyền thống là một trung tâm tiếp nhận và phân phối hàng ở Đông Nam Á.

Năm 1990, với mức vận chuyển 187,5 triệu tấn, cảng Singapore đứng hàng thứ sáu về sức vận chuyển của những cảng trên thế giới (năm 1992: 238 triệu tấn, hạng nhất). Nhập khẩu đạt 106 triệu tấn trong đó một nửa là dầu thô. Xuất khẩu: 81,5 triệu tấn, trong đó 33,5 triệu tấn dầu lọc và những sản phẩm phụ.

Nằm ở vị trí thuận lợi nhất trong eo biển Malacca, trong một vùng phát triển mạnh về kinh tế, cảng Singapore trở thành một trong những nơi thuận lợi nhất thế giới về vận chuyển đường biển.

Cơ quan cảng Singapore (Portof Singapore Authority – PSA) được thành lập năm 1964, đảm nhiệm chức năng phát triển các phương tiện ở cảng. Cảng Singapore không những hoạt động xuất nhập khẩu mà còn thực hiện các dịch vụ khác như chế tạo và sửa chữa tàu, cung cấp xăng dầu cho tàu, cung cấp hoa tiêu, tàu kéo, kiểm tra miễn phí gaz và nước, lưu kho, cung cấp vật dụng cần thiết cho tàu. Toàn bộ hệ thống cảng biển của Singapore hiện nay đã được tự động hóa trong bốc dỡ hàng hóa cùng với một hệ thống đưa hàng bằng điện toán điều khiển từ xa. Cảng Singapore đã được bình chọn là hải cảng tốt nhất ở châu Á trong nhiều năm về các hoạt động bốc dỡ, điều hành tàu qua lại và bảo quản hàng hóa.

Singapore còn có cảng: Keppel, Tanjung Pagar, Pasir Panjang, Jurong trên bờ biển phía Nam và Sembawang, căn cứ cũ của hải quân Anh, trên bờ biển phía Bắc.

• Keppel: cảng cổ của Singapore, tiếp nhận những tàu containers và tàu hàng vận chuyển hàng hóa không bao như xi măng, cao su, sản phẩm chế biến... Cảng gồm có bến tàu nước sâu, có khả năng tiếp nhận 15 tàu một lúc vào lúc triều cường. Sự vận chuyển của tàu hàng đạt được 6,7 triệu tấn vào năm 1989.

• Tanjung Pagar: cảng đã được mở rộng trên đảo Brani, có kho chứa hàng rất lớn.

• Pasir Panjang: tiếp nhận và chuyển đi tất cả các loại hàng hóa. Có ba bến tàu nước sâu, vận chuyển đạt 6,2 triệu tấn năm 1989.

• Jurong: cảng phục vụ cho khu công nghiệp Jurong, vận chuyển 6,5 triệu tấn năm 1989.

• Sembawang: đảm nhận việc trao đổi thương mại với Malaysia (gỗ, dầu cọ, cao su, thực phẩm...) vận chuyển 1,5 triệu tấn năm 1989, cảng thường là một trung tâm đóng và sửa chữa tàu thuyền quan trọng

Trong nửa đầu thập niên 1980, dầu thô nhập khẩu và dầu lọc xuất khẩu chiếm gần phân nửa tổng số hàng hóa được vận chuyển tại các cảng của Singapore.

Đến đầu những năm 1990, Singapore có hơn 300 tuyến đường biển và khoảng 685 công ty hàng hải sử dụng cảng, nối liền Singapore với 706 cảng trên thế giới. Bình quân hàng năm có khoảng 40.000 tàu biển cập bến các cảng của Singapore.

2.3.2. Hoạt động tài chính – ngân hàng

Một trong những chiến lược quan trọng của chính phủ Singapore là xây dựng nước này thành một trung tâm tài chính quốc tế, bởi vì công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu chỉ có thể thành công nếu nguồn cung cấp vốn được đảm bảo.

Để đạt được mục tiêu trên, Singapore đã thực hiện, một chính sách khá rộng rãi đối với hoạt động của các ngân hàng nước ngoài và thực hiện một chính sách lưu thông tiền tệ khá tự do kể cả ngoại tệ, chứng khoán và vàng.

Trước năm 1965, tại Singapore chỉ có ba chi nhánh ngân hàng của người Anh, một chi nhánh của Mỹ và một vài ngân hàng nhỏ của người địa phương hoạt động, nhưng con số này đã lên tới *132 ngân hàng vào năm 1993 với số vốn lưu thông là 170 tỷ SGD* (tương đương với 110 tỷ USD). *Trong số các ngân hàng thương mại trên thì chỉ có 13 ngân hàng thuộc sở hữu Singapore, số còn lại là của nước ngoài. Điều này chính phủ Singapore không coi là mất chủ quyền trong ngành ngân hàng hay coi ngành này bị tư bản nước ngoài khống chế như một số nước khác. Chính phủ coi lưu thông tiền tệ là lưu thông hàng hóa vốn*, một loại lưu thông tiền tệ bình thường trong nền kinh tế thị trường, *cần và có lợi cho nền kinh tế Singapore. Chính phủ chỉ điều tiết hoạt động của các ngân hàng thông qua hệ thống các luật lệ và giúp đỡ về mặt pháp lý cho các ngân hàng thương mại nước ngoài, chứ không can thiệp trực tiếp vào hoạt động của chúng.*

Ngoài các ngân hàng thương mại ra, ở Singapore còn có hệ thống ngân hàng dịch vụ thương mại (Merchant Banks). Tính đến cuối năm 1993, Singapore đã có tới 75 ngân hàng

loại này với tổng số vốn lưu động hơn 39 tỷ SGD (tương đương với 26 tỷ USD). Các Ngân hàng loại này ngoài việc cung cấp dịch vụ tài chính, như hợp tác đầu tư, phát hành công trái, bảo hiểm an toàn quỹ vốn và chứng khoán, đồng thời quản lý đầu tư và buôn bán ngoại tệ.

Bên cạnh hệ thống ngân hàng, còn có hệ thống công ty tài chính với mạng lưới gồm 107 chi nhánh hoạt động trên khắp thế giới với số vốn gần 15 tỷ SGD (10 tỷ USD).

Để tạo lập một thị trường tài chính có tầm cỡ quốc tế, năm 1968, chính phủ Singapore cho phép các công ty tài chính Mỹ lập nên đơn vị tiền tệ châu Á hay còn gọi là thị trường đồng đô la châu Á. Bên cạnh đồng USD (là ngoại tệ trao đổi chính chiếm tới 80 – 85%) còn có đồng mác Đức, đồng yên Nhật Bản, đồng bảng Anh là những ngoại tệ thông dụng.

Để khuyến khích giao dịch ngoại tệ, Cục Tiền tệ Singapore cho phép vay ngoại tệ. Những khoản kinh doanh trị giá trên 100 nghìn USD đều được tự do đổi lấy ngoại tệ trên thị trường theo giá chính thức do nhà nước qui định. Mặt khác chính phủ đưa ra những khoản ưu đãi như qui định mức ký thác ngoại tệ bắt buộc đối với các công ty nước ngoài thấp hơn mức của thị trường đô la châu Á. *Singapore cho phép bất cứ người nước ngoài nào cũng được chuyển vốn nhàn rỗi đến gửi lấy lãi ở Singapore hoặc thông qua ngân hàng để tham gia đầu vào Singapore*. Cho phép các ngân hàng nhận tiền ký gởi hoặc cấp phát tín dụng bằng ngoại tệ cho những khách hàng không cư trú ở Singapore. Ngoài ra, Singapore còn xóa bỏ yêu cầu của ngân hàng phải có dự trữ ngoại tệ và xóa bỏ việc quản lý hối đoái đối với các hoạt động giao dịch.

Chính phủ Singapore cho phép thành lập thị trường chứng khoán quốc tế, cho các công ty tài chính quốc tế lập thị trường hối đoái tiền tệ quốc tế. Thiết lập thị trường vàng, đặt nó trong mối quan hệ chặt chẽ với thị trường vàng ở Luân Đôn.

Ngoài những biện pháp hỗ trợ và chính sách tiền tệ, ngân hàng của chính phủ, còn có nhiều yếu tố thuận lợi khác: một vị trí địa lý ưu đãi nằm ở trung tâm một khu vực có nền kinh tế phát triển mạnh, một đồng tiền ổn định, vững mạnh, sự hoạt động tích cực của giai cấp tư sản chuyên về dịch vụ thương mại, và có một cơ sở hạ tầng hiện đại gồm sân bay, hải cảng tốt vào bậc nhất thế giới, phương tiện thông tin viễn thông và hệ thống khách sạn hiện đại.

Thu nhập từ dịch vụ tài chính ngày càng chiếm một tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Singapore, từ 26,32% GDP năm 1990 tăng lên 27,24% GDP năm 1996. Từ giữa thập niên 1980 đến nay, Singapore trở thành trung tâm tài chính lớn thứ tư trên thế giới, sau Luân Đôn, New York và Tokyo.

Ngân hàng Tiền tệ trung ương Singapore (MAS), ngoài chức năng phát hành tiền tệ, còn kiểm soát mọi lĩnh vực liên quan đến tài chính của đất nước, bao gồm chỉ đạo các ngân hàng thương mại và các ngân hàng đầu tư, theo dõi hoạt động của thị trường cổ phiếu, giao dịch theo kỳ hạn và bảo hiểm.

2.3.3. Hoạt động du lịch

Du lịch là ngành công nghiệp lớn thứ ba ở Singapore, sau ngành sản xuất và Tài chính - ngân hàng và là ngành dịch vụ quan trọng nhất của thành phố Singapore.

Số lượt du khách đến Singapore tăng lên rất nhanh, từ 500.000 năm 1970, 2,5 triệu năm 1980 tăng lên 5,5 triệu năm 1990, 7,4 triệu năm 1995.

Trong số 5,3 triệu khách đến Singapore năm 1990, có 27% từ các nước ASEAN (Malysia và Indonesia), 18,2% từ Nhật, 8,5% từ Australia, 5,5% từ khối liên hiệp Anh và 4,9% từ Mỹ.

Về khách sạn, vào năm 1990, có 66 khách sạn cao cấp với tổng số 23.809 phòng trong đó có 23 khách sạn có trên 400 phòng. Tỷ lệ cho mướn phòng đạt 84% với thời gian trung bình 3,3 ngày/du khách.

Số tiền thu được của khách nước ngoài tăng từ 1,4 tỷ USD năm 1980 lên 4,7 tỷ USD năm 1990 và 11,6 tỷ USD năm 1995.

Ngành du lịch tăng trưởng mạnh do: sự phát triển về thương mại mà Singapore đã có; kế đến do sự cố gắng vượt bực của Ban Xúc tiến Du lịch (Tourist Promotion Board – TPB) được thành lập năm 1964, chịu trách nhiệm phát triển các phương tiện và tổ chức du lịch; hơn nữa, ở Singapore nơi mà du khách có thể mua được tất cả hoặc gần hết những thứ mà họ cần, đã làm cho Singapore trở thành bến tạm dừng lý tưởng trong quần đảo và lục địa giữa Đông và Tây.

2.3.4. Hoạt động thương mại

Ngành thương mại đã góp 16,70% GDP năm 1986, tăng lên 17,72% năm 1990 và 18,07% năm 1996, đứng hàng thứ hai sau dịch vụ tài chính.

Trong thời kỳ thuộc địa, Singapore được xem là trạm trung chuyển hàng hóa lớn nhất khu vực.

Sau ngày độc lập (1965), chính phủ Singapore đã biến các dịch vụ chuyển khẩu ở nơi đây trở thành trung tâm dịch vụ thương mại quốc tế.

Tổng kim ngạch ngoại thương của Singapore năm 1990 đạt 205 tỷ SGD, trong đó nhập khẩu 109,8 tỷ và xuất khẩu 95,2 tỷ.

Thâm hụt cán cân thương mại được bù đắp bởi khoản dư của dịch vụ.

- Nhập khẩu: Singapore nhập những nguyên liệu thiết yếu (dầu thô, gỗ, cao su...), máy móc cao cấp, thiết bị nghiên cứu, lương thực – thực phẩm.

- Xuất khẩu: xuất khẩu của Singapore bao gồm xuất khẩu nội địa (xuất khẩu trực tiếp các mặt các mặt hàng sản xuất trong nước) và tái xuất khẩu.

Năm 1990, xuất khẩu nội địa: máy móc điện tử (chiếm tỷ lệ 40% giá trị xuất khẩu), sản phẩm ngành lọc hóa dầu (27%), các loại hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản phẩm chế biến... Tái xuất khẩu chủ yếu là hàng điện tử, máy vi tính, máy tính, máy điều hòa nhiệt độ, điện thoại...

Các nước khách hàng chính của Singapore năm 1990 là Mỹ, Nhật, Tây Âu, Malaysia.

Theo Ủy ban phát triển thương mại Singapore (TDB) trong tháng 10/2000, ngành ngoại thương của nước này đạt mức tăng trưởng 28,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 25,3% tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm không phải dầu mỏ của Singapore tăng 18,2%, trong đó hàng điện tử tăng 1,4% và

các sản phẩm khác tăng 21,4%. Kim ngạch xuất khẩu dầu mỏ của các nước này trong tháng 10/2000 tăng đến 61% do cơn sốt dầu thế giới.

Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm không phải dầu mỏ của Singapore như thiết bị viễn thông, ổ đĩa CD, các dụng cụ đo lường khoa học tăng 26,9%.

Ngoài các thị trường xuất khẩu truyền thống như Mỹ, Nhật Bản, Hồng Kông, ASEAN, Singapore còn thâm nhập vào được các thị trường mới như: Trung Quốc, Trung Đông, Ấn Độ và Bắc Phi.

Bảng 7.2: *Ngoại thương Singapore*

ĐVT: triệu SGD

	1986	1990	1994	1996
Xuất khẩu	48.986	95.206	147.327	176.272
Nhập khẩu	55.545	109.806	176.396	185.183
Cán cân thương mại	-6.559	-14.600	-9.069	-8.911

(Nguồn: Key indicators of developing Asian and Pacific Countries of ADB – 1997)

IV. KẾT LUẬN

1. Singapore nghèo tài nguyên thiên nhiên.

2. Thời kỳ thuộc địa kinh tế Singapore chủ yếu dựa vào thương mại, đa số nhân dân nghèo khổ, xã hội bất ổn.

3. Để tạo sự ổn định xã hội, ngay sau khi được quyền tự trị (1959), chính phủ Singapore rất quan tâm đến việc xây

dựng nhà ở, giải quyết việc làm cho nhân dân, thực hiện tiết kiệm bắt buộc, tạo sự đoàn kết hòa hợp giữa các sắc tộc.

4. Sau khi giành được độc lập (1965), Singapore thực hiện công nghiệp hóa đất nước.

5. Sự thành công về phát triển kinh tế – xã hội đã mở đường cho Singapore bước vào danh sách các nước thành viên NICs châu Á vào thập niên 1980 và đứng vào hàng ngũ các nước tư bản phát triển vào giữa thập niên 1990.

6. Trong bảng xếp hạng tính cạnh tranh của các nền kinh tế thế giới năm 2000 của *Diễn đàn kinh tế thế giới* (WEF), Singapore được đánh giá là có môi trường kinh doanh tốt nhất châu Á và năng lực cạnh tranh đứng hàng thứ hai trên thế giới. Nhờ việc quản lý kinh tế vĩ mô tốt, phát triển được các ngành công nghiệp mới, nhu cầu mạnh về hàng xuất khẩu, vốn nước ngoài tràn vào nhiều nên Singapore đã tạo được những tiền đề vững chắc tiến nhanh trong thế kỷ 21.

Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng: năm 2000, Singapore đã đầu tư 14 tỷ SGD để thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Một vài dự án lớn đã và đang thực hiện:

- Dự án lấp biển: 7 tỷ SGD, nhằm kết nối bảy hòn đảo nhỏ xung quanh đảo lớn Singapore. Khi dự án này hoàn thành, đảo chính Singapore sẽ được mở rộng diện tích khoảng 51%. Ngoài ra việc xây dựng hệ thống đường sá trên khu vực này có thể cần đến 238 triệu SGD. Dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2003.

- Nhà máy xử lý nước biển: Singapore đã xây dựng ba nhà máy tạo nước ngọt từ nước biển, nhằm cung cấp đủ nước ngọt cho Singapore. Chi phí cho mỗi nhà máy khoảng 1 tỷ SGD.

- Hệ thống tàu điện nhanh Đông Bắc: 5,8 tỷ SGD, bao gồm 20 km đường ngầm chạy quanh đảo lớn Singapore, nhằm nối liền các khu vực dân cư và các cơ sở quan trọng trong thành phố. Dự án bắt đầu từ năm 1997, dự kiến hoàn thành vào năm 2002.

- Hệ thống cống ngầm: nằm sâu từ 20 - 50 m dưới lòng đất. Theo kế hoạch này, khoảng 100 km cống ngầm sẽ lắp đặt trong vòng 16 năm. Hệ thống này cũng sẽ bao gồm các nhà máy xử lý nước thải.

Chương VIII

VƯƠNG QUỐC BRUNEI

Tên chính thức : Negara Brunei Darussalam.

Diện tích : 5765 km^2.

Dân số : 0,3 triệu người (1999).

Thủ đô : Bandar Seri Begawan (Bandar S.B).

Tiền tệ : Đô la Brunei, (BD) 1USD bằng 1,41BD năm 1996.

Ngôn ngữ chính: Tiếng Melayu.

Tôn giáo chính : Hồi giáo.

Dự trữ ngoại tệ : 27 tỷ USD năm 1991, 30 tỷ năm 1996.

Giờ làm việc :

Cơ quan nhà nước : 7h 45' - 12h15' và 13h30' - 16h30'. Nghỉ ngày thứ sáu và chủ nhật. Riêng tháng Ramadan Hồi giáo, chỉ làm việc từ 8h - 14h.

Văn phòng tư nhân : 8h - 17h. Nghỉ ngày thứ bảy và chủ nhật.

Các cửa hàng: mở cửa hàng ngày từ 8h - 18h hoặc có nơi đến 21h.

Phong tục :

Phải bỏ giày dép trước khi vào nhà và thánh đường.

Nam nữ chỉ nên bắt tay nhẹ nhàng.

Muốn chụp hình người dân phải hỏi ý kiến trước.

I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ

Trước khi đạo Hồi xâm nhập, lịch sử ban đầu của Brunei không rõ, nhưng qua các tài liệu lịch sử đã chứng minh Brunei có mối quan hệ rộng rãi với các nước láng giềng trên lục địa châu Á vào khoảng năm 518. Trong quá khứ do nằm trên đường hàng hải nối liền Trung Quốc và Ấn Độ với Malacca và Java, nên Brunei được giới thương nhân của hai nước này ghé đến để cất hàng (chủ yếu là long não) và nghỉ ngơi.

Đạo Hồi đã bắt rễ ở Brunei trong thế kỷ thứ 14 khi vị Sultan đầu tiên của Brunei, Awang Alak Betatar, đi theo đạo Hồi và đổi tên là Sultan Muhammad khi kết hôn với công chúa Johore.

Đầu thế kỷ thứ 15, theo các tài liệu biên niên của Trung Quốc, Brunei đã được Islam hóa.

Đạo Hồi xâm nhập vào Brunei qua các thương nhân xứ Malacca lúc đó đã được Islam hóa. Ngoài ra, Brunei tiếp đón không ít các thương nhân Ảrập và Ấn Độ theo đạo Hồi.

Vào thế kỷ thứ 15 và 16, nhất là dưới triều của vị Sultan thứ năm, Sultan Bolkiah và vị Sultan thứ chín, Sultan Hassan, Brunei có ảnh hưởng lớn trong vùng với chủ quyền trên toàn đảo Borne'o và xa tận phía Bắc đến các đảo ở phía Nam Philippines.

Sự hiện diện của người Âu trong vùng khoảng giữa thế kỷ 16, và từ cuối thế kỷ 16 đến thế kỷ 19, Sultan Brunei mất dần quyền lực, đương đầu với nhiều cuộc xung đột giữa các sắc tộc, nổi loạn và cướp biển; và phải ký với chính phủ Anh nhiều hiệp ước bất bình đẳng, theo đó ảnh hưởng kinh tế và chính trị của Brunei bị thu hẹp lại.

Năm 1841, Brunei nhượng Sarawak cho Jame Brooke, một sĩ quan Anh đã tích cực dẹp tan cuộc nổi dậy của thổ dân Dayak ở Sarawak.

Năm 1846, Brunei nhượng đảo Labuan cho Anh.

Năm 1848, Brunei nhượng phần Bắc của Borneo cho công ty Anh.

Năm 1881, một bộ phận lãnh thổ của Brunei (hiện nay là bang Sabah của Malaysia) đã được tách ra giao cho Công ty Bắc Bornéo của Anh khai thác.

Ngày 17/09/1888, đại diện Anh và Sultan Brunei ký hiệp ước thành lập chế độ bảo hộ của Anh ở Brunei; theo đó, Brunei được Anh thừa nhận là một quốc gia độc lập, vẫn tiếp tục được cai trị bởi triều Bolkiah. Anh cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ và bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ của Brunei, nhưng Anh nắm toàn bộ quan hệ đối ngoại của xứ này, không cần sự duyệt xét của Sultan.

Như vậy là vào cuối thế kỷ 19, lãnh thổ Sultanat Brunei đã bị phân thành ba vùng khác nhau: Sarawak thuộc quyền cai trị của các công dân Anh, con cháu của Jame Brooke; một phần thuộc quyền cai trị của Công ty Bắc Borneo, và một phần tuy trên danh nghĩa thuộc chủ quyền của Sultan nhưng thực tế phải chịu sự bảo hộ của Anh.

Tháng 01/1906, Sultan bị buộc phải nhận một viên trú sứ thường trực người Anh bên cạnh mình, điều mà ông cự tuyệt trong bản hiệp ước 1888.

Kể từ năm 1906, toàn bộ chính sách nhà nước của Brunei đều do viên trú sứ soạn thảo, Sultan chỉ còn lại quyền tiếp

nhận những "lời khuyên" của viên trú sứ về mọi vấn đề, ngoại trừ những vấn đề liên quan đến đạo Hồi và những tập quán địa phương.

Năm 1941 - 1945, Brunei bị Nhật chiếm đóng. Sau khi Nhật bại trận, Anh trở lại thống trị Brunei.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Anh thay đổi chính sách cai trị, lập chức cao ủy trực thuộc chính phủ Anh thay cho chức trú sứ thường trực (1948), tích cực bắt tay vào việc phục hồi nền kinh tế Brunei, nhất là ngành khai thác dầu. Mức sống của người dân Brunei dần dần trở lại bình thường nhưng tiến bộ thực sự kết tinh dưới triều đại Sultan thứ 28. Omar Ali Saifuddin III (1950 - 1967), người đã sử dụng nguồn thu nhập dầu hỏa của Brunei để cấp cho kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 - 1958), đưa Brunei trở thành một quốc gia thịnh vượng, hiện đại.

Ngày 29/09/1959, Sultan Omar Ali Saifuddin III ban hành Hiến pháp đầu tiên của Brunei. Hiến pháp qui định quyền hành cao nhất nằm trong tay một cao ủy người Anh, người chịu trách nhiệm trước Sultan về việc thực thi quyền hành pháp.

Tháng 08/1962, cuộc bầu cử vào cơ quan dân cử được tiến hành. Đảng nhân dân được đa số phiếu.

Ngày 08/12/1962, ở Brunei đã bùng ra một cuộc khởi nghĩa vũ trang do Đảng Nhân dân đề xướng, nhưng bị Anh đánh bại.

Ngày 04/10/1967, Omar Ali Saifuddin III tự thoái vị nhường ngôi cho con là Haji Hassanal Bolkiah. Vị Sultan thứ

29 này lên ngôi Quốc vương ngày 01/08/1968, hứa đưa Brunei tiến xa trên con đường hiện đại hóa đất nước.

Ngày 04/10/1970, thành phố Brunei, thủ đô của Brunei, được đổi tên là Bandar Seri Begawan.

Ngày 23/11/1971, Brunei và Anh đã đăng ký một văn bản sửa đổi Hiến pháp 1959 như sau: Brunei hoàn toàn có chủ quyền trong lãnh vực đối nội, người Anh nắm giữ những vấn đề đối ngoại và quốc phòng.

Ngày 07/01/1979, ở thủ đô Bandar Seri Begawan, đại diện hai nước Brunei và Anh ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác. Theo đó, ngày 01/01/1984 được coi là thời hạn cuối cùng để Anh trao trả độc lập cho Brunei. Hiệp ước đảm bảo cho người Anh một số ưu đãi: được thành lập ngoại giao đoàn ở Sultanat, được giúp Sultan về ngoại giao và chính trị và có thể tác động đến chính sách đối nội và đối ngoại của Brunei qua cơ chế tư vấn song phương.

Ngày 01/01/1984, Sultan Haji Hassanal Bolkiah tuyên bố Brunei là một quốc gia có chủ quyền, độc lập hoàn toàn, theo chế độ quân chủ Hồi giáo.

Ông công bố một nội các gồm 6 thành viên với chính Ông là Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nhưng từ bỏ chức Bộ trưởng Tài chính và Nội vụ - Ông cũng công bố bổ nhiệm năm bộ trưởng mới.

Ngày 30/11/1988, Sultan Haji Hassanal Bolkiah cải tổ nội các một lần nữa nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước - Ông thành lập Bộ Công nghiệp và Tài nguyên Brunei.

Dưới triều Hassanal Bolkiah, chính phủ đã chi hàng tỷ USD vào việc phát triển đất nước, nhằm tạo sự phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội, đời sống văn hóa của người dân.

Nhờ nguồn dầu hỏa và khí đốt dồi dào, Brunei đã trở thành một trong những nước có thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới. Nhưng phần lớn của cải tập trung vào tay giai cấp phong kiến có lối sống cực kỳ xa xỉ.

Hassanal Bolkiah là một trong những người giàu nhất thế giới. Tài sản của Quốc vương này trên 25 tỷ USD. Cuối 1990s khoảng 40 tỷ. Năm 2004 : 38 tỷ USD.

Brunei gia nhập ASEAN ngày 07/01/1984, thành viên của Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (OIC) ngày 16/01/1984, trở thành thành viên thứ 159 của Liên Hiệp Quốc ngày 21/09/1984, và là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Negara Brunei Darussalam (gọi tắt là Brunei) nằm trên bờ biển phía Tây Bắc đảo Calimantan (Bornéo cũ), giữa 114° 23' - 115° 24' độ kinh Đông và 4° - 5°5' độ vĩ Bắc, có diện tích 5.765km^2 và bờ biển dài 161km.

Phía Bắc Brunei là Biển Đông và trên tất cả các phần khác giáp với bang Sarawak của Malaysia. Bang Sarawak chia Brunei làm hai phần riêng biệt: phía Đông là vùng Temburong; phía Tây gồm ba vùng: Brunei/Muara, Tutong và Belait.

2. Địa hình

Thổ nhưỡng của Brunei được hình thành trên một nền đá của kỷ thứ ba, gồm sa thạch, đá phiến sét và đất sét.

Địa hình của Brunei gồm một đồng bằng ven biển hẹp và một vùng nội địa có đồi. Phía Tây và phía Đông Bắc có những đầm lầy rộng. Độ cao trung bình của vùng nội địa phía Tây khoảng 300m so với mực nước biển. Đỉnh núi cao nhất là Bukit Pagon (1841m) trong vùng Temburong. Sông dài nhất là sông Belait.

2. Khí hậu

Brunei có khí hậu xích đới, biên độ dao động nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất thấp, nhiệt độ ít biến động, ẩm độ cao và lượng mưa dồi dào.

Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 26,7°C, nhiệt độ trung bình hàng ngày 22° C - 28°C.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2790 mm trong nhiều vùng nội địa. Mưa nhiều nhất trong thời kỳ gió mùa Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Brunei không có mùa khô.

Độ ẩm tương đối trung bình 78% - 84%.

4. Thực vật và động vật

Rừng chiếm 4.352km^2, khoảng 75% diện tích tự nhiên, phần lớn là rừng nguyên sinh. Khu rừng bảo tồn quốc gia rộng khoảng 2.120km^2 hay 37% diện tích tự nhiên. Rừng có nhiều loại cây như đước, thạch nam, montane ...

Động vật gồm có gấu, nai, khỉ, nhiều loại bò sát và chim.

5. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên chính của Brunei là dầu khí. Brunei có trữ lượng khoảng hai tỷ thùng dầu và 200 tỷ m^3 khí đốt. Dầu hỏa được khám ra vào năm 1913, khai thác đầu tiên ở Seria vào năm 1929 và khí đốt vào năm 1965. Brunei đã tìm được nhiều mỏ dầu ở ngoài khơi như Ampa, Fairley, Champion.

III. DÂN SỐ - VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Dân số

Brunei có sự gia tăng dân số hàng năm 8% vào những năm cuối thập kỷ 1980, đã phản ánh xu hướng nhập cư vào đất nước này. Việc nhập cư tăng vọt có liên quan mật thiết đến các yếu tố kinh tế. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) bình quân đầu người hàng năm của Brunei và cuối thập kỷ 1980 là 17.000 USD.

Tính đến giữa năm 1991, dân số Brunei có độ 260.482 người, gồm 137.610 nam (52,8%) và 122.866 nữ. Người Mã Lai: 174.319 người (67% dân số), người địa phương (chủ yếu là người Murut, Kedayan và Dusun): 15.665 người (6%), người Hoa: 40.621 người (17%), người châu Âu, Ấn Độ và các dân tộc khác: 29. 877 người (9%). Gần một nửa dân số ở độ tuổi 20 - 54 năm. Sự gia tăng tự nhiên về dân số trung bình hàng năm: 5000 - 5700 người (2,4% - 2.6%). Tuổi thọ bình quân nam: 70,1 năm và nữ: 72,2 năm. Tỷ lệ trẻ chết sơ sinh là 6,9‰, tỷ lệ chết của người mẹ: 0,0 trên 1000 người sanh đẻ.

Đến giữa năm 1999, dân số Brunei là 300.000 người. Mật độ trung bình 52 người/km^2. Tỷ lệ dân thành thị 67%. Tỷ dân

số tăng tự nhiên: 2,2%. Tuổi thọ bình quân 71 tuổi (nam: 70; nữ: 73).

Cơ cấu lao động: nông nghiệp 3%, hầm mỏ 2%; công nghiệp 23% và dịch vụ 72% (năm 1986).

Ngôn ngữ

Tiếng Melayu là ngôn ngữ chính thức, nhưng tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và một số thổ ngữ cũng được dùng phổ biến.

2. Tôn giáo

Theo Hiến pháp Brunei, đạo Hồi Mã Lai thuộc dòng Shafaite là quốc giáo. 63% dân số theo đạo Hồi, 14% theo đạo Phật, 8% theo đạo Thiên Chúa và 15% theo các đạo khác.

Quốc vương cũng là người đứng đầu đạo Hồi trong nước. Vì vậy, Hồi giáo có ảnh hưởng lớn trong đời sống chính trị, xã hội của mỗi người dân theo đạo Hồi ở Brunei. Chỉ có những người theo đạo Hồi dòng Shafaite mới có thể nắm giữ những chức vụ quan trọng trong chính phủ.

3. Thủ đô và các thành phố chính

3.1. Bandar Seri Begawan (Bandar S.B)

Bandar Seri Begawan nằm ở chỗ giao lưu của hai con sông: Brunei và Kedayan, có diện tích 15,8 km^2 và tập trung độ 1/3 dân số Brunei (gồm Kampong Ayer), là thủ đô của Brunei. Bandar Seri Begawan là một trung tâm hành chính và thương mại của cả nước.

Brunei Town được đổi tên là Bandar Seri Begawan vào ngày 4/10/1970, để tỏ lòng tôn kính người cai trị xưa, Omar Ali

Saifuddin III, người trong 17 năm trị vì rất nhân từ và đã đưa ra đề nghị hiện đại hóa Brunei Darusalam.

Kampong Ayer (làng nước):

Kampong Ayer là một làng nhỏ trên sông Brunei, đã tồn tại trong nhiều thế kỷ.

Một người du lịch người Ý nổi danh, Antonio Pigafetta, đã đi tàu với Ferdinand Magellan và đã đến Brunei vào năm 1521, đã mô tả Kampong Ayer như một thành phố có 25.000 hộ.

Ngày nay, Kampong Ayer vẫn còn là nơi sinh sống của hơn 30.000 người, mặc dù nhiều người đã được chính phủ định cư trên đất liền vào năm 1906. Người dân ở Kampong Ayer đã xây dựng nhà ở (loại nhà sàn) giống như tổ tiên của họ đã làm cách nay hàng thế kỷ. Tuy nhiên, nhà ở chỉ giống cái vẻ bề ngoài vì ở bên trong nhà được trang trí theo lối sống tân tiến.

Chính phủ đã gần như tạo cho Kampong Ayer đủ tiện nghi như: điện, nước, bệnh viện và trường học.

Những ngành công nghiệp nông thôn như dệt vải và nghề thủ công như đồ bạc, đồ đồng, đã được làm cách nay nhiều thế hệ và đang tiếp tục phát triển.

Phần đông dân chúng làm việc cho các cơ quan của chính phủ và khu vực tư, trong khi nhiều người còn lại có các cơ sở kinh doanh riêng hay sống bằng nghề đánh cá.

Đa số dân ở Kampong Ayer có xe ô tô, họ để xe trong những gara trên đất liền và đi lại hàng ngày từ bờ sông đến nhà bằng xuồng máy.

3.2. Muara

Muara cách Bandar Seri Begawan 25 km về phía Đông Bắc. Bãi biển Muara có những bãi cát vàng lấp lánh thích hợp cho các cuộc đi dạo hay tắm nắng.

Những tiện nghi của khu vực bãi biển bao gồm khu nghỉ mát, cắm trại, sân chơi trẻ con và những quán thực phẩm và thức uống. Đây là nơi lý tưởng cho một cuộc đi dạo chơi của một gia đình.

3.3. Seria

Seria cách Bandar Seri Begawan 64 km về phía Tây Nam trong vùng Belait.

Seria, quan trọng nhất trong các thành phố, có nhà máy lọc dầu, là trung tâm của công nghiệp dầu hỏa của Brunei từ khi dầu được khai thác trước tiên vào năm 1929. Ngay bên ngoài của thành phố dầu này là Lumut, nơi có LNG một trong những nhà máy hóa lỏng khí đốt lớn nhất thế giới hoạt động.

4. Giáo dục

Chính phủ nhận thức rằng người dân Brunei cần được đào tạo một nền giáo dục cao. Vì vậy, hàng triệu USD được dùng cho mục đích này. Năm 1994, 4,6% tổng sản phẩm quốc dân (GNP) được dùng cho giáo dục.

Năm 1994, Brunei đã có 151 trường mẫu giáo, 142 trường cấp 1, 27 trường phổ thông trung học, ba trường cao đẳng và đại học, bốn trường kỹ thuật và một trường sư phạm.

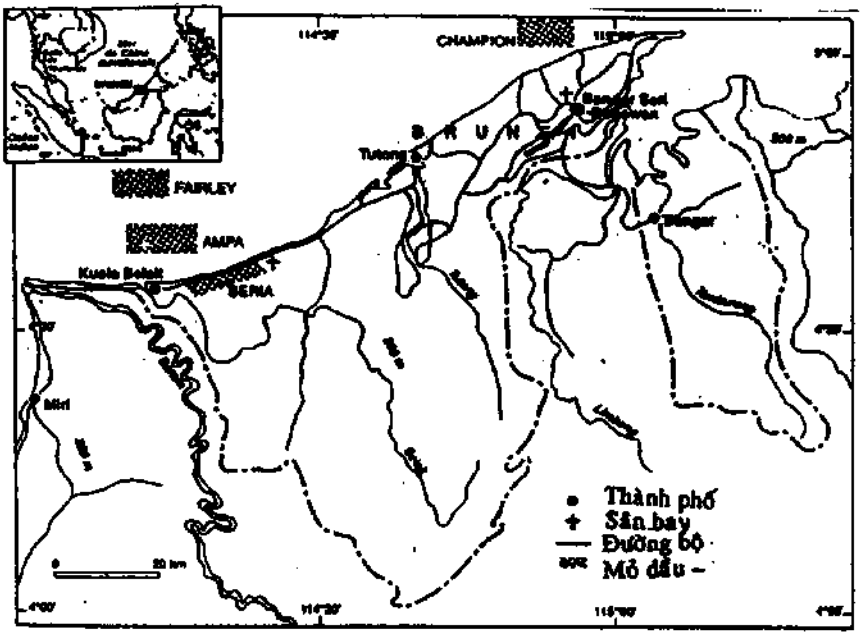

Hình 8.1: *Brunei*

Toàn dân được hưởng giáo dục miễn phí. Các sinh viên không đủ tiêu chuẩn ở ký túc xá, được đi học bằng xe không phải trả tiền.

Chính phủ cấp học bổng cho các công dân Brunei có năng lực theo học những ngành chuyên môn không có sẵn ở trường đại học Brunei. Năm 1994, có 2000 người Brunei được học bổng của chính phủ theo học ở Anh, Mỹ, Tân Ban Nha, Australia, Canada, Ai Cập, Malaysia, Singapore và các nước khác.

5. Phương tiện thông tin đại chúng

5.1. Truyền thanh

Mỗi ngày có 30 giờ truyền thanh trên hai mạng lưới: một mạng bằng tiếng Melayu và một mạng bằng tiếng Anh, Hoa và Nepal.

Mạng lưới tiếng Melayu phát thanh vào lúc 4h30' và chấm dứt 22h30'. Truyền thanh bằng tiếng Anh: 6h30' - 8h30', 11h00' - 14h00' và 20h00' - 22h00'; tiếng Hoa: 8h30' - 11h00' và 16h00' - 19h00'; tiếng Nepal: 19h00' - 20h00'; và chương trình đặc biệt từ 14h30' - 15h50'.

5.2. Truyền hình

Đài truyền hình phát các chương trình bằng tiếng Anh và tiếng Mã Lai mỗi ngày vào lúc 16h00', trừ thứ sáu, thứ bảy và những ngày nghỉ lễ bắt đầu vào lúc 8h00'.

Những buổi phát hình được nhận trên kênh 5 ở Brunei/ Muara, Tutong và Temburong, và kênh 8 ở Belait.

Khoảng 75% chương trình được tiếp nhận từ Mỹ và phần còn lại từ Anh, Australia và các nước ASEAN. Một vài chương trình cũng được thực hiện trong nước.

Năm 1994, cả nước có 38.000 máy phát thanh thu hình, bình quân sáu người một máy.

5.3. Báo chí

- *Pelita Brunei*: được phát hành hàng tuần khoảng 40.000tờ. Báo này được phát hành lần đầu tiên dưới dạng Stencils mỗi tháng hai lần bắt đầu 15/02/1956 và chỉ 3 - 4 trang. Báo hiện nay gồm độ 20 trang, đăng tin tức địa phương, tôn giáo, quảng cáo, thể thao và được in bằng tiếng Melayu.

Brunei Darussalam: báo tiếng Anh được phát hành 15 ngày một lần, khoảng 40.000 tờ. Nó được phát hành lần đầu tiên vào tháng 10/1985.

Cả hai tờ báo *Pelita Brunei* và *Brunei Darussalam* do Bộ Thông tin của chính phủ chịu trách nhiệm về phát hành, phân phối cho các địa phương và nước ngoài.

Tập san *Borneo*, phát hành hàng tuần, trở thành nhật báo từ tháng 10/1990 do một công ty tư nhân phát hành ở Kuala Belait. Nó được in bằng tiếng Anh, có vài trang bằng tiếng Mã Lai, giá 60 xu/tờ. Báo này được lưu hành ở Brunei, Sarawak và Sabah khoảng 32.000 tờ và nhận quảng cáo.

Salam, báo hàng tháng, do công ty dầu Brunei phát hành, được phát không cho công nhân và các ban ngành của chính phủ. Báo được in bằng tiếng Melayu và tiếng Anh.

Muhibbah, tờ tạp chí phát hành ba tháng một lần, do hãng hàng không Hoàng gia Brunei phát hành, đăng những bài báo cả địa phương lẫn quốc tế.

Ngoài ra, trong nước cũng có những báo khác như: *Berita Harian*, *Utusan Malaysia*, *Straits Times*, *International Herald*, *Tribune*, *Time*, *Newsweek* và *Asiaweek*.

6. Các ngày lễ

Ở Brunei, các ngày lễ luôn được cử hành với lòng nhiệt tình, đầy màu sắc dân tộc. Trẻ, già thuộc nhiều sắc tộc khác nhau cùng đến dự với tinh thần đoàn kết.

- Quốc khánh: tổ chức vào ngày 23/02 mỗi năm trên sân vận động Hassanal Bolkiah. Dân chúng từ khắp vùng đất nước đến tập hợp ở sân vận động có sức chứa 35.000 chỗ ngồi, mặc dù chương trình buổi lễ được phát đi bằng truyền hình khắp đất nước. Quốc vương và Hoàng gia đến tham dự buổi lễ.

- Awal Ramadhan: tháng Ramadhan là tháng thiêng liêng của tất cả những người Hồi giáo. Đó là tháng ăn chay, người Hồi giáo ăn kiêng và uống từ sáng sớm đến chiều tối trong suốt tháng.

Lễ kỷ niệm lực lượng Hoàng gia Brunei 31 tháng 5.

Lễ kỷ niệm ngày thành lập lực lượng quân đội được tổ chức vào ngày 31 tháng 5 ở Taman Haji sir Mudar Omar Ali Safuddin, trung tâm của thành phố. Điểm nổi bật của lễ kỷ niệm này là thao diễn quân sự, nhảy dù biểu diễn.

Giáng sinh: Mặc dù ngày lễ giáng sinh không phải là ngày lễ kỷ niệm trên quy mô lớn, nó vẫn là một dịp vui mừng nhất là đối với giới trẻ.

Lễ kỷ niệm phần lớn tập trung trong vùng Belait vì sự hiện diện của nhiều người bỏ xứ ra đi làm việc cho công ty Shell Brunei. Họ cũng tổ chức "ngày mở" (open day) để chiêu đãi bạn bè và đồng nghiệp.

7. Y tế

Toàn dân Brunei được hưởng các dịch vụ y tế không phải trả tiền.

Brunei có năm bệnh viện, nhiều trạm xá, phòng khám bệnh và phát thuốc và có những bác sĩ đáp phi cơ đến những vùng xa xôi hẻo lánh khám bệnh cho nhân. Thêm vào đó, lực lượng quân đội Hoàng gia Brunei có cơ sở y tế riêng.

Brunei có nhiều bệnh viện tư, phần lớn là các bệnh viện Nha và Y khoa trên khắp nước.

Cơ sở y tế toàn diện nhất và rộng lớn nhất là bệnh viện Raja Isteri Pengiran Anak Saleha, nằm trên đỉnh đồi rộng

14,9ha, cách trung tâm thủ đô 0,8km, đã được trang bị những thiết bị y khoa hiện đại nhất.

Chương trình bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được quản lý tốt, như các nhân viên y tế giám sát chặt chẽ những điểm vào Brunei, kiểm tra các cơ sở thực phẩm và mở các chiến dịch phòng trừ dịch bệnh trên qui mô lớn góp phần trừ được những căn bệnh nan y.

Các đoàn y tế đáp phi cơ trực thăng đến những vùng xa xôi hẻo lánh, những nơi mà đi bằng đường bộ và đường thủy không thể đến được hay khó khăn. Theo kế hoạch, mỗi làng được viếng thăm mỗi tháng một lần và trung bình có độ 3.000 đến 4.000 bệnh nhân được đoàn này chữa trị hàng năm.

Những bệnh nhân có yêu cầu chữa trị rất đặc biệt được gởi ra nước ngoài. Các chi phí do chính phủ đài thọ.

Các dịch vụ y tế học đường trên 176 trường học công và tư với tổng số học sinh 69.000, bao gồm khám tai và mắt, tạo miễn dịch, khám răng và suy dinh dưỡng.

Gần 90% nước sinh hoạt được xử lý. Các du khách từ các vùng nhiễm bệnh tới Brunei được yêu cầu có giấy chứng nhận tiêm chủng bệnh sốt rét và bệnh dịch tả. Thêm vào đó, cơ quan y tế của Brunei xét nghiệm máu đối với những người bị bệnh sốt rét và chụp X quang ngực bệnh lao đối với những người tạm trú.

8. Nhà ở

Việc phát triển nhà trong nước đã gia tăng đều đặn trong những năm qua. Các công chức được cấp nhà ở hoặc vay tiền

để xây cất nhà riêng. Công ty dầu Brunei cũng cấp nhà ở cho công nhân của họ.

Theo kế hoạch phát triển quốc gia 1975 - 1979, chính phủ ưu tiên phát triển nhà ở. Tám nơi được chọn cho Chương trình phát triển nhà ở quốc gia (National Housing Development Programmes - NHDP) là: Lambak Kanan, Kampong Rimba, Pengkalan Sibibau trong vùng Brunei / Muara; kampong Pandan, Sungai Liang và Lorong Tengah trong vùng Belait; Bukit Beruang trong vùng Tutong; và Kampong Ratale trong vùng Temburong.

Dự án Lambak Kanan rộng 810ha, là nơi đầu tiên được phát triển nhà ở, có 86 căn nhà được xây xong vào năm 1986. Trong những năm tiếp theo có 944 căn nhà được hoàn thành, nâng tổng số nhà ở vào năm 1994 lên đến 1028 căn nhà hay hơn một nửa số nhà theo kế hoạch được xây dựng ở đó. Công việc xây cất nhà cũng được tiến hành ở những nơi còn lại và cho đến năm 1994 có 181 căn nhà đã được xây xong. Trong đó 53 căn nhà trong vùng Belait, 100 căn trong vùng Tutong và 28 căn trong vùng Temburong.

Dự án nhà ở lớn khác của chính phủ là kế hoạch nhà ở cho những người dân không có đất (Landless Citizens Housing Soheme - LCHS) cũng có tám nơi được chọn để xây dựng nhà ở trong những phần khác thuộc bốn vùng. Tổng số 439 căn nhà đã được xây xong, trong đó 109 căn trong vùng Brunei/ Muara, 29 căn trong vùng Temburong, 252 căn trong vùng Belait và 49 căn trong vùng Tutong.

Có năm loại nhà trong NHDP và sáu loại nhà trong LCHS, mỗi nhà có ba đến bốn phòng và giá từ 40.000 đến 95.000 BD Brunei.

9. Lương hưu

Một kế hoạch quốc gia về lương hưu không đóng góp được thực hiện từ năm 1955, chính phủ cấp lương hưu hàng tháng và tiền trợ cấp cho những người già, người mù, người mất sức lao động, người bị bệnh cùi, người điên và con cháu của những người này.

Kế hoạch phải chi một số tiền 17,4 triệu BD Brunei cho 9.000 người năm 1992.

10. Lao động và việc làm

Năm 1994, dân số Brunei là 284,5 nghìn người, lực lượng lao động là 70,7 nghìn người (24,9% dân số). Trong lực lượng lao động, lao động có việc làm là 68,1 nghìn người (96,4%).

Brunei thiếu lực lượng lao động. Với việc thực hiện các kế hoạch đầy tham vọng trong những năm gần đây Brunei phải tuyển thêm lao động lành nghề và không lành nghề của nước ngoài.

Năm 1994, có hơn 60.000 người nước ngoài làm việc ở Brunei. Chính phủ kiểm soát lao động nước ngoài qua việc cấp giấy phép làm việc hàng năm.

11. Mức sống của nhân dân

Brunei là một quốc gia có dân số ít, giàu nhờ dầu mỏ và khí đốt. Thu nhập bình quân đầu người thuộc hàng cao nhất khu vực. Hầu hết gia đình đều có ô tô con. Toàn dân được hưởng các dịch vụ giáo dục và y tế miễn phí. Ngoài ra, họ còn được hưởng một số phúc lợi khác như hành hương đến Mecca (đất Thánh đạo Hồi) không mất tiền, được tạm ứng tiền mua ô

tô không phải trả lãi, được bù giá các mặt hàng thực phẩm, được cấp học bổng theo học ở nước ngoài...

Công dân Brunei không phải đóng thuế thu nhập.

IV. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nền kinh tế Brunei phụ thuộc gần như hoàn toàn vào việc khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu mỏ và hơi đốt tự nhiên. Ngoài hai nguồn nhiên liệu này, Brunei còn có nguồn thu nhập từ việc cho thuê, thuế và tiền trả lãi cổ phần.

Trước năm 1986, Brunei tập trung chủ yếu vào việc khai thác dầu mỏ và hơi đốt, phát triển nông nghiệp và công nghiệp điện.

Từ năm 1986, chính phủ Brunei chuyển sang chiến lược đa dạng hóa nền kinh tế, phát triển khu vực phi dầu mỏ, nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào dầu khí.

Trong kế hoạch phát triển quốc gia 5 năm lần thứ năm (1986 - 1990), chính phủ đã cấp 3,7 tỷ BD Brunei cho mục tiêu chính chuyển trọng tâm kinh tế từ việc khai thác dầu mỏ sang các lĩnh vực công nghiệp mới như dệt, thực phẩm, đồ gỗ; giảm nhập khẩu lương thực bằng cách chú trọng nhiều hơn đến nông nghiệp.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1991 - 1995), chính phủ chú trọng nhiều vào lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng (đường bộ, sân bay, hải cảng), tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hơi đốt hóa lỏng để xuất khẩu, phát triển các ngành dịch vụ.

Thực hiện các kế hoạch 5 năm, Brunei đạt được một số thành tựu về kinh tế:

- Sản lượng dầu khai thác trung bình 150.000 thùng/ngày và hơi đốt: 27 triệu m^3/ngày (1987 - 1989).

- Năm 1987 lĩnh vực dầu khí đã tạo ra 61,5% GDP, năm 1992 tạo ra 43,9% GDP và năm 1993 tạo ra 39% GDP. Tỷ lệ của dầu khí trong giá trị xuất khẩu lần lượt các năm trên là 82,5%, 96,3% và 95,0%.

- Năm 1994, GDP tăng khoảng 3%, tỷ lệ lạm phát giữ được ở mức thấp: 2,5%, tỷ lệ thất nghiệp: 3,6% và dự trữ ngoại tệ ước tính 25 tỷ USD.

1. Nông - lâm - ngư nghiệp

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp chỉ đóng góp 1 - 2% GDP, và 80% lương thực - thực phẩm phải nhập khẩu. Đất canh tác chiếm 2% diện tích tự nhiên.

Trung tâm huấn luyện nông nghiệp Sinaut bắt đầu hoạt động từ năm 1976. Việc xây dựng trung tâm một phần nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp. Trung tâm đã mở các khóa huấn luyện về kỹ thuật nông nghiệp cho các nông dân trẻ, các khóa đào tạo có cấp văn bằng quốc gia về nông nghiệp và các khóa đào tạo về cơ khí nông nghiệp.

1.1.1. Sản xuất lúa

Trong thập kỷ qua, chính phủ khuyến khích sản xuất lúa, và năng suất lúa đã gia tăng do cải tiến phương thức canh tác.

Khoảng 20 - 25% nhu cầu lúa gạo của quốc gia được sản xuất trong nước. Năm 1994, đất canh tác lúa chiếm khoảng 1.215ha.

Nhằm đảm bảo tự túc về lúa gạo, năm 1978 chính phủ đã thực hiện vào một dự án cơ giới hóa việc trồng lúa trên qui mô lớn ở Kampong Wasan với diện tích 400ha, dự án do Bộ Nông nghiệp và Bộ Công trình Công cộng (Public Works Department - PWD) thực hiện.

- PWD chịu trách nhiệm về cơ sở hạ tầng, khai hoang.

- Bộ Nông nghiệp chịu trách nhiệm về trồng lúa, bảo quản, thu hoạch và chế biến. Dự án cũng nhằm mục đích trồng hai vụ lúa một năm, từ tháng tư đến tháng chín và từ tháng mười đến tháng ba năm sau.

1.1.2. Trồng cây ăn trái

Việc trồng cây ăn trái được thực hiện phần lớn trên qui mô nhỏ. Brunei có một vùng rộng lớn sản xuất trái cây nhiệt đới, cung cấp khoảng 30% nhu cầu trong nước. Năm 1975, chính phủ đã bắt đầu thực hiện một chương trình trồng cây ăn trái trong nước. Trong một cố gắng gia tăng sản lượng cây ăn trái địa phương, chính phủ thông qua các trạm khuyến nông ở Batang Mitus, Tamah Jumbu và Lumapas, trồng bằng hạt nhiều loại cây ăn trái như chôm chôm, sầu riêng, cam...

1.1.3. Rau quả

Brunei tự cung cấp được 80% nhu cầu rau quả trong nước. Sản lượng rau quả tăng dần vì ngày càng có nhiều người trồng.

1.1.4. Chăn nuôi

Brunei đáp ứng được khoảng 6% nhu cầu thịt bò trong nước. Chính phủ đã giúp các nhà chăn nuôi về chuồng trại, máy móc, con giống, thụ tinh và thú y.

Bộ Nông nghiệp thực hiện một dự án nghiên cứu để tìm ra một phương pháp tốt nhất nhằm gia tăng đàn trâu giống tốt trên một diện tích 567ha ở khu vực Birau - Batang Mitus trong vùng Tutong. Dự án được triển khai thành nhiều giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên 223ha đã bắt đầu thực hiện. Mục đích chính là tạo giống trâu tốt để bán cho những nhà chăn nuôi địa phương vì mục đích thương mại.

Để khuyến khích việc chăn nuôi, chính phủ giúp tư vấn miễn phí; ngoài ra mở rộng việc cho nông dân vay tiền với lãi suất thấp để chăn nuôi gia cầm. Chính phủ miễn thuế nhập khẩu gà con cho việc chăn nuôi thương mại.

1.2. Lâm nghiệp

Trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, chính phủ Brunei đã đưa ra kế hoạch mở rộng thêm 90 nghìn ha rừng trên đất đồi trọc. Kế hoạch 5 năm 1991- 1995 cũng đã chi hai triệu BD để bảo tồn, nuôi dưỡng rừng, cũng như phát triển công nghiệp chế biến gỗ và mây tre.

Khai thác gỗ tròn 147,4 nghìn m^3 và than củi 54,5 tấn năm 1997.

1.3. Ngư nghiệp

Nỗ lực chính của chính phủ là mở rộng và hiện đại hóa ngành công nghiệp cá của Brunei. Thông qua Bộ Ngư nghiệp, chính phủ đã chấp nhận và thực hiện những phương pháp đánh bắt mới nhằm cải thiện thu nhập của ngư dân. Phương pháp đánh bắt mới được thực hiện ở Muara và Kuala Belait, nghiên cứu khả năng mở rộng khu vực đánh bắt cá đến 322km và phát triển việc nuôi trồng thủy sản. Khuyến khích thành lập các đội

tàu đánh cá biển công suất nhỏ nhưng trang bị hiện đại. Chính phủ Brunei cũng khuyến khích mở rộng diện tích nuôi cá nước ngọt trên các ao hồ.

Bảng 8.1. *Sản lượng nông - lâm - ngư nghiệp của Brunei (1987 - 1997)*

	1987	1994	1995	1997
Nông nghiệp:				
- Rau các loại (nghìn tấn)	0,7	4,8	6,0	5,8
- Hoa quả các loại (nghìn tấn)	3,4	0,9	1,2	1,6 (96)
- Trâu (nghìn con)	4,1	3,5	3,9	6,0
- Bò (nghìn con)	1,1	2,1	1,6	1,9
- Trứng gà (triệu quả)	55,9	68,2	73,6	68,0
Lâm nghiệp:				
- Gỗ tròn (nghìn m^3)	182,2	124,1	121,7	147,4
- Than củi (tấn)	145,2	61,4	54,4	54,5
Ngư nghiệp:				
Đánh bắt tôm, cá biển (tấn)	2.071,5	861,8	955,9	1.271,8

(Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000, trang 417)

2. Công nghiệp

2.1. Công nghiệp khai thác dầu mỏ và khí đốt

Nền công nghiệp Brunei phụ thuộc chủ yếu vào ngành khai thác, chế biến dầu mỏ và hơi đốt tự nhiên. Năm 1929, hãng Shell đã phát hiện được mỏ dầu đầu tiên trên bờ biển Seria. Từ đó đến nay, việc khai thác dầu mỏ được mở rộng ra các mỏ ngoài khơi như Ampa, Fairley, Champion..., nên sản lượng dầu tăng dần: 17.000 thùng/ngày năm 1940, 114.000 thùng/ngày năm 1956, 155.000 thùng năm 1987 và 163.000

thùng/ngày năm 1997. Sản lượng khai thác hơi đốt tự nhiên trung bình 27 triệu m^3/ngày.

2.2. Công nghiệp chế biến và các ngành công nghiệp khác

Mặc dù Brunei đứng hàng thứ ba về sản xuất dầu mỏ trong khu vực Đông Nam Á và hàng thứ tư thế giới về sản xuất hơi đốt hóa lỏng, chính phủ Brunei đã thực hiện chiến lược phát triển kinh tế đa ngành và đa dạng hóa nguồn thu nhập từ năm 1986. Chính phủ khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp mới như dệt, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm, sản xuất bê tông đúc sẵn, xi măng, sắt thép, hóa chất, gốm và các ngành công nghệ cao.

Để phát triển các ngành công nghiệp, chính phủ đã thành lập: Phòng Công nghiệp (8/1987), Bộ Công nghiệp và Tài nguyên (1/19889), Hội đồng Thương mại Công nghiệp (1992).

Phòng Công nghiệp nhằm cung cấp các dịch vụ cần thiết cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Bộ Công nghiệp và Tài nguyên có nhiệm vụ ra nước ngoài tìm các đối tác nước ngoài đầu tư vào Brunei.

Hội đồng Thương mại Công nghiệp nhằm hỗ trợ cho sự hợp tác giữa tư nhân và nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Brunei. Ngoài ra, Chính phủ Brunei còn cung cấp tài chính lập Quỹ Phát triển Công nghiệp.

3.Tài chính - ngân hàng

Trước năm 1986, Brunei đã thực hiện mục tiêu là biến Brunei thành một trung tâm tài chính ngân hàng của khu vực Đông Nam Á.

Brunei đã phát hành đồng tiền riêng (BD) vào năm 1967, thay thế đồng tiền dùng chung với Singapore và Malaysia.

Brunei không thiết lập cơ quan ngân hàng trung ương. Phần lớn chức ăng của ngân hàng trung ương do Bộ Tài chính đảm nhận. Việc phát hành tiền tệ đặt dưới sự kiểm soát của Ủy ban Tiền tệ.

Ngân hàng tiết kiệm Bưu điện (The Post Office Savings Bank - POSB) được thành lập năm 1935, bị phá hủy trong thời kỳ bị Nhật chiếm đóng và tất cả hồ sơ bị mất. Trong thời kỳ chiến tranh, một chi nhánh của ngân hàng Yokohama (Nhật Bản) phát hành đồng tiền riêng nhưng bị đóng cửa vào năm 1945 và POSB hoạt động lại, sau đó bị đóng cửa vào năm 1978.

Brunei có nhiều ngân hàng thương mại với chi nhánh khắp đất nước, hoạt động có hiệu quả, đồng thời cũng có nhiều chi nhánh của ngân hàng lớn nước ngoài có cơ sở hoạt động ở Brunei trong chính sách tài chính tiền tệ của Brunei (ngân hàng của Malaysia, ngân hàng của Mỹ...).

Việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái và lãi suất thường có mối liên hệ chặt chẽ với đồng SGD nhằm đối phó lại với đồng USD.

Ngân hàng Phát triển Đảo (Island Development Bank) có một thời gian được biết đến như là một Ngân hàng Quốc tế của Brunei trước khi trở thành Ngân hàng Hồi giáo (Islamic Bank) của Brunei vào đầu năm 1993. Ngân hàng Mỹ ngưng hoạt động ở Brunei vào năm 1987.

Cơ quan Đầu tư Brunei được thành lập vào năm 1983, hoạt động gắn liền với các ngân hàng và các nhà đầu tư, nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn dự trữ ngoại tệ, tăng nguồn thu nhập quốc gia.

Ngân hàng cũng được khuyến khích để hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp trong nỗ lực đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài.

Chính phủ Brunei tạo sự dễ dàng trong việc đưa vốn từ nước ngoài vào cũng như đưa tiền ra khỏi Brunei, những người sống trên đất Brunei vẫn được mở tài khoản và vay vốn.

4. Giao thông vận tải

4.1. Đường bộ

Hệ thống đường bộ gồm các xa lộ đến những con đường đất, dài 1.500km. Trong những năm gần đây, có sự phát triển đáng kể như xây dựng đường ven biển Jerudong - Tutong, đường vòng Seria, cũng như ba cầu chui nối những con đường chính ở Bandar Seri Begawan.

Để làm bớt căng trình trạng đậu xe ở thủ đô, chính phủ đã xây dựng một chỗ đậu xe nhiều tầng, nơi đó có thể chứa 456 xe ô tô, 19 xe buýt và 12 xe taxi, và chỗ đậu xe khác gần Taman Haji Sir Muda Omar Ali Saiffudin. Năm 1992, Bộ Giao thông Vận tải đường bộ đã cấp giấy phép cho hơn 90.000 xe tư nhân. Số lượng xe cộ gia tăng hàng năm do được chính phủ trợ cấp xăng dầu, thuế nhập khẩu, thuế cầu - đường và lệ phí bằng lái xe thấp. Hầu hết xe được nhập từ Nhật Bản, Anh quốc, Đức và Ý.

4.2. Đường sắt

Brunei có 19 km đường sắt.

4.3. Cảng

Các cảng chính là Bandar Seri Begawan, Muara, Kuala Belait.

Bandar Seri Begawan: cảng chủ yếu dùng để chuyên chở hành khách và hàng hóa tới Temburong và các cảng lân cận của liêng bang Malaysia. Từ cảng này của Brunei, hàng hóa được đưa đều đặn đến Singapore, Malaysia, Thái Lan.

Muara: cảng Muara cách Bandar Seri Begawan khoảng 28km. Cảng này đã được mở rộng, dài 656m và có một khu vực kho bãi rộng 26.527m^2, cảng cũng được nạo vét để có thể chứa những tàu có tầm nước lên tới 11m.

Các cảng khác ở Kula Belait và Lumut phục vụ cho các mỏ dầu ở ngoài khơi và cho việc xuất khẩu hơi đốt hóa lỏng của nhà máy LNG.

4.4. Đường hàng không

Sân bay quốc tế Brunei ở Berakas, khoảng 15 phút lái xe từ Bandar Seri Begawan, có một đường băng dài 3.934m, có khả năng chứa những phi cơ lớn nhất hiện nay, vận chuyển hàng năm hơn 400.000 hành khách.

Dự án phát triển sân bay bắt đầu năm 1983 và hoàn thành năm 1987, đã tạo cho sân bay nhiều tiện nghi hiện đại.

Hãng hàng không Hoàng gia Brunei do chính phủ thành lập năm 1974, đã thực hiện chuyến bay đầu tiên ngày 14/05/1975 đến Singapore chỉ sau sáu tháng thành lập. Ngày

nay, hãng hàng không có những chuyến bay đều đặn đến Singapore, Manila, Kuching, Kota Kinabalu, Hồng Kông, Bangkok, Kuala Lumpua, Perth, Bali, Jeddah và Abu Dhabi.

Ngoài những chuyến bay của hãng hàng không Hoàng gia Brunei, hàng ngày có những chuyến bay đến Singapore của hãng hàng không Singapore, và những chuyến bay đều đặn đến các nước do hệ thống hàng không của Malaysia và Philipphines thực hiện.

Công ty xăng dầu Brunei có một sân bay nhỏ ở Aduki, Seria phục vụ cho các hoạt động của công ty.

5. Ngoại thương

5.1. Xuất khẩu (gồm tái xuất khẩu)

Brunei xuất khẩu: dầu thô, hơi đốt, sản phẩm dầu, máy móc và thiết bị vận tải và một số lượng nhỏ hàng hóa chế tạo và thực phẩm chế biến.

Dầu thô và hơi đốt hóa lỏng là hai mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. Brunei xuất khẩu 99% hơi đốt hóa lỏng sang Nhật, trong khi xuất khẩu dầu thô năm 1992 là 182.000 thùng sang các nước: ASEAN: 35,42%, Nhật: 31,57%, Mỹ: 0,7%, Hàn Quốc: 2,18%, Đài Loan: 4,72%, Australia: 3,94%, Trung Quốc: 0,8%.

Theo hợp đồng thương mại giữa công ty Mitsubishi của Nhật và công ty dầu Brunei, nhà máy LNP ở Lumut xuất khẩu hàng năm hơn 5 triệu tấn hơi đốt hóa lỏng sang Nhật.

Dầu thô, hơi đốt và dầu chưng cất chiếm 92,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Brunei năm 1987, giảm còn 96,3% năm 1992.

Năm 1992, tổng kim ngạch xuất khẩu của Brunei đạt 3.863,2 triệu BD, trong đó dầu thô chiếm 52,7%, hơi đốt 40,4% và dầu chưng cất 3,1%.

5.2. Nhập khẩu

Brunei nhập khẩu máy móc, thiết bị vận tải, hóa chất, lương thực.

Năm 1992, tổng kim ngạch nhập khẩu của Brunei đạt 1.915,8 triệu BD, trong đó máy móc, thiết bị vận tải chiếm 31,2%, lương thực 12,6%, hóa chất 5,3%.

Singapore là nước xuất khẩu hàng đầu sang Brunei, kế đến là Nhật, Mỹ, Hàn Quốc, Đài Loan và nhiều nước châu Âu.

Cán cân thương mại của Brunei luôn xuất siêu.

Bảng 8.2. *Xuất nhập khẩu của Brunei (1987 - 1995)*

Đơn vị tính: triệu BD

	1987	1992	1993	1994	1995
Xuất khẩu	4005,6	3863,2	3632,3	3290,5	338,0
Nhập khẩu	1350,2	1916,8	3054,8	2760,5	2953,7
Cán cân thương mại	2655,4	1946,4	577,5	530,0	434,4

(Nguồn: Niên giám thống kê 1997, NXB Thống kê, 1998).

6. Du lịch

Chính phủ Brunei đẩy mạnh phát triển du lịch, bao gồm: xây dựng hệ thống khách sạn, đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập cảnh, hiện đại hóa hàng không, tôn tạo các di tích lịch sử,

giới thiệu các điểm tham quan. Vì vậy, số lượng du khách tăng hàng năm: 500.000 người năm 1992, 650.000 người năm 1993, 700.000 người năm 1994. Đa số du khách là người châu Á và châu Đại Dương. Thời gian lưu trú bình quân của khách là 2,5 ngày (1992).

V. KẾT LUẬN

1. Brunei là một quốc gia được độc lập muộn nhất trong khu vực Đông Nam Á (1/1/1984).

2. Mọi người dân Brunei được hưởng các dịch vụ giáo dục và y tế miễn phí.

3. Thu nhập bình quân đầu người của Brunei được xếp vào loại cao nhất khu vực. Hầu hết gia đình đều có ô tô. Người dân Brunei không phải đóng thuế thu nhập.

4. Nền kinh tế Brunei gần như hoàn toàn phù thuộc vào việc khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu khí. Tuy nhiên, từ 1986 chính phủ Brunei thực hiện chiến lược phát triển kinh tế đa ngành và đa dạng hóa các nguồn thu nhập, nhằm khắc phục những hạn chế của nền kinh tế như trữ lượng dầu khí đang cạn dần, thiếu lao động trong nông nghiệp và công nghiệp, thị trường trong nước nhỏ hẹp...

5. Hoạt động ngoại thương và đầu tư ra nước ngoài có một vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế của Brunei. Số lãi do hoạt động đầu tư ngoại tệ ở nước ngoài đủ đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước. Cán cân thương mại luôn thặng dư.

6. Brunei cùng với Malaysia, Philippines, Indonesia đã thỏa thuận hình thành khu vực phát triển Đông ASEAN (East ASEAN Growh Area - EAGA), nhằm khai thác các thế mạnh của mỗi nước để phát triển. EAGA gồm các đảo Calimantan, Sulaweisi và Maluku của Indonesia; toàn bộ Brunei; bang Sarawak, bang Sabah và đảo Labuan của Malaysia; Mindanao của Philipppines. Tổng số dân ở khu vực này là hơn 60 triệu người.

Chương IX

CỘNG HÒA PHILIPPINES

Diện tích : 300.000 km^2.

Dân số : 74,7 triệu người (1999).

Mật độ dân số : 249 người/ km^2.

Dân thành thị : 47%.

Đơn vị tiền tệ : Peso, 26.116 peso = 1USD (1996).

Ngôn ngữ chính thức : Pilipino.

Thủ đô : Manila.

Các thành phố lớn : Davao, Cebu.

GDP (%) : 5,7 (1996), 5,1 (1997), -0,5 (1998), 3,2 (1999), 4,0(2000).

GDP/người/năm : 1010 USD (1999).

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Cộng hòa Philippines nằm giữa Đài Loan, bán đảo Trung Ấn và Indonesia, cách bờ biển Việt Nam khoảng 1210 km về phía Tây, trải dài từ $4^0$30' - $20^0$40' vĩ độ Bắc và từ 117^0 - $126^0$45' kinh độ Đông. Philippines được bao bọc bởi Biển Đông ở phía Tây và phía Bắc, Thái Bình Dương ở phía Đông, biển Sulawesi ở phía Nam và biển Sulu ở phía Tây Nam.

Diện tích khoảng 300.000 km^2. Chiều dài từ Bắc xuống Nam khoảng 1850 km và chiều rộng từ Đông sang Tây khoảng 1127 km. Bờ biển dài khoảng 22.881 km.

2. Địa hình

Quần đảo Philippines có độ 7.100 đảo, phần lớn là những đảo nhỏ, hoặc những mũi đá không tên, có 11 đảo quan trọng chiếm 95% diện tích tự nhiên: Luzon (lớn nhất, 104.750 km^2), Mindanao (95.000 km^2), Mindoro, Panay, Samar, Negros, Leyte, Cebu, Bohol, Palawan, Masbate.

Núi và cao nguyên chiếm khoảng 75% diện tích tự nhiên. Apo (2954m) trên đảo Mindanao là đỉnh núi cao nhất của Philippnes. Các dãy núi của Philippines trải dài theo hướng Bắc Nam, chạy song song với bờ biển và nhiều nơi núi chạy sát biển.

Các đảo của Philippines được hình thành từ núi lửa nên thường có động đất, núi lửa tái hoạt động. Núi lửa Pinatubo (1.500m) phun vào tháng 6/1991 và tháng 7/1992 sau khi đã ngưng hoạt động 600 năm. Mayon (cao khoảng 2.400m), là một trong 22 ngọn núi lửa đang hoạt động ở Philippines. Ngọn núi này đã phun trào 45 lần, kể từ lần đầu tiên năm 1616. Năm 1814, ngọn núi này gây ra tai họa lớn nhất khi nó chôn vùi một thành phố dưới bùn và đá, giết chết 1.200 người.

Núi lửa Mayon hoạt động lại vào ngày 23 lên cao điểm vào ngày 24/6/2001, phun tro và đá cao đến 15 km, làm chấn động những làng mạc cách xa 12 km, dung nham tạo thành "con sông lửa" có nhiệt độ đến 900^0C đủ để làm tan chảy bất kỳ vật gì trên đường đi của nó. Pinatubo và Mayon nằm trên đảo Luzon.

Philippines có nhiều dông bão. Năm 1993 có 32 cơn bão, nhiều hơn hai cơn bão so với năm 1964. Trung bình mỗi năm, Philippines có 20 cơn bão. Bão gây lũ lụt, đất trụt, lở, gây thiệt hại mùa màng, chết người.

Pinatubo phun tro, bụi, đá đã hình thành một hồ trên núi Pinatubo. Vào cuối tháng 8/2001, nước hồ Pinatubo dâng cao 5m so với mức bình thường kể từ sau những cơn mưa bão từ tháng 5/2001. Người ta phải khai một con kênh dẫn nước từ hồ xuống, nếu không, mực nước tiếp tục dâng cao và đổ ập xuống một vùng dân cư khoảng 40.000 người đang sinh sống dưới chân núi.

Pinatubo đã trở thành một địa điểm du lịch, leo núi, với khoảng 3.500 lượt người viếng thăm vào mùa du lịch hàng năm (từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau). Ngày 5/6/2002, Arroyo (Tổng thống Philippines) cùng 80 quan chức chính phủ, các nhà hoạt động du lịch và thể thao, lên đến đỉnh núi Pinatubo. Bà đã được cấp giấy chứng nhận người chinh phục đỉnh Pinatubo thứ 6.659.

Đồng bằng nằm dọc theo bờ biển hoặc giữa các dãy núi. Luzon và Mindanao có địa hình đa dạng, với những đồng bằng rộng và những thung lũng phì nhiêu, bằng phẳng trong nội địa. Trong vùng phía Bắc Luzon, thung lũng của sông Cagayan là một đồng bằng rộng độ 80 km^2, được bao quanh bởi các dãy núi Sierra Madre ở phía Đông, Cordillera Centsal ở phía Tây và Caraballo ở phía Nam. Về phía Nam của dãy núi Caraballo là đồng bằng trung tâm, trải dài từ vịnh Lingayen đến vịnh Manila. Đồng bằng trung tâm được thoát nước bởi sông Agno nằm ở phía Bắc và sông Pampanga ở phía Nam.

Mindanao là đảo lớn thứ hai sau Luzon, có dãy núi Diuata nằm sát bờ biển Thái Bình Dương. Về phía Tây của dãy núi này là thung lũng của sông Agusan, về phía Tây Nam Mindanao có một vùng đất thấp gọi là thung lũng Mindanao.

Bờ biển bị cắt xẻ, có mũi đá và bãi san hô, không thuận lợi cho giao thông đường biển.

3. Khí hậu và thực vật

3.1. Khí hậu

Trải dài từ $4^0 30'$ - $20^0 40'$ vĩ độ Bắc, Philippines có khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Vào mùa hạ, gió mùa Tây Nam nóng và ẩm đem mưa nhiều trên khắp lãnh thổ Philippines.

Vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc từ Thái Bình Dương thổi vào, tạo mưa cho các sườn phía Đông quần đảo.

Mùa mưa từ tháng năm đến tháng 11. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng tư. Từ tháng sáu đến tháng mười, Philippines thường bị bão tàn phá. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2035 mm trong những vùng đất thấp.

Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27^0C. Trong vùng thung lũng và những sườn núi khuất gió thì ấm hơn; trên đỉnh núi và những sườn núi trông về phía gió thổi thì lạnh hơn nhiệt độ trung bình.

3.2. Thực vật

Rừng chiếm hơn một nửa diện tích quần đảo. Diện tích rừng đã giảm từ 200.000 km^2 còn 25.000 km^2 trong vài năm qua. Riêng rừng rậm tự nhiên chỉ còn độ 8.000 km^2. Rừng hầu như bị tàn phá hoàn toàn trên đảo Leyte và vài hòn đảo xung quanh.

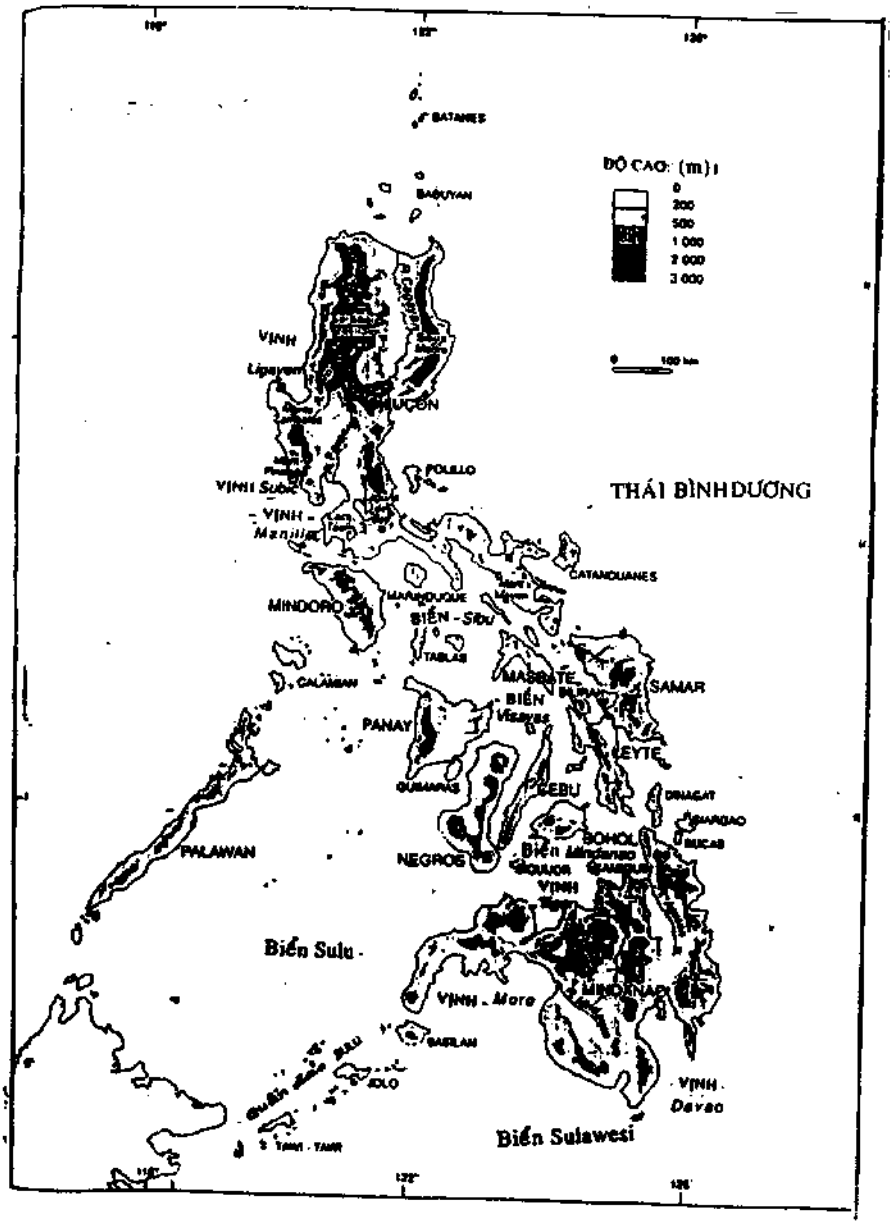

Hình 9.1: *Bản đồ địa hình Philippines*

4. Khoáng sản

Khoáng sản chính của Philipppines là vàng, đồng, quặng sắt, crom, mangan và than. Các khoáng sản khác có bạc, chì, thủy ngân, đá vôi, dầu mỏ, niken, uranium.

Sản lượng: quặng crôm 32.000 tấn, đồng: 47.000 tấn, than: 1,1 triệu tấn (năm 1998) và dầu thô: 142.000 tấn (1995).

Nhìn chung, Philippines có môi trường tự nhiên ít thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp đất nước.

II. ĐẶC ĐIỂM NHÂN VĂN

1. Vài nét về lịch sử

Trước khi các nhà thám hiểm Tây Ban Nha đến Philippines, các thương nhân người Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ảrập đã thường xuyên ghé các đảo này, khi đó là một trung tâm thương mại sầm uất.

Năm 1521, người Tây Ban Nha xâm chiếm và đến năm 1565 họ thiết lập chế độ thuộc địa ở Cebu. Năm 1571, người Tây Ban Nha đổi trung tâm quyền lực về Manila và tuyên bố đây là thủ đô của thuộc địa này. Biên giới thuộc địa của Tây Ban Nha bao gồm miền Bắc và miền trung tâm đảo Luzon, quần đảo Visayas, Bắc Mindanao và đảo Palawan. Miền Nam Mindanao vẫn còn là lãnh địa của người Moro Hồi giáo.

Các cuộc thám hiểm của người Tây Ban Nha nhằm phục vụ cho vua của Tây Ban Nha là Philip II, nên người Tây Ban Nha đã lấy tên của vị vua này đặt tên cho vùng đất mới là Philippines.

Người dân Philippines đã nổi dậy chống lại thực dân Tây Ban Nha trong thế kỷ 17 - 18, mạnh nhất vào những năm 1896 - 1898.

Ngày 23/3/1894, nước Cộng hòa Philippines ra đời. Đây là tuyên bố độc lập thứ nhất. Emilio Aguilnaldo được cử làm Tổng thống.

Ngày 15/2/1897, hiệp ước ngừng bắn giữa Tây Ban Nha và Philippines được ký kết, nhưng sau đó Tây Ban Nha đã hủy bỏ hiệp ước ngừng bắn này.

Ngày 20/4/1898, Hoa Kỳ tuyên bố chiến tranh với Tây Ban Nha.

Ngày 13/8/1898, Tây Ban Nha đầu hàng. Hoa Kỳ dựng lại Aguilnaldo làm Tổng thống Philippines.

Ngày 12/6/1898, Aguilnaldo tuyên bố Philippines là nước độc lập.

Theo hiệp ước Paris ký giữa Hoa Kỳ và Tây Ban Nha, ngày 10/12/1898, Tây Ban Nha nhượng lại quần đảo Philippines cho Hoa Kỳ. Hoa Kỳ tuyên bố sáp nhập Philippines vào lãnh thổ của mình. Philippines trở thành nhượng địa của Hoa Kỳ.

Năm 1942 - 1945: Philippines bị Nhật chiếm đóng.

Ngày 4/7/1946, lần thứ ba, Philippines tuyên bố độc lập. Hoa Kỳ công nhận nền độc lập của Philippines, nhưng buộc Philippines phải ký nhiều hiệp ước kinh tế và quân sự bất bình đẳng với Hoa Kỳ.

Như vậy, người Tây Ban Nha sau 333 năm cai trị (1565 - 1898) đã rút khỏi Philippines và Hoa Kỳ thay thế trong 48 năm (1898 - 1946). Từ năm 1946, Hoa Kỳ đã xây dựng nhiều căn cứ quân sự trên lãnh thổ Philippines.

Ngày 24/11/1992, Hoa Kỳ trao trả vịnh Subic cho Philippines, chấm dứt sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ gần 100 năm tại Philippines.

Philippines là nước cộng hòa theo chế độ Tổng thống.

Đứng đầu nhà nước là Tổng thống với nhiệm kỳ sáu năm. Tổng thống Fidel Ramos cầm quyền từ 6/1992 - 5/1998. Kế là Tổng thống Joseph Estrada và Tổng thống Gloria Arroyo.

Philippines là thành viên của Liên Hiệp Quốc từ ngày 24/10/1945 và là thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á vào ngày 8/8/1967.

2. Dân số, ngôn ngữ, tôn giáo

2.1. Dân số

Dân số Philippines là 58,7 triệu người vào năm 1988; 71,9 triệu năm 1996 và 74,7 triệu vào năm 1999.

Gia tăng tự nhiên về dân số là 2,8% (1965 - 1975); 2,7% (1975 - 1985); 2,5% (1985 - 1990) và 2,3% năm 1999.

Phân bố lao động: năm 1987 lao động nông nghiệp chiếm 47,8%, công nghiệp 14,6% và dịch vụ 37,6%. Năm 1997 lao động nông nghiệp giảm xuống còn 42%.

Phân bố dân cư: Dân cư Philippines phân bố không đều trên các đảo tùy theo diện tích đất trồng trọt. Mật độ dân số

trung bình là 7.300 người/km^2 trên các đảo Luzon, Cebu; 130 người/km^2 trên đảo Mindanao; 60 người/km^2 trên đảo Samar. Đảo Luzon chiếm 37% diện tích tự nhiên, tập trung 48% dân số cả nước.

Thành phần dân cư: 41% là người Visaya, 21% người Tagal, 1,2% người Hoa và các dân tộc khác.

Thổ dân đầu tiên của quần đảo là người Negrito. Trong thời tiền sử, người Mã Lai xâm chiếm quần đảo vào khoảng năm 200 trước công nguyên. Người Philippines hiện nay, con cháu của những người Mã Lai xâm lược, được phân chia chủ yếu theo ngôn ngữ và tôn giáo. Thành phần đông dân nhất là người Visaya, tập trung chủ yếu trong phần trung tâm của quần đảo; và người Tagal, ở trung tâm Luzon. Người Ilokano, nhóm đông dân nhất thứ ba, sống chủ yếu trong thung lũng Cagayan trên đảo Luzon. Trong phần phía Nam của quần đảo, đặc biệt ở Mindanao, quần đảo Sulu, và đảo Palawan, có hai nhóm Hồi giáo, người Moro và người Samal. Người Mestizo, dân tộc do sự hợp chủng giữa người Philippines và người Hoa, một nhóm ít người nhưng nắm giữ vai trò quan trọng về chính trị và kinh tế.

2.2. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ chính của Philippines là tiếng Pilipino, được xây dựng trên cơ sở tiếng Tagalog. Đất nước thiếu một ngôn ngữ chung, tuy nhiên, tiếng Anh được sử dụng chung cho giáo dục, giao dịch, hành chính, khoa học - kỹ thuật.

Theo các nhà dân tộc học và ngôn ngữ học, Philippines có tám ngôn ngữ chính: Tagalog, Sebuano, Ilocano, Hiligaynon, Bison, Varay, Campapangan và Panganrisan, với

số người sử dụng chiếm khoảng 85% dân số cả nước. Phần dân cư còn lại sử dụng khoảng 75 ngôn ngữ và 300 thổ ngữ khác nhau.

Sau khi Philippines giành được độc lập, ngày 4/7/1946, ngôn ngữ dân tộc - tiếng Pilipino, đã trở thành ngôn ngữ chính của Philippines. Bên cạnh nó, tiếng Anh vẫn song song tồn tại.

Năm 1974, cộng hòa Philippines ban hành chính sách song ngữ trong hệ thống giáo dục. Theo chính sách này, ở tất cả các cấp học: phổ thông, dạy nghề và đại học, các môn học thuộc khoa học xã hội được dạy bằng tiếng Pilipino, các môn học khoa học tự nhiên được dạy bằng tiếng Anh. Ở những vùng không nói tiếng Tagalog, các thứ tiếng địa phương bị loại bỏ trong quá trình giảng dạy và cũng không được dạy như một môn học dưới bất kỳ hình thức nào ở mọi cấp lớp. Tuy nhiên chính phủ đặt kế hoạch phấn đấu vào năm 2000, số người nói tiếng Tagalog sẽ chiếm 97,1% dân số cả nước. Vào năm 1974, các dân tộc không nói tiếng Tagalog chiếm tới 2/3 dân số Philippines.

2.3. Tôn giáo

Thiên Chúa giáo (85% dân số), Hồi giáo (5%), Tin Lành và các tôn giáo khác.

3. Thủ đô và các thành phố lớn

Philippines được chia thành ba khu vực địa lý: Luzon, Visayas và Mindanao, 12 miền, 74 tỉnh và 60 thành phố, thủ đô là Manila. 2 vùng tự trị = 14

- Manila: thủ đô của Philippines và là cảng chính, một trung tâm thương mại của Philippines.

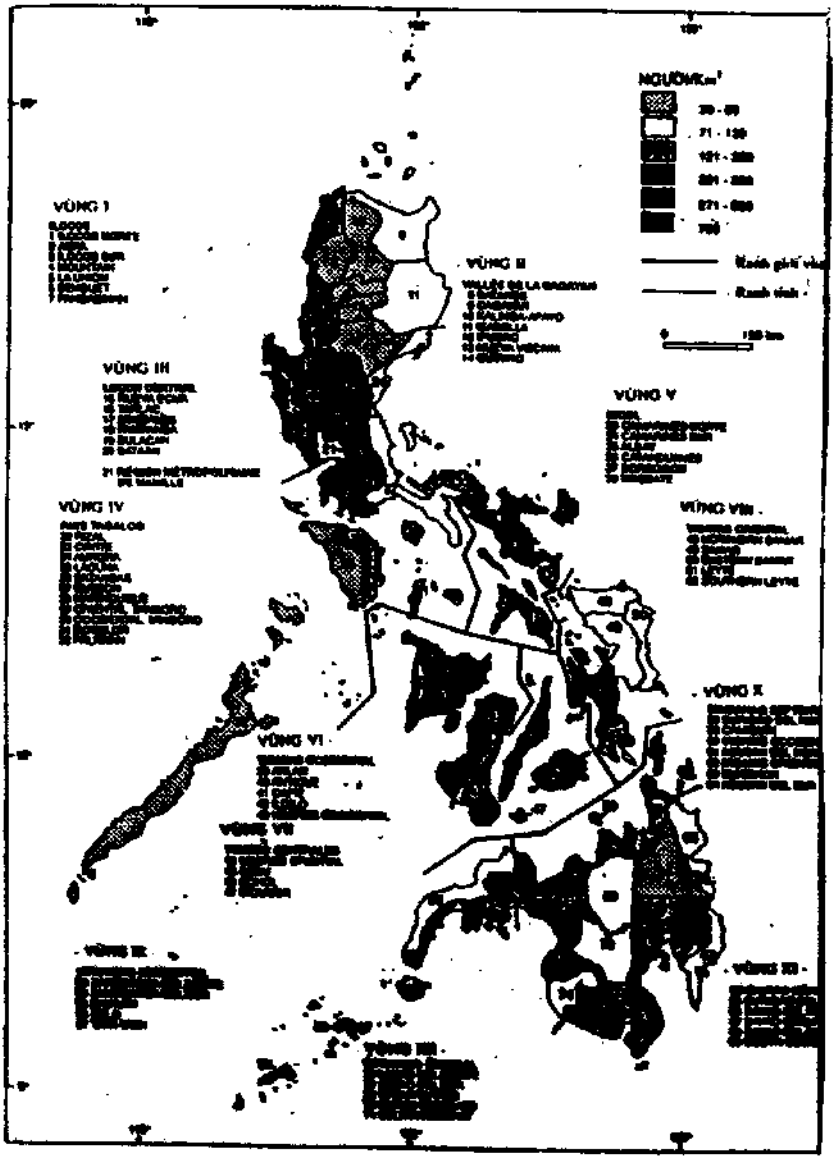

Hình 9.2: *Bản đồ mật độ dân số Philippines*

Manila có 1.655.000 người (1995), nếu kể cả các đô thị nhỏ bao quanh Manila thì dân số lên đến 9.454.000 người.

Manila được người Tây Ban Nha xây dựng năm 1571 trên đảo Luzon, có sông Pasic chảy qua. Manila mang ba sắc thái: sắc thái Tây Ban Nha với nhà thờ, công sở và các phòng tuyến quân sự cổ; sắc thái địa phương với những ngôi nhà lợp lá dừa nước và sắc thái Hoa Kỳ trong các khu thương mại...

Trung tâm cũ là nơi tập trung mua bán sầm uất của người Hoa. Trung tâm thương mại, giao dịch mới của người Manila là Makati, được qui hoạch xây dựng từ năm 1960 đến nay, cách trung tâm cũ khoảng 6km. Tại Makati, có những tuyến đường rộng, nhiều nhà cao tầng có kiến trúc hiện đại, được dùng làm nơi giao dịch thương mại, cơ quan đại diện nước ngoài, khách sạn, siêu thị, nhà hàng... Cách không xa trung tâm này có khu vực tập trung nhiều trường đại học được trang bị tốt với gần nửa triệu sinh viên theo học.

Manila là thành phố đang phát triển mạnh, nhiều khu vực được cải tạo hoặc xây dựng mới nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước.

Davao: Davao có 1.191.000 người (1995), một thủ phủ và là cảng biển:

Cebu: Cebu là thành phố cổ xưa nhất của Philippines - cái nôi của đạo Thiên Chúa ở Philippines với các nhà thờ được xây bằng đá, Cebu có 662.299 người (1995), thủ phủ của tỉnh Cebu, nằm ở trung tâm của miền Visayas, cách Manila 587km về phía Nam, một vị trí chiến lược ở miền Nam, một trung tâm quan trọng về nông nghiệp, thương mại và viễn thông của

Philippines, có sân bay quốc tế và có nhiều bãi cát biển trắng sạch nổi tiếng.

Zamboanga: Zamboanga có 511.000 người (1995), cũng là một cảng biển.

4. Giáo dục

Giáo dục ở Philippines được miễn phí và cưỡng bách trong độ tuổi từ 7 đến 12 tuổi. Ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Pilipino và tiếng Anh. Năm 1994, 2,4% ngân sách quốc gia được dùng cho giáo dục.

Trong năm học 1994 - 1995, có khoảng 10,9 triệu học sinh được tuyển vào học trong 35.670 trường tiểu học và khoảng 4,8 triệu học sinh theo học khoảng 5.880 trường trung học. Khoảng 1,6 triệu sinh viên theo học các trường đại học và cao đẳng, như Đại học Philippines (1908), Đại học Adamson (1932), East (1946), Far Eastern (1928), Feati (1946) và Đại học Santo Tomas (1611), tất cả ở Manila; Đại học Bicol (1969) ở Legaspi; Đại học Mindanao (1946) ở Davao; Đại học St Louis (1911) ở Baguio; và Đại học South - Western (1964) ở Cebu.

Tỷ lệ người dân biết chữ ở Philippines là 94% năm 1998 (Singapore: 92,3%, Thái Lan: 93,8%, Malaysia: 89,3%, Indonesia: 84,4% và Việt Nam: 91,9%).

Tỷ lệ học sinh nhập học ở Philippines trong độ tuổi đến trường vào năm 1993 là: 12% bậc trước tiểu học, 111% bậc tiểu học, 79% bậc trung học và 26% bậc đại học. Tỷ lệ này cao hơn Thái Lan và Indonesia, thấp hơn Singapore.

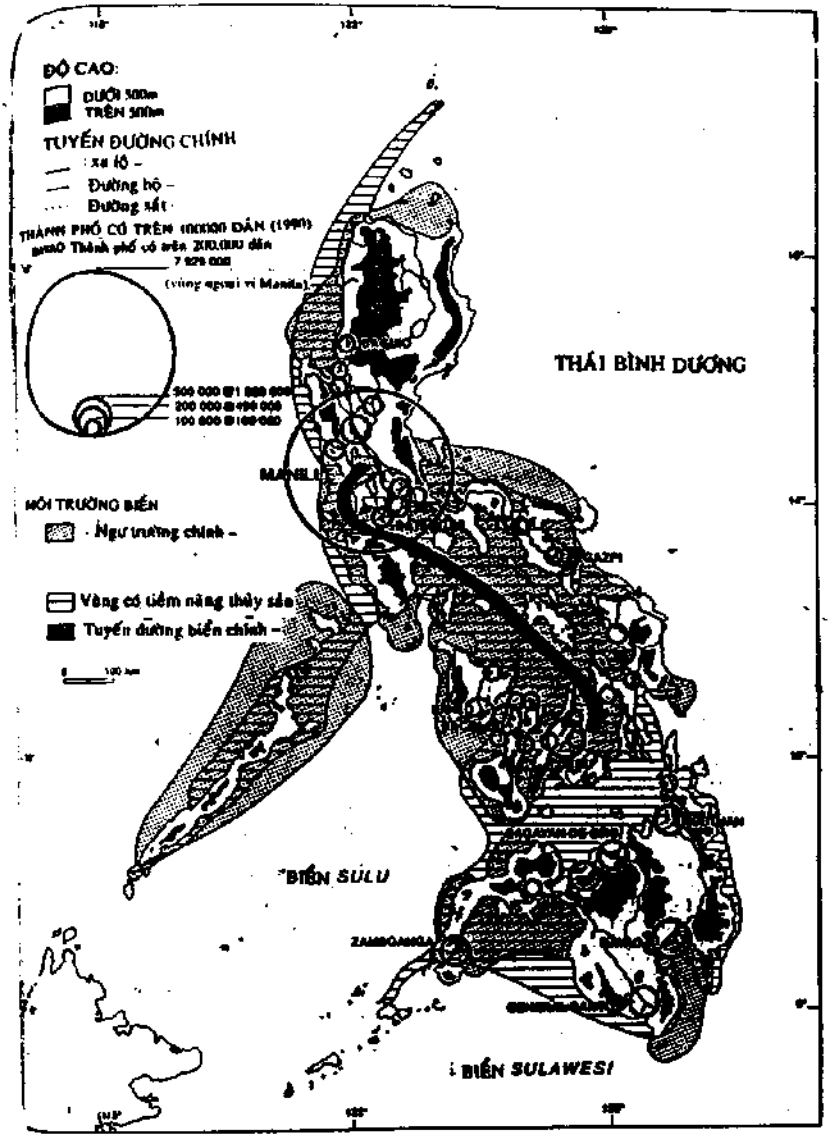

Hình 9.3: *Bản đồ các thành phố và kinh tế biển Philippines*

5. Tình hình chính trị và xã hội

Tình hình chính trị và xã hội ở Philippines dưới thời Tổng thống Ferdinand Marcos (1965 - 1986) và Corazon Aquino (1986 - 1992) luôn luôn bất ổn vì:

- Quốc hội chia thành nhiều phe nhóm chống đối nhau.
- Nội bộ các chính đảng chia rẽ.
- Quân đội nhân dân mới chống lại quân đội chính phủ.
- Nông dân biểu tình đòi cải cách ruộng đất (22/1/1987).
- Giai cấp địa chủ chống lại chương trình cải cách ruộng đất của chính phủ.
- Công nhân đình công, bãi công đòi tăng lương, đòi cải thiện chế độ bảo hiểm xã hội.
- Cuộc nổi dậy vũ trang do Đảng Cộng sản lãnh đạo.
- Người Hồi giáo ở Mindanao đòi tự trị.
- Dân chúng biểu tình phản đối việc gia hạn cho Mỹ sử dụng căn cứ vịnh Subic.
- Quân đội đảo chính lật đổ chính phủ.

Tình hình chính trị - xã hội dưới thời Tổng thống Joseph Estrada (1998 - 2001) và Gloria Arroyo (từ 2001 đến nay) các lực lượng Hồi giáo ly khai hoạt động trở lại

Tổng thống Joseph Estrada bị bắt giam

Tổng thống Joseph Estrada bị bắt giam vào ngày 25/04/2001 về tội tham nhũng, Phó Tổng thống Arroyo lên thay.

Ngày 2/5/2001, Tổng thống Arroyo tuyên bố "tình trạng phiến loạn", do vụ một đoàn biểu tình khoảng 20.000 người ủng

hộ Tổng thống Joseph Estrada đã bị bắt giam. Cuộc xô xát giữa đoàn biểu tình với lực lượng cảnh sát đã làm cho bốn người chết trong đó có hai cảnh sát và bốn xe của nhà nước bị đốt cháy. Chính phủ Arroyo đã bắt giam 11 người thuộc phe đối lập.

Tối ngày 6/5/2001, Tổng thống Arroyo tuyên bố chấm dứt "tình trạng phiến loạn".

Các lực lượng Hồi giáo ly khai hoạt động trở lại

Các lực lượng Hồi giáo ly khai do Mặt trận giải phóng dân tộc Moro (MNLF) lãnh đạo đã tích cực hoạt động trở lại.

Người Hồi giáo chỉ chiếm khoảng 5% dân số Philippines. Sống trong một đất nước, nơi mà người Thiên chúa giáo chiếm đa số và chiếm giữ vai trò lãnh đạo, những người Hồi giáo tự nhận thấy họ bị thiệt thòi. Vì thế, ngay từ cuối những năm 1960, nhiều tổ chức chính trị của người Hồi giáo, trong đó có Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro đã được thành lập, với mục tiêu đấu tranh nhằm tách Mindanao ra khỏi Philippines để thành lập nhà nước Hồi giáo độc lập. Từ tháng 4/1972, các lực lượng vũ trang của MNLF đã tiến hành nhiều cuộc tấn công vào quân đội chính phủ.

Nhằm giải quyết vấn đề Mindanao, các chính phủ Philippines, từ Ferdinand Marcos đến Corazon Aquino đã tiến hành nhiều biện pháp khác nhau từ đàn áp tới thương lượng. Cuộc thương lượng đầu tiên được tiến hành tại Tripoli dưới sự bảo trợ của Libăng, giữa phái đoàn chính phủ do Imelda Marcos đứng đầu và phái đoàn của MNLF do Nur Misuari, thủ lĩnh của MNLF lãnh đạo. Kết quả của cuộc thương lượng trên là thỏa thuận Tripoli, theo đó chính phủ Philippines đồng ý để 13 tỉnh Hồi giáo ở Mindanao được quyền tự trị. Tuy nhiên, thỏa thuận trên đã không được thực hiện. Phong trào Hồi giáo ly khai lại bùng lên

mạnh mẽ từ năm 1977 cho đến khi Tổng thống Corazon Aquino nối lại các cuộc đàm phán với lực lượng Hồi giáo ly khai (tháng 9/1986). Những cuộc đàm phán trên không mang lại kết quả mong muốn. Chính phủ Philippines đưa điều kiện rằng, cuộc trưng cầu dân ý về tự trị của Mindanao phải bao gồm tất cả cư dân ở 13 tỉnh của hòn đảo này, không phân biệt tôn giáo, MNLF bác bỏ điều đó.

Nhằm vượt qua bế tắc trên, chính phủ Philippines đã đưa ra kế hoạch tự trị cho Mindanao, thông qua việc trưng cầu dân ý tiến hành vào tháng 12/1989 ở 13 tỉnh được xác định trong Thỏa thuận Tripoli 1976. Kết quả cuộc trưng cầu dân ý trên là thành lập Khu tự trị Hồi giáo Mindanao, bao gồm bốn tỉnh: Maguindanao, Lanao del Sur, Sulu Sulu và Tawi Tawi. Vào tháng 2/1990, cuộc tổng tuyển cử đã được tiến hành tại vùng này. Khu tự trị Hồi giáo Mindanao được cai trị bởi một Thống đốc do chính phủ bổ nhiệm và chỉ có quyền hành pháp. MNLF tiếp tục chống lại sự sắp đặt trên của chính phủ. Vào cuối năm 1993, các cuộc thương lượng trên với MNLF lại được chính phủ Fidel Ramos nối lại. Kết quả là hai bên đã đi tới thỏa thuận ngừng bắn. Tới năm 1996, chính phủ Philippines đã ký Hiệp định Hoà bình với MNLF. Tình hình chính trị Philippines đã ổn định trở lại.

Việc Đông Timor được tách ra khỏi Indonesia bằng một cuộc trưng cầu dân ý ngày 31/8/1999, đã có tác động tiêu cực đến sự ổn định chính trị ở Philipppines, phong trào Hồi giáo ly khai có cơ hội bùng lên trở lại ở nước này. Tháng 4/2000, Hội đồng chỉ huy Hồi giáo, một bộ phận của MNLF, đã kêu gọi thành lập một Nhà nước Hồi giáo độc lập ở Mindanao.

Ngày 19/11/2001, hàng trăm phiến quân Hồi giáo Philippines thuộc MNLF nổi loạn ở đảo Jolo (miền Nam

Philippines) tấn công vào các đồn cảnh sát và quân đội. Hành động này vi phạm Thỏa thuận Hòa bình ký năm 1996 và tạo một thách thức to lớn cho chính phủ Arroyo. Cũng trong tháng 11/2001, Mỹ hứa viện trợ 100 triệu USD cho Philippines để chống bọn Hồi giáo cực đoan Abu Sayyaf, với lý do nằm trong chiến lược chống khủng bố toàn cầu.

Ngày 4/12/2001, ông F. Hussin, cựu thành viên của MNLF, đã tuyên thệ nhậm chức Thống đốc khu tự trị Hồi giáo Mindanao. Phát biểu sau lễ tuyên thệ, ông F. Hussin khẳng định Mindanao chỉ có thể phát triển khi đã có được hòa bình, trật tự và cam kết sẽ tiến hành đàm phán với tất cả các nhóm Hồi giáo cực đoan trong khu vực. Ông Hussin lên nắm chức Thống đốc Mindanao thay cho N. Misuari, người đã bị bắt ở Malaysia sau khi gây ra vụ nổi loạn đẫm máu hồi tháng 11/2001 tại đảo Jolo.

Tất cả những biến cố trên đã ảnh hưởng lớn đến việc đầu tư, viện trợ của nước ngoài vào Philippines, tạo khó khăn cho chính phủ trong việc thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế.

III. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Quá trình phát triển kinh tế

1.1. Chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu từ 1946 - 1970

* Chính phủ Philippines đã thực hiện việc kiểm soát ngoại hối từ 1949, và tăng mức thuế quan cao vào năm 1957, mở đầu cho thời kỳ công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

Nội dung cơ bản của chiến lược này là xóa bỏ tự do thương mại, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp

nhẹ nhằm sản xuất hàng tiêu dùng trong nước thay cho nhập khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước thông qua kiểm soát nhập khẩu và ngoại hối.

* Chính phủ ban hành "Sắc lệnh về các ngành công nghiệp mới và cần thiết". Theo đó, các cơ sở kinh doanh và các công ty thuộc các ngành công nghiệp mới được miễn thuế, được chính phủ trợ cấp khi mua nhiên liệu và nguyên liệu, được vay vốn đầu tư với lãi suất ưu đãi. Chính phủ giới hạn hoặc ngưng nhập các sản phẩm có thể cạnh tranh với các sản phẩm của các cơ sở kinh doanh mới này.

* Chính phủ đã thành lập Cục Kiểm soát Nhập khẩu và Bộ Tài chính.

Cục Kiểm soát Nhập khẩu được ủy quyền cấp giấy phép nhập khẩu, kiểm soát việc phân bổ sử dụng ngoại tệ theo hướng ưu tiên trước hết nhập máy móc và vật tư cho các ngành thiết yếu, sau đó mới đến thiết bị, vật tư mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ số lượng. Các mặt hàng nhập khẩu dần dần được phân loại theo thứ tự ưu tiên từ máy móc, vật tư thiết yếu đến hàng xa xỉ phẩm.

Bộ Tài chính đề ra các qui định kiểm soát ngoại hối. Tất cả các thu nhập từ xuất khẩu đều phải nộp lại ngân hàng và các nhu cầu về ngoại hối đều phải giải quyết qua ngân hàng. Các cơ quan tài chính của nhà nước thực hiện chính sách tín dụng thông qua các hoạt động cho vay có chọn lọc.

* Chính phủ còn thực hiện kiểm soát giá cả. Công ty Lúa và Ngô Quốc gia được thành lập năm 1951 để ổn định giá gạo và ngô. Năm 1955, Công ty Tiếp thị Quốc gia (The National

Marketing Corporation) được thành lập, thay thế cho Cục Ổn định giá (The Price Stabilization Board), nhằm hỗ trợ cho các nhà kinh doanh Philippines việc cung ứng thường xuyên các hàng hóa với giá thấp.

* Năm 1962, Tổng thống Philippines Diosdado Mascapagal đã khởi xướng *Chương trình liên kết kinh tế xã hội 5 năm* (1963 - 1967), đặt mục tiêu là đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm là 6% từ 1963 - 1967, và đề ra các biện pháp tăng cường đầu tư cho các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu như luyện kim, hóa chất, mở rộng sản xuất và chế biến lương thực, phát triển chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa. Cũng từ năm 1962, chính phủ Mascapagal bắt đầu thực hiện một chương trình thống nhất và điều chỉnh tỷ giá hối đoái, từng bước bỏ kiểm soát ngoại hối.

* Ngày 14/9/1966, chính quyền Ferdinand Marcos đã thông qua Chương trình phát triển kinh tế bốn năm (1967 - 1970), chọn một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển như chế biến gỗ, giấy, xi măng, đóng tàu, máy công nghiệp.

Kết quả

Kinh tế Philippines phát triển mạnh: GDP gia tăng 5 - 6% bình quân hàng năm trong giai đoạn 1950 - 1959.

Philippines trở thành nước phát triển nhất ở châu Á (chỉ đứng sau Nhật Bản). GDP bình quân đầu người của Philippines là 166USD năm 1955, cao hơn Thái Lan 82 USD, Triều Tiên 65 USD, Đài Loan: 123 USD. Đến năm 1965, GDP bình quân đầu người của Philippines là 370 USD, vẫn còn cao hơn so với Thái Lan 365 USD, Indonesia 210 USD.

Đầu thập niên 1960, tỷ trọng của ngành công nghiệp trong GDP của Philippines thuộc loại cao nhất Đông Nam Á là 29%, so với Thái Lan: 23%, Singapore: 24%, Indonesia: 11%. Tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP của Philippines là 20% so với Nhật Bản: 34%. Singapore: 15%, Thái Lan: 14%, Indonesia: 8%.

Tỷ lệ sản phẩm trước đây phải nhập khẩu giảm từ 50,1% năm 1950 xuống còn 13,8% năm 1960 (do phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng).

1.2. Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu từ 1970 - 1986

Để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, Tổng thống Marcos đã thực hiện một loạt kế hoạch phát triển kinh tế bốn năm. Có những kế hoạch chỉ tồn tại một năm lại được thay thế bằng kế hoạch khác. Các kế hoạch phát triển kinh tế dưới thời Marcos bao gồm: kế hoạch 1971 - 1974, 1972 - 1975, 1974 - 1977, 1978 - 1982 và 1982 - 1987.

Nội dung chủ yếu của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu theo các kế hoạch nói trên, bao gồm: khuyến khích kinh tế tư nhân, đồng thời thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển ngành công nghiệp chế biến - chế tạo. Bên cạnh đó, nhà nước cũng tiến hành thành lập các khu chế xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ, phát triển nông nghiệp để làm chỗ dựa cho quá trình công nghiệp hóa.

Để thực hiện các mục tiêu trên, chính quyền Marcos đã thực hiện một loạt biện pháp, chính sách cơ bản như sau:

- Cải cách bộ máy nhà nước, sửa đổi hiến pháp, tổ chức lại quân đội, thay đổi cơ chế bầu cử, tập trung quyền hành trong tay Tổng thống, thanh trừng bộ máy chính quyền các phần tử chống đối.

- Khu vực kinh tế tư nhân được coi là khu vực chủ đạo trong quá trình phát triển kinh tế.

- Ban hành Luật khuyến khích đầu tư năm 1967. Luật khuyến khích xuất khẩu năm 1970.

- Tháng 2/1970, chính phủ Philippines thả nổi tỷ giá hối đoái, và yêu cầu các ngân hàng thương mại và ngân hàng quốc gia Philippines nộp các khoản thu nhập bằng ngoại tệ cho ngân hàng trung ương.

Cục Đầu tư của Philippines (BOI) đã đưa ra các kế hoạch ưu tiên đầu tư lần thứ ba ngày 28/3/1970. Kế hoạch này là sự kế tiếp của hai kế hoạch ưu tiên đầu tư trước, năm 1968 và 1969. Kế hoạch ưu tiên đầu tư năm 1970 bao gồm bốn danh mục:

1. Các khu vực đầu tư phát triển xuất khẩu trên cơ sở chế biến các nguyên liệu trong nước từ các ngành nông - lâm - ngư nghiệp.
2. Các hoạt động chế biến khoáng sản gắn liền với các công đoạn khai khoáng.
3. Các ngành sản xuất bán thành phẩm thay thế nhập khẩu.
4. Các ngành công nghiệp được khuyến khích nếu các ngành đó đáp ứng được các tiêu chuẩn sau:

- Xuất khẩu hàng thành phẩm được gia công và chế tạo ở trong nước với ít nhất 70% giá trị sản phẩm thuộc về nguyên liệu của Philippines.

- Xuất khẩu hơn 50% sản lượng.

- Chưa được hưởng chế độ ưu đãi nào theo hiệp định hoặc sự dàn xếp giữa Philippines và các nước nhập khẩu hàng của Philippines. Các xí nghiệp của Philippines và nước ngoài đi đầu trong các hoạt động công nghiệp thuộc diện ưu tiên đầu tiên của chính phủ sẽ được hưởng các ưu đãi khuyến khích sau: miễn thuế đối với các thiết bị, máy móc nhập khẩu; đảm bảo không bị chính phủ cạnh tranh; được thuê người nước ngoài làm việc, miễn thuế nếu mở rộng tái đầu tư.

Cục Đầu tư (BOI) chịu trách nhiệm soạn thảo kế hoạch ưu tiên đầu tư hàng năm và xét duyệt các đơn đăng ký được ưu đãi của các xí nghiệp.

Cục Khu chế xuất được thành lập theo sắc lệnh 66 của Tổng thống để quản lý các khu chế xuất. Năm 1972, Philippines thành lập các khu chế xuất.

Đầu tư nước ngoài được đặc biệt khuyến khích trong các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ cao và có hướng về xuất khẩu. Chính phủ cũng đảm bảo cho các nhà đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa tài sản và tự do chuyển lợi nhuận về nước.

Cuối năm 1972, chính phủ Ferdinand Marcos thực hiện *Chương trình xây dựng "xã hội mới"* với các nội dung sau:

- Cải cách ruộng đất.

- Xây dựng nền công nghiệp dân tộc, đảm bảo có nhiều việc làm, phân phối lợi tức một cách công bằng hơn.

- Ổn định tình hình chính trị trong nước.

- Tiến hành cải cách trong lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội và đạo luật lao động.

- Xóa bỏ bất công xã hội.

Năm 1972, ở Philippines thành lập Cơ quan Quản lý và Phát triển Quốc gia (The National Management and Development Board). Cơ quan này cùng các xí nghiệp quốc doanh và tư nhân thảo luận các nguyên tắc, đường lối phát triển kinh tế, nghiên cứu các kế hoạch 5 năm và kế hoạch dài hạn của đất nước.

Bên cạnh các chính sách phát triển công nghiệp, chính quyền Philippines còn thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp, tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện cuộc "cách mạng xanh", nhằm nâng cao năng lực sản xuất ở khu vực nông nghiệp.

Những năm 1970, đường lối phát triển kinh tế hướng vào xuất khẩu đã đem lại một số kết quả tích cực:

Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình 6%/năm thời kỳ 1971 - 1980.

Trong năm 1976 - 1977, lần đầu tiên Philippines tự túc được thóc gạo và bắt đầu có gạo để xuất khẩu.

Xuất khẩu từ 1.041 triệu USD năm 1970 lên 5741 triệu USD năm 1980, trong khi nhập khẩu tăng từ 1236 triệu USD lên 8.295 triệu USD trong cùng thời kỳ nói trên.

Do tình hình chính trị không ổn định, đầu tư nước ngoài vào Philippines chỉ đạt 73 triệu USD (1971 - 1980), thấp hơn so với các nước ASEAN khác, như Thái Lan: 93 triệu USD, Indonesia: 206 triệu USD, Malaysia: 416 triệu USD và Singapore: 602 triệu USD.

- **Đầu thập niên 1980, nền kinh tế Philippines lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy thoái trầm trọng**

GDP: - 1,1% (1981 - 1985), - 7,3% (1984, 1985).

Cán cân thanh toán và tài khoản vãng lai tăng lên, đạt 3,2 tỷ USD năm 1982 và 2,75 tỷ USD năm 1983.

Tình trạng ngân sách bị thâm hụt kéo dài do chi tiêu khu vực công cộng tăng lên trong các năm đầu thập niên 1980, trong khi nguồn thu từ thuế giảm do sự suy giảm sản xuất. Vì vậy, nợ nước ngoài của Philippines tăng lên nhanh, từ 17,4 tỷ USD năm 1980 lên 29,8 tỷ USD năm 1987, đứng hàng thứ sáu trong các con nợ lớn nhất thế giới.

- **Nguyên nhân tình trạng khủng hoảng và suy thoái kinh tế**

Đầu thập niên 1980, có rất nhiều xí nghiệp quốc doanh và tư nhân không có khả năng trả vốn vay cho nhà nước. Nhà nước luôn phải bù vào khoản thiếu hụt đó, dẫn đến tình trạng thâm hụt ngân sách và nợ nước ngoài tăng lên.

Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới.

Kinh tế suy thoái buộc Nhà nước phải *cải cách tài chính*.

Trong cuộc cải cách này, nhiệm vụ đặt ra là phải đẩy mạnh vốn đầu tư tư nhân cho các ngành ưu tiên và thực hiện

chương trình "hợp lý hóa" các hoạt động đầu tư của nhà nước. Nhà nước đầu tư có chọn lọc vào các ngành kinh tế quan trọng mà tư nhân không đủ khả năng, hoặc không muốn đầu tư vì sợ thất thu về tài chính, như xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, môi trường, thăm dò các nguồn năng lượng mới.

Việc phân chia nguồn tài chính cho các cơ sở nhà nước phải được xem xét của ủy ban chuyên ngành, nhằm sử dụng nguồn vốn tài chính cho phù hợp với kế hoạch phát triển đất nước.

Bước sang thập niên 1980, để phù hợp với nhiệm vụ đặt ra trong chiến lược phát triển kinh tế, nhà nước tiến hành *cải tổ bộ máy điều chỉnh kinh tế*, bắt đầu từ cơ quan thuế, sau đến các bộ, một số bộ hợp nhất, một số bộ bị bãi bỏ. Các chức năng của bộ giao cho các cơ quan điều chỉnh mới.

Đến tháng 6/1983, thiếu hụt cán cân thanh toán lên đến 562 triệu USD. Đồng peso bị mất giá, từ 9 peso đổi 1 USD đến 11 peso. Sự kiện Thượng nghị sĩ Beningno Aquino bị ám sát tại sân bay quốc tế Manila ngày 21/8/1983 đã trở thành điểm khởi đầu sự sụp đổ của chế độ Marcos. Do mất ổn định chính trị, dòng vốn chạy khỏi Philippines tăng nhanh trong khi dòng vốn tín dụng thương mại lại dừng hẳn. Theo các nhà kinh tế Philippines, số vốn chạy ra lên đến 9,3 tỷ USD, tức bằng 37,5% nợ nước ngoài của Philippines hoặc toàn bộ nợ ngắn hạn tính đến tháng 12/1983.

Trong bối cảnh trên, kế hoạch phát triển kinh tế 1984 - 1987 mới ra đời và bắt đầu thực hiện từ tháng 9/1984. Những mục tiêu chính của kế hoạch 1984 - 1987 là: nâng cao năng lực

sản xuất để duy trì tăng trưởng kinh tế, phân phối thu nhập bình đẳng hơn, phát triển các nguồn nhân lực.

Để thực hiện các mục tiêu trên, chiến lược phát triển của Philippines tập trung phát triển cân đối công nông nghiệp và thực hiện chương trình khôi phục năm trọng điểm: cơ cấu lại các khoản vay nợ, ổn định kinh tế, chuyển đổi những ưu tiên kinh tế, mở rộng và đẩy mạnh chương trình điều chỉnh cơ cấu, những chương trình nhằm đảm bảo được các mục tiêu xã hội.

1.3. Chiến lược phục hồi và phát triển kinh tế từ 1987 - 1996

1.3.1 Thời kỳ 1987 - 1992

Sau khi lên cầm quyền ngày 25/12/1986, chính phủ của Tổng thống Corazon Aquino đã thông qua *Chương trình phát triển lấy nhân dân làm động lực* (PPD), còn gọi là *Chiến lược phục hồi kinh tế.* Trọng tâm của chương trình này là phục hồi nông nghiệp, phát triển công nghiệp nhỏ, và dựa vào nông nghiệp để tạo cơ sở cho công nghiệp hóa trong tương lai.

Chính phủ đã thực hiện kế hoạch 5 năm: 1987 - 1992, nhằm ổn định nền kinh tế - xã hội, từng bước hồi phục và đưa nền kinh tế phát triển.

Những mục tiêu phát triển quốc gia được đề ra trong kế hoạch là:

- Giảm đói nghèo.

- Tạo công ăn việc làm.

- Khuyến khích bình đẳng và công bằng xã hội.

- Đạt được mức tăng trưởng kinh tế ổn định, phát triển nông nghiệp được ưu tiên đặc biệt để tạo công ăn việc làm, giảm bớt tình trạng nghèo đói ở nông thôn.

Để thực hiện các mục tiêu trên, chính phủ của Tổng thống Corazon Aquino đã thực hiện một số chính sách, biện pháp sau:

- Ưu tiên phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ.

- Phát triển nông nghiệp và cải cách ruộng đất.

- Cải cách khu vực kinh tế nhà nước, nhằm nâng cao tính hiệu quả, tính hỗ trợ của khu vực kinh tế của nhà nước, được thực hiện thông qua các chương trình như rà soát, đánh giá lại các xí nghiệp hoạt động kém hiệu quả, hoàn thiện các công ty, xí nghiệp còn do nhà nước quản lý.

- Cải cách nền tài chính quốc gia.

Mục tiêu của chương trình cải cách nền tài chính quốc gia là đảm bảo cân bằng thu chi ngân sách, đầu tư các công trình công cộng có hiệu quả, thực hiện việc kiểm soát và tiến tới giảm nợ nước ngoài.

Chương trình cải cách nền tài chính quốc gia được thực hiện theo hướng: cải cách thuế khóa, cải cách hệ thống các nguồn thu của chính phủ, thực hiện các kế hoạch chi tiêu của chính phủ.

- Thực hiện chính sách đổi mới đầu tư và thương mại.

Năm 1991, Philippines thông qua luật đầu tư nước ngoài mới. Theo đó, các nhà đầu tư nước ngoài có thể sở hữu 100%

vốn nếu xuất khẩu ít nhất 60% sản phẩm hoặc nếu tiến hành trong các lĩnh vực mà không nằm trong danh mục loại trừ.

Đối với các nhà đầu tư trong nước, chính phủ coi khu vực tư nhân là động lực phát triển chủ yếu, khuyến khích các xí nghiệp tư nhân và các thành phần kinh tế khác trong sản xuất thông qua các ưu đãi về sử dụng lao động, nguồn nguyên vật liệu trong nước... để nâng cao khả năng cạnh tranh của họ cả trong nước và nước ngoài.

Trong lĩnh vực thương mại, việc cải cách tiến hành theo hướng tự do hóa, như việc bãi bỏ các qui định về nhập khẩu, thực hiện cắt giảm thuế quan và mở cửa nền kinh tế. Vào những năm cuối thập niên 1980, thuế quan đã được giảm mạnh, từ ở mức cao 70% xuống còn 50% và 30%. Năm 1990, Philippines tiếp tục thực hiện chương trình cải cách thuế quan giai đoạn hai kéo dài 3 đến 5 năm, trong đó thuế quan còn ở mức 30% với hàng thành phẩm và 3% đối với vật tư, máy móc, thiết bị.

- Mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước nhằm phát triển kinh tế.

Những nỗ lực cải cách kinh tế của chính phủ Aquino trong những năm cuối thập niên 1980, đã làm kinh tế Philippines phục hồi và phát triển từ năm 1987.

GDP tăng 3,6% năm 1986, 4,3% năm 1987, 6,8% năm 1988, 6,2% năm 1989.

GDP/ người: 602 USD (1971 - 1985), 720 USD (1986 - 1991).

GDP tăng bình quân hàng năm: - 1,7% (1981 - 1985) và 4,6% (1986 - 1990).

Kinh tế phát triển chủ yếu nhờ khối lượng vốn đầu tư của Nhà nước và tư nhân, và một khối lượng hàng hóa xuất khẩu tăng.

Tuy nhiên, do khủng hoảng năng lượng, tình hình chính trị xã hội bất ổn, nạn tham nhũng đã đẩy Philippines vào cơn suy thoái kinh tế vào đầu những năm 1990: GDP - 0,6% năm 1991, 0,3% năm 1992.

1.3.2. Thời kỳ 1992 - 1998

Năm 1992 Fidel Ramos được bầu làm Tổng thống Philippines.

Trong việc phát triển kinh tế đất nước, Tổng thống Fidel Ramos đã phải đương đầu với nhiều khó khăn: một món nợ khổng lồ (độ 30 tỷ USD), nạn tham nhũng, nạn cúp điện thường xuyên, nạn bắt cóc trẻ con của người Hoa để tống tiền đã làm cho một số người Hoa bỏ nước ra đi, lạm phát cao (8,9% năm 1992), một nền kinh tế nặng về nông nghiệp, dân số gia tăng nhanh, nạn thất nghiệp cao (11% năm 1992).

Chính quyền Ramos có những biện pháp tích cực, đẩy nhanh phát triển kinh tế đất nước:

Hiệp định hòa bình ký ngày 2/9/1996, giữa chính phủ Philippines và Mặt trận Dân tộc Hồi giáo Moro (MNLF), đã chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài 1/4 thế kỷ ở Mindanao. Theo kết quả cuộc bầu cử ngày 9/9/1996, Ông N. Misuari, Chủ tịch MNLF, chính thức được Tổng thống Ramos công nhận là Thống đốc khu tự trị Hồi giáo, gồm bốn tỉnh ở Mindanao, miền Nam Philippines.

Tiếp tục đẩy mạnh chương trình tư nhân hóa những khu vực kinh tế quan trọng như các ngành dầu khí (bán cổ phần

công ty dầu hỏa quốc gia PETRON, hàng không, luyện thép, năng lượng (tư nhân hóa công ty điện lực quốc gia NA POCOR)...

Tiếp tục đẩy mạnh chương trình tự do hóa thương mại, mở cửa nền kinh tế. Thuế quan được giảm mạnh từ 70% trong thập niên 1980 xuống còn 30% đối với các hàng thành phẩm và 3% đối với vật tư và máy móc, thiết bị.

Bãi bỏ chế độ kiểm soát ngoại hối, bãi bỏ lệnh cấm ngân hàng nước ngoài đầu tư vào khu vực năng lượng trên cơ sở hợp đồng BOT. Nhờ vậy, đến năm 1994, tình hình năng lượng ở Philippines được cải thiện đáng kể.

Nhà nước Philippines khuyến khích các công ty nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực như điện, thực phẩm, nông nghiệp, sản xuất xi măng, dệt, cơ khí.

Chính phủ Ramos đề ra kế hoạch chuyển đổi các căn cứ quân sự cũ của Mỹ ở Philippines thành các khu vực kinh tế đặc biệt. Cơ quan Phát triển chuyển đổi căn cứ quân sự (BCDA) của chính phủ được thành lập với chức năng là quản lý, qui hoạch, xây dựng và phát triển từng khu vực.

Chính sách tự do hóa của chính phủ, đã tạo ra sự năng động và làm tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực giao thông vận tải và đặc biệt trong ngành bưu điện. Nhiều năm trước thời Tổng thống Ramos, chỉ có một công ty tư nhân duy nhất nắm độc quyền hoạt động trong bưu điện - viễn thông. Số máy điện thoại được lắp rất ít, thủ tục lắp đặt lại khó khăn, rườm rà, giá thuê bao cao. Thời Ramos đã có tới tám công ty cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế và năm công ty hoạt động trong lĩnh vực điện thoại di động.

Trong những năm cầm quyền của Tổng thống Ramos (6/1992 - 5/ 1998), do thay đổi chính sách kinh tế thông qua việc bãi bỏ độc quyền, tự do hóa và tư nhân hóa, và đẩy mạnh hòa giải dân tộc với lực lượng Hồi giáo ly khai ở Mindanao nhằm ổn định đất nước vì mục tiêu phát triển, kinh tế Philippines bắt đầu phát triển trong những năm đầu thập niên 1990.

GDP: 2,1% năm 1993, 4,4% năm 1994, 4,8% năm 1995 và 5,7% năm 1996.

Lạm phát: 17% năm 1991, giảm xuống còn 6,5% năm 1995 và 7,5% năm 1996.

Thất nghiệp: 13,1% năm 1990, giảm còn 9,5% năm 1994.

Khối lượng vốn đầu tư nước ngoài tăng đáng kể ở Philippines. Nếu như giai đoạn 1983 - 1988, số vốn đầu tư nước ngoài trung bình hàng năm chỉ đạt 249 triệu USD, thì giai đoạn 1989 - 1994 đạt 688 triệu USD, đặc biệt là các năm 1993 đạt 763 triệu USD và năm 1994 đạt 1500 triệu USD.

Những chính sách quản lý chặt chẽ các nguồn thu chi ngân sách nhà nước dưới thời Tổng thống Corazon Aquino cũng như chính sách tài khóa tương đối thận trọng của chính quyền Fidel Ramos, đã góp phần cải thiện căn bản nền tài khóa quốc gia. Thâm hụt của khu vực công cộng giảm, từ mức 2% trong GDP năm 1993 xuống còn 0,5% năm 1994 và 0,1% năm 1995. Những chính sách tài khóa thận trọng cũng cải thiện được một phần nào tình trạng nợ nước ngoài. Tỷ lệ thanh toán nợ nước ngoài so với xuất nhập khẩu giảm từ 22% năm 1992 xuống còn 16% năm 1995.

Ngoại thương của Philippines tăng trưởng với tốc độ cao, nếu như những năm giữa thập niên 1980, xuất khẩu các sản phẩm dừa, đồng, gỗ, đường chiếm 50% tổng giá trị xuất khẩu, thì đến giữa thập niên 1990, hàng điện, điện tử chiếm tới 43% tổng giá trị xuất khẩu năm 1995, và có xu hướng ngày càng tăng.

1.4. Khắc phục khủng hoảng tài chính - tiền tệ

So với các nước ASEAN khác như Thái Lan, Malaysia, Indonesia, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở khu vực Đông Nam Á vào tháng 7/1997 đối với nền kinh tế Philippines có nhẹ hơn. Điều này, một phần là do ngay từ cuối thập niên 1980, chính phủ Corazon Aquino đã tiến hành các cuộc cải cách kinh tế, trong đó có cải cách hệ thống ngân hàng - tài chính, nhằm đưa kinh tế Philippines thoát khỏi tình trạng khủng hoảng mà nó đang lâm vào cuối thời kỳ cai trị của chế độ độc tài Marcos (1971 - 1986).

Mặt khác, có thể do Philippines có quan hệ kinh tế chặt chẽ với Hoa Kỳ hơn so với các nước ASEAN khác. Trong khi Nhật Bản là bạn hàng lớn nhất của Thái Lan, Malaysia, Indonesia, thì Hoa Kỳ là đối tác thương mại lớn nhất của Philppines trên thế giới. Vào cuối thời kỳ khủng hoảng kinh tế, kinh tế Nhật Bản trải qua một thời kỳ suy thoái mới, còn nền kinh tế Hoa Kỳ lại đang tăng trưởng tốt. Mối quan hệ với một nền kinh tế đang tăng trưởng tốt có lẽ là một trong những nguyên nhân quan trọng giúp cho nền kinh tế Philippines ít bị thiệt hại hơn bởi tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ làm đồng peso giảm giá so với đồng USD, nợ nước ngoài tăng,

giảm đầu tư nước ngoài vào Philippines, giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ lạm phát, tăng giá các mặt hàng tiêu dùng....

Chính phủ Philippines đã đưa ra một số biện pháp để giải quyết khủng hoảng, như: giám sát, quản lý chặt chẽ các hoạt động cho vay và các hoạt động tài chính ngân hàng, hạn chế tình trạng đầu cơ, thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt, đặc biệt đầu tư để đa dạng hóa sản xuất và xuất khẩu.

Kinh tế Philippines được phục hồi vào năm 1999 với mức tăng trưởng GDP là 3,2%. (-0,5% năm 1998) và 4,0% năm 2000.

2. Các ngành kinh tế chủ yếu

Nông nghiệp chiếm tỷ trọng trong GDP, từ 22% năm 1990 giảm còn 16,9% năm 1998.

Công nghiệp chiếm tỷ trọng trong GDP, từ 34,5% năm 1990 giảm còn 31,5% năm 1998. Riêng công nghiệp chế biến là 24,8% và 21,9%. Các con số của dịch vụ là 43,6% và 51,6%.

2.1. Nông nghiệp

2.1.1. Cải cách ruộng đất

- **Chương trình cải cách ruộng đất dưới chính quyền Ferdinand Marcos**

Ngày 27/10/1972, Tổng thống Marcos công bố sắc lệnh số 27 về cải cách ruộng đất trên phạm vi cả nước, sau khi ban bố lệnh thiết quân luật ở Philippines.

Theo sắc lệnh này, chủ đất trồng lúa và ngũ cốc chỉ được giữ lại tối đa là 7 ha. Phần vượt mức của chủ đất sẽ bán cho các tá điền lĩnh canh. Để làm dịu bớt sự chống đối của các chủ đất

có diện tích đất vượt quá mức qui định, trong năm 1975, chính phủ đã chấp nhận chế độ cho thuê đất theo hợp đồng, nộp địa tô cố định đối với 7 ha trong phạm vi cho phép.

Dưới thời Marcos, sản lượng nông nghiệp tăng lên sau khi ban hành sắc lệnh số 27 chủ yếu là nhờ phát triển kỹ thuật nông nghiệp. Năm 1978, chính phủ Marcos đã tự túc được về gạo thông qua chương trình Masagana. Chương trình này bắt đầu từ năm 1973 với mục tiêu tăng sản lượng lúa lên 99 cavan trên 1 ha (1 cavan = 50kg) bằng các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật và quản lý nông nghiệp như cấp tín dụng nông nghiệp, phổ biến các giống lúa cao sản và xây dựng các hệ thống thủy lợi.

Lúc đầu cải cách ruộng đất, tá điền chỉ nhận được giấy chứng nhận quyền sở hữu sau khi trả đủ tiền đất. Cho đến năm 1981, có khoảng 1% số tá điền trả đủ tiền để được toàn quyền sở hữu đất đai mà họ đang canh tác. Tuy nhiên, đến năm 1982, Marcos cho phép cấp chứng nhận quyền sở hữu đất sau 2 lần nông dân nộp trả dần. Tháng 1/1986, Marcos trong vận động bầu cử đã cho phép cấp không cho các tá điền lĩnh canh nộp tô. Nhờ đó, đến cuối tháng 6/1986, 142.367 tá điền (32,3% số người đã được cấp giấy chuyển giao đất) với 188.531 ha đất được cấp giấy hoàn thành thủ tục mua bán.

Bên cạnh đó, 539.758 tá điền được ký các hợp đồng thuê 567.078 ha đất, trong đó có 255.195 người (47,3%) được cấp giấy chứng nhận thuê đất nông nghiệp theo hợp đồng.

- **Chương trình cải cách ruộng đất toàn diện của Tổng thống Corazon Aquino (CARP)**

Ngày 10/6/1988, luật cải cách ruộng đất toàn diện được ban hành, đã tạo cơ sở pháp lý cho chương trình cải cách ruộng đất toàn diện (CARP) của Tổng thống Corazon Aquino.

Chương trình cải cách ruộng đất toàn diện dự tính phân chia 10,3 triệu ha đất cho 3,9 triệu tá điền và người làm công nông nghiệp. Việc tiếp nhận và phân chia đất sẽ hoàn thành trong 10 năm kể từ 15/6/1988.

Theo tinh thần của sắc lệnh số 6657, tất cả các loại đất nông nghiệp, kể cả đất trồng cây công nghiệp như mía, dừa ... đều thuộc đối tượng cải cách ruộng đất, các chủ đất có thể giữ lại phần đất không vượt quá 7 ha. Mỗi trẻ em, tính theo chủ đất, được giữ lại 3 ha với điều kiện người thừa kế đó ít nhất 15 tuổi và đang thực sự canh tác trên mảnh đất đó hoặc trực tiếp quản lý trang trại. Các chủ đất, Bộ Cải cách Ruộng đất (DAR) và Ngân hàng Đất đai Philippines (LBP) cùng nhau thỏa thuận về giá trị đất. Nếu các bên không thỏa thuận thì quyết định của tòa án sẽ là quyết định cuối cùng. Những công nhân làm việc trong các đồn điền trồng cây công nghiệp sẽ mua các cổ phần khi các đồn điền này chuyển thành sở hữu tập thể. Tất cả các phần đất công vượt quá 1.000 ha do các công ty đa quốc gia thuê hoặc sở hữu, hoặc phần đất của tư nhân nước ngoài sở hữu quá 500 ha sẽ bị nhà nước thu mua và phân phối cho nông dân trong 3 năm. Nguồn tài trợ chính cho chương trình cải cách ruộng đất được xác định từ khoản thu do bán tài sản nhà nước, kể cả ở nước ngoài và viện trợ quốc tế.

Cuối năm 1991, chương trình này mới chỉ đạt 4,3% mục tiêu đề ra về số nông dân được chia và 2,7% đất được chia theo dự kiến. Riêng cải cách đất trồng lúa và ngũ cốc đạt kết quả khá hơn với 65,6% mục tiêu đề ra về số người nông dân được chia và 61,4% diện tích dự kiến. Việc phân chia đất đai do nhà nước sở hữu đạt kết quả quan trọng với 449,4% mục tiêu đề ra về số nông dân được chia và 284,8% mục tiêu diện tích.

Chương trình tư nhân hóa các xí nghiệp nhà nước diễn ra chậm, gây trở ngại về tài chính cho quá trình cải cách ruộng đất dưới thời Tổng thống Corazon Aquino.

2.1.2. Nông - lâm - ngư nghiệp

• Nông nghiệp

Philippines có 12 triệu ha đất nông nghiệp, bình quân một người dân là 0,12 ha, bình quân một lao động nông nghiệp là 0,77 ha (1991).

Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP ngày càng giảm từ 35% năm 1955, giảm còn 26% năm 1965, 27% năm 1975, 25% năm 1985, 22,0% năm 1990 và 16,9% năm 1998. Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn còn đóng góp đáng kể vào nền kinh tế, chiếm khoảng 9,3% tổng giá trị xuất khẩu, 8,6% tổng ngân sách nhập khẩu và 42% tổng việc làm (1997).

Mức tăng hàng năm của ngành nông nghiệp là 4,6% (1965 -1990), 1% (1980 - 1990) và 1,9% (1990 - 1997).

Các nông sản của Philippines là lúa, dừa, mía, ca cao, cà phê, cây chuối sợi.

Trong thời kỳ thuộc địa Mỹ, Philippines đã sản xuất và xuất khẩu dừa khô, đường và thuốc lá sang Mỹ, chiếm 86% tổng giá trị xuất khẩu.

Trong thời kỳ bị Nhật chiếm đóng, Philippines mở rộng diện tích trồng đay, bông. Diện tích trồng mía và thuốc lá giảm 10 lần, diện tích trồng lúa giảm 1 triệu ha.

Lúa là nông sản chính, chiếm 1/3 diện tích đất canh tác, tuy nhiên lúa chỉ chiếm 22% giá trị nông nghiệp trong thập

niên 1990. Trung tâm sản xuất lương thực của Philippines là vùng Mindanao, chiếm 34% diện tích Philippines, đóng góp 34% cho sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp Philippines. Chính phủ tập trung đầu tư 1/3 ngân sách nông nghiệp xây dựng vùng này thành vùng chuyên canh lúa.

Viện lúa quốc tế (IRRI) được thành lập ở Philippines năm 1960, nhằm thực hiện cuộc cách mạng xanh bắt đầu từ Philippines với các giống lúa mới cho năng suất cao, kháng sâu bệnh, phẩm chất tốt.

Dừa cũng là cây trồng quan trọng, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn và tạo nhiều công ăn việc làm. Khoảng 90% lượng dừa ở Philippines được chế biến thành cùi dừa khô, 5% lượng cùi dừa khô dùng để xuất khẩu, 95% chế biến trong nước thành dầu ăn và dầu công nghiệp khác.

Mía được trồng trên những đồn điền lớn, đường Philippines được nhập khẩu theo quota ưu đãi vào thị trường Hoa Kỳ.

Nông sản xuất khẩu chính của Philippines hiện nay là đường, dầu dừa, chuối, siro, dừa, cà phê, cá hồi. Philippines phải nhập khẩu gạo với số lượng hơn 1 triệu tấn/ năm, nhập ngô và đậu tương để làm thức ăn gia súc.

• Lâm nghiệp

Philippines có nguồn tài nguyên rừng rất lớn. Tuy nhiên, việc khai thác gỗ bừa bãi để lấy gỗ và lấy đất trồng trọt đã làm diện tích rừng giảm nhanh. Để bảo vệ và nuôi dưỡng tài nguyên rừng, từ năm 1982, chính phủ đã cấm xuất khẩu gỗ cây, và năm 1986 lại khẳng định thêm một lần nữa hiệu lực

của lệnh này. Các chương trình và dự án trồng rừng đã được phát động với sự tài trợ của chính phủ và các tổ chức quốc tế.

• Chăn nuôi và thủy sản

Chăn nuôi và thủy sản là thế mạnh của Philippines. Philippines đứng thứ 12 trong 80 nước nuôi trồng thủy sản trên thế giới. Thủy sản đóng góp trên 15% GDP nông, lâm, ngư nghiệp.

Để thúc đẩy nông nghiệp phát triển, từ cuối thập niên 1980, Philippines đã đưa ra các chính sách khuyến khích nông nghiệp như: bãi bỏ thuế xuất khẩu đối với nông sản, trợ giá cho gạo và ngô, xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, cung cấp giống, phân bón, thuốc trừ sâu cho nông dân.

Chính quyền Corazon Aquino đưa ra chương trình phát triển nông nghiệp nhằm tiến tới tự túc lương thực (dự kiến vào năm 1992), tăng cường xuất khẩu nông sản, nâng cao thu nhập bình quân của nông dân lên trên mức nghèo khổ vào năm 1992.

Để đạt được mục tiêu trên, chính phủ đã ban hành Luật khuyến khích đầu tư nông nghiệp. Luật cải cách ruộng đất toàn diện năm 1988, tăng cường đầu tư vào các ngành sản xuất phân bón và kỹ thuật cho các hợp tác xã nông nghiệp theo giá trợ cấp; tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng xanh (xây dựng trung tâm chọn giống, tổ chức cung cấp hạt giống lúa lai loại tốt cho nông dân); hủy bỏ các loại thuế đánh vào các sản phẩm nông nghiệp nhằm khuyến khích sản xuất phục vụ thị trường xuất khẩu; giảm giá vật tư nông nghiệp bằng cách giảm thuế đánh vào phân bón hóa học nhập khẩu từ 20% xuống còn 5%.

trợ cấp cho nông dân về tín dụng, khuyến khích ngân hàng nông thôn đầu tư cho nông nghiệp trong ngân sách nhà nước; khuyến khích đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở nông thôn để tăng nhịp độ phát triển cho khu vực nông thôn. Tổng thống Aquino đã thông qua dự án với kinh phí khoảng 0,04 tỷ peso (192 triệu USD) nhằm cung cấp điện ở miền Trung Visayas, nạo vét lòng sông vùng nông thôn gần vịnh Manila, phát triển thủy lợi cho 17.340 ha đất trồng ở Mindanao. Đất trồng được thủy lợi hóa năm 1986 chiếm 18,3% tổng diện tích đất nông nghiệp.

Để giảm bớt tình trạng nghèo đói ở nông thôn, chính quyền Aquino đã đưa ra những chương trình tạo công ăn việc làm trực tiếp. Đặc biệt là chương trình phát triển và tạo công ăn việc làm cộng đồng (CEDP). Mục tiêu của chương trình này là tạo ra những cơ hội về công ăn việc làm cho khoảng 1,2 triệu người lao động vào cuối năm 1987. Chương trình tập trung vào các dự án cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ như các đường nhánh, các hệ thống thủy lợi và xây dựng các trường học. Những dự án này chiếm gần 70% nguồn vốn cấp phát của chương trình. Phần lớn những người làm việc cho các chương trình CEDP là những người trước đó bị thất nghiệp và có mức thu nhập thấp.

Những chương trình phát triển nông thôn khác cũng được đề xuất trong hai năm cuối của chính quyền Aquino. Đó là chương trình đẩy mạnh việc chuyển giao các cơ sở hạ tầng cho các đơn vị địa lý hành chính, và các chương trình hỗ trợ trực tiếp cho các gia đình nghèo như *Chương trình giảm nghèo đói*, *Chương trình hỗ trợ phát triển đặc biệt* ... Tuy nhiên, nhiều chương trình không thực hiện được do thiếu vốn tài trợ.

Ngay sau khi lên cầm quyền, Tổng thống Fidel Ramos đã lập văn phòng trợ lý Tổng thống về phát triển nông thôn, với chức năng ưu tiên là phát triển nông thôn và giảm nghèo đói.

Trong những năm cuối thập niên 1990, trước thách thức của tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, Philippines đã thay đổi chiến lược chính sách nông nghiệp từ bảo trợ sản xuất trước đây sang tăng cường cạnh tranh.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, chính phủ Philippines rất quan tâm đến phát triển nông nghiệp nhằm góp phần khôi phục nền kinh tế đất nước. Cuối năm 1997, đầu năm 1998, chính phủ Philippines thực hiện chương trình hiện đại hóa nông nghiệp (AFMA), bắt đầu áp dụng từ tháng 3/1998. Nội dung chính của chương trình này như sau:

- Chuyển hướng sản xuất từ dựa vào tài nguyên sang dựa khoa học công nghệ.

- Phát triển cây trồng có giá trị cao, chế biến để tăng giá trị hàng hóa, phát triển công nghiệp nông thôn.

- Đảm bảo an ninh lương thực.

- Khuyến khích liên kết kinh tế thông qua các tổ chức nhân dân, hợp tác xã và tổ chức phi chính phủ, xây dựng cơ chế liên kết các tổ chức này với quá trình ra quyết định của chính phủ.

- Đẩy mạnh định hướng thị trường để phát triển khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp trên thị trường thế giới.

Các biện pháp cụ thể được áp dụng là:

- Xác định các vùng chuyên canh. Tại đó, xây dựng các nhà máy chế biến, hệ thống tín dụng, thủy lợi, thông tin, tiếp thị, giám sát chất lượng sản phẩm để phục vụ sản xuất các mặt hàng chiến lược.

- Tăng cường đầu tư nghiên cứu, chuyển giao, áp dụng công nghệ và khuyến nông, từ 0,2% lên 1% tổng gia tăng của ngành.

- Triển khai các chương trình phát triển công nghiệp nông thôn, cấp kinh phí, khuyến khích các doanh nghiệp và các nhà đầu tư vào các ngành nghề gắn với nông nghiệp, giao quyền cho chính quyền địa phương thực hiện việc hỗ trợ đầu tư và tiếp thị.

- Giảm thuế cho việc nhập khẩu vật tư, thiết bị của các doanh nghiệp nông ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp của Philippines cũng đã thông qua nhiều chương trình phát triển sản xuất và bảo quản sau thu hoạch, bao gồm các dự án thủy lợi, phân phối máy sấy nhỏ nhằm kịp thời sấy lúa gạo. Các thiết bị xay gạo, nhà kho và vận tải cũng được cải thiện.

Các giải pháp trên nhằm tạo các nông sản chất lượng cao, giá thành hạ để tăng cường tính cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

Bảng 9.1. *Sản lượng nông nghiệp của Philippines (1986 - 1998)*

Đơn vị tính: nghìn tấn

	1986	1990	1996	1997	1998
Mía	14.831	18.667	23.142	20.997	17.364
Dừa	14.335	11.940	11.368	12.053	10.499
Thóc	9.247	9.319	11.284	11.269	8.555
Ngô	4.091	4.854	4.151	4.332	3.823
Chuối	3.193	2.913	3.304	3.760	3.550
Cao su	146	185	192	197	211
Cà phê	145	143	119	130	121
Cây chuối sợi	84	59	70	66	71

(Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000, tr 429)

2.2. Công nghiệp

Công nghiệp đóng góp vào GDP 29,4% năm 1970, 36,2% năm 1980, 35,5% năm 1990 và 31,5% năm 1998.

Tốc độ tăng hàng năm của sản xuất công nghiệp là 8,3% (1971 - 1980), -0,2% (1981 - 1990), 10,2% (1985), - 2,2% (1986), 7,7% (1987), 6,9% (1989), 1,9% (1990).

Lao động công nghiệp chiếm 14,7% lực lượng lao động năm 1975, 15,4% năm 1980, 13,8% năm 1990.

Chính phủ Philippines đã thành lập nhiều cơ quan nhằm hỗ trợ và quản lý việc phát triển công nghiệp, quan trọng nhất là Bộ Đầu tư Phát triển Công nghiệp. Bộ này hàng năm xác định ba lĩnh vực công nghiệp: lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn,

lĩnh vực công nghiệp ưu đãi và lĩnh vực công nghiệp không ưu đãi để có kế hoạch đầu tư ưu tiên cho từng năm và các điều khoản ưu đãi.

Chính phủ cũng đã ban hành Luật kuyến khích phát triển công nghiệp và thực hiện nhiều chương trình tự do hóa nhập khẩu, để nâng cao hiệu quả của các nhà sản xuất trong nước.

Các ngành công nghiệp chủ yếu của Philippines là công nghiệp khai khoáng, công nghiệp khai thác gỗ, công nghiệp chế biến, trong đó nổi bật nhất là công nghiệp chế biến dừa và đường. Trong những năm gần đây, Philippines phát triển thêm một số ngành công nghiệp mới như lắp ráp đồ điện tử, ô tô, công nghiệp bán dẫn và may mặc.

• Công nghiệp khai thác khoáng sản

Philippines là nước đứng đầu châu Á và đứng thứ tám thế giới về sản lượng khai thác vàng, bạc hàng năm. Sản lượng vàng khai thác tăng từ 35 tấn/năm trong những thập niên trước lên khoảng 70 tấn năm 1992. Sản lượng đồng, crom khai thác ngày một giảm. Từ khoảng 300 nghìn tấn đồng mỗi năm đầu thập niên 1980 giảm xuống còn khoảng 100 nghìn tấn đồng thập niên 1990. Crom khai thác cũng giảm từ 500 nghìn tấn mỗi năm giai đoạn 1977 - 1979 xuống còn 11 nghìn tấn năm 1994.

Cuối năm 1979, sản lượng dầu khai thác đạt mức cao nhất là 42.000 thùng/ngày. Sau đó giảm xuống còn 4.700 thùng/ngày vào năm 1990. Nhờ khám phá được mỏ dầu mới ở phía Tây Linapacan, sản lượng dầu khai thác vào năm 1995 đạt 40.000 - 50.000 thùng/ngày. Tuy nhiên, sản lượng dầu khai thác hàng năm chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu trong nước.

Do vậy, hàng năm Philippines phải nhập một khối lượng dầu mỏ. Năm 1994, Philippines sản xuất được 228 nghìn tấn dầu và nhập 15,9 triệu tấn dầu.

• Công nghiệp chế biến

Công nghiệp chế biến phát triển nhanh hơn công nghiệp khai thác khoáng sản trong thập niên 1950, 1960, do thực hiện chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

Tỷ trọng của công nghiệp chế biến trong GDP tăng từ 10,2% năm 1950 lên 15,8% năm 1960, 24,8% năm 1990.

Công nghiệp chế biến dừa giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Philippines. Sản phẩm dừa chiếm 35% tổng giá trị xuất khẩu của Philippines trong thập niên 1950, 1960 giảm xuống còn khoảng 20% trong thập niên 1980, 1990.

Công nghiệp chế biến đường từ mía giảm sút mạnh. Kim ngạch xuất khẩu đường từ năm 1986 đến năm 1994 chỉ đạt trên dưới 100 triệu USD so với 624 triệu năm 1960.

Xuất khẩu gỗ xẻ và gỗ cây cũng giảm mạnh từ mức cao nhất là 343 triệu USD năm 1979 giảm còn 10 triệu năm 1994.

• Công nghiệp dệt may

Ngành may mặc là một trong những ngành kinh tế quan trọng đem lại nhiều ngoại tệ cho Philippines. Năm 1993, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc của Philippines đạt 2,34 tỷ USD chiếm 20,76% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

2.3. Dịch vụ

Các ngành dịch vụ đóng góp vào GDP từ 43,6% năm 1990 tăng lên đến 51,6% năm 1998.

2.3.1. Cải cách tài chính - ngân hàng sau khủng hoảng 1997

• Cải cách tài chính

Cải cách tài chính bao gồm cải cách thuế, thực hiện tư nhân hóa, cắt giảm chi tiêu, cho phép các ngân hàng nước ngoài tham gia vào thị trường tài chính của Philippines.

Năm 1998, chính phủ Philippines tăng thuế suất của các loại thuế từ 3% lên 7%, và sau đó lên 10%. Đối với các ngành xe hơi trong nước, mức thuế tiêu thụ tăng lên tới 30%. Do cải cách thuế nên tổng mức thu thuế năm 1998 đã tăng lên, góp phần đưa lại thặng dư trong ngân sách của chính phủ.

Chính phủ thực hiện tư nhân hóa các công ty nhà nước, đặc biệt trong ngành điện và nước.

Chính phủ đặt mục tiêu cắt giảm chi tiêu ít nhất là 25% để đạt mục tiêu thặng dư ngân sách, cụ thể là cắt giảm 33 tỷ peso áp dụng cho các cơ quan trung ương, các chính quyền địa phương, các trường đại học và cao đẳng quốc lập, trường dạy nghề và các cuộc hội đàm ở nước ngoài. Chính phủ thực hiện kế hoạch cắt giảm chi tiêu rất nghiêm ngặt, bao gồm đình chỉ các dự án mới về vốn, ngưng mua các thiết bị và máy mới, tạm hoãn các chuyến đi ra nước ngoài của các quan chức nhà nước...

Ngoài ra, còn có các cải cách tài chính khác như tự do hóa tỷ lệ lãi suất, thành lập các ngân hàng và các chi nhánh mới, cải tổ vấn đề tài chính của Ngân hàng Trung ương và cho phép các ngân hàng nước ngoài tham gia vào thị trường tài chính của Philippines.

Nhờ những biện pháp cải cách tài chính có hiệu quả này, mà toàn bộ hệ thống tài chính của Philippines đã đạt được mức tăng trưởng đáng kể, mặc dù còn chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực. Tính đến cuối năm 1999, dự trữ tài chính của Philippines đạt 91,12 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 1998.

Chính phủ Philippines còn thực hiện các biện pháp chống tham nhũng, chống trốn thuế trên qui mô lớn.

Để thu hút thêm đầu tư nước ngoài và tính cạnh tranh toàn cầu của nền kinh tế Philippines, ngày 27/8/1998 Tổng thống Joseph Estrada đã đưa ra một số chiến lược phát triển như sau:

- Đẩy mạnh hơn nữa nền kinh tế thị trường tự do và công bằng dựa trên thực tiễn toàn cầu.

- Tôn trọng các cam kết với AFTA, APEC và WTO vì các tổ chức này bảo đảm tính cạnh tranh của nền công nghiệp Philippines.

- Sử dụng mọi nguồn lực để củng cố và phát triển những ngành kinh tế chủ yếu.

- Giữ ổn định giá cả các mặt hàng thiết yếu.

- Thu hút thêm đầu tư nước ngoài qua sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chính phủ và khu vực tư nhân. Có biện pháp để huy động nguồn vốn từ trong nước, đặc biệt là từ vốn tiết kiệm trong nhân dân, do vậy cần giữ lãi suất tiết kiệm ở mức hợp lý.

Nhờ có chiến lược thu hút đầu tư có hiệu quả, tổng đầu tư thực vào Philippines tăng từ mức 113,5 triệu USD (1998) lên

473,4 triệu USD (1999). Trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong bốn tháng đầu năm 1999 đã tăng mạnh, từ mức 232 triệu USD lên 898 triệu USD. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Philippines cũng tăng 40% trong sáu tháng đầu năm 1999 so với cùng kỳ năm trước và đạt 520,4 triệu USD. Hầu hết đầu tư gián tiếp chảy vào thị trường chứng khoán làm cho cổ phiếu trên thị trường Manila tăng mạnh, nhờ vậy đồng peso đã được phục hồi, với mức 1USD bằng 43,8 peso (9/1998). Tuy nhiên, do tình hình chính trị bất ổn và do sự phá sản của thị trường chứng khoán Philippines đầu năm 1999, giá trị của đồng peso lại một lần nữa bị sụt giá 10% so với USD, tỷ giá giữa đồng peso và đồng USD đã giảm xuống còn 46 peso/USD (5/2000) so với 26 peso/USD trước khủng hoảng.

• **Cải cách ngân hàng**

Ngay sau khi xảy ra khủng hoảng, giá trị đồng peso giảm mạnh, nên để bảo vệ đồng peso, ngân hàng Trung ương Philippines đã bỏ gần hai tỷ USD để mua đồng peso, nhưng do không chịu nổi sức ép quá lớn, ngân hàng Trung ương đã nâng lãi suất cho vay qua đêm (overnight rate) thêm 30% (ngày 11/7/1997). Bên cạnh đó, ngân hàng trung ương đã công bố nới rộng biên độ dao động của đồng peso, một hình thức tương tự như phá giá.

Tuy nhiên, do nguồn dự trữ ngoại tệ quá ít, nên chính phủ không thể bán mãi ngoại tệ được, hơn nữa lãi suất cho vay quá cao sẽ dẫn đến hạn chế nguồn vốn đầu tư và kết quả sẽ làm đình trệ sản xuất.

Kế tiếp, ngân hàng trung ương Philipppines không tung ngoại tệ để bảo vệ đồng peso nữa, nhằm tăng nguồn dự trữ

ngoại tệ và để cho lực lượng thị trường quyết định tỷ giá hối đoái. Do vậy, dự trữ ngoại tệ của ngân hàng trung ương Philippines đã tăng lên, từ mức 10,3 tỷ USD (4/1997) lên 13,79 tỷ USD (5/1999), vượt mức dự định 1,2 tỷ USD.

Một biện pháp khác nữa để tăng giá đồng peso là giảm chi phí trung gian quốc tế của ngân hàng và giảm đòi hỏi về nguồn dự trữ với tiền gửi, cũng như việc chuyển đổi tiền gửi giữa các ngân hàng, tăng dự trữ tiền mặt, hạ lãi suất cho vay của các ngân hàng.

Để khuyến khích ngân hàng trung ương phát triển, các nhà lãnh đạo ngân hàng Philippines đã đưa ra những mức vốn qui định cho vay, nhằm bảo vệ ngân hàng tránh khỏi phá sản do việc suy sụp kinh tế hoặc do việc tăng tỷ lệ lãi suất gây ra. Để tránh những sai sót mắc phải trong việc cho vay đối với ngành bất động sản, năm 1994, các nhà cho vay Philippines đã chú trọng đến việc quản lý vốn vay cho ngành xây dựng và bất động sản. Do vậy, khi thị trường bất động sản bị giảm sút, số nợ khó đòi của Philippines chỉ chiếm 8% GDP tính đến tháng 10/1997, đây là mức thấp nhất so với các nước trong khu vực.

Để ngăn chặn những cuộc tấn công của các nhà đầu cơ vào đồng peso, chính phủ Philippines đã đưa ra những qui định chặt chẽ như sau:

Duy trì chính sách kiểm soát tiền tệ chặt chẽ, nhằm giảm sự chuyển đổi từ đồng peso sang USD và ngăn chặn tình trạng chuyển đổi từ vay bằng đồng USD sang vay đồng peso, nhằm duy trì sự ổn định giá cả và khuyến khích tiết kiệm trong nước.

Các vụ mua, bán ngoại tệ với giá từ 250 nghìn USD trở lên, phải có những văn bản giải thích rõ mục đích mua bán, nếu không sẽ bị trừng phạt nặng.

Công khai hơn việc sử dụng tiền cho các dự án được tài trợ nhằm tránh tình trạng tham nhũng; 20 ngân hàng ở Philippines vi phạm các qui định về giao dịch tiền tệ khiến đồng peso bị mất ổn định, giảm giá liên tục đã bị phạt mỗi ngân hàng 30.000 peso (666USD) cho mỗi ngày vi phạm các qui định "báo-cáo và giao dịch" ngoại hối.

Với các chính sách cải tổ hệ thống tài chính - ngân hàng nêu trên đã góp phần làm cho mức lạm phát của Philippines giảm mạnh, từ 12% (1/1999) xuống còn 8% (4/1999), 3,9% (11/1999) và 2,6% (1/2000). Đây là mức thấp nhất trong vòng 13 năm qua, so với mức 2% (5/1987). Lạm phát thấp đã đẩy việc cho vay của các ngân hàng tăng lên.

Để giảm bớt các khoản vay nợ không hiệu quả, Tổng thống Joseph Estrada đã ra lệnh cho các ngân hàng phải thắt chặt hơn nữa chính sách cho vay của họ. Chính phủ Philippines tăng cường giám sát các hoạt động của ngân hàng, để ngăn ngừa những hoạt động cho vay có nhiều rủi ro như đầu tư vào thị trường bất động sản có mức cung lớn hơn mức cầu, cấp tín dụng dễ dàng cho các giới thân hữu hay cấp vốn vay cho các danh nghiệp nhà nước thua lỗ. Chính phủ buộc ngân hàng trung ương, Bộ Tài chính, các cơ quan hoạch định kinh tế và một số cơ quan tín dụng nhà nước phải đảm bảo rằng, những sự bảo lãnh đối với các dự án của chính phủ lẫn các khoản vay của các công ty tư nhân chỉ được thực hiện theo "các điều kiện hạn chế nhất".

Sắp xếp lại hệ thống ngân hàng theo hướng hình thành các ngân hàng có qui mô lớn, có khả năng cạnh tranh trong khu

vực, nhằm giúp các ngân hàng có đủ vốn để thực hiện việc nâng cấp công nghệ.

Trong năm 1999, nhiều vụ sáp nhập và mua lại ngân hàng đã diễn ra. Điển hình là Tập đoàn Ngân hàng Cổ phiếu (Equytable Banking Corp) đã dùng 31,8 tỷ peso (tương đương với 838 triệu USD) để mua 72% tổng tài sản của Ngân hàng Quốc tế Thương mại Philippnes (PCIB). Đây được coi là vụ sáp nhập lớn nhất trong lịch sử công ty của Philippines. Ngoài ra, chính phủ còn có kế hoạch sáp nhập 53 ngân hàng thương mại xuống còn bốn ngân hàng chính, đồng thời thu hút thêm các ngân hàng nước ngoài vào hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo môi trường kinh doanh tốt hơn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Ông Rafael Buenaventura, Thống đốc ngân hàng trung ương Philippines, tuyên bố tạm ngưng cấp phép cho các ngân hàng mở chi nhánh mới, nhưng cho phép các ngân hàng mua lại được sử dụng giấy phép mở chi nhánh của bất kỳ ngân hàng nào mà họ đã mua ở địa điểm hiện tại hoặc ở địa điểm mới; nghĩa là các ngân hàng muốn mở rộng phải mua lại một ngân hàng khác.

Việc sửa đổi các nguyên tắc hoạt động của Thống đốc ngân hàng trung ương, đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho một số ngân hàng nhỏ hơn có thể hoạt động thành công tại thị phần nhỏ hơn của mình, và số còn lại hoạt đông kém sẽ phải được mua lại toàn bộ.

Nhằm giúp các ngân hàng trung ương Philippines kiểm soát tốt hơn luồng vốn ngắn hạn và giảm sự biến động của tỷ giá hối đoái, chính phủ đã đề ra thời hạn 90 ngày trước khi

người nước ngoài được phép rút các khoản tiền gửi ngân hàng, để đảm bảo các khoản tiền gửi của nước ngoài phải được giữ ít nhất là ba tháng. Bởi lẽ thị trường tiền tệ Philippines nhỏ so với thị trường tiền tệ các nước khác Thái Lan, Malaysia... do vậy tỷ giá trao đổi giữa đồng USD so với đồng peso dễ bị tổn thương trước những biến động tương đối lớn khi lượng tiền mặt bị thắt chặt.

Tổng thống Joseph Estrada cũng đã ký một dự luật bổ sung cho Luật ngân hàng chung, để mở rộng quyền giám sát của ngân hàng Trung ương và mở rộng lĩnh vực ngân hàng cho các nhà đầu tư nước ngoài. Dự luật này bắt đầu có hiệu lực vào tháng 6/2000. Trong nội dung của điều luật ngân hàng sửa đổi, chính phủ Philippines cho phép tăng sở hữu nước ngoài trong khu vực tài chính. Các cá nhân nước ngoài được quyền sở hữu 40% tài sản của một ngân hàng địa phương, mà không cần ngân hàng trung ương thông qua thay vì mức giới hạn trước kia là 30%.

Ở Philippines, tự do hóa trong khu vực ngân hàng cũng đã được thực hiện từ năm 1994. Theo Luật bổ sung cho Luật ngân hàng Philippines, các ngân hàng nước ngoài chỉ có thể hoạt động tại Philippines, nếu nước họ cho phép ngân hàng của Philippines thành lập các chi nhánh - Theo thỏa thuận này, ngân hàng Trung Quốc (Bank of China) là ngân hàng đầu tiên đã thành lập chi nhánh ở Philippines và một ngân hàng đầu tiên của Philippines sẽ mở một chi nhánh ở Trung Quốc. Cho đến cuối năm 2000, đã có 13 ngân hàng nước ngoài thiết lập các hoạt động đầy đủ tại Philippines.

2.3.2. Du lịch

Philippines là quốc gia có ngành du lịch phát triển mạnh ở Đông Nam Á. Năm 1995, lượng khách nước ngoài đến Philippines là 1,76 triệu người, tăng 11% so với năm 1994. Số ngày lưu trú trung bình của khách là 10 ngày. Du lịch đã trở thành một trong những ngành thu ngoại tệ lớn nhất cho nền kinh tế: 2,5 tỷ USD doanh thu năm 1995. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhóm Hồi giáo cực đoan Abu Sayyaf thực hiện mưu đồ bắt cóc người nước ngoài để đòi tiền chuộc, đã làm hạn chế số du khách đến Philippines.

Những địa điểm thu hút khách du lịch quốc tế là Manila, Cebu, Davao.

Manila và Cebu là hai thành phố cửa ngõ quốc tế. Hãng hàng không Philippines nối Manila với thành phố trong 19 nước.

Cebu thực hiện các chuyến bay đến Nhật Bản, Hồng Kông và Singapore.

Manila có phi trường quốc tế MAIA (Minoy Aquino International Airport), cách trung tâm thành phố 7 km. Cebu có phi trường quốc tế MIA (Mactan International Airport). Philippines đến Việt Nam bằng phi cơ khoảng 1 giờ 45 phút.

Cả hai phi trường này có đủ tiện nghi phục vụ cho du khách.

2.3.3. Thương mại

Cán cân thương mại của Philippines luôn bị nhập siêu do nhiều nguyên nhân: xuất khẩu luôn tăng với tốc độ thấp hơn

nhiều so với nhập khẩu; những biến động bất lợi về giá cả thị trường quốc tế đối với những mặt hàng xuất khẩu chính của Philippines, đặc biệt là giá dừa, đồng và giá dầu nhập khẩu.

Trong thập niên 1990, các sản phẩm dừa, gỗ và đồng là những mặt hàng xuất khẩu chính của Philippines chỉ còn chiếm độ 10% kim ngạch xuất khẩu so với khoảng 50% trong những thập niên trước. Khối lượng nhập dầu mỏ tăng mạnh, từ 9,6 triệu tấn năm 1976 lên đến gần 16 triệu tấn năm 1994.

Trong năm 1993 và 1994, Philippines nhập khẩu một khối lượng lớn các thiết bị phát điện, để khắc phục thiếu điện ở những vùng của đất nước và thực hiện Chương trình Phát triển điện năng Quốc gia 1995 - 2000.

Năm 1995, kim ngạch xuất khẩu của Philippines khoảng 28.488 triệu USD, trong đó nhập khẩu dầu mỏ và năng lượng đã lên đến 2.472 triệu USD (chiếm 8,68% kim ngạch nhập khẩu), nhập máy móc thiết bị 7.988 triệu USD (28,04%); và kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 17.447 triệu USD.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Philippines là dầu mỏ, máy móc, thiết bị vận tải, sắt thép, hóa chất, lương thực.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Philippines là linh kiện điện - điện tử, dầu dừa, hàng dệt - may, đường thô, chuối, hải sản, dứa đóng hộp và gỗ.

Các khách hàng chính của Philippines là Mỹ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Malaysia.

Mỹ và Nhật Bản là hai bạn hàng lớn nhất của Philippines. Trong đó, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, còn

Nhật Bản là thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước này. Xuất khẩu của Philippines sang Mỹ đã tăng từ 1,65 tỷ USD năm 1985 lên hơn 5 tỷ USD năm 1994 (chiếm hơn 38% kim ngạch xuất khẩu). Xuất khẩu của Philippines sang Nhật Bản đạt khoảng 2 tỷ USD năm 1994 (15%). Nhập khẩu của Philippines từ Nhật Bản tăng nhanh hơn từ Mỹ. Trong giai đoạn 1985 - 1994, nhập khẩu từ Nhật đã tăng từ khoảng 0,7 tỷ USD lên gần 5,5 tỷ USD, trong khi nhập khẩu từ Mỹ chỉ tăng từ 1,3 tỷ USD lên 4,1 tỷ USD.

Liên minh châu Âu là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Philippines. Singapore và Malaysia là bạn hàng chính của Philippines trong các nước Đông Nam Á.

Bảng 9.2: *Ngoại thương của Philippines (1986 - 1998)*

Đơn vị tính: triệu USD

	1986	1990	1994	1995	1996	1997	1998
Xuất khẩu	4.842	8.186	13.483	17.447	20.543	25.228	29.496
Nhập khẩu	5.394	13.042	22.638	28.488	34.701	38.581	31.530
Cán cân thương mại	- 552	- 4.856	- 9.155	- 11.041	- 14.158	- 13.353	- 2.034

Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000

IV KẾT LUẬN

1. Philippines có môi trường tự nhiên ít thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp do có nhiều thiên tai: núi lửa, động đất, dông bão và nguồn dầu mỏ hạn chế.

2. Philippines là quốc gia bị người Tây Ban Nha đô hộ và có sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ lâu nhất trong khu vực.

3. Gia tăng tự nhiên về dân số của Philippines trong những thập niên qua tuy có giảm, nhưng hiện nay vẫn còn cao (trên 2%/năm)

4. Philippines là quốc gia có nhiều người theo đạo Thiên Chúa nhất khu vực.

5. Trong những năm 1950, Philippines được đánh giá là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người cao nhất Đông Nam Á. Nhưng sau đó, do những bất ổn về chính trị, xáo trộn về xã hội, Philippines rơi vào tình trạng khó khăn: mức tăng kinh tế giảm, thất nghiệp gia tăng...

6. Philippines là một trong những nước ít bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 ở Đông Nam Á.

Chương X

CỘNG HÒA INDONESIA

Diện tích : 1.919.443 km^2

Dân số : 211,8 triệu người (1999)

Mật độ dân số : 110 người/ km^2

Dân thành thị : 38% dân số

Ngôn ngữ chính thức: Tiếng Indonesia (Bahasa Indonesia)

Tiền tệ : Rupiah, 2.342 rupiah = 1 USD (1996)

Thủ đô : Jakarta

Các thành phố lớn: Surabaya, Bandung

GDP (%) : 8,0 (1996), 4,6 (1997), - 13,2 (1998), - 0,2 (1999) và 4 (2000).

GDP/người/năm: 747 USD (1999)

I. ĐẶC DIỂM TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Cộng hòa Indonesia trải dài từ 94°45' đến 141°05' kinh độ Đông và từ 6°08' đến 11°05' vĩ độ Bắc. Phía Tây và Nam giáp Ấn Độ Dương, phía Đông giáp Thái Bình Dương, phía Bắc giáp Biển Đông.

Indonesia nằm ở Đông Nam Á, giữa lục địa châu Á ở phía Bắc và châu Úc ở phía Nam, với khoảng hơn 17.000 hòn đảo trải ngang qua đường xích đạo, trong đó có độ 6.000 hòn

đảo có cư dân. Từ đảo Sumatra ở phía Tây đến New Guinea ở phía Đông, Indonesia trải dài khoảng 5.150 km đường biển, hay gần bằng 1/8 chu vi trái đất; từ Bắc đến Nam dài khoảng 1.931km.

Phần nửa phía Tây của New Guinea là tỉnh Irian Jaya (xưa kia gọi là Tây Irian) của Indonesia, phần nửa phía Đông của New Guinea là Papua New Guinea.

Indonesia có diện tích tự nhiên là 1.919.443 km^2 (đứng thứ 13 trên thế giới và là nước lớn nhất Đông Nam Á), chiếm hơn 40% tổng diện tích của 10 nước Đông Nam Á; và diện tích mặt biển chiếm gần 5.410.139 km^2.

2. Địa hình

Indonesia có lịch sử địa chất phức tạp, các đảo tại đây tương đối trẻ, có thời gian thành lập vào cuối thời kỳ Miocène cách đây khoảng 15 triệu năm. Từ đó đến nay, tại Indonesia đã xảy ra nhiều biến động địa chất như: sự va chạm của các mảng kiến tạo, sự hoạt động của núi lửa... : có thể nói Indonesia nằm trong vùng địa chấn không ổn định.

Về phương diện địa hình, có thể phân quần đảo Indonesia làm ba khu vực chính:

- **Khu vực 1:** bao gồm các đảo lớn ở phía Tây Indonesia như Sumatra (473.606 km^2), Kalimantan (539.460 km^2, chiếm gần 75% diện tích đảo Borneo), Java và Madura (132.000 km^2) cùng những đảo nhỏ nằm kế cận. Tất cả những đảo này nằm trên thềm lục địa Sunda nối liền với lục địa châu Á. Trong quá khứ, vào thời kỳ băng hà do mực nước biển trên toàn thế giới rút xuống 200m, nên các đảo này được nối liền với nhau.

Biển Java do nằm trên khu vực thềm lục địa này nên rất nông, độ sâu không quá 100 m, từ đó tạo điều kiện cho phù sa dễ lắng tụ và bồi đắp, đưa đến việc hình thành và phát triển các đồng bằng ven biển bao quanh các đảo tại đây.

- **Khu vực 2:** bao gồm đảo New Guinea và những đảo nhỏ nằm gần biển Arafura. Các đảo này nằm trên thềm lục địa Arafura nối liền với lục địa châu Úc. Trước đây, New Guinea là phần đất của lục địa châu Úc, nhưng sau đó do các vận động sụp lở, đứt gãy của vỏ cứng trái đất nên đã tách rời ra hẳn lục địa này.

- **Khu vực 3:** bao gồm những đảo nằm giữa hai thềm lục địa trên như Sulawesi (Celèbes) 189.216 km^2; quần đảo Moluccas (Maluku), bao gồm các đảo: Halmahera, Serang, Amboina ... Tất cả những đảo này nằm trên vùng biển sâu khoảng 4.500 m.

• **Núi**

Núi và cao nguyên chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên của Indonesia, phần lớn tập trung giữa các đảo hoặc ven bờ biển phía Tây và phía Nam. Puncak Jaya (5.030 m) trên dãy núi Sudirman ở Irian Jaya, là đỉnh núi cao nhất của Indonesia.

Trên các đảo ở Indonesia, có thể phân biệt hai vòng cung núi lửa:

- Vòng cung núi lửa theo hướng từ Tây sang Đông: có độ cao hơn 3.568 m, trải dài từ Tây sang Đông qua các đảo phía Nam: từ Sumatra, Java, Bali, Lombok, Sumbawa đến Timor. Đỉnh núi cao nhất của vòng cung này là Kerinci (3.800m) trên đảo Sumatra và Semeru (3.676 m) trên đảo Java.

- Vòng cung núi lửa theo hướng Bắc Nam: từ Philippines ở phía Bắc xuống phía Đông của Sulawesi và phía Tây của đảo Halmahera (thuộc quần đảo Moluccas).

Hai vòng cung núi lửa trên gặp nhau ở đảo Flores, phía Tây của đảo Timor.

Indonesia có khoảng 220 núi lửa đang hoạt động và nhiều núi lửa được coi như đã tắt.

Núi lửa Krakatau, nằm giữa Sumatra và Java, phun vào năm 1883, gây nên những đợt sóng thần giết chết hơn 35.000 người. Khi Krakatau bắt đầu phun lửa đã gây nên một tiếng nổ tương đương với nhiều quả bom nguyên tử, những chấn động của nó vang tới tận Colombo và Sydney, hơn 15 tỷ m^3 tro bụi và đá vụn núi lửa được phóng vào khí quyển với độ cao 30 - 40 km che lấp cả ánh sáng mặt trời, làm cho nhiệt độ trái đất giảm gần 5°C suốt ba năm sau đó.

Núi lửa Tambora, trên bờ biển phía Bắc của Sumbawa, phun vào năm 1815, giết chết khoảng 50.000 người.

Núi lửa Galunggung, ở phía Tây Java, phun vào năm 1982, đã giết hại nhiều người và làm cho bốn triệu người lâm vào cảnh màn trời chiếu đất.

Động đất cũng đã xảy ra ở Indonesia; hai trận động đất gần đây, xảy ra vào năm 1992 ở đảo Flores, giết chết 2.000 người và trận động đất xảy ra vào tháng 2/1994 giết chết 180 người.

Tuy nhiên, núi lửa cũng mang lại nhiều lợi ích to lớn cho Indonesia. Tro và dung nham núi lửa đã tạo nên nhiều vùng đất phì nhiêu. Có sự tương quan lớn giữa phát triển nông

nghiệp, mật độ dân số và nơi có núi lửa. Java là nơi tập trung nhiều núi lửa đang hoạt động gần đây nhất và cũng là nơi có mật độ dân số cao nhất ở Indonesia.

• **Đồng bằng:** nằm ven biển, được canh tác lúa hoặc lập đồn điền cao su, chè, cà phê.

• **Biển:** biển Java, biển Sulawesi, biển Banda ...

• **Eo biển:** eo Malacca, eo Karimata, eo Makassar ...

3. Khí hậu

Quần đảo Indonesia có khí hậu xích đới và nhiệt đới gió mùa.

Các đảo Sumatra, Kalimantan và miền Trung Sulawesi có khí hậu xích đới, với đặc điểm mưa hầu như quanh năm, không có mùa khô rõ rệt. Lượng mưa trung bình hàng năm 4.000 mm ở Sumatra, 2.400 mm ở Kalimantan. Khí hậu miền Trung Moluccas là một trường hợp ngoại lệ. Mùa mưa ở đây kéo dài từ tháng 6 đến tháng 9 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3.

Các đảo phía Nam của Indonesia như Java, Timor ... có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với hai mùa rõ rệt:

Mùa mưa: từ tháng 12 đến tháng ba, do gió mùa Đông Bắc thổi từ lục địa châu Á ra biển Đông, mang nhiều hơi nước, khi qua xích đạo đổi thành hướng Tây Bắc, tạo mưa trên quần đảo Indonesia.

Mùa khô: từ tháng 6 đến tháng 9, do gió mùa Đông Nam, thổi từ lục địa châu Úc, mang không khí khô nóng đến tạo mùa khô ở các đảo phía Nam Indonesia.

Java có lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.000 mm. Flores và Timor có một mùa khô kéo dài từ bảy đến tám tháng; Matubo trên bờ biển phía Bắc của Timor có lượng trung bình hàng năm là 565mm trong 95 ngày mưa; thành phố Kupang trên bờ biển phía Tây Nam Timor, có lượng mưa trung bình hàng năm 1436 mm với những trận mưa như trút nước trong thời gian không quá ba tháng.

Tháng 4 - 5 và tháng 10 - 11: thời kỳ chuyển mùa.

Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm cao, khoảng 80%.

Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23°C - 28°C tùy theo độ cao của địa hình: vùng đồng bằng duyên hải 28°C, vùng nội địa 26°C và vùng núi 23°C.

4. Thực vật và động vật

4.1. Thực vật

Indonesia có rừng nhiệt đới lớn nhất thế giới trừ Amazon, chiếm 1/10 diện tích rừng nhiệt đới toàn cầu. Rừng đã bị khai thác từ lâu đời, nhưng rừng vẫn còn chiếm khoảng 2/3 tổng diện tích đất đai của Indonesia. Rừng ở Indonesia có nhiều loại như sau:

- Rừng mưa nhiệt đới: xuất hiện ở những vùng đất thấp. Các đảo phía Bắc do nằm trong vùng khí hậu xích đới, nên rừng ở đây thường xanh quanh năm, trong khi các đảo phía Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, nên thường là rừng rụng lá theo mùa. Thực vật trong rừng mưa nhiệt đới rất phong phú và đa dạng, chỉ riêng tại Kalimantan người ta đã đếm được hơn 3.000 loại cây đặc biệt, hoặc tại Tây Irian có hơn 2.500 loại lan rừng trong đó có loại lan lớn nhất thế giới - Tiger

Orchid (Grammatophyllum speciosum) với cánh hoa có chiều dài hơn 3 m; ngoài ra, còn có nhiều loại cây có giá trị kinh tế cao như: lim, mun, gụ, tếch, trầm, cây long não, xạ trực thảo ...

- Rừng cận nhiệt đới và ôn đới: phát triển tại những vùng đồi núi cao với thực vật chủ yếu là các loại cây xoài, cây nguyệt quế, cây hạt dẻ ...

- Rừng ngập mặn ven biển: phát triển tại vùng bờ biển nông, nhiều đầm lầy ở Sumatra, Kalimantan và Tây Irian. Đây là nơi cư trú của các loài tôm, cua, cá và đặc biệt là khỉ mũi dài của đảo Kalimantan.

Khi di chuyển từ Tây sang Đông: từ trung tâm đảo Java qua Bali và Nusa Tenggara, khí hậu trở nên khô hơn, và những khu rừng rậm được thay thế bằng những khu rừng thay lá theo mùa và những đồng cỏ savan.

4.2. Động vật

Indonesia nằm trong vùng chuyển tiếp giữa hai hệ động vật chính của thế giới: hệ động vật châu Á và hệ động vật châu Úc. Con đường phân chia giữa hai hệ động vật trên, được biết là con đường Wallace, chạy từ phía Đông của Borneo ở phía Bắc đến phía Đông của Bali ở phía Nam; trên đảo Sulawesi và Molluccas, có cả hai hệ động vật. Về phía Tây của con đường Wallace, hệ động vật châu Á ở Indonesia bao gồm: tê giác, đười ươi, mạch, cọp và voi. Về phía Đông của con đường này, hệ động vật châu Úc ở Indonesia gồm có các loài động vật có túi như: chuột túi (bandicoot), cáo có túi (phalanger); các loài chim như: vẹt mào (cockatoo), chim thiên đường (birds of paradise), thú lông nhím (echidna).

Mỗi đảo đều có những động vật đặc trưng, cụ thể như sau:

- Sumatra: tê giác, đười ươi, vượn mực, heo vòi, cọp.

- Kalimantan: cọp, bò rừng, đười ươi, khỉ mũi dài (probosis monkey).

- Java: tê giác, bò rừng, cọp.

- Moluccas: chim, bò sát, loài động vật lưỡng cư.

- Flores: phía Đông của Flores có loại thằn lằn lớn nhất thế giới, komodo dragon, sống trên đảo Komodo.

II. DÂN SỐ - VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Dân số, ngôn ngữ, tôn giáo

Với số dân 211,8 triệu người vào năm 1999, Indonesia là quốc gia đông dân nhất ở Đông Nam Á và đứng hàng thứ tư trên thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ).

1.1. Sự gia tăng dân số

Dân số Indonesia gia tăng nhanh: 96,3 triệu người vào năm 1961, 118 triệu người năm 1971, 147,5 triệu người năm 1980, 181,3 triệu người năm 1996.

Mức tăng trưởng dân số trung bình hàng năm từ 2,7% trong thập niên 1970, giảm còn 1,8% trong thập niên 1980, do thực hiện kế hoạch hóa gia đình từ năm 1970.

Năm 1970, Tổng thống Suharto đã phát động chiến dịch hạn chế phát triển dân số bằng các biện pháp sau:

- Dán những tấm panô áp phích đủ cỡ treo ở góc các đường phố với những hàng chữ to: Mỗi gia đình chỉ có hai con. Bên cạnh tấm áp phích, có tín hiệu đèn và âm thanh phát ra để gây sự chú ý của mọi người.

- Mặt sau của đồng tiền, người ta in hình ảnh: một người cha, một người mẹ và hai đứa con. Bên cạnh đó là hàng chữ: gia đình ít người là gia đình hạnh phúc.

- Dành những loại vé để vào xem phim hoặc mua hàng tại các cửa hàng bách hóa hoặc các quầy tạp phẩm, và các mặt hàng bán hạ giá cho những phụ nữ đã được cấp những loại thẻ chứng nhận đã ba năm dùng biện pháp tránh thai.

Theo ông Hary Ono Suyono, một nhà xã hội học phụ trách về chương trình phát triển dân số của Indonesia thì những thành công của nước ông trong việc thực hiện chương trình toàn quốc về kế hoạch hóa dân số là: "Chúng tôi đã làm cho mọi người dân nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề hạn chế phát triển dân số như là những vấn đề an ninh và thủy lợi. Thế nhưng, nếu như coi kế hoạch hóa dân số chỉ là tránh thai thôi không thì chưa đủ. Mục đích của chương trình này là nâng cao nhận thức của mỗi người dân về sự cần thiết và mong muốn hạn chế sinh đẻ, hay nói cách khác là chúng tôi dần dần thay đổi cách suy nghĩ của người dân về gia đình và cuộc sống, thay thế những quan điểm cổ truyền về một gia đình đông con bằng những quan niệm về một gia đình ít con nhưng thịnh vượng và hạnh phúc".

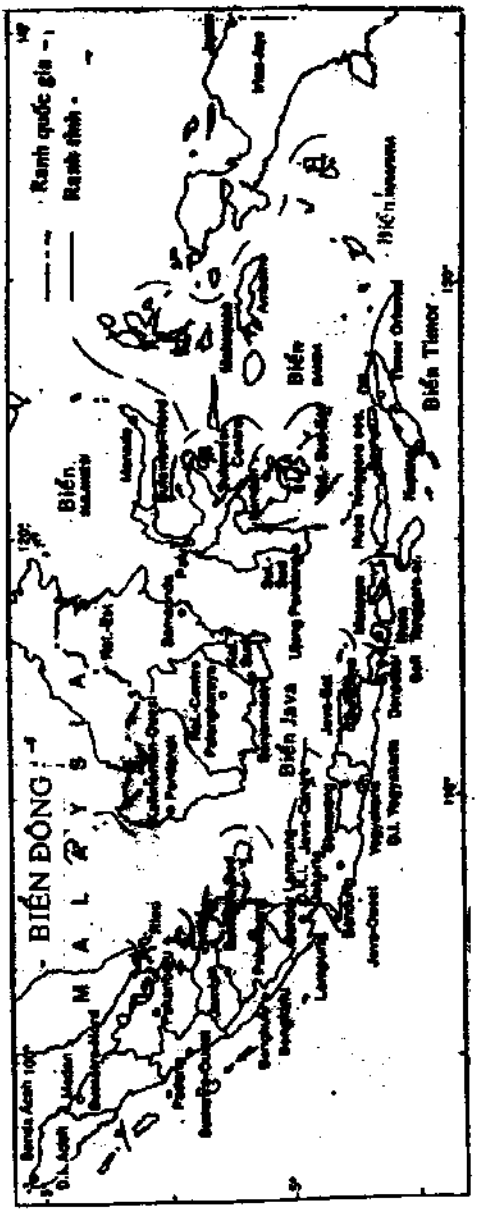
BIỂN ĐÔNG
M A L Y S I A
Biển Java
Biển Tiêm
Biển Tiêm
Biển Indonesia
Biển Banda
Biển Sulu
Biển Celebes
Biển Molucca
Biển Arafura
Biển Timor
Biển Sulawesi
Biển Flores
Biển Bali
Biển Savu
Biển Timor
Biển Arafura
Biển Ceram
Biển Bismarck
Biển Solomon
Biển Coral
Biển Tasman

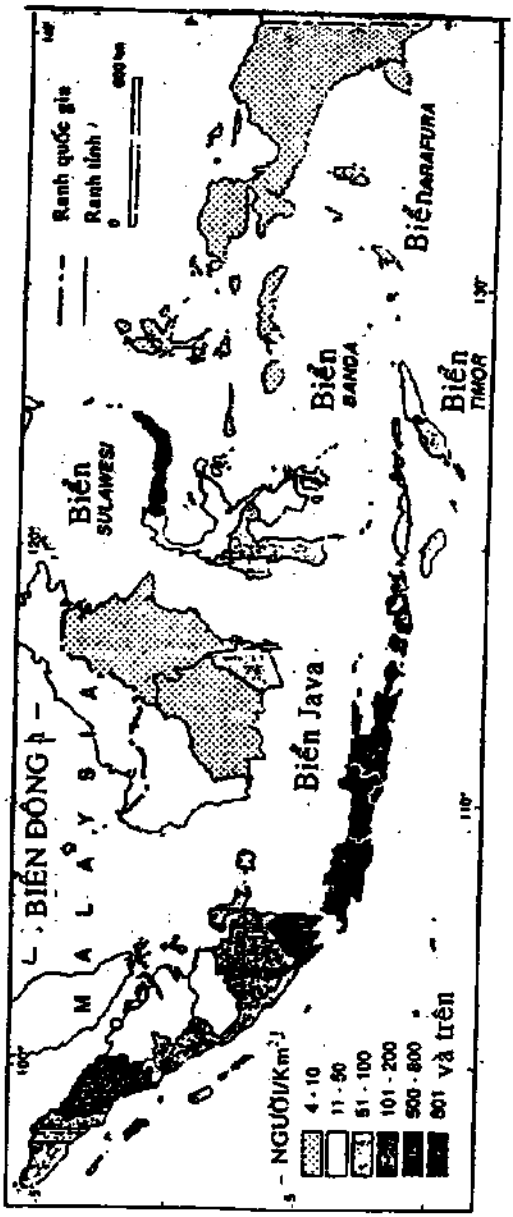

Hình 10.2: *Bản đồ mật độ dân số Indonesia, 1990*

Tháng 9/1989, tại trụ sở Liên Hiệp Quốc ở New York, Tổ chức dân số thế giới UNFPA đã tặng cho Tổng thống Suharto một huy chương vàng và số tiền 12.500 USD với thành tích thực hiện thành công chương trình kế hoạch hóa dân số. Trước đó, ông Suharto còn được Viện Nghiên cứu Dân số quốc tế trao tặng danh hiệu "Vị chính khách xuất sắc nhất thế giới về hoạt động dân số".

Năm 1999, dân số Indonesia là 211,8 triệu người. Mật độ dân số 110 người/ km^2. Tỷ lệ dân thành thị 38%. Tỷ lệ tăng tự nhiên 1,6%. Tuổi thọ bình quân 63 tuổi (Nam: 61 tuổi, nữ: 65 tuổi).

1.2. Sự phân bố dân cư

Dân cư phân bố không đều: Java, trung tâm của quần đảo, tập trung hơn 100 triệu dân, bằng 60% dân số Indonesia, trên 7% diện tích lãnh thổ quốc gia, mật độ dân số trung bình: 813 người/km^2. Bali tập trung 1,5% dân số trên 0,3% diện tích lãnh thổ quốc gia, mật độ dân số trung bình 499 người/km^2. Các đảo thưa dân: Sumatra: 36 triệu người, 77 người/km^2; Sulawesi: 12,5 triệu người, 66 người/km^2; Bali: 2,7 triệu người, 499 người/km^2; Kalimantan: 9 triệu người, 17 người/km^2; Irian Java: 1,6 triệu, 4 người/km^2 (1990).

1.3. Các luồng di dân

Trong lịch sử, có nhiều luồng xuất nhập cư từ Trung Quốc đến Indonesia và trở về Trung Quốc.

Các luồng xuất nhập cư giữa Hà Lan và Indonesia giảm nhiều sau khi Indonesia giành được độc lập, có khoảng 250.000 người Hà Lan đã hồi hương năm 1949. Số người Hà Lan định cư ở Indonesia còn khoảng dưới 10.000 người năm 1995.

Ở trong nước, năm 1969, chính phủ ban hành chính sách di dân (transmigrasi) từ các đảo đông dân như Java, Bali, Madura, đến các đảo ít dân hơn như Sumatra, Kalimantan, Irian Jaya, Timor. Mặc dù những người đi định cư nơi khác được tạo nghề và có việc làm mới, chính sách di dân bị chỉ trích... gây những ảnh hưởng xấu đến nền văn hóa truyền thống của người dân sống trên các đảo xa xôi.

Sự di dân trong nước thấp hơn sự gia tăng dân số hàng năm, nên áp lực gia tăng dân số tại Indonesia vẫn tiếp tục gia tăng.

1.4. Thành phần dân tộc

Indonesia có hơn 330 dân tộc, thuộc nhiều nhóm chủng tộc khác nhau.

Trên các đảo ở phía Tây con đường Wallace qua các đảo Sulawesi và Flores có ba nhóm tộc người đông dân. Hai nhóm đầu có nguồn gốc Mã Lai (Malay), đa số theo đạo Hồi, sống ven và biển canh tác lúa nước. Nhóm đầu gồm người Java, Muda, Sunda và Bali trong đó hai tộc người đông dân nhất là Java và Sunda, chiếm tới gần 70% dân số cả nước, sống tập trung ở đảo Java; nhóm sau, người Malay ở đảo Sumatra và người Makasar ở phía Nam Sulawesi. Nhóm thứ ba là các dân tộc bộ lạc bản xứ có nguồn gốc Austronesia (Proto - Malays), gồm người Dayak ở Kalimantan, người Toraja ở Sulawesi, họ sống thành những nhóm nhỏ trên những vùng cao trong nội địa, ít tiếp cận đến những ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ và đạo Hồi, vẫn giữ được sự trung thành về thuyết vật linh và theo cách sống cổ truyền dựa trên săn bắn, hái lượm và trồng trọt trên những vùng rừng bị đốt. Ngoài ra, còn có những người

Batak và Mimang Kabua ở Sumatra, và người Minahasa ở Sulawesi.

Các đảo phía Đông Sulawesi và Flores có nhiều nhóm tộc người khác biệt. Trên đảo Moluccas, nhóm người sống ven biển gồm người Ambon, và những nhóm người sống trong nội địa gồm người Alfur. Ở Irian Jaya, người Papua bản xứ sống trong nội địa vẫn giữ được văn hóa cổ truyền của họ. Những người Papua sống ven biển, có sự pha trộn với những người Indonesia từ các đảo khác đến và có mối quan hệ gần gũi về văn hóa với những người Melanesia láng giềng ở phía Đông và phía Nam của Irian Jaya.

Về ngoại kiều thì cộng đồng người Hoa là quan trọng nhất. Cộng đồng người Hoa chiếm gần 4% dân số Indonesia với trên 6 triệu người, sống ở các thành phố lớn và làm nghề buôn bán, dịch vụ, ngân hàng. Người Hoa kiểm soát 60 - 80% hoạt động nội thương, 42% hoạt động ngoại thương của Indonesia.

1.5. Ngôn ngữ

Trên quần đảo Indonesia có khoảng 250 ngôn ngữ riêng biệt, một số ngôn ngữ thịnh hành là tiếng Aceh, Batak, Sunda, Java, Dayak, Toraja, Bugis.

Tiếng Indonesia (Bahasa Indonesia) - tiếng Melayu được sử dụng ở Indonesia được coi là quốc ngữ - ngôn ngữ giao tiếp chung của các tộc người, có nguồn gốc từ tiếng Malay, vốn là ngôn ngữ chính được sử dụng ở các đảo vùng Riau. Để theo kịp với những tiến bộ về văn hóa, xã hội và tôn giáo, nhiều từ và

thuật ngữ đã được tạo ra từ các ngoại ngữ từ tiếng Hà Lan, Trung Quốc, tiếng Phạn, Ảrập và tiếng Bồ Đào Nha.

Tiếng Anh thông dụng trong giới kinh doanh và ở các đô thị chính.

1.6. Tôn giáo

Indonesia có khoảng 90% dân số theo đạo Hồi, là quốc gia Hồi giáo lớn nhất thế giới. Đạo Hồi ảnh hưởng mạnh ở Tây Sumatra, Tây Java, Đông Nam Kalimantan và một số đảo nhỏ như Lombok, Timor, Bali.

Khoảng 7% dân số Indonesia theo đạo Thiên Chúa. Các trung tâm Thiên Chúa giáo chính là đảo Flores và Minahasa ở phía Bắc Sulawesi, nơi có hơn 80% dân số theo Thiên chúa giáo; ở vùng trung tâm và ở phía Nam Moluccas và ở đảo Mentawai ngoài khơi ven bờ biển phía Tây Sumatra, khoảng 50% dân số theo Thiên Chúa giáo.

Phật giáo chiếm 1% dân số. Đa số người Hoa theo đạo Phật. Ấn giáo, xưa kia chiếm ưu thế, ngày nay chỉ chiếm khoảng 2% dân số, chủ yếu ở đảo Bali; tuy nhiên, Ấn giáo vẫn còn có ảnh hưởng lớn về văn hóa và xã hội của Indonesia.

Hiến pháp của Indonesia bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và điều này đã nêu rõ trong nguyên tắc đầu tiên của Pancasila "Tin vào một đấng tối cao nhất". Các nhà thờ, đền chùa Phật giáo, Ấn giáo cũng như các đền thờ Hồi giáo đã được xây dựng khắp lãnh thổ Indonesia.

2. Lao động

Năm 1996, Indonesia có 80,11 triệu lao động đang làm việc, chiếm 92,76% lực lượng lao động, với cơ cấu sau:

- Nông nghiệp: 43,98%.

- Công nghiệp chế biến: 12,64%.

- Khai khoáng: 0,80%.

- Các ngành khác: 42,58%.

Số lao động trong nông nghiệp ngày càng giảm: 66,3% vào năm 1970, 57,2% vào năm 1980, 55,87% năm 1990, 43,98% năm 1996, do sự gia tăng cơ giới hóa trong nông nghiệp và do thu nhập thấp tại nông thôn nên ngày càng có nhiều người bỏ nông thôn lên thành phố tìm việc làm.

Số lao động trong ngành công nghiệp chế biến từ 10,42% năm 1990 tăng lên 12,64% năm 1996.

Để giải quyết các vấn đề lao động, chính phủ Indonesia đã đầu tư cho các chương trình đào tạo nghề cho lao động ở nông thôn để họ có thể tìm việc làm trong các ngành công nghiệp mới phát triển, ngoài ra chính phủ còn dành ưu tiên cho các chương trình thâm dụng lao động, kể cả các công trình thủy lợi, trồng rừng, cải tạo đồng ruộng.

Khoảng 40% công nhân được tổ chức thành nghiệp đoàn.

Công nhân làm việc 40 giờ /tuần.

3. Các thành phố chính

Indonesia có hai thành phố lớn nhất nằm trên đảo Java. Jakarta, với hơn 9,1 triệu dân (1996), là thủ đô và là trung tâm thương mại chính. Surabaya (2,7 triệu dân), một cảng và là thủ phủ của tỉnh Java Timur, là thành phố lớn thứ hai của Indonesia. Bandung (2,3 triệu dân), một trung công nghiệp và

là một trung tâm văn hóa của người Sunda, và cảng Semarang (1,35 triệu dân) là những thành phố chính khác của Java. Medan (1,9 triệu dân) là thành phố lớn thứ nhất của Sumatra và là thủ phủ của tỉnh Sumatera Utara (Bắc Sumatra); trung tâm thương mại Palembang (1,35 triệu dân) ở phía Đông Nam là thành phố lớn thứ hai. Ujungpandang (xưa kia là Makassar, 1,09 triệu dân) là thành phố lớn nhất của Sulawesi và là cảng chính, trong khi Banjarmasin (534.000 dân) là thành phố lớn nhất của Kalimantan. Những thành phố khác là Malang và Surakarta trên đảo Java, Padang ở Sumatra, và Kupang ở Timor. Thành phố lớn nhất của quần đảo Moluccas là Ambon trên đảo Ambon.

4. Giáo dục

Trước khi giành được độc lập, giáo dục tiểu học và Trung học bị hạn chế, giáo dục đại học thì hầu như không có. Từ năm 1949, chính phủ đã quan tâm nhiều đến giáo dục. Tỷ lệ dân số trên 6 tuổi biết đọc, biết viết đã gia tăng từ 57% năm 1970 lên 65% năm 1985.

Theo hiến pháp Indonesia, giáo dục bậc tiểu học là cưỡng bách và miễn phí. Nhờ vậy Indonesia là quốc gia có tỷ lệ học sinh vào các trường trung học cơ sở cao nhất ở Đông Nam Á vào năm 1990.

Tỷ lệ học sinh được vào các trường trung học cơ sở năm 1990: Indonesia: 118%, Singapore: 115%, Philippines: 106%, Malaysia: 102%, Thái Lan: 95%.

Năm 1993, Indonesia có trên 26,3 triệu học sinh theo học các trường tiểu học công. Hơn 5,5 triệu học sinh được tuyển

vào trường trung học cơ sở, và 3,8 triệu học sinh vào trường trung học phổ thông và trường dạy nghề.

Về giáo dục đại học, năm 1993, Indonesia có 49 trường công, 1.122 đại học tư và các trường kỹ thuật với gần 2 triệu sinh viên theo học mỗi năm. Các trường đại học lớn là Đại học Indonesia (1950) ở Jakarta, Đại học Padjadjaran (1957) ở Bandung, Đại học Gajah Mada (1949) ở Yogyakarta.

Về giáo dục ngôn ngữ trong trường học ở Indonesia:

- Tiếng Indonesia là môn học cơ sở và chủ yếu, tuy nhiên số giờ (tiết) học tiếng Indonesia trên lớp giảm dần từ lớp thấp đến lớp cao, từ chiếm 1/3 - 1/5 số giờ học tập trên lớp ở bậc tiểu học giảm còn 1/7 ở bậc trung học cơ sở. Đối với sinh viên đại học thì chương trình tiếng Indonesia dành chung cho tất cả các trường (ngoại trừ các khoa chuyên ngành ngữ văn) là hai tiết /tuần trong hai năm học đầu của đại học, và ngôn ngữ giảng dạy ở các trường đại học cũng bằng tiếng Indonesia. Từ năm 1999 - 2000, theo chỉ thị của Bộ Giáo dục và Văn hóa Indonesia, đối với một số bộ môn khoa học ở các trường đại học có thể được phép giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh.

- Tiếng dân tộc cũng được giảng dạy như một môn học. Nghị quyết Đại hội tiếng Indonesia V (1998) viết: "Tiếng dân tộc ở những vùng lãnh thổ nhất định được phép dạy như một môn học, nhưng không được làm ảnh hưởng đến việc giảng dạy tiếng Indonesia".

Ở Indonesia có độ 30 ngôn ngữ dân tộc được giảng dạy ở tiểu học và trung học cơ sở (3 năm). Đó là tiếng: Aceh, tiếng Gayo (ở Aceh), tiếng Melayu, tiếng Batak Angkola, tiếng Batak

Mandailing (ở Bắc Sumatra), tiếng Rejang (ở Bengkulu), tiếng Lampung (ở Lampung), tiếng Sunda, tiếng Cirebon, tiếng Indramayu (ở Tây Java), tiếng Java (ở Trung Java, đặc khu Yoyakarta, Đông Java), tiếng Madur (ở Đông Java), tiếng Dayak Simpang, tiếng Dayak Kanayatan (ở Tây Kalimantan), tiếng Banjar (ở Nam Kalimantan), tiếng Kutai (ở Đông Kalimantan), tiếng Tombulu, tiếng Tonsawang, tiếng Mongondow (ở Bắc Sulawesi), tiếng Bugis, tiếng Makassar, tiếng Mandar, tiếng Toraja (ở Nam Sulawesi), tiếng Tolaki, tiếng Muna, tiếng Wolio (ở Đông Nam Sulawesi), tiếng Bali (ở Bali).

- Dạy tiếng Hoa cho cộng đồng người Hoa: Tổng thống Sukarno (1945 - 1965) và Tổng thống Suharto (1968 - 1998) thực hiện chính sách đóng cửa các trường dạy tiếng Hoa, ở Indonesia không có các trường dạy tiếng Hoa chính thức. Từ năm 1996, do như cầu phục vụ ngành du lịch, chính phủ Indonesia cho phép mở các lớp bổ túc tiếng Hoa nhưng cũng đặt dưới sự kiểm soát của một số cơ quan có thẩm quyền. Sau những năm 1990, thương nhân Đài Loan cũng được phép mở trường dạy tiếng Hoa chính qui ở Jakarta. Đây là trường tiếng Hoa chính qui duy nhất, nhưng không được phép nhận con em người Hoa ở địa phương vào học. Tổng thống Jusuf Habibie ban hành chính sách cho phép người Hoa mở trường học. Đây là một sự thay đổi lớn trong chính sách cải cách giáo dục của chính phủ Indonesia.

5. Văn hóa và nghệ thuật

Indonesia là một trong những quốc gia có nền văn hóa và nghệ thuật phong phú, gắn liền với tôn giáo và những truyền thống lâu đời.

Tuy hệ thống pháp luật còn dựa trên nền tảng của luật lệ Hà Lan, nhưng đời sống xã hội vẫn còn dựa vào những tục lệ "adat" thay đổi theo từng vùng.

Tôn giáo cũng có ảnh hưởng đến xã hội và khác nhau rõ rệt từ đảo này qua đảo khác.

Hầu hết các hình thái nghệ thuật ở Indonesia được phát triển từ cung điện của nhiều vương quốc cổ xưa như ở xứ Bali, tại đây nghệ thuật đã trở thành một phần của những nghi lễ tôn giáo. Những điệu vũ nổi tiếng của Java và Bali xuất phát từ huyền thoại Ấn giáo, và thường được diễn xuất với những thiên anh hùng ca Ramayana và Mahabbrata của Ấn giáo.

Dân Indonesia có bản chất nghệ sĩ và tự bộc lộ bản chất đó qua vải, gỗ, kim khí, đất sét và đá. Nghệ thuật Batik trong việc in sáp và nhuộm xuất xứ từ Java từ nhiều thế kỷ trước đây, và các đường nét cổ điển được biến đổi thành những đường nét hiện đại cả về mẫu mã lẫn kỹ thuật - có nhiều trung tâm nghệ thuật Batik ở Java. Các nơi chính yếu là Yogyakarta, Surakarta, Pekalongan và Cirebon. Sản phẩm Bakit cũng được sản xuất ở một số nơi khác như Bali và được kết hợp thêm những kiểu dáng địa phương. Ngoài ra, còn có gỗ chạm để trang trí và đồ gỗ, đồ mỹ nghệ bằng bạc và đồ chạm khắc ở Yogyakarta và Sumatra. Đồ mỹ nghệ ở vùng Nam Sulawesi và Bali với kiểu điêu khắc trên đất sét, trên đá và trên gỗ khác nhau.

6. Thông tin truyền thông đại chúng

Tính đến năm 1996, Indonesia có 292 tòa soạn báo trong cả nước được giấy phép phát hành. Các loại báo gồm có: 77

nhật báo, 90 tuần báo, 117 tạp chí và 8 bản tin. Có ba nhật báo xuất bản bằng tiếng Anh ở Jakarta là *Jakarta Post*, *The Indonesia Times* và *Indonesia Observer*. Đài phát thanh Indonesia (RRI) có 52 trạm phát sóng trên khắp quần đảo với đài chính đặt tại Jakarta. Ngoài những dịch vụ nội địa, đài RRI cũng có những chương trình phát sóng ra nước ngoài bằng 10 thứ tiếng.

Đài truyền hình Indonesia (TVRI) có 13 trạm phát sóng và 9 trạm phát hình lưu động (SPK). Trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1994 - 1999), chính phủ cũng đã cho phép một số đài truyền hình tư nhân phát sóng như RCTI, SCTV và AN-TV và INDOSIAR. Vệ tinh viễn thông giúp sóng truyền hình phủ gần khắp mọi nơi trong nước.

Việc quay phim ở Indonesia phải có giấy phép của Cục Điện ảnh thuộc Bộ Thông tin ở Jakarta. Du khách được tự do sử dụng máy ghi hình video mang theo, ngoại trừ một vài nơi.

7. Tình hình chính trị và xã hội

Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, tình hình chính trị xã hội ở Indonesia bất ổn. Các Tổng thống bị buộc phải từ chức, cuộc xung đột sắc tộc người Hoa và người bản địa, các phong trào đòi độc lập phát triển mạnh và tệ nạn tham nhũng xảy ra ở cấp lãnh đạo chóp bu.

7.1. Tình hình chính trị

Để khôi phục nền kinh tế sau khủng hoảng, Indonesia phải vay tiền của IMF. Việc chấp nhận các điều kiện do IMF đưa ra, trong đó có việc tăng giá dầu và các nhu yếu phẩm khác, đã châm ngòi cho cuộc đấu tranh của 2,6 triệu sinh viên

trong cả nước. Ngày 14/5/1998, khi quân đội nổ súng vào đoàn biểu tình, giết chết sáu sinh viên, thì phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đã lên đến đỉnh cao. Những người biểu tình đã tràn vào tòa nhà Quốc hội đòi Tổng thống Suharto phải từ chức. Trước sức ép của phe đối lập, ngày 21/5/1998, Tổng thống Suharto phải tuyên bố từ chức. Jusuf Habibie kế nhiệm tạm thời, nhưng cũng không được lòng dân và bị Quốc hội bỏ phiếu bất tín nhiệm, buộc ông phải từ chức vào tháng 10/1999. Đến cuối tháng 10/1999, ông Abdurrahman Wahid trúng cử Tổng thống và bà Megawati Sukarnoputri là Phó Tổng thống đứng ra lập chính phủ mới. Đây là cuộc tổng tuyển cử dân chủ đầu tiên trong lịch sử Indonesia.

7.2. Cuộc xung đột sắc tộc giữa người Hoa và người bản địa

Ngay từ đầu năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính mới ở giai đoạn báo hiệu, tại Tây Kalimantan đã xảy ra cuộc xô xát giữa người Hoa và người bản địa làm cho hàng nghìn người Hoa phải rời bỏ quê hương làng mạc, trên 60 ngôi nhà (chủ yếu là của người Hoa) bị đốt cháy. Cuộc xung đột lan nhanh đến Bandung và Tây Java, Lanjasdarlo làm 76 ngôi nhà và 72 cửa hàng bị đốt phá, phá hủy bốn giáo đường và hai ngôi chùa. Làn sóng xung đột trở thành cao trào vào những ngày trung tuần của tháng 5 năm 1998.

Sau cuộc đụng độ của sinh viên và cảnh sát ngày 14/5/1998, những người biểu tình đập phá các cửa hàng, cửa hiệu, siêu thị, trụ sở tài chính tín dụng, ngân hàng của người Hoa đã làm cho khoảng 1.000 người thiệt mạng và hàng trăm phụ nữ bị cưỡng hiếp. Người Hoa hoang mang, lo sợ và hết

lòng tin vào khả năng giải quyết cuộc bạo động chống người Hoa của chính phủ Indonesia. Vì vậy, cộng đồng người Hoa ở Indonesia đã gửi cho Tổ chức Nhân quyền quốc tế một bức thư ngỏ, yêu cầu tổ chức này có những biện pháp can thiệp để bảo vệ quyền lợi cho họ.

Mục tiêu tấn công của đoàn biểu tình mạnh nhất là Ngân hàng Trung tâm châu Á (BCA) - ngân hàng lớn nhất ở Indonesia và các chi nhánh của ngân hàng này, do Lâm Thiện Lương làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị và hai con của Tổng thống Suharto làm Phó Chủ tịch. Ngân hàng đã bị những dòng người tràn vào rút tiền, đập phá. Những dự án lớn do ngân hàng này đầu tư như dự án xây dựng khu nghỉ mát ở bãi biển biển phía Tây Java (trị giá 1,4 tỷ USD) bị hủy bỏ, các hợp đồng độc quyền kinh doanh và phân phối dầu ăn, đường, xay xát gạo và đậu nành cũng bị đình chỉ. Sau khi Suharto từ chức, hàng trăm đại lý của người Hoa đã bị chính phủ của ông Habibie xóa bỏ hợp đồng, trong đó có hợp đồng phân phối lương thực trợ cấp của nhà nước. Thay vào đó, các cơ quan của nhà nước như Cục Hậu cần, cơ quan phụ trách phân phối lương thực và dầu ăn đã ký những hợp đồng trị giá hàng trăm triệu USD với các công ty do người bản địa quản lý.

Trước tình hình trên, các doanh nhân người Hoa ở Indonesia buộc phải tìm đường rời khỏi nước này. Tính đến cuối năm 1998, đã có tới 100.000 người Hoa rời khỏi Indonesia, và mang theo một khoản tài sản khá lớn từ 80 đến 100 tỷ USD. Số tài sản này chủ yếu đặt tại ngân hàng của các nước ASEAN, trong đó phần lớn ở Singapore.

Cuộc bạo động tháng 5/1998, là hậu quả của những mâu thuẫn xã hội giữa các tầng lớp người Indonesia và người Hoa

trong nhiều thập kỷ. Cuộc khủng hoảng tài chính cuối năm 1997 chỉ châm ngòi cho cuộc xung đột đó.

7.3. Phong trào đòi độc lập phát triển mạnh, đã đưa đến cuộc xung đột đẫm máu tại Đông Timor, Aceh

• Xung đột tại Đông Timor

Đông Timor bị sáp nhập vào Indonesia từ tháng 7/1976, trở thành tỉnh thứ 27 của Indonesia, nhưng không được Liên Hiệp Quốc công nhận.

Khi Indonesia lâm vào khủng hoảng, những người chủ trương giành độc lập cho Đông Timor đẩy mạnh đấu tranh. Kết quả, chính phủ Habibie phải chấp nhận tiến hành cuộc trưng cầu dân ý được độc lập hay tự trị vào ngày 31/8/1999. Nhưng chính cuộc trưng cầu dân ý đó đã dẫn đến những cuộc xung đột dữ dội và đẫm máu trong lịch sử Đông Timor, làm cho hàng nghìn người bị giết, hàng trăm nghìn người phải chạy lánh nạn.

• Xung đột tại Aceh

Việc Đông Timor tách khỏi Indonesia đã tạo nên cái gọi là "hiệu ứng Đông Timor". Hiệu ứng này đang kích thích khuynh hướng ly khai ở nhiều vùng khác của Indonesia. Một trong những tỉnh đòi ly khai mạnh nhất hiện nay ở Indonesia là Aceh.

Aceh nằm trên đảo Sumatra cách thủ đô Jakarta 1500km về phía Tây Bắc, là một trong những tỉnh giàu có nhất Indonesia về tài nguyên như: dầu mỏ, khí đốt, vàng bạc, cao su, gỗ. Aceh có khoảng bốn triệu dân (2% dân số Indonesia), 98% dân số theo đạo Hồi, nhưng đã đóng góp 13% GDP của cả nước. Ngoài giá trị kinh tế, Aceh có một vị trí chiến lược quan

trọng: phía Bắc án ngữ eo biển Malacca, phía Tây và Nam giáp Ấn Độ Dương, phía Đông và Đông Bắc có biên giới với tỉnh Bắc và Nam Sumatra. Vậy mà Aceh lại là một trong những tỉnh nghèo nhất ở Indonesia.

Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Aceh chống thực dân Hà Lan kéo dài từ 1873 đến 1942 làm cho hơn 10.000 người chết. Sau khi Indonesia giành được độc lập (17/8/1945), Aceh trở thành một tỉnh của Indonesia. Từ những năm 1950, chính quyền Aceh đã có những bất đồng với chính quyền Jakarta. Để hạn chế sự chống đối của những người Hồi giáo Aceh, năm 1959, chính phủ Sukarno cho Aceh được hưởng qui chế tự trị đặc biệt. Do bất đồng với chính sách cai trị thời kỳ Suharto, đặc biệt là sự di chuyển dân cư từ Java tới Aceh khai thác tài nguyên, áp bức bóc lột dân địa phương, phân biệt đối xử trong đầu tư và phát triển ... Năm 1976, một thương gia địa phương tên là Teuku Hasnn Tiro đã đứng ra thành lập Tổ chức Phát triển Đấu tranh Tự do Aceh (GAM) với 300 thành viên, và tuyên bố độc lập cho tỉnh này. Vào cuối những năm 1980, Tổng thống Suharto đã ra lệnh tiến hành các chiến dịch quân sự nhằm tiêu diệt phòng trào ly khai ở đây, nhưng vẫn không đè bẹp được phong trào mà càng làm cho những mâu thuẫn giữa Aceh và chính quyền ngày càng tăng cao.

Năm 1998, GAM đã phát động nhiều cuộc xung đột, làm 183 nhân viên an ninh và 660 dân thường bị thiệt mạng và ít nhất 43 người mất tích.

Sau khi lên cầm quyền, Tổng thống Habibie đã quyết định chấm dứt các hoạt động đàn áp ở Aceh, nhằm xoa dịu sự bất bình của dân chúng ở tỉnh này. Tuy nhiện, được khuyến

khích bởi thành công của Đông Timor, phong trào đòi ly khai ở Aceh lại bùng lên mạnh mẽ, nhất là khi Tổng thống Wahid lỡ nói rằng: "Tôi ủng hộ quan điểm của người dân Aceh có quyền có được một cuộc trưng cầu dân ý. Nếu chúng ta có thể tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý tại Đông Timor, thì tại sao lại không thể làm như vậy tại Aceh. Nhưng vấn đề còn lại là khi nào mà thôi".

Lời tuyên bố của Tổng thống Wahid đã khuyến khích nửa triệu dân ở thủ phủ Banda Aceh xuống đường đòi độc lập vào ngày 8/11/1999.

Ngày 12/5/2000, tại Geneve (Thụy Sĩ) đại diện của chính phủ Indonesia và đại diện của các phần tử trong tổ chức GAM ký thỏa thuận "tạm ngừng chiến vì mục đích nhân đạo", nhằm giảm bớt sự đau khổ của nhân dân.

Ngày 18/6/2000, chính phủ Indonesia và GAM ký thỏa thuận về những qui định cơ bản, nhằm thực hiện thỏa thuận ngừng bắn trên. Thỏa thuận gồm năm điểm, trong đó có việc rút các nhân viên an ninh Indonesia ra khỏi các điểm chiến lược ở Aceh, ngừng các hoạt động của lực lượng an ninh Indonesia. Hai bên đảm bảo làm giảm tình hình căng thẳng và ngăn chặn bạo lực trong khu vực. Không tiến hành các hoạt động quân sự.

Mặc dù như vậy, số người chết từ khi thỏa thuận ngừng chiến vẫn tăng nhanh, chứng tỏ thỏa thuận không được GAM tôn trọng. Cảnh sát đã bắt giữ trên 500 thành viên GAM. Chính phủ Indonesia vẫn kiên quyết bác bỏ việc trưng cầu dân ý về nền độc lập của Aceh.

Ngày 9/12/2002 tại Genevè, Thụy Sĩ, đại diện chính phủ Indonesia và GAM đã ký hiệp định hòa bình nhằm chấm dứt những cuộc xung đột vũ trang kéo dài 26 năm qua tại Aceh. Theo hiệp định này, GAM đạt được hầu hết những yêu cầu của mình, kể cả việc tổ chức bầu cử riêng vào năm 2004, ngoại trừ quyền độc lập cho Aceh. Chính phủ Indonesia chỉ chấp nhận Aceh là một tỉnh tự trị.

7.4. Xung đột tôn giáo tại Sulawesi

Tháng 11/2001, nhóm Hồi giáo cực đoan đã đốt, phá nhà và giết người Thiên Chúa giáo ở Sulawesi. Tính trong hai năm (2000 - 2001), các cuộc xung đột giữa người Hồi giáo và Thiên Chúa giáo tại đảo Sulawesi đã làm khoảng 1.000 người chết và nhiều người mất tích.

7.5. Nạn tham nhũng

Tổ chức chống tham nhũng quốc tế Transparency International đã đánh giá Indonesia là một trong những nước tham nhũng nhất thế giới. Có nhiều người nước ngoài từng kinh doanh ở Indonesia hàng chục năm mà không phải trả một đồng rupiah tiền thuế nào vì biết cách hối lộ quan chức địa phương "đúng lúc, đúng chỗ".

Đứng đầu danh sách tham nhũng là gia đình Tổng thống Suharto. Trong 32 năm cầm quyền, Tổng thống Suharto đã quản lý đất nước theo chủ nghĩa gia đình trị. Một bà vợ của ông từng được mệnh danh là "bà mười phần trăm". Con trai của ông làm chủ ngân hàng Sirit và có tài sản riêng trên 200 triệu USD. Con trai út Tommy đã được bố ban cho hợp đồng phát triển "xe ô tô quốc gia", được trợ cấp khâu sản xuất và tiêu thụ

các loại xe ô tô. Tommy nắm độc quyền xuất khẩu khí đốt sang Đài Loan. Gia đình Suharto đã trở thành gia đình giàu có, đứng hàng thứ sáu trên thế giới, với tài sản ước chừng 16 tỷ USD, theo đánh giá của tạp chí *Forbes*. Theo ước tính, tổng tài sản của con cái Suharto tương đương với 15% GDP của Indonesia và 3/4 tổng số tiền IMF cam kết tài trợ cho Indonesia để khắc phục khủng hoảng tiền tệ. Do đó, khi Suharto buộc phải chấp nhận những giải pháp khắc phục kinh tế sau khủng hoảng do IMF đưa ra, trong đó có giải pháp buộc dân chúng phải thắt lưng, buộc bụng, để nhận khoản tiền tài trợ cả gói 43 tỷ USD, thì một làn sóng phản đối sự cai trị độc tài của giới quân phiệt đã bùng nổ ở Jakarta và lan khắp lãnh thổ Indonesia.

Tổng thống Wahid có lẽ bị buộc phải từ chức, một phần vì tội tham nhũng kinh tế trong đó có việc Tổng thống không giải thích được số tiền hai triệu USD mà Quốc vương Brunei trợ giúp cho người nghèo ở tỉnh Aceh đã biến mất.

Ngày 27/5/2001, Tổng thống Wahid dọa sẽ tuyên bố "tình trạng khẩn cấp" hay "thiết quân luật" trước khi Quốc hội nhóm họp để xem có nên luận tội ông về tội tham nhũng kinh tế hay không. Quốc hội dự định họp luận tội Tổng thống lần thứ ba vào ngày 30/5/2001.

Khi ban bố "tình trạng khẩn cấp", Tổng thống sẽ cai trị đất nước bằng sắc lệnh, mọi cuộc biểu tình chống đối sẽ bị quân đội nổ súng, Tổng thống sẽ giải tán Quốc hội.

Tuy nhiên, sang ngày 28/5/2001, Tổng thống Wahid tuyên bố sẽ không ban bố "tình trạng khẩn cấp" và cũng tuyên bố sẽ không từ chức. Nhưng sau đó, Phó Tổng thống Megawati

Sukarnoputri, con gái của cựu Tổng thống Sukarno lên thay, nắm quyền điều hành đất nước.

Sự kiện 11/9/2001 tại New York, người Hồi giáo ở Indonesia biểu tình phản đối Mỹ tấn công Afganixtan, đã tạo thêm bất ổn tại Indonesia.

Tình hình chính trị - xã hội bất ổn, đã tạo khó khăn cho các chính phủ Indonesia thực hiện các chính sách khôi phục và phát triển kinh tế đất nước.

III. LỊCH SỬ DÂN TỘC, CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ VÀ QUAN HỆ NGOẠI GIAO

1. Lịch sử dân tộc

Người ta đã phát hiện được nguồn gốc các cư dân đầu tiên sống tại Indonesia từ các bộ xương hóa thạch của người Pithecanthropus Erectus hoặc người Trinil. Trong thời kỳ đồ đá mới giữa khoảng 3000 - 2000 năm trước công nguyên, người Austronesia di dân từ Nam Trung Quốc và định cư tại vùng phía Nam của Đông Á, chủ yếu trên quần đảo Indonesia.

Vào thời kỳ đầu của Cơ đốc giáo, người Hindu từ Ấn Độ đến định cư tại quần đảo Indonesia. Aji Caka được xem là vương quốc Hindu đầu tiên tại Indonesia vào năm 78 sau công nguyên. Người Ấn Độ đã đồng hóa với dân địa phương và ảnh hưởng của nền văn hóa Ấn Độ đã làm giàu thêm cho nền văn hóa Indonesia. Các vương quốc Hindu lần lượt xuất hiện, ví dụ như vương quốc Kutai ở Kalimantan (năm 400 sau công nguyên), vương quốc Tarumanegara ở miền Tây Java (năm 450 sau công nguyên), vương quốc Sri Vijaya ở miền Nam Sumatra (670 - 1370), vương quốc Mataram ở miền Trung đảo

Java (732 sau công nguyên) và vương quốc Majapahit ở miền Đông Java (1292 - 1528).

Vào đầu thế kỷ 13, những nhà buôn Ảrập đến truyền đạo Hồi ở Indonesia. Tôn giáo mới này đã phát triển nhanh chóng trên các đảo và có cả những tín đồ trong các vương quốc Hindu. Các tiểu quốc được thành lập như Tiểu quốc Aceh và Pasai ở Bắc Sumatra, Banten và Cirebon ở Tây Java, và Demak ở miền Trung Java.

Vào thế kỷ 16, người châu Âu từ các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đã đến Indonesia buôn bán.

Năm 1602, người Hà Lan thành lập công ty Đông Ấn của Hà Lan (Vereenigde Oost - Indische Compagnie - VOC) và sau đó thiết lập chế độ thuộc địa ở Indonesia. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, lực lượng vũ trang Hà Lan đầu hàng Nhật Bản vào ngày 7/3/1942, chấm dứt sự đô hộ của Hà Lan ở Indonesia. Như vậy, Hà Lan đã thiết lập chế độ thuộc địa ở Indonesia đầu thế kỷ 17 cho đến năm 1942.

Từ năm 1942 - 1945, Indonesia bị Nhật chiếm đóng.

Ngày 17/8/1945, hai ngày sau khi Nhật Bản đầu hàng quân đồng minh vô điều kiện, Indonesia tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hòa Indonesia bao gồm lãnh thổ của Đông Ấn (Hà Lan cũ). Sukarno và Muhammad Hatta trở thành Tổng thống và Phó Tổng thống của nhà nước mới dựa trên nguyên tắc triết lý Pancasila.

Sau ngày độc lập được ba tháng, thực dân Hà Lan trở lại Indonesia, cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Indonesia tiếp diễn trong bốn năm nữa.

Cuối tháng 8/1949, chính phủ Hà Lan buộc phải đàm phán với Indonesia tại Lahay, công nhận nền độc lập của Indonesia.

Ngày 27/12/1949, toàn bộ lãnh thổ (trừ vùng Tây Guinea) chính thức thuộc chủ quyền của Indonesia.

Theo điều khoản của hiệp định New York ngày 15/8/1962, Hà Lan phải giao chính quyền miền Tây New Guinea cho cơ quan cầm quyền hành pháp lâm thời của Liên Hiệp Quốc (UNTEA) vào ngày 1/10/1962; sau đó, cơ quan này chuyển giao cho nước Cộng hòa Indonesia vào ngày 1/5/1963.

2. Chế độ chính trị

Indonesia là nước dân chủ dựa trên Pancasila và Hiến pháp năm 1945.

Pancasila là một phần trong lời mở đầu của Hiến pháp 1945, là nhân sinh quan của dân tộc, gồm năm nguyên tắc triết lý không thể tách rời nhau: tin vào một đấng tối cao duy nhất; một nền nhân bản công bằng và văn minh; sự thống nhất Indonesia; một nền dân chủ khải đạo bởi tính minh triết nội tại trong sự nhất quán phát sinh từ các cuộc thảo luận của các đại biểu nhân dân; công bằng xã hội cho toàn thể nhân dân Indonesia.

Cơ quan cao nhất của nhà nước là Hội đồng Tư vấn Nhân dân - là cơ quan giữ chủ quyền của nhân dân, Hội đồng bầu chọn một Tổng thống và một Phó Tổng thống có nhiệm kỳ 5 năm và đề ra những nguyên tắc chỉ đạo cho chính sách nhà nước. Tổng thống với tư cách là người được Hội đồng ủy nhiệm, sẽ thực hiện những chính sách này, Hội đồng Tư vấn

Nhân dân gồm có 1.000 đại biểu, trong đó có 500 đại biểu của Viện Dân biểu, 147 đại diện của các tỉnh, 253 đại diện của những người tham gia vào tổng tuyển cử và 100 đại diện của các đoàn thể khác. Dưới Hội đồng Tư vấn Nhân dân là năm cơ quan có quyền lực ngang nhau. Đó là Phủ Tổng thống, Viện Dân biểu, Hội đồng Cố vấn Tối cao, Ban Kiểm tra Tối cao và Tòa án Tối cao.

Tổng thống là người đứng đầu chính phủ và có quyền bổ nhiệm các Bộ trưởng hành pháp. Ông cũng là người đứng đầu cơ quan hành pháp và kiêm nhiệm Tư lệnh Tối cao các lực lượng vũ trang Indonesia.

3. Quan hệ ngoại giao

Indonesia gia nhập Liên Hiệp Quốc ngày 28/10/1950, rút ra khỏi Liên Hiệp Quốc ngày 1/10/1965, và gia nhập lại ngày 28/9/1966.

Indonesia có đường lối ngoại giao trung lập, tích cực và không liên kết.

Năm 1948, Indonesia gia nhập tổ chức ESCAP, Indonesia là một trong những thành viên sáng lập ASEAN năm 1967, là thành viên của Phong trào không liên kết. Indonesia có thái độ ủng hộ tích cực đối với các phong trào giải phóng dân tộc, tích cực phát triển quan hệ với các nước đang phát triển ở châu Mỹ La tinh, châu Phi ... Indonesia cũng là thành viên của OPEC và APEC.

Indonesia có quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 1955.

IV. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ

1. Quá trình phát triển kinh tế

Từ ngày giành được độc lập đến nay, chính phủ Indonesia đã thực hiện nhiều đường lối, chính sách phát triển kinh tế khác nhau tùy theo mỗi giai đoạn.

1.1. Giai đoạn 1945 – 1965: Chính phủ Indonesia thực hiện chiến lược "kinh tế tự lực cánh sinh", còn được gọi là "chiến lược hướng nội"

Chính phủ Indonesia chú trọng phát triển một cơ cấu kinh tế: ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, để phục vụ nhu cầu trong nước thay cho việc nhập khẩu. Đồng thời, chính phủ chủ trương gạt bỏ tư bản nước ngoài ra khỏi những ngành kinh tế then chốt, thực hiện quốc hữu hóa tài sản của tư bản nước ngoài....

Về tổ chức, đã hình thành hai khu vực kinh tế:

- Khu vực kinh tế quốc doanh, do nhà nước trực tiếp đầu tư, chủ yếu vào các khu vực kết cấu hạ tầng, các ngành công nghiệp nặng và những ngành công nghiệp then chốt khác.

- Khu vực kinh tế tư nhân, được nhà nước khuyến khích giúp đỡ, đầu tư chủ yếu vào các ngành công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng. Đối với kinh tế tư nhân phải đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của chính phủ, thông qua các chỉ tiêu của kế hoạch và các biện pháp kiểm soát kinh tế.

Đầu những năm 1960, kinh tế Indonesia bắt đầu suy thoái: sản xuất suy giảm, ngân sách thiếu hụt, lạm phát cao, giá sinh

hoạt tăng, mức tăng trưởng kinh tế thấp. Điều này được thể hiện qua một số chỉ tiêu kinh tế vào năm 1965 như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người (GNP/người): 83 USD (1957: 131 USD).

- Các ngành công nghiệp chỉ hoạt động: 25 - 30% công suất.

- Giá sinh hoạt tăng 360 lần so với 1957.

- Tỷ lệ lạm phát trung bình 250% (1961 - 1965), cao nhất là 650% vào năm 1966.

- Tổng sản phẩm quốc dân tăng trung bình hàng năm 2,1% từ năm 1960 đến 1965.

Nền kinh tế Indonesia bị suy thoái vào đầu những năm 1960, do các nguyên nhân:

- Indonesia dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Sukarno, nền kinh tế mang tính kế hoạch triệt để cùng với vai trò của Đảng cộng sản rất mạnh. Indonesia theo đuổi một chính sách thù địch với các nước láng giềng, thực hiện kế hoạch hợp tác hóa nông nghiệp, độc quyền thu mua lương thực, qui định giá bán các nông sản và hàng hóa.

- Theo quan điểm của nhiều nhà kinh tế, thì Tổng thống Sukarno đã phạm một sai lầm, đó là trong khi dân chúng đang phải chịu tình trạng lạm phát cao và thiếu lương thực, thì ông dùng tiền để xây dựng tượng đài. Theo ông Sukarno, những tượng đài này là biểu tượng của Quốc gia, nhằm tạo sự đoàn kết giữa các dân tộc khác nhau, song trên thực tế làm cho dân chúng càng kêu ca về tình hình kinh tế yếu kém.

- Tổng thống Sukarno thực hiện chính sách quốc hữu hóa các doanh nghiệp nước ngoài, nên không được các nước ngoài ủng hộ. Chính sách quốc hữu hóa bắt đầu từ năm 1957 với các công ty Hà Lan, ngay sau đó là các công ty của Trung Quốc. Năm 1963, các công ty của Anh cũng bị tịch thu để trả đũa việc Anh ủng hộ Liêng bang Malaysia. Cuối cùng vào năm 1965, tất cả các công ty nước ngoài khác (chủ yếu là của Mỹ) cũng bị quốc hữu hóa. Tổng thống Sukarno cho rằng, không thể có được một nền độc lập hoàn toàn nếu không xây dựng được một nền kinh tế do chính phủ Indonesia kiểm soát.

- Với chính sách của một nền kinh tế đóng cửa, khu vực kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo lại hoạt động kém hiệu quả do thiếu vốn, thiếu cán bộ quản lý có năng lực..., từ đó không đảm bảo được vai trò chủ đạo của mình cũng như không hỗ trợ được cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, gây ra sự đình đốn trong sản xuất, sự phá sản của các xí nghiệp tư nhân.

1.2. Giai đoạn 1965 – 2020: Chính phủ Indonesia thực hiện "Chiến lược hướng ngoại"

Cuộc đảo chánh vào ngày 30/9/1965, kết thúc thời kỳ lãnh đạo của Tổng thống Sukarno và nền kinh tế cũng thay đổi trong chiến lược phát triển. Chiến lược mới mang tính của một nền kinh tế mở cửa, trong giai đoạn 1965 – 2000 có thể chia làm ba thời kỳ:

1.2.1. Thời kỳ 1966 - 1968: Ổn định và khôi phục kinh tế

Chính phủ "Trật tự mới" lên nắm quyền vào tháng 3 năm 1966, dưới sự lãnh đạo của tướng Suharto, đã thực hiện nhiều biện pháp và chính sách phát triển kinh tế như sau:

- Trả lại các cơ sở kinh tế nước ngoài đã bị quốc hữu hóa trước 1957.

- Công bố luật đầu tư nước ngoài để các nhà tư bản nước ngoài an tâm đầu tư vào Indonesia.

- Khuyến khích kinh tế tư nhân. Năm 1968, chính phủ đã thông qua Luật đầu tư trong nước. Đạo luật này cho phép tư nhân có khả năng đều được tham gia đầu tư bằng hình thức độc lập, hợp doanh hoặc xí nghiệp cổ phần.

- Thực hiện tự do hóa thương mại.

- Cải cách hành chính, tinh giảm bộ máy nhà nước, xóa bỏ những trợ cấp không cần thiết.

- Tư nhân hóa các xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ trong một số ngành công nghiệp chế biến.

Nhờ thực hiện các biện pháp nêu trên, tình hình kinh tế của Indonesia có những chuyển biến tích cực:

- Nạn lạm phát giảm, từ 650% năm 1966 còn 120% năm 1967, 85% năm 1968.

- Sản lượng lúa gạo đạt 10,5 triệu tấn năm 1968, tăng 19% so với năm 1965.

- Tình hình tài chính cũng được cải thiện, các nguồn thu trong nước đảm bảo một phần đáng kể cho ngân sách. Indonesia đã vay của nước ngoài được 724 triệu USD, thu hút được 106 dự án với tổng số vốn 366 triệu USD (năm 1968).

1.2.2. Thời kỳ 1969 - 1994: Indonesia thực hiện chương trình phát triển dài hạn 25 năm lần thứ nhất.

Sau khi được bầu làm Tổng thống vào tháng 3/1968, Suharto thực hiện chương trình phát triển dài hạn 25 năm lần thứ nhất thông qua các kế hoạch 5 năm, bắt đầu từ năm 1969.

• Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1969 - 1974) và lần thứ hai (1974 - 1979)

Nội dung chính được thực hiện trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai bao gồm:

Trong nông nghiệp: Tiến hành cuộc cách xanh thông qua hai chương trình BISMAS và INMAS; ngoài ra, chính phủ còn tổ chức di dân, khai hoang, thực hiện phát triển nông thôn, nhằm mở rộng diện tích canh tác và phân bố lại lực lượng lao động. Bên cạnh đó, chính phủ tổ chức khu vực kinh tế đồn điền, đa dạng hóa cây công nghiệp xuất khẩu.

Trước năm 1965, các đồn điền của tư bản nước ngoài ở Indonesia đã bị quốc hữu hóa, sau năm 1965, chính phủ đã tiến hành cải tổ lại khu vực kinh tế đồn điền nhằm mục đích sau:

- Tư nhân hóa một bộ phận quan trọng đồn điền của nhà nước.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài để mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp xuất khẩu.

Để thực hiện các mục đích trên, chính phủ Indonesia đã công bố sắc lệnh cho phép tư bản nước ngoài trở lại kinh doanh các đồn điền trước đây đã bị nhà nước quốc hữu hóa (trừ đồn điền của Hà Lan), bồi thường cho các đồn điền này và cho phép người nước ngoài được mở rộng các hoạt động kinh doanh. Đối với các đồn điền Hà Lan, nhà nước trưng mua và bồi thường 1.568 triệu USD.

Ngoài ra, nhà nước còn khuyến khích tư nhân trong nước tham gia kinh doanh đồn điền, trên cơ sở nhà nước cấp vốn với lãi suất thấp, miễn giảm thuế kinh doanh và cho phép phối hợp với nhà nước để thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

Trong công nghiệp:

- Tăng vốn đầu tư cho các xí nghiệp quốc doanh; đồng thời để xí nghiệp quốc doanh nắm giữ những vị trí quan trọng trong những ngành công nghiệp then chốt như: khai khoáng, hóa dầu, năng lượng, cơ khí ....

- Xây dựng những ngành công nhiệp mũi nhọn: dầu khí, khai thác gỗ và khoáng sản; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chế biến nông sản, thực phẩm.

Về ngoại thương: chủ yếu buôn bán với các nước tư bản phát triển, trong đó Mỹ và Nhật chiếm 80% tổng mức lưu chuyển ngoại thương hàng năm của Indonesia.

Về bộ máy nhà nước: tiếp tục tiến hành cải tổ bộ máy nhà nước. Về cấp bộ, nhà nước đã giảm từ 41 bộ xuống còn 28 bộ, bằng cách sáp nhập các bộ hữu quan và giảm bớt các tổ chức trung gian (1974 - 1979).

Nhà nước giảm tỷ lệ tham gia của các quan chức chính trị, quân sự trong hệ thống quản lý kinh tế. Cấp quản lý trung ương trước đây, tỷ lệ tham gia bộ máy quản lý nhà nước của giới tướng lĩnh chiếm 80% (thời Sukarno) giảm xuống còn 40%, cấp địa phương từ 60% giảm xuống còn 25%.

Chức năng của bộ máy nhà nước và khu vực kinh tế quốc doanh cũng được xác định rõ. Chức năng chủ yếu của nhà nước trong cơ chế trị trường là đề ra các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phân phối thu nhập và điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội, như đứng ra vay nợ và thu hút đầu tư nước ngoài, ký kết các hợp đồng chuyển giao kỹ thuật công nghệ, phát triển hệ thống giáo dục, y tế, các công trình phúc lợi xã hội, giải quyết

việc làm cho nhân dân. Nhà nước hỗ trợ giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn phát triển, nhằm tạo công ăn việc làm cho người dân ở nông thôn.

Nhằm tăng cường hiệu quả quản lý và điều tiết của bộ máy nhà nước, chính phủ tăng cường thu hút lực lượng có trình độ chuyên môn và năng lực quản lý cao tham gia vào bộ máy điều hành của nhà nước. Chính phủ thuê chuyên gia Mỹ và Nhật làm cố vấn điều hành cho nền kinh tế Indonesia.

Tạo vốn để phát triển: chính sách tạo vốn của chính phủ Indonesia trong hai thời kỳ này là vay thêm để phát triển kinh tế, đồng thời kết hợp đầu tư trực tiếp. Trong đó, nguồn vốn chủ yếu là vay để phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là ngành dầu khí.

Nhờ sự đầu tư to lớn của tư bản nước ngoài, cũng như giá dầu tăng trong hai cuộc khủng hoảng năng lượng 1973 - 1974 và 1979 - 1980, giúp cho Indonesia có điều kiện để thực hiện các kế hoạch trên.

Thực hiện hai kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai, Indonesia đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong việc phát triển kinh tế.

Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng đều đặn, ổn định:

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 7,3%/năm trong thập niên 1970 (7% năm 1971, 9,4% năm 1972, 11,3% năm 1973, 7,6% năm 1974, 5% năm 1975, 6,9% năm 1976, 8,9% năm 1977, 7,7% năm 1978 và 6,3% năm 1979).

Thu nhập bình quân đầu người (GNP/ người), gia tăng từ 90 USD năm 1971 lên 400 USD năm 1979.

Xuất khẩu tăng 9,3% hàng năm. Cán cân thương mại thặng dư, từ 103 triệu USD năm 1970 tăng lên 5.226 triệu USD năm 1979.

• Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1979 - 1984), lần thứ tư (1984 - 1989) và lần thứ năm (1989 - 1994)

Vào đầu thập niên 1980, nền kinh tế Indonesia gặp nhiều khó khăn do:

- Giá dầu trên thị trường thế giới giảm mạnh do cuộc khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa vào năm 1981 - 1982.

- Lãi suất trung bình trên thị trường tư bản lên tới trên 10%. Thêm vào đó, việc đồng yen, đồng tiền làm đơn vị cơ sở tiền nợ của Indonesia tăng giá làm việc hoàn trả nợ nặng hơn trước (việc thanh toán nợ lên đến 45% thu nhập từ xuất khẩu so với 30% trước đó), và cán cân thanh toán từ mức dư thừa chuyển sang tình trạng thiếu hụt ngày càng lớn: 1,5 tỷ USD năm 1981, 2, 5 tỷ USD năm 1982, 4,5 tỷ USD năm 1983, 6,1 tỷ USD năm 1984 - Tổng sản phẩm quốc dân chỉ tăng 2,3% năm 1982 và 3% năm 1983.

Trước tình trạng kinh tế suy thoái, cải cách kinh tế trong các kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1979 - 1984), lần thứ tư (1984 - 1989) và lần thứ năm (1989 - 1994) bao gồm các nội dung chính sau:

- Thay đổi cơ cấu ngành kinh tế: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phi dầu mỏ như điện tử, xe hơi, tủ lạnh, hóa chất, xe máy để xuất sang các thị trường trong khu vực châu Á. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu các sản phẩm không phải là dầu mỏ

tăng liên tục qua các năm: 27,8% năm 1981, 35,9% năm 1983, 62,9% năm 1986, 72,7% năm 1989.

- Tăng cường tiết kiệm trong nước bằng cách giảm chi ngân sách, chọn lọc những dự án đầu tư bằng cách tập trung những dự án trọng điểm, hạn chế nhập khẩu hàng xa xỉ và hàng tiêu dùng.

Tháng 5/1983, chính phủ tuyên bố cắt giảm các dự án có vốn lớn và các dự án có hàm lượng nhập khẩu cao. Bên cạnh đó, nhà nước cũng đưa ra quyết định giảm chi ngân sách của chính phủ, kiểm soát chặt chẽ nguồn tín dụng cấp cho các dự án liên quan nhiều đến nhập khẩu.

Năm 1986 - 1987, chính phủ cắt giảm chi ngân sách 10%, từ 10.873 tỷ rupiah năm 1985 giảm xuống còn 8.332 tỷ rupiah năm 1986 và 9.477 tỷ rupiah năm 1987.

Năm 1988, nhà nước cắt bỏ 50 dự án đầu tư, tiết kiệm được 20 tỷ USD.

- Tổ chức lại kinh tế quốc doanh, nhà nước không cung cấp vốn cho các cơ sở kinh doanh quốc doanh, còn đối với các xí nghiệp quốc doanh hoạt động kém hiệu quả sẽ đem ra hóa giá cho tư nhân.

- Tiếp tục khuyến khích và mở rộng hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân. Nhà nước tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển, cho phép tư nhân đầu tư vào các ngành kinh tế then chốt, nhập sắt thép, hóa chất, và giảm thuế cho tư nhân trong việc nhập máy móc thiết bị tiên tiến, công nghệ mới.

- Nhà nước hỗ trợ vốn cho các xí nghiệp nhỏ và thủ công ở nông thôn.

Năm 1989, chính phủ Indonesia thông qua các đạo luật, bắt buộc các xí nghiệp lớn (chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước) trích từ 1% đến 5% lợi nhuận để hỗ trợ cho các xí nghiệp nhỏ và các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp thiếu vốn sản xuất kinh doanh..

Chính phủ Indonesia còn lập quỹ tín dụng cho các xí nghiệp nhỏ. Ngân hàng Indonesia có trách nhiệm dành 20% tổng số quỹ tín dụng cấp cho các xí nghiệp nhỏ và thủ công. Mức tín dụng tối đa cấp cho một xí nghiệp nhỏ không quá 600 triệu rupiah, không kể các khoản tín dụng khác để mua nhà xưởng hoặc mặt bằng xây dựng.

Hầu hết lãi suất tín dụng cấp cho các xí nghiệp và các ngành tiểu thủ công nghiệp thấp hơn từ 0,5% - 1,7% so với tín dụng thông thường - Mức tín dụng cấp cho các xí nghiệp nhỏ và thủ công ngày càng tăng, từ năm triệu rupiah năm 1989 tăng lên 600 triệu rupiah năm 1993 cho một cơ sở sản xuất.

Quỹ tín dụng cấp cho xí nghiệp nhỏ và thủ công được đặt dưới sự quản lý của hệ thống ngân hàng thương mại, và phân thành nhiều chi nhánh từ cấp huyện cho tới cấp xã. Kết quả điều tra cuối năm 1993 cho thấy, 63% số xí nghiệp nhỏ và thủ công nhận tín dụng sản xuất đạt hiệu quả cao, 30% xí nghiệp đạt hiệu quả trung bình và chỉ có 5% xí nghiệp làm ăn không hiệu quả.

Các xí nghiệp nhỏ và thủ công ở Indonesia đã đóng góp 30% sản lượng công nghiệp, 40% giá trị hàng tiêu dùng và

xuất khẩu, nâng số việc làm hàng năm trung bình từ 2 đến 2,5 triệu việc làm mới, đòi hỏi lao động có tay nghề cao.

Các qui định về tỷ lệ đầu tư có lợi cho tư bản nước ngoài.

Các công ty liên doanh giữa nước ngoài và bản xứ, nếu xuất khẩu trên 65% sản phẩm tạo ra, thì tư bản nước ngoài có thể giữ 95% vốn đầu tư so với 80% trước đây.

Mở rộng thị trường sang các nước EU, Trung Đông, Nam Mỹ, ASEAN, Trung Quốc.

Bên cạnh việc thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế, chính phủ còn kiên quyết thực hiện việc chống tham nhũng, đặc biệt trong các dự án liên doanh với nước ngoài; việc thuê các chuyên gia nước ngoài như Mỹ, Nhật về làm cố vấn cho các bộ liên quan đến các ngành kinh tế. Nhà nước đã thay dần các nhà quản lý xuất thân từ tướng lãnh bằng các chuyên gia kinh tế thực thụ.

Các nhà phân tích thế giới đã nhận định, Indonesia là một trong số ít quốc gia đang phát triển đã thành công trong các biện pháp cải cách kinh tế. Vì thế, công cuộc cải cách của chính phủ Indonesia đã nhận được sự ủng hộ của các nước tư bản phát triển và các tổ chức tài chính thế giới. Nhờ đó, Indonesia có những nguồn tài trợ rất lớn cho các đề án phục vụ cải cách. Trong những năm tài chính 1984 - 1985, 1985 - 1986, Ngân hàng thế giới cho Indonesia vay khoảng 2,4 - 2,5 tỷ USD/năm.

Những cải cách trên đây đã giúp Indonesia phục hồi kinh tế từ cuối thập niên 1980, thể hiện qua:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định: tăng trung bình hàng năm 5,8% (1986 - 1989).

- Từ năm 1984, Indonesia tự túc được lương thực. Sản lượng lúa đạt 38,1 triệu tấn/năm 1984 tăng lên 44,7 triệu tấn năm 1989.

- Dự trữ ngoại tệ từ 3.919 triệu USD năm 1986 tăng lên đến 5.799 triệu USD năm 1989 và 7.353 triệu USD năm 1990.

- Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu cũng thay đổi theo hướng tích cực, từ xuất khẩu các nông sản phẩm, nguyên liệu thô chuyển sang xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp mới, công nghiệp chế biến, sản phẩm hóa dầu. Năm 1990, xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp đạt 70%, trong khi xuất khẩu nguyên liệu thô chỉ chiếm 30% tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Số mặt hàng xuất khẩu ngày càng phong phú về chủng loại, từ chỗ chỉ xuất khẩu hai mặt hàng chủ yếu năm 1970 lên đến 120 mặt hàng vào năm 1990.

- Thị trường xuất khẩu được mở rộng. Ngoài Mỹ, Nhật còn nhiều thị trường khác: Irắc, Ảrập, Canada, Malaysia, Singapore.

Về văn hóa - xã hội cũng có nhiều tiến bộ:

Số trẻ em trong độ tuổi đến trường tăng lên. Năm 1965, ở Indonesia chỉ có 72% trong tổng số các trẻ em trong độ tuổi đi học được đến học các trường tiểu học, và chỉ có 12% trẻ em ở độ tuổi đi học được đến học các trường trung học. Đến năm 1994, giáo dục phổ thông đã thay đổi lớn: tất cả các em trong độ tuổi đi học đều được đến trường tiểu học, 45% các em ở độ tuổi đi học đến các trường trung học.

Tuổi thọ bình quân của người dân Indonesia cũng được nâng lên, từ 41 tuổi năm 1960 tăng lên 63 tuổi năm 1995.

Số người nghèo chiếm từ 60% tổng số dân (khoảng 70 triệu người) năm 1967, giảm xuống còn 15% (khoảng 27 triệu người) năm 1990. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 1990, Indonesia đã đạt được tỷ lệ bình quân cao nhất về giảm số người nghèo trong cả nước.

Tuy đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong cải cách kinh tế, Indonesia vẫn còn một số khó khăn lớn:

Các ngành kinh tế chưa phát triển đồng bộ, trong đó nông nghiệp trồng lúa vẫn là hoạt động chính.

Thâm hụt ngân sách: 1993 bội chi 1357 tỷ rupiah (bằng 35,6% tổng thu).

Năm 1994, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Indonesia khoảng 167,6 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người khoảng 880 USD, nợ nước ngoài khoảng 96,5 tỷ USD.

1.2.3. Thời kỳ 1994 - 2020: Chính phủ Indonesia thực hiện Chương trình phát triển dài hạn 25 năm lần thứ hai

Thực hiện Chương trình phát triển dài hạn 25 năm lần thứ hai nhằm đạt mục tiêu: tăng gấp bốn lần thu nhập bình quân đầu người so với năm 1994, và đạt tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình 7%/năm, so với tỷ lệ tăng trưởng trung bình 6,8%/năm của chương trình 25 năm lần thứ nhất.

• Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1994 - 1999)

Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1994 - 1999) đánh dấu bước khởi đầu của Chương trình phát triển dài hạn 25 năm lần thứ

hai. Đặc điểm chủ yếu của kế hoạch này là chính phủ đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành phi dầu mỏ.

Về đầu tư cơ sở hạ tầng: Chính phủ khuyến khích nước ngoài đầu tư vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mà trước đây chỉ dành riêng cho các công ty trong nước, những lĩnh vực ưu tiên đầu tư là cung cấp năng lượng, viễn thông và vận tải.

Về thu hút đầu tư nước ngoài: Chính phủ thực hiện Chương trình mang ký hiệu PP20 vào năm 1990.

Chương trình PP20 đã đưa ra nhiều biện pháp ưu đãi nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, như cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn đầu tư khi kinh doanh ở Indonesia; ban hành luật thuế mới (1995) nhằm giảm thuế lợi tức công ty xuống 15%; ưu đãi thuế đầu vào cho các công ty có 65% hàng hóa xuất khẩu; miễn thuế giá trị gia tăng và thuế doanh thu trong vòng 5 năm đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, khách sạn, văn phòng; giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị mới, nguyên vật liệu thô, hàng hóa trung gian trong vòng 2 năm đối với các công ty cần thay thế ít nhất 30% máy móc thiết bị ban đầu.

Chương trình PP20 đã có tác động tích cực lên sự chuyển hướng đầu tư. Từ giữa thập niên 1990, đầu tư nước ngoài vào Indonesia đã chuyển hẳn sang các ngành phi dầu mỏ, mà trọng tâm là các ngành hóa chất, giấy và điện tử. Trong số 13 tỷ USD đầu tư nước ngoài vào khu vực chế tạo năm 1995, thì 7 tỷ USD đầu tư vào ngành hóa chất, 2,5 tỷ USD vào ngành giấy và 2,2 tỷ USD vào ngành điện tử. Xu hướng trên còn được tiếp tục

một vài năm sau đó và đã tạo cơ sở cho sự gia tăng xuất khẩu các sản phẩm phi dầu mỏ của Indonesia.

Tổng giá trị xuất khẩu trong năm tài chính 1995 - 1996 của Indonesia tăng 9,8% so với 1994/1995, đạt 46,3 tỷ USD.

Giá trị xuất khẩu trong khu vực phi dầu mỏ tăng 13,9%, từ 31,7 tỷ USD trong năm 1994 - 1995 lên đến 36,1 tỷ USD trong năm 1995 - 1996. Trong khi đó, giá trị xuất khẩu trong khu vực dầu mỏ giảm 4%.

Tổng đầu tư nước ngoài ở Indonesia, tính từ tháng 1/1967 đến tháng 3/1995, đã lên đến 105,8 tỷ USD. Nhật Bản là chủ đầu tư lớn nhất, chiếm 16,2 tỷ USD; kế đến là Hông Kông: 12,7 tỷ USD.

• Khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ bắt đầu từ Thái Lan vào tháng 7/1997, và sau đó, lan sang các nước khác trong khu vực. Hai nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất của cuộc khủng hoảng này là Thái Lan và Indonesia - Tính đến cuối năm 1997, so với đồng USD, đồng baht của Thái Lan đã bị giảm giá 112%, đồng rupiah của Indonesia bị giảm giá 248%, đồng ringgit của Malaysia - 84%, đồng peso của Philippines - 70%, đồng đô la Singapore - 20%.

**** Nguyên nhân:***

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 do nhiều nguyên nhân, trong đó có:

Sự phát triển quá nóng của nền kinh tế

Tại diễn đàn "Tương lai châu Á" tổ chức ở Tokyo (Nhật Bản) tháng 6/2001, Thanong Bidaya - cựu Bộ trưởng Tài chính Thái Lan năm 1997 - 2000, đưa ra nhận định: "Khủng hoảng

kinh tế của châu Á là vì nhiều nước phát triển quá nhanh, quá nóng trong nỗ lực công nghiệp hóa đất nước. Kết quả của sự nóng vội này là nền kinh tế bong bóng dễ nổ tung trước áp lực bên ngoài. Hiện nay (2001), sự phục hồi kinh tế của châu Á còn phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế thế giới và sự ổn định của một số nước như Philippines, Indonesia hay Malaysia thời hậu Mahathir".

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Indonesia tăng trung bình hơn 7,8%/năm từ năm 1991 - 1995, và đạt 8% năm 1996.

Vay tiền ngắn hạn và cho vay dài hạn

Trong những năm 1990, khi tỷ lệ lãi suất cho vay trong nước tăng lên khoảng 18% - 19% do sức ép của lạm phát và phát triển kinh tế quá nóng, các ngân hàng và công ty tư nhân Indonesia được hưởng lãi suất trong việc vay tiền từ Singapore, nơi tỷ lệ lãi suất cho vay chỉ từ 8% - 9%. Họ đua nhau vay tiền từ Singapore và đưa về cho vay trong nước. Tính đến tháng 7/1997, nợ ngắn hạn của Thái Lan lên tới 75 tỷ USD và Indonesia là 20,8 tỷ USD.

Nạn tham nhũng

Theo quan điểm của phương Tây và IMF thì Đông Nam Á rơi vào khủng hoảng tài chính - tiền tệ là do nạn tham nhũng, thiếu sự linh hoạt trên thị trường tài chính và thiếu trách nhiệm trong các cơ quan tài chính của nước họ trong khu vực.

Nạn tham nhũng và cơ chế lãnh đạo đất nước theo mô hình phát triển của Tổng thống Suharto đã làm cho nền kinh tế Indonesia suy yếu, không đủ sức đứng vững trước cơn lốc của khủng hoảng tài chính - tiền tệ.

Mô hình phát triển không hiệu quả

Theo các nhà kinh tế Indonesia, nguyên nhân sâu xa dẫn tới khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Indonesia bắt nguồn từ chính mô hình phát triển, mà các nhà vạch chính sách của chính phủ Suharto áp đặt lên đất nước này từ ba thập niên qua. Đó là: 1) áp đặt "mô hình phát triển thượng lưu - hạ lưu" (top - down development model); 2) sự phát triển dựa trên đầu vào của nước ngoài và tư bản nước ngoài; 3) phát triển hướng vào công nghiệp; 4) phát triển hướng vào gạo với sự hỗ trợ mạnh của nhà nước.

Chiến lược theo "mô hình phát triển hướng vào thượng lưu - hạ lưu" được thực hiện giữa liên minh giới quân sự cao cấp với các nhà lãnh đạo đất nước, nhằm phục vụ cho giai cấp thống trị, mà không quan tâm đến lợi ích của nhân dân.

Sự phát triển dựa trên đầu vào của nước ngoài và tư bản nước ngoài đã gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Với các chính sách tài chính khác nhau đã làm cho việc nhập khẩu nguyên liệu thô trở nên rẻ hơn, còn các nguyên liệu thô và các sản phẩm trong nước đã trở nên đắt hơn so với hàng hóa nhập khẩu, đã tạo thuận lợi cho các cơ sở công nghiệp phụ thuộc vào hàng nhập khẩu, nhưng gây thiệt hại cho các ngành công nghiệp dựa vào nguyên liệu trong nước.

Chính phủ Suharto đã lựa chọn phát triển một số ngành công nghiệp tập trung tư bản, tập trung lao động lành nghề, thay vì lựa chọn phát triển những ngành công nghiệp tập trung lao động không lành nghề và dựa vào tài nguyên trong nước, nhất là trong khu vực kinh tế phi dầu mỏ và khí đốt trong một thời gian dài. Mặc dù cơ sở lý thuyết của những mô hình phát triển đó là

phát triển lợi thế cạnh tranh, để đương đầu với một thị trường toàn cầu được tự do hóa trong thế kỷ 21, nhưng phát triển theo chiến lược như vậy làm thiệt hại đến những lợi thế so sánh. Lợi thế cạnh tranh nên được phát triển mà không làm tổn hại đến những lợi thế so sánh vốn có của nền kinh tế đất nước.

Mô hình phát triển nông nghiệp dựa vào gạo, cũng góp phần không nhỏ vào cuộc khủng hoảng ở Indonesia và ảnh hưởng xấu đến dự án phát triển nông nghiệp. Bởi vì, việc sản xuất lúa gạo, phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết - nạn hạn hán kéo dài làm cho Indonesia mất mùa. Theo báo cáo của FAO, sản lượng thóc của Indonesia vào năm 1998 là 47,5 triệu tấn, giảm 3% so với thu hoạch năm 1997 và hơn 6% so với vụ mùa năm 1996 thấp hơn mục tiêu chính được vạch ra là 11%. Kết quả là vào năm 1998/ 1999, Indonesia bị thiếu khoảng 3,5 triệu tấn lương thực. Tình trạng thiếu lương thực đã làm cho khoảng 7,5 triệu người Indonesia rơi vào tình trạng thiếu ăn.

**** Tác động:***

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 đã tác động tiêu cực đến Indonesia trên nhiều mặt: tình hình chính trị - xã hội bất ổn, tỷ lệ thất nghiệp cao, lạm phát tăng, thu nhập bình quân đầu người giảm, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt số âm...

Theo nhà nghiên cứu Mohamad Maksum trong báo cáo trình bày tại hội nghị quốc tế: "Đối thoại trí thức lần thứ ba về xây dựng châu Á ngày mai", tổ chức tại Bangkok ngày 18 và 19/6/2000, thì "so với cuộc khủng hoảng mà các nước châu Á phải đương đầu, cuộc khủng hoảng ở Indonesia là độc nhất vô nhị ở một số phương diện. Tính độc nhất vô nhị của khủng

hoảng ở Indonesia là bản chất đa chiều kích và phạm vi cuộc khủng hoảng đó.

Thực tế từ năm 1997 - 2001 cho thấy:

- Tình hình chính trị - xã hội ở Indonesia bất ổn.

- Tỷ lệ thất nghiệp cao, thu nhập bình quân đầu người giảm, theo số liệu của Cục Thống kê Trung ương Indonesia, năm 1998 trong số 205 triệu dân, có khoảng 130 triệu người sống dưới mức nghèo khổ (63,4%). Lực lượng lao động bị thất nghiệp tương đối cao: 38 triệu người trong tổng số khoảng 90 triệu lao động (42,2%). Thu nhập bình quân đầu người giảm, từ 1.080 USD/năm đầu thập niên 1990 giảm xuống còn 480 USD năm 1998.

Theo con số ước tính vào năm 1998 của tổ chức Yayasan Burush Membangun (YBMI), một tổ chức phi chính phủ có uy tín về vấn đề lao động ở Indonesia, thì đã có 1.333.344 người lao động trong khu vực công nghiệp, 1.030.840 người trong khu vực xây dựng, 564.049 người trong khu vực mậu dịch và khách sạn, 323.169 người trong khu vực vận tải, 1.994.206 người trong khu vực dịch vụ và 231 người trong các khu vực khác mất việc do hậu quả của khủng hoảng.

- Tâm lý tiêu dùng của các hộ gia đình thay đổi đáng kể.

Thu nhập dẫn đến việc thay đổi tiêu dùng của các hộ gia đình, từ các hàng hóa cao cấp sang tự cấp tự túc. Theo kết quả nghiên cứu về tác động của khủng hoảng tới đời sống của nhân dân Indonesia vào năm 1998, đã tiến hành với 7.600 hộ gia đình, thì 86,7% số người được hỏi cho biết họ đã gặp những khó khăn nghiêm trọng trong việc mua những nhu yếu phẩm

do sức mua thấp. Đối với giai cấp trung lưu, 90% những người trả lời cho biết họ đã giảm việc tiêu thụ thịt: 95% giảm ăn thịt gà; 66% giảm tiêu thụ trứng; 66% giảm ăn cá; 40% chỉ ăn tahu - tempeh, một món ăn bình dân của người Indonesia.

- Nợ nước ngoài tăng, lạm phát cao:

Sự phá giá đồng rupiah đồng nghĩa với tăng số nợ. Ngoài ra, việc phá giá đồng tiền sẽ tăng chi phí nhập nguyên liệu quan trọng, góp phần thúc đẩy giá thành sản phẩm trong nước và do đó sẽ làm tăng tốc độ lạm phát.

Tính đến tháng 12/1997, nợ nước ngoài của Indonesia là 121,0 tỷ USD, cao hơn Thái Lan (52,6 tỷ USD) và Malaysia (20,2 tỷ USD). Lạm phát: 77,6% năm 1998.

- Tăng trưởng kinh tế giảm.

Nền kinh tế quốc dân và kinh tế của các khu vực trong nước đã bị đình đốn, do dòng FDI và khách du lịch nước ngoài tới Indonesia giảm xuống. Hơn nữa, giá dầu mỏ trên thế giới giảm đến mức kỷ lục trong 12 năm trước năm 1997: 9.97 USD/thùng (12/1998), do mức tiêu thụ dầu giảm trong khi các nước sản xuất dầu không thỏa thuận nhau để giảm mức sản xuất dầu, đã làm cho Indonesia mất một nguồn thu quan trọng từ việc xuất khẩu dầu mỏ. Kết quả là giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), từ 8,0% năm 1996 còn 4,6% năm 1997, - 13,2% năm 1998, - 0,2% năm 1999 và 4% năm 2000.

**** Biện pháp phục hồi kinh tế:***

Cuối năm 1997, chính phủ Indonesia đã lần lượt kêu gọi sự viện trợ quốc tế. Từ tháng 10/1997, Quĩ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á

(ADB) đã đồng ý viện trợ trọn gói 23 tỷ USD cho Indonesia. Ngoài ra, Australia, Nhật Bản, Hồng Kông, Malaysia, Singapore, Mỹ... cũng đều hứa viện trợ tài chính cho Indonesia. Nhờ vậy, tổng số tiền viện trợ được nâng lên 40 tỷ USD. Nhưng đồng thời, các tổ chức tiền tệ cũng đều đưa ra những điều kiện khắt khe về cải cách kinh tế, cải cách chính trị đối với Indonesia, nếu Indonesia không đáp ứng được những điều kiện do các tổ chức trên đưa ra thì khoản viện trợ trên sẽ bị đình hoãn. Tháng 10/1997, khoản viện trợ đầu tiên trên 3 tỷ USD đã đến Indonesia, khoản viện trợ thứ hai dự định 3 tỷ USD sẽ được cấp vào tháng 3/1998, nhưng mãi đến ngày 4/5/1998, IMF mới quyết cấp 1 tỷ USD, còn 2 tỷ USD phải chờ xem xét, nếu có hiệu quả mới cấp tiếp. Do tình hình chính trị - xã hội ở Indonesia không ổn định, IMF quyết định tiếp tục đình hoãn cung cấp viện trợ cho nước này.

Điều kiện để Indonesia nhận được khoản viện trợ của IMF, là cam kết tiến hành cải cách kinh tế với những nội dung chính như sau:

- Cơ cấu lại khu vực tài chính, trong đó cả việc đóng cửa các thể chế tài chính không có khả năng tồn tại, sáp nhập các ngân hàng của nhà nước; cải cách các khuôn khổ pháp chế, pháp lý và hệ thống quản lý tài chính.

- Cải cách cơ cấu kinh tế để tăng cường hiệu quả kinh tế, tự do hóa ngoại thương, xóa bỏ độc quyền và đẩy mạnh chương trình tư nhân hóa.

- Ổn định đồng rupiah thông qua việc duy trì một chính sách tiền tệ chặt chẽ và chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt.

Chính phủ Habibie và Wahid đã thực hiện nhiều biện pháp cải cách kinh tế, đặc biệt thực hiện quyền bình đẳng giữa người Hoa và người bản địa về chính trị - kinh tế - xã hội để người Hoa an tâm, đầu tư phát triển kinh tế.

- Cải cách bộ máy hành chính:

Để thực hiện những cam kết với IMF, Tổng thống Habibie đã tiến hành cải tổ nội các để thu hút nhân tài của đất nước vào chính phủ của ông, nội các mới gồm những nhà kinh tế giỏi được giữ lại của nội các cũ và có một số nhân vật mới. Ông Bambang Subianto, một chuyên viên nổi tiếng về chính trực, từng giữ chức trưởng ban cải tổ ngân hàng, được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Tài chính mới.

Chính phủ của ông Wahid đã thành lập Ủy ban Kinh tế Nhà nước. Cơ quan này chuyên xử lý và đàm phán quan hệ kinh tế với nước ngoài và viện trợ kinh tế.

- Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng:

Chương trình cải cách hệ thống ngân hàng được thực hiện bằng bốn giải pháp chủ yếu: rà soát lại cơ cấu vốn của ngân hàng; giải quyết các khoản tín dụng, nợ khó đòi; thanh lý các ngân hàng hoạt động yếu kém, không có khả năng trả nợ; xem xét, sáp nhập các ngân hàng có thể sáp nhập được.

Tất cả các giải pháp này nhằm cơ cấu lại hệ thống ngân hàng Indonesia, giảm tới mức tối đa các ngân hàng không còn điều kiện hoạt động. Việc cắt giảm ngân hàng tư nhân sẽ làm gia tăng trình trạng thất nghiệp, nhưng Tổng thống Habibie nhấn mạnh cần cắt giảm 2/3 số ngân hàng tư nhân Indonesia, để đưa hệ thống ngân hàng hoạt động có hiệu quả, lấy lại niềm

tin của các nhà đầu tư và tạo điều kiện hoạt động cho phục hồi kinh tế.

- Cải cách cơ cấu kinh tế:

Trong những năm phát triển thuận lợi, Indonesia đã không mấy chú ý đến khu vực nông nghiệp. Kết quả là nền nông nghiệp vốn có thời có đủ khả năng đảm bảo lương thực cho gần 200 triệu dân của nước này, đã bị suy giảm, và Indonesia lâm vào tình trạng phải nhập khẩu lương thực từ bên ngoài. Khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã giúp cho chính phủ Indonesia nhận thức được tầm quan trọng của nông nghiệp. Nhiều biện pháp được thi hành nhằm phát triển lại nền nông nghiệp của đất nước. Chẳng hạn, để đảm bảo quyền lợi cho những người trồng lúa vốn đang bị đe dọa do giá thóc trên thị trường giảm nhờ được mùa, chính phủ của Tổng thống Wahid đã đưa ra chương trình ổn định thóc gạo, trong đó qui định mức giá chính thức cho 1kg gạo là 1020 rupiah. Ngoài ra, nhà nước còn chi 500 tỷ rupiah để mua 500.000 tấn thóc nhằm giúp nông dân không phải bán thóc dưới mức giá sàn.

Bên cạnh việc can thiệp vào thị trường gạo để bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất, Tổng thống còn dự định tách cơ quan Hậu cần quốc gia Indonesia (BULOG) ra khỏi Bộ Công nghiệp và Thương mại, để đặt dưới sự chỉ đạo của Tổng thống "nhằm đảm bảo cho BULOG hoạt động vì dân chứ không phải làm giàu cho một số người".

- Thực hiện quyền bình đẳng của các dân tộc:

Mỗi đợt người Hoa ra đi là mỗi lần Indonesia mất đi một lượng lớn về vốn, thợ lành nghề, các nhà kinh doanh giỏi và hệ thống kinh doanh mạng có hiệu quả của người Hoa. Dựa vào

các yếu tố đó, nhiều nhà phân tích đã khẳng định rằng, bất cứ kịch bản nào đưa ra nhằm khôi phục nền kinh tế Indonesia cũng không thể không nói đến vai trò kinh tế của người Hoa. Tuần báo thương mại của Hồng Kông (bản tin Người Hoa số 9 tháng 8/1998) vì thế đã đưa ra nhận xét một cách quả quyết rằng: "Nếu người Hoa không quay trở về thì nền kinh tế Indonesia sẽ bị đổ vỡ hoàn toàn".

Nhận thức được vấn đề cấp bách là đưa Indonesia thoát khỏi trình trạng xung đột sắc tộc, sau khi thay thế Tổng thống Suharto, ông Habibie đã thực hiện một chính sách cải cách "Reformaxi". Một trong những nội dung chính của chính sách cải cách này là giải quyết vấn đề bình đẳng giữa các dân tộc trong xã hội Indonesia, trong đó đặc biệt quan tâm là vấn đề người Hoa. Để giải quyết bất bình đẳng giữa người bản địa và người Hoa, chính phủ Indonesia đã buộc phải tiến hành phân phối lại hệ thống tiêu thụ, chuyển từ tay các doanh nghiệp người Hoa sang tay các doanh nghiệp người bản địa. Để các doanh nghiệp vừa và nhỏ (do người Indonesia quản lý) hoạt động có hiệu quả, chính phủ đã ban hành sắc lệnh ưu tiên đặc biệt với các tổ chức doanh nghiệp của dân bản địa. Tiến hành tiếp quản và đòi nợ năm ngân hàng của người Hoa là Ngân hàng Trung tâm châu Á của Lâm Thiện Lương, Ngân hàng Tiền tệ Indonesia của Diệu Diệu Võ, Ngân hàng Thương mại Toàn quốc Indonesia của Lâm Đức Tường, Ngân hàng Công chúng Quốc dân Indonesia của Trịnh Kiến Thịnh và Ngân hàng Hiện đại của Hà Dụ Côn. Hầu hết các ngân hàng này đều nợ nhà nước và họ phải thanh toán tiền nợ bằng cách gán tài sản của mình như xí nghiệp bất động sản cho nhà nước. Tuy nhiên, những biện pháp này của chính phủ chỉ giải quyết được vấn đề làm tăng ngân sách của nhà nước và phần nào

thu hẹp dần khoảng cách giữa người Hoa và người bản địa, nhưng cũng chính điều này không có lợi trong việc kêu gọi người Hoa đem vốn quay trở lại kinh doanh, góp phần khôi phục lại nền kinh tế bị kiệt quệ trong cuộc khủng hoảng tài chính.

Nhận thức được mâu thuẫn này, sau khi trúng cử, Tổng thống Wahid đã cam kết đảm bảo an toàn cho số vốn của người Hoa quay trở lại đầu tư trong nước và thực hiện một số chính sách cởi mở hơn đối với người Hoa. Vì thế, chỉ sau một thời gian rất ngắn kể từ khi ông Wahid lên nắm quyền một lượng vốn của người Hoa, khoảng 16 tỷ USD được huy động quay trở về đầu tư ở Indonesia.

Trên lĩnh vực chính trị, Tổng thống Habibie cũng như Tổng thống Wahid đã ban hành chính sách tạo điều kiện cho người Hoa tích cực tham gia vào hoạt động chính trị - xã hội - Điều mà trước đây dưới thời Tổng thống Suharto không thể xảy ra. Theo *Phúc Kiến thời báo* ngày 15/5/1999, thì dưới thời Tổng thống Suharto "chuyện người Hoa tham gia chính phủ là chuyện thần thoại".

Ngày 4/5/1998, Tổng thống Habibie ban bố lệnh cho phép khôi phục giáo dục Hoa văn, xóa bỏ một số qui định có tính chất kỳ thị dân tộc liên quan đến công dân gốc Hoa. Nhiều đảng của người Hoa bị cấm hoặc bị sáp nhập trước đây được hồi phục trở lại, và xuất hiện thêm nhiều đảng mới như Đảng đồng hóa Indonesia (Parpindo) và Đảng cải cách Trung Hoa Indonesia (Parti).

Ngày 17/1/2000, Tổng thống Wahid đã ký quyết định số 6, xóa bỏ lệnh cấm người Hoa mừng Quốc khánh Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, đã được qui định trước đây. Tết năm

2000, người Hoa ở Indonesia cũng được tự do ăn Tết Nguyên đán. Đây là việc làm nhằm trấn an lòng nghi kỵ, sợ hãi của người Hoa ở Indonesia.

Được quyền tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, cũng có nghĩa là cộng đồng người Hoa đã đạt được quyền bình đẳng với các dân tộc khác.

1.3. Thành quả và thách thức

1.3.1. Thành quả

Mức tăng trưởng kinh tế cao từ 1969 – 1996:

Mức tăng trưởng kinh tế (GNP) trung bình hằng năm của Indonesia là 2,1% từ 1960 - 1965. Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực của chính phủ "Trật tự mới" trong việc khôi phục và ổn định nền kinh tế trong giai đoạn 1966 - 1968, mức tăng trưởng kinh tế đạt đến 6%/năm. trong suốt giai đoạn thực hiện kế hoạch dài hạn 25 năm lần thứ nhất bắt đầu từ năm 1969, mức tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm là 7%, và đạt 8,5% vào năm 1995.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 6,8%/năm trong giai đoạn 1969 - 1994, 8,2% năm 1995, 8,0% năm 1996. Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, kinh tế Indonesia bắt đầu hồi phục từ năm 2000. GDP: 4,6% năm 1997, - 13,2% năm 1998, - 0,2% năm 1999 và 4% năm 2000.

Tỷ lệ lạm phát giảm trong thập niên 1980 và 1990:

Tỷ lệ lạm phát trung bình trong giai đoạn 1961 - 1965 vượt quá mức 250%, mức lạm phát cao nhất là 650% vào năm 1966. Tuy nhiên, bước sang thập niên 1980 và 1990, tỷ lệ lạm phát luôn duy trì ở mức 10% và giảm xuống còn 9,2% năm 1995, 8% năm 1996, 6,7% năm 1997. Sau những khủng hoảng

tài chính - tiền tệ năm 1997, lạm phát tăng cao: 57,6% năm 1998, 20,5% năm 1999, giảm còn 3,7% năm 2000.

Thu nhập bình quân đầu người và tuổi thọ của người dân được nâng lên.

GNP/người: 131 USD vào năm 1957, 83 USD năm 1965, 400 USD năm 1979, 1080 USD năm 1996.

GDP/người: 602 USD năm 1970, 747 USD năm 1999.

Tuổi thọ bình quân của người dân Indonesia từ 41 tuổi năm 1960 tăng lên 63 tuổi năm 1999.

Số người nghèo giảm:

Số người nghèo từ chiếm 60% dân số năm 1967, giảm xuống còn 15% vào năm 1990.

Các mặt hàng công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu.

Năm 1990, xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp đạt 70%, trong khi xuất khẩu những nguyên liệu thô chỉ đạt 30% tổng kim ngạch xuất khẩu.

1.3.2. Thách thức

Thách thức lớn nhất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Indonesia là tình hình chính trị - xã hội bất ổn: phong trào đòi độc lập phát triển mạnh, xung đột sắc tộc - tôn giáo xảy ra tại nhiều nơi. Ngoài ra, dân sống về nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn với mức thu nhập trung bình tương đối thấp. Mặc dù chính phủ có cải thiện việc phân phối thu nhập, nhưng phát triển kinh tế được tập trung vào các đảo chính xụng quanh

Java, nhân dân sống trên các đảo xa xôi như Irian Java và phía Bắc Sumatra ... vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

2. Các ngành kinh tế chủ yếu

Nông nghiệp đóng góp vào GDP: 19,4% năm 1990 giảm xuống còn 18,8% năm 1998. Các con số tương ứng của công nghiệp là 39,1% và 45,7%, và dịch vụ là 41,5% và 35,5%.

2.1. Nông, lâm, ngư nghiệp

• Trồng trọt

Indonesia có khoảng 29 triệu ha đất nông nghiệp (chiếm hơn 9% diện tích đất tự nhiên), trong đó đất trồng lúa chiếm khoảng 40%. Dân đông, đất canh tác ít, nên diện tích đất canh tác trên đầu người thấp: 0,12ha (1990).

Từ 1985 - 1996, ngành nông nghiệp tăng trưởng trung bình hàng năm là 2,7%, trong khi đó các ngành phi nông nghiệp tăng trưởng với tỷ lệ 7,8%. Đóng góp của nông nghiệp vào GDP từ 23,2% năm 1985 giảm xuống còn 16,3% năm 1996. Cũng trong thời gian đó, đóng góp của ngành chế tạo tăng từ 14,6% lên đến 30,5%. Năm 1998, nông nghiệp chiếm 18,8% GDP so với 26,2% của ngành chế tạo. Mặc dù đóng góp của ngành nông nghiệp trong GDP suy giảm, nhưng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là ngành lớn trong nền kinh tế.

Nông nghiệp Indonesia sản xuất chủ yếu các sản phẩm: lúa gạo, dầu cọ, dầu dừa, cao su, cà phê, lâm sản, đường, ca cao, hoa quả và hải sản.

Sản lượng nông sản năm 1986: lúa: 39,7 triệu tấn (hạng 3 sau Trung Quốc, Ấn Độ), cao su: 1,03 triệu tấn (hạng 2 sau

Malaysia), dầu cọ: 1,6 triệu tấn (hạng 2 sau Malaysia), trà: 125.000 tấn (hạng 7), cà phê: 348.000 tấn (hạng 3 sau Brazil và Colombia), mía: 2,0 triệu tấn (hạng 11), ca cao: 36.000 tấn (hạng 11)...

Java chiếm trên 50% diện tích đất canh tác và khoảng 60% sản lượng lúa của cả nước (1969 - 1985).

Indonesia là một trong những nước sản xuất lớn nhất thế giới về cao su, cà phê, ca cao, đậu tương và lúa gạo. Nhưng do sự tăng trưởng dân số cao, Indonesia phải nhập khẩu một lượng lớn lúa gạo, lúa mì, đường và nhập nguyên liệu làm thức ăn gia súc như ngô, đậu tương. Riêng nhu cầu đường hàng năm của Indonesia là khoảng 3 triệu tấn, phải nhập khẩu trên 1 triệu tấn, gạo phải nhập khẩu vài triệu tấn.

Thế mạnh xuất khẩu nông sản của Indonesia là hạt tiêu, hoa quả, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tôm đông lạnh và cá ngừ. Indonesia đứng đầu thế giới về sản xuất hạt tiêu đen với tổng sản lượng khoảng 22 nghìn tấn.

• **Thủy, hải sản**

Indonesia có khoảng 55% diện tích lãnh thổ là biển và đại dương, có những ngư trường rộng lớn nhất thế giới nhưng chỉ có độ 20% được khai thác.

Tiềm năng về cá được ước tính khoảng 6,7 triệu tấn hàng năm, bao gồm 4,4 triệu tấn trong vùng lãnh hải của Indonesia và 2,3 triệu tấn trong vùng độc quyền kinh tế.

Tiêu thụ cá theo đầu người hàng năm là 9,96 kg năm 1968 tăng lên 17,01 kg năm 1993, và xuất khẩu cá đã tăng từ

21,7 nghìn tấn năm 1968 lên 529,2 nghìn tấn năm 1993. Tổng xuất khẩu cá và tôm năm 1995 đạt 1,5 tỷ USD.

• **Lâm sản**

Indonesia có tiềm năng lâm sản rất lớn với các loại gỗ có giá trị kinh tế cao. Diện tích rừng ở Indonesia độ 113 triệu ha, phần lớn nằm trên đảo Kalimantan, Sumatra và các đảo phía Đông Indonesia. Người ta ước tính mỗi năm có độ 1 triệu ha rừng được đưa vào khai thác (Raymond Blandet, 1992). Từ cuối những năm 1960 cho đến những năm 1980, có từ 20 đến 30 triệu ha rừng đã biến mất, rừng chỉ còn bao phủ hơn một nửa diện tích của cả nước (Rodolphe de Konick, 1994).

Năm 1989, Indonesia đã sản xuất được 30 triệu m^3 gỗ tròn, 3,4 triệu m^3 gỗ xẻ và 7,2 triệu m^3 ván ép, làm cho Indonesia trở thành nước đứng đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu gỗ ở vùng nhiệt đới. Cũng trong năm 1989, Indonesia có 544 cơ sở khai thác rừng bao trùm toàn bộ 56 triệu ha.

Năm 1990, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ đạt 4 tỷ USD.

Chính phủ Indonesia mặc dù rất quan tâm đến việc bảo vệ rừng, có chương trình trồng lại rừng, nhưng thiếu các biện pháp kiểm soát việc khai thác rừng mà nó đang lan rộng trên quần đảo. Nạn cháy rừng xảy ra từ cuối năm 1997 đến đầu năm 1998, chủ yếu do các công ty phá rừng để lập đồn điền, thiêu hủy hết 1,2 triệu ha rừng.

• **Cải cách nông nghiệp**

Để khắc phục tình trạng bất ổn an toàn lương thực, từ tháng 7/1998, chính phủ Habibie chủ trương hỗ trợ trực tiếp

cho các hộ đói theo chế độ tem phiếu. Các hộ này, sẽ được mua 10 kg gạo/ tháng với giá ưu đãi xấp xỉ 25% giá trung bình trên thị trường. Trên 3 triệu hộ (khoảng 15 - 17 triệu người) được hưởng trợ cấp từ chương trình này.

Nhằm hỗ trợ cho việc giảm tỷ lệ hộ nghèo đói và tăng cường nguồn lực cho khu vực nông nghiệp, chính phủ Wahid đã áp dụng một số biện pháp sau:

- Đảm bảo giá sàn theo mức thích hợp cho từng vùng, để hỗ trợ cho nông dân thay vì bảo hộ người tiêu dùng như trước đây. Trong vụ thu hoạch, khi giá lúa gạo xuống quá thấp, chính phủ sẽ mua vào bằng giá sàn nhằm giúp nông dân không bị lỗ vốn.

- Loại bỏ trợ giá cho người tiêu dùng đối với các sản phẩm như đường, đậu tương, bột đậu tương, lúa mì, các sản phẩm sữa, bột cá; riêng đối với gạo, việc hỗ trợ giá tiêu dùng chỉ tập trung vào nhóm dân cư nghèo nhất và loại bỏ dần.

- Giảm các cản trở phi thuế quan đối với thị trường nông sản, tạo điều kiện cho các hộ qui mô nhỏ có cơ hội tăng thu nhập.

- Tự do hóa thương mại đối với phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống và tư nhân hóa các xí nghiệp phân bón. Chấm dứt việc hỗ trợ giá khoảng 75% giá phân bón và bao cấp cho các nhà máy phân bón trong nước.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu giống, chấm dứt độc quyền của các công ty giống nhà nước, cho các thành phần khác tham gia thị trường này.

- Loại bỏ độc quyền phân phối phân bón và các vật tư thiết bị nông nghiệp và tiêu thụ các sản phẩm của hợp tác xã. Chuyển hệ thống hợp tác xã thành các tổ chức kinh doanh hiện đại, hoạt động trên nguyên tắc cạnh tranh.

- Tăng cường cho vay tín dụng cho nông dân từ 1,4 triệu rupiah/ha lên 2 triệu rupiah/ha, tăng tổng lượng tín dụng cho vay từ 1,9 nghìn tỷ rupiah lên 3,4 nghìn tỷ rupiah. Tăng hiệu quả của công tác quản lý thủy lợi, nhằm nâng cao hiệu quả và năng suất trong nông nghiệp.

Bảng 10.1 *Sản lượng nông nghiệp của Indonesia (1990 - 1998)*

Đơn vị tính: nghìn tấn

Nông sản	1990	1996	1997	1998
Thóc	45.179	51.101	49.337	48.472
Sắn	15.830	17.002	15.134	14.728
Ngô	6.734	9.307	8.271	10.050
Khoai lang	1.971	2.017	1.847	1.928
Đậu tương	1.487	1.517	1.357	1.306
Lạc	651	738	688	601
Mía	2173	2160	2167	[illegible]

Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 421.

2.2. Công nghiệp

2.2.1. Tài nguyên khoáng sản

Indonesia rất giàu về dầu mỏ, khí đốt và thiếc, ngoài ra còn có boxit, niken, mangan, chì, đồng thau và các kim loại quý như vàng, bạc, kim cương.

• **Dầu mỏ và khí đốt**

Indonesia chiếm 5% sản lượng dầu mỏ và khí đốt của thế giới.

Dầu mỏ đã được khai thác ở Indonesia từ hơn 30 năm qua. Sản lượng dầu mỏ tăng từ sau 1970 và ngày nay Indonesia là một trong những nước sản xuất dầu hàng đầu thế giới. Sản lượng dầu thô năm 1995 khoảng 586 triệu thùng, trữ lượng khoảng 8,5 tỷ thùng. Sumatra là nơi có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất, sản xuất 70% sản lượng dầu thô của Indonesia (nằm trong đồng bằng đá trầm tích của Sumatra: Sumatra Selatan, Riau, Aceh), thứ hai là trên bờ biển phía Đông của Kalimantan (Samarinda, Tarakan) và ngoài khơi Java (Arjuna).

Việc thăm dò và khai thác dầu mỏ do công ty dầu quốc doanh Indonesia Pertamina liên doanh với các công ty nước ngoài kể từ năm 1960, và được nhân rộng ra năm 1976 trên cơ sở phân chia sản lượng thường là 85/15. Các công ty nước ngoài vẫn bằng lòng với sự phân chia trên do giá dầu tăng gấp 10 lần từ năm 1976. Trong thập niên 1990, Indonesia có các biện pháp nhằm khuyến khích việc thăm dò dầu mỏ ở những nơi rủi ro và xa xôi của quần đảo này, nhằm tăng nguồn dự trữ dầu. Trọng tâm của các biện pháp này là gia tăng phân chia sản lượng từ 15% lên 35% cho các công ty hoạt động ở các khu vực biên giới. Nhiều mỏ dầu mới được tìm thấy ở Java và nhiều nơi khác. Đồng thời, Indonesia tăng cường việc tìm các nguồn năng lượng khác để thay thế dầu mỏ.

Sản lượng dầu thô: 71.012 nghìn tấn năm 1986 tăng lên đến 76.250 nghìn tấn năm 1996.

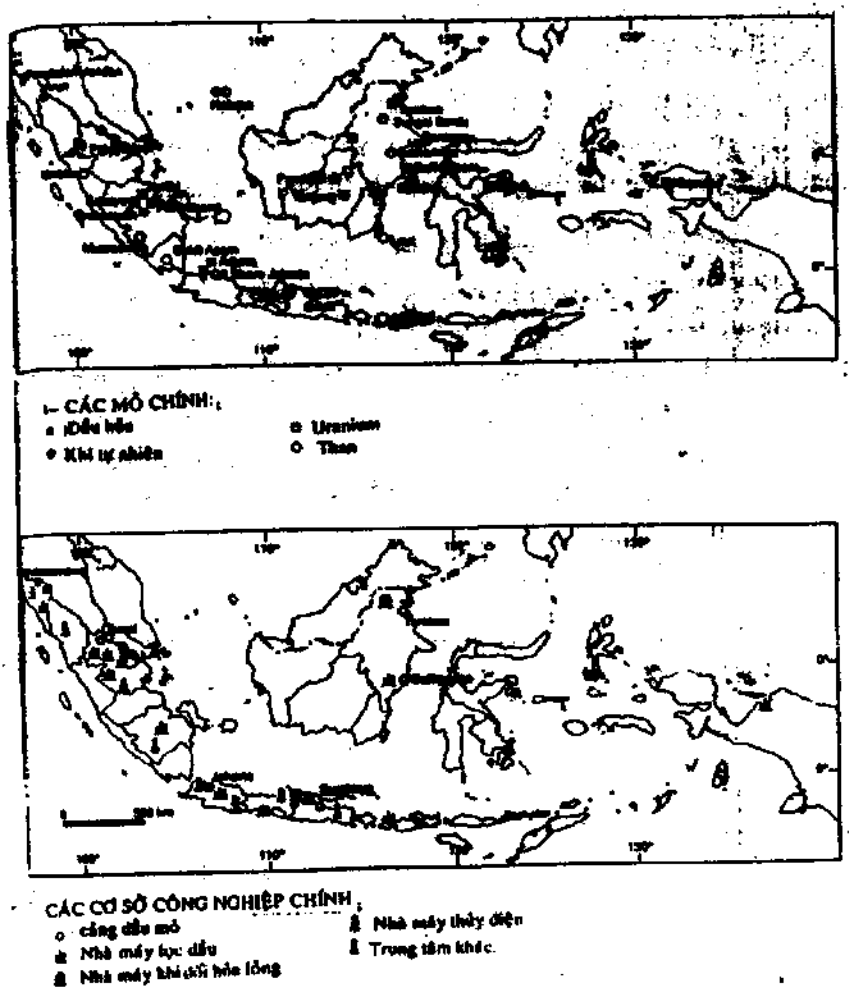

Hình 10.3: *Bản đồ nguồn năng lượng Indonesia*

Khí đốt tự nhiên: trữ lượng khí đốt tự nhiên của Indonesia rất lớn, khoảng 2.000 tỷ m^3, bằng 60 năm khai thác với mức mức độ sản xuất 35 tỷ m^3 mỗi năm.

Các mỏ khí đốt quan trọng: vùng quần đảo Natuna, Arun ở Sumatra; Botang và Bodak ở phía Đông Kalimantan. Việc khai thác khí đốt bắt đầu vào năm 1976, và Indonesia hiện là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về khí tự nhiên hóa lỏng (LNG).

• **Than đá**

Than đá là nguồn nguyên liệu chính của Indonesia trước chiến tranh thế giới thứ hai. Nhưng sau đó, dầu mỏ thay thế than đá, trở thành nguồn thu ngoại tệ lớn của Indonesia. Mãi đến năm 1988, do giá than nhập khẩu tăng, chính phủ mới quan tâm đến việc khai thác than trong nước để xuất khẩu. Hầu hết các hợp đồng khai thác than ở Nam và phía Tây Sumatra. Các mỏ than ở Kalimantan và Sumatra có trữ lượng lớn, có thể khai thác trong 360 năm với mức khai thác như hiện nay.

Sản lượng than: 2.572 nghìn tấn năm 1986 tăng lên đến 47.339 nghìn tấn năm 1996, 60.321 nghìn tấn năm 1998.

• **Thiếc**

Indonesia là nước sản xuất thiếc lớn nhất thế giới, với sản lượng khoảng 38.600 tấn vào năm 1995. Sản lượng hàng năm của các khoáng sản khác vào năm 1995 là: 899.000 tấn boxit, 2,5 triệu tấn quặng Niken, 1,5 triệu tấn đồng.

Sản lượng thiếc tập trung trên đảo Bangka, Belitung và đảo Singkep gần Sumatra; niken ở Sulawesi, Irian Jaya, và Moluccas. Bauxit được khai thác ở quần đảo Riau, phía Đông Sumatra, và ở phía Tây Kalimantan; đồng ở Irian Jaya.

2.2.2. Các khu, trung tâm công nghiệp quan trọng

- Trung tâm khai thác và chế biến gỗ ở Kalimantan.

- Trung tâm khai thác dầu mỏ ở Sumatra.

- Trung tâm khai thác thiếc ở Bangka, Belitung và đảo Singkep gần Sumatra.

- Trung tâm chế biến lương thực, nông sản và hàng tiêu dùng ở Java.

Vùng "tam giác phát triển", được hình thành giữa Singapore và Johor của Malaysia và Bintam, Batam, Butan, Rempang thuộc quần đảo Riau của Indonesia, là một trung tâm các ngành công nghiệp kỹ thuật cao.

2.2.3. Các ngành công nghiệp

Bên cạnh các ngành công nghiệp đã có từ lâu đời như công nghiệp khai khoáng, vải sợi, may mặc, Indonesia đã phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến trong thập niên 1980, và các ngành công nghiệp sử dụng kỹ thuật hiện đại, nhiều vốn như công nghiệp hàng không, ô tô, điện tử trong thập niên 1990. Các ngành công nghiệp sau cùng này, tuy chưa chiếm được vị trí đáng kể trong xuất khẩu nhưng tạo được tiền đề vững chắc cho tiến trình công hóa đất nước của Indonesia.

• Công nghiệp khai khoáng

Công nghiệp khai khoáng đóng góp vào GDP từ 18,10% năm 1986 giảm còn 9,19% năm 1996. Quan trọng nhất là công nghiệp dầu mỏ vì đây là ngành kinh tế chủ chốt của nền kinh tế quốc dân.

Dầu mỏ là nguồn xuất khẩu chiến lược, cung cấp phần lớn ngoại tệ. Indonesia là nước sản xuất dầu thô lớn thứ hai ở châu Á, sau Trung Quốc (ngoại trừ Trung Đông). Sản lượng dầu gần bằng 10% vùng Trung Đông. Năm 1975, Indonesia sản xuất được 64,1 triệu tấn dầu thô, xuất khẩu 48,8 triệu tấn (76,1%), đạt 4,9 tỷ USD, bằng 69,2% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Năm 1985, khai thác được 67,7 triệu tấn dầu thô, xuất khẩu 39,2 triệu tấn (57,9%), đạt 8,3 tỷ USD, bằng 44,4% giá trị xuất khẩu. Năm 1990, sản xuất được 71,5 triệu tấn dầu thô, xuất khẩu 37,9 triệu tấn (53%), đạt 6,2 tỷ USD, bằng 24,2% giá trị xuất khẩu.

Ngoài khai thác dầu mỏ, Indonesia còn khai thác khí đốt, thiếc, đồng, boxit, vàng, bạc ... để xuất khẩu.

• Công nghiệp chế biến

Công nghiệp chế biến ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP do được tập trung vốn đầu tư và kỹ thuật, từ 8,9% GDP năm 1975 tăng lên 16,29% năm 1986. Năm 1996, công nghiệp chế biến chiếm 24,57% GDP, sử dụng khoảng 12% lực lượng lao động trong khi công nghiệp khai khoáng chỉ sử dụng 0,74% lao động.

Công nghiệp chế biến phát triển làm đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, tăng thu nhập ngoại tệ, từ đó tái đầu tư cho các ngành công nghiệp khác.

Sự tăng trưởng của khu vực chế biến được đẩy mạnh bởi đầu tư nước ngoài, đạt 8 - 10% hàng năm, phục hồi nhanh nền kinh tế gặp nhhiều khó khăn bởi sự giảm sút về xuất khẩu nhiên liệu và nguyên liệu (dầu mỏ, quặng kim loại, gỗ ...).

Các ngành công nghiệp chế biến chủ yếu:

- Ngành luyện kim ở Cilegon (Tây Java) hoạt động vào năm 1974, sản xuất 1,5 triệu tấn thép, xuất khẩu sang Mỹ, Đài Loan và các nước ASEAN. Nhà máy Asaham sản xuất 375.000 tấn nhôm mỗi năm, đáp ứng nhu cầu nhôm của cả nước.

- Ngành hóa dầu: phát triển nhanh từ đầu những năm 1970, các nhà máy ở Merak (Tây Java), Palembang, Lhokseumawe và Cilicap (Trung Java) chuyên sản xuất những chất thơm và olefines. Các nhà máy hóa dầu được xây dựng vào năm 1988 nhằm hạn chế xuất khẩu dầu thô.

- Ngành sản xuất phân bón hóa học: được ưu đãi bởi các nguồn nhiên liệu dồi dào về khí đốt tự nhiên, đã phát triển mạnh với năm nhà máy quan trọng: Gresik, Cekampek, Palembang, Lhokseumawe và Bontang. Tổng sản lượng của năm nhà máy này là 18,5 triệu tấn mỗi năm, trong đó 1,5 triệu tấn urê (xuất khẩu độ 1 triệu tấn).

Những ngành công nghiệp chế biến khác thuộc về khu vực tư nhân cũng đang phát triển mạnh, trong đó có ba ngành đáng chú ý nhất là công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, vải sợi - may mặc và công nghiệp gỗ.

• Công nghiệp điện lực

Sản lượng điện đã gia tăng khá nhanh, từ 2.932 triệu KWh năm 1973, tăng lên 23.583 triệu KWh năm 1986, 69.004 triệu KWh năm 1996.

Thủy điện cung cấp 1/4 sản lượng điện trong nước.

Indonesia đã xây dựng một nhà máy điện dùng nhiệt của núi lửa ở phía Tây đảo Java, cách thủ đô Jakarta 200km; và đã

xác định được 217 địa điểm có khả năng cung cấp một nguồn nhiệt điện mạnh tới 10.000 MW.

Indonedsia đã cho hoạt động một nhà máy nghiên cứu phản ứng hạt nhân tại Serpong ở Tây Java, với công suất 30 MW để sản xuất chất đồng vị phóng xạ dùng cho y khoa. Ước tính sau năm 2003, nhu cầu của cả nước sẽ là 7.000 MW điện hạt nhân.

• Công nghiệp đóng tàu

Pal Indonesia được thành lập vào năm 1939 với tên gọi ban đầu là "cơ sở tàu biển". Cơ sở này gửi người sang đào tạo tại Cộng hòa Liêng bang Đức và xây dựng những xưởng đóng tàu mới. Đến năm 1980, "cơ sở tàu biển" bắt đầu ứng dụng những công nghệ đóng tàu hiện đại và đổi tên là Pal Indonesia.

Ngày nay, Pal Indonesia đảm nhận nhiều chức năng khác nhau, bao gồm việc thiết kế và chế tạo những con tàu lớn cho lực lượng hải quân, tàu buôn, tàu chạy ven biển, các dàn khoan ngoài khơi, các thiết bị trong sản xuất năng lượng, các tuabin hơi nước, các linh kiện tàu thủy.

• Công nghiệp hàng không

Ngành công nghiệp hàng không Indonesia được thành lập từ năm 1976 tại Bangdung (Tây Java), cũng được phát triển với sự hợp tác của Đức và các nước châu Âu, đã sản xuất máy bay trực thăng và máy bay dân sự.

2.3. Giao thông vận tải, ngoại thương

2.3.1. Giao thông vận tải

Người Hà Lan đã để lại nhiều cơ sở hạ tầng nhưng chỉ trong phạm vi hẹp của từng địa phương: Java, khu vực Nam và

Bắc Sumatra, một phần của Kalimantan và của đảo Sulawesi, Bali.

Từ kế hoạch 5 năm 1969 - 1974, chính phủ đã mở rộng đường giao thông: 81.000km đường bộ, quan trọng nhất là quốc lộ xuyên Sumatra, nối liền Tanjung Karang với Padang, và 84.000km đường sắt.

Năm 1992, Indonesia có khoảng 319.760km đường bộ, trong đó khoảng 40% đường bộ được trải nhựa. Phần lớn đường trải nhựa và hệ thống đường bộ hiện đại nằm trên đảo Sumatra, Java và Bali. Để cải thiện giao thông đường bộ, các quốc lộ xuyên đảo được xây dựng trên đảo Sulawesi và Kalimantan. Năm 1995, Indonesia có 1,89 triệu xe ô tô và 1,9 triệu xe tải, trung bình 51 người dân có 1 xe.

Indonesia có khoảng 6.450km đường sắt. Tất cả đường sắt nằm trên đảo Java, Madura và Sumatra.

Giao thông đường thủy đóng vai trò quan trọng trong nội địa đảo Kalimantan và Sumatra. Indonesia có khoảng 400 cảng lớn nhỏ trên các đảo. Trong đó, có bốn cảng lớn dành cho việc nhập khẩu hàng hóa nước ngoài, nằm gần Jakarta và Surabaya ở Java, gần Medan ở Sumatra, và ở Ujungpandang (Sulawesi), Denpasar (Bali), Biak (Irian Jaya) và Batu Ampar (Batam).

2.3.2. Ngoại thương

Từ năm 1964, hầu như tất cả việc nhập xuất nhập khẩu đều do các công ty quốc doanh đảm nhận.

Về xuất khẩu: những mặt hàng xuất khẩu hàng đầu gồm: dầu thô, sản phẩm dầu và dầu lọc, khí tự nhiên hóa lỏng, gỗ

xẻ, hàng dệt, vải. Những mặt hàng xuất khẩu quan trọng khác là cao su, cà phê, thiếc, dầu cọ, thuốc lá, trà và tiêu.

Về nhập khẩu: Indonesia nhập máy móc và thiết bị vận tải, dụng cụ điện, hóa chất, gạo, sắt thép và dược phẩm.

Bạn hàng chủ yếu của Indonesia là Mỹ, Nhật, Singapore, Đức, Đài Loan và Hàn Quốc.

Cán cân thương mại trong những năm gần đây luôn xuất siêu.

Bảng 10.2: *Ngoại thương của Indonesia (1986 - 1998)*

Đơn vị tính: triệu USD

Thời gian / Chỉ tiêu	1986	1990	1996	1997	1998
- Xuất khẩu (FOB)	14.805	25.675	49.815	53.444	48.848
- Nhập khẩu (CIF)	10.718	21.837	42.929	[illegible]680	27.337
- Cán cân thương mại	4.087	3.838	6.886	[illegible]764	21.511

Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, Hà Nội 2000, tr 421.

2.4. Du lịch

Du lịch là một trong những ngành kinh tế phát triển nhanh nhất và quan trọng nhất ở Indonesia từ cuối thập niên 1980. Từ năm 1986 đến năm 1995, số du khách đến Indonesia tăng trung bình hàng năm là 24%. Năm 1995, Indonesia đã tiếp nhận 4,3 triệu khách nước ngoài, thu được khoảng 5,2 tỷ USD. Khoảng 30% du khách đến từ Singapore và 13% đến từ

Nhật Bản. Những nơi du khách thường đến viếng thăm nhất là Java, Bali và Sumatra.

Bali, đảo thu hút nhiều khách du lịch nhất so với các đảo khác ở Indonesia, bởi các nghi lễ cổ xưa như nghi lễ cà răng (chỉ có người anh cả, người được tôn trọng nhất trong gia đình, mới được cà ngắn phần nửa răng cửa), các điệu múa (nghe bản nhạc *Gamelam* và cùng nhau nhảy điệu *lêgông* trong những đám cưới), có nhiều đền thờ, tượng đài ngay cả những mỏm đá nhô ra trên bờ biển để thờ thần linh, đến nỗi người ta gọi Bali là "đảo của những thần linh".

Java có nhiều thắng cảnh: vườn bách thú: Ragunan, Gembira Loka, Surabaya; vườn bách thảo Bogor và Cibodas, suối nước nóng Maribaya, Cipanas; hang động Selarong, nơi nghỉ ngơi vùng đồi Kaliurang, bãi biển Parangtrilis và Samas ...

Sumatra cũng có nhiều thắng cảnh như hồ nước nóng Simpang Balek, khu vực săn bắn Linge Isaag, công viên quốc gia Leuser, hồ Toba, thung lũng Sianok, thác Bantag Anai, lâu đài của Sultan Siak, bãi biển Tanjung Kelayang...

V. NGHIÊN CỨU ĐỊA PHƯƠNG

Indonesia được chia thành 27 tỉnh và ba lãnh thổ đặc biệt (Jakarta, Yogyakarta và Aceh). Ngoài hai lãnh thổ đặc biệt Jakarta và Yogyakarta, Java được phân thành Jawa Barat (Tây), Jawa Timur (Đông), và Jawa Tengah (Trung tâm). Sumatra có bảy tỉnh ngoài lãnh thổ đặc biệt Aceh: Sumatera Utara (Bắc), Sumatera Selatan (Nam), Sumatera Barat (Tây), Jambi, Riau, Bengkulu và Lampung. Sulawesi và Kalimantan mỗi đảo được chia thành bốn tỉnh: Sulawesi Utara, Sulawesi

Tengal, Sulawesi Selatan, Sulawesi Tenggara (Đông Nam); Kalimantan Barat, Kalimantan Tengah, Kalimantan Selatan, và Kalimantan Timur. Bali, Irian Jaya và Moluccas (Maluku) mỗi đảo có một tỉnh; đảo Lesser Sunda được chia thành Nusatenggara Barat, Nusatenggara Timur và Đông Timor hay Timor Timur. Đông Timor xưa kia là thuộc địa của Bồ Đào Nha, bị sáp nhập bằng vũ lực vào Indonesia năm 1975 và trở thành tỉnh 27 của Indonesia vào tháng 7/1976.

1. Đảo Java

Đảo Java có diện tích 132.000km^2 (kể cả Madura), dân số 112 triệu người, mật độ trung bình 848 người/km^2, thuộc vùng có mật độ dân số cao nhất thế giới (1995).

Đảo Java trải dài trên 1000km và rộng từ: 100 - 180km, có 22 núi lửa, trong đó hơn 10 núi có độ cao 3000m, được coi như còn hoạt động.

Địa hình tổng thể của đảo được chia thành ba vùng:

- Vùng phía Nam: được cấu tạo bằng đá vôi và phún thạch cổ xưa, xếp nếp trong thời Miocene, có nhiều cao nguyên rộng lớn dốc đứng về phía Ấn Độ Dương. Bị gián đoạn trong vùng bởi "eo đất trung tâm", các cao nguyên lại xuất hiện ở phía Đông Nam của Yogyakarta, hình thành một khối đá vôi dày, rất khô cằn.

- Vùng trung tâm là vùng núi lửa. Phía Tây, núi lửa xếp thành hình vòng cung, bao quanh các đồng bằng cao Bandung và Garut. Từ "eo đất trung tâm" về hướng Đông, núi lửa xếp thành một đường thẳng.

- Vùng phía Bắc là những đồi cao, gắn liền với trục núi lửa trung tâm, đổ xuống biển Java bằng những đồng bằng thấp chạy dọc theo bờ biển.

Về khí hậu có thể phân thành hai vùng:

- Tây Java nằm trong vùng khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu xích đới và nhiệt đới: vùng núi cao nhận được nhiều mưa, vùng bờ biển phía Bắc khuất gió mùa Đông Nam ít mưa hơn. Vì vậy, Jakarta có lượng mưa trung bình hàng năm 1787mm với 130 - 140 ngày mưa, có một mùa khô rõ rệt từ tháng 6 đến tháng 9.

- Đông Java có khí hậu nhiệt đới. Surabaya nhận lượng mưa trung bình hàng năm 1518mm với 112 ngày mưa và 3 tháng khô từ tháng 6 đến tháng 9.

• **Về thổ nhưỡng:** đất có nguồn gốc phún thạch thì màu mỡ, thích hợp cho việc lập đồn điền cao su, trà, cà phê ... Đất phù sa có nguồn gốc hỗn hợp như vùng đồng bằng Jakarta và Banten ở phía Tây, vùng Tengah ở trung tâm, những thung lũng Lusi và Solo ở phía Đông kém màu mỡ, được trồng lúa, lập vườn cây ăn trái...

Java chiếm ưu thế về sản lượng lúa trên toàn lãnh thổ. Trong giai đoạn 1969 - 1985, Java chiếm trên 50% diện tích đất canh tác và khoảng 60% sản lượng lúa của cả nước. Năng suất lúa của Java thường cao hơn năng suất lúa của các khu vực khác từ 30 - 40%. Ngay trên đảo Java, năng suất lúa miền Đông 4,8 tấn/ha, cao hơn năng suất lúa miền Trung 4,2 tấn/ha trong thời kỳ 1981 - 1985 (vì có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng lúa).

• **Về dân số:** Java chiếm 7% diện tích lãnh thổ quốc gia, nhưng dân số Java chiếm 69% dân số của của nước vào năm 1930, 65% năm 1931, 62% năm 1980, 60% năm 1990.

Kế hoạch hóa gia đình đã được phát động vào đầu những năm 1970, đã đem lại kết quả khả quan. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên 2,02% năm 1970 giảm còn 1,81% năm 1984.

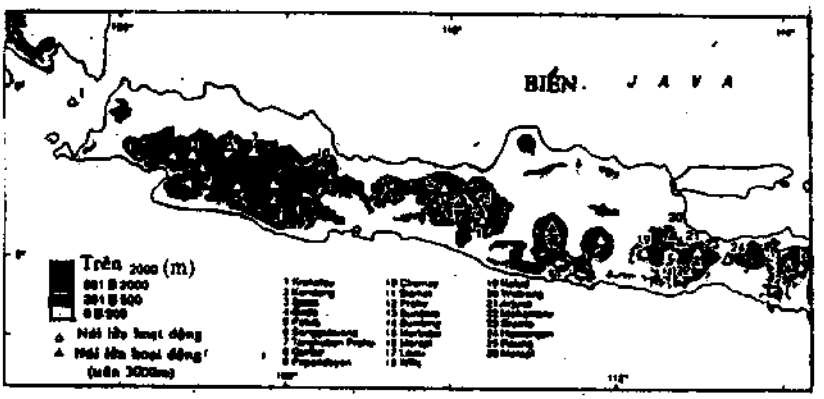

Hình 10.4: *Bản đồ địa hình Java 1990.*

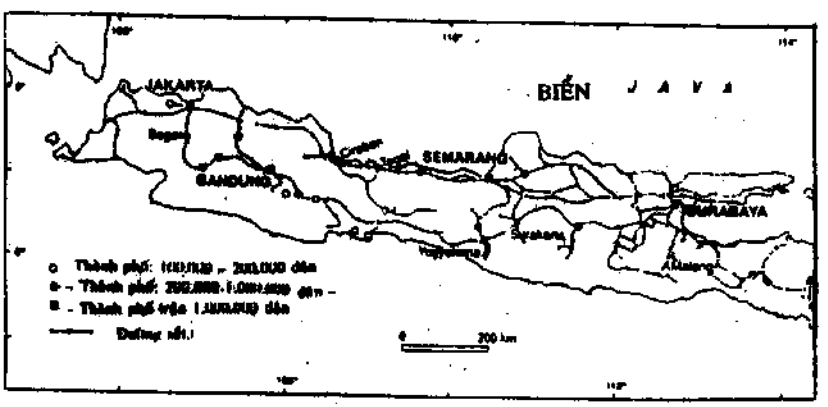

Hình 10.5: *Bản đồ các thành phố Java 1990.*

Từ năm 1969 đến năm 1988 có khoảng 5 triệu người dân Java được đưa đến những vùng đất ngoài Java như Nam Sumatra, Kalimantan, Sulawesi, Irian Jaya theo chương trình di dân của nhà nước.

• **Về đô thị hóa:**

Theo kiểm tra dân số vào năm 1990, tỷ lệ dân thành thị của Java đạt gần 36% cao hơn mức trung bình quốc gia gần 31%. Java có 30 thành phố trên 50 thành phố của cả nước trên 100.000 dân và bốn thành phố hơn một triệu dân:

- Jakarta: tên cũ là Batavia, được xây dựng vào năm 1619 trên cửa sông Tjiliwung, đã được mở rộng về phía Nam và phía Semarang và Sarabaya. Là thành phố của người Hà Lan, nay còn lại một dinh thự cũ của những Toàn quyền xưa đã được sửa chữa lại thành Viện Bảo tàng, một số kho hàng cũ của VOC. Về phía Nam, khu phố cũ của người Hoa đã được mở rộng vào thế kỷ 19, vẫn còn hoạt động mạnh với nhiều đường sá chật hẹp, nhiều tiệm buôn nhỏ. Ngày nay, Jakarta là thủ đô của Indonesia, một trung tâm chính trị, văn hóa, thương mại và công nghiệp của cả nước.

- Bandung: thành phố được xây dựng trên độ cao 600m ở trung tâm của núi Priangan, phát triển ngành công nghiệp hàng không, là nơi nghỉ mát được ưa chuộng của người dân ở Jakarta do khí hậu dễ chịu và cảnh núi lửa rất đẹp.

- Semarang: thị xã của tỉnh Trung Java nằm trên triền bờ biển phía Bắc, rất quan trọng về kinh tế - một trung tâm thương mại, một trung tâm công nghiệp (sợi, giấy, chế biến lương thực - thực phẩm, điện tử) và là một cảng của Java.

- Surabaya: thuộc tỉnh Đông Java, là thành phố lớn phía Đông của đảo, không chỉ của tỉnh Đông Java mà là tất cả phần phía Đông của hòn đảo. Thành phố đã được mở rộng về hướng Nam, hướng sân bay quốc tế Juanda. Phía Bắc, cảng Tanjung Perak được xây dựng trên bờ biển, thực hiện việc vận chuyển hàng hóa của đảo với Indonesia phía Đông. Sự vận chuyển hàng hóa của cảng đạt được 10 triệu tấn/năm, gồm các hàng xuất nhập khẩu đa dạng: đường, ván ép, lương thực, xe vận tải, gỗ, cao su, dầu mỏ, than ... Cảng Tanjung Perak còn là một căn cứ quân sự quan trọng của hải quân Indonesia.

Surabaya cũng là một trung tâm văn hóa quan trọng với ba trường đại học và là một trung tâm công nghiệp sản xuất xe ô tô, ván ép, đồ song mây, sản phẩm bằng cao su, hóa chất, điện tử.

Từ đầu những năm 1970, chính phủ xây dựng các khu công nghiệp mới: Reng Kut (245ha) và Berbek (70ha) gần sân bay Juanda. Các khu công nghiệp này đã thu dụng 157.000 lao động, bằng 17,5% lực lượng lao động của thành phố.

- Gresik, thành phố vệ tinh cách Surabaya độ 10km về phía Tây Bắc, là một trung tâm công nghiệp nặng sản xuất xi măng, phân hóa học, sản phẩm dầu mỏ và một nhà máy nhiệt năng sản xuất 400 MW, đảm bảo nhu cầu điện cho Surabaya.

• Về hệ thống giao thông

Ngoài hệ thống giao thông đường bộ, Java có một hệ thống đường sắt ở hai bên đảo. Hệ thống đường sắt này có từ thời thuộc địa, mà người Hà Lan đã xây dựng để phục vụ cho các đồn điền, đặc biệt để chở đường về các cảng. Ngay nay, đường sắt vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hành khách và hàng hóa giữa các thành phố có trên 100.000 dân.

2. Đảo Sumatra

Đảo Suamtra có diện tích 482.395km^2, dân số: 39 triệu người, mật độ trung bình: 80 người/km^2 (1995).

Đảo Sumatra trải dài độ 1.600 km. Núi Parisan, dãy núi dài nhất ở Đông Nam Á, ở phía Tây và một đồng bằng thấp cấu tạo bởi nham kết tầng và phù sa ở phía Đông.

Hệ thống núi Parisan rất phức tạp, bao gồm nhiều cao nguyên núi lửa, nhiều thung lũng và hồ chứa nước. Hồ nước Toba ở phía Bắc, hồ Merapi hoặc hồ Dempo ở phía Nam.

Sumatra cũng như những đảo lớn khác của quần đảo, dân cư phân bố không đều. Bắc Sumatra có mật độ dân số trung bình: 133 người/km^2, tỉnh Lambung: 177 người/km^2, còn những tỉnh khác như Riau, Jambi rất thưa dân: dưới 50 người/km^2. Từ năm 1932 đến năm 1991, có khoảng 250.000 người của đảo Java được chuyển đến những vùng lãnh thổ ở ngoài, mà gần 3/4 được đưa về phía Nam Sumatra.

Sumatra có nhiều dầu mỏ và khí đốt tự nhiên. Những mỏ dầu của Sumatra đảm nhận hơn một nửa sản lượng dầu hỏa của quần đảo. Mỏ dầu tập trung ở Jambi, Palembang, Aceh, Sekayu, Prabamulish; khí đốt tự nhiên ở Arun, ngoài ra còn có boxit ở Bintan; quặng thiếc ở Sinkep, Bangka và Bilitung.

Aceh, lãnh thổ đặc biệt rộng 55.392km^2, với khoảng 4 triệu dân, 98% dân số theo đạo Hồi. Thị xã là Banda Aceh.

Aceh là một trong những tỉnh giàu có nhất ở Indonesia về tài nguyên như: dầu hỏa, khí đốt, vàng, bạc, cao su, gỗ. Thu nhập từ dầu khí, dầu cọ, cao su, ca cao, hồ tiêu, hải sản – đóng góp gần 1/4 giá trị sản lượng xuất khẩu của Indonesia, trong đó riêng khí đốt đã chiếm 10% tổng thu nhập hàng năm của

Indonesia. Nhưng Aceh lại là một trong những tỉnh nghèo nhất ở Indonesia.

Cho đến nay, lợi nhuận từ các nguồn tài nguyên được phân bổ như sau:

Về nguồn dầu mỏ: 15% thuộc về chính quyền địa phương và 85% thuộc về chính quyền Trung ương. Về nguồn khí đốt, 30% thuộc về chính quyền địa phương, còn 70% thuộc về chính quyền Trung ương.

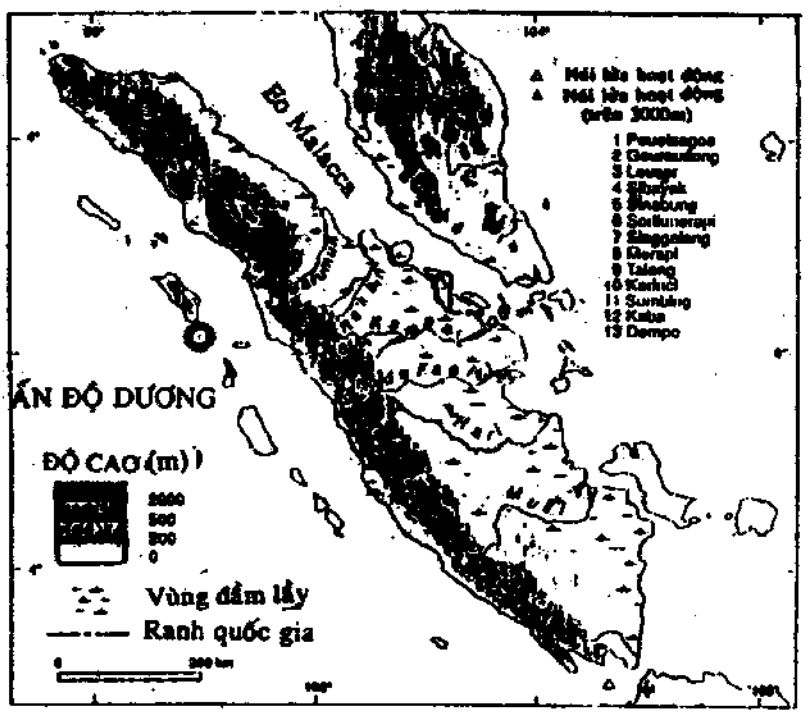

Hình 10.6: *Bản đồ địa hình Sumatra*

Aceh đã trở thành một tỉnh của Indonesia từ năm 1945. Đến năm 1959, chính phủ Sukarno cho Aceh được hưởng quy chế tự trị đặc biệt.

Medan: thị xã của tỉnh Bắc Sumatra, một trung tâm thương mại ở phía Bắc Sumatra, một trung tâm công nghiệp quan trọng: thủy tinh, chế biến lương thực - thực phẩm, công nghiệp sợi, sản phẩm bằng cao su, hóa chất. Ở vùng hạ lưu sông Belawan, Deli là hải cảng của Medan, đảm nhận xuất khẩu phần lớn các sản phẩm nông nghiệp địa phương.

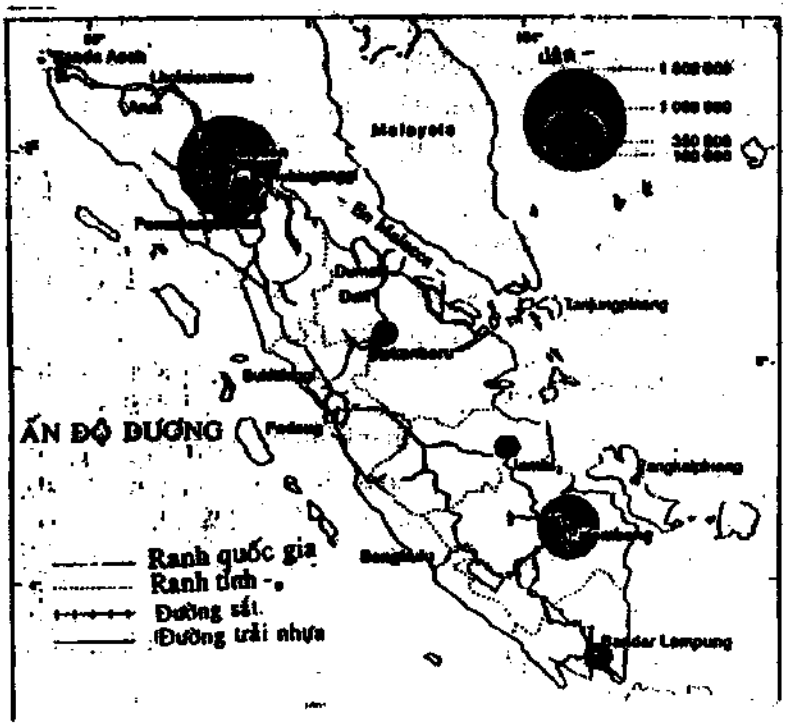

Hình 10.7: *Bản đồ thành phố và hệ thống giao thông Sumatra*

Lhokseumawe: một thành phố nhỏ đang phát triển, có ngành công nghiệp lọc hóa dầu, một cảng cho những tàu lớn cập bến, chở khí đốt hóa lỏng của Arun.

Palembang: thị xã của tỉnh Nam Sumatra, phát triển các ngành công nghiệp: lọc dầu, sản xuất phân bón hóa học, công nghiệp gỗ, ván ép, máy móc, chế biến lương thực - thực phẩm. Thành phố Palembang được mở rộng nhờ có đường sắt và đường bộ được xây dựng trong thời kỳ bị người Hà Lan cai trị.

So với Java, Sumatra còn kém hơn về phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển công nghiệp. Sumatra có một hệ thống 2.700km đường trải nhựa, chạy xuyên suốt đảo từ Bắc tới Nam, được gọi là đường "xuyên đảo Sumatra". Tại Sumatra, việc buôn bán với bên ngoài còn tùy thuộc nhiều vào đường sông và đường hàng không.

3. Đảo Kalimantan

Kalimantan có diện tích 548.346 km^2, dân số: 9.958.800 người, mật độ trung bình: 18 người/ km^2 (1995).

3.1. Địa hình

Núi và cao nguyên tạo thành những dãy chạy song song theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, chiếm hầu hết phần đất phía Đông Bắc của Kalimantan. Hệ thống núi này kéo dài và thấp dần về phía Tây Nam bởi dãy Svane và về phía Đông Nam bởi dãy Meratut.

Trong phần núi phía Đông Bắc, có những dãy núi là đường phân thủy của những con sông chảy ra biển như sông Kapuas đổ ra Biển Đông, sông Barilo chảy ra biển Java, sông

Cayan ra biển Sulawesi. và cũng là đường ranh giới giữa Kalimantan với Malaysia.

Đồng bằng nằm ở ven biển phía Tây Nam, Nam và Đông Nam, được canh tác lúa và lập đồn điền cao su, trà, cà phê.

Bờ biển thấp, có nhiều vịnh và mũi đá, và vùng bờ biển phía Đông có nhiều đảo lớn và đảo nhỏ.

3.2. Khí hậu

Kalimantan nằm ở hai bên đường xích đạo, có khí hậu xích đới, nóng và ẩm ướt hơn Sumatra. Sampit tại 30 vĩ độ Nam có lượng mưa trung bình hàng năm 2.744 mmvới 163 ngày mưa; Kuala Karun: 3.838 mm/năm với 160 - 180 ngày mưa. Thời kỳ giảm mưa rõ rệt từ tháng 7 đến tháng 10, nhưng không có tháng nào lượng mưa trung bình dưới 100 mm. Tuy nhiên, có hai vùng nhỏ được nổi bật bởi sự xuất hiện một mùa nắng hạn ngắn từ tháng 7 đến tháng 8: Banjarmasin ở phía Nam, được che khuất bởi núi Meratu và bờ biển Đông Bắc, và Tarakan giáp với Sabah của Malaysia.

3.3. Thổ nhưỡng

Kalimantan có nhiều loại đất. Đất được hình thành từ đá badan, thường xuất hiện trên vùng chân núi tỉnh Kalimantan Tengal và trong phần phía Tây của Kalimantan Barat (núi Niyut và Bawang), đã bị xói mòn và rửa trôi rất mạnh, pH đất từ 4 - 5, nhưng giàu chất hữu cơ, thích hợp với nhiều loại cây trồng.

Những đất phát triển trên đá hoa cương, đá phiến ma, đá rhyolite đều kém thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Người Dayak chỉ khai thác loại đất này khi không có đất tốt hơn.

Các loại đất có nhiều chất sắt khác nhau, được bao phủ bởi rừng nguyên đại cổ sinh với nhiều loại cây quí, như cây ôliu được người Dayak dựng các nhà dài của họ.

Các loại đất mùn đỏ của những đồng bằng nham kết tầng, kém màu mỡ, không thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, được phát triển nhiều trong vùng Kalimantan trung tâm và Đông, gọi là tanal gagas hoặc "đất xấu". Rừng trên loại đất này tương đối thấp, ít loại cây hơn rừng kể trên.

3.4. Dân cư

Dân cư của Kalimantan gồm người Dayak, người Mã lai, cộng đồng người Hoa và các di dân từ Java, Madura.

Người Dayak: dân địa phương, không theo đạo Hồi, đốt rừng làm rẫy, săn bắn, phần đông đã được định cư. Người Dayak chiếm khoảng 1/3 dân số của Kalimantan.

Người Mã lai: sống dọc theo bờ biển, tiếp nhận của nhiều nền văn hóa khác nhau: Ảrập, Ấn Độ và Trung Hoa. Gần gũi với người Dayak địa phương, người Mã lai đã hình thành những nhóm Dayak - Melayu, mang tên của những thành phố mà họ cư ngụ như Banjar, Orang Sampit, Orang Pemburing... Đa số người Mã Lai theo đạo Hồi.

Ngoài ra, còn có cộng đồng người Hoa và các di dân từ Java, Madura đến Kalimantan.

3.5. Các tỉnh

Về hành chính, Kalimantan được chia thành bốn tỉnh.

Kalimantan Barat (Tây Kalimantan): diện tích 146.807km^2, dân số 3.490.800 người.

Tỉnh có dòng sông chính là Kapuas (dài 1040 km), được giới hạn về phía Bắc bởi núi Kapuas và phía Đông Nam bởi núi Schwaner.

Việc tìm ra mỏ vàng trong vùng phù sa của sông Sembas và Lintang trên bờ biển phía Tây là nguồn gốc của dân cư địa phương. Những làn sóng người Hoa đến Kalimantan trong những thập niên cuối thế kỷ 18, chiếm (khoảng 90.000 người) gần một nửa dân cư trên đảo. Người Hoa tập hợp thành nhiều hiệp hội (Kongsi), họ trở nên mạnh để thành lập những quốc gia nhỏ tự trị và có khả năng chống lại cuộc xâm lăng của người Hà Lan - cuộc chiến kéo dài 4 năm (1850 - 1865), nhà cầm quyền Hà Lan mới thực hiện được việc kiểm soát hầu hết đất đai ở Kalimantan. Từ đó, hoạt động về hầm mỏ suy sụp dần để đến ngày nay không còn gì đáng kể.

Từ đầu thế kỷ 20, chính phủ Indonesia xây dựng hệ thống đường bộ nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp- Nông dân canh tác lúa trên những đồng bằng thấp ven biển trải dài từ Pontianak đến ranh giới Sarawak, trồng dứa dọc theo bờ biển. Trên những vùng đất cao, các cây cao su do người Hà Lan đem vào từ đầu thế kỷ 20 và trở thành cây công nghiệp chủ yếu của người Dayaks. Nhiều đồn điền cao su được trồng trên những vùng đất đỏ ở chân núi lửa Bawang và Nigut và dọc theo con đường chính, nhất là con đường nối liền Pontianak với Sintang. Từ năm 1980 đến năm 1991, nhiều chương trình trồng dứa nhằm đa dạng hóa nền công nghiệp của tỉnh này.

Pontianak: thị xã của tỉnh Tây Kalimantan, nằm trên cửa sông Kapuas. Đây là cảng xuất khẩu các sản phẩm: gỗ, ván ép, cao su, dầu lửa. Thành phố được xây dựng trên tả ngạn sông Kapuas, được mở rộng về phía Nam và Đông Nam với nhiều

khu dân cư đô thị mới được hình thành. Chức năng công nhiệp của thành phố còn hạn chế, chỉ có những xưởng cưa gỗ, xưởng làm ván ép được xây cất trên phía hữu ngạn của sông Kapuas.

Singkawang: nằm ở phía Bắc của Pontianak, là một cảng cá nhỏ và là một trung tâm thương mại, có dân cư đa số là người Hoa như ở thành phố Pontianak.

Kalimantan Tengah (Trung Kalimantan): diện tích 153.564 km^2, dân số: 1.542.300 người.

Kalimantan Timur (Đông Kalimantan): diện tích 211.440 km^2, dân số: 2.144.200 người.

Người Dayaks được định cư trên chân núi có đá hoa cương của Kalimantan Tengah và trên vùng đất cao phía Tây của Kalimantan Timur. Họ được chia thành nhiều nhóm: Ngaju, Kenyah, Kayah, Tanjung ..., cư ngụ trong những làng dài dọc bờ sông.

Chính phủ đã củng cố nền hành chính, phát triển giao thông đường sông, phát triển các ngành công nghiệp khai thác rừng và phát triển việc trồng lúa, cây cao su nhằm thay đổi môi trường sống của người Dayak. Người Dayaks, ngoài việc trồng lúa, cao su, cây mây, họ còn giữ nghề săn bắn, tìm vàng trong mùa khô, hái trái cây và chặt cây ôliu mà họ giữ độc quyền khai thác.

Việc khai thác rừng được thực hiện bởi các công ty liên doanh giữa người nước ngoài và người địa phương. Gỗ khai thác được thả trôi sông về hướng các nhà máy cưa ở gần cửa sông, và nơi đó, gỗ được xẻ thành ván hoặc những cây đà trước khi xuất khẩu.

Kalimantan Timur giàu về dầu hỏa và khí đốt tự nhiên. Những mỏ chính nằm trong vùng đồng bằng của sông

Mahakan, gần thành phố Samarinda và thường ở ngoài khơi vùng Balakai, Attaka và Tarakan về hướng Bắc. Trữ lượng dầu hỏa khoảng 1,4 tỷ thùng, bằng 14% trữ lượng dầu hỏa của cả nước. Khí đốt tự nhiên rất dồi dào, được tìm ra vào năm 1972, mỏ quan trọng ở ngoài khơi Badak.

Bontang: thành phố công nghiệp, có các nhà máy hóa lỏng khí đốt tự nhiên, nhà máy lọc dầu, nhà máy sản xuất phân bón hóa học.

Balikpapan: có nhà máy lọc dầu của công ty dầu Pertamina, có khả năng lọc 260.000 thùng dầu thô/ngày.

Samarinda: là thị xã của tỉnh Đông Kalimantan và Palangkaraya là thị xã của tỉnh Trung Kalimantan - Kalimantan Seletan (Nam Kalimantan): diện tích: 36.535 km^2, dân số: 2.781.500 người.

Banjamasin: thị xã của tỉnh Nam Kalimantan, được xây dựng trên đồng bằng của sông Barito, là một hải cảng và là một trung tâm thương mại, một trung tâm công nghiệp xẻ gỗ, ván ép, làm đồ song mây.

Chính phủ đã xây dựng một hệ thống đường trải nhựa ở phía Đông Nam của đảo Kalimantan, nối Samarinda với Banjarmasin, ngang qua Balikpapan.

4. Đảo Sulawesi

Đảo Sulawesi có diện tích 1889.216 km^2, dân số 12,5 triệu người, mật độ dân số trung bình: 66 người/km^2. Với một địa hình phần lớn là núi, và tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn: đất đai kém màu mỡ, ít hầm mỏ, Sulawesi có tiềm năng kinh tế còn hạn chế.

4.1. Địa hình

Đảo Sulawesi có hình dáng kỳ lạ "bốn ngón tay". Vùng trung tâm tách thành bốn bán đảo lớn, dài, ngoằn ngoèo, theo hai hướng Đông và Nam, ngăn cách nhau bởi các vịnh sâu như vịnh Tomani (-3.700m), eo biển Makassar (-2.400m). Đồng bằng ven biển thì hẹp, rải rác trừ đồng bằng của tỉnh Nam Sulawesi. Sông ngòi ngắn, có nhiều thác ghềnh. Thung lũng nội địa có nhiều hồ: hồ Poso, hồ Motana ... bờ biển thường cao và thẳng đứng, nhiều nơi bị cắt xẻ.

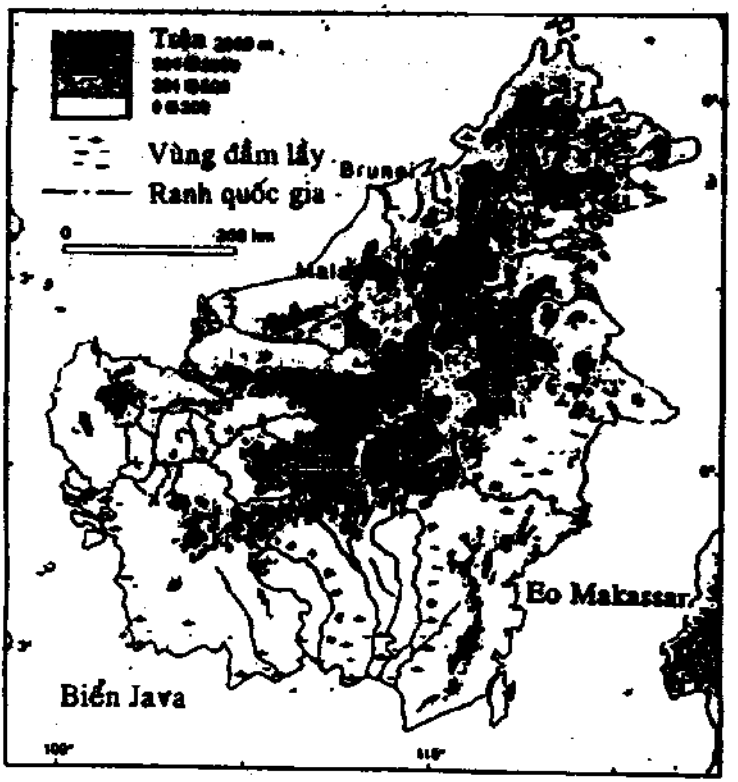

Hình 10.8: *Bản đồ địa hình Kalimatan*

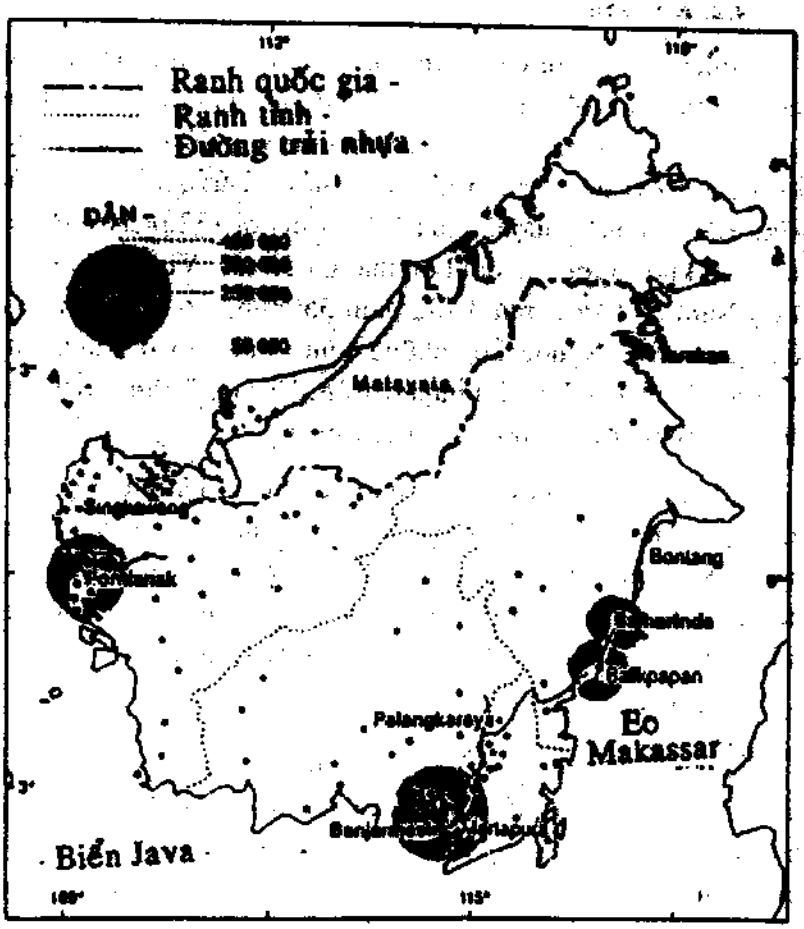

Hình 10.9: *Bản đồ các thành phố Kalimantan 1990*

Hoạt động của núi lửa trong những năm gần đây, đã tạo ra những vùng đất đai hải đảo rất phì nhiêu trong vùng phía Bắc và phía Nam.

4.2. Khí hậu

Sulawesi có khí hậu xích đới trong phần phía Bắc nhưng thay đổi tùy nơi. Madano nằm trên bờ biển phía Bắc có lượng mưa trung bình hàng năm 2.738mm với 173 ngày mưa. Gorontalo ở vĩ độ 1° Nam nhưng nằm ở vị trí khuất gió mùa Đông Bắc, chỉ nhận lượng mưa 1.212mm với 132 ngày mưa, có một mùa khô rõ rệt kéo dài bốn tháng liên tục. Vịnh Palu tại 1° vĩ độ Nam có lượng mưa hàng năm 550mm, nơi khô hạn nhất của quần đảo. Ngược lại, những vùng đất cao ở trung tâm Toraja có mưa nhiều: Rantapao trên độ cao 700m, có lượng mưa 4.000mm trong 180 - 200 ngày mưa.

Phần phía Nam của đảo có khí hậu nhiệt đới: Ujungpandang (5° vĩ độ Nam) có lượng mưa trung bình hàng năm 2.850mm, mà 1/4 lượng mưa tập trung từ tháng 12 đến tháng ba do gió mùa Tây Bắc tạo mưa, với một mùa khô kéo dài 4 - 5 tháng (từ tháng 6 hoặc tháng 7 đến tháng 10).

4.3. Dân cư

Sự chia cắt ra thành ô của địa hình đã làm gia tăng tính đa dạng về dân cư. Minahassa và bờ biển phía Tây của bán đảo Makassar có mật độ 170 - 220 người/km^2, vùng có mật độ cao nhất của đảo; còn những vùng đất cao ở trung tâm và bán đảo Đông Nam rất thưa dân, mật độ dưới 4 người/km^2.

Thành phần dân tộc ở Sulawesi rất đa dạng, có đến tám nhóm người địa phương khác nhau cùng sinh sống và các nhóm người này thường chống đối nhau.

4.4. Khu vực

Căn cứu vào thành phần dân tộc có thể phân chia thành bốn khu vực chính yếu: Minahassa, bán đảo Makassar, xứ Toraja, và bán đảo Đông Nam.

Minahasa là vùng có nhiều núi lửa cao: Người Manadais và Proto - Malais, gần giống như người Toraja, theo Thiên chúa giáo, sống tập trung trong những đồng bằng hẹp, dọc theo bờ biển phía Bắc của bán đảo, thâm canh cây lúa kết hợp với trồng dừa ở ven biển. Một phần dân cư tập trung trên những sườn núi lửa, luân canh lúa, bắp kết hợp với trồng cà phê. Cây cà phê được người Hà Lan đưa vào trồng ở vùng này vào thế kỷ 19, nổi tiếng là cà phê ngon nhất quần đảo.

Manado: một thành phố được xây trên bờ biển, người Hà Lan đã xây dựng nhiều cơ sở Thiên Chúa giáo và có nhiều đoàn truyền đạo Thiên Chúa. Nhà ở là những tòa nhà cao có vườn cây bao quanh.

Bán đảo Makassar: trung tâm bán đảo là vùng núi cao và ở phía Tây là đồng bằng ven biển hẹp, có đông dân cư. Người Bugis và người Makassar sống trên những đồng bằng, trồng lúa, dừa, bắp.

Người Bugis còn thạo nghề buôn bán và là những thủy thủ nổi tiếng. Những chiếc thuyền buồm truyền thống của người Bugis hiện nay thường, đã gợi lại trong trí nhớ của mọi người về hành động cướp bóc của họ xưa kia.

Ujungpadang: thị xã của tỉnh Nam Sulawesi, một hải cảng và là một thành phố công nghiệp: đan mây, lắp ráp đồ điện tử.

Xứ Toraja: xưa kia người Toraja đã trốn tránh trong núi rừng trước những cuộc tấn công, bắt người làm nô lệ của người Mã Lai ở trên bờ biển, và đã giữ được phong tục của tổ tiên họ: săn bắn thú rừng và là một xã hội có phân chia đẳng cấp: "quí tộc" (Puan), "người tự do" (To - Makaka) và nông nô (To - Kauman), kết hôn với người trong họ tộc.

Người Hà Lan đã xâm nhập vùng đất Toraja vào đầu thế kỷ 20, đã du nhập đạo Thiên Chúa, nhưng không làm thay đổi nhiều về cơ cấu xã hội và chính trị của Toraja. Giai cấp quí tộc vẫn nắm giữ các chức vụ hành chính và quân sự quan trọng. Giai cấp nông nô và nô lệ đã trở thành những tá điền hoặc những người làm thuê.

Người Toraja đã được định cư dọc theo những con đường chính, sống trong những nhà dài và trong nhà có một nơi dành cho Katik, loại chim thần thoại của người Toraja.

Nền kinh tế nông nghiệp của người Toraja phát triển nhanh, với việc mở rộng đất canh tác trên vùng đất thấp và trên sườn núi.

Rentapao: một trung tâm du lịch và cũng là một trong những vùng đất phì nhiêu nhất của Indonesia.

Bán đảo Đông Nam (Sulawesi Tenggara): bán đảo Đông Nam hiện là một tỉnh của Indonesia, có diện tích 38.140 km2, dân số: 1.479.600 người (1995). Đã từ lâu, vùng này rất thưa dân. Sau kế hoạch 5 năm 1974 - 1979, chính phủ đã đưa dân từ đảo Bali đến khai phá. Vùng bán đảo Đông Nam có nhiều mỏ niken, hàng năm khai thác từ: 500.000 - 750.000 tấn.

Kendari: thị xã của tỉnh Đông Nam Sulawesi, đang gặp khó khăn về phát triển kinh tế vì nằm xa các đường giao thông quan trọng trong quần đảo.

5. Đảo Bali

Đảo Bali có diện tích 5.633 km^2, dân số 2.856.000 người, mật độ dân số trung bình 507 người/km^2 (1995).

Đảo Bali bị ngăn cách với đảo Java bởi một eo biển rộng gần 2km. Trong vòng 20 phút, có tàu chở khách và chở các loại xe chở hàng chạy qua lại thường xuyên giữa hai đảo. Eo biển ấy tuy không rộng, nhưng cũng đủ để phân chia hai vùng có nền văn hóa khác biệt: Hồi giáo ở Java và Ấn giáo ở Bali.

Đảo Bali, cũng như Java, có địa hình chủ yếu là núi lửa. Núi lửa chiếm hết vùng trung tâm của đảo: Batur (1717m), Gunung Ayung (3152m) và Jatur (2088m). Hầu hết núi lửa còn hoạt động, ngọn cao nhất là Ayung mà lần phun lửa vào năm 1963 đã gây nhiều thiệt hại về người và tài sản.

Denpasar: nằm trên đồng bằng phù sa ở phía Nam, nơi có mật độ dân số cao nhất của đảo và là thị xã của tỉnh Bali. Denpasar có lượng mưa trung bình hàng năm 1957 mm với 93 ngày mưa, có một mùa khô ngắn nhưng rất rõ rệt vào tháng 8 và tháng 9.

Dân cư tập trung thành những làng lớn trong đồng bằng Denpasar và theo rìa của những thung lũng. Làng ở Bali được bao bọc bởi những bức tường cao bằng đá hoặc gạch, giữa làng là đền thờ rất lộng lẫy và nhà chung. Từ đó tỏa ra một hệ thống đường bộ, chia đất thành từng ô vuông thuộc các hộ gia đình.

Các quận ở phía Đông Nam đông dân hơn phía Tây của đảo, mật độ dân số từ 500 - 1000 người/km^2 (Badung: 1015 người/km^2, Gianjar: 862 người/km^2).

Người Bali rất hăng say trồng trọt vì đất đai đem lại lợi ích thiết thực cho họ. Hơn nữa, người Bali đã bền chí trong kháng chiến chống lại sự đô hộ của người Hà Lan. Trước tiên, bởi vì người Bali vẫn trung thành với Ấn giáo và có gia tài về văn hóa rất phong phú, thể hiện trong âm nhạc, khiêu vũ, hội họa, thủ công nghiệp hoặc trong những buổi lễ tế, ma chay. Xã hội nông thôn của Bali, đặc biệt trong các *desa* và *baujar* (làng và ấp) thường được xây dựng quanh các đền thờ rất lộng lẫy. Đảo của họ giữ dáng vẻ của một thế giới riêng biệt.

Theo kiểm tra vào năm 1983, 71% đất đai của đảo dành cho nông nghiệp. Chỉ có 1/4 đất nông nghiệp dành cho trồng lúa trong đó có 2/3 được dẫn thủy, canh tác 2 vụ/năm, đạt năng suất trên 5 tấn/ha, (cao hơn Java). Ngoài lúa, người Bali còn trồng bắp, khoai mì, đậu trên các vùng đất cao. Hai cây công nghiệp chính là cà phê và dừa. Chăn nuôi cũng phát triển: nuôi heo và bò để xuất sang Java.

Bali đã trở nên một trọng những điểm du lịch, rất quan trọng của Indonesia nhờ những cảnh quan rất đẹp và các phong tục của người dân ở đây. Vào năm 1964, Indonesia chỉ đón tiếp 40.000 khách nước ngoài, mà 1/4 đã đến Bali. Vào năm 1989, số du khách đến Indonesia đạt được 1,6 triệu người, trong đó 1/2 đến Bali.

6. Đảo Nusatenggara-Timor

Nusatenggara gồm có đảo Lombok, nhiều đảo nhỏ của Sonde và Tây Timor, được chia thành hai tỉnh: Tây

Nusatenggara và Đông Nusatenggara. Tổng diện tích: 25.786 km^2 và dân số 6.403.600 người (1995).

Khí hậu nổi bật trên tổng thể các đảo này là sự khô hạn ngày càng tăng về phía Đông. Khí hậu nhiệt đới, có một mùa khô kéo dài từ tháng 7 đến tháng 8 trong năm nhất là trên các bờ biển phía Bắc. Matubo trên bờ biển phía Bắc của Timor có lượng mưa hàng năm 565mm trong 45 ngày mưa; và thành phố Kupang, bị ảnh hưởng nhiều của gió biển: 1.436mm với những trận mưa như trút nước trong 3 tháng, làm đất đai bị xói mòn nghiêm trọng.

Hoạt động kinh tế chịu ảnh hưởng của khí hậu khô hạn. Nông dân trồng bắp, khoai mì, đậu kết hợp với chăn nuôi dê, cừu và ngựa. Dân cư trong vùng được xem như là những người nghèo nhất của quần đảo.

Đông Timor: diện tích 14.874 km^2, dân số 748.000 người, mật độ 50 người/km^2.

Trước kia, Đông Timor là thuộc địa của Bồ Đào Nha - sau khi "cách mạng hoa cẩm chướng" tại Bồ Đào Nha giành thắng lợi, chính quyền mới có chủ trương trao trả độc lập cho vùng lãnh thổ này, nhưng đứng trước làn sóng cách mạng theo xu hướng vô sản lúc đó đang dâng cao. Mỹ và các nước phương Tây rất lo sợ Đông Timor sẽ theo con đường cách mạng vô sản. Vì vậy, Mỹ đã thỏa thuận ngầm cho Indonesia tiến quân vào lãnh thổ này vào năm 1975. Ngày 17/7/1976, Đông Timor trở thành tỉnh thứ 27 của Indonesia. Việc Đông Timor bị sáp nhập vào Indonesia không được Liên Hiệp Quốc công nhận. Cuộc trưng cầu dân ý do Liên Hiệp Quốc tổ chức vào ngày 31/8/1999, Đông Timor được tự trị. Ngày 30/8/2001, dân Đông

Timor đi bầu Hội đồng Lập hiến. Hội đồng này lập ra Hiến pháp của Đông Timor và thành lập Quốc hội. Ngày 14/4/2002, nhân dân Đông Timor đi bầu Tổng thống. Tối 19/5/2002. Chủ tịch Quốc hội tuyên bố Đông Timor là quốc gia độc lập sau 400 năm là thuộc địa của Bồ Đào Nha, 24 năm thuộc Indonesia và gần 3 năm dưới quyền điều khiển của Liên Hiệp Quốc. Ngày 20/5/2002. ông Gusmao nhận chức Tổng thống Đông Timor.

7. Quần đảo Moluccas (Maluku)

Quần đảo Maluku nằm cách thủ đô Jakarta khoảng 2.600km về phía Đông Bắc, rộng 77.871 km^2 gồm 27 hòn đảo nhỏ trải dài từ Sulawesi đến Irian Jaya, nổi tiếng với tên gọi "quần đảo gia vị", Maluku là một tỉnh của Indonesia, có hơn 2 triệu dân, trong đó 55% theo đạo Hồi, 44% theo đạo Thiên Chúa.

Sau khi ký hiệp định với vua Hồi giáo trên đảo Ternate vào năm 1607, người Hà Lan chiếm đóng bằng vũ lực các đảo nhỏ của quần đảo này: Ceram, Banda. Từ đó, người Hà Lan phát động nông dân sản xuất đồ gia vị, đặc biệt là đinh hương và hạt đậu khấu. Ngày nay, dân cư trên quần đảo Maluku phát triển việc trồng cây ca cao và đánh bắt cá. Cây đinh hương và hạt đậu khấu được trồng trên đảo Ceram.

Phong trào đòi tách Maluku khỏi Indonesia có nguồn gốc từ những năm 1950, nhưng giờ đây nó đã biến tướng dưới chiêu bài "đánh đuổi người Thiên Chúa giáo".

Dưới thời cai trị của người Hà Lan, người Hồi giáo phàn nàn về việc người Thiên Chúa giáo được ưu đãi và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong chính phủ. Sau khi Indonesia được độc lập, chính người Thiên Chúa giáo lại thấy bị xa lánh khi Maluku phải chịu những dòng người Hồi giáo nhập cư tại các

đảo lân cận. Ở Maluku, có một khoảng cách ngày càng gia tăng giữa các thương gia Hồi giáo giàu có ở miền Bắc và những ngư dân, nông dân nghèo Thiên Chúa giáo ở miền Nam.

Đến tháng 1/1999, có những cuộc xung đột giữa hai cộng đồng Hồi giáo và Thiên chúa giáo. Bất chấp lệnh cấm của Tổng thống Wahid, tháng 5/2000, những người Hồi giáo đã cử những đội "quân tình nguyện' tới Maluku để hỗ trợ cho người Hồi giáo tại đây. Họ kêu gọi tiến hành "thánh chiến" chống người Thiên Chúa giáo.

Ngày 18/6/2000, những người Hồi giáo gây ra vụ thảm sát làng Duma trên đảo Halmahera. Để ngăn chặn làn sóng bạo lực giữa người Hồi giáo và Thiên Chúa giáo, ngày 27/6/2000, Tổng thống Wahid đã ban hành sắc lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp tại Maluku.

Chính quyền Indonesia đã đưa quân đội và cảnh sát đến Maluku để khôi phục an ninh và trật tự. Liên Hiệp Quốc đã mở văn phòng của năm cơ quan của Liên Hiệp Quốc như: Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), Chương trình lương thực thế giới (WFP), Tổ chức y tế thế giới (WHO), Quĩ nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF) và Văn phòng điều phối các hoạt động nhân đạo (OCHA) để có thể giúp giải quyết mâu thuẫn nội bộ kéo dài tại đây. Tháng 11/2001, cuộc xung đột đẫm máu giữa người Hồi giáo và Thiên chúa giáo tại Maluku đã làm cho nhiều người chết và bị mất tích, nhiều nhà thờ và nhà cửa của người Thiên Chúa giáo bị đốt phá.

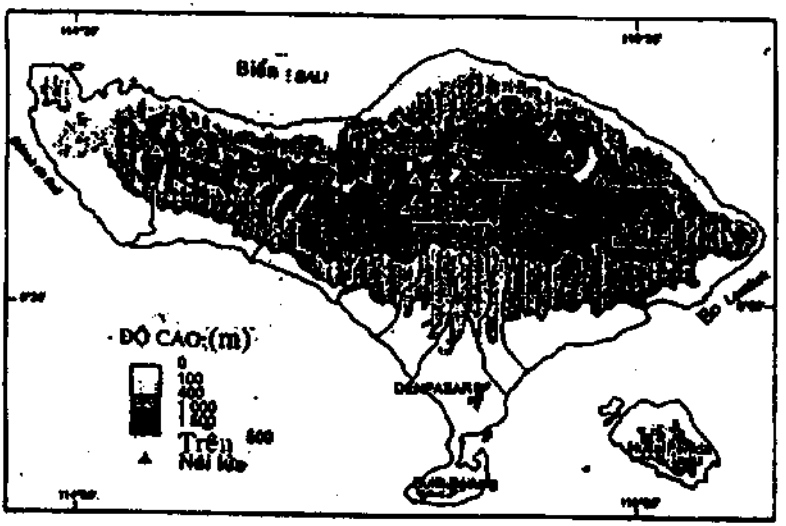

Hình 10.10: *Bản đồ địa hình Bali*

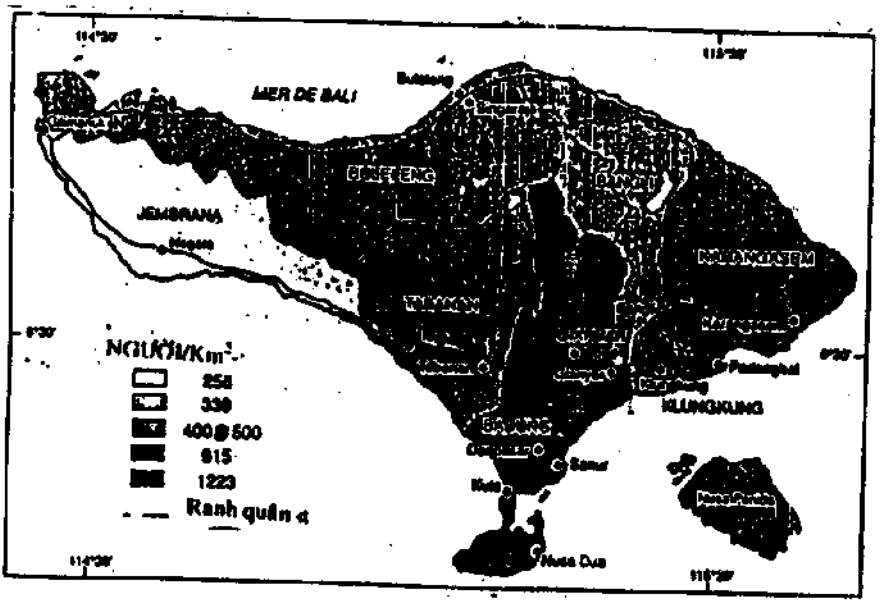

Hình 10.11: *Bản đồ mật độ dân số Bali*

8. Irian Jaya

Irian Jaya có nhiều tên gọi: người Tây Ban Nha đặt tên là Nueva Guinea và người Hà Lan gọi là Niew Guinea. Trước 1969, gọi là Irian Barat, Tây Irian. Từ 1969, nó được đặt tên là Irian Jaya, một tỉnh của Indonesia.

Irian Jaya là ngõ vào Indonesia ở phía Đông. Phía Bắc giáp Thái Bình Dương, phía Nam giáp biển Arafura

, phía Tây giáp biển Arafura và biển Seram, và phía Đông là nước Papua New Guinea. Tọa độ địa lý của Irian Jaya: 0° - $10^o45'$ vĩ độ Nam và 130° 45' - $141^o48'$ kinh độ Đông.

Có nhiều đảo bao quanh Irian Jaya: Komoron, Yos Sudarso, Adi và Panjang ở phía Nam; Salawati, Batanta, Gag, Waigeo, Missol, Yefman và Raja Ampart ở phía Tây, và Numfor, Biak, Yapen, Rumberpon, War và Meosum ở phía Bắc.

Irian Jaya có diện tích tự nhiên là 422.981 km^2 (22,0% diện tích của quần đảo) với 1.8 triệu dân. mật độ dân số trung bình: 4 người/km^2 (1995).

8.1 Địa hình

Địa hình của đảo thay đổi lớn, từ vùng đất có nhiều sình lầy thấp ở phía Bắc, phía Tây và vùng bờ biển ở phía Nam, đến những dãy núi cao và thung lũng ở nội địa. Đỉnh núi cao nhất là Jaya (5030m). Các đỉnh núi trong dãy núi Jaya Wijaya có tuyết phủ quanh năm; giữa dãy núi này là thung lũng Balien rộng khoảng 20 km, dài 60 km, ở độ cao 1550m so với mực nước biển.

Các hồ rộng đáng kể là: Sentani (9.630 ha) và Ronbebai (13.470 ha).

8.2. Dân cư

Khởi đầu, đa số là người Papous. Dân số ở Irian Jaya đã tăng gấp ba lần vào đầu những năm 1970, một phần lớn do di dân từ Java theo chương trình di dân của chính phủ.

Dân cư phân bố không đồng đều:

+ Người Papous có thân hình nhỏ bé, da đen, gương mặt hơi giống người Negoides và tóc quăn, sống trong vùng nội địa và bờ biển phía Nam.

+ Người Mã Lai chiếm đa số, tập trung ở vùng bờ biển phía Bắc, làm ruộng và đánh bắt cá bằng những chiếc thuyền độc mộc cổ truyền. Nhiều làng nhỏ được thành lập dọc theo tỉnh lộ nối Sarmi với Jayapura (thủ phủ của tỉnh Irian Jaya).

+ Người Lannys và người Dani chiếm cứ vùng thung lũng sâu Balien, phía Bắc của Vamena. Họ sống trong những làng nhỏ, khuôn viên đất gia đình được rào kín và mỗi gia đình xây cất nhiều chòi nhà nhỏ tương ứng với tổ chức của chế độ đa thê: một chòi nhà tròn và cao ở trung tâm dùng làm nhà ở cho người đàn ông, những chòi nhà khác dài hơn và giống nhau, dùng làm nhà ở cho đàn bà và gia súc (nhất là heo). Người đàn bà làm rẫy bằng cuốc trong những thửa vườn nhỏ, cạnh nhà ở, nơi ấy họ trồng những luống khoai lang và taros. Họ cũng nuôi nhiều heo mà số con heo nuôi được qui định theo tục lệ xã hội của gia đình. Người đàn ông đều là những thợ săn, và khi săn được mồi, họ tổ chức tiệc vui chơi.

+ Người Asmát sống trong những căn nhà dài trên bờ biển phía Nam, họ sống bằng nghề săn bắn và hái trái cây rừng.

8.3. Kinh tế

Chính phủ Indonesia đã đưa dân từ Java đến Irian Jaya để khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên: gỗ, dầu hỏa, đồng, vàng, bạc, niken. Chính phủ đã nỗ lực phát triển kinh tế Irian Jaya để hòa nhập lãnh thổ ấy với cộng đồng quốc gia, nhưng chính phủ gặp phải sự chống đối của người Papous và quốc gia Papua New Guinea kế cận, mà họ phản đối công khai việc sáp nhập Irian Jaya vào Indonesia.

8.4. Phong trào đòi độc lập của Irian Jaya

Năm 1962, Hà Lan trao trả Irian Jaya cho Liên Hiệp Quốc.

Đầu năm 1963, Indonesia chính thức sáp nhập Irian Jaya vào Indonesia.

Đầu năm 2000, Tổng thống Wahid đồng ý cho Irian đổi tên thành Tây Papua, nhưng quyết định này chưa được Hội đồng hiệp thương phê chuẩn.

Sau khi chính phủ Indonesia trao quyền tự quyết cho nhân dân Đông Timor, "phong trào độc lập Papua" đẩy mạnh hoạt động đòi độc lập.

Tại Đại hội dân tộc Papua tổ chức từ ngày 31/5 đến 4/6/2000, các đại biểu ra quyết định khẳng định Tây Papua từng là quốc gia có chủ quyền, vì đã từng tuyên bố độc lập

ngày 1/12/1961, và việc tuyên bố sáp nhập Tây Papua vào Indonesia là sai lầm về mặt pháp lý nên không có hiệu lực.

Tổng thống Indonesia bác bỏ tuyên bố của Đại hội này và Ông tuyên bố chính phủ Indonesia chỉ có trao quyền tự trị rộng lớn cho Aceh và Irian Jaya, chứ không bao giờ cho phép các địa phương này tách khỏi Indonesia.

Bất chấp những lời cảnh báo của chính phủ về kỷ niệm ngày "độc lập" sẽ được coi là bất hợp pháp và chính phủ sẽ kiên quyết xử lý theo Hiến pháp. Ngày 1/12/2000, Irian Jaya vẫn tiến hành các hoạt động kỷ niệm 39 năm ngày độc lập và treo cờ Sao Mai (cờ của phong trào ly khai đòi độc lập cho Irian Jaya). Thủ lĩnh ly khai ở Irian Jaya là T. Uluay - Chủ tịch Hội đồng Papua (một nhóm gồm các thủ lĩnh đòi độc lập và phong trào Papua tự do) tuyên bố tiếp tục theo đuổi đòi độc lập cho Irian Jaya và các cuộc bạo loạn vẫn xảy ra liên tục.

Nhìn chung, phong trào ly khai đòi độc lập phát triển mạnh ở Aceh, Irian Jaya, các cuộc xung đột sắc tộc và tôn giáo vẫn thường xảy ra ở nhiều nơi, đã tạo khó khăn cho việc thực hiện các kế hoạch phát triển đất nước của chính phủ Indonesia.

VI. KẾT LUẬN

1. Indonesia là quốc gia lớn nhất ở Đông Nam Á.
2. Vị trí và cấu trúc các đảo xen kẽ các biển làm cho Indonesia chiếm một vị trí chiến lược trong giao thông hàng hải Bắc - Nam và Đông - Tây. Tuy nhiên, với địa hình lãnh thổ phân tán, đã gây khó khăn cho chính phủ

trong việc tạo sự thống nhất quốc gia về chính trị, kinh tế - xã hội.

3. Các đảo ở Indonesia phần lớn được hình thành do dung nham núi lửa dưới đáy sâu đại dương phun lên, nên Indonesia là nước có nhiều núi lửa nhất ở Đông Nam Á.

4. Quần đảo Indonesia có khí hậu xích đới và nhiệt đới gió mùa, đất đai phần lớn là dung nham của núi lửa nên thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

5. Indonesia có trữ lượng khoáng sản dồi dào. Ngoài dầu mỏ và khí đốt, Indonesia còn có thiếc, đồng, niken, boxit... và tài nguyên rừng phong phú, nên thuận lợi cho việc phát triển các ngành công nghiệp.

6. Một trong những thành công lớn nhất của Indonesia là thực hiện kế hoạch hóa dân số từ năm 1970, có sự tham gia tích cực của các tổ chức tôn giáo.

7. Indonesia là quốc gia Hồi giáo lớn nhất thế giới.

8. Indonesia được độc lập từ năm 1949, sau hơn 340 năm bị người Hà Lan thống trị.

9. Indonesia có đường lối ngoại giao trung lập, tích cực và không liên kết.

10. Indonesia đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao từ năm 1969 đến 1996, gặp khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, được phục hồi vào năm 2000. Tuy nhiên, Indonesia cũng đang đương đầu với nhiều thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đó là: phong trào ly khai đòi độc lập phát triển mạnh, xung đột sắc tộc - tôn giáo ở nhiều nơi, nạn tham

ngày 1/12/1961, và việc tuyên bố sáp nhập Tây Papua vào Indonesia là sai lầm về mặt pháp lý nên không có hiệu lực.

Tổng thống Indonesia bác bỏ tuyên bố của Đại hội này và Ông tuyên bố chính phủ Indonesia chỉ có trao quyền tự trị rộng lớn cho Aceh và Irian Jaya, chứ không bao giờ cho phép các địa phương này tách khỏi Indonesia.

Bất chấp những lời cảnh báo của chính phủ về kỷ niệm ngày "độc lập" sẽ được coi là bất hợp pháp và chính phủ sẽ kiên quyết xử lý theo Hiến pháp. Ngày 1/12/2000, Irian Jaya vẫn tiến hành các hoạt động kỷ niệm 39 năm ngày độc lập và treo cờ Sao Mai (cờ của phong trào ly khai đòi độc lập cho Irian Jaya). Thủ lĩnh ly khai ở Irian Jaya là T. Uluay - Chủ tịch Hội đồng Papua (một nhóm gồm các thủ lĩnh đòi độc lập và phong trào Papua tự do) tuyên bố tiếp tục theo đuổi đòi độc lập cho Irian Jaya và các cuộc bạo loạn vẫn xảy ra liên tục.

Nhìn chung, phong trào ly khai đòi độc lập phát triển mạnh ở Aceh, Irian Jaya, các cuộc xung đột sắc tộc và tôn giáo vẫn thường xảy ra ở nhiều nơi, đã tạo khó khăn cho việc thực hiện các kế hoạch phát triển đất nước của chính phủ Indonesia.

VI. KẾT LUẬN

1. Indonesia là quốc gia lớn nhất ở Đông Nam Á.
2. Vị trí và cấu trúc các đảo xen kẽ các biển làm cho Indonesia chiếm một vị trí chiến lược trong giao thông hàng hải Bắc - Nam và Đông - Tây. Tuy nhiên, với địa hình lãnh thổ phân tán, đã gây khó khăn cho chính phủ

trong việc tạo sự thống nhất quốc gia về chính trị, kinh tế - xã hội.

3. Các đảo ở Indonesia phần lớn được hình thành do dung nham núi lửa dưới đáy sâu đại dương phun lên, nên Indonesia là nước có nhiều núi lửa nhất ở Đông Nam Á.

4. Quần đảo Indonesia có khí hậu xích đới và nhiệt đới gió mùa, đất đai phần lớn là dung nham của núi lửa nên thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

5. Indonesia có trữ lượng khoáng sản dồi dào. Ngoài dầu mỏ và khí đốt, Indonesia còn có thiếc, đồng, niken, boxit... và tài nguyên rừng phong phú, nên thuận lợi cho việc phát triển các ngành công nghiệp.

6. Một trong những thành công lớn nhất của Indonesia là thực hiện kế hoạch hóa dân số từ năm 1970, có sự tham gia tích cực của các tổ chức tôn giáo.

7. Indonesia là quốc gia Hồi giáo lớn nhất thế giới.

8. Indonesia được độc lập từ năm 1949, sau hơn 340 năm bị người Hà Lan thống trị.

9. Indonesia có đường lối ngoại giao trung lập, tích cực và không liên kết.

10. Indonesia đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao từ năm 1969 đến 1996, gặp khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, được phục hồi vào năm 2000. Tuy nhiên, Indonesia cũng đang đương đầu với nhiều thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đó là: phong trào ly khai đòi độc lập phát triển mạnh, xung đột sắc tộc - tôn giáo ở nhiều nơi, nạn tham

những... Ngoài ra, dân sống về nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn trong lao động xã hội với mức thu nhập bình quân đầu người tương đối thấp, đời sống của nhân dân trên các đảo xa xôi còn gặp nhiều khó khăn.

Sự kiện ba vụ nổ xảy ra gần như đồng thời tại đảo du lịch Bali vào đêm 12/10/2002, được coi là vụ khủng bố nghiêm trọng nhất trong lịch sử Indonesia, đã làm cho ít nhất 187 người thiệt mạng và hơn 300 người bị thương, trong đó hầu hết là người nước ngoài đến từ: Australia, Anh, Pháp, Đức, Thụy Điển. Các nhà phân tích kinh tế cho rằng kinh tế Indonesia sẽ còn phải lao đao một thời gian dài vì phụ thuộc nhiều vào lợi tức từ du lịch đảo Bali. Đây là một thách thức rất lớn đối với chính phủ Indonesia trong việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Bảng 10.3. *Cơ cấu GDP của một số nước Asean*

Nước	Nông nghiệp		Công nghiệp		Riêng, CN chế biến		Dịch vụ	
	1990	1998	1990	1998	1990	1998	1990	1998
Singapore	0,3	0,1	34,8	35,2	27,2	23,2	64,9	64,9
Thái Lan	12,5	14,2	37,2	37,5	27,2	28,3	50,3	48,3
Indonesia	19,4	18,8	39,1	45,7	20,7	26,2	41,5	35,5
Philippines	21,9	16,9	34,5	31,5	24,8	21,9	43,6	51,6
Myanmar	57,3.	57,9	10,5	11,1	7,8	7,7	32,2	31,0
CHDCND Lào	61,2	53,1	14,5	22,2	1,0	16,9	24,3	24,7
Việt Nam	31,8	23,6	35,2	33,4		17,1	43,0	43,0

(Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, Hà Nội 2000, trang 414 – 415).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. SÁCH

1. RAYMOND BLANADET, *L'Asie du Sud-Est, Nouvelle Puissance économique*, Presses Universitaires de Nancy, 1992
2. RAYMOND BLANADET, Singapore et la Malasie, Paris, 1993.
3. JOE CUMMINGS, TONY WHEELER, *Myanmar Guide de voyage, Lonely Planet Publications*, Paris, 1993
4. NGUYỄN TRÍ DŨNG, *Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế các nước ASEAN*, Trung tâm Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, NXB Thống kê, Hà Nội, 1993
5. THÁI THỊ NGỌC DƯ (chủ biên), *Địa lý các nước Đông Nam Á*, Trường Đại học Mở Bán công TP Hồ Chí Minh, 1993.
6. ĐÌNH VĂN ĐỘ, *Kinh tế Philippin*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.
7. CHARLES A FISHER, *A Social, Economic and Political Geography South-East Asia*, London, Methuen Co.LTD, 1983.
8. FOO SIANG LUEN, *Singapore Fact and Pictures*, Published by Ministry of Information and the Art Singapore, 1998.

9. CHARLES GOLDBLUM, *Métropoles de L'Asie du Sud-Est, Strategies Urbaines et Politiques du Logement*, L'Harmattan, 1987

10. HUỲNH VĂN GIÁP, *Địa lý Singapore, Malaysia và Brunei*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2002.

11. PAUL HOCKING, *Encyclopedia Of World Cultures, Volume V, Eastand South East Asia*, G.K Hall Co. Boston, Massachusetts, 1993

12. ĐÀO DUY HUÂN, *Kinh tế các nước Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, 1997

13. TRẦN KHÁNH, *Cộng hòa Singapore - 30 năm xây dựng và phát triển* , NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.

14. RO DOLPHE DE KONICK, *L'Asie du Sud-Est, Mason*, Paris, 1994

15. TAN TECH MENG, LOW AIK MENG, CHEW SOON BENG, *Kinh nghiệm phát triển kinh tế Singapore*, Viện Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 1996 (sách dịch).

16. HOÀI NGUYÊN, *Lào: Đất nước - Con người*, NXB Thuận Hóa, 1997.

17. *Malaysia in brief*, 1994

18. MICHEAL J.G.PARNELL, *Uneven Development in Thailand, Centre for South-East Asian studies*, University of Hull, England, 1996.

19. JEAN-CLAUDE PROMONTI, HUGES TERTRAIS, *Việt Nam, Communists et dragons*. Le Monde-edition, 1994

20. HUỲNH VĂN TÒNG, *Lịch sử Malaysia, Singapore và Brunei*, Trường Đại học Mở Bán công TP Hồ Chí Minh, 1993.

21. *Singapore in brief*, 1996

22. *Niên giám thống kê năm 1999*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000

23. PHAN HUY XU, MAI PHÚ THANH, *Địa lý Đông Nam Á (những vấn đề kinh tế – xã hội)*, NXB Giáo dục, 1998

24. TRẦN VĂN THỌ, *Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương*, NXB TP Hồ Chí Minh, 1997

25. NGUYỄN XUÂN TẾ, *Thể chế chính trị một số nước ASEAN*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

II. TẠP CHÍ

1. HOÀNG THỊ CHỈNH, *Phát triển công nghệ thông tin, một số hướng đi vào kinh tế tri thức ở các nước đang phát triển*, tạp chí Phát triển kinh tế, số 122, tháng 12/2000.

2. MAI NGỌC CHỪ, *Tiếng Melayu trong hệ thống giáo dục Malaysia, Indonesia, Brunei và Singapore*, tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3 (54), 2002.

3. HỒNG HẠNH, *Singapore cải cách giáo dục theo hướng tư duy*, Tạp chí Việt Nam và Đông Nam Á ngày nay, số 7, tháng 4/1999.

4. TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG, *Các nước ASEAN qua chỉ số phát triển con người*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4(55), 2002.

5. TRẦN KHÁNH, *Singapore trong cơn khủng hoảng tài chính Đông Nam Á*, Tạp chí Việt Nam và Đông Nam Á ngày nay, số 21, 11/1997

6. HOA HỮU LÂN - TRẦN LAN HƯƠNG, *Chính sách giáo dục đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ở các nước ASEAN trong thời kỳ công nghiệp hóa*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4/1998.

7. ĐỖ VŨ LÊ, Campuchia thập kỷ 1990: phục hồi và cải cách kinh tế, Những vấn đề kinh tế thế giới, số 5 tháng 10/2000

8. UÔNG TRẦN QUANG, *Kinh tế Campuchia những năm cuối thập niên 1990, Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 2(70), tháng 4/2001.

9. NGUYỄN DUY QUÝ, *Tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ đối với sự phát triển của ASEAN*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5(44)-2000.

10. NGUYỄN DUY QUÝ, *Những cố gắng khắc phục khủng hoảng tài chính - tiền tệ*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/2002

11. TRẦN CAO THÀNH: *Kinh tế Lào trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và triển vọng phát*

triển, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6 (45) / 2000.

12. NGUYỄN XUÂN THIÊN: *Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở các nước ASEAN và một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, tạp chí Khoa học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tháng 8/1994

13. LƯU NGỌC TRỊNH - LƯƠNG QUAN LUYỆN: *Bước chuyển sang nền kinh tế tri thức ở một số nước trên thế giới hiện nay*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 4 (78), Tháng 8/2002

MỤC LỤC

Lời mở đầu

Chương I: **TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ ĐÔNG NAM Á** 5

I. Vị trí địa lý 5

II. Địa lý tự nhiên 8

1. Địa hình 8

2. Khí hậu 11

3. Thực vật 15

4. Thổ nhưỡng 16

5. Sông ngòi 19

6. Khoáng sản 19

III. Địa lý nhân văn 20

1. Dân số 20

2. Giáo dục - Đào tạo 27

IV. Địa lý kinh tế 33

1. Đông Nam Á thực hiện chiến lược công nghiệp hóa đất nước 33

2. Đông Nam Á đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao từ 1987 đến 1996, gặp khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 và đạt được phục hồi vào năm 1999 37

3. Đông Nam Á bị khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 bắt đầu từ Thái Lan 40

4. Đông Nam Á thành lập khu mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) 59

5. Đông Nam Á xây dựng khu vực đầu tư ASEAN (AIA) 61

6. Đông Nam Á hình thành các dự án hợp tác - phát triển kinh tế liên quốc gia 62

V. Kết Luận 64

Chương II. VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA 67

I. Vài nét về lịch sử 67

II. Đặc điểm tự nhiên 72

1. Vị trí địa lý 72

2. Địa hình 73

3. Khí hậu 75

4. Thực vật và động vật 75

5. Sông ngòi và hồ 76

6. Tài nguyên đất đai và khoáng sản 78

III. Dân số - văn hóa - xã hội 79

1. Dân số 79

2. Ngôn ngữ 82

3. Tôn giáo 82

4. Các thành phố chính 82
5. Văn hóa 83
6. Giáo dục 83
7. Y tế và chăm sóc sức khỏe 84
IV. Sự phát triển kinh tế 84
1. Cải cách kinh tế 85
2. Các ngành kinh tế chủ yếu 89
V. Kết luận 96

Chương III: **CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO** ..98
I. Vài nét về lịch sử 98
II. Đặc điểm tự nhiên 102
1. Vị trí địa lý 102
2. Địa hình 103
3. Khí hậu 106
4. Thực vật và động vật 108
5. Sông ngòi 109
6. Tài nguyên đất đai và khoáng sản 112
III. Dân số - văn hóa - xã hội 114
1. Dân số 114
2. Ngôn ngữ 117
3. Tôn giáo 117

4. Thủ đô và các thành phố chính 117
5. Văn hóa 118
6. Giáo dục 119
7. Y tế và chăm sóc sức khỏe 119
8. Phát triển con người 119
IV. Sự phát triển kinh tế 122
1. Cải cách kinh tế 122
2. Các ngành kinh tế chủ yếu 125
V. Kết luận 135

Chương IV: **LIÊNG BANG MYANMAR** 136
I. Vài nét về lịch sử 136
1. Vương quốc Pagan 137
2. Vương quốc Bago (Pegu) 138
3. Triều đại Toungoo tái lập sự thống nhất đất nước 138
4. Triều đại Konbaung (1752 – 1885) và chiến tranh Anh – Miến Điện 139
5. Thời kỳ thuộc địa Anh (1886-1947) 141
6. Tình hình chính trị xã hội sau ngày giành độc lập (9/1/1948) 142
II. Đặc điểm tự nhiên 150
1. Vị trí địa lý 150

2. Địa hình 152
3. Khí hậu 153
4. Thực vật và động vật 154
III. Dân số – văn hóa - xã hội 154
1. Dân số 154
2. Ngôn ngữ 157
3. Tôn giáo 157
4. Thủ đô và các thành phố chính 159
5. Văn hóa 164
6. Giáo dục 166
7. Y tế 167
8. Lao động và việc làm 167
IV. Sự phát triển kinh tế 167
1. Quá trình phát triển kinh tế 168
2. Các ngành kinh tế chủ yếu 173
V. Kết luận 184

Chương V. **VƯƠNG QUỐC THÁI LAN** 186
I. Vài nét về lịch sử 187
II. Các vùng tự nhiên 188
1. Đồng bằng trung tâm 189
2. Miền Bắc 190

3. Miền đông hay cao nguyên Khorat 190
4. Miền Đông Nam 190
5. Miền bán đảo 191
III. Dân số - văn hóa - xã hội 192
1. Dân số 192
2. Thành phần dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo 192
3. Lao động 194
4. Giáo dục- Đào tạo 198
5. Mức sống 200
IV. Sự phát triển kinh tế 201
1. Kinh tế Thái Lan từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000 201
2. Các ngành kinh tế chủ yếu 224
V. Kết luận 239

Chương VI: **LIÊN BANG MALAYSIA** 242
I. Khái quát các yếu tố tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội Liêng Bang Malaysia 242
1. Đặc điểm tự nhiên 242
2. Dân cư, dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo 243
3. Giáo dục – Đào tạo 244
4. Lịch sử - chế độ chính trị 245
II. Quá trình phát triển kinh tế – xã hội của Liên Bang Malaysia từ sau ngày giành độc lập (1957) 245

1. Quá trình phát triển kinh tế 248
2. Các ngành kinh tế chủ yếu 260
III. Kết luận 263

Chương VII: **CỘNG HÒA SINGAPORE** 266
I. Khái quát các yếu tố tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội Singapore 266
1. Đặc điểm tự nhiên 266
2. Dân cư, dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo 267
3. Di sản thuộc địa 270
4. Giáo dục – Đào tạo 271
II. Phát triển xã hội Singapore 272
1. Xây dựng nhà ở 272
2. Giải quyết việc làm 273
3. Lập quỹ dự phòng Trung ương 273
4. Hòa hợp các sắc tộc 274
III. Kinh tế Singapore 275
1. Quá trình phát triển kinh tế 275
2. Các ngành kinh tế chủ yếu 286
IV. Kết luận 298

Chương VIII: VƯƠNG QUỐC BRUNEI 301
I. Vài nét về lịch sử 302
II. Đặc điểm tự nhiên 306
1. Vị trí địa lý 306
2. Địa hình 307
3. Khí hậu 307
4. Thực vật và động vật 307
5. Tài nguyên thiên nhiên 308
III. Dân số - văn hóa - xã hội 308
1. Dân số 308
2. Tôn giáo 309
3. Thủ đô và các thành phố chính 309
4. Giáo dục 311
5. Phương tiện thông tin đại chúng 312
6. Các ngày lễ 314
7. Y tế 315
8. Nhà ở 316
9. Lương hưu 318
10. Lao động và việc làm 318
11. Mức sống của nhân dân 318
IV. Phát triển kinh tế 319
1. Nông - lâm - ngư - nghiệp 320
2. Công nghiệp 323
3. Tài chính – ngân hàng 324

4. Giao thông vận tải 326
5. Ngoại thương 328
6. Du lịch 329
V. Kết luận 330

Chương IX. **CỘNG HÒA PHILIPPINES** 332
I. Đặc điểm tự nhiên 332
1. Vị trí địa lý 332
2. Địa hình 333
3. Khí hậu và thực vật 335
4. Khoáng sản 337
II. Đặc điểm nhân văn 337
1. Vài nét về lịch sử 337
2. Dân số, ngôn ngữ , tôn giáo 339
3. Thủ đô và các thành phố lớn 341
4. Giáo dục 344
5. Tình hình chính trị và xã hội 346
III. Phát triển kinh tế 349
1. Quá trình phát triển kinh tế 349
2. Các ngành kinh tế chủ yếu 365
IV. Kết luận 386

Chương X: **CỘNG HÒA INDONESIA** 388
I. Đặc điểm tự nhiên 388
1. Vị trí địa lý 388
2. Địa hình 389
3. Khí hậu 392
4. Thực vật và động vật 393
II. Dân số - văn hóa - xã hội 395
1. Dân số, ngôn ngữ , tôn giáo 395
2. Lao động 402
3. Các thành phố chính 403
4. Giáo dục 404
5. Văn hóa và nghệ thuật 406
6. Thông tin truyền thông đại chúng 407
7. Tình hình chính trị và xã hội 408
III. Lịch sử dân tộc, chế độ chính trị và quan hệ ngoại giao 416
1. Lịch sử dân tộc 416
2. Chế độ chính trị 418
3. Quan hệ ngoại giao 419
IV. Đặc điểm kinh tế 420
1. Quá trình phát triển kinh tế 420
2. Các ngành kinh tế chủ yếu 447

V. Nghiên cứu địa phương 461
1. Đảo Java.....462
2. Đảo Sumatra.....467
3. Đảo Kalimantan 470
4. Đảo Sulawesi 475
5. Đảo Bali.....481
6. Đảo NusatenggaraTimor 482
7. Quần đảo Moluccas (Maluku) 484
8. Irian Jaya 487
VI. Kết luận 490
TÀI LIỆU THAM KHẢO 493